NHỮNG BỐ GIÀ CHÂU Á

ASIAN GODFATHERS



TIỀN BẠC VÀ QUYỀN LỰC Ở HỒNG KÔNG VÀ ĐÔNG NAM Á

JOE STUDWELL

Tác giả cuốn *Giấc mơ Trung Hoa*

alphabooks® Knowledge is power

NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

JOE STUDWELL

NHỮNG BỐ GIÀ CHÂU Á

ASIAN GODFATHERS

Trần Cung *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

dịch và Nhà Xuất Bản

LỜI GIỚI THIỆU

Joe Studwell là nhà báo, nhà văn, biên tập viên viên truyền hình đã hoạt động ở nhiều nơi trên thế giới. Từ

1997-2007, ông làm việc tại Trung Quốc, là tổng biên tập Tạp chí *China Economic Quarterly*, cũng là Người sáng lập và Giám đốc Công ty tư vấn Dragonomics châu Á. Hiện nay, ông đang

theo đuổi một chương trình nghiên cứu sau đại học tại Đại học Cambridge với đề tài: Các công ty Trung Quốc trong ngành năng lượng mặt trời, gió và pin; và ông lại đang viết một cuốn sách mới

về sự phát triển của châu Á.

Joe Studwell đã viết (hoặc là đồng tác giả) khoảng 10 cuốn sách. Cuốn *Giấc mơ Trung Hoa* của ông được tờ *The Financial Times* cho là "đã định hướng

lại cuộc tranh luận về bản chất của thị trường Trung Quốc." Sau khi cuốn sách mới nhất của ông - Những bố già châu Á: *Tiền bạc và quyền lực ở Hồng Kông và Đông Nam Á* - được xuất bản năm

2007, cũng tờ báo này đã tuyên bố: "Joe Studwell xứng đáng được coi là bậc thầy trong việc tạo nên những huyền thoại về công việc kinh doanh ở châu Á..." Còn *The Wall Street Journal* gọi

Những bố già châu Á là "một quả bom tấn" và coi nó là một trong 10 cuốn sách viết về châu Á hay nhất của năm 2007. Tờ *Business Week* thì cho rằng *Những bố già châu Á* là một trong 10 cuốn

sách viết về kinh doanh hay nhất thế giới.

*

Cuốn sách xoay quanh câu chuyện về một nhóm khoảng vài chục ông trùm – hay đại gia - ở Đông Nam Á mà

Joe Studwell gọi là các "bố già". Trong số họ, có 8 doanh nhân được Tạp chí *Forbes* ghi tên trong danh sách 25 người giàu nhất thế giới, và 13 người ở trong danh sách 50 người giàu nhất thế

giới. Họ đều là người "Đông Nam Á", nhưng lại có thể đại diện cho toàn "châu Á" rộng lớn. Và có một hiện tượng thật đáng ngạc nhiên: 90% bọn họ đều là người có gốc gác Trung Hoa – những

người “ngoại quốc” đến làm ăn tại các nước Đông Nam Á, trải qua một quá trình “tiếp biến văn hóa” bằng bản năng của những con “tắc kè hoa”, trở thành công dân địa phương, rồi trở thành các “bố

già” thống trị nền kinh tế quốc nội, và thậm chí khuynh đảo nền chính trị của nước sở tại.

Các phương tiện thông tin đại chúng thường coi các ông trùm này là những người có khả

năng về kinh tế, tạo ra của cải và công ăn việc làm cho xã hội; hay thường kể những câu chuyện mang tính giai thoại về tính cách hoặc tác phong sinh hoạt của họ… Trong *Những bố già châu Á*, Joe

Studwell lại miêu tả họ như những con người rất đời thường, nhưng cũng không thiếu những chuyện thuộc loại “thâm cung bí sử”. Nhìn chung, họ là những con người có ý chí và nghị lực phi

thường, làm việc chăm chỉ và nghiêm túc để "từ nghèo khổ trở nên giàu có". Hiện nay, khi đã là những tỉ phú nhiều tỉ đô la, có thế lực lớn trong gia đình, trong giới kinh doanh và xã hội, nhưng lúc

cần tằn tiện thì họ có thể tằn tiện không ai bằng, và những khi họ ăn chơi thì cũng chẳng ai dám sánh…

Với ngòi bút tài tình và các dữ liệu phong phú thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau, đặc

biệt là từ các cuộc phỏng vấn, trò chuyện mà các bố già ưu ái dành cho tác giả, Joe Studwell đã vẽ nên chân dung ba thế hệ bố già: thời thuộc địa, thời hậu Chiến tranh thế giới thứ hai và các bố

già thời nay. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh quá trình họ đã “nhập vai” để trở thành bố già như thế nào, luồng tiền mặt chủ yếu mà họ nắm giữ đến từ đâu, cấu trúc doanh nghiệp của các bố già được tổ chức ra

sao để họ có thể ăn "từ gốc đến ngọn", ngân hàng mà họ lập ra nhằm phục vụ công chúng hay chỉ là "những con lợn bỏ ống" của họ, thị trường chứng khoán có phải là nơi họ chiếm dụng vốn

của các cổ đông thiểu số hay không, họ đã cấu kết với bọn đầu sỏ chính trị như thế nào để có được những nhượng bộ và giấy phép độc quyền kinh doanh của chính phủ, “mạng lưới tre” của

bọn họ có thực sự hiệu quả như lời đồn đại hay không…

*

Những nếu chỉ có thế thì *Những bố già châu Á* chẳng xứng đáng là "một trong 10 cuốn

sách nói về kinh doanh hay nhất thế giới.” Đây còn là một cuốn sách rất có giá trị đối với những bạn đọc muốn tìm hiểu và nghiên cứu về kinh tế chính trị, kinh tế học vĩ mô, tài chính - ngân hàng, bất

động sản và chứng khoán… Nói như John D. Van Fleet, cố vấn và trợ lý giảng dạy tại trường Cao đẳng Kinh tế và Quản lý An Thái thuộc Đại học Giao thông Thượng Hải, cũng là người phụ

trách chuyên mục "Kinh doanh và Giáo dục ở Trung Quốc" của Tạp chí *China Economic Review*, thì *Những bố già châu Á* còn là "một câu chuyện buồn". Đó là câu chuyện về nguồn của

cải dồi dào bị làm cho chệch hướng, về các cơ hội phát triển đã bị trì hoãn, về sự nghèo đói không được giúp đỡ.

Trong cuốn sách này, Studwell đặt ra những câu hỏi lớn, mang tính học thuật rất cao: Tại

sao Đông Nam Á, một khu vực với gần 500 triệu dân, nơi mà mức lương 500 đô la một tháng đã là “quá tốt”, năm 1993 đã được Ngân hàng Thế giới mệnh danh là “sự kỳ diệu Đông Á”, lại có sự

phân phối của cải theo kiểu Mỹ Latinh, đa số dân chúng sống trong cảnh nghèo khó và chỉ có một thiểu số cực giàu mang tính hiện tượng? Tại sao một khu vực không có lấy một công ty ngoài quốc

doanh nào ở trong *Danh sách Fortune 500* mà lại có đến 13 cá nhân ở trong số 50 người giàu nhất thế giới?

Với những dẫn chứng rõ ràng và lập luận sắc sảo, Studwell khẳng

định: Trên thực tế, các bố già đã đóng góp rất ít vào việc tạo nên sự phồn vinh thực sự của khu vực Đông Nam Á. Rốt cục, họ chỉ là những “kẻ ăn bám”, những “động vật ký sinh”. Họ giàu có là do

họ đã ranh ma tạo dựng nên mối quan hệ làm ăn, chia chác với giới tinh hoa chính trị (vốn yếu kém trong việc quản lý các doanh nghiệp và đời sống chính trị), và duy trì nó thông qua các hình

thức hối lộ khác nhau để có được độc quyền tiếp cận các nguồn lực - vốn có hạn và là tài sản chung của toàn xã hội - như tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, đất đai, bến cảng, giấy phép độc quyền

kinh doanh và thành lập ngân hàng, nguồn vốn hỗ trợ phát triển và khắc phục hậu quả của các cuộc khủng hoảng... Trên thực tế, sự tăng trưởng GDP ở Đông Nam Á có liên quan mật thiết với tăng

trưởng xuất khẩu hàng năm. Các bố già chẳng có vai trò gì quan trọng trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xuất khẩu này, vì đó là lĩnh vực đòi hỏi cạnh tranh thực sự khốc liệt, không hề giống các

ngành kinh doanh độc quyền – những ngành "làm chơi ăn thật" - mà họ ưa thích. Theo tác giả, "những nữ công nhân cần mẫn làm việc ngày đêm trong các dây chuyền lắp ráp tại các nhà máy gia công

hàng xuất khẩu” và “các doanh nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa phương” mới thực sự là những người làm cho Đông Nam Á trở nên thịnh vượng. Còn các bố già, có thể họ chính là thủ phạm

gây ra *Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997* khiến cho hàng tỉ người phải khốn đốn.

*

Có thể nói, Joe Studwell viết cuốn

Những bố già châu Á trước hết vì lợi ích của toàn thể dân chúng cần lao Đông Nam Á, và ông đã đạt được ước mơ cao đẹp trong sự nghiệp trước tác của mình.

Xin trân trọng giới

thiệu cuốn sách rất hay này với bạn đọc.

Hà Nội, tháng 05-2010

Công ty sách Alpha

MỞ ĐẦU

FITZGERALD: “Anh biết không, người giàu khác với anh và tôi.”

HEMINGWAY: “Đúng thế, vì họ có nhiều tiền hơn mà.”

Trao đổi giữa **ERNEST HEMINGWAY** và **F. SCOTT FITZGERALD**

Cuốn sách này nói về một nhóm nhỏ những đại gia, những tỉ phú vùng Đông Nam Á thời

hậu Chiến tranh thế giới thứ hai, những người thống trị các nền kinh tế quốc nội ở khu vực. Trong cuốn sách, khu vực Đông Nam Á được xác định là năm nước thành viên ban đầu của Hiệp hội các

quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), bao gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines, cộng thêm Hồng Kông. Sáu thực thể này, những quốc gia đóng góp cho sự thịnh vượng chung của

Đông Nam Á, làm nên diện mạo kinh tế của một khu vực đã được Ngân hàng Thế giới mệnh danh là "sự kỳ diệu của châu Á" vào năm 1993.

Năm 1996, một năm trước khi bắt đầu Cuộc

khủng hoảng tài chính châu Á, nền kinh tế của khu vực này được coi là nền kinh tế dẫn đầu. Tạp chí Forbes, trong xếp hạng hàng năm của mình về những người giàu nhất thế giới, đã ghi tên 8 doanh nhân

Đông Nam Á trong số 25 người giàu nhất thế giới, và 13 người Đông Nam Á trong số 50 người giàu nhất thế giới.

Xếp hạng	Tên	Nước (Lãnh thổ)	Ước tính tài sản (có trừ đi nợ)
4	Lý Triệu Cơ	Hồng Kông	12,7 tỉ đô-la
6	Anh em nhà Quách	Hồng Kông	11,2 tỉ đô-la
7	Lý Gia Thành	Hồng Kông	10,6 tỉ đô-la
16	Trần Vũ	Philippines	7,0 tỉ đô-la
17	Wonowidjojo	Indonesia	6,7 tỉ đô-la
22	Robert Quách	Malaysia	5,7 tỉ đô-la
23	Quách Lệnh Minh	Singapore	5,7 tỉ đô-la
24	Trịnh Dụ Đồng	Hồng Kông	5,5 tỉ đô-la

Một khu vực nhỏ bé, lại không thể tự hào vì không có một công ty nào nằm trong số 500

doanh nghiệp hàng đầu thế giới , nhưng lại chiếm gần một phần ba trong số 25 người giàu nhất hành tinh. Đây là những người tiên phong của các bố già châu Á, mỗi người có tài sản hơn 4 tỉ đô-la

Mỹ, ví dụ như Lý Gia Thành, Robert Quách, Dhanin Chearavanont, Lâm Thiệu Lương, Trần Vũ và Quách Lệnh Minh. Đằng sau họ là một đội hình những đại gia kém giàu hơn, nhưng cũng có tài

sản trị giá một vài tỉ đô-la.

Trong một khu vực, nơi mức lương 500 đô-la một tháng đã là cao thì sự túng quẫn của nhiều người và sự giàu có của một số ít người cho thấy khoảng cách

giàu nghèo quá lớn trong xã hội. Vậy tại sao những đại gia hay giấu giếm tài sản ấy thống trị được các nền kinh tế của khu vực Đông Nam Á? Họ đã đóng góp gì vào sự phát triển kinh tế của

toàn khu vực? Và, có lẽ quan trọng nhất, tại sao họ vẫn cực kỳ hùng mạnh khi Cơn khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra trên cả bề rộng lẫn chiều sâu – một sự kiện tác động to lớn tới chính họ? Họ có phải

là tâm điểm công kích của nhiều nhà phân tích không? Điều đó không xảy ra. Như chúng ta sẽ thấy, những đại gia này hình như chẳng bao giờ thay đổi, chỉ rất ít những thành viên yếu nhất của tầng lớp này

không chèo chống nổi gánh nặng nợ nần của công ty họ nên mới bị cuốn vào cái rốn xoáy của cơn khủng hoảng. Việc tìm kiếm những câu trả lời cho các câu hỏi nêu trên là nhiệm vụ trung tâm của cuốn

sách này.

Trong quá trình tìm kiếm những câu trả lời, các chương tiếp theo sẽ sử dụng những đại gia này như một công cụ để khảo sát các vấn đề chính trị và kinh tế rộng lớn hơn. Với tác

giả, đây là một cái mẹo về cấu trúc để không phải đưa ra một lời xin lỗi nào. Đây chỉ là sự tường thuật lịch sử một cách trung thực, bao gồm cả hai vùng lãnh thổ là những trung tâm xuất nhập khẩu (nếu

không cần miêu tả quá chính xác về chính trị thì việc xem xét Hồng Kông và Singapore là hữu ích nhất); và bốn quốc gia “hợp thức” là Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines đang bị

chia cắt và kiệt sức thật không đúng lúc. Đây là một cách tiếp cận hơi vòng vo nhưng có lẽ thân thiện với bạn đọc hơn.

MIỀN ĐẤT ĐÔNG NAM Á

Đối với lịch sử Đông Nam Á cận đại, sử dụng cách tiếp cận từ-dưới-lên là khá nguy hiểm (Sao lại có thể sử dụng thuật ngữ này để nói về những người nổi tiếng?). Nguy hiểm ở chỗ bạn đọc có thể quá

chú ý, đi sâu vào các tiểu tiết có tính chất giai thoại về cuộc sống, đôi khi kỳ quái và khác thường, của các đại gia mà bỏ lỡ không chú ý đến những chi tiết của một bức tranh kinh tế và chính trị to lớn hơn.

Để giảm thiểu rủi ro này, sẽ thật hữu ích nếu tóm tắt các chủ đề chính của cuốn sách này một cách thẳng thắn.

Đó là, trước hết và trên hết, nền kinh tế Đông Nam Á là sản phẩm

của mối quan hệ giữa các thế lực kinh tế và quyền lực chính trị đã được phát triển trong thời thuộc địa và được duy trì ở một sắc thái khác với những đặc điểm của thời hậu thuộc địa. Trong mối

quan hệ này, một nhóm tinh hoa chính trị ban cho những thành viên của một nhóm tinh hoa kinh tế những điều kiện độc quyền, thường trong các dịch vụ nội địa, cho phép nhóm người này bòn rút

những nguồn tài sản khổng lồ, mà không có một yêu cầu nào đối với việc tạo ra những năng lực kỹ thuật, những công ty có thương hiệu, và đạt được năng suất lao động cao để điều khiển

sự phát triển kinh tế bền vững. Trong suốt thời thuộc địa, những sự sắp đặt này được giới hạn ở phạm vi lớn đối với những thành viên của nhóm tinh hoa thuộc địa, và ở phạm vi nhỏ hơn với những

nhóm người ngoài cuộc khác. Trong thời hậu thuộc địa, nó thích hợp với những nhà lãnh đạo chính trị người bản xứ nhằm nuôi dư-ỡng tầng lớp phụ thuộc vào họ, điển hình là những đại gia không phải người

bản xứ – những người có thể lợi dụng các kẽ hở về kinh tế để kiếm lợi và chia chác cho những người nắm quyền chính trị mà không gây ra một mối đe dọa nào đối với quyền lực chính trị đó.

Tầng lớp đại gia phục vụ mục đích chính trị của riêng nó và sản sinh ra các cá nhân giàu có khổng lồ, nhưng lại làm rất ít để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế chung. Thay vào đó, sự tăng trưởng

đến từ nỗ lực kết hợp của những doanh nhân nhỏ, nhiều người tập trung trực tiếp và gián tiếp vào sản xuất và có chính sách thuê mướn nhân công ngoài lực lượng lao động địa phương, và họ là

những nhà xuất khẩu đa quốc gia rất hiệu quả. Hồng Kông và Singapore phát triển phồn vinh với tư cách là hải cảng là nơi xử lý các vấn đề về tài chính và là trung tâm tàng trữ nguồn vốn cấp cho

phần còn lại của khu vực. Tất cả những sự sắp đặt kinh tế này xuất hiện và được thực hiện tốt hết mức có thể, cho đến khi có sự tấn công của cơn khủng hoảng tài chính tháng Bảy năm 1997. Ở thời điểm

đó, rõ ràng sự phát triển ở Đông Nam Á có những sụt giảm mạnh. Thể chế chính trị đã được thiết lập ở khu vực này có nguy cơ sụp đổ vô cùng lớn. Hầu hết các vấn đề tồn tại đã không được khắc

phục trong thập niên mà cơn khủng hoảng xảy ra, và vẫn còn không rõ ràng là những vấn đề đó có xảy ra hay không. Những nhóm tinh hoa kinh tế và chính trị tiếp tục sống giàu sang, tin tưởng

vào quyền cai trị của mình.

Cuối cùng, cần phải nói về tiêu đề của cuốn sách này. Trong việc phong tước hiệu cho các đại gia là “bố già”, tác giả không có ý phán xét họ như những

người có ảnh hưởng hoàn toàn xấu, cũng không ngụ ý rằng họ tham gia vào việc điều hành các băng nhóm tội phạm có tổ chức. Nhưng hiển nhiên là, một số bố già châu Á có dính dáng đến việc

buôn lậu các mặt hàng cứng và mềm , và các phi vụ buôn người, ma túy và vũ khí ít xảy ra hơn. Một số đại gia cũng có quan hệ rất mật thiết với trò cờ bạc. Những hoạt động này thường xuyên kéo

theo sự tiếp xúc với thế giới tội phạm châu Á – hội Tam Hoàng của Trung Quốc, hội Người tiền sử *preman* của Indonesia, v.v... Và đây là một thực tế của đời sống mà những đại gia thường dính líu tới.

Nhưng không có nghĩa họ là những ông chủ của các tổ chức mafia. Dĩ nhiên là, đa số các băng nhóm tội phạm có tổ chức ở châu Á đều sống hai mặt, toàn bộ đều có mối liên hệ với những đại gia này.

Cũng phải nhớ rằng, những chính khách châu Á – những nhà thực dân Anh và Nhật, Trung Quốc, Indonesia – đều có một lịch sử lâu dài hợp tác với các băng nhóm tội phạm có tổ chức khi họ cần đến

chúng. Về phương diện này, họ không khác mấy với những doanh nhân địa phương, vì có thể là họ thích như vậy.

Việc sử dụng thuật ngữ "bố già" trong cuốn sách này nhằm phản

ánh những truyền thống của thói gia trưởng, quyền lực thuộc về đàn ông, thái độ xa lánh và thuật huyền bí hoàn toàn là một phần không thể thiếu được của những câu chuyện về các đại

gia châu Á. Tiêu đề của cuốn sách cũng hơi mang tính chất giễu cợt một chút. Đúng như Mario Puzo, tác giả cuốn *Bố già,* luôn nói ông đã dựa trên sự tưởng tượng tinh tế – “một điều hoang đường

được lãng mạn hóa” như ông đã gọi. Như vậy, cũng do ganh đua với tác phẩm này mà một câu chuyện thần thoại khác đã ra đời và lớn lên xung quanh những đại gia Đông Nam Á, làm cho họ

xuất hiện có vẻ huyền bí cũng như không thể đụng tới. Truyền thuyết châu Á chứa đựng những điều hoang đường nho nhỏ về chủng tộc, văn hóa, di truyền học, nghề thầu khoán, nhưng thực ra,

toàn là những điều căn bản của sự tiến triển kinh tế trong khu vực từ khi chế độ thực dân chấm dứt. Với ý nghĩa này, *Những bố già châu Á* là sự đảo ngược tác phẩm của Mario Puzo – chúng ta đã có

sẵn một câu chuyện hoang đường; công việc của tác giả chỉ là chế biến nó.

NHỮNG GÌ KHÔNG THUỘC VỀ ĐÔNG NAM Á

Trong những nỗ lực

bóc đi một vài lớp của một quan điểm được thừa nhận nhưng không có căn cứ xung quanh lịch sử Đông Nam Á, con đường thuật lại những gì xảy ra tiếp theo cắt qua một địa hình khá chông gai và

nguy hiểm. Đó là bối cảnh của chủng tộc, dân tộc và văn hóa ở một trong những vùng chứa nhiều khác biệt nhất trên thế giới. Lịch sử hiện đại của Đông Nam Á là lịch sử gắn liền với các cuộc di cư

– của người châu Âu và người Mỹ (những nhà thực dân đi cai trị, và những người khác), người Trung Hoa, Ấn Độ, Srilanka, người Do Thái phiêu bạt, người Armenia, và nhiều dân tộc khác – vào trong

những xã hội trước đó là tiền công nghiệp, nửa phong kiến; hơn nữa, những cư dân chủ nhà đã có sự pha trộn rất lớn về mặt dân tộc và tôn giáo – chứ không đề cập đến sự ly tán theo phương nằm

ngang do những phân biệt về giai cấp và các quyền cơ bản (thường hoàn toàn dễ hiểu đối với người châu Âu) tạo ra một môi trường với ít nhiều sự kích động về xung đột sắc tộc và xã hội như ở châu Âu

hoặc châu Phi. Tác giả xin được thứ lỗi vì tất cả những điều phiền phức không tính trước có thể xảy ra trong quá trình này.

Ở cấp độ kinh tế, những giải thích về sự phát triển dựa trên

chủng tộc từ lâu đã hình thành nền tảng cho sự phân tích Đông Nam Á. Mỗi đứa trẻ đang đi học ở châu Á đều biết rằng ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhiều nhà thực dân dùng những nguồn lực

khoa học, thể chế và đạo đức vượt trội của mình để áp đặt lên những người châu Á hèn kém, hòng đưa họ đến với văn minh. Hấp dẫn hơn là, trong kỷ nguyên sau độc lập, sự giải thích về chủng tộc

tiếp tục thống trị các cuộc thảo luận về sự bùng nổ kinh tế khởi đầu bởi người da trắng. Lý do chính là tính ưu việt hơn về thương mại của nhóm người chuyển cư lớn nhất trong khu vực – người

Trung Quốc. Điều này khuyến khích việc đọc câu chuyện về phát triển dựa trên văn hóa và chủng tộc của 50 năm đã qua với nhiều sắc thái hơn, nhưng ít nhầm lẫn hơn. Một số người coi người Trung

Quốc như những cá nhân đặc biệt chói sáng, những người khác nhìn họ như những loài ký sinh đặc biệt; còn những người khác nữa lại tranh luận rằng họ đã được định hình trước về văn hóa

theo những cách thức khác (những doanh nghiệp gia đình tuyệt vời, có thể vận hành toàn cầu, có bảo đảm để duy trì cán cân thương mại...). Cuốn sách này tiếp cận vấn đề với từng thành kiến

rập khuôn này.

Tuy nhiên, không khó để nhận thấy cách thức dùng dữ liệu thô để giới thiệu những khái niệm về chủ nghĩa ngoại lệ của người Trung Quốc. Cổ phần vốn đã niêm yết của

người gốc Hoa trên thị trường chứng khoán Đông Nam Á được ước tính chiếm 50–80%, tùy thuộc vào nước đang xem xét; trong khi họ chỉ chiếm 2% dân số ở Philippines, 4% ở Indonesia, 10% ở

Thái Lan, 29% ở Malaysia và 77% ở Singapore. Xem xét vấn đề này từ góc độ khác, vào thập niên 1990, những nhà nghiên cứu ước tính rằng “người Trung Quốc” có dính líu đến

việc kiểm soát 45% các công ty lớn ở Philippines, 18 trong số 20 công ty lớn nhất ở Indonesia, 9 trong số 10 doanh nghiệp lớn nhất ở Thái Lan, và 24 trong số 60 công ty hàng đầu ở Malaysia.

Hầu hết các bố già châu Á đều là người gốc Hoa. Những năm bùng nổ của thập niên 1990 là một khoảng cách lớn nhất đối với những lý thuyết gia về chủng tộc, và đặt ra phía tr-ước một vũng

lầy đối với các cuốn sách viết về năng lực kinh tế của người Trung Quốc ở hải ngoại dựa trên cơ sở văn hóa. Trong số những cuốn sách đáng nhớ và có ảnh hưởng lớn, có các cuốn *"Tinh*

thần của chủ nghĩa tư bản Trung Hoa” của S. Gordon Redding (1990), *“Những vị chúa tể của vương quốc”*, và *“Những bộ tộc: Chủng tộc, tôn giáo và dân tộc quyết định thành công trong*

nền kinh tế toàn cầu mới như thế nào” của Joel Kotkin (1992). Cuốn sau cùng bao gồm cả người Trung Quốc ở hải ngoại giữa một số “những bộ lạc toàn cầu” được dự đoán là sẽ thành công

về thương mại. Thuật ngữ “mạng lưới tre” đã trở thành một từ có tính thời thượng để mô tả mối liên kết ngầm giữa những người gốc Hoa khắp khu vực và giải thích về động lực kinh tế của họ. Nhìn chung,

các phương tiện truyền thông – nghiêm túc và giật gân – đã tham gia vào sự phân tích văn hóa này theo một cách thức to lớn mang màu sắc bí ẩn, và sắc thái hội Tam hoàng của nó làm cho câu chuyện

thêm độc đáo. Đồng thời, giới hàn lâm cũng sản sinh ra một nhóm nhỏ nhưng kiên định gồm những nhà kinh tế học hoài nghi về chủ nghĩa ngoại lệ của người Trung Quốc, dẫn đầu là những học giả

Nhật Bản, nhưng đội ngũ của họ lớn rộng dần trong cuộc chạy lấy đà tới cuộc khủng hoảng tài chính và hậu quả của nó.

Tác giả muốn thẳng thắn tranh luận về thuyết định mệnh văn

hóa. Kinh nghiệm sống một thập niên ở Trung Quốc, cộng với một thời gian dài nghiên cứu để viết cuốn sách này đã sản sinh ba lời phản biện cơ bản về sự giải thích lấy văn hóa làm trung tâm đối với

đóng góp kinh tế của người gốc Hoa ở Đông Nam Á. Trước hết là những quan niệm về một mệnh lệnh văn hóa đã phớt lờ đi bối cảnh lịch sử. Hầu hết sự di trú đến Đông Nam Á xảy ra trong thời thuộc

địa, khi những nhóm khác nhau được những chính phủ thuộc địa hỗ trợ và dẫn đường – với năng lực tổ chức "ưu việt" của họ – hướng tới những hoạt động khác nhau. Đế quốc Anh đã tuyển mộ

những người Ấn Độ và Sri Lanka có học cho những vị trí trong chính quyền và chuyên môn. Vì thế, một nhà quan sát bên ngoài các tòa án tối cao ở Singapore hoặc Kuala Lumpur ngày nay sẽ

lưu ý rằng, quá nhiều luật sư và quan tòa có gốc gác từ tiểu lục địa này. Không phải những người Ấn Độ được biến đổi về mặt di truyền để làm luật sư, mà đó là di sản cai trị thuộc địa của Anh

quốc. Khi người Trung Quốc đến Đông Nam Á, họ thường bị cô lập khỏi các dịch vụ chính quyền và nhiều ngành nghề khác, và thường không được cho phép sở hữu đất nông nghiệp hoặc hoạt động canh

tác, tuy những cơ hội trong buôn bán và thương mại thì phần lớn không bị ngăn cản. Những người nói rằng người Trung Quốc là “những thương gia bẩm sinh” cũng mắc sai lầm một cách hồn

nhiên như những người nói người Do Thái là “những nhà tài phiệt bẩm sinh”. Họ đã quên rằng, người Do Thái ở châu Âu trước thế kỷ XIX đã bị loại trừ khỏi những phường hội, khỏi nhiều lĩnh vực

buôn bán và công việc canh tác, trong khi nhà thờ Thiên chúa giáo nghiêm cấm các con chiên của họ cho vay nợ lãi (giống như Đạo Hồi đương thời). Đa số các cơ hội kinh tế cho người Do Thái bị giới

hạn, trong khi đó những người trong ngành ngân hàng lại trưởng thành một cách khác thường. Một sự đồng điệu đương thời của tình trạng này có thể được thấy ở Nga, nơi gần như tất cả giới

đầu sỏ chính trị thống trị nền kinh tế của đất nước sau Chiến tranh Lạnh – với chỉ thị, mệnh lệnh và cả ý thích bất thường của một nhóm tinh hoa chính trị gốc Slavơ thuần túy hơn – hầu

như đều có gốc gác Do Thái.

Phản biện thứ hai đối với lý thuyết dựa trên văn hóa là nó ngụ ý rằng người Trung Quốc là đồng nhất và người Trung Quốc ở Đông Nam Á là điển hình

cho chủng tộc người Hoa nói chung. Vậy mà người Trung Quốc ở thời kỳ trước 1949, khi có sự di trú hàng loạt, lại rất không đồng nhất. Đây là điều hoàn toàn hiển nhiên nếu xem xét vấn đề ngôn

ngữ nói. Trung Quốc vẫn là một nơi mà một người chỉ cần đi năm mươi hoặc sáu mươi kilômét là đã nghe thấy một phương ngữ hoàn toàn khó hiểu và mới lạ (một sự lạc lõng trong bối cảnh Trung Quốc,

trong khi ở những nước khác, một phương ngữ khác nhau chỉ có ý nghĩa là có sự thay đổi tương đối khác trong cách phát âm, từ vựng và ngữ pháp mà thôi). Tầm quan trọng của chủ nghĩa địa phương

này, trong lịch sử Trung Quốc ngày nay, đã được ngụy trang bằng việc chính quyền sau năm 1949 đã rất thành công trong việc đề cao sử dụng một ngôn ngữ tiêu chuẩn thống nhất toàn quốc,

cũng như đạt tỉ lệ biết đọc biết viết chưa từng thấy. Tuy nhiên, vào năm 1949, hầu như tất cả các cuộc di trú của người Trung Quốc tới Đông Nam Á đã hoàn thành. Khi nó xảy ra, những người rời quê

hương không phải chủ yếu với tư cách là “người Trung Quốc”, mà với tư cách là những thành viên của các nhóm phương ngữ khó hiểu, được ném vào một cái lò đúc xa lạ. Nhiều nhà quan sát

bên ngoài trong thời thuộc địa đã bình luận về những kết quả này. Victor Purcell, trong tác phẩm "*Người Trung Quốc ở Malaysia*" đã nhận xét: "Những bộ lạc Trung Quốc được đưa lại gần

nhau không gì sánh nổi trong đất nước quê hương của họ – những bộ lạc nói những phương ngữ khác nhau coi nhau chủ yếu như những người ngoại quốc.” Từ những năm 1830, Bá t-ước George

Windsor đã sớm nhận ra một điều là, những nhóm nói tiếng Trung Quốc khác nhau ở Đông Nam Á thực sự đã “chống đối nhau quyết liệt, cứ như thể họ thuộc về những dân tộc thù địch”. Tuy

nhiên, những nhà văn này, trong các quan sát của họ đã không nắm rõ những sự liên quan về kinh tế. Sự phân mảnh của những “bộ lạc” Trung Quốc cũng có ý nghĩa là họ cạnh tranh khốc liệt – đôi

khi xảy ra bạo lực nếu thiếu vắng một chính phủ có hiệu quả – vì các cơ hội kinh tế. Và không có gì cơ bản hơn đối với sự tiến bộ về kinh tế bằng sự cạnh tranh. Trong ý nghĩa này, lập luận về thuyết

định mệnh văn hóa chỉ có thể đứng vững nếu một người nói rằng về lịch sử, một bộ phận lớn người Trung Quốc ở hải ngoại đã không thật sự là “người Trung Quốc” một chút nào. Một lập luận như vậy

sẽ có vẻ gây khó khăn cho những người Trung Quốc theo thuyết ưu sinh hiện nay, như nguyên Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu.

Vấn đề hệ quả của việc liệu có phải người

Trung Quốc ở Đông Nam Á nói riêng có thể được nhắc đến để phản ánh “những tiêu chuẩn” về phẩm chất của người Trung Quốc, cũng là một vấn đề tế nhị có tính chất lịch sử. Nhìn chung, thật công

bằng khi nói rằng những người di cư từ bất kỳ xã hội nào – họ là người Ai Len hoặc Italia đi tới Mỹ, hoặc người Nhật chấp nhận quá cảnh để tới Brazil vào đầu thế kỷ XX – đều làm tốt hơn, xét về

tổng thể, những người mà họ đã bỏ lại đằng sau. Những người di trú đó là một nhóm tự lựa chọn, gồm những cá nhân có sự khác biệt về thái độ sẵn sàng chấp nhận những rủi ro lớn để có những cơ hội

lớn cho một tương lai tốt đẹp hơn. Với ý nghĩa này, đó là sự tương đồng về di trú mà những người ra đi không hòa hợp với những người ở lại. Do đó, cần phải thận trọng đề phòng những phép

ngoại suy văn hóa. Nhưng ở Đông Nam Á, câu chuyện vẫn mang nhiều sắc thái hơn. Đó là vì, mặc dù sử dụng thủ đoạn gian trá, sự ép buộc và các hợp đồng thuê lao động người nước ngoài không công

bằng không phải là hiếm thấy trong số những người Trung Quốc di trú. Ở Đông Nam Á, những người di cư tự lựa chọn có vẻ được tự do hơn nhóm lớn thứ hai gồm những người đến từ tiểu lục

địa Ấn Độ. Trong thời đại lao động từ nước ngoài vào (một sự thay thế những nô lệ từ những năm 1840 bởi những người "tự do"), những lao động trong các điền trang và hầm mỏ Ấn Độ đến từ một

thuộc địa Anh nào đó, nơi sự tuyển mộ tập trung một cách có hệ thống vào đẳng cấp thấp, thường là những cộng đồng “không thể đụng tới”. Những nông nô bị dọa nạt này ít mang đến cho chủ nhân

đồn điền người da trắng sự rắc rối, vì họ ít ham muốn trở thành những kẻ thắng cuộc về kinh tế so với những người Trung Quốc tự lựa chọn di cư.

Thứ ba, và thách thức cuối cùng đối với quan

niệm uy thế văn hóa của người Trung Quốc ở Đông Nam Á, là nó đã trộn lẫn người Trung Quốc di cư với các bố già. Đó là sự sai lạc sâu sắc. Bắt đầu với lập luận rằng, đa số người Trung Quốc ở

hải ngoại thường có thu nhập trên trung bình. Ở những nơi như các thành phố bên bờ bắc của Java và Sumatra hoặc ở các vùng không phải thủ đô của Thái Lan, nơi có rất nhiều gia đình

người Trung Quốc đã sống nhiều thế hệ trong sự nghèo khó, thấp hèn chẳng kém những người khác. Sắc tộc không phải là một sự bảo đảm cho thành công. Một nhà sử học Trung Quốc ở hải ngoại, Lynn Pan,

đã viết: “Bảng phân vai sau này của người Trung Quốc ở hải ngoại với tư cách là những doanh nhân thành đạt làm lu mờ một sự thực là, sự thất bại chiếm phần lớn trong những trải

nghiệm của người di cư.” Nếu đa số các nhà tỉ phú là người gốc Hoa hoặc lai Trung Quốc, cũng cần nhớ lại rằng những người di cư từ Trung Quốc là những người đầu tiên đã từng tạo nên phong trào

cộng sản ở Đông Nam Á, một sự phản ánh về tình trạng thông thường của họ: vô sản và bị áp bức. Người Trung Quốc ở Đông Nam Á không tự mình xác định chắc chắn, nhưng con đường dân tộc và

giai cấp là một khái niệm hoàn toàn dễ hiểu với họ – cho dù, trước đây một nửa thế kỷ, ở nước khác, nó đã bị cho là điều cấm kị về chính trị khi đề cập tới giai cấp trong xã hội của họ.

Những bố già được coi là một bộ phận tinh hoa không điển hình, một tầng lớp quý tộc kinh tế làm việc ở nước ngoài, bắt tay với bộ phận tinh hoa chính trị của nước sở tại. Về văn hóa, những bố già là những

con tắc kè hoa thường đã được giáo dục tốt, là người theo chủ nghĩa thế giới, nói được nhiều thứ tiếng và được cách ly kỹ lưỡng đối với sự quan tâm, chăm sóc nhàm chán và buồn tẻ của những người bà

con thân tộc của họ. Hơn nữa – và trái với thành kiến phổ biến – những đại gia của khu vực xa lánh mọi người Trung Quốc. Chỉ một thiểu số là người Trung Hoa thuần khiết có mối quan hệ văn hóa và

ngôn ngữ mạnh mẽ với Trung Quốc. Những đại gia khác là người Trung Quốc chính thống nhưng đã mất khá nhiều quan hệ văn hóa với Trung Quốc, và một hoặc tất cả khả năng đọc và viết tiếng

Trung Quốc (mặc dù hiếm khi họ thừa nhận). Nhiều người lai Âu Á, dù cho dòng máu không Trung Hoa thỉnh thoảng được nhìn nhận là nguồn gốc của sự bối rối và đi xuống, đặc biệt ở bối cảnh

Trung Hoa. Và sau đó, có những bố già hoàn toàn không phải người Trung Quốc. Cuốn sách này sẽ cho thấy hành vi đó của phần lớn người gốc Hoa trong nhóm những đại gia không có sự khác

biệt lớn với những "đại gia" người Anh hoặc Xcốtlen ở Hồng Kông, những bố già gốc Tây Ban Nha ở Philippines hay những người giàu có nhất ở Malaysia, hay một người Tamil gốc Sri Lanka. Trước

hết, họ được coi là bố già, và thứ hai là được nhìn nhận theo chủng tộc.

Bất chấp mọi thứ nói trên, sẽ là quá khinh miệt khi có ý cho rằng hàng đống tài liệu nghiên cứu hàn lâm về

“chủ nghĩa tư bản Trung Quốc” đã xuất bản chỉ là những nghiên cứu không mấy giá trị. Đơn giản là, những giải thích văn hóa là quá lạm dụng và cần phải được đối xử với thái độ hoài nghi,

đặc biệt khi chúng thay đổi sắc thái – như sẽ được mô tả – thành những lý thuyết chủng tộc hết sức thô thiển. Ở cấp độ chung, thành công tương đối về kinh tế của người Trung Quốc ở hải ngoại làm

cho người ta rất khó lập luận là những nhân tố văn hóa – chủ nghĩa gia đình cố kết, sự căng thẳng về các vai trò bắt buộc, kỷ luật và lòng hiếu thảo – không có ảnh hưởng ở cấp cơ sở. Lập luận trừu tượng

hơn về một “hệ thống giá trị” Nho giáo điều khiển những hành vi độc đáo của những doanh nhân người Trung Quốc cũng không thể đứng vững. Đặc biệt, thảo luận về Học thuyết Khổng Tử

không thể phân biệt được giữa lý thuyết của một bảng liệt kê những câu châm ngôn đạo đức mập mờ và sự thực hiện những tư tưởng quá thiếu thực tế như vậy còn lâu mới được tôn vinh trong bối cảnh

sự vi phạm nhiều hơn sự tuân thủ. Chẳng thể nói được điều gì chắc chắn rằng, trong các xã hội mà người Trung Quốc chiếm ưu thế như Singapore, Hồng Kông và chính Trung Quốc, những lời kêu gọi cho

đạo đức Nho giáo thường được sử dụng bởi những chính khách – cả chính khách địa phương lẫn chính khách thực dân – để biện minh cho tất cả các cách thức điều khiển một xã hội không

duy tâm.

SỰ CHĂM SÓC QUÁ MỨC BÌNH THƯỜNG

Phải chăng những kết luận nhuốm màu văn hóa phần lớn đạt được thông qua các phân tích

kinh tế về Đông Nam Á (trong đó những đại gia gốc Trung Quốc – tốt hơn hoặc xấu hơn tùy thuộc vào sự mô tả của tác giả – là đỉnh điểm của quá trình phát triển) là không hoàn thiện về căn bản.

Những gì là lý do thật sự cho sự trỗi dậy của các bố già và sự nắm giữ quyền lực hình như không thể lay chuyển được – quá mạnh mẽ đến nỗi, họ vẫn vô sự trong sự náo động và tàn tạ của cơn khủng

hoảng tài chính châu Á? Cuốn sách này biện luận rằng, những cá nhân này trước hết là sản phẩm kinh tế của những môi trường chính trị trong đó họ hoạt động, và rằng cũng chính môi trường

chính trị này đang cản trở khu vực không đạt được sự phát triển kinh tế bền vững. Trong một kịch bản xấu nhất, vùng Đông Nam Á có thể hướng tới sự đình trệ và mất công bằng theo kiểu Mỹ La tinh.

Những chính phủ tập trung hóa không điều chỉnh nổi sự cạnh tranh (với nghĩa là thất bại trong việc bảo đảm sự hiện diện của chính mình), và lại điều chỉnh sự tiếp cận thị trường một cách thái

quá (thông qua hạn chế cấp phép và đấu thầu không cạnh tranh) nhằm bảo đảm rằng những doanh nhân tư bản – hoặc buôn bán bất động sản, nếu sử dụng một thuật ngữ có ý nghĩa xấu hơn – sẽ

không vươn lên tới đỉnh cao để che lấp sự vô hiệu quả về kinh tế mà tầng lớp chính khách đã tạo ra. Khuynh hướng này được củng cố ở Đông Nam Á bởi sự có mặt rộng khắp của những gì

có thể đư-ợc gọi “nền dân chủ có điều khiển”, hoặc dưới chiêu bài nền dân chủ định trước kẻ thắng (ở Singapore, Malaysia và Indonesia thời tổng thống Suharto), hoặc một kịch bản khác mà ở đó

doanh nghiệp quan tâm đến việc điều khiển hệ thống chính trị và họ hầu như không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của chính phủ khi điều đó xảy ra (như ở Thái Lan và Philippines). Trong cả

hai ví dụ, những chính khách đã bỏ ra những khoản tiền khổng lồ để duy trì việc nắm giữ quyền lực có vẻ hợp pháp. Điều này có nghĩa là việc cấp vốn chỉ được thực hiện thông qua quyền sở

hữu chính trị trực tiếp của doanh nghiệp lớn, hoặc thông thường hơn, những đóng góp từ doanh nghiệp lớn độc lập trên danh nghĩa chịu ơn giới chính trị. Bất chấp thế nào, cơ chế tạo ra sự phụ thuộc

không phải là không vui vẻ của các nhóm tinh hoa bao gồm những chính trị gia và những đại gia. Và mối quan hệ thoải mái nhất là quan hệ giữa chính khách là người bản xứ và đại gia là một người

di cư không có mối đe dọa về chính trị.

Sau 15 năm xem xét các nước đang phát triển ở Đông Nam Á, tác giả nhận thức được rằng, trong việc xác định những xã hội nào đang ở trong tình trạng

nguy hiểm khi đang leo lên đỉnh núi của sự thịnh vượng thì chế độ sẽ quan trọng hơn con người. Không phải là những cá nhân mà là những thiết chế xã hội và chính trị có hiệu quả hơn đã làm cho những

nước khác nhau như Nhật Bản, Hoa Kỳ và hầu hết thành viên của Liên minh châu Âu trở nên giàu có. Sự thực là các nước Đông Nam Á – trừ hai thành quốc cực kỳ may mắn – vẫn còn khá nghèo. Chính

trị và thể chế sẽ phải thay đổi nếu khu vực này muốn tiếp tục tiến lên phía trước.

Những bố già châu Á phản ánh hơn là tạo nên các nền kinh tế địa phương, giống như các triều đại tài chính ở

châu Âu đầu thế kỷ XIX – Warburgs, Rothschilds, Barings – hoặc sự đổi hướng của những nhà tài phiệt và những đại gia người Mỹ khi có sự chuyển giao thế kỷ – Morgan, Vanderbilt, Carnegie,

Rockefeller – là những sản phẩm của một tập hợp đặc biệt gồm những hoàn cảnh kinh tế và chính trị. Đã có một thời, những ông chủ ngân hàng châu Âu khai thác những quốc gia nhỏ yếu, nơi chính

quyền cai trị không có kho bạc, không có ngân hàng trung ương và hệ thống thu thuế xác đáng, không có kênh nào khác để qua đó tăng cường và đầu tư vốn. Nhà tài phiệt thời chuyển giao thế kỷ

người Mỹ là J. Pierpont Morgan đã thúc đẩy mạnh quyền lực của những người môi giới tại thời điểm những công ty đang nổi được tổ chức quá tồi và thiếu tiền mặt, khi có thể lợi dụng các cổ đông thiểu

số mà gần như không bị trừng phạt và khi sự giám sát lập pháp về thực hành chống cạnh tranh còn đang trong trứng nước. (Một số người này có thể khá quen thuộc với người châu Á.) Trong môi

trường béo bở này, những đại gia dầu lửa, công nghiệp và đường sắt là những kẻ đồng lõa hài lòng trong việc dựng nên những thị trường khổng lồ hoặc “những tờ-rớt”.

Câu chuyện về các đại

gia môi giới chấm dứt ở châu Âu và Mỹ khi các chính phủ phát triển năng lực để quản lý nền tài chính của mình và tài chính công thông qua các chính khách được bầu chọn. Họ đã có trong tay đủ

những gì mà một cuốn sách nổi tiếng những năm 1930 gán cho họ cái tên là "những nam tước ăn cướp". Các bố già người Mỹ bị kiềm chế bởi Văn phòng gìn giữ tín nhiệm của các công ty dưới thời Tổng

thống Roosevelt, Cục Dự trữ Liên bang được thành lập để đóng vai trò một ngân hàng trung ương độc lập với giới thương mại, Đạo luật an sinh bắt buộc nghiêm khắc với những yêu cầu công khai hóa

thông tin về các công ty, và Dự luật Glass-Steagall nổi tiếng bắt buộc tách các ngân hàng cho vay lẻ khỏi những doanh nghiệp an sinh xã hội và do đó cắt đứt con đường rộng lớn nhất để đi tới sự lạm

dụng các nhà đầu tư thiểu số. Tất cả những sự kiện này xảy ra xung quanh hàng loạt các cuộc khủng hoảng tài chính, đáng chú ý nhất là cuộc khủng hoảng năm 1907 và vụ Sụp đổ ở phố Wall gây

ra cuộc Đại khủng hoảng năm 1929.

Bộ máy chính trị Hoa Kỳ, bất chấp phải chịu đựng mức độ tham nhũng trầm trọng lúc bấy giờ, phản ứng lại các cuộc khủng hoảng này bằng việc thi hành

cuộc cải cách cơ bản về thể chế. Hai câu hỏi được đề cập trong những giai đoạn sau của cuốn sách này là ai hoặc cái gì sẽ chế ngự được những bố già châu Á, và khi nào thì điều này có thể xảy ra?

Khi khởi đầu dự án viết cuốn sách này, tác giả đã nghĩ – trong khi may mắn là không hề biết gì về sự suy đoán trước nghiên cứu – rằng cơn khủng hoảng tài chính châu Á đã khốc liệt đến đâu và

phơi bày nhiều vị hoàng đế không ngai một cách trần trụi như thế nào, rằng khu vực này sẽ bị bắt buộc phải thay đổi từ gốc đến ngọn để theo đuổi những hệ thống kinh tế và chính trị có thể giúp

ích cho sự phát triển bền vững. Tuy phải bay những chặng đường dài và ghi chép rất nhiều cuộc phỏng vấn, nhưng tác giả thấy được rõ ràng là khu vực Đông Nam Á được cân bằng ở một vị trí

nhất thời. Tuy vậy, từng nước “riêng” mà chúng ta sẽ theo dấu phải làm rõ sự lựa chọn giữa một con đường dẫn đến tình trạng quốc gia phát triển hoặc một quỹ đạo không ngừng xoay tròn, giống như

Mỹ La tinh, trong sự hối hận vì những gì mà Ngân hàng Thế giới gọi là “các nền kinh tế có thu nhập trung bình thấp”. Một lý do cho điều này đã được gợi ý, đó là kịch bản Mỹ La tinh không phải không

hấp dẫn với nhóm người tinh hoa hùng mạnh, và họ sẽ tiếp tục sống tốt thậm chí ngay cả khi giấc mơ của bao người bị phá vỡ. Trong khi đó, những khu vực như Hồng Kông và Singapore – không

mấy khác nhau như có thể tưởng tượng – đều có những vấn đề chính trị cần phải giải quyết.

SỰ TĂNG TRƯỞNG THỰC SỰ LÀ DO ĐÂU?

Những bố già châu Á

thường chủ tâm khai thác sự không hiệu quả về chính trị để thu lợi. Điều này sẽ sớm được làm rõ. Nhưng việc thiết lập thước đo chính xác về những đóng góp của họ cho sự phát triển của khu

vực cũng rất quan trọng. Câu trả lời ngắn gọn là điều này khác xa với niềm tin mà công chúng đã tin tưởng. Những bố già là người được hưởng lợi nhiều hơn những kẻ xúi giục tăng trưởng. Một chỉ

báo cho điều này là việc làm ăn của những công ty mà họ đang vận hành có sự tụt hậu ghê gớm về năng suất so với nền kinh tế nói chung. Và chẳng có triển vọng gì đối với việc phát triển một nền

kinh tế bền vững nếu năng suất lao động vẫn cứ như vậy. Ví dụ, một nghiên cứu gần đây ở Thái Lan cho thấy, năng suất tăng thêm trong 20 năm qua đã cao hơn đáng kể trong lĩnh vực nông nghiệp

và sản xuất so với những ngành dịch vụ mà những đại gia chiếm ưu thế. Tương tự, lợi nhuận trong những công ty niêm yết do các bố già kiểm soát còn lâu mới gây được ấn tượng, làm cho

Đông Nam Á – trái với hình ảnh phổ biến về "những con hổ" – lâm vào tình trạng giao dịch tồi tệ nhất trên thị trường chứng khoán ở bất kỳ quốc gia nào đang nổi lên trong hai thập niên vừa qua.

Hiện tượng đáng tiếc này sẽ được bàn luận chi tiết.

Như vậy, nếu không phải là vật trang điểm cho bìa những cuốn tạp chí kinh doanh châu Á, thì điều gì là đầu tàu kinh tế của khu vực

này? Lý lẽ của cuốn sách này – tuy không phải là một sự phân tích kinh tế chính thống – là các doanh nghiệp địa phương có quy mô nhỏ hơn sự làm việc chăm chỉ, tính tần tiện của người Đông Nam

Á đã điều khiển sự phát triển. Điều này đúng một cách gián tiếp – thông qua sự tiết kiệm của công chúng – với những hệ quả có liên quan với nhau, đôi khi tiêu cực không có chủ ý, và theo một cách

thức trực tiếp tích cực hơn nhiều, thông qua các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một cách gián tiếp, nhiều dự án tăng trưởng được cấp vốn đầu tư đã làm cho chúng trở nên thích hợp với thiên hướng

cao của người công nhân là tiết kiệm thu nhập của họ – được gọi bằng thuật ngữ thường sử dụng trong khu vực là “tỉ lệ tiết kiệm” hoặc tỉ lệ của thu nhập hộ gia đình có thể sử dụng mà không tích trữ trong

ngân hàng và các công cụ tiết kiệm khác. Tỉ lệ tiết kiệm của vùng Đông Nam Á là cao nhất thế giới, lên đỉnh điểm trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, tới gần 40%. Có vẻ thật đáng khâm phục,

nhưng nó ngày càng làm cho đồng tiền mất giá quá nhiều, thông qua hệ thống tài chính nằm trong tay những chính khách và các đại gia cũng như đối tác của họ. Chúng ta sẽ xem xét làm thế nào

mà, trong những trường hợp quá cực đoan ở các nước như Indonesia và Philippines, những bố già đã biến những ngân hàng thương mại thành những ngân hàng cá nhân tựa như con lợn

bỏ ống của họ. Trong cú chạy lấy đà đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, cách đầu tư như vậy làm chệch hướng sang những dự án không hề mang tính thương mại chút nào.

Do vậy, sự sụp đổ là không thể tránh khỏi.

Một cách trực tiếp, những doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn – như những nhà cung cấp và các chủ cửa hàng – và những người bình thường điều khiển sự

phát triển của khu vực Đông Nam Á vì họ là tâm điểm của sự thành công rực rỡ về xuất khẩu của cả vùng. Không có gì, trong thời gian 45 năm qua, đã tạo nên một đóng góp có thể so sánh được

như vậy đối với sự tăng trưởng bền vững. Trong khi những chính sách công nghiệp hóa và thay thế nhập khẩu – thường thu hút những công ty của các bố già – đưa lại kết quả nghèo nàn, thì sự thúc đẩy sản

xuất hàng xuất khẩu đã luôn luôn thành công. Giá trị của đồng đô-la do xuất khẩu từ các nước ASEAN ban đầu tăng khoảng 11% đến 15% một năm trong suốt những năm từ 1960 đến 2005, và tăng

nhiều hơn trong những thời kỳ đỉnh cao như những năm giữa thập kỷ 1980. Đây không phải là một cuốn sách được tạo ra bằng những đồ thị, nhưng những thông điệp chứa đựng trong Hình 1 của phần

Phụ lục cũng đáng nhớ. Hình này cho thấy những mối quan hệ rõ ràng giữa sự tăng trưởng kinh tế (tăng trưởng danh nghĩa trong tổng sản phẩm quốc nội GDP) và hàng xuất khẩu từ năm 1965

ở các nước mà chúng ta đang khảo sát. Có một sự phân rẽ nào đó trước khi nền kinh tế xuất khẩu của vùng bứt phá từ đầu những năm 1970, nhưng sau đó sự tăng trưởng và xuất khẩu gần như đi sát với

nhau. Nói tóm lại, không có hàng xuất khẩu, những nền kinh tế này không thể chuyển đổi.

Khám phá lớn của các chính phủ Đông Nam Á vào cuối những năm 1960 là những cư dân

đa sắc tộc của họ (trái với điều hoang đường thời thuộc địa) đều khá siêng năng, tự giác và cần cù làm việc cả ngày lẫn đêm trong những xí nghiệp may mặc, đóng giày, nhà máy sản xuất hàng tiêu

dùng và điện tử. Chính phủ chỉ cần thuyết phục những nhà đầu tư – hầu hết là người nước ngoài – bằng quyền sở hữu đầy đủ của họ với những cơ sở sản xuất, ưu đãi về thuế và can thiệp với ngân hàng

trung ương để giữ cho đồng tiền địa phương khỏi mất giá, từ đó xuất khẩu với giá rẻ. Lời đề nghị này hấp dẫn tới mức không thể cưỡng lại được đối với các công ty đa quốc gia đang cần cắt giảm chi

phí và muốn cạnh tranh toàn cầu, trừ những doanh nghiệp nhỏ ở địa phương chỉ cung cấp bán thành phẩm, sản xuất theo hợp đồng và hỗ trợ dịch vụ: bất cứ việc gì, từ việc làm mô hình để đúc đồ chơi

đến đóng gói thiết bị bán dẫn, đến việc dọn dẹp nhà máy của các công ty đa quốc gia. Khi những chính sách thay thế nhập khẩu bị gỡ bỏ, phần lớn các đại gia vẫn ở lại cho đến hết cuộc chơi chế biến

gia công xuất khẩu. Theo định nghĩa, đó là sự cạnh tranh quốc tế, và do đó không có sức cuốn hút đối với những người có lợi thế so sánh về khả năng dùng mưu kế, khai thác lỗ hổng về luật pháp và

thói quan liêu, tâng bốc các chính trị gia để đoạt được các thương vụ.

Doanh nghiệp nhỏ và những người lao động mẫn cán làm việc trong những nhà máy của người nước ngoài –

phần lớn hàng xuất khẩu là từ Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines và Singapore được làm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi đa số các nhà sản xuất ở

Hồng Kông lại sản xuất để cung cấp hàng hóa cho những người thiết kế và các nhà bán lẻ đa quốc gia – trở thành người tạo ra giá trị gia tăng không ngừng, không cần được ca ngợi nhiều của nền

kinh tế Đông Nam Á. Đó là quy mô của sự bùng nổ về ngoại thương ở Malaysia – giá trị đồng đô-la hàng xuất khẩu của họ tăng 118 điểm trong khoảng từ năm 1960 đến năm 2005 – tổng giá trị

hàng xuất khẩu hàng năm vượt quá giá trị tổng sản phẩm quốc nội GDP. (Đó có thể là vì, không giống như GDP, những con số xuất khẩu chưa được báo cáo trên cơ sở giá trị, và ở những nước

như Malaysia, việc tính toán còn bao gồm nhiều bán thành phẩm nhập khẩu.) Ở Singapore, hàng xuất khẩu của họ tăng 150 lần trong cùng thời kỳ, nâng số dư tài khoản hiện thời cao nhất thế

giới – một con số trung bình đáng kinh ngạc là 17% GDP từ năm 1990 – phản ánh cán cân tích cực và to lớn về thương mại trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Thật không may, mô hình phụ thuộc xuất

khẩu – vừa mới đây được Trung Quốc áp dụng – có những mặt hạn chế của nó. Ở nơi có quá nhiều hàng xuất khẩu được sản xuất bởi các công ty nước ngoài, những người mua có thể là những

bạn hàng đỏng đảnh. Vào những năm 1990, các nước Đông Nam Á khám phá ra điều này khi những nhà sản xuất nước ngoài bắt đầu định vị lại hoạt động của họ, hướng tới những nơi có chi phí

thấp hơn, rõ ràng nhất là ở Trung Quốc, và ở các nước như Việt Nam và Bangladesh cũng thế. Quá trình này bắt đầu tốt đẹp trước cơn khủng hoảng tài chính nhưng lại làm trầm trọng thêm những

hiệu ứng của nó. Không phải sự trùng hợp ngẫu nhiên là năm 1996, năm trước khủng hoảng, chứng kiến một sự giảm tốc đột ngột trong tăng trưởng xuất khẩu khắp khu vực. Tại Thái Lan, nơi cơn

khủng hoảng bắt đầu, hàng xuất khẩu đều được ký hợp đồng.

Trong những năm kế tiếp, có sự phục hồi về hàng xuất khẩu ở Đông Nam Á, được thể hiện qua vận đơn của những mặt hàng như gỗ tấm,

cao su, dầu cọ và một số mặt hàng chuyên dụng, nhưng khuynh hướng hàng xuất khẩu cho giá trị gia tăng thấp hơn là quá trình mở rộng quy mô của những cơ sở sản xuất có đầu tư nước ngoài.

Khi cỗ máy xuất khẩu dừng hoạt động mạnh ở Đông Nam Á, hiệu ứng này lại tập trung sự chú ý vào những gì mà các nền kinh tế trong khu vực đang đặt ra. Câu trả lời hiện nay là không đầy đủ. Các

doanh nghiệp nội địa do các bố già châu Á vận hành lớn lên làm cho các thị trường được bảo hộ chán ngấy với những cartel và các gói thầu không có sự cạnh tranh cho việc xây dựng công trình phúc

lợi công cộng. Kết quả là, gần như không có ngoại lệ – từ các ngân hàng Singapore đến những siêu thị ở Hồng Kông cho tới những nhà sản xuất mì ăn liền ở Indonesia – khu vực Đông Nam Á thiếu

vắng các công ty có sức cạnh tranh toàn cầu. Hơn nữa, không giống như ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan phụ thuộc nhiều vào những nhà cung cấp nước ngoài về công nghệ và quản lý dự án,

các bố già tập trung nhiều vào các thương vụ dùng mưu mẹo trong những thị trường có sự điều chỉnh quá mức và họ dành sự vận hành kỹ thuật cho những người ngoài. Điều này đã dẫn tới

những gì mà học giả người Nhật là Yoshihara Kunio, một trong những nhà phê bình sớm nhất về những nền kinh tế của các bố già, gọi là “công nghiệp hóa không công nghệ”. Khu vực Đông

Nam Á có tất cả các diện mạo của một nền kinh tế hiện đại – những nhà máy công nghệ cao, những tòa nhà chọc trời, hệ thống vận chuyển hiện đại và những nhà cung cấp tiện ích – nhưng không

có những công ty lớn của người bản xứ sản xuất ra những sản phẩm và dịch vụ tầm cỡ thế giới, do vậy, không có các thương hiệu toàn cầu. Tính cạnh tranh thực sự bị hạn chế đối với các

doanh nghiệp có quy mô tương đối nhỏ vì những đại gia đã chộp giật hết tất cả thành quả kinh tế béo bở cho riêng mình. Thật đáng nhớ lại những gì Yoshihara đã nói trong công trình còn phôi

thai của ông hai thập kỷ trước đây: “Mục đích thực sự của tôi… là kêu gọi mọi người chú ý tới sự nổi lên của một hiện tượng bề mặt kém hiệu quả và không sáng rõ của nền kinh tế, để mọi người suy nghĩ

về những vấn đề đặt ra cho sự phát triển kinh tế trong tương lai."

Được viết mười năm trước cơn khủng hoảng tài chính châu Á, những lời đó là một cảnh báo mang tính tiên tri, như là những

lời của nhà kinh tế học Paul Krugman người Mỹ hồi đầu những năm 1990. Do hậu quả của cơn khủng hoảng, hình như có một thời gian các cấu trúc kinh tế và chính trị tạo ra “lớp áo” của nền kinh tế Đông

Nam Á, sẽ được quét bỏ. Có nhiều cuộc trò chuyện, và thậm chí là hành động nào đó, liên quan đến cải cách và bãi bỏ quy định. Ở Indonesia có những cuộc bầu cử dân chủ và ở Thái Lan (tuy thế

cũng) có Hiến pháp mới. Nhưng sự mong đợi về một đư-ờng phân cách đã bị đặt không đúng chỗ. Ngày nay, một phần lý do để thực hiện một cuộc hành trình khác vào những nền kinh tế do

các bố già thống trị là tìm hiểu xem những nhóm tinh hoa kinh tế và chính trị của Đông Nam Á quản lý thế nào để bảo vệ những điền trang, thái ấp của họ. Tuy vậy, không cần phải quá bi quan về

tương lai. Ở châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản cuối thế kỷ XIX, đó là một thách thức phổ biến chậm chạp nhưng có phối hợp từ dưới lên trên, thúc đẩy đời sống chính trị và các doanh nghiệp lớn tiến lên phía

trước. Liệu có thể hy vọng một sức đẩy như vậy sẽ được tạo ra ở Đông Nam Á?

NHỮNG NGƯỜI GIÀU CÓ ĐÁNG YÊU

Sẽ sai lầm khi bắt đầu

cuộc phiêu lưu của chúng ta nếu nghĩ rằng các bố già – không kể đến hàng tỉ đô-la của họ và vị trí trung tâm của họ trong cơn khủng hoảng tài chính châu Á – là đám người kém hiểu biết. Chắc chắn,

cơ cấu kinh tế và chính trị của khu vực đòi hỏi họ phải hối lộ cũng như vận động hành lang, đe dọa cũng như thuyết phục, và nói những lời dối trá tốt lành. Nhưng do khả năng tuyệt vời, họ đã

leo lên tới những vị trí cao quý để hiểu được những góc độ thương mại của khu vực Đông Nam Á. Chúng ta phải học hỏi nhiều ở họ. Giống như những bố già xưa kia ở châu Âu và Hoa Kỳ, họ không

sẵn sàng mở lòng mình với những người xa lạ, chỉ có những chốc lát riêng tư một đôi người hạ cố nói chuyện với vệ sĩ của họ. Kinh nghiệm của tác giả là, nhiều đại gia xem xét những biến dạng của

nền kinh tế Đông Nam Á theo cách cũng ngây ngô như một người quan sát độc lập vẫn làm. Nhưng công việc của họ, giống như bất kỳ doanh nhân nào, là kiếm được càng nhiều tiền càng tốt trong một

môi trường mà họ chiếm ưu thế. Họ bảo vệ môi trường đó, đôi khi không biết xấu hổ, bởi vì nó là một phần của thành công trong kinh doanh của họ.

Cũng thật sai lầm khi nghĩ rằng những đại

gia tuân theo bất kỳ hình mẫu rập khuôn nào về tính cách. Tính cách của họ có sự khác biệt rất lớn – mặc dù hoàn toàn đáng ngưỡng mộ. (Trong quá trình nghiên cứu, tính cách của họ trở thành những

điệp khúc khôi hài của tác giả.) Sự thật là, trong những vấn đề chung của xã hội, những bố già thể hiện một mức độ đồng thuận cao trong nhóm người tinh hoa lúc nào cũng luôn tỏ ra rất

chuyên nghiệp. Những doanh nhân ở khắp nơi đều bảo thủ, nhưng khuynh hướng này được củng cố ở Đông Nam Á bởi bản chất cực kỳ đa dạng các loại hình doanh nghiệp của những đại gia. Nó phụ

thuộc rất nhiều vào những ân huệ đặc thù của các chính phủ và ít phụ thuộc vào sự chuyên môn hóa mang tính cạnh tranh. Với mọi người chơi cùng trò chơi, có ít điều được tranh luận một

cách công khai. Những xung đột công khai – trái ngược với thói nói xấu sau lưng lén lút – xuất hiện ngày càng tăng trong số những người sử dụng hàng hóa và dịch vụ đắt tiền của các bố già, như

điện năng hoặc các phương tiện cầu cảng ở Hồng Kông. Một trong những đại gia giàu nhất của khu vực, trong một cuộc chuyện phiếm bộc trực và êm ả ở nhà, đã ví nền kinh tế của khu vực với “một bát xúp

cá ngon lành”, đủ nhiều để phục vụ ông ta và những người ngang hàng với ông ta. Ông ta đã hỏi người viết cuốn sách này: “Tại sao anh lại muốn thêm mắm thêm muối vào thế?”

Tác giả đáp lại câu hỏi đó, rằng cần làm thế để cho rành mạch, chứ không phải là muốn hạ thấp những đại gia. Cho đến nay, những gì các chuyên gia và các phương tiện truyền thông thảo luận về họ

là có thể hiểu được. Nó dao động giữa sự hâm mộ mang tính xu nịnh đối với một vài doanh nhân châu Á hoang đường nào đó và sự kết án thô thiển giống nhau: họ là những kẻ làm nhà cho thuê và

sống ký sinh. Cuốn sách này sẽ chỉ ra rằng, trên thực tế những đại gia chỉ là những thương gia có hiệu quả cao trong những môi trường có những đề nghị thuê mướn. Hiệu quả kinh tế của điều

này là tạo ra những hàng hóa và dịch vụ trong nước. Liệu có phải một căn hộ ở Hồng Kông hoặc bột mì ở Malaysia đắt hơn hơn thường lệ và hạn chế sự tăng trưởng của những công ty cạnh

tranh toàn cầu? Nhưng khi trách móc, cần quy kết nhiều nhất, có thể, trách nhiệm của những chính khách chứ không phải của những doanh nhân. Công việc của những chính khách là bảo vệ lợi ích của toàn

xã hội. (Vấn đề nan giải sẽ xuất hiện khi những doanh nhân châu Á trở thành những chính khách – chứ không phải là những kẻ đồng lõa với họ – sẽ được đề cập đúng lúc.) Công việc

của một doanh nhân bình thường chỉ là kiếm được càng nhiều tiền càng tốt.

Sẽ sớm đến lúc được gặp gỡ những bố già. Nhưng trước hết, chúng ta phải hiểu những dữ kiện cơ bản

về lai lịch của họ. Các nhà bình luận đương thời về Đông Nam Á hiếm khi làm sáng tỏ bối cảnh lịch sử, và nếu thiếu phần này thì không thể hiểu được câu chuyện kinh tế của khu vực. Vì vậy, cần

thực hiện một chuyến du lịch ngắn đến khu vực Đông Nam Á thời trước thuộc địa và thời thuộc địa. Điều này dẫn đến kết luận về cuộc cách mạng ở Nhật Bản những năm 1930 chống lại chủ nghĩa

thực dân da trắng, sự hỗn loạn có lợi của Chiến tranh Thế giới thứ hai, chiến tranh Việt Nam và Triều Tiên, và những cuộc đấu tranh giành độc lập. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét những bố già

đương thời đã làm cho hầu bao của họ đầy căng rủng rỉnh bằng cách nào.

LƯU Ý CỦA TÁC GIẢ

Những ngôn ngữ châu Á đang nổi lên ganh

đua với các hệ ngôn ngữ La tinh hóa nên gây ra sự lộn xộn trong việc tạo phong cách viết các tên riêng, bằng tiếng Mã Lai ở Indonesia, tiếng Thái hoặc tiếng Trung. Cuốn sách này tuân theo

những cách dùng quen thuộc nhất với bạn đọc tiếng Anh đương đại. Đối với những tên riêng tiếng Trung, có ba phương án chính để biểu diễn âm La tinh hóa hiện đang được sử dụng ở Đông Nam Á,

nhưng sẽ tuân theo phong cách viết tên riêng được sử dụng thường xuyên nhất tại nơi người đó cư trú. Vì thế, ở Hồng Kông, nơi tên tiếng Trung có dấu nối ở giữa, chúng ta thấy có tên Li Kashing

(Lý Gia Thành). Những nơi khác ở Đông Nam Á, người ta thích dùng ba từ tách biệt, ví dụ như Liem Sioe Liong (Lâm Thiệu Lương). Ở Trung Quốc đại lục, trong hệ thống phiên âm pinyin, được

xác định bởi hai từ, ví dụ như Hu Jintao (Hồ Cẩm Đào). Những người có tên trộn lẫn giữa tên phương Tây và Trung Quốc được viết như chúng thường dùng – ví dụ như Peter Ngô. Tất nhiên, ở

Đông Nam Á hiện nay, nhiều người – đặc biệt là những người nhập cư – có đến vài cái tên, ví dụ: một tên tiếng Thái, một tên tiếng Trung Hoa và một tên tiếng Anh .

Cuốn sách này cũng cố

gắng sử dụng các thuật ngữ địa lý và chính trị đương đại quen thuộc với bạn đọc càng nhiều càng tốt. Đây cũng là trường hợp trong chương 1, phần nói về lịch sử Đông Nam Á có liên quan tới câu

chuyện của chúng ta. Chúng tôi sẽ bỏ qua việc chuyển đổi những định nghĩa hợp pháp của những thực thể chính trị khác nhau và những sửa đổi về tên quốc gia. Đặc biệt, quá trình chuyển tiếp từ

một nước thuộc địa sang một nước độc lập được bỏ qua như một sự đứt quãng. Nhưng với những vấn đề đặc biệt phức tạp của Malaysia và Singapore, việc nhắc lại những điểm chính về lịch sử

sau đây có thể là sự tham khảo hữu ích.

Sự có mặt của thực dân Anh ở Đông Nam Á hồi thế kỷ XIX tuân theo hai dạng luật pháp cơ bản. Đảo Singapore, đảo Penang (thuộc tây bắc Malaysia) và tỉnh

liền kề Wellesley ở bán đảo Malaysia, Malacca, và một số hòn đảo nhỏ khác bị chiếm làm thuộc địa, được chính thức xác nhận từ năm 1867, và được gọi là eo biển Settlements. Những bang khác của

Malaysia tự nhập vào "sự bảo hộ" của Anh, kéo theo sự chỉ định những cố vấn cư trú, theo một loạt hiệp định bắt đầu vào năm 1874. Các bang Perak, Selangor, Negri Sembilan và Pahang

sau đó được tổ chức thành một liên bang hành chính được gọi là Liên bang Mã Lai. Bốn bang miền bắc có quyền tự trị được Thái Lan nhượng lại cho Anh vào năm 1909, cộng với một bang

quan trọng là Johore (giáp biên giới Singapore), được quản lý riêng. Mặc dù vậy, thuật ngữ "Malaya" thường được sử dụng, không có cơ sở luật pháp chính thức nào trước Chiến tranh thế

giới thứ hai. Sau chiến tranh, chỉ có Singapore được tái lập như một thuộc địa của Vương quốc Anh, và từ năm 1948, Liên bang Malaya được nhóm lại thành một tập thể cùng chung quyền lợi của

Anh trên bán đảo cũng như những hòn đảo bao gồm cả Penang. Năm 1957, Liên bang Malaya giành được độc lập và năm 1963, Malaysia đã được hình thành, bao gồm cả Singapore (đã độc lập

phần lớn từ năm 1959) với tư cách là một bang, Sarawak và Borneo thuộc Anh (ngày nay là bang Sabah). Singapore rời khỏi liên hiệp này vào năm 1965.

Chính quyền Anh tại

lãnh thổ Malaysia ủng hộ việc lưu giữ lại một sở thích của địa phương. Đó là một hệ thống phức tạp của các tước hiệu danh dự, cho đến nay vẫn còn tồn tại. Ngoài tước hiệu Tengku cha truyền con

nối (được đánh vần là Tunku ở một vài bang), tương đương với “hoàng tử”, còn có vài danh hiệu kính cẩn cấp liên bang được những người đại diện cho chín gia đình hoàng tộc Malaysia (nhưng điển

hình là khuyến nghị của chính phủ) phong tặng dựa trên cơ sở không cha truyền con nối, cũng như những tước hiệu chung hơn, được sử dụng trong cuốn sách này:

Tun: Một tước hiệu

cấp liên bang hạng nhất được giữ không quá 25 năm khi người được phong tặng còn sống.

Tan Sri: Tước hiệu cấp liên bang hạng hai.

Datuk: Một tước hiệu liên bang cấp thấp hơn.

Dato': Một tước hiệu cấp bang.

Những danh hiệu tôn kính được phong tặng ở các vùng lãnh thổ khác của Đông Nam Á ít phức tạp hơn một chút và sẽ được giải thích khi chúng xuất

hiện trong các chương sau.

Cụm từ “người Trung Quốc ở hải ngoại” được sử dụng nhiều trong cuốn sách này. Đó là một danh từ chung, nhưng là một thuật ngữ có vấn đề.

Người Trung Quốc ở hải ngoại, hay Hoa kiều – một sự kết hợp của những từ “Hoa” có nghĩa là “người Trung Hoa”, và “kiều” có nghĩa “một cư dân cư trú dài hạn” – là cách gọi, về mặt lịch sử, mà

người Trung Quốc dùng để chỉ những người di trú ra nước ngoài. Nó ngụ ý hai điều: những người đang nói đến là người Trung Quốc xét về quốc tịch, và họ sẽ trở lại Trung Quốc khi nào

việc tạm trú của họ chấm dứt. Điều này phản ánh quan điểm của đa số người di trú: họ làm ăn ở Đông Nam Á khá thành đạt và Tổ quốc mong đợi sự trở lại của họ. Trên thực tế, đa số người di trú

không trở lại; họ định cư ở nước ngoài. Sau khi rời khỏi đất nước nghèo nàn nơi họ được sinh ra, họ sinh con đẻ cái, và trở thành người nhập cư thực thụ, khác nhau về mức độ đồng hóa và họ dần dần

được nhập quốc tịch mới. Do đó, thuật ngữ Hoa kiều hiện nay không thích hợp với nhiều người Malaysia gốc Trung Hoa, người Thái gốc Trung Hoa, v.v... mà chúng ta sẽ bàn luận. Tuy nhiên,

cụm từ này vẫn được sử dụng thường xuyên và linh hoạt vì cuốn sách này sẽ bỏ qua sự không chính xác đó, và bỏ qua cả sự thay đổi về ngữ nghĩa học đối với quan hệ giữa những người di cư gốc Trung

Quốc và những cư dân của nước hiện giờ họ đang mang quốc tịch. Nói một cách hài hước, trong 15 năm qua, đã có sự phát triển của một “bộ lạc toàn cầu” mới là Hoa kiều, với dân số hàng trăm nghìn

người, di trú (thường là bất hợp pháp) từ Trung Quốc ra nước ngoài, đích đến là Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ, mong kiếm được nhiều tiền và sau đó trở về Trung Quốc. Nhưng cũng có rất nhiều

người sẽ không trở về.

Thuật ngữ *cartel* được sử dụng thường xuyên trong cuốn sách này. Theo nghĩa hẹp, thuật ngữ có gốc gác châu Âu này có nghĩa là một hiệp hội có sự cấu kết, thông đồng với nhau,

được thiết lập bởi những doanh nghiệp muốn giữ độc quyền và điều khiển giá cả của những sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó. Trong tiếng Italia, từ cartello bắt nguồn từ một thuật ngữ dùng để chỉ một

thứ giấy tờ, ban đầu là một thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt những việc gì đó. Nghĩa hẹp của thuật ngữ châu Âu này là không thích hợp đối với cuốn sách nói về Đông Nam Á nên

chúng tôi sẽ không chuyển ngữ. Ở Đông Nam Á, có rất nhiều, nếu không muốn nói đa số, cartel là sản phẩm của chính sách do chính phủ đề ra (và thường là di sản của chính phủ thuộc địa) để

hạn chế đầu vào thị trường, thường thông qua biện pháp cấp phép. Trong những trường hợp như vậy, những doanh nhân tham gia cartel được hưởng lợi từ cơ hội định giá và hạn chế sự

cạnh tranh. Nhưng không thể nói là họ cùng góp dựng nên cartel đó. Một lập luận cơ bản của cuốn sách này là, các doanh nhân Đông Nam Á là một sản phẩm của môi trường chính trị mà họ tác

nghiệp trong đó, và đây là một ví dụ. Dần dần, thuật ngữ cartel thực tế được sử dụng để nhắc nhở bạn đọc rằng việc tổ chức cartel ở Đông Nam Á thường không ngụ ý đến nghĩa hẹp của thuật ngữ này.

Trong cuốn sách này, các khoản tiền khi thì được biểu thị bằng tiền địa phương, khi thì bằng đô-la Mỹ tùy thuộc vào từng bối cảnh cho hợp lý hơn. Trong một số trường hợp, giá trị tiền địa

phương đã được quy đổi sang đô-la sẽ để trong dấu ngoặc đơn. Điều này xuất hiện khi nào sự chuyển đổi tiền tệ quá phức tạp, điển hình là trong thời kỳ phát triển cần một tỉ giá trao đổi trung bình.

Để quy đổi những giá trị tiền tệ địa phương một cách đơn giản, bảng sau sẽ rất hữu ích. Nó cho thấy tỉ giá trao đổi với đồng đô-la Mỹ vào ngày mồng 1 tháng 7 năm 1997 (ngày trước khi cuộc khủng

hoảng tài chính châu Á bắt đầu) – là tỉ giá trong ngày thấp nhất – và tỉ giá vào ngày mồng 1 tháng 4 năm 2007. Các đồng tiền Đông Nam Á được quy đổi theo những cách khác nhau ra đồng đô-

la trước cuộc khủng hoảng. Và như vậy, tỉ giá ngày mồng 1 tháng 7 năm 1997 là một minh chứng mạnh mẽ cho giá trị của đồng đô-la Mỹ tại mọi thời điểm, từ giữa những năm 1980 đến năm

1997.

TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI GIỮA TIỀN ĐÔNG NAM Á VÀ ĐÔ-LA MỸ

	Mồng 1 tháng 7 1997	Tỉ giá trong ngày thấp nhất 1997-2007	Mồng 1 tháng 4 2007
Đô-la Hồng Kong (HK$)	7,75	--	7,82
Đô-la Singapore (SG$)	1,43	1,79 12/01/1998	1,52
Đồng bạt Thái Lan (THB)	24,8	55,8 13/01/1998	32,5
Đồng ringgit Malaysia (MYR)	2,52	4,66 09/01/1999	3,46
Đồng rupi Indonesia (IDR)	2,433	16,475 17/06/1998	9,099
Đồng peso Philippines (PHP)	26,38	46,10 06/01/1998	48,23

Ghi chú: Ủy ban tiền tệ của Hồng Kông đặt

những giới hạn buôn bán tuyệt đối; giới hạn vào năm 1997 là 7,75; nhưng gần đây đã được tăng lên trong khoảng 7,75-7,85; phản ánh giá trị vào ngày mồng 1 tháng Tư năm 2007 là 7,82.

Nguồn: oanda.com. Đây là tỉ giá liên ngân hàng trung bình trong ngày.

Với những bạn đọc muốn biết thêm chi tiết về tính cách và hoàn cảnh xuất thân của một doanh nhân hay chính

khách trong cuốn sách này, xin mời đọc phần "Tiểu sử nhân vật" ở cuối sách. Tác giả đã nỗ lực hết sức để đảm bảo sự chính xác của nguồn tham khảo này. Nhưng cũng cần lưu ý rằng, có khá nhiều

thông tin trong “Tiểu sử nhân vật” được lấy từ các nguồn tư liệu thứ cấp, chứ không phải từ các nguồn tư liệu sơ cấp phần chính văn của cuốn sách.

Phần I. NHỮNG BỐ GIÀ CỦA MỘT THỜI

ĐÃ QUA

1. BỐI CẢNH

“Con người bị mắc vào cái bẫy của lịch sử, còn lịch sử lại mắc vào cái bẫy của con người.”

JAMES BALDWIN, Ghi chép của một người con luôn gắn bó với quê hương (1955)

Bối cảnh kinh tế đương đại của Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, Singapore và Hồng Kông được

định hình bởi sự tương tác giữa hai thế lực lịch sử: sự di trú và chủ nghĩa thực dân. Sự di trú xảy ra trước. Rất lâu trước khi những nhà thực dân châu Âu đến Đông Nam Á, thì người Ả Rập, người Ấn

Độ và người Trung Quốc đã định cư ở vùng này. Những người Trung Quốc tuy đến sau, dồn về từ một nơi được coi là nền kinh tế lớn nhất thế giới cho đến tận thế kỷ XIX, nhưng lại chiếm

số lượng nhiều nhất.

Đoạn đầu của câu chuyện dài về những người di cư này được ghi chép hết sức sơ sài. Điều mà chúng ta biết là, cập bến vào những quốc gia phong kiến nhỏ yếu và chắp vá

(nơi Thái Lan là quốc gia thống nhất duy nhất có địa giới tương đương như ngày nay), những người mới đến tham gia vào những lĩnh vực làm ăn không mấy quen thuộc. Ở Thái Lan, nơi những

ghi chép về lịch sử đầy đủ hơn các nơi khác trong khu vực, những người nhập cư được thuê làm những công việc do triều đình phê chuẩn ít nhất là từ thế kỷ XVI. Người Ba Tư và người Trung Quốc

(người Trung Quốc đổ dồn về do sự hợp tác buôn bán quốc tế chủ yếu của Thái Lan) bán những hàng hóa thương mại độc quyền và vận hành các trang trại địa tô, phải trả một khoản tô tức cố định đã

thỏa thuận cho các gia đình hoàng gia có quyền ở địa phương. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, sử chép rằng người Trung Quốc đã làm việc cho triều đình Thái Lan với tư cách là những người quản gia

và kế toán. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, có lẽ là đa số người Ba Tư, Ảrập và những người đến từ tiểu lục địa Ấn Độ được chọn làm quản gia nhiều hơn. Thị tộc Bunnag, vẫn còn nổi

bật trong giới công chức dân sự và giới chính trị Thái Lan, vốn là những người Ba Tư theo đạo Hồi nhập cư từ cuối thế kỷ XVIII, điều hành toàn bộ vùng Bangkok rộng lớn. Ưu thế của người Trung

Quốc với những hàng hóa thương mại độc quyền được triều đình phê chuẩn ở Thái Lan trở nên áp đảo vào thế kỷ XIX. Trên đảo Java, ngày nay là Indonesia, có bằng chứng cho thấy những doanh nhân

Trung Quốc đã tham gia sắp đặt việc quản lý độc quyền và hành chính cùng với tầng lớp quý tộc Java trước khi người châu Âu đến đây vào thế kỷ XVI.

Trong giai đoạn đầu hình thành nhà nước ở

Đông Nam Á, một mẫu hình không bao giờ biến mất đã được phát triển: sự phân biệt chủng tộc trong những người lao động, trong đó người địa phương là những doanh nhân chính trị tập trung vào

việc duy trì quyền lực chính trị để chống lại những địch thủ người bản xứ, và về sau, trong quan hệ đối tác với những nhà thực dân Âu, Mỹ và những người từ nước ngoài đến rồi trở thành doanh

nhân kinh tế, và như một hệ quả, thành những doanh nhân quan liêu. Tất nhiên là, quyền lực chính trị chiến thắng tất cả những quyền lực khác, và như vậy sự sắp đặt có một ý nghĩa hoàn

hảo đối với tầng lớp quý tộc người bản xứ.

Những người nhập cư biết rằng địa vị của họ được chấp nhận bởi xu hướng tiếp biến văn hóa – một quá trình điều chỉnh về văn hóa. Tầng lớp quý tộc Đông

Nam Á đã không trở thành những bản sao giống hệt của những người nhập cư làm thuê cho họ; thay vào đó, những người nhập cư phải tiếp biến văn hóa. Điều đó đã xảy ra đối với người Trung Quốc

cũng như người Ba Tư, dù những người Trung Quốc nổi tiếng là có một bản sắc văn hóa không phục tùng. Ví dụ, lịch sử cận đại Thái Lan là câu chuyện kể về những người Trung Quốc thành công ở

Thái đã nhanh chóng đổi sang quốc tịch Thái. Các vua Thái Lan khuyến khích điều này, phong tước quý tộc cho những địa chủ và viên chức có tiền của người gốc Hoa. Đến tuổi trưởng thành, tất cả

người Trung Quốc đều bị buộc phải chọn giữa quốc tịch Thái hay quốc tịch Trung Quốc; nếu họ chọn quốc tịch Thái, họ sẽ cắt bỏ những bím tóc đuôi sam Mãn Châu của mình. Đại đa số các gia

đình làm như vậy ở thế hệ thứ hai hoặc thứ ba. Mục tiêu của họ là trở thành nhóm người tinh hoa; sẵn sàng cắt bớt một chút béo bở trong lợi nhuận thương mại to lớn để tránh không bị một rủi ro nào, trong

khi những thương gia Trung Quốc chưa được đồng hóa sẽ có thể chịu mọi thứ rủi ro, trong đó có việc phải trở về đất mẹ. Thật ngạc nhiên đến khó tin là, với quyền lựa chọn đó, người nhập cư Trung

Quốc thường thích làm chính trị gia hơn là làm doanh nhân kinh tế. Điều tương tự cũng xảy ra ở Java, nơi những người Trung Quốc thành đạt tìm cách kết hôn với giới quý tộc Java.

Sự chú ý của các sử gia về ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc trên khắp châu Á thật là hoài phí. Việc di trú đến Đông Nam Á – của người Trung Quốc, Ba Tư, người Ả–rập và Ấn Độ thật sự làm sáng tỏ

một bài học khác: việc di trú vào những xã hội hiện hữu thường không nói lên nhiều về xuất khẩu văn hóa mà gần như nói nhiều về việc đa số người di trú mong muốn và sẵn lòng trở thành người

địa phương. Hơn nữa, sự tiếp biến văn hóa nhanh nhất xuất hiện ở những người đầy tham vọng, dám nghĩ dám làm, những người đã nhận thức được rằng sự tiến bộ kinh tế là tất cả nhưng không thể đạt

được nếu không hội nhập với nhóm người tinh hoa ở địa phương. Đây là một bài học mà những bố già đầu tiên sớm học được, và cũng chẳng khó khăn gì khi làm theo, bởi Đông Nam Á là một mảnh

đất khoan dung và đầy lòng nhân ái, với dân cư thưa thớt, ít có cạnh tranh về tài nguyên. Đơn giản là, trong kỷ nguyên nông nghiệp, Đông Nam Á được Chúa Trời ban tặng một thiên nhiên trù

phú, đặc biệt là so với Trung Quốc và Ấn Độ.

THOÁT KHỎI GÁNH NẶNG

Sự du nhập của những nhà thực dân châu Âu, xảy ra từ thế kỷ XVI nhưng không hung

hăng bành trướng cho đến thế kỷ XIX, đã củng cố và sắp xếp lại những xu hướng đã trở nên hiển nhiên. Sự củng cố xảy ra vì chủ nghĩa thực dân ở các nước này không được ủng hộ bằng việc bố trí

lại nhân sự quá lớn. Do đó, những nhà thực dân tìm cách cai trị thông qua các nhóm tinh hoa hiện thời, cả hai nhóm tinh hoa chính trị lẫn kinh tế. Sự bố trí lại xảy ra vì chính quyền thuộc địa tạo ra mối

quan hệ ba bên, nơi trước đó chỉ có mối quan hệ hai bên đơn giản hơn. Người châu Âu bây giờ đại diện cho quyền lực tối thượng và các lãnh tụ chính trị và kinh tế cần có mối quan hệ với họ

cũng như với nhau. Điều này gây ra những hiệu ứng sâu sắc. Với những người di cư đầy tham vọng, nó có nghĩa là họ bắt đầu tiếp biến văn hóa châu Âu vì người châu Âu đại diện cho quyền thống trị.

Tầng lớp tinh hoa chính trị địa phương, theo cách nào đó, cũng chuyển sang các tiêu chuẩn văn hóa châu Âu, khi mối quan hệ ưu việt hơn về văn hóa đối với người nhập cư đáng chú ý nhất là

người Trung Quốc – bị đảo lộn. Thái Lan là một ngoại lệ vì chưa chính thức bị chiếm làm thuộc địa. Ở đó, quá trình người Trung Quốc chuyển sang quốc tịch Thái Lan vẫn diễn ra nhanh chóng

cho đến đầu thế kỷ XX, khi có sự tăng nhanh về tốc độ nhập cư (do những sự cố chính trị và kinh tế ở Trung Quốc và tính sẵn sàng của các dịch vụ vận chuyển hành khách mới), phụ nữ Trung

Quốc đến nhiều hơn, và một làn sóng của chủ nghĩa dân tộc Thái tạm thời làm cho quá trình đồng hóa bị ngắt quãng.

Đó là trường hợp người Hà Lan ở Java, và sau này ở Indonesia, những

người không ngừng tập hợp lại dựa trên sự phân chia giữa hoạt động chính trị và kinh tế. Việc kiểm soát khối dân số lớn được thực hiện thông qua tầng lớp quý tộc priyayi ở địa phương, những người

tiếp tục cai quản các tỉnh và huyện, với một số nhỏ “cư dân” thực dân Hà Lan làm nền tảng. Các vị trí kinh tế chủ chốt chuyển sang tay người Trung Quốc. Họ là những nông dân tạo ra lợi tức bởi tất cả

các loại thuế và hàng hóa thương mại độc quyền, từ phí về sát sinh động vật tới quyền vận hành những khu chợ đã được cấp phép. Trang trại có lợi tức lớn nhất là trang trại chế biến và buôn bán

thuốc phiện. Nó trở thành chỗ dựa chính cho thu nhập của chính phủ trong mỗi lãnh thổ mà chúng ta quan tâm, và điều này đặc biệt quan trọng ở Indonesia vì những người bản xứ cũng là những khách

hàng lớn; mặt khác, hút thuốc phiện là sự giải trí của phần lớn người Trung Quốc.

Cũng gắn chặt với vai trò kinh tế của người Trung Quốc, người Hà Lan đề cao một nhóm nhỏ những người lãnh

đạo cộng đồng người Trung Quốc hùng mạnh (việc nhập cư từ Trung Quốc tăng đáng kể vào thế kỷ XVII), những người trung thành với họ. Những người này trở thành bố già, đại gia đầu tiên của

khu vực Đông Nam Á. Người Hà Lan dựng lại một truyền thống do người Bồ Đào Nha khởi xướng – dấu ấn quyền lực châu Âu đầu tiên ở Đông Nam Á – là phong cho người đứng đầu cộng đồng

người Trung Quốc tước hiệu đại úy quân đội. Việc này được mở rộng thành một hệ thống sĩ quan hoàn chỉnh bao gồm những thiếu tá, đại úy, thiếu úy một sự phân cấp thứ bậc tồn tại bền bỉ suốt hai thế

kỷ. Những sĩ quan người Trung Quốc giữ một cuốn sổ thống kê dân số người Trung Quốc, đánh thuế và thu tiền phạt những người Trung Quốc, được cấp phép, và những ý kiến của họ rất quan trọng

trong những phiên tòa. Họ là những người đầy quyền lực, và đồng thời, thường nắm giữ những trang trại có lợi tức lớn và làm việc như những người môi giới cho người Hà Lan. Hơn nữa, người Trung

Quốc bình thường bị bắt buộc sống ở các khu vực được chỉ định của những thành phố đã được phê chuẩn và chỉ được đi lại nếu được cho phép. Những quy định này không áp dụng với nhóm tinh

hoa người Trung Quốc và những người làm thuê trong các trang trại có lợi tức của họ. Những cabang atas, hay “nhánh cao nhất”, khi nhóm tinh hoa người Trung Quốc đã được thừa nhận, nắm

quyền vận hành đất nước trong khi những người đồng bào – cũng là những đối thủ cạnh tranh tiềm năng của họ về lý thuyết, bị giam hãm trong những khu ổ chuột chốn thị thành. Những điều luật hạn

chế đi lại thường bị lờ đi, nhưng những sĩ quan có nhiều quyền lực hơn, kể cả quyền hợp pháp, có thể làm cho cuộc sống của bất cứ ai dám qua mặt họ trở nên vô cùng khó chịu.

Xã hội Trung Quốc tiếp tục quá trình tiếp biến văn hóa ở Indonesia, với các thế hệ kế tiếp những người nhập cư đang mất đi sự thành thạo với ngôn ngữ Trung Hoa của họ và trở nên quen thuộc

với những phong tục địa phương. Nhưng khi người Hà Lan mở rộng quyền lực sang khu vực quần đảo, thì càng khuyến khích những người nhập cư đầy tham vọng tìm kiếm việc làm trong những

gia đình của vua chúa Java hoặc kết hôn với tầng lớp quý tộc *priyayi*. Mặt khác, xã hội châu Âu da trắng dung thứ các cuộc hôn nhân hỗn hợp, khác chủng tộc và sự đồng hóa đối với nhóm

người Hà Lan. Không giống như ở Thái Lan, nơi sự hội nhập đầy đủ với tầng lớp tinh hoa cầm quyền là có thể, những gì xảy ra ở đây là một bản sắc “ngôi nhà giữa đường” đã được tạo nên. Vào

khoảng thế kỷ XIX, người Trung Quốc nói tiếng Mã Lai (ngôn ngữ dùng để buôn bán ở bản xứ), tuân theo một nền văn hóa gồm cả yếu tố miền nam Trung Hoa lẫn yếu tố Java, trong khi hướng

tới thực dân Hà Lan vì muốn có được đặc ân và sự tiến bộ, để gia nhập một nhóm lớn gọi là *peranakan*. Những *peranakan* hàng đầu, những người lãnh đạo xã hội Trung Hoa làm việc với người Hà Lan

như những sĩ quan để giữ cho cư dân Trung Quốc trong khuôn phép; họ đấu thầu được các trang trại có lợi tức; và họ làm việc với các *priyayi* ở địa phương để bảo vệ những trang trại của

họ, thường bị bọn buôn lậu – đặc biệt là buôn lậu thuốc phiện, quấy phá. Những doanh nhân thành đạt nhất phải là người có nguồn gốc Trung Quốc, ít nhất họ phải hòa nhập về văn hóa với những

cư dân Hà Lan, với tầng lớp quý tộc *priyayi* và sự hòa trộn huyết thống mang tính tiến hóa.

Một tình trạng tương tự như vậy cũng diễn ra ở Philippines, nơi người Tây Ban Nha đã đến

sau khi vượt Thái Bình Dương, ngang qua các thuộc địa của họ ở Mỹ La tinh, vào cuối thế kỷ XVI. Không giống những nhà thực dân Anh và Hà Lan những người đại diện cho hàng hóa thương mại

độc quyền và Công ty Đông Ấn thuộc Anh sứ mệnh của thực dân Tây Ban Nha là một sứ mệnh tôn giáo và chính trị không hề úp mở. Nó tìm cách làm cho những người Philippines cải trang

theo Đạo Thiên chúa. Về phương diện này, người Trung Quốc, những người đã buôn bán ở khu vực Manila khi người Tây Ban Nha đến, cảm thấy rất khó chịu. Người Tây Ban Nha cần người Trung

Quốc để cung ứng cho binh lính của họ và buôn bán những hàng hóa xa xỉ của Trung Quốc; còn người Trung Quốc lúc đầu đã kháng cự lại những người theo Đạo Thiên chúa. Tiếp theo đó, có sự

cách biệt thật phiền toái, được đánh dấu bởi hàng loạt cuộc tàn sát đẫm máu trong suốt thế kỷ XVII. Đồng thời, người Tây Ban Nha ban thưởng cho những người Trung Quốc cải theo Đạo Thiên chúa

và những người đã kết hôn với phụ nữ địa phương bằng mức thuế thấp hơn, quyền tự do đi lại và khả năng gia nhập nhóm tinh hoa chính trị của địa phương. Một quá trình tiếp biến văn hóa bắt

đầu, vào năm 1800 ước tính đã có 120.000 người Trung Quốc lai thổ dân – tiếng Indonesia gọi là *peranakan* – so với 7.000 người Trung Quốc thuần chủng và 4.000 người da trắng ở

Philippines; chiếm khoảng 5% dân số. Sự kiểm soát chặt chẽ về số lượng người Trung Quốc thuần chủng được phép cư trú tiếp tục khuyến khích việc phát triển xã hội người lai thổ dân.

Những người lai thổ dân thống trị việc buôn bán quốc tế tại quần đảo này và ngày càng tiến sâu vào việc chiếm giữ đất đai. Người Tây Ban Nha luôn luôn lo sợ rằng họ sẽ lãnh đạo những người Indonesia

bản xứ nổi loạn, nhưng trên thực tế, người lai Trung Quốc ít nhất là gắn liền với phiên bản Philippines của văn hóa Tây Ban Nha với tư cách là người Indonesia đã được đô thị hóa, từ bỏ phần lớn

sự quyến luyến với văn hóa Trung Hoa. Ở Indonesia cũng như Malaysia, họ có những kiểu quần áo của riêng mình và những phong tục phản ánh một nền văn hóa pha trộn.

KỶ NGUYÊN

CỦA SỰ DI TRÚ HÀNG LOẠT

Từ giữa thế kỷ XIX, hình mẫu của sự di cư số lượng nhỏ và số người Trung Quốc thường trú đã đồng hóa sâu sắc bắt đầu thay đổi. Có hai nguyên

nhân. Trước hết, số lượng người nhập cư tăng theo cấp số nhân. Và thứ hai, mục tiêu của các thế lực thực dân cầm quyền vừa thay đổi lại vừa được mở rộng.

Công nghệ đã tạo điều

kiện thuận lợi cho sự bùng nổ di trú. Những con tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên đưa vào sử dụng từ những năm 1840, được sử dụng rộng rãi để chuyên chở hành khách ở châu Á vào những năm 1860.

Cái gọi là Cuộc chiến tranh thuốc phiện 18391842 và 18561860 thúc đẩy việc mở ra các hải cảng lớn ven biển Trung Quốc, đặc biệt là những trung tâm di trú truyền thống của miền nam, và những trung

tâm này nhanh chóng được kết nối với nhau bằng tuyến tàu chạy bằng hơi nước tới các hải cảng lớn của Đông Nam Á. Nhiều cuộc di trú được xác định bằng điểm đến của tuyến tàu chạy bằng hơi nước

của địa phương. Ví dụ, việc mở một dịch vụ từ Hải Khẩu của tỉnh đảo Hải Nam tới Bangkok là lý do chính giải thích rằng nhiều người có tổ tông gốc Hải Nam đang sống ở Thái Lan. Những ước lượng

chính xác nhất cho biết vào khoảng năm 1850 có nửa triệu người gốc Hoa, lai và không lai, sống trên những lãnh thổ mà chúng ta đang khảo sát. Họ tập trung nhiều nhất ở Thái Lan và Indonesia, cùng với

Hồng Kông, Singapore và Malaysia (chưa sáp nhập chính thức vào đế quốc Anh). Trước Chiến tranh Thế giới thứ nhất, có 34 triệu người gốc Hoa trong khu vực, phần lớn thuộc thế hệ thứ nhất.

Có một danh sách ngày càng dài các lý do làm cho người ta rời khỏi Trung Quốc. Đất nước này chịu sức ép lớn về dân số từ thế kỷ XVIII. Những cuộc bạo loạn xảy ra với tần số ngày càng tăng, tạo ra những

xung đột lớn giữa thế kỷ XIX: các cuộc bạo loạn của người Hồi giáo ở miền tây nam và tây bắc Trung Quốc, các cuộc khởi nghĩa Niệp Quân và Thái Bình Thiên Quốc ở những tỉnh thuộc trung

nguyên. Cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc được một người tin rằng ông ta chính là em trai của Đức Chúa Giêxu và một người cấp phó tự xưng là Thần Ma lãnh đạo đã gây ra rắc rối lớn nhất;

nó đã lấy đi sinh mạng của hàng chục triệu người trong những thập niên 1850 và 1860.

Khi những con tàu chạy bằng hơi nước đưa họ ra khỏi nơi mà một sử gia gọi là “một môi trường theo thuyết

Mantuýt triệt để”, những người Trung Quốc ở miền nam nhận thấy điểm đến Đông Nam Á với dân cư thưa thớt và tương đối thanh bình có sức lôi cuốn nhất: giá trị ngày công lao động lớn gấp nhiều

lần ở quê hương. Vào giữa thế kỷ XIX, Thái Lan chỉ có 5 triệu dân, Malaysia có 2 triệu rưỡi và Indonesia có 23 triệu (Java là một nơi tương đối đông dân ở Đông Nam Á), bằng khoảng một phần mười

dân số ngày nay. Những người di trú may mắn hơn được những người họ hàng hoặc bà con thân tộc đã định cư ở nước ngoài giúp đỡ, cả về tài chính lẫn công ăn việc làm.

Ngọn triều dâng của

những người lao động nhập cư xảy ra trùng với bình minh của cái gọi là “chủ nghĩa đế quốc cấp cao” từ giữa thế kỷ XIX, và sự bùng nổ các mặt hàng đòi hỏi nhiều lao động có sức khoẻ và dẻo dai

tiếp tục xảy ra vào thế kỷ XX. Từ những năm 1830, những hàng hóa độc quyền thương mại của Anh và Hà Lan bị hủy bỏ và các quốc gia châu Âu nắm quyền quản lý thuộc địa ở Đông Nam Á. Một

hiệp ước giữa Hà Lan và Anh năm 1824 phân chia những khu vực riêng về lợi ích báo trước một chiến dịch: người Hà Lan sẽ kiểm soát toàn bộ quần đảo Indonesia, và sau này là sự hiện diện của

người Anh ở bán đảo Malaysia. Việc trực tiếp kiểm soát thuộc địa đôi khi là điều kiện quyết định cho sự phát triển những đồn điền mới rộng lớn hoặc những hầm mỏ – như ở bán đảo Malaya, nơi

những hầm mỏ nhỏ của người Trung Quốc đã được thiết lập xảy ra sau sự kiện này. Ở một mức độ nào đó, có sự thúc đẩy mâu thuẫn chính trị ở châu Âu – một mặt để mở rộng các giới hạn của chính

quyền thực dân, mặt khác để bãi bỏ nhiều lĩnh vực thương mại và đầu tư quốc tế. Trong một kỷ nguyên được mô tả bằng những ghi chép của Ricardo và Adam David Smith, cả Singapore (1819) lẫn

Hồng Kông (1842) đều được thiết lập với tư cách là những hải cảng tự do không có sự hạn chế hoặc đánh thuế thương mại. (Những thứ thu được ở thuộc địa này cũng phản ánh lòng ham muốn kiểm

soát các hòn đảo chiến lược của đế quốc Anh.) Một Thống đốc Hồng Kông đã thuyết phục người Thái Lan bãi bỏ các quy định về buôn bán bằng Hiệp ước Bowring vào năm 1855. Thậm chí những

người Philippines lai Tây Ban Nha cũng chuyển sang hướng này, chấm dứt sự độc quyền thương mại của những tổng đốc cấp tỉnh vào năm 1844 và mở cửa cho doanh nghiệp nước ngoài. Vì

cách mạng công nghiệp đã bỏ qua Tây Ban Nha nên nền thương mại bị các công ty Mỹ và Anh thống trị, với cờ hiệu nhỏ hơn một chút để nhắc nhở những nhà buôn rằng họ đang ở trên đất Tây Ban Nha.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, những quan điểm về sự bùng nổ do toàn cầu hóa, ở một vài khía cạnh nào đó, đã báo trước một điều sẽ bắt đầu trong những năm 1890. Động lực thúc đẩy nhu cầu là thế giới

thiếu hàng hóa nông nghiệp và khoáng sản hoặc đang được chôn giấu dưới lòng đất Đông Nam Á, hoặc có thể được gieo trồng ở đó; những vùng đất rộng lớn luôn sẵn có để thành lập các đồn điền.

Sự hỗ trợ của công nghệ cùng với việc mở cửa kênh đào Xuyê năm 1869 và đồng thời, việc phát triển những con tàu chạy bằng hơi nước đã cho phép vận chuyển quanh năm khối lượng hàng hóa

lớn với chi phí thấp. Các thiết bị toàn bộ dư thừa và rẻ nhờ có nguồn lao động nhập khẩu là người Ấn Độ và Trung Quốc.

Thật công bằng khi nói rằng phần lớn người Ấn Độ được nhập khẩu

để làm việc trong các trang trại ở những thuộc địa của Anh và những phần đất của Indonesia, một số lao động chân tay phục vụ trong những dự án công trình công cộng và làm người hầu của

các công chức thực dân; một nhóm tinh hoa nho nhỏ gồm những doanh nhân Ấn Độ bao gồm người Parsees, Sindhis và Chettiar – trải rộng khắp khu vực. Những người nhập cư Trung

Quốc thống trị lĩnh vực khai mỏ, nhưng cũng tản rộng sang lĩnh vực bán buôn, bán lẻ ngày nay gọi là các dịch vụ hậu cần nông nghiệp và nhiều lĩnh vực khác. Điều này phản ánh một thực tế là người Trung

Quốc bậc trung được tự do hơn trong việc lựa chọn quyết định nhập cư. Phần lớn những người di cư Ấn Độ, trong khoảng thời gian giữa năm 1850 và Chiến tranh Thế giới thứ nhất, được ký giao

kèo làm lao động nông nghiệp, có nghĩa rằng họ ký hợp đồng để làm việc ở các đồn điền, được chở tới những đồn điền đó và sống tập trung trong những lán trại, sau một thời gian – nếu họ sống sót

thường được gửi trả về Ấn Độ. Người miền Nam Trung Quốc sử dụng các hệ thống tín phiếu, có nghĩa là những người di trú bị ràng buộc vào chủ sử dụng lao động cho đến khi họ đã trả hết chi phí

di trú của họ, cả vốn lẫn lãi, nhưng sau này họ được ở lại Đông Nam Á và hòa nhập vào những cộng đồng người Trung Quốc ở hải ngoại đã được thành lập, chủ yếu là ở khu vực thành thị và

bám rễ đã hàng thế kỷ. Một báo cáo của Liên hiệp quốc về sự di trú được xuất bản năm 2004 đã làm một việc dũng cảm là cố gắng tập hợp những ghi chép có tính lịch sử của người Ấn Độ và kết

luận rằng, có khoảng 30 triệu người Ấn Độ đã đi đến các vùng đất trên khắp thế giới từ năm 1834 cho đến năm 1937, nhưng 24 triệu người đã trở về. Chúng ta không biết tỉ lệ người Trung Quốc trở

về vì Trung Quốc không có những ghi chép tầm quốc gia có thể so sánh với những gì người Anh và người Ấn Độ còn giữ được, nhưng chắc chắn là tỉ lệ này thấp hơn nhiều.

Sau đây là một luận

điểm quan trọng. Có rất nhiều người Ấn Độ ở khắp khu vực Đông Nam Á thuộc địa nhưng họ không đóng vai trò quan trọng đối với các nền kinh tế địa phương trong một thời gian dài, bởi vì hầu hết

họ không ở lại đủ lâu để có thể hòa nhập vào xã hội. Gần giống như người Trung Quốc, họ cũng là một nhóm người bị chà đạp nhưng bất hạnh hơn. Những arkatia hay những nhà tuyển dụng Ấn Độ

người tổ chức đem nhân công xuất khẩu ra nước ngoài rất chú trọng đến các nhóm thiểu số ở dưới cùng của nấc thang đẳng cấp (không có khái niệm tương đương về xã hội học ở Trung Quốc),

giống như người Tamils đến từ phía nam hoặc những người thuộc các bộ lạc sống ở vùng đồi núi đông bắc. Những người này làm hài lòng các ông chủ đồn điền và chính quyền thực dân vì –

không giống như người Trung Quốc thường tự cao tự đại hơn – họ chẳng hề gây ra một rắc rối nào. Ngài Frederic Weld, giám đốc Cơ quan định cư từ năm 1880 đến năm 1887, khi bàn giao

công việc đã có một nhận xét về số lượng ngày càng gia tăng những người Ấn Độ được nhập khẩu vào khu vực này như sau: “Những người Ấn Độ là một chủng tộc yêu hòa bình và dễ cai trị.”

Có lẽ ông ta không nhận thức được rằng, ông ta đã nói về một nhóm người Ấn Độ không mấy tiêu biểu. Nông sản ban đầu đã lôi kéo người châu Âu tới Đông Nam Á là những đồ gia vị, được

sử dụng chủ yếu để ướp thịt trong thời kỳ trước khi có công nghệ làm lạnh nhân tạo. Nhưng trong thế kỷ XIX, đã xuất hiện thêm nhiều giống cây trồng khác có thể thu được tiền mặt, trong số đó

mía đường ở Philippines và Thái Lan là quan trọng nhất. Sau đó đến thiếc, đầu tiên được những người Trung Quốc khai thác ở Indonesia nhưng sau này được phát hiện với trữ lượng nhiều hơn ở

Malaysia và miền nam Thái Lan. Vào thời điểm chuyển giao thế kỷ có cao su, và trong sản xuất cao su thì lao động người Ấn Độ vượt trội hơn nhiều, và đó là đầu vào cho buổi bình minh của xe ô tô

và nhiều sản phẩm tiêu dùng khác. Cũng đã có sự bùng nổ các mặt hàng tiêu dùng trong khu vực và các tiến bộ về công nghệ tiếp tục làm tăng thêm quy mô thương mại. Ví dụ, trong khai mỏ, công

nghệ mới đã giúp chuyển đổi hoạt động từ những công việc về cơ bản phải làm bằng tay với xà beng và cuốc chim sang công việc cơ khí quy mô lớn cùng các máy đào vét.

THAY ĐỔI, THAY

ĐỔI, VÀ THAY ĐỔI

Từ quan điểm về những bố già Đông Nam Á, cuối thế kỷ XIX là một thời kỳ có cả những rủi ro lớn cũng như những cơ hội lớn. Những tầng lớp tinh hoa truyền thống,

bao gồm người Thái gốc Trung Quốc đã được đồng hóa, những *peranakan* của Indonesia, *baba* của Malaysia và *mestizo* của Philippines bị thách thức bởi sự đổ xô về của lớp lớp các làn

sóng những người nhập cư đói rách, những người không phải luôn luôn dễ kiểm soát. Đồng thời, vào những năm 1880 khi nhà nước Thái và các chế độ thuộc địa trở nên mạnh hơn, không còn cần

những nông dân lao động tự do, những người nắm giữ hàng hóa độc quyền thương mại cũng dần dần từ bỏ việc thuê mướn nhân công. Tuy nhiên, chiếc bánh kinh tế đang trở nên lớn hơn. Và sự

chia chác tay ba giữa chính quyền thuộc địa, nhóm tinh hoa chính trị bản xứ và nhóm tinh hoa kinh tế của những người gốc Hoa hiện đang áp đảo, tiếp tục mang lại lợi ích cho các đại gia, những có

thể làm việc hiệu quả nhất với những mối quan hệ bên ngoài của mình trong khi vẫn duy trì được quyền lực bên trong cộng đồng những người nhập cư đang phát triển rất nhanh. (Lao động Ấn Độ

thường do nhập khẩu trực tiếp những chủ đồn điền từ thuộc địa và do đó giúp sản sinh ra các bố già người Ấn Độ.) Một cái nhìn về những đặc trưng nổi bật của các đại gia xuất sắc vào thời điểm

chuyển giao thế kỷ sẽ soi sáng vấn đề này.

Hoàng Trọng Hàm là người giàu nhất Indonesia. Đặt trụ sở tại Semarang ở trung Java, quê hương của những người nông dân trồng cây thuốc phiện,

những *peranakan* thống trị quần đảo này vào thế kỷ XIX, Hoàng là con trai của một thương gia đã thích nghi, được phong là Thiếu tá của người Trung Quốc ở Semarang. Tuy nhiên,

người con trai có khả năng nhân số tài sản đáng kể mà cha mình đã có lên gấp bội bằng việc mở rộng một cơ sở truyền thống ra phạm vi thế giới. Vào những năm 1880, khi nông dân làm thuê bị ảnh

hưởng của suy thoái kinh tế, ông ta đã thắng thầu và được nhận những địa tô chịu thuế quan trọng. Ông ta không nói được tiếng Hà Lan, nhưng hiểu thứ ngôn ngữ của các thủ tục thực dân tốt

hơn những người châu Âu khác. Một người con gái của ông đã kể lại trong hồi ký của mình rằng: “Tôi thường đứng trên hiên rộng của tòa lâu đài nhà chúng tôi, đợi chiếc xe ngựa của cha

đang chạy bon bon trong thung lũng ở bên dưới… Lúc nó lướt qua cánh cổng vào nhà, một người hầu Mã Lai từ đâu đó đã xuất hiện, tay bưng chiếc khay bạc đựng một chiếc khăn ấm tẩm nước hoa

Cologne. Cha tôi, thật đẹp trong phục trang chiếc quần dài trắng tinh và chiếc áo vét cũng màu trắng may rất khéo theo kiểu phương Tây, lau tay và mặt với chiếc khăn ướp nước hoa đó trước khi ông

bước xuống xe ngựa và tiến lại phía tôi. Thật giống như một màn múa balê.” Hoàng thường tiếp đãi hào phóng và tặng quà những quan chức thực dân. Giống như cha ông, ông là Thiếu tá

của người Trung Quốc ở địa phương, sống trong một tòa nhà lớn ở khu Châu Âu của thành phố; ông nói tiếng Java và Mã Lai tốt hơn bất kỳ phương ngữ nào của Trung Quốc.

Trong kinh doanh,

Hoàng đi theo một chiến lược đa dạng hóa đã trở thành tiêu chuẩn của những đại gia Đông Nam Á thời đó. Ông có được nguồn tiền bạc từ các trang trại có lợi tức, đặc biệt là thuốc phiện, và dùng

nó để cấp vốn mở rộng rất nhiều hoạt động khác. Ông là người nổi bật nhất ngành mía đường, phát triển những đồn điền và xây dựng nhà máy chế biến. Các nhà máy này sử dụng máy móc nhập

khẩu từ châu Âu và do người Hà Lan bảo trì. Ông cũng thuê những kế toán và quản lý người Hà Lan cho những vị trí then chốt. Ông mở rộng sang vận tải biển và mở một ngân hàng ở Semarang.

Vào thời gian Chiến tranh Thế giới thứ nhất, ông chuyển tới Singapore, và qua đời ở đó năm 1924. Ông là một doanh nhân địa phương có những công ty có thể cạnh tranh về quy mô với những

công ty lớn của người Hà Lan.

Một nhân vật thích nghi tốt hơn nữa là Lục Hữu, được coi là người Trung Quốc giàu nhất trên bán đảo Mã Lai hồi đầu thế kỷ XX. Ông đã sớm xây dựng

doanh nhiệp cung ứng thực phẩm và vũ khí cho các toán thổ phỉ khai mỏ người Trung Quốc mà Hội Tam Hoàng làm đại diện. Khi người Anh chính thức nắm quyền kiểm soát Malaya từ năm

1874, ông đã phát triển một đế quốc khai thác mỏ thiếc lộ thiên dưới danh nghĩa canh tác trang trại chịu thuế của nhà nước. Mỏ này thuê hàng nghìn lao động người Trung Quốc, những người mà ông

cũng cung ứng thuốc phiện, rượu và những cơ sở đánh bạc. Lục Hữu hợp tác gần gũi với những tổ chức bí mật người Trung Quốc để nhập khẩu và quản lý những công nhân của mình; ông cũng là

một thành viên của Hội Tam Hoàng Nghĩa Hưng hùng mạnh. Công sứ người Anh ở các bang có hầm mỏ lớn dựa vào ông ta để vừa kiểm soát dân Trung Quốc nhập cư vừa để thu một phần

lớn cho ngân sách. Đến lượt mình, Lục Hữu cố gắng đặt các đối tác thực dân của ông vào thế bị động. Ông hành xử theo những tập quán của người Anh, kết bạn với người đứng đầu bốn bang trong Liên

bang Malaysia là Frank Swettenham, và là một trong những người đỡ đầu chính cho một trường học bằng tiếng Anh cho con cái tầng lớp tinh hoa ở Kuala Lumpur, trường Victoria. Ông làm ăn

với những công ty Anh và Xcốtlen, cũng như với đại gia người Ấn Độ đến từ Tamil là Thamboosamy Pillay. Quyền lực đàm phán của ông ta với chính quyền thực dân là rất lớn. Ví dụ, khi giá thiếc

giảm vào năm 1896, chính quyền bang Selangor thực hiện một hành động chưa có tiền lệ là giảm phí cố định mà ông ta phải trả cho các trang trại trồng thuốc phiện vì cho rằng chúng rất quan trọng

đối với việc kinh doanh của bang. Năm 1898, ông được cấp một số trang trại có đóng thuế ở vùng Benteng của bang Pahang với mức thuế chỉ tồn tại trên danh nghĩa, và giảm bớt thuế khai thác, như

một sự khuyến khích để mở mang vùng này. Ngoài khai mỏ, Lục Hữu còn đầu tư vào bất động sản, những đồn điền cao su và nhiều lĩnh vực khác; ông ta được phong tặng tước hiệu hiệp sĩ Anh.

Những chiến lược kết hợp hoạt động trang trại có đóng thuế lợi tức với khai mỏ và liên doanh đồn điền là điểm chung của những đại gia trong toàn khu vực. Rõ ràng nhất là, nó giảm bớt chi phí nhân

công vốn đã rẻ mạt.

Trương Bật Sĩ có mối quan tâm đối với việc trồng thuốc phiện, bán rượu khắp vùng và các trang trại trồng thuốc lá trên cả hai bờ của eo biển Malacca, ở Sumatra, Malaya và

Singapore, và kết hợp những thứ này vào một đế chế rộng lớn tập trung vào những đồn điền. Dòng họ Hứa xây dựng một doanh nghiệp kết hợp khai mỏ thiếc và làm trang trại có đóng thuế lợi tức

trải rộng từ Penang đến phía tây nam Thái Lan, và sau đó đa dạng hóa đầu tư. Ở Singapore, những gia đình này thống trị việc canh tác hạt tiêu và cây nho lấy nhựa (được sử dụng trong thuộc da và

nhuộm), và là những người chủ lớn nhất ở đó hồi cuối thế kỷ XIX, nắm giữ các trang trại có đóng thuế lợi tức – trồng thuốc phiện là chủ yếu và đóng góp một nửa ngân sách hàng năm của chính

phủ. Ở nơi nào có trang trại nộp thuế lợi tức – ngụ ý có sự ủy quyền của chính quyền bang – đều có hội Tam hoàng. Nhưng đây không phải là mối quan tâm lớn của chính phủ thực dân, từ lâu đã nhận ra

rằng chấp nhận sự hiện diện những tổ chức bí mật là cách dễ nhất để quản lý việc nhập cư của người Trung Quốc. Như một quan sát viên đã ghi chép ngày 17 tháng 2 năm 1899: “Chính phủ không có

phương tiện thông tin trực tiếp với người Trung Quốc tầng lớp thấp, và do đó công việc này do những tổ chức bí mật thực hiện.”

Ở Philippines, người vĩ đại nhất trong số các

cabecillas (nghĩa đen là “những thủ lĩnh”) là Don Carlos Palanca Trần Thiên Sơn. Ông ta là người môi giới nhân công, người điều phối độc quyền chủ yếu về thuốc phiện và là người thu thuế những hoạt

động thương mại nói chung, từ hàng dệt may cho đến mía đường, từ gạo tới bất động sản. Là người nhập cư gốc Phúc Kiến, Trung Quốc, có họ hàng đã định cư ở Manila, ông ta học tiếng Tây Ban

Nha, chuyển theo Đạo Thiên Chúa và tìm được một ông thầy thực dân có thế lực là *Đại tá* Carlos Palanca y Gutierrez đỡ đầu, và sau này trở thành con nuôi ông ta. Đồng thời, ông ta đã cẩn thận viết

thư cho chính quyền nhà Thanh ở Trung Quốc, trong đó tôn vai trò của mình lên là người lãnh đạo cộng đồng người Trung Quốc đang phát triển nhanh chóng ở Philippines. Như nhiều

người cùng thời, ông ta mua một tước quan Trung Quốc và mặc quan phục trong những dịp trang trọng. Trần Thiên Sơn là công cụ đắc lực trong việc thúc ép nhà Thanh mở một lãnh sự quán ở Manila,

đặt trong tòa nhà Thị trưởng Sangleyes (khi lãnh đạo người Trung Quốc này chính thức được người Tây Ban Nha phong tước hiệu). Trần đôi khi giữ vị trí này và đôi khi chỉ đơn thuần là dùng nó để

gây ảnh hưởng. Và Tòa án Sangleyes đã nhiều lần buộc tội Trần là thao túng thị trường. Ông ta và con trai đều là những nhân viên lãnh sự quán.

Trần chết năm 1901, khi đã rất giàu có. Ông

ta đã thiết lập được một trạng thái cân bằng xã hội học thật hoàn hảo giữa người Trung Quốc nhập cư và những cộng đồng người Tây Ban Nha thực dân, nhận những tước hiệu danh dự của cả hai nhà nước.

Như nhà sử học Philippines, Andrew Wilson đã nhận xét: “Trải nghiệm của người Trung Quốc cuối thế kỷ XIX chứng tỏ rằng, thế lực kinh tế và xã hội chỉ đến với những người đồng thời

kiểm soát được những người công nhận sự tồn tại của người Trung Quốc ở xứ Philippines thuộc địa và có quan hệ tốt đẹp nhất với họ cũng như có những mối liên kết về thể chế với nhóm người nước

ngoài có uy quyền."

Không phải ai cũng ngưỡng mộ khả năng hoàn thành những tiêu chí này. Nhà văn và người theo chủ nghĩa dân tộc của Philippines, José Rizal, người có dòng máu lai

Trung Quốc, gần như chắc chắn sử dụng Trần Thiên Sơn là nguyên mẫu cho nhân vật Quiroga, một người Trung Quốc dối trá và khúm núm trong tiểu thuyết *Cướp biển* (El Filibusterismo) của ông

(1891). Đó là bản chất lai tạo về nhân cách của Quiroga mà Rizal thấy rất đáng chê trách – nói như tác giả, được biểu thị qua “sự lẫn lộn thảm hại” của những kiểu cách ứng xử màu mè trong nhà anh ta.

Tuy thế, những khu vườn trang trí theo kiểu Trung Quốc, những cây cột Hy Lạp, đồ vật bằng sắt Xcốtlen, sàn nhà lát đá cẩm thạch Italia được những bố già Đông Nam Á rất ưa chuộng cũng phản ánh

sứ mạng của họ; công việc của họ là cố gắng trở thành tất cả đối với mọi người. Trong quá trình đó, những điều mang tính hiếu kỳ mà họ sản sinh ra không đơn thuần chỉ là kiến trúc. Những người như

Hoàng Trọng Hàm, hoặc những đối tác chủ chốt của chính phủ thuộc địa Anh ở Hồng Kông như Khai Hà Khải, được nhiều người và những kẻ thực dân coi là lãnh tụ trong cộng đồng của

họ, nhưng họ chẳng nói sõi một thứ phương ngữ Trung Quốc nào. Họ thực sự bị mắc kẹt trong chốn lao tù văn hóa.

ĐỊNH HÌNH BỞI HOÀN CẢNH

Phác họa ngắn gọn về những bố già của thời điểm chuyển giao thế kỷ này cho thấy phạm vi những hoạt động của họ được định hình bởi môi trường trong đó họ hoạt động. Họ tìm kiếm những trang trại

đóng thuế lợi tức vì đó là cách dễ nhất để kiếm được nhiều tiền. Những lợi nhuận béo bở nhất thu được vào giữa thế kỷ XIX, những người Trung Quốc làm trang trại biết rõ về giá trị của những hàng hóa

độc quyền của họ hơn chính những nhà nước đã giao độc quyền đó cho họ. Vì nhà nước dần dần trở nên mạnh hơn và nắm thông thông tin tốt hơn, những gói thầu đầy thủ đoạn, quyền thanh toán

chậm và những thứ tương tự trở nên khó hơn. Việc canh tác trang trại có thuế lợi tức được kết hợp rất tự nhiên với việc tuyển mộ những lao động Trung Quốc nhập cư đang tràn vào Đông

Nam Á từ giữa thế kỷ XIX, và họ cũng là những người tiêu dùng chính trong những nông trại đầy rẫy thói hư tật xấu. Việc quản lý lao động bị buộc chặt vào việc lãnh đạo cộng đồng những

người nhập cư có tiếng nói khác nhau và đang tranh nhau kiếm việc làm. Có chỗ dựa là Hội Tam Hoàng biết nói nhiều phương ngữ khác nhau, các đại gia có thể tạo ra một doanh nghiệp lạ lùng, vòng vo

mà trong đó gần như tất cả tiền bạc đều vào tay ông ta: vận hành các trang trại đầy thói hư tật xấu, thuê những người nhập cư cho các doanh nghiệp cần nhiều lao động như khai mỏ và đồn điền,

thường ở những vùng sâu vùng xa, và sau đó bán cho người lao động những sản phẩm và dịch vụ không lành mạnh hoặc bất cứ thứ gì mà họ yêu cầu, để bòn rút hầu hết thu nhập của họ. Trên tất

cả những thứ đó, bố già chỉ cung cấp một thứ duy nhất là căn cước chính trị cho những người di cư ở quê hương mới của họ ông ta đại diện cho quyền lợi của cộng đồng trước những người nắm

giữ quyền lực chính trị tối cao.

Nhưng chính quyền thực dân (và tình hình kinh tế quốc tế trong buổi bình minh của toàn cầu hóa) đã định hình nên một thế giới của các bố già đang

khát khao nắm được quyền lực bằng nhiều cách hơn là chỉ làm một ông chủ trang trại và bóc lột những đồng bào của họ. Thời kỳ này thiết lập nên một cơ cấu kinh tế ở Đông Nam Á sẽ được chứng

minh là rất khó thay đổi. Những chính quyền thực dân không có kế hoạch lâu dài cho khu vực, nhưng lại thiết lập cơ cấu thương mại thuận lợi nhất cho họ. Điều này có nghĩa là nhập khẩu vào chính

quốc các mặt hàng tiêu dùng và xuất khẩu sang Đông Nam Á những hàng hóa sản xuất công nghiệp đã hoàn chỉnh để chi trả, ít nhất một phần, cho những mặt hàng tiêu dùng đó. Trong quá trình này, sự

bùng nổ hàng tiêu dùng xảy ra cùng với việc hợp lý hóa các sản phẩm đầu ra. Thái Lan là một nền kinh tế lúa gạo cùng với một vài mỏ thiếc ở miền nam, Malaya khai thác thiếc và cao su, Philippines

sản xuất đường và dừa, Java trồng mía đường và cà phê, và Sumatra ở miền tây Indonesia trồng thuốc lá và cao su. Hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và máy móc được nhập khẩu từ châu Âu và Hoa Kỳ

trong quá trình này được hỗ trợ bằng cách hạ thuế nhập khẩu. Tình trạng này thậm chí được lặp lại ở Thái Lan không phải thuộc địa, áp dụng mức thuế nhập khẩu thấp nhất là 3% đối với hàng hóa

sản xuất công nghiệp cho đến tận năm 1926. Khi Hoa Kỳ nắm quyền kiểm soát ở Philippines vào năm 1898, Washington kết hợp thuế nhập khẩu thấp với hạn ngạch xuất khẩu có bảo lãnh

cho mặt hàng đường mía của Philippines, tiếp tục chú trọng hơn đến việc ưu tiên đối với xuất khẩu những mặt hàng tiêu dùng cơ bản và nhập khẩu những mặt hàng sản xuất công nghiệp có giá trị gia

tăng cao hơn vào Đông Nam Á.

Không bao giờ nên bỏ qua ảnh hưởng của tất cả những điều này. Hầu như không có sự khuyến khích đầu tư vào sản xuất công nghiệp ở Đông Nam Á.

Những nhà thực dân thích bán hàng hóa sản xuất ở thị trường chính quốc của họ trong khi những doanh nhân địa phương chẳng hứng thú tranh đua với hàng nhập khẩu được miễn thuế hoặc chịu thuế rất

thấp. Ngược lại, giá cả các mặt hàng tiêu dùng tăng làm cho việc vận hành các đồn điền và hầm mỏ, cũng như các doanh nghiệp dịch vụ có liên quan, trở nên hấp dẫn. Các doanh nghiệp Trung Quốc và

châu Á khác vẫn cứ tập trung vào kinh tế dựa trên buôn bán vì họ là những “thương gia bẩm sinh”, và vì sản xuất công nghiệp có nhiều rủi ro hơn và khó làm hơn. Trong quá trình Chiến tranh Thế

giới thứ hai, câu chuyện kinh tế vĩ mô của Đông Nam Á là sự mở rộng thương mại – bằng chứng là thời kỳ bùng nổ của Singapore, tăng trưởng thương mại trung bình từ 67 triệu đôla mỗi năm vào năm

18711873 lên tới 431 triệu đôla vào những năm 19001902, nhưng không có một bước nhảy vọt nào về sản xuất công nghiệp. James Ingram, sử gia kinh tế, đã mô tả tình hình ở Thái Lan vô

cùng súc tích:

Chúng ta đã thấy nhiều thay đổi trong nền kinh tế của Thái Lan hàng trăm năm qua [18501950], nhưng không có nhiều "tiến bộ" với ý nghĩa có sự tăng thu nhập bình

quân trên đầu người, và không có nhiều "phát triển" với ý nghĩa sử dụng nhiều vốn liên quan đến lao động và các kỹ thuật mới. Những thay đổi chủ yếu là việc sử dụng tiền bạc trải rộng, sự

chuyên môn hóa và sự trao đổi tăng chủ yếu nhờ vào thị trường thế giới, và nạn phân biệt chủng tộc trong những người lao động cũng gia tăng. Dân số tăng nhanh chủ yếu được thu hút vào trồng trọt

lúa gạo… Với đa số các vùng, thay đổi kinh tế xảy ra để đáp ứng sự kích thích từ bên ngoài. Thái Lan là một thực thể bị động, đang thích nghi với những thay đổi và ảnh hưởng xuất phát từ kinh tế thế giới.

Có ít sáng kiến bắt nguồn từ nội tại, và hầu hết phản ứng để thích nghi với ảnh hưởng từ bên ngoài đã xảy ra theo cách truyền thống.

Những đại gia chỉ là những người đồng hành với tình trạng

này, là người hỗ trợ trong một trò chơi mà trong đó họ không có chút ảnh hưởng gì đối với luật chơi. Họ kiếm lợi với tư cách là những cá nhân, nhưng về tổng thể, những cái họ được chẳng là gì so

với những cái mà các công ty lớn của châu Âu kiếm được. Vì những công nghệ mới cần đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhiều hơn, nên đầu thế kỷ XX, những đại gia cũng phải chịu áp lực

vì lợi thế truyền thống của công nghệ mới là tạo ra sản lượng lớn, chi phí cho lao động nhập cư thấp. Khai thác thiếc, lĩnh vực mà Lục Hữu đã làm ăn phát đạt, là một ví dụ điển hình. Ông ta thành

lập một đội quân hơn một vạn công nhân, cung ứng cho họ mọi thứ, từ chỗ ở tạm cho đến thực phẩm và thuốc phiện. Nhưng việc phát minh ra máy đào vét chạy bằng hơi nước, cùng với tình

trạng cạn kiệt của những mỏ lộ thiên dễ khai thác, đã thay đổi bản chất của doanh nghiệp từ thập kỷ thứ hai của thế kỷ XX. Vào năm 1920, ở bán đảo Malaysia có 20 máy đào vét có thể làm việc

tới chiều sâu khoảng 20 mét, và năm 1930 đã có hơn 100 máy. Những nhóm khai mỏ người Trung Quốc khai thác lộ thiên trước đây không thể cạnh tranh. Đa số không có nguồn vốn đầu tư cần thiết để

mua sắm trang thiết bị và thậm chí những người có thể, như Lục Hữu, cũng đã mất đi lợi thế so sánh của họ nếu phải từ bỏ mô hình lao động cường độ cao.

Tầm quan trọng việc

tiếp cận nguồn vốn lớn của các doanh nghiệp hồi đầu thế kỷ XX trở thành hiển nhiên trong khắp khu vực. Những doanh nhân Trung Quốc đã cạnh tranh có hiệu quả khi sản xuất nông nghiệp dựa trên

một quy mô tương đối nhỏ và sự đầu tư tương đối khiêm tốn. Nhưng khi những đồn điền có lãi nhất được nhân lên về quy mô, khai mỏ được cơ khí hóa và những con tàu hiện đại tăng lên cả về kích

thước lẫn sự phức tạp kỹ thuật, một rào cản mới về vốn đầu vào tăng lên. Nói chung, những người sẽ là đại gia châu Á đã bị đẩy lùi bởi những đối thủ châu Âu của họ hồi đầu thế kỷ XX và Chiến

tranh Thế giới thứ hai. Ví dụ, ở Thái Lan, những công ty châu Âu đến thâu tóm các lâm trường gỗ và nhà máy xay xát, nơi trước kia người Miến Điện và Trung Quốc đã từng thống trị với hoạt động

quy mô nhỏ; nắm giữ ngành công nghiệp luyện thiếc với những nhà máy lớn trở thành tiêu chuẩn khuôn mẫu; và thâu tóm ngành vận tải biển ở nơi mà những chiếc thuyền buồm của Thái Lan và

Trung Quốc đã một thời thống trị. Lĩnh vực duy nhất mà người Trung Quốc còn có thể kiểm soát là những trang trại có đóng thuế lợi tức, nhưng vào cuối thế kỷ XIX cũng phải chuyển sang các dự án

thương mại mới, chủ yếu là do các thiết bị cần vốn đầu tư tương đối rẻ và người tiêu dùng chủ yếu của các sản phẩm này là cư dân Trung Quốc sống ở Malaya, Singapore và Hồng Kông.

Những ngân hàng do người Châu Âu nắm quyền dẫn đầu là Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải, Ngân hàng Hoàng gia Ấn Độ, Australia và Trung Quốc – hầu như kìm hãm tất cả hoạt động

của họ đối với tài chính thương mại. Các công ty lớn của Mỹ và châu Âu cũng nâng vốn đầu tư của họ ở chính quốc. Các ngân hàng thuộc địa cũng có một cuộc chạy đua hiệu quả khi đến giao dịch với đa số

người châu Á. Một tỉ phú đã tám mươi tuổi nhớ lại thời kỳ trước độc lập: “Đối với một doanh nhân Trung Quốc, được diện kiến các ông chủ ngân hàng người Anh cũng ghê gớm như được diện

kiến Chúa Trời.” Những người theo đạo Chettiar và Sikh của Ấn Độ nhanh chóng làm nghề cho vay nặng lãi ở trong vùng. Họ thiết lập một đường dây tín dụng cho cư dân địa phương, nhưng

áp đặt một lãi suất cao hơn rất nhiều so với người châu Âu. Một số ngân hàng Trung Quốc phát triển vào hai thập niên đầu của thế kỷ XX, nhưng chúng cũng bị bó buộc môi trường hoạt động. Không có

một ngân hàng trung ương để cho vay trực tiếp. Khi các ngân hàng thương mại được thả lỏng tạm thời, có một thực tại là đa số các nước Đông Nam Á lại điều hành các ủy ban tiền tệ để tiếp tục cho

vay hạn chế. Hậu quả của hệ thống này – vẫn tồn tại ở một số quốc gia trên thế giới cho đến ngày nay – là trực tiếp trói buộc đồng nội tệ vào sự cung ứng cho trao đổi ngoại tệ. Khi lượng trao đổi ngoại tệ

từ những mặt hàng xuất khẩu suy giảm, thì sự cung ứng nội tệ cũng giảm. Với giá cả cả mặt hàng tiêu dùng thay đổi nhanh, và các nước Đông Nam Á phụ thuộc nặng nề vào chỉ một hoặc hai loại hàng

xuất khẩu, nguồn cung ứng tiền cũng thay đổi tương đương. Cơ số tiền tệ ở Malaya giảm một nửa vào đầu những năm 1920, phần lớn vì giá cao su giảm. Do sự dao động lên xuống như vậy, những ngân

hàng địa phương giữ khoảng một nửa số tiền gửi để chuyển thành tiền mặt, thay vì cho vay. Các ngân hàng quốc tế không gặp phải những vấn đề đó. Và, bất chấp sự thận trọng của họ, đa số các ngân

hàng Trung Quốc ở Malaya và Philippines sụp đổ vì tình trạng đình đốn đó và vì cuộc khủng hoảng hàng hóa những năm 1930.

Trước khi có tình trạng đình đốn đó, kinh tế Đông Nam Á đã bùng

nổ một cách lẻ tẻ trong suốt 40 năm. Đây là nguồn lực dồi dào cho những người sẽ trở thành bố già, nhưng nó không thể ngụy trang được một sự thật là, một số khía cạnh của môi trường hoạt động

đang bắt đầu chống lại họ. Sự căng thẳng về vốn của các doanh nghiệp lớn xảy ra cùng với sự xuống dốc của các trang trại phải đóng thuế lợi tức mà theo truyền thống đã cung cấp luồng tiền mặt, đưa

những người đàn ông mạnh mẽ này trở lại phạm vi của những doanh nghiệp thương mại bình thường. Vào những năm 1920, thời của những nông trại đã kết thúc. Đồng thời, việc chính quyền thực

dân miễn cho các “thủ lĩnh” của họ không phải thực hiện một số nghĩa vụ, tự động xác nhận đại gia là người đứng đầu cộng đồng của ông ta. Ví dụ, ở Malaya, ông trùm thủ lĩnh cuối cùng được bổ

nhiệm vào thập niên đầu của thế kỷ XX, và người cuối cùng từ chức ở thập niên thứ ba. Ở một mức độ lớn, thể chế “thủ lĩnh” này được thay thế bởi sự phát triển phòng thương mại Trung

Quốc ở địa phương mà những nhân vật chủ chốt của nó đều là những doanh nhân hùng mạnh nhất. Nhưng thời kỳ khi nắm chắc trong tay một danh xưng thiếu tá hoặc đại úy Trung

Quốc, và do đó được nhà cầm quyền thừa nhận là “người được uỷ quyền” đã qua đi.

Trong một số trường hợp, đã xuất hiện dấu hiệu của sự chuyển tiếp sang một dạng ít phụ thuộc vào bên ngoài

hơn của các doanh nghiệp do những đại gia thầu khoán nắm giữ trong thập niên cuối cùng trước kỷ nguyên độc lập. Hai trường hợp điển hình xuất hiện ở Singapore là Hồ Văn Hổ và Trần Gia Canh.

Những người này, lần lượt sinh năm 1882 và 1874, đã xây dựng nên những doanh nghiệp lớn không phải bằng công việc môi giới cho các thương gia hoặc làm chủ trang trại. Có lẽ, gây ấn tượng mạnh

hơn, họ đi vào buôn bán các hàng hóa tiêu dùng hơn là chỉ tham gia buôn bán các nguyên liệu thô và hàng hóa bán thành phẩm. Sản phẩm có dấu hiệu đặc trưng của Hồ Văn Hổ là “dầu cao

con hổ”, một loại thuốc mỡ chữa bách bệnh và xoa bóp chỗ đau vẫn còn được bán rộng rãi. Đế chế của Hồ đã phát triển một loạt thuốc chữa bệnh được phép bán mà không cần bác sĩ kê đơn như thuốc

chữa đau đầu, say sóng, đau họng và chữa chứng táo bón. Ông ta mở rộng hoạt động bán buôn và bán lẻ ở Hồng Kông, Trung quốc đại lục, Java, Sumatra và Thái Lan. Từ thuốc men, Hồ Văn Hổ mở

rộng sang xuất bản báo chí ở khắp khu vực, đa số là báo chí tiếng Trung.

Trần Gia Canh cũng bắt đầu với các đồn điền, nhưng không giống các nhà sản xuất châu Á khác thích nghi

với môi trường thuộc địa với tư cách là những nhà cung cấp các mặt hàng bán thành phẩm hoặc nguyên liệu thô, ông ta quyết định sản xuất cao su do chính mình trồng. Trần có các nhà máy sản

xuất lốp xe, giày và đồ chơi bằng cao su và mở các đại lý bán lẻ những sản phẩm đó. Tuy nhiên, quyết định của ông ta khi tiếp nhận những nhà sản xuất châu Âu, Nhật và Mỹ mà không có sự bảo vệ

thuế quan, góp phần làm suy giảm lợi ích kinh doanh chính của mình trong tình trạng trì trệ. Ông đã có những nỗ lực dũng cảm để chống lại hệ thống này, nhưng đều thất bại.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP: KHÚC DẠO ĐẦU

Trần là một đại gia doanh nhân Trung Quốc ở nước ngoài có tính hiếu kỳ khác thường, và duy tâm về

mặt chính trị. Những cuộc viếng thăm Trung Quốc thời trước năm 1949 đã thuyết phục ông hỗ trợ những người cộng sản theo Mao Trạch Đông, và năm 1950, ông rời bỏ Singapore để sống nốt

quãng đời còn lại ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, và mất năm 1961. Đây không phải là một khuôn mẫu trong những cộng đồng người châu Á gốc Trung Quốc, nơi thành công tột đỉnh thường

liên kết với khả năng khẳng định với chính quyền địa phương như một phương tiện để đạt được mục đích. Lập trường quan điểm của Trần Gia Canh là một sự kiện gần như độc đáo được khuyến khích

bởi một kỷ nguyên mà những doanh nhân không còn chịu ơn thực dân ban phát giấy phép và những trang trại có đóng thuế lợi tức, khi chủ nghĩa dân tộc đang thực sự trỗi dậy ở khắp khu vực. Tuy nhiên,

theo quan điểm của người Trung Quốc ở hải ngoại thì chủ nghĩa dân tộc là một con dao hai lưỡi. Sự trỗi dậy của nó ở các nước Đông Nam Á có thể chỉ tập trung sự chú ý vào vai trò kinh tế của

người Trung Quốc. Sự tăng trưởng hiện thời của ý thức giai cấp tiếp tục soi sáng thêm sự thống trị của tầng lớp tinh hoa trong kinh doanh và chính trị. Không điều gì trong những năm 1930 báo

trước rõ ràng cho các đại gia. Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tế cho thấy những cấu trúc quyền lực truyền thống sẽ giữ cho những thách thức của chủ nghĩa dân túy chính trị vẫn còn nguyên vẹn.

Trường hợp này đã xảy ra ở Thái Lan trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu, chứ không chỉ riêng nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng, đã thúc đẩy cuộc

đảo chính không đổ máu ở Thái Lan xảy ra vào tháng 6 năm 1932, thay thế chế độ quân chủ lập hiến bằng chế độ quân chủ chuyên chế. Đảng Nhân dân nắm chính quyền với chương trình nghị sự

đã được công khai tuyên bố để bảo vệ quyền lợi của những người dân thường. Chương trình này có một màu sắc chủng tộc rất đậm. “Kinh tế Thái cho người Thái” trở thành câu khẩu hiệu

trong các cuộc chạy đua chính trị những năm 1930. Thực tế, chủ nghĩa dân tộc của Thái Lan là chất men say của một thời. Nhà vua Rama VI, người cai trị vương quốc từ năm 1910 đến 1925, đã

nhiều lần được nêu làm ví dụ cho thuyết chủng tộc đã có thời phổ biến ở châu Âu. Tác phẩm của William Shakespeare *Người lái buôn thành Venice* được dịch sang tiếng Thái và một luận văn

nói về người Trung Quốc ở châu Á với nhan đề *Những người Do Thái của phương Đông* (1914) đã được phổ biến. Tuy nhiên, những điều đã trở thành hiển nhiên, với tư cách là những biện

pháp hạn chế đã được thực hiện để chống lại người Trung Quốc, là nhóm tinh hoa gốc Trung Quốc đang ở vị trí có thể thích nghi.

Sự di cư hàng loạt bị thắt chặt lại sau năm 1932 bằng việc tăng

chi phí đăng ký nhập cư và hạn chế thời hạn cư trú. Sau tình trạng đình đốn trên toàn thế giới, các chính sách này vừa giảm bớt việc nhập cư và xúc tiến việc trở về Trung Quốc của nhiều lao động tạm

trú. Tầng lớp tinh hoa gốc Trung Quốc phải đương đầu với một chương trình quốc hữu hóa mạnh mẽ trong những doanh nghiệp mà họ đang thống trị, bao gồm sản xuất muối, thuốc lá và gạo.

Tuy nhiên, khi sự thay đổi chính trị đã kết thúc uy thế kinh tế của các gia đình canh tác trang trại có đóng thuế lợi tức, nó không làm xói mòn uy thế kinh tế của cộng đồng các doanh nghiệp Trung

Quốc rộng lớn. Những gia đình mới đột phá để từ những thương gia Trung Quốc trở thành những đối tác tích cực của chính phủ trong việc quản lý những doanh nghiệp "nhà nước" mới. Những

quan chức quan liêu người Thái không định làm nhơ bẩn thêm bàn tay của họ với thương mại. Chính phủ thuê và mua những nhà máy, xí nghiệp do người Trung Quốc sở hữu trong nhiều ngành, nhưng

hầu hết các doanh nghiệp đó vẫn do người Trung Quốc quản lý, trong khi sự tập trung vào hàng hóa độc quyền do nhà nước dẫn dắt thường đẩy giá cả và lợi nhuận lên cao. “Kinh tế Thái cho

người Thái” không có nghĩa là công bằng xã hội tăng lên; nó chỉ là sự điều chỉnh lại cách đối xử giữa những người thuộc các tầng lớp tinh hoa. Như những ghi chép của sử gia kinh tế Suehiro

Akira: “Dù chủ ý ban đầu như thế nào đi nữa, cụm từ “những người Thái” không phải dùng để chỉ nhân dân nói chung cũng như nông dân Thái Lan, mà nó có nghĩa là các quan chức nhà nước hoặc một

nhóm chính trị gia cụ thể.” Suehiro đã tiến hành một khảo sát thấu đáo những công ty bị quốc hữu hóa trong thời kỳ này và cho thấy hầu hết các cổ đông và giám đốc người Thái trở thành đảng viên của

Đảng Nhân dân, hoặc những người thuộc phe họ, trong khi những đối tác của họ luôn luôn là các gia đình đại gia người Trung Quốc. Ông kết luận: “Ở cấp độ những người lãnh đạo doanh nghiệp

Trung Quốc, một số nhóm có thể khéo léo chuyển đổi quyền kiểm soát của nhà nước thành một công cụ để mở rộng những doanh nghiệp của họ… Trong sự trao đổi để cung cấp những kỹ năng quản lý

và vốn, những người lãnh đạo doanh nghiệp Trung Quốc có được sự an toàn cũng như sự bảo trợ chính trị.”

Những đại gia đã từng là những người thu lợi tức từ những người lao động tự do cho triều

đình Thái Lan, bây giờ trở thành những đối tác liên doanh của chính quyền quan liêu Thái Lan. Điều đó đặt ra hình mẫu cho chế độ độc tài quân sự ở kỷ nguyên sau chiến tranh, vận hành từ 1947 đến

1973. Tuy nhiên, dưới sự quản lý của quân đội, quy mô sự tham gia của nhà nước vào kinh tế ở dạng những doanh nghiệp kéo theo bè phái quân đội và cảnh sát khác nhau và mức độ hợp tác với

giới lãnh đạo doanh nghiệp gốc Trung Quốc trở nên lớn hơn so với dưới thời chính phủ dân sự trước 1947. Chính quyền quân sự không phải là những nhà quản lý lợi nhuận của họ được lấy từ cổ

phần và các chức giám đốc – nhưng sức mạnh chính trị cho phép họ xác lập các điều kiện cho hoạt động kinh doanh. Ví dụ như, với những mặt hàng tiêu dùng chủ yếu, từ thuốc lá đến thịt lợn, những

mặt hàng độc quyền phân phối được quy định, có nghĩa là những cartel của người Trung Quốc có thể tự kiểm soát việc định giá. Vào những năm 1950, những lĩnh vực mở rộng chính của chính

quyền quân sự và Trung Quốc là ngân hàng và bảo hiểm, phía chính quyền quân sự cung cấp dịch vụ bảo vệ và phía Trung Quốc hưởng lợi từ việc thoát ra khỏi sự cạnh tranh với nước ngoài, tiếp

cận nguồn vốn nhà nước và đảm bảo vai trò cung cấp tài chính cho các công trình công cộng. Quy tắc cơ bản của trò chơi, như Suehiro ghi chép, rất đơn giản: “Không có nhà tư bản Trung Quốc

hàng đầu nào có thể sống sót hoặc mở rộng doanh nghiệp của họ mà không cần liên minh với tầng lớp tinh hoa cầm quyền ở Thái Lan.” Đây là một cái giá nhỏ phải trả nếu nó cũng có nghĩa – như ở

những nước khác – là một khả năng giữ cho những công ty Mỹ và châu Âu không xâm nhập được vào thị trường.

ĐẦU TIÊN LÀ MỘT CUỘC CHIẾN TRANH DỄ CHỊU

Tuy vậy, trước khi những ông tướng Thái Lan lên cầm quyền, Chiến tranh Thế giới thứ hai, tác nhân lớn nhất của sự thay đổi về chính trị trên phạm vi toàn cầu vào thế kỷ XX đã xảy ra. Đông Nam

Á cũng không phải là một ngoại lệ. Chiến tranh đã đến cùng với cuộc xâm lược của các đội quân Nhật Bản vào khu vực tháng 12 năm 1941, có nghĩa là trò chơi đế chế doanh nghiệp đã kết thúc.

Mặc dù người Nhật bị đánh bại sau ba năm rưỡi, nhưng có quá nhiều thay đổi vào thời gian này. Một mặt, sự vắng mặt của những nhà quản lý người Anh, Hà Lan và Mỹ tạo ra sự thúc đẩy lớn cho nền

chính trị dân tộc chủ nghĩa; mặt khác, tình hình trên đã tạo ra mảnh đất phì nhiêu cho những doanh nhân tháo vát. Một thế hệ mới của các đại gia đã sớm tạo nên vận mệnh của mình từ những cơ hội

buôn lậu và hoạt động đầu cơ tích trữ bởi có xung đột và những hậu quả của nó. Những hoạt động này tập trung vào Singapore và Hồng Kông, hai hải cảng then chốt.

Như một trong những

người giàu nhất châu Á đương đại nhớ lại: “Đó là một thời gian rất tồi tệ.” Mặc dù không kể chi tiết về các hoạt động buôn lậu của gia đình ông ta trong thời gian có chiến tranh, ông ta nhấn mạnh rằng

một thương vụ cung cấp hoa quả và rau xanh cho 80.000 tù nhân người Nhật sau khi chiến tranh chấm dứt là một cơ hội lớn. Buôn lậu, buôn bán trong chiến tranh, việc mua bán thiết bị quân

sự dư thừa và các hợp đồng tái thiết sau chiến tranh với những khoản tiền lót tay kếch xù đã sớm tạo nên nhiều bố già ngày nay. Một trong số rất ít người đã từng nói công khai về thời gian này là Stanley

Hà, vua sòng bạc tại Macao. Câu chuyện của ông ta cung cấp thông tin bổ ích về những khả năng đổi màu như những con tắc kè hoa của tầng lớp các bố già.

Khi người Nhật xâm

chiếm Hồng Kông, bác của Stanley là Robert Hà Đông, đại gia tư sản mại bản hàng đầu một thời đã chuồn tới Macao trung lập theo một lời mách nước ngầm của viên lãnh sự người Nhật, người đã

nhận ra rằng sự chiếm đóng cần có sự hợp tác của các bố già. Stanley Hà, mới mười tám tuổi đầu, được hồ sơ của người Anh ở Hồng Kông ghi chép là một nhân viên tổng đài điện thoại. Khi chế độ thực

dân sụp đổ, anh ta vứt bỏ bộ đồng phục và lên một con thuyền chạy sang Macao (trước khi anh ta rời đi, quân đội Nhật ở Hồng Kông chặn anh ta lại bởi vẻ bề ngoài lai Âu Á của anh ta; nhưng nhờ có

khả năng tiếng Trung Quốc trôi chảy nên anh ta đã không bị bắt làm tù nhân chiến tranh). Ở Macao, lúc bấy giờ là trung tâm buôn lậu khu vực Hồng Kông Trung Quốc, bác Robert giúp anh ta có việc làm.

Chẳng mấy chốc, Stanley kiếm được một vị trí thú vị hơn ở Macao, được thành lập như một liên doanh ba bên giữa người Nhật, bố già Pedro Lobo và một nhóm doanh nhân Trung Quốc.

Lobo, yếu nhân của doanh nghiệp này, đã làm cho phẩm chất tắc kè hoa của Stanley Hà lộ rõ. Về mặt chủng tộc, anh ta là người Trung Quốc Bồ Đào Nha Hà Lan Mã Lai. Sinh ra ở Đông Timor

thuộc Bồ Đào Nha, được nuôi dạy trong một trường dòng của Đạo Thiên chúa, và rồi trở thành đại diện kinh tế nhiều quyền hành của Hợp tác xã Macao, và là một đại gia hàng đầu, có hạm đội phi

thuyền và một âu thuyền riêng, cùng với những đối tác người Trung Quốc buôn bán vàng để kiếm lời.

Stanley Hà ở trong một bè nhóm tuyệt vời và học được rất nhiều điều. Hợp tác xã

Macao cung cấp những tàu kéo, xà lan và các dịch vụ vận tải khác cho quân đội Nhật ở Quảng Châu, và chở về gạo, vải vóc, bất kỳ thứ gì đáp ứng nhu cầu của cư dân Macao đang bùng nổ (cũng như của

cư dân Hồng Kông và những nơi khác, những người đang đưa hàng hóa buôn lậu ra khỏi Macao).

Vì đã nắm được nhiều đầu mối, Stanley Hà bắt đầu buôn bán với người Nhật để kiếm lợi

riêng cho mình. Anh ta kiếm được đủ tiền để mở một nhà máy dầu hỏa nhỏ, nó trở thành một cái môn bài để kiếm tiền sau khi người Mỹ ném bom đường ống xăng dầu của Macao tại vùng biển

ngoài cảng. Stanley có được vỏ bọc chính trị vì anh ta dạy tiếng Anh cho Đại tá Sawa, thủ trưởng cơ quan mật vụ Nhật (Kempeitai) đóng tại địa phương, và có quyền lực chính trị thật sự ở Macao. Họ tuyên

bố anh ta chỉ một lần nhờ Sawa can thiệp, khi người chỉ huy hải quân Nhật ở địa phương cố gắng lẩn tránh việc cấp phát gạo mà ông ta nợ, để đổi lấy một số máy móc. Thế là Stanley có gạo.

Có nhiều thời điểm khủng khiếp trong các chuyến buôn lậu của Stanley, và các cuộc hành trình buôn bán ngược sông Ngọc và nhiều sông nhánh khác của nó kể cả một lần bị cướp biển tấn công

nhưng Stanley vẫn sống sót và phát đạt. Theo những người quen biết Stanley kể lại, anh ta buôn bán đủ thứ, từ vàng cho đến máy bay. Vào cuối chiến tranh, phái viên của Đảng dân tộc chủ

nghĩa Trung Quốc cố gắng buộc tội Stanley là cộng tác viên của Nhật, nhưng Stanley phủ nhận. Ủy viên cảnh sát Macao tin vào trường hợp của anh ta và bắt những phái viên của Đảng dân tộc chủ

nghĩa vào tù thay. Stanley Hà vẫn tiếp bước trên con đường trở nên cực kỳ giàu có. Ông ta đã vui vẻ kể cho nhà sử học Philip Snow vào năm 1995: “Tôi đã kiếm được rất nhiều tiền từ cuộc chiến tranh

này.”

Một điều vĩ đại của chiến tranh, theo quan điểm của các doanh nhân, là nó không bao giờ thật sự chấm dứt. Có một thời kỳ hỗn loạn, tồi tệ của chính quyền quân sự của phe

đồng minh sau khi cuộc chiến tranh Thái Bình Dương chính thức khép lại; và sau đó, vào năm 1950, cuộc xung đột ở Triều Tiên bắt đầu. Năm 1951, Liên hiệp quốc áp đặt lệnh cấm vận thương mại

đối với Trung Quốc vì cấu kết với Bắc Triều Tiên, tạo ra một nền công nghiệp buôn lậu khổng lồ tập trung cả ở Macao và Hồng Kông.

Stanley Hà tiến hành các phi vụ buôn lậu, vận chuyển tôn lá, lốp

cao su, và một số lượng lớn vadơlin vào Trung Quốc. Đối tác tương lai của ông ta ở Macao, người giữ độc quyền về đánh bạc, là Henry Hoắc, trở thành người chinh phục những phê chuẩn, đại

gia trên quy mô lớn, vận chuyển một số lượng lớn các sản phẩm dầu mỏ, thuốc tây, và – mặc dù ông ta luôn không thừa nhận – cả vũ khí nữa. Điều tra viên của Tạp chí *Thời đại* hồi tháng 8 năm

1951 phát hiện "những tàu chở hàng trên sông Châu tuần trước chất đầy những đường ray thép, kẽm tấm, nhựa đường, cao su Indonesia, bông Pakistan, xe tải Mỹ, ống thép". Tại Macao,

bơm dầu tại âu thuyền vận hành suốt ngày đêm, hàng trăm công nhân âu thuyền Hồng Kông được thuê để đáp ứng yêu cầu này, và "những tiệm hút thuốc phiện có điều hòa không khí đang phát

đạt”.

Ngoài Stanley Hà và Henry Hoắc, có tin đồn liên quan đến việc buôn lậu của một số gia đình doanh nghiệp lớn ở Hồng Kông cũng như ở Singapore – chính quyền địa

phương không bao giờ có một vụ khởi tố lớn nào. Chính phủ Hồng Kông bị Washingon la lối vì không hành động, và bị chính phủ Anh tại London chỉ trích, nhưng họ tuyên bố rằng tình trạng này

vượt quá tầm kiểm soát của họ. Suy cho cùng, kinh doanh là thế, Hồng Kông và Singapore là như vậy, mặc dù một hoặc hai người tham gia buôn lậu bị lương tâm cắn rứt. John Cheung, đối

tác người Trung Quốc của người thao túng thị trường chứng khoán một cách vô đạo đức và ông chủ của WheelockMarden là George Marden ở Hồng Kông được cho là đã bán nhiều loại

dược phẩm đáng ngờ trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên. Ông ta đã sống trong sợ hãi suốt cuộc đời của mình. Simon Murray, cựu giám đốc điều hành của tập đoàn

Hutchison tại Hồng Kông, nói rằng mình đã tới một cuộc họp ở quê John Cheung và chứng kiến ông sống trong một căn phòng không cửa sổ với cái giường đặt ngang cửa ra vào.

Ở Singapore, tấm màn bí mật xung quanh việc buôn lậu thời chiến tranh được vén cao hơn. Đảo quốc này, trung tâm hậu cần của một vùng bị chia tách từ thế kỷ XIX thành những đơn vị kinh tế

chuyên về các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp khác nhau cũng có nhiều tiềm năng cho việc buôn bán trái phép như Hồng Kông và Macao. Có vô số lợi lộc cho những người có thể lén lút

chuyển gạo dư thừa từ Thái Lan sang Malaya đang thiếu đói hay mang hàng công nghiệp ra khỏi Indonesia. Một người tâm phúc của nhóm các đại gia địa phương, bản tính trầm lặng, đã 80

tuổi, không nhiệt tình khi bàn về chủ đề này, nhưng có lưu ý rằng đài kỷ niệm hình tháp ở phía trông ra biển của Singapore được các doanh nhân dựng lên để tưởng nhớ những người Trung Quốc bị

người Nhật giết hại "phần lớn được chi trả bằng tiền của những người buôn lậu". Một trong những người bạn của gia đình họ Quách, người hiện có hai đứa con sinh đôi Quách Lệnh Minh và Quách

Lệnh Xán, đều là tỉ phú, nói rằng tộc trưởng thời chiến tranh Kwek Hong Png "không bao giờ thật sự phủ nhận" rằng nhiều tài sản của ông ta có được bắt nguồn từ buôn lậu cao su

Indonesia và buôn bán với người Nhật. Trong cuộc Chiến tranh Triều Tiên, rất nhiều cao su tìm được đường tới Trung Quốc, như những ghi chép của báo *Thời đại* năm 1951.

Chiến tranh Thế giới thứ hai kết thúc, ở Indonesia nó biến đổi thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc chống lại Hà Lan, những người đang cố gắng tái kiểm soát thuộc địa của họ. Điều

này chỉ tạo thêm nhiều cơ hội cho những người buôn lậu tại Singapore. Nhiều vũ khí được sử dụng bởi các lực lượng Indonesia đến từ bán đảo Mã Lai, nơi đã có một nguồn cung cấp vũ

khí dư thừa của Anh và Nhật. Đó là những thương gia Trung Quốc, thường hoạt động giữa Singapore và Sumatra, những người nắm giữ việc vận chuyển vũ khí, thuốc men và thực phẩm.

Báo cáo của Chính phủ Hà Lan đương thời cho thấy giá cả trao đổi hàng hóa cho việc buôn lậu vũ khí đã được xác định cẩn thận: Ví dụ, một tấn cao su cho ba mươi băng đạn, hai tấn cho một súng trường.

Việc buôn bán này mang lại siêu lợi nhuận, và những con tàu do các doanh nghiệp lớn sở hữu đã tham gia tích cực. Một con tàu lớn thuộc công ty con của Lee Rubber, do con rể của Trần Gia

Canh là Lý Quang Tiền kiểm soát, được chính quyền Hà Lan bắt quả tang đang nhập khẩu hàng hóa quân sự không gây hại cho con người tới Indonesia vào tháng 8 năm 1946. Trương Minh Thiên,

một người Malaysia mới nổi lên là một bố già trong khu vực, chết sớm do cuộc sống ăn chơi quá độ, trước đây kiếm được rất nhiều tiền vì là kẻ buôn lậu cao su lớn nhất ở Indonesia. Ko Teck

Kin, người cuối những năm 1950 đã trở thành Chủ tịch Phòng thương mại Trung Quốc ở Singapore cũng vậy. Sau khi nội chiến chấm dứt, Mohamad “Bob” Hassan là đối tác của một đại tá sư đoàn

trưởng đóng ở Semarang tên là Suharto trong một phi vụ buôn lậu mía đường rất lớn, thách thức chính quyền trung ương. Suharto, người đã tham gia buôn bán thuốc phiện trong thời

gian nội chiến, may mắn không bị thải hồi.

Tuy vậy, buôn lậu không phải là cách duy nhất để kiếm tiền thời có xung đột. Ở các thuộc địa Anh, chiến tranh kết thúc đã mang lại cho chính quyền

quân sự Anh, đã rất mệt mỏi, và đôi khi cả những sĩ quan tham lam có ít hoặc không có kinh nghiệm kinh doanh, các hợp đồng mua sắm hoặc xây dựng béo bở. Sự nhượng bộ kinh doanh

để nuôi 80.000 tù nhân chiến tranh, được đề cập ở phần trước, đã được hai sĩ quan của khối Thịnh vượng chung quyết định trong vài giờ đồng hồ. Vào thời gian chính quyền quân sự Anh ở những

lãnh thổ khác nhau bị giải tán, hoặc một số trường hợp sau này, việc bán đấu giá các thiết bị quân sự và dân sự dư thừa cũng giúp các đại gia mới nổi thu được bạc triệu. Trước khi trở thành một

người hùng buôn lậu, Henry Hoắc là người hưởng lợi đầu tiên của những cuộc bán đấu giá ở Hồng Kông.

Ở Hồng Kông lưu truyền giai thoại rằng Fok sinh ra trên một chiếc thuyền tam bản

và không được học hành tử tế. Trên thực tế, anh ta đã thi đỗ và được học bổng của Trường cao đẳng Hoàng gia dành cho tầng lớp tinh hoa của Hồng Kông nằm trên đường Bonham, ở đó

anh ta học tiếng Anh, vì thế có khả năng đọc các nhật báo về bán đấu giá. Các cuộc đấu giá rẻ sau chiến tranh là công việc kinh doanh nghiêm túc đầu tiên của anh ta. Ở Malaysia, đại gia sòng

bạc đầy quyền lực Lâm Ngô Đồng thừa nhận trong tiểu sử chính thức của ông ta rằng, ông ta trở nên tinh thông trong việc sắp đặt các cuộc bỏ thầu cho bán đấu giá sau chiến tranh bằng cách

làm việc với các nhóm bạn bè. Ông ta gặp may ngay lần đầu tiên trong thương vụ bán máy ủi đất, cần cẩu, và các thiết bị tương tự, hoặc sử dụng nó để trang bị cho công ty xây dựng của mình.

Đó là một người có học, lắm tiền nhiều của và cũng là một người theo chủ nghĩa thế giới, người kiếm được lợi nhuận nhanh nhất nhờ chiến tranh. Ở Hồng Kông, những thành viên của tầng lớp tinh

hoa Trung Quốc ở địa phương đã gặp may bởi mua hết “những đồng tiền giấy ép buộc” đôla Hồng Kông do những chủ ngân hàng địa phương phát hành dưới sự chỉ đạo của Nhật trước khi người Anh

nắm lại chính quyền. Tiền giấy được mua với giá chỉ bằng một phần nhỏ của mệnh giá ghi trên tờ tiền, với mong đợi khi chính quyền thực dân trở lại, sẽ có cơ đội để thuyết phục họ tôn vinh đồng

tiền này với tư cách là phương tiện để phục hồi “sự ổn định của nền kinh tế”. Vào năm 1946, việc này bị đưa ra tòa án. Ngân hàng Hồng Kông đã mua 119 triệu đôla Hồng Kông với đúng mệnh

giá ghi trên tờ tiền. Một trong những người hưởng lợi đầu tiên là Siknin Châu, một bác sĩ phẫu thuật kiêm doanh nhân đã được đào tạo ở Viên và Luân Đôn, là con trai của Shouson Châu người

Trung Quốc đầu tiên ở Hồng Kông được bầu vào Ủy ban Hành pháp Hồng Kông.

Ngoài những lợi nhuận ngắn hạn mà nó sản sinh, Chiến tranh Thế giới thứ hai báo trước một sự thay đổi mạnh

mẽ trong bối cảnh kinh doanh ở Đông Nam Á, vì có sự đổi chỗ về lợi ích của người Mỹ và người châu Âu trong thời kỳ mở rộng. Cho đến cuối cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương tháng Tám 1945,

những doanh nhân nước ngoài nếu không chết trong cuộc chiến thì cũng bị quản thúc hoặc bắt buộc lưu vong, nhưng những người trở lại làm việc ở Đông Nam Á thường không bị như vậy cho

đến khi đình chiến. Trong khi đó những doanh nhân châu Á, tiêu biểu là người gốc Hoa được chính phủ thuộc địa chấp nhận họ với vai trò trung gian giữa những nền kinh tế trồng trọt ở địa phương

và kinh doanh theo kiểu làm ăn lớn phương Tây, được trao tặng những cơ hội để thay đổi địa vị của họ. Ví dụ, ở Thái Lan, 14 ngân hàng và 25 công ty bảo hiểm được thiết lập giữa những năm

1943 và 1952, hầu hết do những doanh nhân gốc Trung Quốc quản lý và được che đậy bằng cách bầu những quan chức cao cấp Thái Lan làm chủ tịch hoặc ủy viên hội đồng quản trị. Sử gia Suehiro

Akira người Nhật đã nhận xét: “Khi người châu Âu trở lại Thái Lan, họ nhận ra rằng những ngành nghề chính, đặc biệt trong những lĩnh vực tài chính và thương mại, mà trước đây họ kiểm

soát thì bây giờ người Trung Quốc hoặc Ấn Độ đang thống trị.” Sự chuyển tiếp này không sâu sắc lắm ở mỗi nước, nhưng chiến tranh đã cải tổ trật tự kinh tế một cách sâu sắc chưa từng thấy.

Do chiến tranh thế giới và xung đột ở Triều Tiên, Đông Nam Á sa lầy vào cuộc Chiến tranh Lạnh – một cuộc đấu tranh chống cộng do Mỹ cầm đầu. Điều này gây ra sự phân nhánh quan trọng và

sâu sắc hơn về lãnh thổ, bởi vì nó tạo ra một dòng tiền của Mỹ chảy vào khu vực. Sau độc lập, ở Philippines có hai căn cứ quân sự chính – hải quân đóng ở vịnh Subic và không quân đóng ở Clark và

hàng tỉ đôla tiền viện trợ được rót vào khu vực này, phần lớn được chế độ Marcos hưởng lợi. Ở Thái Lan, tài trợ của Mỹ cho quân đội được sự dụng để hậu thuẫn cho cái được gọi là một nhà nước “tiền

đồn” chống cộng, ủng hộ chế độ quân sự những năm 1950 và 1960. Tất cả các quốc gia ủng hộ Mỹ trong khu vực đều được hưởng lợi, và các nhà chính trị và doanh nhân ở địa phương được họ

bảo trợ. Một ví dụ cực đoan ở Thái Lan liên quan đến Phao Sriyanonda. Ông ta trở thành phó Tổng giám đốc cảnh sát sau cuộc đảo chính quân sự năm 1947, rồi Tổng giám đốc vào năm 1951.

Phao sử dụng các máy móc quân sự do CIA cung cấp để thiết lập lực lượng cảnh sát với những đơn vị không quân, hải quân và xe bọc thép trong những năm 1950, và trở thành một nghiệp đoàn buôn

lậu thuốc phiện lớn nhất ở nước này, trong khi Thái Lan trở thành trung tâm buôn bán heroin toàn cầu. Khách hàng cỡ đại gia chủ chốt của Phao và người bố vợ đầy quyền lực của ông ta là Marshal

Phin Choonhavan là Chin Sophonpanich, người đã dựng nên Ngân hàng Bangkok, tổ chức tài chính ngoài Hồng Kông lớn nhất ở Đông Nam Á, và là nhà tài phiệt của nhiều bố già sau chiến tranh,

như chúng ta sẽ thấy.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP: SỰ KIỆN KHÔNG CÓ HỒI KẾT

Nếu Thái Lan những năm 1930 gợi ý rằng

những người dân thường không phải là những người hưởng lợi chính của sự thay đổi chính trị và sự chấm dứt chủ nghĩa thực dân, thì những nước còn lại trong vùng đã chứng minh điều đó sau chiến

tranh. Chiến tranh là một chất xúc tác mạnh mẽ cho ý thức giác ngộ chủ nghĩa dân tộc và giai cấp khắp khu vực Đông Nam Á. Nó cũng chấm dứt cùng với sự trỗi dậy của những ý tưởng mới về việc

chính phủ có thể can thiệp vào kinh tế để sản sinh ra kết quả đáp ứng những mong đợi phổ biến về công bằng xã hội và dân tộc. Và trên danh nghĩa, đây là một kỷ nguyên đầy kích động. Những năm 1950

chứng kiến phong trào cộng sản mạnh mẽ ở các nước dân chủ mới trong khu vực Ủy ban tình trạng khẩn cấp Malaya, một cuộc bạo loạn chính trị có vũ trang, bắt đầu vào năm 1948. Sukarno, lãnh tụ

sau độc lập đầu tiên của Indonesia được đảng cộng sản ở nước này ve vãn. Tư tưởng chống Trung Quốc khiến những người lãnh đạo chính trị bản xứ nhận thấy rằng những động thái lập

pháp chống lại sự thống trị kinh tế của người gốc Hoa là phổ biến. Tuy nhiên, bất chấp tất cả, kinh nghiệm của Thái Lan trước chiến tranh đã cho thấy quan hệ làm ăn truyền thống giữa

các nhóm tinh hoa chính trị và kinh tế khác nhau – những người đã vượt qua ranh giới chủng tộc – là vô cùng bền vững; và nó đã được chứng minh ở đâu đó trong khu vực.

Những thử nghiệm với

chế độ dân chủ ở Philippines, Malaysia và Indonesia và trước đó ở Thái Lan – đã thất bại khi xem xét toàn bộ cấu trúc xã hội truyền thống. Ở những quốc gia hậu thuộc địa, những nhà thực dân đã

không còn, nhưng những nhóm tinh hoa chính trị người bản xứ mới vẫn cai trị với cách thức tương tự, mặc dù có những lúc sự phân biệt sắc tộc và quốc gia đã dẫn tới bạo lực. Cần phải xem xét sơ lược

những thách thức chính trị phổ biến liên quan đến các nước khác nhau ra sao mới hiểu được các nhà làm kinh tế các đại gia đã tồn tại như thế nào.

CÔNG ƯỚC BALIMBING

Philippines đã có sự khởi đầu sai lầm với chủ nghĩa dân tộc từ lâu, trước cuộc đảo chính ở Thái Lan năm 1932, và chuyển sang nền quân chủ lập hiến. Đã có một cuộc nổi dậy mang tính cách

mạng chống lại người Tây Ban Nha vào năm 1896. Nhưng quân phiến loạn đã không đoàn kết và hành động của họ có khuynh hướng phân quyền nó có vẻ như chia tách đất nước ra, rồi lại nhập

vào như những bang độc lập. Trong sự kiện này, cuộc nổi dậy được loại bỏ bởi một cuộc chiến tranh năm 1898 giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha với Cuba, đã đặt Philippines vào tay Mỹ. Washington quyết

định giữ quần đảo này. Trước hết, áp dụng phương cách đối xử tốt với những nhà cách mạng ở địa phương, sau đó mở một chiến dịch trong vòng hai năm để đàn áp họ; một số quân nhóm quân

phiến loạn quan trọng được mua chuộc bằng tiền mặt và do đó, công nhận chế độ mới. Vì nước Mỹ không trải qua thời thuộc địa, cách thực tế duy nhất để điều hành Philippines là hợp tác

với những người môi giới của chính quyền hiện hành. Do đó, nhóm tinh hoa ở Manila và trong khu vực không chỉ quay lại kinh doanh mà họ còn là một vũ đài trung tâm. Người Mỹ mang

đến một yếu tố của chủ nghĩa duy tâm chính trị, nhưng nó được ứng dụng không đủ một hệ thống chính trị Mỹ pha tạp được ghép vào Philippines để tạo ra một chính phủ trung ương ốm yếu, trong khi

những kẻ chuyên quyền về đất đai thống trị quốc hội mới, kiểm soát các cuộc bầu cử cần thiết ở địa phương họ ngay cả khi quyền bầu cử được mở rộng. Trong khi ở Thái Lan hoặc Indonesia, các

nhóm tinh hoa chính trị kiểm soát bộ máy quan liêu và cấu kết với phần lớn doanh nhân gốc Trung Quốc để chia sẻ những thương vụ cho thuê kinh tế, thì hệ thống được phát triển ở Philippines tỏ ra

có đủ cơ sở để giám sát quốc hội, khống chế chính quyền trung ương. Tính cách sắc tộc của bọn đầu sỏ chính trị có đất đai – phần lớn là người Tây Ban Nha và lai Trung Quốc – là hậu quả hiển

nhiên không nhỏ. Tất cả bọn họ đang chơi cùng một trò chơi. Theo Paul Hutchcroft, tác giả cuốn *Chủ nghĩa tư bản chiến lợi phẩm* (Booty Capitalism 1998), giảng viên chính về chủ đề nhóm huynh

đệ của các đại gia khống chế nhà nước Philippines, rất khó phân biệt được những ai có tổ tông là người Trung Quốc và những ai không phải gốc Trung Quốc. Vấn đề ở Philippines là liệu bạn

có phải là một bố già hay là một thành viên của masa nhóm đa số hay không.

Mô hình cho những cái gì phải đến sẽ đến được thiết lập vào năm 1916 với sự thành lập Ngân hàng quốc gia

Philippines (PNB). Việc này xảy ra đúng lúc chính quyền thực dân Mỹ ban cho người Philippines quyền kiểm soát cả hai nghị viện của quốc hội. PNB trở thành “kho bạc cá nhân của bọn đầu sỏ chính

trị”, cho những gia đình làm nông nghiệp vay vốn. Chính phủ được yêu cầu nộp tất cả những khoản tiền đặt cọc của mình vào những ngân hàng có thể phát hành tiền tệ. Chỉ 5 năm sau, PNB đã

có cơn khủng hoảng lớn đầu tiên của nó, vào thời gian mà ngân hàng đã hoang phí toàn bộ cơ số vốn của nó, một nửa số tiền gửi của chính phủ, và làm xói mòn hệ thống tiền tệ quốc gia. Đồng thời,

bọn đầu sỏ chính trị đang được nuôi dưỡng bằng nguồn tín dụng ổn định từ PNB, được hỗ trợ bởi chính sách kinh tế của Mỹ, cung cấp một hạn ngạch xuất khẩu có bảo lãnh và bảo hộ thuế quan đối

với mặt hàng đường và cũng hỗ trợ ngành công nghiệp dừa. Xuất khẩu đường tăng bảy lần trong thời kỳ có luật thuế quan PayneAldrich của Mỹ từ năm 1909 đến giữa những năm 1930,

chiếm khoảng một nửa tổng lượng hàng hóa xuất khẩu. Đó là một kịch bản được đảm bảo để sinh ra những đại gia giành được thế độc quyền, những người có thể bán các sản phẩm nông nghiệp không

mang tính cạnh tranh toàn cầu vào thị trường Mỹ trong khi thao túng một hệ thống chính trị chỉ dân chủ bề ngoài. Họ được tài trợ những khoản vay khổng lồ, và kiểm soát quốc hội để ngăn ngừa hai điều có

thể hủy hoại lợi ích của họ là cải cách ruộng đất và tăng thuế. Vấn đề duy nhất đối với nhóm tinh hoa, như nhiều nhà bình luận đã lưu ý, là phải kêu gọi độc lập cho Philippines để có sự tín nhiệm tối

thiểu trong bầu cử; trong thực tế, các bố già thời Mỹ thấy khiếp sợ những hàm ý kinh tế của độc lập. Những nỗ lực lớn được thực hiện để có được một hiệp ước thương mại song phương giữ gìn khả

năng tiếp cận hạn ngạch vào thị trường Mỹ trước khi có độc lập vào tháng Bảy năm 1946.

Với lợi lộc của mối quan hệ với Mỹ được gìn giữ cho đến năm 1974 dựa trên cái sau

này trở thành luật thuế quan LaurelLangley, và thêm rất nhiều đôla có được từ các vụ viện trợ tái thiết sau chiến tranh và đóng căn cứ quân sự, chính phủ Phippines tuyên bố rằng họ đã rũ bỏ được

gông xiềng thuộc địa. Truyền thống bầu cử của việc chia chác những điều kiện cần thiết của quyền lực, hoặc ở dạng chỉ định chính trị của tất cả quan chức nhà nước hoặc sự giải ngân ngân

sách cho những công trình công cộng cứ lớn dần, lớn dần. Ý thức hệ chính trị là một trách nhiệm pháp lý trong một hệ thống nơi những chính khách nhảy tới nhảy lui giữa hai phe phái chính để

tìm kiếm những điều khoản có lợi nhất. Người Philippines gọi những nghị sĩ của họ là *balimbing,* một loại quả hình sao nhìn theo chiều nào cũng thấy giống nhau. Thật chẳng đáng ngạc nhiên, quỹ

đạo chính trị là một cái đó dẫn tới *kleptocracy* – những quan chức kẻ cướp của Ferdinand Marcos vào những năm 1960. Dựa theo đường hướng này, có những thời khắc chủ nghĩa sôvanh nước lớn bên

trong các chính trị gia nổi tiếng được đẩy lên cao, rõ ràng nhất là Đạo luật quốc hữu hóa thương mại bán lẻ năm 1954. Nó tìm cách bắt buộc những người Trung Quốc không nhập quốc tịch rời khỏi

các cửa hiệu truyền thống của họ nhưng không có con đường nào tạo ra một cuộc tấn công vào cấu trúc siêu tinh hoa của xã hội. Các bố già Trung Quốc và lai Trung Quốc cùng sẻ chia may rủi với

những bố già khác, chứ không chia sẻ với loại người Trung Quốc chỉ có các cửa hiệu nhỏ.

MỘT CUỘC MẶC CẢ THUẦN TÚY

Hành trình đi đến độc lập của Malaysia năm

1957 sản sinh ra một hiệp ước giữa các tầng lớp tinh hoa chính trị và tinh hoa kinh tế, bộc lộ đầy đủ một thứ thường được gọi là "sự mặc cả". Lớp tinh hoa chính trị Mã Lai truyền thống, dựa trên cơ sở

xã hội quý tộc, đối mặt với một vấn đề tương tự của các đại gia chính khách Philippines theo chủ nghĩa dân tộc đang dâng lên mạnh mẽ: cần hỗ trợ sự nghiệp giành độc lập mà không phải trả giá về kinh tế. Ngay

khi chủ nghĩa thực dân Mỹ ủng hộ vị trí của tầng lớp có đất đai ở Philippine, sự hiện diện của Anh đảm bảo cho địa vị của tầng lớp tinh hoa Mã Lai trong một tình trạng mà, vào những năm 1950,

những người Mã Lai trở thành một đa số trơ trọi do sự di cư hàng loạt từ Trung Quốc và Ấn Độ. Với sự du nhập của nền dân chủ, đảng của giai cấp cầm quyền ở Malaysia Tổ chức Quốc gia Thống nhất

Malaysia (UMNO) cần một sự thích ứng chính trị với nhóm tinh hoa kinh tế người Trung Quốc để bảo đảm cho lợi ích của mọi người. Những biện pháp để đi tới kết cục này là Hiệp hội Malay – Trung

Quốc (MCA), một chính đảng được thành lập vào năm 1949 và được các doanh nhân Trung Quốc hàng đầu tài trợ. Những người này là Lưu Bá Quần và H. S. Lý, một chủ mỏ thiếc lớn, và Trần

Trinh Lộc và con trai ông ta là Trần Tu Tín, những thành viên của một triều đại người Mã Lai gốc Trung Quốc ở Malacca với nguồn lợi lớn từ cao su. Trần Tu Tín sau này trở thành một bộ trưởng tài chính

quan trọng. MCA và UMNO thành lập Liên minh, một cỗ xe vận động bầu cử hướng về độc lập vận hành bởi sự đồng thuận không thành văn của các tầng lớp tinh hoa vì sự thống trị của chế độ

quan liêu Mã Lai và không có sự tấn công của nhà nước vào vị trí của người Trung Quốc trong kinh doanh. Edmund Terence Gomez, học giả hàng đầu về mối quan hệ nhà nước và doanh

nghiệp ở Malaysia, đã mô tả đặc điểm của sự sắp đặt này là “sự thống trị của tầng lớp được ngụy trang bằng chủ nghĩa dân túy dân tộc”. Trong cuộc tổng tuyển cử đầu tiên vào năm 1955, Liên minh

đã loại bỏ 51 trong số 52 ghế nghị sĩ.

Trong chính phủ sau độc lập, những người lãnh đạo MCA chiếm giữ các vị trí kinh tế chủ chốt trong các bộ tài chính, thương mại và công nghiệp, và

những doanh nhân Trung Quốc được ban phát các giấy phép thành lập ngân hàng và xí nghiệp sản xuất có bảo hộ thuế quan. Những người lãnh đạo UMNO nắm giữ quyền lực tối thượng, và do

đó nắm giữ những khả năng vô hạn để làm giàu. Các tầng lớp tinh hoa rất mãn nguyện. Tuy nhiên, suốt những năm 1960, sự không bình đẳng tăng thêm trong mỗi nhóm chủng tộc ở Malaysia, và đặc

biệt là nhóm người Mã Lai. Có nhiều dự án nhằm thiết lập những cơ quan tin cậy và một ngân hàng chính sách để hỗ trợ người Mã Lai bản xứ, nhưng chẳng có gì đủ chắc chắn để tránh được cuộc xung

đột sắc tộc ở Kuala Lumpur vào tháng 5 năm 1969.

Phản ứng với vụ bạo lực này là một lời nhắc nhở ảm đạm đối với cộng đồng người Trung Quốc không có một quyền lực chính trị

thực sự nào. Năm 1971, chính phủ ban hành Chính sách Kinh tế mới (NEP) với nhiều mục đích – phân chia giá trị tài sản chung, việc làm ở thành thị, tuyển sinh đại học – được thiết kế để nâng

cao vị thế của người gốc Mã Lai. Trong khi tầng lớp trung lưu người Trung Quốc và con cái họ chịu ảnh hưởng lớn các điều khoản của chính sách này –bị loại khỏi các cơ hội việc làm và giáo

dục – việc tăng tỉ trọng giá trị tài sản chung trong các doanh nghiệp của người bản xứ chủ yếu đạt được là do các doanh nghiệp nước ngoài (chủ yếu là doanh nghiệp Anh) sử dụng tiền bán dầu mỏ

(những đồng đôla dầu mỏ) họ có được vào những năm 1970 để mua lại toàn bộ cổ phiếu của nhà nước. Không có sự rạn nứt nào về cấu trúc kinh tế ở tầng lớp tinh hoa. Sau thời hạn hai mươi

năm đương đầu với chính sách kinh tế mới, hết hiệu lực vào năm 1990, tỉ trọng tài sản chung trong doanh nghiệp của người Mã Lai ở Malaysia đã tăng từ gần như không có gì tới khoảng một phần

năm, nhưng tỉ trọng tài sản chung của người Trung Quốc chỉ tăng gấp đôi, từ một phần năm lên hai phần năm.

Việc này phản ánh một sự thật là nhóm huynh đệ của các đại gia đang làm tốt hơn bao giờ

hết. Chính sách kinh tế mới đã không chấm dứt được sự câu kết giữa các nhóm tinh hoa chính trị và nhóm tinh hoa kinh tế khác nhau về thành phần dân tộc.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XA HOA CỦA

SUKARNO

Sau độc lập Indonesia là nước cảnh báo rõ ràng nhất về việc phá bỏ cấu trúc kinh tế và xã hội truyền thống. Sukarno, Tổng thống đầu tiên của nước này, xuất thân từ một gia

đình có đặc quyền, nhưng ông ta cũng là một người dân tộc chủ nghĩa ưa bạo động và tự coi mình là một nhà cách mạng. Sự ủng hộ mà ông ta dành cho Partai Komunis Indonesia (PKI – Đảng

cộng sản Indonesia), một đảng được nhiều người ở Indonesia ủng hộ, ít nhất một phần được thúc đẩy bởi sự ao ước giải thoát đất nước khỏi những truyền thống phong kiến của nó. Nhưng

cuối cùng, Sukarno chỉ sống một cuộc sống xa hoa trong dinh tổng thống mà chẳng làm được điều gì. Cấu trúc và định kiến chống thương mại của văn hóa Java vẫn còn nguyên vẹn. Đã có một

thời kỳ dài phái dân túy ngược đãi dân nhập cư Trung Quốc, bị cho là cướp đi quyền lợi cơ bản của dân bản xứ, nhưng điều này không gây ra một thay đổi cơ bản nào trong xã hội. Cái gọi là Chương

trình Benteng, từ 1950 đến 1957, điều chỉnh lại trao đổi ngoại tệ và cấp phép nhập khẩu đối với các thương gia bản xứ để hỗ trợ họ phát triển, nhưng chỉ làm nạn tham nhũng thêm điên cuồng. Điều này

tạo nên một hình mẫu không phải cho việc tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp bản xứ mà cho một nền văn hóa tiền lót tay và trang sức bằng chính trị. Những cố gắng để kiềm chế vai trò kinh tế

của người gốc Hoa lên đến cực điểm vào năm 1958 thể hiện qua việc cấm ngoại kiều (khoảng một nửa cư dân Trung Quốc không có quyền công dân) không được tham gia vào hoạt động bán lẻ ở

các vùng nông thôn. Một số vùng ở nông thôn cấm ngoại kiều cư trú. Ở Philippines và các nơi khác trong khu vực, có rất ít người Trung Quốc né tránh được sức mạnh của cơn cuồng nộ về dân tộc. Ở

Indonesia, sự đàn áp như thế cũng xảy ra năm 1960, ước tính có 130.000 người chấp nhận đề nghị hồi hương tự do của nhà nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Kỷ nguyên Sukarno

thật sự khó chịu đối với gần như tất cả người gốc Hoa thậm chí tài sản của Hoàng Trọng Hàm còn bị nhà nước tịch thu. Nhưng không có gì xảy ra ở cấp độ cấu trúc để ngăn ngừa một sự đảo ngược

nhanh tới hình thái lịch sử khi Sukarno bị đẩy ra ngoài chính trường vào những năm 1960. Thực tế hoàn toàn ngược lại. Năm 1957, Sukarno lợi dụng cuộc tranh luận về lãnh thổ Irian Jaya (Tây New

Guinea) – mà người Hà Lan bám chặt cho đến năm 1963 – để bắt đầu quốc hữu hóa các doanh nghiệp Hà Lan, và sau này, quốc hữu hóa các doanh nghiệp nước ngoài khác, ông ta đang mở ra không

gian kinh tế mà những sau đó doanh nhân gốc Trung Quốc sẽ di chuyển vào. Chỉ riêng năm nhà buôn người Hà Lan lớn nhất đã chiếm giữ 60% hoạt động ngoại thương. Tính tổng số, khoảng

800 doanh nghiệp nước ngoài rơi vào tay nhà nước sau năm 1958, và chính phủ cũng như quân đội không thể điều hành chúng có hiệu quả. Trải qua những năm đầu thập niên 1960, điều kiện

kinh tế trở nên xấu đi với tốc độ kinh hoàng trong khi lạm phát nổi lên. Giai đoạn này thiết lập hoàn hảo một hoạt động cứu trợ liên quan đến việc quay lại sự phân công lao động truyền thống giữa kinh

tế và chính trị.

Đó là những gì xảy ra sau cuộc đảo chính sớm năm 1965 thừa nhận Đại tá Suharto bắt đầu nổi lên nắm giữ quyền lực và thay thế Sukarno làm tổng thống vào năm 1967.

Suharto là loại người "bình thường" của tầng lớp quý tộc Java nhỏ nhen và thiển cận, bằng lòng với những truyền thống được tôn kính trong văn hóa địa phương và cam kết, trên hết là duy trì sự

hài hoà – như vẫn thường nói là đưa các mối quan hệ xã hội vào khuôn phép. Ông ta phục vụ trong quân đội dưới thời Hà Lan và Nhật, và đã học được cách giữ gìn sự ổn định bằng sức mạnh. Nói

tóm lại, không giống Sukarno, Suharto là một người bảo thủ bẩm sinh, thuộc tầng lớp sĩ quan quân đội – nơi nhiều quý tộc *priyayi* của Java bị tổn thương sau khi giành được nền độc lập – cũng giống

như ông ta. Suharto cũng là một sĩ quan hậu cần đã quen làm ăn với các thương gia Trung Quốc. Khi đang lãnh đạo sư doàn Diponegoro đóng ở Semarang, vào những năm 1950, ông ta câu

kết với Mohamad "Bob" Hasan và những người khác để làm cho việc buôn bán những mặt hàng nhu yếu phẩm, như đường chẳng hạn, trở thành độc quyền của quân đội, và do đó thêm tiền

vào ngân quỹ chính thức của ông ta. Suharto cũng từng buôn lậu, vì thế sau đó bị một đại tá quân đội là H. Nasution tố cáo. Ông ta tránh được tòa án quân sự vào năm 1959 do được một sĩ

quan cao cấp là Đại tướng Gatot Subroto, người cũng tình cờ là cha nuôi của Bob Hasan, giúp đỡ. Với quyền lực tối thượng trong tay, vào những năm 1960, Suharto có thể phân phát nhỏ giọt

những nhượng bộ kinh doanh theo cách quen thuộc của ông ta tới những người làm được việc và những người không tạo ra một thách thức chính trị nào đối với uy quyền của mình.

Những người này thường là người từ Trung Quốc di cư đến cách đây không lâu. Rõ nhất là Lâm Thiệu Lương, một thương gia hẹp hòi thiển cận đến Java vào năm 1938, người mà Suharto cũng

có quan hệ buôn bán vào những năm 1950. Trong thời gian Chiến tranh Thế giới thứ hai và Chiến tranh chống Hà Lan, Lâm đã sớm kiếm được một số tiền, cùng với em trai cung ứng cho quân đội cộng

hòa, và do đó quen biết các sĩ quan chủ chốt ở Java, trong đó có Suharto. Vào năm 1968, ông ta được cho phép độc quyền kiểm soát một nửa trong việc nhập khẩu cây đinh hương, thành phần chủ

yếu trong thuốc lá điếu Kretek của Indonesia. Năm 1969, sự nhượng bộ kinh doanh đó trở thành độc quyền toàn phần về nhập khẩu, xay xát và phân phối bột, và vào những năm 1970 gần như độc

quyền về sản xuất ximăng. Ông ta cũng tận hưởng sự bảo hộ trong buôn bán cao su, đường và cà phê. Trở lại mối quan hệ quấn quít giữa quyền lực chính trị và các thương gia Trung Quốc – yếu

tố làm nên đặc điểm của thế kỷ XIX. Như Edwin Soeryadjaya, con trai cả của William Soeryadjaya, một trong số những đại gia giàu nhất Indonesia dưới thời Suharto đã mô tả: “Khi Suharto nắm

quyền, ông ta muốn làm vua. Do đó, ông ta đã làm chính xác những gì mà người Hà Lan đã làm.”

Người Indonesia đã sáng tạo ra thuật ngữ *cukong* để mô tả một doanh nhân chịu ơn về

chính trị để có thành công về thương mại, và anh ta phải cắt lại cho những chính khách và sĩ quan quân đội một phần lợi nhuận. Philippines vào những năm 1960 đã sản sinh ra thành ngữ “nhà tư

bản chí thân”. Ở Malaysia, những doanh nghiệp do người gốc Mã Lai đứng tên nhưng do người Trung Quốc làm chủ được gọi là hoạt động “Ali Baba”, trong đó Ali là tiếng Mã Lai và Baba là

tiếng Trung Quốc. Fred Riggs, một giảng viên ở Thái Lan, đúc kết ra một câu "nhà tư bản sống bên lề xã hội" – một nhóm nhỏ người Ấn Độ không nên đụng chạm tới để chỉ những doanh nhân bị xã hội

ruồng bỏ trong giao tiếp chính trị nhưng được khoan dung với điều kiện là họ chỉ được chú tâm vào hoạt động kinh doanh của mình. Chỉ có sự sắp đặt lại đời sống chính trị từ dưới lên mới có thể

thay đổi hình mẫu hoạt động này, và những điều như thế mới không xảy ra. Khắp Đông Nam Á, với các thế lực phổ biến của chủ nghĩa dân tộc và giai cấp được hàm chứa và bị cản trở

trong những cấu trúc xã hội cũ, liệu các chính phủ có được bầu cử một cách dân chủ hay không?

KINH TẾ HỌC HỆ TƯ TƯỞNG THỜI ĐẠI

Liên quan đến chính sách lớn, một ảnh hưởng trí tuệ toàn cầu đang hiện hành trong khu vực ở kỷ nguyên độc lập là, những nhà kinh tế học thường nghiêng về lập kế hoạch và kiểm soát

nhiều hơn. Đây chỉ là một đề nghị đối với những cấu trúc doanh nghiệp ở địa phương của các bố già. Mỗi kỷ nguyên có hệ tư tưởng thời đại về kinh tế của nó, đó là “tinh thần” của nó. Đầu kỷ nguyên

hiện đại ở châu Âu, từ năm 1500 đến 1800, tính hám lợi là nhân tố kinh tế căn bản không cần tranh cãi. Vào thế kỷ XIX, có sự trỗi dậy của các học thuyết tự do thương mại. Khoảng năm 1930, do

hậu quả của sự đình đốn kinh tế toàn cầu, Chiến tranh thế giới thứ nhất và tư tưởng chủ nghĩa xã hội, việc lập kế hoạch và kiểm soát chiếm ưu thế lớn. Thời kỳ của các nhà kinh tế học theo chủ

nghĩa can thiệp bắt đầu dưới sự quản lý của thực dân và tiếp tục đi qua thời kỳ đầu của kỷ nguyên độc lập, với mục tiêu là chuyển từ sự thiên vị đế quốc sang sự phát triển trong nước khi những chính

phủ do người địa phương cầm quyền.

Vào giữa thế kỷ XX, mỗi nền kinh tế Đông Nam Á mà chúng ta đang bàn đến đều cố gắng thực hiện cái gọi là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

(ISI). Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu là sự đối phó hợp lý với sự kết thúc của chủ nghĩa thực dân. Những người tán thành quan điểm này đã chỉ ra rằng, chính quyền thuộc địa đã cấu trúc

những nền kinh tế mà họ kiểm soát để cung cấp hàng hóa bán thành phẩm và mua về các hàng hóa sản xuất công nghiệp rõ ràng nhất là chính sách thuế quan và điều này làm những nhà sản xuất châu Á

thất vọng. Kết quả là có sự phụ thuộc kinh tế, trong đó các nước Đông Nam Á bị mắc kẹt vào các hoạt động có giá trị gia tăng thấp trong nông nghiệp và khai mỏ, bị ép buộc phải xuất khẩu bán

thành phẩm và nguyên liệu thô sang những nước công nghiệp tiên tiến để nhập khẩu các hàng hóa sản xuất công nghiệp tương đối đắt của họ. Cách duy nhất để thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn, như đã được

tranh luận, là tăng thuế nhập khẩu, trợ giá tín dụng công nghiệp và quản lý vi mô đối với sự cung cấp ngoại tệ nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước phát triển.

Lý thuyết này rất có

sức thuyết phục do nó có sự ủng hộ đáng kể của các cơ quan quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Tuy nhiên, trong thực tế, công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã sai

lầm ở bước tiếp theo- ít nhất nếu được đánh giá dựa trên ý định tạo ra một nền công nghiệp nội địa có tính cạnh tranh toàn cầu. Lý do là chính sách này bị xói mòn bởi mối quan hệ truyền thống ngự trị

giữa những nhóm tinh hoa chính trị và kinh tế. Một số kinh nghiệm đã được nói tới trong phần trước, vì nó liên quan rất nhiều với tiến trình sau độc lập của nền chính trị dân tộc chủ nghĩa và sự giật lùi so

với lịch sử người Trung Quốc thống trị trong những lĩnh vực kinh tế. (Tất nhiên, quan niệm sau là một điều hoang tưởng vì sự thực là các công ty lớn châu Âu và Mỹ thống trị trong thời thuộc

địa.)

Ở Thái Lan, quốc hữu hóa bắt đầu vào cuối những năm 1930, nhưng công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu có liên quan chủ yếu với chế độ Field Marshal Sarit Thanarat, người

lên nắm quyền bằng cuộc đảo chính năm 1957. Tại mỗi bước ngoặt, tiến trình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu ở Thái Lan được xây dựng quanh những quý tộc trở thành nhà tư bản và

một nhóm nhỏ các đối tác là những đại gia người gốc Hoa. Những đại gia này xuất thân từ bối cảnh thương mại, và điều này đã xác định cách tiếp cận của họ với sản xuất. Họ tìm kiếm những điều kiện

có lợi từ những chính khách và sĩ quan quân đội, sau đó đến lượt những doanh nghiệp nước ngoài – thường là doanh nghiệp Nhật để cung ứng cho họ công nghệ và quy trình sản xuất. Những nhà sản

xuất hiện hữu ở Thái Lan thường không thể tăng giá lên quá mức vì những dự án thay thế nhập khẩu của chính phủ trong các ngành mới, nơi những yêu cầu đầu tư tối thiểu hoặc năng lực sản xuất

tối thiểu vượt quá khả năng của họ. Thay vì các nhà sản xuất hiện thời được hỗ trợ bởi chính sách của chính phủ để lớn mạnh và cạnh tranh trên quy mô lớn, những nhà buôn có quan hệ tốt với những

người có thế lực đã độc quyền các thương vụ sản xuất được bảo hộ.

Tiêu chuẩn này dành cho một nhà nhập khẩu sản phẩm để trở thành nhà lắp ráp ở địa phương theo sự dàn xếp với nhà cung cấp

nước ngoài. Một ví dụ là mặt hàng ô tô và xe máy, bảo hộ thuế quan được tăng cường cho những liên doanh sản xuất với Nissan, Toyota, Mitsubishi, Hino, Daihatsu, Isuzu và Honda, nhưng

không hề có sản xuất nội địa hóa đích thực. Sự thay thế nhập khẩu sinh ra những công ty lớn, nhưng không đạt được mục tiêu là làm cho những doanh nghiệp Thái sản xuất ra các mặt hàng công

nghiệp có sức cạnh tranh toàn cầu. Những năm 1970, nền công nghiệp Thái Lan là một loạt tập đoàn lớn phụ thuộc vào những đối tác nước ngoài, thành lập ở những thời điểm khác nhau, bởi các đại

gia thương mại hưởng ứng chính sách thay thế nhập khẩu mới trong lắp ráp ô tô, đồ điện, sản xuất thép, kính, hóa chất và chế biến thực phẩm. Suehiro Akira, tác giả của bài phê bình về Đông Nam Á viết

bằng tiếng Nhật đã nhận xét: “Ở Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa khác, những chuyên gia kỹ thuật và chủ nhà máy thường là những người có đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền

công nghiệp trong nước… Ở Thái Lan, không hề có sự phát triển như vậy.”

Một hình mẫu về tầng lớp tinh hoa kinh tế chộp giật những thành quả của chính sách ISI thậm chí còn rõ ràng

hơn ở Philippines. Sự khác biệt của nhóm tinh hoa người địa phương đã bén rễ không chỉ ở trong kinh doanh mà họ còn là di sản của thực dân về đất nông nghiệp. Điều này tạo ra những mâu thuẫn

sâu sắc. Các chủ đất có mối quan hệ với những người có thế lực tham gia vào lĩnh vực sản xuất trong những năm 1950 và 1960 tiêu biểu là lắp ráp hoàn thiện các sản phẩm của Mỹ vì phân bổ ngoại tệ,

những khoản vay của nhà nước, miễn thuế và bảo hộ thuế quan có nghĩa là những lợi nhuận trời cho. Nhưng những đại gia có ruộng đất, cũng là những nhà xuất khẩu các mặt hàng nông sản và khai

khoáng, bị ép buộc từ bỏ lợi nhuận xuất khẩu của họ để hỗ trợ chương trình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Do đó, họ đã sớm quay sang các ngành có lợi nhuận cao khi sự tăng trưởng sản

xuất ở vào khoảng 10% một năm trong những năm 1950 và sau đó quay sang chống lại nó vào đầu những năm 1960. Trong năm 1962, việc kiểm soát ngoại tệ được nâng lên và đồng peso mất giá khoảng

50%. Hậu quả là các đại gia có lợi ích trong nông nghiệp, khai mỏ, sản xuất và ngân hàng không có cam kết đặc biệt với bất kỳ chiến lược phát triển quốc gia nào – họ chỉ tìm kiếm những điều kiện

có lợi. Các gia đình có đất đai tham gia vào sản xuất dưới chương trình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu gồm có Aboitizs, Aranetas, AyalaZobels và Cojuangcos; Gokongweis và

Palancas có điểm xuất phát từ khai mỏ. Nhà kinh tế học Philippines Temario Rivera viết về một cấu trúc xã hội “được thống trị bởi những gia đình có đất đai theo đuổi những lợi ích tự mâu thuẫn, làm

yếu đi tính pháp lý của một chiến lược tăng trưởng và phát triển công nghiệp nhất quán". Nói cách khác, công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã bị những kẻ "khả nghi bình thường" cướp

đoạt.

Indonesia, như đã bàn luận ở trên, theo đuổi Chương trình Benteng dân tộc chủ nghĩa vào những năm 1950 chia phần ngoại tệ cho những thương gia bản xứ. Sử gia kinh tế

Richard Robison nhận xét rằng, nó tạo ra "không phải một giai cấp tư sản thương mại bản xứ mà là một nhóm những người môi giới giấy phép và đút lót giới chính trị". Sự thật này tái diễn vào

những năm 1970, khi bỗng nhiên nguồn tiền bán dầu khí dồi dào giữa lúc giá cả quốc tế tăng cao, chính phủ thử nghiệm công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng giấy phép và sự

hỗ trợ không đến được với các nhà sản xuất cỡ vừa, mà đến với những pribumi có quan hệ với những người có thế lực, và các đại gia gốc Trung Quốc. Các nhà máy sắt thép, ximăng, ô tô, hóa chất và sản

xuất phân bón được xây dựng trên cơ sở các thương gia đưa các công ty đa quốc gia vào để cung cấp công nghệ trong khi họ tập trung vào những thỏa thuận mang tính chính trị. Adam Schwartz,

một chuyên gia ở Indonesia khá lâu, tác giả và nhà báo, viết về cái mê cung quan liêu đó: “Trong khi nhiều doanh nghiệp tư nhân có hậu thuẫn chính trị mạnh mẽ ra đời trong thời kỳ này, những

doanh nghiệp nhỏ hơn bị vùi dập dưới đống sạt lở của cái trần nhà tín dụng và các quy định bao trùm cả sản xuất, đầu tư và phân phối, và phải chịu nhiều đau khổ.”

Và điều bất biến của

khu vực là: công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu không nuôi dưỡng những nhà sản xuất địa phương nhỏ để họ lớn thành các nhà sản xuất có thể cạnh tranh toàn cầu, mà đơn giản, nó chỉ củng cố vị

trí của nhóm tinh hoa dựa trên buôn bán của kỷ nguyên thuộc địa. Ở Malaysia, chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong sự náo động của thời kỳ trước năm 1969 cho thấy, ví dụ, Robert

Quách – xuất thân từ một gia đình buôn bán đã đồng hóa liên tục tiến vào những khu vực được bảo hộ trong sản xuất đường, bột và vận tải biển thông qua quan hệ đối tác với những nhà cung cấp công

nghệ Nhật. Nhiều công ty của Anh ở Malaysia được hưởng lợi từ sự bảo hộ của công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong khi những lợi ích của họ trên thị trường đã được những chính khách ở địa phương

đảm bảo để đền ơn người Anh sớm ban cho Malaysia nền độc lập. Các thương gia Trung Quốc trong thời kỳ này có được những giấy phép quan trọng để mở ngân hàng và những hoạt động kinh

doanh sòng bạc. Sau năm 1969, công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu mở đường cho quốc hữu hóa tài sản của người Anh và người nước ngoài khác sử dụng thu nhập từ dầu khí trời cho – nhiều tài

sản sau này lại được tư nhân hóa, rơi vào tay nhóm tinh hoa kinh tế gồm các bố già. Ở khắp nơi trong khu vực, công nghiệp hóa tay thế nhập khẩu đã thất bại trong việc tạo ra những truyền thống

của chủ nghĩa tư bản công nghiệp để bổ sung cho chủ nghĩa tư bản thương nghiệp đã từng phát đạt trong kỷ nguyên thuộc địa. Thay vào đó, những nhà tư bản thương nghiệp thành đạt thu được lợi

ích từ sản xuất trong các liên doanh hoặc bị ràng buộc về công nghệ với các nhà tư bản công nghiệp phương Tây và Nhật Bản. Hình mẫu này không bao giờ thay đổi.

VỀ HỒNG KÔNG VÀ SINGAPORE

Một trong số chủ đề thảo luận hữu ích về lịch sử kinh tế châu Á là, làm thế nào mà Hồng Kông và Singapore lại có thể thích hợp với cấu trúc

kinh tế chung của Đông Nam Á như vậy; và chính sách mở cửa lại với thế giới bên ngoài của Trung Quốc sau năm 1979 nữa. Chỉ có thể hiểu đúng khu vực này nếu nhận diện được động lực đặc biệt

của hai đối tượng xem xét này. Như chúng ta đã thấy, đều là sản phẩm của đế quốc Anh và đều là một hòn đảo xa bờ độc lập, nên vai trò cấu trúc của Hồng Kông và Singapore rất giống nhau. Sự thực

này chỉ bị lu mờ bởi sự tự mô tả bản thân của Hồng Kông sau chiến tranh là một pháo đài của tự do thương mại (nhưng không đúng đối với nền kinh tế quốc nội của nó) và Singapore là một ví dụ

điển hình về nền kinh tế trung ương tập quyền. Việc Singapore tự mô tả như một “đất nước” là do có sự nhầm lẫn về quan điểm kinh tế.

Điều quan trọng cần nói về Hồng Kông và

Singapore là hai lãnh thổ này nguyên là những thành quốc -“những thành quốc hải cảng” thì đúng hơn. Từ thời đầu thuộc địa, việc buôn bán ở đó đã được miễn thuế (rất ít hoặc không khi nào bị hỏi

buôn bán hàng gì) và đều là nơi tập trung tiền tệ (rất ít hoặc không khi nào bị hỏi tiền đến từ đâu). Là những thành quốc bang tương đối dễ quản lý với dân nhập cư thuần túy và có động lực thúc

đẩy cao, Hồng Kông và Singapore đã thực hiện một mánh khóe kinh tế đơn giản: kinh doanh chính sự kém hiệu quả về kinh tế của các vùng nội địa của mình. Nói cách khác, một doanh nghiệp đến

hai đảo quốc này vì muốn thực hiện những nhiệm vụ nhất định phần lớn là dịch vụ tốt hơn một chút so với ở các nước xung quanh. Cả hai đều là cảng nước sâu tự nhiên và được xây dựng từ lâu

dựa trên lợi thế này. Vùng nội địa gần nhất của Hồng Kông là miền nam Trung Quốc, nhưng sự hạn chế với phần lớn việc buôn bán ở đại lục trong khoảng từ năm 1949 và năm 1979 làm cho Hồng

Kông chú trọng vào khu vực này hơn là buôn bán với các nước khác ở Đông Nam Á. Những vùng nội địa có ưu thế của Singapore, trái với lôgic hiển nhiên về địa lý là bán đảo Mã Lai, lại là

Indonesia. Điều này không phải ngụ ý rằng Malaysia không quan trọng mà chỉ ngụ ý rằng Indonesia quan trọng hơn, bởi vì nó là một nền kinh tế lớn hơn. Thương mại của Singapore với

Indonesia (tập trung vào Sumatra và Borneo) lớn hơn nhiều so với Malaysia vào cuối thế kỷ XIX và tình trạng này vẫn tiếp tục vào thế kỷ XX. Ví dụ, vào những năm 1950, gần một nửa hàng xuất

khẩu của Singapore là cao su và hầu hết đều đến từ Indonesia, thường có được thông qua trao đổi hàng lấy hàng một cách bất hợp pháp. Singapore nổi trội như một hải cảng trên biển đối với cả

Malaysia lẫn Indonesia trong thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, đến nỗi chính phủ Singapore không cho công bố nhiều dữ liệu thương mại của nó trong một cuộc bỏ thầu tương đối thành công

để tránh sự công khai không cần thiết.

Hồng Kông và Singapore có truyền thống là những trung tâm buôn bán hàng lậu cũng như buôn bán hợp pháp của khu vực. Khi những nước xung

quanh áp đặt thuế quan hoặc hạn ngạch về thương mại để tạo nguồn ngân sách cho chính phủ, Hồng Kông và Singapore đã kiếm lợi từ việc dùng mánh lới để phá vỡ những hạn chế đó. Ngay từ

những năm 1860, Phòng thương mại Hồng Kông và các nhà buôn có ảnh hưởng lớn như Jardine Matheson đã biểu thị sự phẫn nộ và bất hợp tác khi ông Robert Hart người Anh và phần lớn nhân viên

người Anh của ông ta tiếp tục quản lý Dịch vụ hải quan Trung Quốc và cố gắng giúp nhà nước Trung Quốc yếu kém tăng các khoản thuế cần thiết. Khi Robert Hart bắt đầu kiểm soát chặt việc

buôn lậu bắt nguồn từ Hồng Kông, ông ta nhận ra rằng chính phủ Hồng Kông không sẵn lòng hợp tác.

Hồng Kông và Singapore ít nhất có tầm quan trọng về lịch sử với tư cách là những

nơi giữ vốn, và vai trò này mới tăng lên trong những thập kỷ gần đây cùng với sự phát triển của những dịch vụ tài chính hiện đại. Những đại gia có gốc gác nước ngoài đã kiếm lợi từ các điều kiện kinh

doanh thuận lợi ở những nước xung quanh luôn luôn tìm cách giữ vốn ở nước ngoài, vì sợ với lý do chính đáng – rằng một ngày nào đó họ có thể là nạn nhân của những thay đổi về chính trị.

Những khả năng trốn thuế và thay đổi cách định giá giữa các quyền tài phán khác nhau ở Đông Nam Á cũng sản sinh ra nguồn vốn khổng lồ cần thiết cho chốn thiên đường giữa đại dương này.

Tính bảo mật của ngân hàng ở Hồng Kông và Singapore, mong muốn mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài của các công ty chỉ tồn tại trên hình thức và việc Hồng Kông miễn cho những công ty tư nhân

các thủ tục cần thiết để lập tài khoản công, đã tạo ra nơi ẩn náu hoàn hảo, có thể tiếp cận dễ dàng. Ví dụ, trong kỷ nguyên Marcos, người ta nói rằng Hồng Kông bị thúc đẩy bởi sự phát triển máy bay tư nhân,

đơn giản vì gia đình Macros và những người bạn nối khố của ông ta có thể đi đi về giữa những ngân hàng ở Hồng Kông của mình ngay trong ngày; và Imelda Marcos đã mua sắm rất nhiều ở Hồng

Kông.

Vai trò ở giữa khu vực của Hồng Kông và Singapore là bất biến tuyệt đối từ khi chúng được phát hiện, và không hề có một dấu hiệu nào của sự thay đổi. Do hậu quả của

cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á, Michael Chambers, người đứng đầu cuộc nghiên cứu ở Indonesia cho Credit Lyonais Securities Asia (CLSA), ước tính dựa vào thông tin từ nguồn

dữ liệu của các ngân hàng rằng khoảng 200 tỉ đôla vốn của Indonesia nằm trong các ngân hàng ở Singapore trong khi GDP của Indonesia là 350 tỉ đôla. Một số khoản tiền gửi trong

những ngân hàng ở hai địa danh này là vốn ở nước ngoài hợp pháp, và một số khoản là thu nhập kiếm được một cách bất chính. Hồng Kông và Singapore cho thấy rằng một số lợi ích được tách làm đôi.

Thực ra, trong những năm gần đây, khi Liên minh châu Âu cuối cùng đã gây sức ép với Ngân hàng Thụy Sĩ và các ngân hàng tư nhân khác ở châu Âu để ngăn ngừa trốn thuế và đưa ra mức thuế thu

nhập cho một số người không có tư cách công dân. Singapore đã chiếm được một thị trường riêng trên toàn cầu cũng như khu vực. Đảo quốc này tăng thêm các điều khoản về bảo mật tài khoản và

thay đổi luật tín thác để thu hút các loại tiền như Thụy Sĩ đã từng làm. Số lượng các ngân hàng tư nhân nước ngoài ở Singapore gần như tăng lên gấp đôi từ năm 2000 đến năm 2006. Sau khi

Singapore đăng cai một hội nghị của IMF hồi tháng 9 năm 2006, có một quan điểm hiếm có và rất thú vị thường thầm lặng – là một số ngân hàng đầu tư thật sự nhìn nhận đảo quốc này như thế nào.

Không chịu nổi “những lời pha trò lịch sự đến buồn nôn” của hội nghị và một bữa ăn tối với Thủ tướng Lý Hiển Long, tại đó những người ngoại quốc “xun xoe nịnh hót ông ta, cứ như ông ta là ông

hoàng vậy”, nhà kinh tế học của Công ty Morgan Stanley ở châu Á, Andy Xie, đã hủy bỏ một bức thư điện tử định gửi cho các đồng nghiệp.

Trong nội dung thư Andy nói, mọi người

trong cuộc họp “đang ganh đua với nhau để khen ngợi Singapore như là một thành công của toàn cầu hóa… Thật sự, thành công của Singapore phần lớn do nó là một trung tâm rửa tiền cho các doanh

nhân và quan chức chính phủ tham nhũng ở Indonesia… Để duy trì nền kinh tế của mình, Singapore đang xây dựng những sòng bạc để thu hút những đồng tiền tham nhũng từ Trung Quốc.” Khi

email này bị rò rỉ, một phát ngôn viên của Morgan Stanley nói rằng nội dung bức thư "chỉ nhằm mục đích khuyến khích các cuộc tranh luận trong nội bộ công ty"; và ông Xie xin từ chức.

Đi cùng với các dịch vụ ngân hàng ở Hồng Kông và Singapore là bất động sản, dịch vụ mua sắm và các trò giải trí. Những thị trường nhà cửa xa hoa ở đây luôn được điều khiển bởi những người nước

ngoài – ngày nay là người Trung Quốc lục địa ở Hồng Kông; ở Singapore luôn là người Indonesia. Nơi ẩn náu Hồng Kông hoặc Singapore thật an toàn và là một nguồn đầu tư đáng tin cậy đối

với các đại gia của Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines, cả thế kỷ XIX và ngày nay. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và vụ bạo loạn chống người Trung Quốc ở

Indonesia, các chuyến bay sáng sớm thứ Hai và chiều thứ Sáu giữa Singapore và Jakarta trở thành một chuyến bay tốc hành vì các đại gia người Indonesia gốc Trung Quốc cứ bay qua bay lại như con

thoi. Họ di chuyển gia đình từ những ngôi nhà ở Jakarta sang những ngôi nhà ở Singapore của họ. Hồng Kông và Singapore từ lâu cũng là trung tâm của những cửa hàng xa hoa và những đầu bếp tinh tế.

Trong khi Hồng Kông có trò đua ngựa và gần đây là sòng bạc, thì các trò ăn chơi sa đọa diễn ra ở Macao. Mặc dù nhiều người ngạc nhiên, đó không phải là một cái gì đó liên quan đến tính liên tục của

lịch sử khi chế độ độc tài ở Singapore, vào năm 2005 quyết định rằng họ sẽ cấp phép cho hai khu nghỉ dưỡng có sòng bạc khổng lồ. Singapore sau độc lập của Lý Quang Diệu và gia

đình ông ta chỉ có lòng nhiệt thành đạo đức giả khi nó không can thiệp vào việc kinh doanh ở Đảo quốc này. Do đó, có sự tương phản giữa tính bảo mật của ngân hàng và sự dung thứ từ lâu cho hoạt động mại

dâm phần lớn phục vụ các doanh nhân đến thăm với khía cạnh hoàn toàn khác như các khoản tiền phạt của Singapore với lỗi như đi tiểu xong không dội nước hay không buông rèm cửa trong trạng

thái không mặc quần áo. Thủ tướng Lý Hiển Long chào mừng sự hợp pháp hóa việc đánh bạc với câu hỏi mang tính hùng biện: “Nếu chúng ta không thay đổi, chúng ta sẽ ở đâu trong 20 năm tới?”

Nhưng trên thực tế, những sòng bạc của Singapore chỉ là giai đoạn phát triển gần đây nhất, những giai đoạn còn lại cũng sẽ như thế.

Hồng Kông và Singapore đã được

định sẵn sẽ thành công. Tất cả những gì phải làm là đạt được một mức độ hiệu quả hơn, một mức độ lôi cuốn hơn về tiền vốn so với các nước xung quanh, và thịnh vượng. Sự nhỏ bé sẽ là một đức hạnh

tốt. Tuy nhiên, điều này không phải luôn luôn là hiển nhiên đối với những người lãnh đạo Singapore. Năm 1963, những người lãnh đạo quốc gia mới độc lập này bị ám ảnh bởi ý tưởng rằng nơi

này không thể tự tồn tại và họ đã mang thành phố nhập vào Liên bang Malaysia, nhưng sau hai năm lại tách ra. Thủ tướng Lý Quang Diệu đã than khóc một cách công khai về điều đó. Tình

tiết quan trọng này có lẽ đã cứu vớt những người từng lập luận rằng nhà chính trị ưu tú sau độc lập của Singapore không bao giờ hiểu thế nào là kinh doanh và những doanh nhân làm việc thật sự

như thế nào. Nếu ông ta hiểu, thì chắc ông ta cũng thừa nhận rằng Singapore luôn luôn giàu có bởi tự thân nó. Dưới thời Lý Quang Diệu người chẳng bao giờ thích tư thương Singapore đi theo một

mô hình thống kê, chính phủ nắm quyền kiểm soát công khai các công ty quan trọng nhất. Bất kỳ sự mất mát nào về hiệu quả do phương thức phát triển này đều không quan trọng, bởi vì hải cảng

và những ngân hàng ở Singapore vẫn tương đối hiệu quả hơn, và an toàn hơn những ngân hàng ở Indonesia và Malaysia. Ngược lại, Hồng Kông theo đuổi một mô hình thị trường tự do – mặc dù, như

sau này chúng ta sẽ thấy, những dịch vụ của nó trên thực tế luôn luôn được cartel hóa rất mạnh và có nhiều người vận hành cảng tư nhân và ngân hàng tư nhân hơn. Cuối thế kỷ XX, kết quả của những

cách tiếp cận có vẻ đối lập hoàn toàn với quản lý kinh tế là GDP bình quân đầu người ở hai thành phố chênh lệch nhau chưa đến 1.000 đôla, 23.930 đôla ở Hồng Kông và 22.960 ở Singapore. Đây có

phải là một bài học? Rằng, một quốc gia có cảng nước sâu chiến lược trong một khu vực có trình độ quản lý tương đối kém, nạn tham nhũng và bất ổn định về chính trị, vẫn thịnh vượng mà rất ít

nhắc đến các triết lý kinh tế chính thống.

Luôn luôn có hai loại đại gia đang cư trú ở Hồng Kông và Singapore – người nhập cư và người bản địa. Có một dòng chảy đều đặn của những bố

già đã nhập cư từ các nước xung quanh. Một hàng dài những đại gia Indonesia, từ Hoàng Trọng Hàm trở đi, đã định cư với tư cách là các công dân riêng lẻ và doanh nhân của doanh nghiệp

Singapore; trở ngại duy nhất đối với họ là xu hướng này làm cho chính phủ Indonesia bực bội. Cũng như thế, có một hàng dài những đại gia người Malaysia, từ Eu Tongsen cho đến Robert Quách, người

đã kết thúc sự nghiệp ở Hồng Kông. Một số gia đình đại gia gốc Singapore như Hoàng Đình Phương – đã tự tách ra ở hai nơi là Singapore và Hồng Kông. Những đại gia Hồng Kông không di

trú tới Singapore, do chính phủ ở đó đang cấm nhập cư vì đã quá đông đúc.

Các bố già gốc Hồng Kông và Singapore lần lượt chia ra hai nhóm nhỏ: những người đặt vốn liếng vào đất đai

và những người đặt vốn liếng vào ngân hàng. Vì đất đai cực kỳ khan hiếm ở những khu vực này, từ thế kỷ XIX, trên thực tế bất động sản luôn luôn đắt đỏ theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế,

giá cả thay đổi nhanh và rất lớn; nếu biết đầu tư có tính toán sẽ đạt hiệu quả cao. Do đó, bất động sản là nguồn gốc của sự giàu có của đa số các đại gia.

Kinh doanh ngân hàng là trụ cột chính của các

tỉ phú mặc dù ở Hồng Kông, nơi chính phủ thực dân tồn tại cho đến năm 1997, hai ngân hàng của Anh là Hong Kong and Shanghai Banking Corporation và Standard Chartered (kế

nghiệp Chartered Bank của India, Australia và Trung Quốc) có thể tồn tại như những người chơi vượt trội. Ở Singapore, ngân hàng của chính phủ nhường chỗ cho ba ngân hàng tư nhân địa phương

tầm cỡ. Một điều khác cần biết về sự giàu có của các bố già ở Hồng Kông là có sự kết nối về cấu trúc thứ cấp với những người giàu có nhờ buôn lậu và tổ chức đánh bạc ở bên cạnh là Macao. Cựu

thuộc địa Bồ Đào Nha là một nơi thật lạ thường, đầy rẫy tham nhũng và vô cùng mê hoặc sẽ được nói tới ở những phần sau. Tuy nhiên, để kết luận về cuộc khảo sát lịch sử của chúng ta, cần quay

trở lại với thế giới kinh tế học vĩ mô.

TỪ CUỐI CÙNG TRONG CỤM TỪ VIẾT TẮT

Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (ISI Import Substitution

Industrialisation), như chúng ta đã thấy, vừa là một phần của cái "mốt" kinh tế toàn cầu vừa là phản ứng tự nhiên sau chiến tranh đối với cách thức mà trong đó các chế độ thực dân cấu trúc nền

kinh tế Đông Nam Á như một nguồn cung cấp hàng tiêu dùng và tiêu thụ hàng công nghiệp. Trong thời hạn ngắn, ISI tạo ra tốc độ tăng trưởng đáng nể trong khu vực. Nhưng tất cả những cái đó bị

tầng lớp các đại gia nổi lên nhờ buôn bán thao túng một cách quá dễ dàng. Mọi nỗ lực để lập kế hoạch phát triển công nghiệp đều trở thành cơ hội kinh doanh béo bở khác cho những người có quan

hệ với những người có thế lực chính trị. Thông thường, thủ tục để cho một đại gia có được giấy phép cần thiết là giới thiệu một đối tác nước ngoài sẽ cung cấp một quy trình sản xuất thường là lắp ráp trang

thiết bị (đa số là linh kiện nhập khẩu), và sau đó nấp sau hàng rào thuế quan để bán những hàng hóa không thể bán được trên thị trường toàn cầu. Kết quả là lợi nhuận, chứ không phải là những

tiến bộ tối thiểu trong việc xây dựng một nền sản xuất trong nước bền vững. Mức độ lạm dụng là khác nhau ở mỗi dự án, ở mỗi nước, nhưng vào cuối những năm 1960, rõ ràng là ISI không phải là một

liều thuốc chữa bách bệnh cho sự phát triển kinh tế. Hơn nữa, những nơi ở Đông Bắc Á – gồm Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đang phát triển nhanh và bền vững hơn các nước Đông Nam Á

theo mô hình dựa trên sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu. Ví dụ, Hàn Quốc và Đài Loan vượt qua Philippines – đứng thứ hai chỉ sau Nhật Bản về GDP trên đầu người – về gần như tất cả các

chỉ số kinh tế vào cuối những năm 1950.

Như vậy, ở Đông Nam Á, bắt đầu có sự thay đổi cụm từ viết tắt, từ ISI sang EOI (Export Oriented Industrialisation) cái mà các nhà kinh tế gọi

là "công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu". Điều này đã được Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, và đặc biệt là chính phủ Mỹ khuyến khích. Câu chuyện bắt đầu ở Singapore, nơi tiếp cận

xu hướng ISI từ giữa những năm 1950, để xây dựng các nhà máy cán thép và lắp ráp ô tô. Sự kiện này chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Những nhà lập kế hoạch của Singapore đã xoay sang hướng

khác. Khoảng giữa những năm 1960, khu công nghiệp Jurong ở bờ tây đảo quốc Singapore được khai hóa từ đất đầm lầy, và chính phủ kêu gọi các nhà đầu tư định hướng xuất khẩu nước ngoài

đầu tư vào khu công nghiệp đó. Thành công sớm đến với những nhà sản xuất hàng bán dẫn của Mỹ như Texas Instruments và Fairchild, và như lời mời mọc, Singapore có vai trò như một trung

tâm gia công hàng điện tử ngoài nước Mỹ. Đầu những năm 1970, với những công ty đa quốc gia tiết kiệm được nhiều chi phí từ việc sử dụng lao động châu Á, và chính phủ Singapore đã làm hết sức mình để

giúp đỡ họ, hầu hết việc sản xuất hàng bán dẫn ngoài chính quốc của thế giới – bao gồm các quá trình xử lý cuối cùng có giá trị gia tăng thấp hơn – được đưa vào Singapore. Năm 1973, lần đầu tiên, giá

trị hàng công nghiệp xuất khẩu vượt lên những mặt hàng tiêu dùng. Qua một thời gian dài, sự đầu tư của Nhật Bản tỏ ra lớn hơn của Mỹ. Các công ty đa quốc gia từ Nhật Bản di chuyển phần lớn vốn

đầu tư định hướng xuất khẩu tới Singapore, bao gồm các dự án công nghiệp nặng trong ngành sửa chữa và đóng tàu biển vào những năm 1960 và đầu những năm 1970, và một tổ hợp sản xuất

hóa chất lớn được Sumitomo thiết lập. Đồng yên được đánh giá cao so với các đồng tiền chính vào những năm 1970, và điều này khích lệ các cuộc vượt biển khác. Matsushita lôi kéo những nhà sản

xuất đồ dùng gia đình khác tới Singapore, bằng việc thiết lập một nhà máy sản xuất máy nén khí cho tủ lạnh đầu tiên, năm 1972.

Những gì bắt đầu ở Singapore, và sau đó mở rộng ra toàn khu

vực thật ấn tượng. Các chính phủ phát tín hiệu về sự thay đổi đường lối hành động của họ bằng các pháp chế mới. Ví dụ, Philippines đã thông qua một đạo luật khuyến khích đầu tư năm 1967, và Malaysia

cũng noi gương với một đạo luật cùng tên vào năm 1968. Các chính phủ cũng nhanh chóng cắt bớt quyền lợi của công nhân để làm yên lòng những nhà đầu tư nước ngoài.

Chế độ Sarit ở Thái

Lan hủy bỏ những pháp chế cung cấp quyền có việc làm cho công nhân và đình chỉ các nghiệp đoàn ngay từ năm 1958. Ở Singapore, đảng Hành động vì nhân dân (PAP) của Lý Quang

Diệu, nắm quyền dựa trên một liên minh với các nhóm công nhân, đã thiết lập sự kiểm soát của chính phủ đối với những nghiệp đoàn và cố tình giảm mức lương vào những năm 1970 thông qua Hội

đồng mức lương quốc gia. Bước đi của việc thực thi các chính sách đầu tư thân thiện với nước ngoài khác nhau, và các chính phủ tiếp tục bảo hộ các doanh nghiệp trong nước bằng thuế quan và các

biện pháp khác, nhưng định hướng của chính sách kinh tế thay đổi về căn bản. EOI đáp ứng yêu cầu về tăng trưởng kinh tế, phát sinh ra nhiều ngoại tệ và cũng tạo ra việc làm tốt hơn rất nhiều so với ISI, hệ

quả tất yếu là dân số sau chiến tranh cũng tăng lên đáng kể.

Từ những năm 1970, sự phát triển của Đông Nam Á được xác định bởi EOI. Ví dụ, ở Malaysia, tỉ trọng xuất khẩu của sản xuất tăng

từ 12% vào năm 1970 lên 74% vào năm 1993. Hàng xuất khẩu tăng lên tới mức cao hơn tổng sản phẩm quốc nội (GDP). EOI của Đông Nam Á được dẫn dắt rất nhiều bởi những hoạt động lắp ráp sử

dụng linh kiện nhập khẩu. Giai đoạn quan trọng nhất của sự bùng nổ xuất khẩu là giữa những năm 1980. Trong những năm 1970, các chính phủ ở Malaysia, Indonesia và Thái Lan có sự quan

tâm đáng kể đối việc phát triển chính sách, vì giá dầu và khí đốt tăng làm cho thu nhập của họ từ những mặt hàng này tăng lên vùn vụt. Thế nhưng, sau tình trạng suy thoái vì nợ tiền nhiên liệu vào

giữa những năm 1980, cần phải thu hút đầu tư nước ngoài một cách tích cực hơn. Điều này xảy ra cùng với việc các công ty đa quốc gia tập trung nhiều hơn vào những lợi ích của sản xuất ở nước ngoài

dẫn tới sự tăng trưởng mạnh về xuất khẩu khắp khu vực trong một thập kỷ, bắt đầu từ năm 1987. EOI mang lại sự tăng trưởng và việc làm, nhưng nó không phải là một hình ảnh phản chiếu của các

kinh nghiệm ở Đông Bắc Á. Ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, hàng xuất khẩu được các công ty bản xứ phát triển, trong khi các chính phủ ngăn chặn đầu tư nước ngoài. Sự bền vững của

mô hình này là do các công ty tăng cường khả năng quản lý nghiên cứu và phát triển những sản phẩm mới, và dần dần xây dựng những thương hiệu đẳng cấp quốc tế. Công nghiệp hóa thay thế

nhập khẩu không đạt được những mục tiêu này ở Đông Nam Á, thay vào đó, nó lại tạo ra những hoạt động lắp ráp phải mang ơn những đối tác và những nhà cung cấp nước ngoài. Và EOI cũng

không giải quyết được vấn đề này. Thay vào đó, cái mà nó làm được là cung cấp nguồn nhân công giá rẻ ở Đông Nam Á cho những công ty đa quốc gia đã đưa quá trình sản xuất gia công ra ngoài,

trong khi giữ các hoạt động nghiên cứu và phát triển ở lại các nước phát triển hơn. Người ta lập luận rằng, điều này tạo ra một hình thức phụ thuộc mới, mặc dù có thông qua các chính phủ độc

lập trái ngược với cấu trúc đổi hàng tiêu dùng lấy hàng công nghiệp thời thuộc địa. Dù cho lập luận trên có xác đáng hay không thì tác động của EOI vẫn rất lớn. Vào năm 1990 ở Singapore, nơi mô hình

được thực hiện trước tiên, gần như chín phần mười sản phẩm xuất khẩu trực tiếp đến từ các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng lãnh thổ này như một mặt bằng sản xuất.

Phản ứng của các

doanh nghiệp trong nước đối với những công ty xuất khẩu đa quốc gia được các chính phủ chào đón vì đã sớm trở lại sau khi các doanh nghiệp nước ngoài từng lớn lên trong thời thuộc địa đã

bị đuổi ra hoặc trả tiền để họ về nước, là rất đáng chú ý. Những công ty nhỏ tìm được vô số cơ hội cung cấp các bộ phận linh kiện, và dịch vụ cho những nhà đầu tư đa quốc gia. Nhưng khả năng nâng

chuỗi giá trị lên còn yếu vì thiếu một quy mô làm cho họ không có đủ các nguồn lực để nghiên cứu và phát triển. Mặt khác, các đại gia, có quy mô và sự tiếp cận vốn, nhưng hiếm khi quan tâm đến

lĩnh vực xuất khẩu. Lý do thật đơn giản. Xuất khẩu là một hoạt động kinh doanh mang tính cạnh tranh toàn cầu. Lựa chọn tốt nhất của các bố già là kinh doanh dựa trên sự kém hiệu quả của các nền

kinh tế nội địa ở Đông Nam Á, hoặc dưới hình thức những chính khách sẵn lòng dốc cái hầu bao nhượng bộ kinh doanh mà họ đang giữ độc quyền trên cơ sở quan hệ cá nhân, hoặc qua lợi nhuận

kiếm được khi các chính phủ cố gắng quản lý phát triển công nghiệp vi mô. Với các đại gia, lợi ích của EOI là quan trọng nhưng là lợi ích gián tiếp: sự tăng trưởng mà nó tạo ra nằm ở mối quan hệ

mật thiết giữa hai tầng lớp tinh hoa chính trị và tinh hoa kinh tế, và làm giảm sức ép cho việc bãi bỏ những quy định trong nền kinh tế nội địa có hiệu quả. Các dự án công trình công cộng không qua

đấu thầu và việc tư nhân hóa được quyết định sau những cánh cửa đóng kín, là khả thi hơn về mặt chính trị khi hàng xuất khẩu đang điều khiển nền kinh tế Đông Nam Á. Đây là bối cảnh kinh tế

vĩ mô thực sự đầy tham vọng của những năm cuối thập kỷ 1980 và 1990, khi các đại gia chúc mừng lẫn nhau tại những hội nghị và trên các phương tiện truyền thông vì đã làm cho Đông Nam Á thịnh

vượng, trong khi (phần lớn) nữ công nhân làm việc trong các dây chuyền lắp ráp tại các nhà máy gia công hàng xuất khẩu mới thực sự là những người làm cho Đông Nam Á trở nên thịnh vượng. Thật

không may, giống như đa số mọi người, họ biểu thị một khả năng tự phân tích rất hạn chế. Như Stephen Brown, một nhà nghiên cứu kỳ cựu của Kim Eng Securities ở Hồng Kông, viết: “Họ thành

thật tin tưởng rằng: ‘Nếu tôi không phải là một thiên tài kinh doanh, thì tất cả các người đã thất nghiệp rồi.’”

Phần II. NHỮNG BỐ GIÀ THỜI HẬU

CHIẾN

2. HỌ ĐÃ TRỞ THÀNH BỐ GIÀ NHƯ THẾ NÀO? # 1: NHẬP VAI

“Chúng ta đã quá quen với việc ngụy trang

trước người khác, rốt cục chúng ta đã ngụy trang trước cả chính mình.”

LA ROCHEFOUCAULD

Bối cảnh xã hội hậu Chiến tranh thế giới

thứ hai và sau độc lập, như đã mô tả ở chương trước, thật là đại hỗn loạn. Nhưng sự phụ thuộc lẫn nhau và lâu dài giữa các tầng lớp tinh hoa chính trị và kinh tế vốn tồn tại riêng rẽ vẫn không hề

bị xóa bỏ. Chắc chắn là thời đại ý thức giai cấp và chủ nghĩa dân tộc đang nổi lên mạnh mẽ trong những năm 1950 và 1960 (và trước đó ở Thái Lan) đang đe dọa cộng đồng người Trung Quốc và Ấn Độ ở hải

ngoại. Nhưng người thực sự phải hứng chịu là những chủ cửa hiệu nhỏ, những người buôn bán nhỏ và người lao động chứ không phải tầng lớp các bố già. Khi tầng lớp lao động có tổ chức và chủ

nghĩa dân tộc đã được kiểm soát bởi một nhóm những nhà lãnh đạo độc tài mới, điều đáng chú ý là không hiểu tại sao họ không từ bỏ cách thức đối xử với những doanh nhân người thiểu số như ở

thời thuộc địa, mà trong nhiều trường hợp, còn củng cố thêm. Do đó, thách thức đối với các bố già không phải là bất kỳ sự thay đổi cấu trúc nào trong xã hội, mà là phải đối mặt với các cuộc tranh

giành quyền lực trong tầng lớp tinh hoa chính trị bản xứ, khi chủ nghĩa thực dân đã ra đi. Ở góc độ khả năng hòa nhập và thay đổi của các đại gia, thì tính cách có tầm quan trọng hơn bao giờ hết.

Tại Thái Lan, chế độ của Thống chế Sarit (19571963) đã ổn định mối quan hệ với tầng lớp thương gia người Trung Quốc và Ấn Độ, coi họ là những đối tác kinh doanh không chủ động đầu tư của quân

đội. Mặc dù nền chính trị của đất nước sau năm 1932 có vẻ hỗn loạn những không sâu sắc lắm – chế độ Sarit chỉ là một trong 18 cuộc đảo chính đã diễn ra, gần đây nhất là cuộc hạ bệ Thaksin

Shinawatra năm 2006 – nên sau năm 1957, hiếm có các sĩ quan và viên chức chính phủ mới nào có thể đi ngược lại lợi ích của các đại gia có chức vụ. Thay vào đó, các bố già đã trở nên quá lão

luyện trong việc ủng hộ tất cả các phe phái. Như Sarasin Viraphol, nhà lãnh đạo cao nhất của Dhanin Chearavanont, thuộc tập đoàn CP, kinh doanh từ chăn nuôi gà cho đến viễn thông, đã

nói tất cả chỉ là vấn đề tiền bạc và quản gia cho tốt: “Chúng tôi ủng hộ tất cả mọi người... Lúc nào bạn cũng nên có một bức chân dung một nhà lãnh đạo quân sự nào đó treo trên tường. Đó là một việc

làm bình thường. Và nên là chân dung Đại tá cảnh sát, Thị trưởng thành phố Bangkok...” Thậm chí, Chin Sophonpanich, người rất căng thẳng với các đối thủ thuộc phái Sarit, bao gồm trùm

buôn bán heroin Phao Sriyanonda và Nguyên soái Phin Choonhavanđã bỏ chạy sang Hồng Kông khi Sarit lên nắm quyền vào năm 1957 khi đang sống lưu vong vẫn được phép tiếp tục xây

dựng Ngân hàng Bangkok thành tổ chức tài chính lớn nhất Thái Lan. Như Sarasin nói, đó là “trò chơi của một quý ông” về đảo chính.

Có một sự gián đoạn dài hơn của các bố già

ở Indonesia trong những năm 1960 so với các bố già ở Thái Lan sau khi Sarit chấm dứt chủ nghĩa dân tuý. Sau việc quốc hữu hóa các doanh nghiệp nước ngoài đầy hỗn loạn của Sukarno trong những

năm 1950, sau cuộc hồi hương của hàng chục nghìn người Trung Quốc vào năm 1960 và trận chiến chống cộng đẫm máu năm 1965, Suharto quay sang ủng hộ các doanh nhân Trung Quốc mà ông ta

quen biết sau khi nắm chính quyền. Điều này có nghĩa là một số doanh nhân không nổi tiếng lắm được đẩy nhanh lên đỉnh cao thành các bố già. Đáng kể nhất là Mohamad “Bob” Hasan, một

người gốc Hoa cải sang đạo Islam, và Lâm Thiệu Lương, còn gọi là Sudono Salim. Những người này đã kết giao với Suharto một thời gian dài và từ những thương nhân nhỏ, họ đã trở thành

doanh nhân hàng đầu đất nước chỉ trong vòng vài năm. Tính không ổn định về địa vị của Suharto hoặc ít nhất là quan điểm của ông ta khi ông ta thiết lập được quyền lực của mình vào cuối những

năm 1960 làm cho mối quan hệ giữa ông ta, là một nhà chính trị xứ Java, và những người bạn nối khố trong kinh doanh của ông ta, những người nước ngoài gốc Trung Quốc không gây tổn hại cho

ai, trở nên quan trọng hơn tất cả. Trong suốt triều đại của mình, Suharto, theo lời những người thân cận của ông ta ở Jakarta, phàn nàn rằng các doanh nhân người bản xứ không đáng “tin cậy” bằng

các doanh nhân gốc Trung Quốc. Trong thời gian đó, một số nhỏ các doanh nhân gốc Ấn Độ và Sri Lanka cũng đã trở thành những người lệ thuộc chủ chốt. Nổi tiếng nhất trong số này

là Marimutu Sinivasan, người Sri Lanka đến từ Tamil, nguồn cung dài hạn cho các quỹ đen của đảng Golkar do Suharto lãnh đạo. Dựa vào quyền lực của Suharto, tập đoàn Texmaco của Sinivasan

cũng có được 900 triệu đôla từ ngân hàng trung ương khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á lên đến đỉnh điểm. Sau khi nhà độc tài này bị hạ bệ, chính phủ Indonesia tuyên bố ông ta là người cho vay

có tội to nhất, đã làm thất thoát đến 2 tỉ đôla.

Ở Philippines, một kẻ tiếm ngôi khác là Ferdinand Marcos đã thể hiện một phản ứng tương tự như của Suharto, liên quan đến các khả năng quan hệ

với bố già. Sau khi thắng lợi ở hai nhiệm kỳ tổng thống bằng các cuộc bầu cử (tất nhiên là mờ ám), Marcos né tránh sự hạn chế chỉ hai nhiệm kỳ ở đất nước này bằng cách tuyên bố tình trạng

thiết quân luật vào năm 1972. Giống như Suharto, ông ta cũng được coi là tầng lớp tinh hoa bố già đã đồng hóa và ổn định ở Philippines, đó là các gia đình người lai Tây Ban Nha và Trung

Quốc truyền thống – và tìm ra một số người để ủy nhiệm việc kinh doanh chủ yếu. Tương tự như vậy là Lucio Trần (tên Trung Quốc là Trần Vĩnh Tài), một người nhập cư thế hệ đầu tiên và nguyên

trước đây là một người trông coi trường học, sau đó, dưới sự bảo trợ Marcos, trở thành nhà buôn thuốc lá hàng đầu của Philippine, có nhiều lợi tức trong mọi lĩnh vực, từ ngân hàng đến bất động sản. Đây

có lẽ là như với Lâm Thiệu Lương, người đã quen biết Suharto qua việc chuyên chở thư từ cho quân đội ở trung Java – Trần và Marcos quen biết một người khác đến từ Ilocos, quê hương của Tổng thống,

nơi Trần có nhà máy thuốc lá nhỏ đầu tiên.

Cả Suharto và Marcos đã báo hiệu sự thay đổi chế độ bằng cách thúc đẩy những người nước ngoài mới, không phải người bản địa, trở thành các bố già. Trần

là một hình mẫu rõ ràng ở đất nước Philippines có nhiều dân tộc đã lai tạo với nhau, và ông ta đại diện cho cái gọi là “người Trung Quốc đã đồng hóa và được đặt một cái tên địa phương.

Sự thăng tiến của những người nước ngoài mới tạo ra hai cái lợi cho những kẻ độc tài: các nguồn lực tài chính cực kỳ trung thành với họ và gia đình họ, và một lời cảnh báo đối với tầng

lớp tinh hoa kinh tế đã được đồng hóa rằng họ không phải không thể thay thế. Tại Philippines trước thời Marcos, các doanh nhân với nhiều thành phần dân tộc đã ngày càng thành công trong

việc vượt mặt và thao túng một hệ thống nghị viện yếu kém, và do đó xóa bỏ dần sự phụ thuộc trong mối quan hệ làm ăn với những người có quyền lực chính trị cao nhất. Ferdinard Marcos đã

đảo ngược xu hướng này, mặc dù nó vẫn còn là một xu hướng tiềm tàng ở cả Philippines lẫn Thái Lan khi sự lãnh đạo của chính quyền trung ương suy yếu.

Bảng niên đại của

Malaysia tiến triển muộn hơn các quốc gia lân cận, nhưng vẫn còn thấy một hình mẫu ý thức hệ của các tầng lớp theo chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa dân tộc đang tăng cao, theo sau nó là sự nối lại mối

quan hệ khăng khít giữa hai tầng lớp tinh hoa chính trị và kinh tế. Chính quyền thực dân vẫn chưa kết thúc cho đến năm 1957, và thập kỷ cuối cùng của nó có sự liên quan chặt chẽ với một cuộc chiến

chống lại tình trạng trỗi dậy của những người cộng sản, lãnh đạo bởi Đảng cộng sản Malaya (CPM), mà đảng viên phần lớn là những người gốc Hoa (cùng với một số người Ấn Độ). Sự ra đi của người

Anh nhường chỗ cho một kỷ nguyên độc lập có phần giả tạo trong khi cấu trúc kinh tế thực dân được để lại vẫn hầu như nguyên vẹn. Nhận xét này được tầng lớp quý tộc Mã Lai, những người

nắm chính quyền thừa nhận. Cuối cùng, chủ nghĩa dân tộc đã đến cùng với cuộc bạo loạn năm 1969, dẫn đến chính sách kinh tế mới (NEP).

Tuy nhiên, lời hứa về một chương trình hành

động tích cực hướng về người Mã Lai bản xứ không che giấu được sự nóng lòng chờ đợi điều sẽ xảy ra, ở Malaysia thường gọi là “kinh doanh chính trị” ở cấp độ tinh hoa. Chương trình hành

động tích cực trong giáo dục và việc làm nhắm đến mục tiêu những người dân thường Trung Quốc và Ấn Độ người Ấn Độ là những người chịu thiệt hại lớn vì họ đã bị loại bỏ ra khỏi những dịch

vụ dân sự- trong khi chính sách của ngành tài chính có lợi cho những người Mã Lai bản xứ thuộc tầng lớp trên. Người Mã Lai bản xứ ở nông thôn vẫn nghèo, trong khi các bố già gốc Trung Quốc và

Ấn Độ đã trở nên giàu có hơn bao giờ hết. Xu hướng phân biệt chủng tộc được duy trì, và hầu như không thể tránh khỏi đặc biệt là khi ngôi sao chính trị là Mahathir Mohamad nổi lên vào những năm

1970. Mahathir đưa ra quan điểm về chủng tộc sắt đá của ông dựa trên những nguyên nhân gốc rễ của thành công về kinh tế trong cuốn sách "Malaysia tiến thoái lưỡng nan”, xuất bản năm 1970 khi

ông ta tạm thời bị khai trừ khỏi Đảng quốc gia dân tộc liên hiệp Mã Lai (UMNO), đảng cầm quyền, và bị trục xuất khỏi Malaysia. Quan điểm này biểu thị suy nghĩ của Mahathir cho rằng sự tàn tật có

tính di truyền là do kết hôn khác chủng tộc. Chính ông ta có cha là một người Mã Lai gốc Ấn đến từ Kerala và mẹ là một phụ nữ Mã Lai, một thực tế không bao giờ được đề cập công khai ở Malaysia.

Trong môn học chính trị phổ thông, lập luận về chủng tộc của Mahathir đã được sử dụng để biện minh cho chương trình hành động tích cực. Nhưng xét về quan điểm cá nhân, những định kiến

của ông đã quá rõ ràng. Sau khi trở thành Thủ tướng năm 1981, ông đã đỡ đầu một nhóm nhỏ các doanh nhân gốc Trung Quốc và Sri Lanka Tamil mà ông cho là có khả năng hiện thực hóa tầm nhìn của

ông về một nước Malysia được hiện đại hóa một cách triệt để. Việc đó tạo tiền đề cho người đồng minh chính trị trong một thời gian dài của ông là Daim Zainuddin phấn đấu, tìm mọi phương cách

làm cho người Mã Lai bản xứ thành những người chiến thắng. Bốn kẻ chuyên quyền lớn nhất ở Đông Nam Á thời hậu chiến Mahathir, Lý Quang Diệu, Suharto và Marcos – về căn bản

đều có quan điểm phân biệt chủng tộc, và đây là những tin tốt lành cho các bố già.

TRONG KHI ĐÓ, Ở THÀNH PHỐ...

Khi Lý Quang Diệu trở thành Thủ tướng của

Singapore vào năm 1959, các bố già ở địa phương đã gặp phải một vấn đề: Lý không thích các doanh nghiệp tư nhân. Ông ta không có kinh nghiệm cá nhân về kinh doanh mà chỉ là một nhà tổ chức

chính trị được dạy dỗ trong một môi trường Anh hóa và chịu ảnh hưởng của cả hai trường phái cấp tiến của những năm 1930 chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa phát-xít.

Khi nhà nước

Singapore mở rộng tầm kiểm soát về kinh tế, để có được các cổ phần tư nhân trong những cartel và các công ty độc quyền bị giảm sút, các đại gia đã tiếp cận với chính phủ. Mặt khác, Lý là một người

siêu tinh hoa nên đã không định để cho những người vô sản quê mùa cục mịch ngạc nhiên về lối sống của ông ta hoặc của các bố già. Ông đã đàn áp sự bất đồng, thuần phục các đoàn thể và bắt đầu

xây dựng nhà nước kiểu vú em hàng đầu thế giới nhà nước lo cho dân bằng cách ban hành nhiều quy định cụ thể nhưng ôm đồm, can thiệp quá sâu vào đời sống của người dân. Một số đại gia thường

là những người cũng giống như Lý, người đã “thạo đời” hơn và trước đây đã gần gũi với chính quyền thuộc địa, như trùm ngân hàng Lý Quang Tiền và Hoàng Tổ Diệu - đã bắt tay với nhà lãnh đạo

mới này. Những người khác, như trùm buôn lậu khét tiếng và kẻ đầu cơ Kwek Hong Png, thì kém dễ chịu hơn. Nhưng Kwek cũng sở hữu rất nhiều tài sản, đặc biệt là bất động sản tại Singapore,

và Lý Quang Diệu đã không dính líu vào việc quốc hữu hóa các doanh nghiệp này bằng sức mạnh. Có đủ chỗ cho kiểu người quái dị như Kwek phát đạt ở một quốc gia thành bang có nền kinh tế chỉ

huy.

Ở Hồng Kông, sau Thế chiến thứ hai đã có những cuộc kêu gọi đặc biệt om sòm cho việc hủy bỏ tước vị Hiệp sĩ, cho việc điều tra và thậm chí cho thử nghiệm của các đại gia,

những người đã hiểu cần phải hợp tác thân thiện và sẵn lòng với người Nhật. Nhưng người Anh không có sự thay đổi nào đối với người Trung Quốc đã Anh hóa và tầng lớp tinh hoa mang hai dòng

máu Á-Âu, những người đã hỗ trợ cho sự cai trị của họ, và họ đã nhanh chóng quay lại. Biên tập viên của các tờ báo địa phương được chỉ đạo hãy bỏ qua những câu chuyện về sự hợp tác đơn độc.

Với hậu quả của chiến tranh, nhóm các đại gia, cùng với những đồng sự ngang hàng người Anh ở vị trí lãnh đạo các tập đoàn lớn ở thuộc địa, hoặc các hãng buôn lớn của ngoại kiều, là phương

tiện để ngăn chặn các kế hoạch dự kiến của Anh. Đó là sự kết thúc của mối đe dọa trong nửa thế kỷ ở cấp địa phương. Thay vào đó là sự mở rộng, nhưng hầu như bất lực của Hội đồng Lập pháp

(Legco). Các doanh nghiệp lớn chấm dứt vai trò chính trị của mình thông qua các thành viên và những người vận động hành lang được chỉ định vào Legco. Hệ thống chính trị đầu sỏ giả mạo này

được người Anh duy trì đối với người Trung Quốc cho đến năm 1985 khi Tuyên bố chung về việc bàn lại chủ quyền của Trung Quốc đối với Hồng Kông vào năm 1997 đã được nhất trí bằng việc

tạo ra các đơn vị bầu cử “chức năng”, trong đó cho phép các bố già có lợi ích tham gia hoạt động ngân hàng, bất động sản, bảo hiểm để đưa thêm những người vận động hành lang vào Legco. Không dính

dáng đến việc đó, người Trung Quốc thành lập “ủy ban tư vấn” riêng của họ về vấn đề trao trả thuộc địa, và các thành viên của ủy ban này bị các đại gia chế ngự. Tuy nhiên, điểm chính yếu

cũng đơn giản: dù Hồng Kông được cai trị bởi thực dân Anh, người Nhật hoặc người Trung Quốc đại lục, nó vẫn luôn luôn được quản lý bởi một nhóm người.

Mặc dù Hồng Kông

được tuyên bố là một đặc khu tự do thương mại, từ lâu, nhiều thành viên tham gia cuộc chơi đã có liên quan đến hoạt hoạt động chính trị của các đại gia. Thông tin luôn luôn có giá trị, như

được thấy vào năm 1946, khi một số bố già nắm quyền kiếm được tiền triệu nhờ đầu cơ vào đồng đôla Hồng Kông do Nhật Bản phát hành và được người Anh chuộc lại khi họ. Việc móc nối với

những người có quyền lực chính trị cũng quan trọng đối với các đại gia. Cho đến nay, chính họ là những người lãnh đạo cộng đồng, và họ đã “hiểu rõ” lợi ích tốt nhất của đa số người dân. Tuy nhiên, hơn

bất cứ thứ gì trong thời kỳ sau chiến tranh, giới chính trị có ý định duy trì một nền kinh tế trong nước mang nặng tính cartel đã tiến hành cho vay tài chính đối với một số nhỏ các doanh nhân. Các đại

gia người Trung Quốc, như chúng ta sẽ thấy, đã có một vị trí vững chắc trong thị trường bất động sản được ráp nối bền chặt. Từ những năm 1970, các bố già địa phương đã bắt đầu giành giật quyền kiểm

soát phần lớn các cartel khác, bắt đầu từ các tập đoàn do người Anh kiểm soát và phát triển. Điều đáng bàn nhất là trong quá trình chuyển đổi quyền sở hữu, có những hành động đổi xuất phát từ cảm hứng

chính trị nhằm đưa sự cạnh tranh nhiều hơn vào nền kinh tế địa phương.

Hoạt động chính trị vẫn vô cùng quan trọng đối với đại gia lớn nhất Hồng Kông. Ông ta đã phục vụ lợi ích riêng

của mình, cũng là lợi ích của những người trong chính quyền thuộc địa, và gọi công việc của mình là “lãnh đạo cộng đồng”. Trong những cuộc đình công lan rộng ở thập niên 1920, bố già cấp cao

hơn là Robert Hà Đông đã đứng ra thu xếp một cuộc hòa giải với tư cách là một kẻ thạo đời. Robert Kotewall và Chu Thọ Thần, hai nhân vật hàng đầu khác tiếp tục nhận được danh hiệu hiệp sĩ, đã tổ

chức những cuộc diễn thuyết trên đường phố để hô hào người lao động Trung Quốc chống lại những cuộc đình công liên kết, và chỉ đạo một lực lượng đầu gấu bảo vệ những người không tham gia

đình công tránh khỏi những người kích động cuộc đình công. Khi những kẻ vô sản lại nổi dậy vào cuối những năm 1960 để hưởng ứng cuộc cách mạng văn hóa ở Trung Quốc, các đại gia lại cho

chính phủ vay tiền để hỗ trợ và xúi giục dân chúng chống lại lời đề nghị của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Leo Goodstadt, một cựu cố vấn chính sách cho chính phủ Hồng Kông, đã bình luận: “Bạo lực

chính trị năm 1967 nói riêng, dường như đã làm cho sự sống còn của chính quyền thực dân dân Anh trở nên phụ thuộc vào tầng lớp tinh hoa hơn bao giờ hết." Việc cơ quan ngoại giao Anh và các

bố già đã tiễn đưa các tầng lớp thấp, và các vị cựu Thống đốc của Hồng Kông tỏ lòng biết ơn, đủ để chứng minh khả năng phản kháng cao trước các ý tưởng tự do chính trị và xã hội khởi xướng từ

London trong thập niên 1960 và 1970. Chính quyền Hồng Kông và các đại gia đã khoe khoang trước thế giới rằng, họ đã tạo ra một xã hội tự do thương mại vĩ đại. Hình như không một ai chú ý

rằng điều này hoàn toàn không phải là tình cảnh của các ngành dịch vụ trong nước, và các dự án xây dựng nền kinh tế đều do các bố già chiếm giữ.

XIN MỜI NGỒI LÊN GHẾ TRÀNG KỶ

Khi tình hình đã lắng dịu ở khu vực Đông Nam Á thời sau thuộc địa, các bố già quay trở lại nơi mà họ luôn luôn có mặt, đó là duy trì việc nâng cao mối quan hệ chính trị để kiếm lợi từ các đặc ân có tính

chất phân biệt đối xử, và do đó đã làm biến dạng nền kinh tế do chính phủ kiểm soát. Như vậy, loại người nào thực sự là bố già thời hậu chiến?

Chỉ có một nghiên cứu thực nghiệm về nguồn

gốc xã hội và văn hóa của các đại gia Đông Nam Á trong nửa thế kỷ qua được hoàn thành, và thực sự hấp dẫn. Nghiên cứu này tự giới hạn trong số các đại gia có gốc gác Trung Quốc ở Thái

Lan, nhưng cũng có không ít các kết quả nghiên cứu khá thú vị về những nhóm người nhập cư và các nhóm xã hội khác. Giữa thập niên 1950, một học giả người Mỹ là G. William Skinner đã

tiếp cận được, ở một mức độ đặc biệt, với các đại gia của Thái Lan. Ông giành được cảm tình của hai nhà tư sản mại bản Trung Quốc hoạt động trong ngành ngân hàng nên có được các nguồn

thông tin tốt để định ra 135 doanh nhân gốc Hoa hùng mạnh nhất ở Thái Lan, và ông đã thành công trong việc phỏng vấn 130 người trong số họ. Ông nói trôi chảy cả tiếng Thái và tiếng Quan Thoại,

có kiến thức về phương ngữ miền nam Trung Quốc, cũng như có sự kiên trì đáng kinh ngạc. Từ trước đến nay, chưa có một học giả hay nhà báo nào thực hiện được một cuộc điều tra có chất lượng cao như

vậy.

Các kết quả đạt được là hoàn toàn rõ ràng đối với những ai đã từng bị mắc kẹt ở lĩnh vực văn hóa nằm giữa nhóm cư dân đến từ Trung Quốc, mà đại diện cho họ là những nhà lãnh

đạo cộng đồng, và tầng lớp tinh hoa chính trị Thái. Những người nhập cư đến từ Trung Quốc đã dùng sự tiếp biến văn hóa như một phương tiện để đạt được sự nhượng quyền và những tiến triển

trong kinh doanh. Phát hiện là: Không giống như mong đợi, hầu hết các doanh nhân không phải là người đã "mất gốc Trung Quốc" về phương diện ngôn ngữ, tập quán, giáo dục - ít hơn so với mong đợi.

Về khía cạnh mối quan hệ của các đại gia với cộng đồng người Trung Quốc, Skinner đã đề xuất một khái niệm “lãnh đạo từ xa” để hiểu được một thực tế là, các bố già lãnh đạo cộng đồng của họ bằng

sự giàu có và ảnh hưởng, bất chấp khoảng cách xa xôi về địa lý và văn hóa giữa họ. “Một trong những đề tài chính của nghiên cứu này,” ông đã viết, “là một số lượng đáng kể các nhà lãnh đạo

Trung Quốc có ảnh hưởng nhất, gần như chắc chắn, là những nhà lãnh đạo từ xa của xã hội và văn hóa Trung Hoa những người luôn hướng về dân tộc của mình với lòng trung thành vô bờ

bến.”

Nghiên cứu của Skinner nêu bật mọi sự phức tạp trong việc nhận diện các đối tượng, được chải chuốt kỹ lưỡng bởi những khuôn mẫu định kiến thông thường của “đại

gia Trung Quốc”. Đã nổi lên một hiện tượng là, đại gia càng giàu và càng có ảnh hưởng lớn thì càng ít phục sức theo kiểu Trung Quốc. Skinner đã xây dựng các bảng biểu về sự giàu có và uy tín của

các đối tượng mà ông nghiên cứu theo mức độ đồng hóa với văn hóa Thái. Không nghi ngờ rằng, muốn thành công thì điều phải làm là giảm “tính Trung Quốc” và hướng về bản sắc văn hóa Thái

của giới quyền lực chính trị. Đồng thời, cần có một mức độ "Trung Quốc" nhất định để duy trì hình ảnh một nhà lãnh đạo cộng đồng người gốc Hoa, cũng là để cung cấp đội ngũ hậu bị cho

việc kinh doanh của các đại gia.

Ở đây, có thể có sự mâu thuẫn khi đưa ra thông tin về nhân thân của các bố già trong toàn khu vực. Nếu không có một nghiên cứu thực nghiệm như

của Skinner ở các quốc gia khác nhau, một luận văn như thế có thể không được chứng minh về mặt khoa học. Thế nhưng, những chứng cứ mang tính giai thoại, đã thu thập để viết cuốn sách này,

ủng hộ ý kiến rằng, tính cách cá nhân của các bố già được tô vẽ và đôi khi gây nhầm lẫn. Một một người họ hàng của Henry Hoắc là người ngay từ sớm đã làm việc trong chính quyền Anh ở Hồng

Kông trước khi trở nên gần gũi, đủ để làm việc với chính phủ Bắc Kinh và được bổ nhiệm làm Phó chủ tịch Hội nghị hiệp thương chính trị nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa nói rằng hành vi của các

đại gia nên được xem xét qua lăng kính của cuốn sách bán chạy nhất năm 1960 của Eric Berne có nhan đề *Trò chơi người ta thường chơi* (The Games People Play), và ông nói thêm: "Họ đều

muốn có một sự thu mình... để được người đời tha thứ.” Berne đã phát triển một nhánh liệu pháp tâm lý gọi là *Phân tích tác dụng tương hỗ*, mà điểm nổi bật là tính dễ uốn nắn của nhân cách. Henry

Hoắc, người đã qua đời tại một bệnh viện ở Bắc Kinh hồi tháng Mười năm 2006, biết tất cả về sự đa dạng của nhân cách. Ông đã trải qua quá trình Anh hóa với một học bổng của chính phủ Anh tại

một trường học dành cho con cái tầng lớp tinh hoa ở Hồng Kông, trở thành một cầu thủ quần vợt và bóng đá tài năng, và tiếp tục sự tiếp biến văn hóa của gia đình bằng cách gửi các con trai của mình

du học tại trường Millfield ở Anh. Tuy nhiên, đa số giới cầm quyền Anh chẳng mặn mà gì với ông vì các phi vụ buôn lậu lớn của ông trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, và Bắc Kinh đã thưởng

công bằng cách ban cho ông quyền độc quyền kinh doanh trong một số hoạt động, ông đã được tái sinh với tư cách là một người theo chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc đến cuồng tín. Trong

nhiều năm, tạp chí *Forbes* đã cố gắng thu xếp một cuộc phỏng vấn với Fok, người chỉ quan tâm đến việc nói chuyện với các nhà báo Trung quốc đại lục mà ông biết sẽ công bố những lời tán tụng

chính thức. Cuối cùng, khi đã đồng ý có một cuộc gặp mặt tại Zhuhai, ông đã ra khỏi xe hơi của mình đủ lâu để tuyên bố như sau: “Một khi các nước già cỗi đã đi xuống như Ấn Độ, Ai Cập, thậm chí

cả Anh họ không bao giờ ngóc đầu lên được nữa. Nhưng Trung Quốc sẽ lại trỗi dậy." Sau đó, ông chui ngay vào trong xe và dông thẳng, chỉ để lại cho phóng viên một tài liệu photocopy rất ngắn.

Chơi trò đóng vai một phần tất yếu trong cuộc sống của các bố già có thể giải thích sự mất an ninh dường như luôn làm họ khổ sở. Khía cạnh này là một nỗi ám ảnh với địa vị của họ. Các bố già châu Á thu

thập và trưng bày các huy chương, danh hiệu danh dự, bằng tiến sĩ... một cách hào hứng đến nỗi khiến cho các tỉ phú người phương Tây phải xấu hổ. Ví dụ, Stanley Hà quả quyết rằng rằng các thuộc hạ

luôn gọi ông ta là "Tiến sĩ Hà"; Henry Hoắc đã từng được gọi là "Tiến sĩ Hoắc". Điều này không thích hợp với các đại gia cờ bạc. Khi một trong những trợ lý của Stanley giao tiếp trên điện thoại, nói

bằng tiếng Anh câu: “Văn phòng Tiến sĩ Hà đây”, người có thể thường xuyên nghe thấy tiếng la hét bằng tiếng Quảng Đông của đại gia, có âm thanh của bầy vệ sĩ của ông ta làm nền. Tại

Malaysia, các tỉ phú cao cấp kết hợp các danh hiệu khác nhau mà chính quyền liên bang và tiểu bang tặng cho họ với những danh hiệu của các học viện, và họ tự tạo hình mẫu với những lời tôn kính

tăng lên gấp ba lần. Ví dụ, Khâu Gia Bành của Hiệp hội doanh nhân Malaysia (MUI) là “Tan Sri Dato Tiến sĩ Khâu Gia Bành”. Khi quan sát các xu hướng tương tự ở Thái Lan, nơi các đại gia người

nước ngoài từ lâu đã khao khát các danh hiệu do hoàng gia ban tặng, Skinner nhấn mạnh nghiên cứu tâm lý xã hội. Ông lưu ý, việc xem xét những tình huống của nhóm thiểu số cho thấy rằng

những người đã trải qua đồng hóa ở mức độ đặc biệt cao được định hướng để có được một bộ đầy đủ các đặc quyền dành cho nhóm người đã đồng hóa. “Các nhà lãnh đạo người Trung Quốc có

tầm ảnh hưởng nhất, tại thời điểm thực tế,” Skinner viết, “nhạy cảm hơn những người Trung Quốc khác trong việc tạo ra một áp lực hướng đến đồng hóa hơn nữa." Các biểu tượng của sự công

nhận cấu thành danh hiệu chính thức, do đó trở nên đặc biệt quan trọng.

Nhưng cuộc khủng hoảng về nhận diện các bố già vượt xa những lời nói tôn kính (và là một điểm yếu đối với

các văn phòng cực rộng trên tầng áp mái họ muốn được hiểu như nghĩa đen của biển hiệu đặt trên đỉnh tòa nhà). Một chủ đề gây tranh cãi là các đại gia thường bị thu hút bởi giáo lý Cơ đốc Phúc

âm. Thomas và Raymond Quách của Tân Hồng Cơ và Ronnie Trần của tập đoàn Hồng Long ở Hồng Kông, Khâu Gia Bành của MUI và gia đình Yeoh của tập đoàn YTL ở Malaysia,

Riadys của tập đoàn Lippo và Soeryadjayas, người nắm quyền kiểm soát Astra ở Indonesia chính là những tỉ phú ở Đông Nam Á cải theo đạo Thiên chúa. Trong số những người tích cực cải đạo nhất có

Khâu Gia Bành, người bạn và đối tác kinh doanh của nhà truyền giáo qua truyền hình người Mỹ Pat Robertson, người đã mua lại nhà hát Kuala Lumpur bị bỏ không để làm nhà thờ và bắt đầu

xây dựng nhóm doanh nhân vì Chúa Kitô. Gia đình Riady đã xây dựng một nhà nguyện tư nhân ở tòa tháp văn phòng Lippo Centre ở Hồng Kông và họ mời những người muốn cải đạo tới đó. Một người

bạn lâu năm của gia đình nói ông ta đã sống trong nỗi sợ hãi khi bị lôi kéo đến đó. Một số người biết đại gia theo Kitô giáo hoài nghi về tín ngưỡng tôn giáo của họ, nhưng điều này không trả lời cho câu

hỏi tại sao một số đáng kể trong hội huynh đệ của đại gia này được lôi kéo theo đạo Cơ đốc phúc âm. Chính Francis Yeoh của YTL đã nói rằng Kitô giáo đối lập với chủ nghĩa cá nhân thái quá vốn có

trong văn hóa Trung Hoa. Ông than phiền, người Trung Quốc giống như vi khuẩn amíp. Tại Indonesia, Edwin Soeryadjaya, con trai cả của tộc trưởng William, nói về sức thu hút của Kitô

giáo: “Lý do có thể là không hề có sự chắc chắn nào ở đất nước này. Vì vậy, bạn đặt niềm tin của bạn vào ai?” Các tín đồ bố già không gợi ý điều gì, nhưng cũng có thể đúng là đạo Cơ đốc

Phúc âm cho phép họ có một niềm tin mạnh mẽ ở nơi mà cuộc sống hàng ngày của họ thể hiện không có niềm tin vào tất cả, trừ khi giới nắm quyền lực chính trị đưa ra một lời ám chỉ. Cũng có thể tin

rằng, tôn giáo không làm cho các chính trị gia châu Á phải phiền não, trong khi nếu có những quan điểm độc lập về chính trị hay xã hội lại là thảm họa.

Một điều nữa có vẻ là biểu hiện của sự mất an

ninh trong số các bố già người Trung Quốc là nỗi ám ảnh với "tính Trung Quốc" đã được chứng minh cùng với thuyết ưu sinh. Điều này chỉ trở nên rõ ràng hơn trong thời gian gần đây, khi Trung Quốc

lại nổi lên với tư cách là một thế lực lớn trong khu vực. Nghiên cứu trường hợp nổi tiếng nhất là Lý Quang Diệu, một đại gia thuộc loại đức hạnh với một thực tế là ông ta đã quốc hữu hóa và nắm giữ

nền kinh tế của Singapore sau năm 1959. Lý đã thụ hưởng nền giáo dục Anh, học tại Học viện Raffles dành cho tầng lớp tinh hoa và Đại học Raffles tại Singapore cũng như Đại học Cambridge

(các học viện từng giáo dục những đại gia của Malaysia và Singapore, trong đó có Robert Quách và Quách Lệnh Xán). Sau khi đi du học về, ông ta được gọi là Harry Lý. Năm 1967, ông ta nói với một

thính giả tại Hoa Kỳ: “Tôi không còn là người Trung Quốc nữa, cũng như Tổng thống Kennedy không còn là người Ailen.”

Tuy nhiên, khi Singapore trở nên phồn vinh và Trung Quốc

bắt đầu mở cửa vào thập niên 1980, Lý đã trở nên thực tế hơn bao giờ hết trong việc giải thích sự thành công của quốc gia thành bang này theo văn hóa Nho giáo và các giá trị "châu Á". Ông từng

học tiếng Quan Thoại và Phúc Kiến của Trung Quốc trong thập niên 1950, và đầu thập niên 1960, khi đã ổn định địa vị chính trị nổi tiếng của mình thì nhân dạng cũ của Lý đã bị chôn vùi. Có lần, Lý

Quang Diệu đã cảnh báo sinh viên Singapore, vào năm 1986, rằng họ không bao giờ được đánh mất “xu hướng Nho giáo của mình để liên kết lại quanh vùng đất trung nguyên, thời khắc đó

chúng ta sẽ trở thành một xã hội Thế giới thứ ba”. Như nhà viết sử Trung Quốc ở hải ngoại Lynn Pan đã viết: “Việc làm khác đi hình ảnh của Nho giáo ở Singapore là một trong số cách thức thể

hiện lớn của chủ nghĩa đề cao chủng tộc cá nhân." Hành trình tìm hiểu nhân diện của Lý Quang Diệu đã làm cho ông ta được coi như ngày càng trở nên say đắm thuyết ưu sinh về chủng tộc phổ biến ở

nước Anh thời vua Edward VII. Ông đã thiết lập một cơ quan nhà nước làm việc mai mối tại Singapore, gọi là Cơ quan phát triển xã hội, để giúp ghép đôi các cặp có mức độ thông minh như nhau,

và ủng hộ cho sự trở lại của tục đa thê trong xã hội Trung Quốc truyền thống. Lynn Pan đã đề cập đến nhận định của nhà báo T.J.S. George rằng “ông ta phát hiện ở Lý sự mất an ninh của một người đàn ông

bị bệnh tâm thần do bị trói chặt bằng sợi dây chão Trung Quốc, một người, vì không hoàn toàn thuộc về nơi nào, đã phải tái chế Singapore trong hình ảnh của chính mình để bù đắp cho sự bị ghét

bỏ của riêng mình”.

Không để hiểu hết được áp lực tâm lý xảy ra khi bị trói buộc giữa các nền văn hóa khác nhau. Một bố già điển hình cần phải là một người nói được nhiều thứ tiếng, có thể trình

diễn hơn một bản sắc văn hóa để thành công. Một đại gia gốc Trung Quốc thành công tuyệt đỉnh sẽ nói được hai hoặc ba phương ngữ Trung Quốc tiếng Quảng Đông, cộng với một hai thứ tiếng khác

cũng như tiếng Quan Thoại, tiếng Anh, một tiếng bản địa Đông Nam Á như tiếng Thái hoặc tiếng Indonesia Bahasa, và có lẽ một chút tiếng Nhật đã lượm lặt được trong chiến tranh. Có một sự

căng thẳng liên tục đi cùng với điều này, liên quan đến câu hỏi: bản sắc “thực sự” của một người nào đó là gì?

Lý vẫn còn xa rời thực tế là tiếng Trung Quốc của ông ta không tốt bằng tiếng Anh. Đây là

một điều kiện có ảnh hưởng đến nhiều người Trung Quốc được giáo dục theo kiểu Anh. David Lý của Ngân hàng Đông Á của Hồng Kông, người đã được gửi đến một trường công lập ở Anh, nhạy

cảm với thực tế là ông ta hiểu các văn bản tiếng Trung Quốc rất kém. Budi Hartono, Giám đốc điều hành của đế chế thuốc lá Djarum là người gốc Hoa, và là một trong những đại gia giàu nhất

Indonesia, từng học ở một trường của thực dân Hà Lan và vẫn còn đọc và viết tiếng Hà Lan tốt hơn so với tiếng Indonesia Bahasa; ông ta không nói được tiếng Trung Quốc. Ngược lại,

Dhanin Chearavanont, tộc trưởng người gốc Hoa của của tập đoàn CP ở Thái Lan, luôn luôn lúng túng vì tiếng Thái của ông vẫn còn rất nặng giọng Trung Quốc mặc dù gia đình ông đã hoạt động ở

Thái Lan từ thập niên 1920.

Nỗi khó chịu nổi lên hàng đầu là thành kiến chủng tộc mà những người của thế hệ các bố già tiền bối phải chịu đựng trong thời thuộc địa. Thái độ trịch

thượng của chính quyền thuộc địa Anh tại Singapore đối với một người có lòng tự trọng như Lý Quang Diệu là không dễ chịu đựng. Robert Quách, người đã trở nên nổi tiếng với đám bạn bè

làm ăn về học thuyết gien di truyền của mình, và các quan điểm mạnh mẽ về chủng tộc, đã được gửi tới một tu viện khi còn là một đứa trẻ, nơi các bà xơ dạy bảo rằng các cuộc đi lễ chùa chiền

thờ Phật của gia đình ông là một dạng thờ phụng ma quỷ. Nền giáo dục Anh dành cho con nhà thuộc tầng lớp tinh hoa mà ông được thụ hưởng trường đại học Anh tại Johor Baru của Malaysia và trường

Raffles ở Singapore và sự nổi lên của ông như là một "người Trung Quốc được sinh một lần nữa" trong thời kỳ độc lập, giống như một hình phản chiếu của Lý Quang Diệu. Quách trở thành một

nhà tài trợ chính cho "các hội nghị" của người Trung Quốc ở hải ngoại trong những năm 1990; ông đã phát tín hiệu về độ thuần khiết Trung Quốc thông qua cuộc hôn nhân thứ hai của mình

(người vợ đầu của ông là một phụ nữ lai ÁÂu) bằng cách đặt tên cho các con bằng tiếng Trung Quốc; và ông trở nên thẳng thắn hơn bao giờ hết khi đặt cơ sở di truyền cho sự thành công về kinh tế của

người Trung Quốc ở hải ngoại.

Ở nơi có sự phân tích lạnh lùng về thành công của những người như Lý Quang Diệu, Robert Quách và Henry Hoắc đã tìm ra nguồn gốc của thành

công trong tính chất của chủ nghĩa thế giới của họ khả năng làm việc trong các môi trường ngôn ngữ và văn hóa khác nhau họ tự tìm kiếm một lời giải thích giản đơn về văn hóa. Điều này có

thể gây khó chịu cho con cái của các bố già, nhiều người trong số họ - phù hợp với môi trường có giao thoa văn hóa mà họ lớn lên trong đó - đã kết hôn với người không phải gốc Trung Quốc. Một

người anh em rể của Robert Quách mô tả ông ta là “một người cố chấp về chủng tộc nhất mà tôi từng gặp”.

Tuy nhiên, điểm lớn hơn là các bố già đang hai lần vướng vào một trò tự lừa dối mình.

Đầu tiên là để giả vờ rằng câu chuyện phát triển kinh tế ở Đông Nam Á là một câu chuyện Trung Quốc, ở nơi nó là câu chuyện về sự nhập cư. Thứ hai là để tránh một thực tế rằng họ - các đại gia -

thường có các lợi thế thực tế trong nhóm những người nhập cư để thành công trên toàn thế giới. Trở lại công trình nghiên cứu của Skinner về các đại gia của Thái Lan, đó rõ ràng là những lợi thế

mà họ có. Các đối tượng nghiên cứu của Skinner được giáo dục tốt hơn so với chương trình giáo dục phổ biến. Ông cho rằng: "Đối với kết quả giáo dục, không thể bác bỏ là các nhà lãnh đạo đã

tạo nên một nhóm đặc quyền trong xã hội Trung Hoa ở Bangkok.” Và chỉ có một phần năm trong số họ có thể được mô tả là “tự thân vận động”. Một thực tế các lợi thế về hoàn cảnh ra đời là

phổ biến. Điều che đậy đáng chú ý nhất của các bố già là lòng quyết tâm của họ để chứng minh có một sự biến chuyển từ nghèo khổ trở thành giàu có.

NGUỒN GỐC XUẤT THÂN RẤT BÌNH

THƯỜNG

Các đại gia đã phải khổ sở trong một thời gian dài để thiết lập nên địa vị của mình. Họ là những người có nguồn gốc xuất thân rất bình thường, và họ đã tự mình làm nên sự

nghiệp. Như đã thấy ở trên, các chế độ của Suharto và Marcos đã sản sinh ra những câu chuyện từ tầng lớp công nhân trở thành tỉ phú, vì những kẻ độc tài đã mời gọi những người nước ngoài xa lạ

trở thành những kẻ đồng lõa đáng tin cậy của họ trong việc chia chác các chiến lợi phẩm kinh tế mà quyền lực của họ mang lại. Tuy nhiên, đây không phải là chuẩn mực trong lĩnh vực chính

trị, thường ổn định hơn. Nếu có một định kiến về giai cấp cho vương quốc của các bố già Đông Nam Á, thì đó là một tầng lớp quý tộc kinh tế phất lên nhanh chóng.

Trung Quốc có một câu

tục ngữ nổi tiếng nói về sự giàu có ba đời, trong đó một thế hệ làm nên gia sản, thế hệ tiếp theo giữ gìn nó và thế hệ thứ ba sẽ đánh mất nó. Kinh nghiệm thực tế trong hàng trăm năm qua chỉ ra một

trình tự bốn thế hệ, trong đó thế hệ đầu tiên thiết lập một hạt nhân vốn liếng mà thế hệ thứ hai, nhờ quan hệ với giới quyền lực chính trị được cải thiện, sẽ nâng nó lên thành một tài sản lớn. Sau đó, thế hệ

thứ ba cố gắng giữ gìn một khối tài sản vô cùng đa dạng phản ánh tính cách cá nhân độc đáo và các mối quan hệ của người cha. Đến thế hệ thứ tư, vì thiếu sự chuyên tâm trong công việc này, và có sự phân

rã của các mối quan hệ ban đầu mà các đế chế doan nghiệp được xây dựng dựa trên đó điểm yếu cố hữu của các doanh nghiệp dựa trên gia đình hơn là quản lý chuyên nghiệp sẽ làm cho khối tài sản đó sụp

đổ.

Câu chuyện từ nghèo khổ trở nên giàu có trong một thế hệ có lẽ là ngoại lệ. Các nền kinh tế trong nước của Đông Nam Á còn lâu mới được chính phủ kiểm soát chặt chẽ để

làm nên điều đó. Như Adrian Zecha, một trùm kinh doanh khách sạn sang trọng bậc nhất ở Trung Quốc - Hà Lan - Malaysia Czech - Thai Lan - Đức - Indonesia, và là người có vai vế trong xã hội,

người hiểu biết rõ nhất về các đại gia đương đại, nói về con đường dẫn đến vương quốc của các bố già: “Trong một thế hệ là rất khó khăn, vì nó không phải là một xã hội kinh tế mở. Bạn có thể làm

được như vậy ở nước Mỹ. Mức độ thấp hơn ở Anh, mức độ thấp hơn nữa vẫn còn có thể thấy ở lục địa châu Âu. Nhưng ở đây thì không," Wang Gungwu, một nhà văn sáng tác nhiều về

người Trung Quốc ở hải ngoại thường trú tại Đại học Quốc Gia Singapore, đồng tình: “Tôi vẫn chưa thấy một doanh nhân nào khởi nghiệp với xuất thân là một người culi."

Mặc dù vậy, như một

truyền thống lâu đời, các đại gia thường thần thoại hóa nguồn gốc xuất thân khiêm tốn và cuộc đấu tranh để thoát khỏi nanh vuốt của đói nghèo. Một ví dụ cổ điển là doanh nhân giàu nhất Thái Lan, và

là Thủ tướng trong thời gian gần đây, ông Thaksin Shinawatra. Trong các bài phát biểu và các ấn phẩm chính thức, Thaksin liên hệ đến câu chuyện một nền giáo dục cứng nhắc và những trường học

không được cấp kinh phí đầy đủ nên phải sử dụng các trang thiết bị hư hỏng. Ông tuyên bố trong một bài phát biểu tại Manila năm 2003: "Do xuất thân từ một gia đình khiêm tốn... Tôi đã hiểu được

những khó khăn của sự đói nghèo ở các vùng nông thôn. Tôi biết được tầm quan trọng của việc đạt được phần thưởng bằng cách làm việc chăm chỉ." Trong thực tế, gia đình Thaksin là một triều

đại đã tồn tại lâu đời đến từ Chiềng Mai, đã được trao các nông trại có đóng thuế trước năm 1932, và chuyển sang kinh doanh tơ lụa cũng như tài chính, xây dựng, và sau đó là bất động sản. Thaksin tự

mình đã học qua các trường học địa phương tốt nhất, sau đó là học viện quân sự, rồi kết hôn với con gái một vị tướng. Sự thăng tiến của ông qua các cấp bậc trong lực lượng cảnh sát Thái và sự tiếp

cận đến nhượng bộ kinh doanh của nhà nước đã được rất nhiều người trong cuộc kể lại.

Tại Hồng Kông, đại gia giàu nhất châu Á Lý Gia Thành, rất say sưa với danh tiếng mình là

con trai của một giáo viên đến Hồng Kông năm 1940 chẳng một xu dính túi. Trang web chính thức của ông tại Cheung Kong Holdings tuyên bố: “Đặt lên vai trách nhiệm chăm lo sinh kế của cả gia đình,

ông Lý buộc phải nghỉ học khi 15 tuổi và tìm được công việc trong một công ty kinh doanh nhựa, nơi ông phải lao động 16 giờ một ngày. Đến năm 1950, vì tinh thần làm việc hết mình, sự thận trọng và quyết

tâm theo đuổi thành công ông xây dựng nên công ty riêng của mình, đó là công ty Cheung Kong Industries.” Trong thực tế, Lý đã được đi học một vài năm và sau đó bắt đầu làm việc cho một

người chú giàu có (gia đình đã từng sở hữu công ty Chung Nam Watch Co. ở Hồng Kông). Sau đó ông trở thành một phần của nhóm những người dẫn đầu các đại gia quan trọng, nhờ kết hôn với

con gái ông chủ. Người vợ đã quá cố của Lý, Amy Chong Yuetming, là em họ ông con gái của người chú giàu có. Doanh nghiệp mà Lý làm việc trong thực tế thuộc về bố vợ ông; và những gì Lý làm được

là tổ chức các hoạt động. Theo một bạn tình trong thời gian dài của Lý, mẹ vợ của ông cũng giúp thêm cho ông về mặt tài chính.

Kết hôn với con gái của ông chủ không phải là không phổ biến

trong quá trình phát triển của các bố già. Một ví dụ nổi tiếng của Singapore là trùm tài phiệt Lý Quang Tiền, năm 1920 đã kết hôn với con gái của Trần Gia Canh và trở nên thành đạt bảy năm sau

đó, với tư cách là thủ quỹ trong doanh nghiệp của bố vợ trước khi tách ra thành lập doanh nghiệp của riêng mình. Trịnh Dụ Đồng, người sáng lập công ty vận tải biển Orient Overseas Line và là

thân sinh của thống đốc đầu tiên của Hồng Kông sau khi trao trả thuộc địa, Đổng Kiến Hoa, có được gia sản nhờ cuộc hôn nhân với gia đình họ Khâu danh tiếng ở Thượng Hải.

Trong thế hệ hiện tại,

Trịnh Dụ Đồng của tập đoàn New World cũng do hôn nhân mà có được công ty kinh doanh đồ trang sức Chow Taifook có mặt ở khắp Hồng Kông. Đối với người sẽ trở thành bố già, khi không

thể dựa vào sự giàu có của bố đẻ để khởi nghiệp kinh doanh thì sự giàu có của gia đình vợ là một nguồn lực chủ yếu.

Không nên ngạc nhiên về điều này, vì đó chính là tính ưu việt về

mặt xã hội của các xã hội ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, thật là tò mò khi muốn biết các đại gia bị ràng buộc như thế nào với câu chuyện huyền thoại từ nghèo khổ trở nên giàu có. Ngài David Lý, tỉ

phú đứng đầu Ngân hàng Đông Á tại Hồng Kông luôn bị một nhà quan sát tinh khôn đẳng cấp quốc bám theo. Người này quả quyết rằng nhiều đại gia đã tự thêu dệt nên chuyện đó. Ví dụ, ông

ta đã trích dẫn đại gia điện ảnh và truyền hình là Ngài Run Run Shaw, Lý Triệu Cơ của Henderson Land và Henry Hoắc. Nhưng Run Run Shaw và anh em của mình là con trai của một đại gia ngành

dệt ở Thượng Hải. Lý Triệu Cơ xuất thân từ một gia đình kinh doanh ngân hàng và buôn bán vàng bạc giàu có ở quận Shuntak tỉnh Quảng Đông; và Henry Hoắc mặc dù xuất thân từ giai cấp công nhân

chính cống đã làm nên sự khác biệt nhờ một học bổng của chính phủ Anh và được vào học tại một trường dành cho tầng lớp tinh hoa. Nếu không có Marcos và Suharto khuấy mọi thứ lên, các

bố già châu Á sẽ không phải là sản phẩm của tính lưu động xã hội rất lớn. Tuy nhiên, có ý niệm rằng đó là một phần thiết yếu trong việc tự nhận thức của các đại gia. Điều đó rất quan trọng đối với ý

thức tự hào cá nhân của họ, và đó cũng là điều quan trọng để duy trì những cơ cấu chính trị độc tài và các thị trường không tự do trong khu vực, thường hạn chế cơ hội của nhiều doanh nhân tài

năng khác.

TÍNH CĂN CƠ CÓ CHỌN LỌC

Một yếu tố tiếp tục gây hiểu lầm về hình ảnh của các đại gia là sự nổi tiếng về tính căn cơ, tằn tiện của họ. Một

phần, điều này là hợp lý, nhưng phần khác sự tiêu pha tằn tiện của họ vẫn là cực lớn so với mức tiêu xài chung của xã hội. Sự tiết kiệm chính đáng đó phản ánh mong muốn bản năng của một doanh

nhân là bảo tồn vốn. Như một chủ ngân hàng đầu tư châu Á lâu năm (và là bạn tình của đại gia) nhận xét: “So với chủ ngân hàng đầu tư hạng trung bình, họ giỏi hơn ở chỗ biết tự từ chối những phần

thưởng trần tục tức thời.” Ví dụ, Robert Quách đã mua một tòa biệt thự ở đường Vịnh nước sâu (Deep Water Bay) của Hồng Kông (một dạng “nhà ở ngõ hẻm” của các đại gia, gần một sân gôn chín

lỗ mà các bố già rất ưa thích chỉ để được chơi vài hiệp vào mỗi sáng sớm) trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, với cái giá bèo bọt là 80 triệu đôla Hồng Kông. Ông đã cố gắng sống trong ngôi nhà đó,

nhưng theo các thành viên của gia đình, ông trở nên ám ảnh với ý niệm rằng bất động sản đã quá nhiều, thậm chí ngay cả đối với một người có tài sản nhiều tỉ đôla. Cuối cùng, ông cho rỡ bỏ ngôi nhà, xây

dựng năm căn nhà phố khiêm tốn ở vị trí đó, một căn dùng cho mình, hai căn cho gia đình và cho thuê hai căn còn lại. Quách sống trong loại nhà mà ở châu Âu và Mỹ một người quản lý ngân

hàng có những thành công ở mức độ khiêm tốn thường ở.

Các bố già cũng thích dùng điện báo để gửi những tin nhắn hữu ích cho nhân viên và các nhà cung cấp dịch vụ. Một chủ ngân hàng đầu

tư tại Malaysia nhớ lại một cuộc họp tại London vào năm 1999 với Lâm Quốc Thái, con trai của tỉ phú trùm giải trí Lâm Ngô Đồng, để xác nhận việc mua lại công ty Cruise Lins của Na Uy với giá 2 tỷ

đôla. Rời khỏi văn phòng luật sư trong thành phố, Quốc Thái gọi một chiếc xe taxi mà các chủ ngân hàng đoán rằng sẽ đưa họ tới sân bay Heathrow để bay sang Na Uy. Nhưng đi được một

dặm rưỡi, người thừa kế tỉ phú đã ra lệnh dừng xe và dẫn mọi người đến lối vào đường tàu điện ngầm London. Ông đã tiết kiệm một vài pound bằng cách đi tàu điện đến sân bay. Khi đã ở

sân bay Heathrow, các chủ ngân hàng đầu tư lại lúng túng nhận thấy nhóm của mình đã được đặt vé hạng thường cho chuyến bay đến Oslo. K. S. Li (thường được gọi là Li Kashing Lý Gia Thành

khi ở Hồng Kông) thích chứng tỏ sự khiêm tốn của mình bằng cách nhắc nhở mọi người về đồng hồ loại đeo tay Seiko và Citizen rẻ tiền mà ông đã đeo nhiều năm "vẫn dùng tốt". Một người

quản lý của ông đã được nghe câu nói này quá nhiều lần đến nỗi thuộc nằm lòng. Hình ảnh chiếc đồng hồ rẻ tiền đã trở thành biểu tượng của ông. Trong một cuộc phỏng vấn hiếm hoi với tạp chí

Fortune, Lý lại đưa ra chủ đề đồng hồ: "Đồng hồ của anh sang trọng hơn," ông chỉ chiếc đồng hồ của phóng viên. "Của tôi rẻ hơn, rẻ hơn 50 đôla."

Ngoài bản năng bảo toàn vốn, các thủ thuật

kinh doanh nhạy bén cũng thể hiện cho nhân viên biết tính tiết kiệm. Tuy nhiên, có một thỏa thuận ngầm rất tốt về lối sống được cho là khiêm tốn của bố già hạng trung. Một niềm tự hào khác của công

chúng dành cho Lý Gia Thành là một thực tế, rằng ông đã rút những khoản tiền lương nhỏ từ các công ty đại chúng của mình để chi tiêu năm 2005, ông chỉ rút khoảng 10.000 đôla Hồng Kông từ công ty

Cheung Kong Holdings. Điều này không bao giờ ngụ ý rằng tại Hồng Kông người ta chỉ đánh thuế thu nhập dựa trên tiền lương chứ không theo cổ tức, do đó, khuyến khích các đại gia trốn

thuế lợi tức. Peter Churchouse, một cựu giám đốc điều hành tại Morgan Stanley ở Hồng Kông, nhắc đến trường hợp của một trong những bạn đồng nghiệp của Lý Gia Thành: “Lý Triệu Cơ,”

ông nói, “đã nhận được 150 đến 300 triệu đôla cổ tức chỉ từ [công ty vận tải biển] Henderson trong hai mươi năm." Lý đã sử dụng tiền để mua 30.000 căn hộ chung cư tại Hoa Kỳ. Suy cho

cùng, chắc chắn đây không phải là những người chỉ sống nhờ các khoản thu nhập nhỏ.

Tính hoang tàng thực sự và bí mật của nhóm anh em, bạn bè các đại gia nằm ở thói cờ bạc cao cấp của họ. Hầu

hết các thành viên của nhóm đều tuyên bố rằng tất cả các thành viên khác (chứ không phải chính họ) đều luôn luôn ham mê cờ bạc. “Cả bọn chúng tôi đều là những con bạc lớn,” một tỉ phú ở Hồng

Kông đã nói như vậy. “Hai người duy nhất không phải con bạc lớn [nhưng vẫn là bố già cờ bạc] là Stanley Hà và Henry Hoắc”. Các chủ ngân hàng đầu tư ở Hồng Kông và Singapore thường xì

xầm đồn đại rằng trò chơi gôn ăn tiền của các đại gia có giá trị đến 1 triệu đôla một lỗ. Hoặc có người thường thua đậm trong các chuyến đi đến Australia và Mỹ để đánh bạc. Tất nhiên,

chẳng có tin tức gì trên các phương tiện thông tin đại chúng bởi vì các đại gia không công khai. Những lời đồn đại có rất nhiều và gợi ý một hình thức đánh bạc vang tiếng một thời của các ông vua ở

Trung Đông những khoản tiền khổng lồ đã bị thổi bay bởi những người không biết giá trị thực tế của tiền bạc, vì họ đã không thực sự kiếm được nó.

BỐ GIÀ LUÔN LÀ ÔNG CHỦ CỦA GIA

ĐÌNH

Điều thật sự không thể phủ nhận về các bố già là, họ duy trì quyền thống trị của đàn ông, truyền thống gia trưởng của gia đình ở một mức độ cao hơn bình thường. Trong việc

điều hành doanh nghiệp của gia đình, họ yêu cầu một sự phục tùng triệt để từ những người thân và sử dụng nhiều chiến thuật để bảo đảm điều đó. Một trong số chiến thuật hiệu quả nhất để giữ

cho con cái và người thân khác trung thành với viễn cảnh quyền thừa kế to lớn là kiểm soát để họ luôn luôn không có nhiều tiền mặt. Hoàng Đình Phương, chủ đất tư nhân lớn nhất

Singapore và sở hữu nhiều tỉ đôla là một trường hợp điển hình. Con trai cả của ông là Robert, điều hành Sino Land ở Hồng Kông, khi còn nhỏ, là một trong những nhà đầu tư phát triển lớn nhất tại

lãnh thổ này. Robert được giáo dục trong một trường nội trú nói tiếng Anh, và bây giờ đang ở độ tuổi 50, ông sống trong một căn hộ thuê và chỉ sở hữu riêng khoảng 1 triệu đôla cổ phần tại Sino

Land. Trong khi đó, cha ông luôn liên lạc qua điện thoại mỗi ngày để kiểm tra bản thu chi tiền mặt của doanh nghiệp. Tương tự, người em trai là Philip cũng được giữ bằng một sợi dây xích

chặt chẽ như thế tại Singapore.

Michael Vatikiotis, nhà báo, cựu biên tập viên *Far Eastern Economic Review* (Tạp chí Kinh tế Viễn đông) là người tiếp cận gần nhất với gia đình Chearavanont

ở Thái Lan. Ông nhớ lại bữa ăn tối với người đứng đầu gia đình và các con trai của ông ta, trong đó những người này không được phép nói chuyện với khách. Một chủ ngân hàng đầu tư từng làm việc với

nhà Chearavanont đã vẽ nên một bức tranh tương tự, trong đó những người con trai "phải cầu xin để được mua một chiếc xe mới". Một yếu tố khác đảm bảo quyền lực gia trưởng trong các gia

đình Trung Quốc là không có quy tắc ai sẽ được bàn giao phần nào trong tài sản của gia đình. Một nhận thức sai lầm thường xảy ra cho rằng, có một số hình thức quyền con trưởng trong công việc.

Trong thực tế, người con trưởng có thể là người thừa kế doanh nghiệp nếu anh ta được nhìn nhận xứng đáng với cương vị của mình. Điều hoàn toàn bình thường là, có thể một người khác trong số

anh chị em được lựa chọn làm người thừa kế, mặc dù nam giới luôn luôn được xếp hàng trước nữ giới. Chẳng hạn, đại gia sòng bạc Malaysia Lâm Ngô Đồng đã chọn Lâm Quốc Thái

thừa kế chứ không chọn con trai cả. Lâm Thiệu Lương đã bỏ qua con trai cả là Albert khi chỉ định Anthony Salim làm người thừa kế. Henry Hoắc cũng loại bỏ Timothy là con trai trưởng và chọn

người con trai thứ là Ian. Những người con trai nhỏ tuổi hơn ít có khả năng rời bỏ gia đình khi họ biết rằng họ không nhất thiết phải tách ra khỏi việc điều hành các hoạt động để trở thành ông

chủ lớn.

Văn hóa của doanh nghiệp gia đình có thể là ngột ngạt khó thở, và thường là nguyên nhân của nhiều nỗi bất hạnh, nhưng nó hầu như không bao giờ bị thách thức. Hơn nữa, sự giao

nhau trên tất cả các loại hình xã hội học không bị ảnh hưởng bởi một gia đình có pha trộn chủng tộc hay không, hoặc bố già có được đi học ở trường thuộc địa hay không. Người đứng đầu gia tộc luôn

luôn là ông vua. Nhìn từ bên ngoài, điều này được Helmut Sohmen, chàng rể người Áo của đại gia vận tải biển Bao Ngọc Cương đã quá cố, chứng kiến tận mắt. Anh ta gọi đó là “tình yêu đối với sự xuất

sắc”. Có thể hiểu được khái niệm tương tự thông qua các mô tả thường xuyên của Lý Gia Thành về “những con sư tử thân thiện”. Ở góc độ này, các đại gia ở Đông Nam Á khao khát địa vị cha đỡ

đầu hiền lành, nhân hậu. Nhưng, trong khi điều này có thể xảy ra trong nhận thức chung của công chúng, thì trên thực tế quyền hạn trong các gia đình và thường là trong các công ty tất cả được vận

dụng bằng sự bắt nạt rất con người. Những người con đã trung tuổi của các bố già như Lý Gia Thành và Robert Quách thường sống trong sợ hãi mỗi khi cha mình giận dữ. Một người quản lý của Lý

nhớ lại, con trai cả của ông là Victor đang ngủ gà ngủ gật trong một cuộc họp đã bị đánh thức bằng một tiếng thét, như tiếng sấm, của cha mình. Các thành viên Hội đồng quản trị của công ty

South China Morning Post, do Robert Quách kiểm soát, không biết phải nhìn đi đâu nữa trong một cuộc họp đáng hổ thẹn hồi tháng Hai năm 2003, khi đại gia mất bình tĩnh với cậu con trai Ean, khi đó

đã 48 tuổi, la mắng cậu ta trước mặt các giám đốc có mặt trong phòng họp. Trong khi đó, một đại gia sở hữu nhiều tỉ đôla đã tìm cách kiểm soát những cơn giận dữ của mình với sự trợ giúp của một bác sĩ

liệu pháp hành vi.

Các tỉ phú được coi là những người luôn luôn bận rộn và điều trông đợi của nhiều người trong số họ là đạt được sự cân bằng giữa “công việc và cuộc sống”. Nhưng, quyền không

được phép hỏi han, không được phép ngăn chặn các tộc trưởng có một ảnh hưởng không tốt đến mối quan hệ gia đình. Richard, người con trai thứ của Lý Gia Thành là một ví dụ hiếm hoi của sự nổi

loạn bán chủ động. Anh này được gửi đến trường nội trú khi mới mười hai tuổi, và người ta đồn mẹ anh đã tự tử.

Một tiểu sử bằng tiếng Trung Quốc xuất bản trái phép năm 2004, chỉ có thể được cung cấp

thông tin bởi những người tay trong của Richard Lý, nhấn mạnh mối quan hệ gần gũi của anh với mẹ mình, cùng quá trình thành lập công ty riêng và sau đó tiếp quản công ty Hong Kong Telecom

mà không cần thông báo cho cha, và thực tế anh đã coi Lý Quang Diệu chứ không phải Lý Gia Thành là người anh hùng của mình. Thông điệp tới các thính giả người Trung Quốc đặc biệt rõ ràng:

cha và con trai không hợp nhau vì những định kiến văn hóa. Tim Hoắc, con trai cả của Henry Hoắc, tiết lộ một phần về bản chất của cuộc sống gia đình đại gia. Anh mô tả những trải nghiệm “kỳ quái”

khi trở về nhà từ trường công lập của Anh để kỷ niệm sinh nhật lần thứ 16, và bị cha đuổi trở lại trường vì ông còn bận đi mua chiếc tàu cao tốc đầu tiên hiệu Hitachi để đi lại giữa Hồng Kông và

Ma Cao. Thật chua xót khi anh kết luận: “Tôi nghĩ rằng cha tôi quan tâm tới việc đi đến các hộp đêm hơn là quan tâm đến tôi.”

Không có gì xác định quyền lực của bố già trong gia đình nhiều

như sự phóng túng để thỏa mãn những ham muốn tình dục. Henry Hoắc, người đã qua đời vào năm 2006, và Stanley Hà đều có nhiều vợ chế độ đa thê không bị cấm ở Hồng Kông cho đến khi có

Pháp lệnh cải cách hôn nhân năm 1971. Nhiều đại gia đã tận hưởng cái thú có nhiều tình nhân và dư thừa những mối quan hệ tình dục ngoài hôn nhân. Một trong những người đàn ông giàu nhất châu Á

đã rất thẳng thắn nói rằng, trong cuộc sống của các bố già, quan hệ tình dục là những khoảng tạm nghỉ chủ yếu trong một ngày làm việc ở văn phòng: “Giới kinh doanh là thế,” ông nói. “Không

ai có bạn bè chỉ mang tính xã hội. Họ ngủ với một cô gái, rũ bỏ sự chai sạn của họ và sau đó trở lại làm việc." Tất nhiên, ông ta không hoàn toàn đủ thẳng thắn để thừa nhận, sự quan sát này

cũng áp dụng cho ông ta, mặc dù một thành viên của gia đình ông đảm bảo rằng điều đó có xảy ra: “Nếu họ không có một người phụ nữ mỗi ngày thì họ không thể hiện được ‘chức năng đàn ông’”,

người này đã nói như vậy về nhóm huynh đệ của các đại gia. Sẽ là ham muốn nhục dục quá mức nếu nhấn mạnh, về mặt cơ học, cách thức những ông già bảy mươi hoặc tám mươi tuổi mà còn tổ

chức cung cấp liên tục các hoạt động tình dục tươi mát. Nhưng chỉ cần nói rằng các tỉ phú những người sở hữu các tòa nhà lớn có nhiều căn hộ, chuỗi khách sạn và du thuyền có quán nhậu trang trí

bắt mắt có rất nhiều không gian riêng tư ở cách xa nhà.

Có một truyền thống lâu đời của các bố già. Con gái của đại gia Hoàng Trọng Hàm ở Indonesia thời trước chiến tranh viết về cha

mình: “Trong suốt cuộc đời mình, ông đã có mối quan tâm rất lớn đến đàn bà và tình dục. Ông có đến 18 thê thiếp được công nhận và có với họ tổng số 42 đứa con.” Nhóm người cùng tuổi ngày nay

khiêm tốn hơn, mặc dù Eka Tjipta Widjaya của Indonesia có liên quan với ít nhất là 30 đứa con. Stanley Hà có 17 đứa con được thừa nhận. Không hề ít hơn, các đại gia châu Á vẫn thích sự phóng túng về

tình dục một cách không bình thường. Như một chủ ngân hàng đầu tư kỳ cựu ở Hồng Kông đã nói: “Sự tham lam về tình dục là đặc hữu đối với văn hóa của họ... Thực tế là những người vợ của họ

chẳng nói gì về điều đó, khác với các bà vợ của các tỉ phú phương Tây”. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là con cái họ không bị ảnh hưởng. Điều đáng chú ý trong gia đình một số bố già là, những

đứa con trai trong gia đình bực bội và bị ảnh hưởng vì sự trác táng của cha chúng, và việc đó cũng ảnh hưởng đến mẹ chúng. Một điều đáng chú ý khác là, chính những đứa con trai đó khi lớn lên cũng

trở thành kẻ phóng đãng về tình dục y hệt cha chúng.

QUYỀN LỰC KHÔNG ĐI ĐÔI VỚI TRÁCH NHIỆM

Yếu tố cuối cùng tô điểm cho một bố già

tiêu chuẩn là tính kín đáo, bí mật. Đây hầu như là sự phản ánh nhất quán về văn hóa châu Á và văn hóa Trung Quốc. Bức thư của Robert Quách năm 1991 gửi cho tạp chí *Far Eastern Economic*

Review để từ chối một cuộc phỏng vấn là trường hợp điển hình. “Người Trung Quốc trung lưu,” Quách viết, “ngại công khai vì nhiều lý do, không thích vạch áo cho người xem lưng, và do

đó cũng không thích giao du với giới truyền thông.” Nhưng đằng sau việc trông cậy vào sự bảo vệ về văn hóa của những người theo chủ nghĩa thế giới triệt để như Robert Quách, có một sự thật lớn hơn:

người hay đàm phán như ông ta và sự bí mật luôn đi cùng nhau trong bất kỳ xã hội nào. Rất đáng nhớ cách thức các ngân hàng tư nhân cũ thống trị nền tài chính quốc tế tại London và New York

vào cuối thế kỷ XIX Warburg, Rothschild, Morgan và những người khác không đặt biển hiệu bên ngoài trụ sở chính của họ. Văn phòng chính của J.P. Morgan & Company ở góc ngã tư giữa hai phố

Board và Wall ở Lower Manhattan, không có gì nhiều hơn số 23 trên cửa.

Những người như J. Pierpont Morgan đã sống trong một thế giới mà việc kinh doanh được xác định bởi các

mối quan hệ và những thông tin tay trong. Do đó, như người viết tiểu sử của Morgan là Ron Chernow đã nói: “Các đại gia cảm thấy không có nghĩa vụ giải thích về bản thân hoặc với các nhà đầu tư nhỏ,

hoặc với toàn thể công dân nói chung”. Đó là trường hợp ở Đông Nam Á. Hầu hết các thoả thuận đều liên quan đến một số yếu tố về giấy phép hoặc sự nhượng quyền của chính phủ, những điều

đó khiến cả hai bên đều muốn giữ kín đáo. Thị trường trong nước đang bị “cartel hóa” nặng nề, và khi một doanh nghiệp không tham gia sẽ bị một cartel thách thức bằng một chiến dịch xâm nhập vào các

hoạt động của nó. Tất cả các tập đoàn khác nhau của châu Á hưởng lợi từ quá trình cartel hóa, và như vậy ngăn chặn được sự khiếu nại của công chúng về sự dàn xếp làm họ đặc biệt khó

chịu. Và vì có cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nên mới có được một phong trào tuyên truyền tích cực của các cổ đông trong khu vực. Tóm lại, các đại gia đã có thể duy trì một tiểu sử mờ nhạt vì

họ không phải đấu tranh để giành giật thị trường chỉ đấu tranh để có được sự nhượng quyền và các cổ đông của họ thường thụ động.

Sự bí mật, tất nhiên, là nhiều mảnh ghép của

truyền thuyết. Như Quách Lệnh Xán của Malaysia, nguyên mẫu một đại gia người Trung Quốc bí hiểm, đã lui về ở ẩn trong căn nhà một mái trên tòa tháp văn phòng Hồng Long của mình ở Kuala

Lumpur. Nhưng Quách cũng là một luật sư biện hộ luôn ngậm xìgà, người được coi là trụ cột tại Middle Temple, một thành viên nằm trong Liên minh bốn đoàn luật sư ở London. Gia đình

ông bây giờ đã được Anh hóa triệt để. Em họ của ông, Quách Lệnh Minh, là một đại gia khách sạn và bất động sản có trụ sở tại Singapore, cũng học luật ở Anh và tốt nghiệp Đại học

London. Quách có lẽ còn bí ẩn hơn so với người anh em họ của mình. Ông ta bị tiếng xấu tại cuộc họp cổ đông vì từ chối các câu hỏi và chỉ nói những câu đã được chuẩn bị sẵn. Nhưng vì ông này,

giống như người anh em họ của mình, có gốc gác Trung Hoa, hoặc vì họ đều là những người theo chủ nghĩa thế giới nên có thể phải ra đi vì hành vi ấy không được dung thứ ở thị trường Mỹ

hoặc châu Âu.

Có lẽ lập luận mạnh mẽ nhất chống lại ý niệm khiêm tốn vốn có của các đại gia châu Á là mối quan hệ của họ với công chúng tinh vi hơn rất nhiều so với việc trốn tránh các

phương tiện truyền thông. Khi một nhà báo tiếp cận được các bố già, ấn tượng nổi bật rất thường thấy là phòng chờ tràn ngập các tài liệu thuộc loại tự khen mình. Trong quá trình phỏng vấn

cho cuốn sách này, bản sao của các tạp chí *Fortune, Forbes* và *Far Eastern Economic Review* trong thời đại này thường đăng chỉ số Dow Jones hàng tuần và đặc trưng cho các danh sách xu nịnh bất

tận về các công ty châu Á “làm ăn tốt hơn” - là dạng tài liệu phổ biến nhất được trưng bày. *Fortune* và *Forbes* là những tạp chí mà các đại gia thích tài trợ và dành các cuộc phỏng vấn hiếm hoi để bù đắp

cho các phóng viên phải nhọc công tìm kiếm. Thật khó khăn để có thể nói rằng các bố già châu Á không có bản ngã. Người ta nói rằng, Lý Gia Thành là bậc thầy của hình ảnh ít nói trước đám đông.

Khi ông ta đến văn phòng vào buổi sáng, việc đầu tiên là đọc báo trực tiếp bằng tiếng Trung Quốc, và báo bằng tiếng Anh đã dịch sang tiếng Trung. Văn phòng của công ty lưu giữ bản sao các bài báo

nói về ông, đôi khi ông dùng bút màu để đánh dấu, và ghi chép bên lề khi muốn phản bác lại những người chỉ trích mình. Theo các nhà quản lý báo chí Hồng Kông, bất cứ điều gì Lý coi là nghiêm trọng

đều được công ty tự dịch để cắt bớt chi phí quảng cáo. Doanh nghiệp của Lý ngừng làm quảng cáo với tạp chí Next và ấn phẩm khác của nó là *Apple Daily* sau khi tạp chí này điều tra về cái chết

của vợ ông. Nhưng các bài tường thuật ít suy đoán cũng có thể sinh ra những kết quả tương tự. Ví dụ, một bài chỉ trích Lý kinh doanh có nội gián năm 1986, đăng trên tờ South China Morning Post

tháng 11 năm 2003 gần như hai thập kỷ sau sự kiện đó đã dẫn đến việc Lý ngừng ngay tức thì việc quảng cáo với tờ báo này.

Có một lý do rất hay để giúp các bố già châu Á thoát khỏi sự nhòm

ngó của công chúng: trong vài thập kỷ ở Đông Nam Á có vấn đề bắt cóc các doanh nhân thường là những người gốc Hoa, và thường có sự tham gia của các băng nhóm tội phạm người Trung Quốc.

Vấn đề này lớn nhất ở Philippines. John Gokongwei, một đại gia thuần khiết Trung Quốc, người điều hành tập đoàn J.G. Summit mang tên ông, có con gái là Robina bị bắt cóc năm 1981, và năm

1997 bị mất người con rể Ignacio Earl Ong, khi cảnh sát bắn hàng trăm viên đạn vào một chiếc xe mà anh ta đang được giấu trong đó. Ở Philippines, trung bình mỗi năm có hơn một trăm vụ bắt

cóc. Ở những nơi khác, mối đe dọa này chưa gay gắt lắm, nhưng cũng không phải là không đáng lo ngại. Một người anh em họ của Robert Quách người trông hơi giống ông ta bị bắt cóc tại

Malaysia do nhận dạng nhầm. Trong một câu chuyện có lẽ là ngụy tạo, bạn bè của gia đình nói rằng, Robert Quách đã bỏ ra một khoản tiền chuộc và sau đó yêu cầu người anh em họ đó phải thanh toán cho

ông ta.

Giữa thập niên 1990, việc bắt cóc có sự chuyển biến ngoạn mục tại Hồng Kông với sự xuất hiện của các băng nhóm kết nối với hội Tam hoàng ở Trung Quốc đại lục.

Nhóm của "Kẻ tiêu tiền như nước" Cheung TzeKeung vào năm 1996 đã tóm Walter Quách của gia đình nhà buôn bán bất động sản Tân Hồng Cơ và giữ ông ta ở nơi mà Walter đã mô tả là "một cái

hộp” trong năm ngày, cho đến khi ông ta được chuộc lại. Trải nghiệm này làm cho mối quan hệ giữa Walter với hai người em những người ông đã nghi ngờ là dùng quá nhiều thời gian để

thương lượng về tiền chuộc trở nên căng thẳng. Năm 1997, “Kẻ tiêu tiền như nước” và đồng bọn đã bắt giữ con trai cả của Lý Gia Thành là Victor, đòi tiền chuộc 1 tỉ đôla Hồng Kông. Theo

những người gần gũi với gia đình nhà Lý, đã xảy ra một trải nghiệm có thể nói là hài hước vì không đến nỗi quá nguy hiểm. Giống như Quách, gia đình Lý quyết định không báo cho cảnh sát. Thay vào

đó, Lý Gia Thành bắt tay với các đồng nghiệp và nhân viên tin cậy để rút 1 tỉ đôla từ ngân hàng Hồng Kông sau một thông báo ngắn một việc không phải dễ làm. "Kẻ tiêu tiền như nước" là một

người cực kỳ liều lĩnh, sau đó đã kéo đến nhà của Lý cạnh Vịnh nước sâu để thu món tiền phi nghĩa này. Tuy nhiên, hắn đã không tính đến khối lượng vật lý của món tiền. Hắn không thể nhét hết số tiền đó

vào xe, do đó mang đi trước một phần lớn, sau đó quay lại để lấy nốt phần còn lại. Hơi nực cười, nhưng cuối cùng phần thắng vẫn thuộc về kẻ bị bắt cóc. Hắn đã bị bắt cùng với nhiều đệ tử khi qua

biên giới Trung Quốc, đã bị xử kín và bị hành hình tháng 12 năm 1998. Có tin đồn lan tràn ở Hồng Kông rằng, Lý Gia Thành và các nhân viên an ninh riêng của ông do một cựu ủy viên cảnh sát

Hồng Kông cầm đầu đã muốn "Kẻ tiêu tiền như nước” bị bắt ở chính Trung Quốc để hắn bị xử tử hình. Chính phủ Hồng Kông không áp dụng hình phạt tử hình không cố gắng để dẫn độ những loại tội phạm

đã được cam kết với thẩm quyền của mình. Đại gia thống đốc Hồng Kông Đổng Kiến Hoa nói rằng “Kẻ tiêu tiền như nước” đang bị xét xử tại Trung Quốc với tư cách là tội phạm “có tổ chức”. Rất ít

người ở Hồng Kông thông cảm với hắn, và nghề bắt cóc của hắn là một lời nhắc nhở rằng, các gia đình bố già có lý do để suy nghĩ về sự an toàn của họ. Nhưng mối đe dọa của nạn bắt cóc không là gì ngoài

lời giải thích sự bí mật của các đại gia đang được mở ra rộng hơn.

KẾT LUẬN SAU CÙNG

Câu chuyện về các bố già châu Á luôn luôn kể về họ như là những

người có thể điều chỉnh nhân dạng, như những con tắc kè hoa có thể đổi màu. Việc phân chia quyền lực chính trị và kinh tế theo thành phần dân tộc mong muốn điều này. Chế độ thực dân mong muốn

điều này. Và gần đây nhất, đối với các đại gia gốc Trung Quốc, sự trỗi dậy của Trung Quốc cùng với những lời kêu gọi hấp dẫn của đất nước này đối với những người Trung Quốc "yêu nước" ở hải

ngoại cũng mong muốn điều này. Những đại gia từ lâu đã được tập cho quen dần với việc “nhập vai” khi cần.

Ở một mức độ nào đó, đây là một phần của “trò chơi” kinh doanh ở châu Á mà các đại gia

lao vào, có ý thức hay vô thức. Ví dụ, con trai cả của Henry Hoắc là Tim tóm lược sự nghiệp của cha mình như sau: “Không phải nói về tiền bạc,” ông nói. “Đó là một cuộc chơi.” Một thành viên

trong gia đình Robert Quách, khi giải thích sự vô ích của ba nỗ lực để nghỉ hưu trong suốt 15 năm qua của đại gia 83 tuổi này đã nhận xét: “Tại sao lại ngừng kinh doanh và bắt đầu chơi gôn? Đó chỉ là

một trò chơi khác." Và Helmut Sohmen tổng kết động lực của người bố vợ đã quá cố của mình là Bao Ngọc Cương cũng theo cách như vậy: "Ông thích trò chơi đó, ông thích công việc đó."

Trò chơi này thực sự là rất vui khi có được sự nhượng quyền kinh doanh của chính phủ hay khi một thương vụ kết thúc tốt đẹp. Nhưng sự méo mó của bản sắc mà các bố già thường tự tạo ra đã không làm

cho họ yên tâm. Không thiếu những bằng chứng chi tiết từ việc khao khát các danh hiệu tôn kính và xếp hạng chính thức đến việc trông cậy vào đạo Cơ đốc Phúc âm – về nhiều đại gia đang tìm

kiếm nhân dạng đích thực của mình. Điều này đặc biệt rõ ràng với phần lớn những người đã kết hôn với người trong gia đình các bố già Trung Quốc trong nửa thế kỷ qua. Helmut Sohmen, một người Áo

đã kết hôn với con gái cả Anna trong số bốn cô con gái của Bao Ngọc Cương, nhận xét một cách hơi châm biếm về cuộc đấu tranh nhân dạng: "Hãy đưa nó cho một thế hệ khác, và có thể mọi

người sẽ ngừng suy nghĩ, người Trung Quốc có nghĩa là gì." Bây giờ, cuộc đấu tranh này vẫn còn tiếp diễn, để lại một số ấn tượng về sự hiếu kỳ. Ví dụ, tác giả đã viếng thăm văn phòng của

một tỉ phú người Trung Quốc ở Hồng Kông và phát hiện ra, chẳng đáng ngạc nhiên, đầy rẫy những đồ trang trí, tranh ảnh, nội thất khuôn sáo có "tính Trung Quốc". Thật bất ngờ khi được mời đến

nhà của bố già, tuy nhiên, những gì nổi bật là hầu như chẳng có "dấu ấn" văn hóa Trung Quốc nào trong ngôi nhà đó: các bức tường được trang trí với nghệ thuật châu Âu không có gì nổi bật;

một bức tranh khá tệ, kì quái, vẫn còn nguyên nhãn bán hàng ở mặt trước. Bối rối hơn nữa là sự bột phát của đại gia được cho là theo đuổi sự mê tín của người Trung Quốc, theo cách gần như là

đọc truyện tranh dành cho trẻ em khi đưa ra quyết định kinh doanh, mặc dù ông thường la mắng con cái mình là phí phạm thời gian với một liệu pháp y học Trung Hoa. “Tôi không tin vào nó,” ông búng

ngón tay kêu tanh tách. Liệu điều này có nghĩa là cuộc sống của con người là một sự giả bộ có tính toán? Gần như chắc chắn không phải. Những gì nó chỉ ra là một tỉ phú sống với một bản sắc văn hóa

pha trộn còn lâu mới thấy thoải mái với chính mình.

Những lập luận về tình trạng tâm trí của các bố già không được ủng hộ, bởi thực tế là họ thường hoàn toàn không tiếp xúc với

những gì được gọi là thế giới thực. Ở góc độ này, câu chuyện ngụ ngôn “từ nghèo khổ trở nên giàu có” đặc biệt gây hiểu nhầm bởi vì nó ngụ ý rằng, các bố già hạng trung thì có kinh nghiệm cuộc sống

như người bình thường. Trong thực tế, các tỉ phú Hồng Kông hay Singapore không biết gì về cuộc sống ở các khu chung cư trong thành phố, cũng như các tỉ phú Malaysia được bảo vệ quá cẩn

mật ở Kuala Lumpur nên chẳng hề biết gì về cuộc sống ở các làng xã. Bernard Trần, một cháu trai của Chin Sophonpanich cai quản chi nhánh Hồng Kông của Ngân hàng Bangkok, người thừa

kế đại gia lại có mối quan tâm rất cao đến các chính sách xã hội. Anh ta nói với một nhóm nghiên cứu, có lẽ là duy nhất, rằng anh đã tổ chức giới thiệu cho một nhóm các bố già cao tuổi về sự

nghèo đói của người già đang lan rộng ở thành phố này. Anh đã đưa họ ra khỏi các tòa biệt thự riêng ở Hồng Kông để đến các khu dân cư trên bán đảo Cửu Long. “Tất cả mọi người đều bị sốc,” Trần

nói, vì họ đã gặp những người thuê giường tầng từng đêm. Họ đã mù tịt về thực tế là sự nghèo đói như vậy đang tồn tại ở Hồng Kông. Nhưng tâm điểm của câu chuyện là phản ứng của một trong những

người giàu nhất Hồng Kông. Trong một nỗ lực để tư vấn về chính sách hữu ích, ông ta gợi ý rằng người nghèo nên được di dời về Trung Quốc đại lục, nơi đó sức chi tiêu vốn hạn chế của họ sẽ được

cải thiện hơn. Không có sự xem xét nào về các dịch vụ xã hội hoặc y tế tại Trung Quốc đại lục có thỏa đáng hay không, hoặc người dân có muốn đến với các dịch vụ đó không. Bernard Trần từ chối

khẳng định đại gia đó là ai. Một người tham gia chuyến đi nói đó là một trong những người anh em của Quách "được sinh một lần nữa". Một người quản lý đã có nhiều năm làm việc cho các bố già ở

Hồng Kông nói về mối quan hệ của họ với cuộc sống hàng ngày: “Tôi nhận thức được rằng, các đại gia biết cuộc sống đó như thế nào. Nhưng họ không có ý kiến gì.”

3. HỌ ĐÃ TRỞ THÀNH BỐ GIÀ NHƯ THẾ NÀO?

2: LUỒNG TIỀN MẶT CHỦ YẾU

Trung tâm đế chế doanh nghiệp của một bố già hạng trung là

một điều khoản ưu đãi và giấy phép loại A để tạo ra sự tăng trưởng của loại hàng hóa độc quyền hay một số hàng hóa chủ yếu. Trong hoàn cảnh như vậy, đây không phải là trường hợp bất thường

của nền kinh tế có cấu trúc được chính phủ tạo ra dẫn đến một môi trường, nơi một cartel của các bố già có thể phát triển hoặc sự bị sự cạnh tranh kìm hãm một cách giả tạo. Đây là thực tế cơ bản về

việc kinh doanh của các đại gia ở Đông Nam Á. Mỗi bố già mới nổi đều quan tâm đến dòng tiền mặt chủ yếu này, con sông vàng nóng chảy giữ cho ông ta đi qua cả thời gian tốt và xấu, để đảm bảo

rằng ngay cả một đế chế doanh nghiệp đồ sộ nhất cũng khó bị lật đổ.

Nguồn gốc của dòng tiền mặt chủ yếu có thể cực kỳ đơn giản. Nửa tá những người giàu nhất ở Hồng Kông và

Malaysia phụ thuộc vào nguồn tiền từ độc quyền cờ bạc để mở rộng nguồn vồn cho các tập đoàn kinh doanh của họ. Stanley Hà, người đã có được sự độc quyền ở Ma Cao về tất cả các hình

thức cờ bạc từ năm 1961, và đã được gia hạn thêm 15 năm vào năm 1986, nổi tiếng về việc này. Nhưng đứng sau Stanley Hà là Henry Hoắc, người đã tạo được một phần vốn cổ phiếu thường trong

Sociedade de Turismo e Diversões de Ma Cao (STDM), công ty tư nhân được thành lập để kinh doanh các trò cờ bạc ở cựu thuộc địa của Bồ Đào Nha. Hai người này được liên kết lại bởi một người

thứ ba là đại gia trong tương lai Trịnh Dụ Đồng, sau cuộc đấu thầu cho dự án vào những năm 1970 đã trở thành trung tâm cờ bạc lớn thứ ba trên thế giới, chỉ sau Las Vegas và Atlantic City. Khi

Hoắc đã nổi tiếng khắp nơi là một nhà đầu tư bất động sản ở Hồng Kông và Trung Quốc đại lục, và Trịnh đã phát triển nên một loạt các công ty niêm yết với cái tên Thế Giới Mới, thu nhập của các

sòng bạc đảm bảo sự mở rộng của nó. (Hoắc, người đã giúp Trung Quốc chống chọi với lệnh cấm vận của Liên hợp quốc trong và sau cuộc Chiến tranh Triều Tiên nên đã có được độc quyền khuynh đảo

tiền mặt về nhập khẩu cát từ đại lục vào Hồng Kông trong suốt cuộc bùng nổ về xây dựng sau chiến tranh.) Việc nắm giữ cổ phần chính xác trong STDM đã không bao giờ được khẳng định, nhưng các

giám đốc công ty làm việc nhiều năm đã gợi ý rằng Hà và Hoắc mỗi người nắm giữ 2530% và Trịnh nắm khoảng 10%. Bất chấp cổ phần hạn chế của Trịnh Dụ Đồng, giới tài chính tại Hồng Kông suy đoán

rằng cổ phần STDM của ông tạo ra nhiều tiền mặt hơn vị trí nắm quyền kiểm soát các tàu chở hàng buôn bán công khai trong New World Development (Phát triển Thế giới Mới).

Ananda Krishnan, người giàu nhất Malaysia kể từ khi Robert Quách sang Hồng Kông vào thập niên 1970, được xem như một người có tầm ảnh hưởng rộng lớn nhất về bất động sản,

viễn thông và truyền thông, người đã xây dựng nên tòa nhà cao nhất thế giới – tòa Tháp Đôi Petronas ở Kuala Lumpur. Trong gần 20 năm, Krishnan đã có thể dựa vào một nguồn cung cấp tiền

mặt ổn định từ sự nhượng quyền kinh doanh độc quyền về cá cược trên trường đua ngựa Malaysia. Một tỉ phú khác của Malaysia là Vincent Trần, dựa vào tiền mặt từ việc bán quyền tổ chức các

hoạt động cờ bạc do nhà nước kiểm soát trước đây trong thập niên 1980. Năm 1985, Trần mua lại quyền kiểm soát công ty Xổ số Thể thao Malaysia trong công cuộc "tư nhân hóa" mà không hề

có sự báo trước nào, cũng chẳng có cuộc đấu thầu công khai nào. Sau độc lập, tỉ phú Lâm Ngô Đồng là người thụ hưởng đầu tiên của loại hình nhượng quyền thương mại cờ bạc tư nhân,

phản ánh thói hư tật xấu ở các trang trại thuộc địa cũ. Năm 1969, ông đã có giấy phép gia hạn ba tháng, để sòng bạc hợp pháp duy nhất ở Malaysia được hoạt động. Giấy phép này có hiệu lực từ

đó. Đối tác của Lâm là Mohamad Noah Omar, cha vợ của hai đời thủ tướng Malaysia – Abdul Razak (19711976) và Hussein Onn (19761981). Sau đó, tập đoàn Genting của Lâm đa dạng hóa

đầu tư vào các đồn điền, bất động sản, phát điện, làm giấy và du lịch biển, nhưng sòng bạc to lớn của nó vẫn tiếp tục sản sinh hầu hết các khoản thu nhập.

Những hàng hóa độc

quyền và cartel được chính phủ chấp thuận sớm nhất sau độc lập ở Đông Nam Á là nhập khẩu và kinh doanh thực phẩm. Việc tạo ra các giấy phép này đều nhằm móc túi tầng lớp bố già, và nhằm kiềm

chế đầu cơ và bình ổn giá cả cho những mặt hàng thiết yếu. Nhưng cuối cùng, sự kìm hãm cạnh tranh đã sản sinh ra dòng tiền mặt nuôi dưỡng các đại gia trong nhiều thập kỷ. Một trong những người

được hưởng lợi lớn nhất về độc quyền nhập khẩu là Lâm Thiệu Lương của Indonesia. Sau khi Suharto lên nắm quyền vào năm 1965, Lâm đã được cấp giấy phép độc quyền về việc nhập khẩu đinh

hương cùng với người anh cùng cha khác mẹ của Suharto là Probosutedjo. Riêng ông được cấp độc quyền sản xuất bột, do đó đã trở thành ông vua mì ăn liền tại một đất nước thích ăn mì ăn

liền. Đây là dòng tiền chủ yếu cho phép Lâm kinh doanh tất cả mọi thứ, từ bất động sản đến hàng dệt may và cao su, đến khai thác gỗ và buôn bán sắt thép, xi măng. Trên con đường đó, ông ta

luôn có đủ khả năng để mắc những sai lầm đáng kể bất chấp quy mô của các khoản tiền đầu tư phát triển kinh tế mà ông ta đã được tài trợ. Tại Malaysia, Robert Quách là người thụ hưởng đầu tiên các

chính sách hạn chế nhập khẩu đường tinh luyện và bột. Ở Indonesia, một nhà kinh doanh hàng hoá độc quyền mềm là chủ yếu, cũng hợp tác với Lâm trong việc kinh doanh đường và bột.

Quách vẫn là cổ đông kiểm soát ba trong bốn nhà máy tinh chế đường của Malaysia và được phân bổ phần lớn hạn ngạch mà chính phủ đặt ra cho việc nhập khẩu đường thô. Sự thu xếp này được

cho là đúng đắn dựa trên cơ sở Quách đã giữ được giá bột và đường ổn định khi đối mặt với sự biến động của thị trường quốc tế. Nhưng ở Indonesia, cho đến khi độc quyền nhập khẩu đã được bãi

bỏ, sau khi Suharto bị hất cẳng năm 1998, một thực tế khác là người tiêu dùng phải chi trả nhiều hơn, và họ đã phải chi trả trong một thị trường tự do. Khi Quách đang tiến hành một cuộc vận

động hành lang để được bảo hộ thuế quan toàn bộ và có được giấy phép tinh chế đường ngay sau khi độc lập, hai nhà đồng đầu tư chính của ông là hai đại gia đang nổi khác, Khâu Gia Bành

và Quách Lệnh Xán. Không khó để nhận ra sức hấp dẫn của hàng hóa độc quyền.

Ở Philippines đã tồn tại truyền thống phân bổ quyền lực chính trị của cơ quan nhà nước, và tư tưởng tự do phóng

túng của chính phủ được hình thành từ những năm 1920, dưới sự cai trị của thực dân Mỹ, cho đến khi được kết luận một cách logic dưới thời Ferdinand Marcos. Có những giấy phép độc quyền kinh

doanh lớn cho việc nhập khẩu hàng thực phẩm, và cho các giống cây trồng chủ yếu của địa phương là mía và dừa. Eduardo “Danding” Cojuangco là một trong những nhà độc quyền hàng đầu

thời Marcos. (Điều này làm chúng ta nhớ lại cái thế giới tinh hoa nhỏ bé bị tiền bạc và quyền lực thống trị ở Đông Nam Á, và Danding cũng xuất thân từ một gia đình có nhiều đất đai như Cory

Aquino, và phong trào "quyền lực thuộc về nhân dân" của ông ta đã lật đổ Marcos vào năm 1986.) Danding, một người yêu thích Marcos, hưởng lợi từ chính sách thuế mới trong sản xuất dừa đã

cung cấp vốn liếng để thành lập Ngân hàng Liên hiệp những người trồng dừa. Ông ta được bầu làm chủ tịch ngân hàng, và sau đó đã mua sạch các cơ sở chế biến dừa của Philippines. Dòng tiền mặt về dừa

của Danding đã đủ mạnh để mua sạch cả nhiều cơ sở chế biến dừa của các nước bên cạnh. Ông ta trở nên nổi tiếng như Mr Pacman, một nhân vật trong trò chơi video đã ăn hết tất cả mọi thứ

gặp trên đường đi. Các công ty độc quyền thời Marcos đã thiết lập nên các tiêu chuẩn mới về quyền lực mà chúng đã trân trọng trao cho họ. Công ty Thuốc lá Fortune của Lucio Trần được miễn giảm thuế

và các thủ tục hải quan, được cấp vốn và miễn trừ các thủ tục pháp quy tương đương với sự độc quyền trong nước về sản xuất thuốc lá, đã viết ra một dự thảo luật thuốc lá mới, mà Marcos đã phê

chuẩn thành một đạo luật. Trong cùng thời gian đó, Trần cũng bị cáo buộc là đã in giả tem thuế của cơ quan thuế vụ để dán lên các bao thuốc lá. Dòng tiền từ thuốc lá đã đưa đẩy ông vào ngành hóa

chất, nông nghiệp, dệt may, rượu bia, bất động sản, khách sạn và ngân hàng. Sau khi Marcos bỏ trốn sang Hawaii năm 1986, Trần viết một bức thư ngỏ cho Tổng thống mới là Cory Aquino, trong đó

ông ta quả quyết rằng: "Chúng tôi có thể tự hào khi nói rằng, chúng tôi không bao giờ phụ thuộc vào sự bố thí, sự trợ giúp của chính phủ hay sự bảo hộ độc quyền trong suốt quá trình lịch sử của chúng

tôi.”

CARTEL Ở KHẮP MỌI NƠI

Cái thô bỉ của sự độc quyền mà Marcos đã đưa ra, và Suharto có ý định làm cho nó lu mờ, là sự hiện diện của các

công ty độc quyền, của những cartel và thị trường có kiểm soát ở Đông Nam Á trở nên phổ biến. Hồng Kông là một trường hợp như vậy, không phải vì nó thường xuyên được bình chọn là một trong

những nền kinh tế tự do nhất trên thế giới. Những người Mỹ cánh hữu nghĩ rằng tổ chức Heritage Foundation đã xếp hạng Hồng Kông đứng thứ nhất (và Singapore đứng thứ hai) trong *Các chỉ số*

về tự do kinh tế trong 14 năm qua. Người được Giải thưởng Nobel, nhà kinh tế học Milton Friedman đã tán dương Hồng Kông trong nhiều thập kỷ nay như là một thành trì của thị trường tự do.

Chỉ một tuần sau khi vùng lãnh thổ này trở về với chủ quyền của Trung Quốc vào năm 1997, ông ta lại than vãn: "Phải chăng chỉ còn có Hoa Kỳ là tự do như Hồng Kông thôi." Sự khẳng định như vậy

phản ánh tình trạng của Hồng Kông với tư cách là một hải cảng tự do về thuế quan và trao đổi thương mại quốc tế không cần kiểm soát. Nhưng nền kinh tế trong nước của Hồng Kông, nơi các bố già

hoạt động, lại là một câu chuyện khác. Trên thực tế, từ lâu nó đã là sự chắp vá của những cartel.

Nguồn gốc của cartel nằm ở thời kỳ thuộc địa. Cartel đã thống trị thị trường bất động sản

của Hồng Kông và là nguồn gốc giàu sang của tất cả tỉ phú Hồng Kông. Chính quyền Anh đã đặt bối cảnh cho thị trường bất động sản bởi vì nó đã chọn để việc kinh doanh phụ thuộc rất nhiều vào

việc bán đất đai – toàn bộ đất đai đều được coi là “đất của Nữ hoàng” cho đến khi được bán đi – để sung vào ngân sách của họ. Khi Hồng Kông đã tăng trưởng trong thời kỳ hậu Chiến tranh thế giới

thứ hai, Chính phủ bán đấu giá đất dự án với giá đắt hơn bao giờ hết: 1 tỷ đôla cho một mảnh đất lớn vào giữa những năm 1990. Bất cứ ai đã mua được đất tại thị trường thứ cấp mà chưa được quy hoạch

để xây dựng – diện tích gieo trồng nông nghiệp ở các vùng lãnh thổ mới đều ở trong tầm ngắm của gia đình các đại gia nấp sau Tân Hồng Cơ và Henderson vào những thập niên 1970 và 1980 – đều

phải trả một số tiền đặt cọc lớn trước khi có thể bắt đầu xây dựng. Hậu quả là những đối thủ nhỏ và những người không có quan hệ tốt với các ngân hàng lớn của Anh đều bị loại trừ. Một báo cáo

năm 1996 của Hội đồng người tiêu dùng Hồng Kông do chính phủ ủy quyền đã chỉ ra rằng, giữa năm 1991 và 1994, ba phần tư dự án nhà ở tư nhân mới có 10 nhà đầu tư phát triển cấp vốn, và chỉ

55% số vốn đến từ các nhà đầu tư phát triển lớn nhất. Một xem xét riêng về khả năng sinh ra lợi nhuận cho thấy, chỉ có 13 dự án là dự án phát triển nhà ở. Lợi nhuận là rất bất thường, đặc biệt ở

những nơi có lệ phí chuyển đổi được được xác định thông qua người bỏ thầu tư nhân cho những lô đất nông nghiệp lớn. Trong những trường hợp đó, lợi nhuận thấp nhất được Hội đồng các mặt

hàng tiêu dùng xác định – theo tỷ lệ phần trăm của tổng chi phí phát triển ước tính, bao gồm cả đất – là 77%. Lợi nhuận cao nhất là 364%.

Mức độ tập trung cao như vậy vào thị trường

bất động sản, ở cấp độ lý thuyết kinh tế, dẫn đến bắt buộc phải chống cạnh tranh. Những tin đồn về đấu thầu đất cát là một đề tài đàm luận truyền thống ở Hồng Kông. “Những người buôn

bán đất cát thường làm giá một chút khi đấu thầu. Sau đó, một người có được nó; và sau đó, ở một tiệc trà, đó chính là nơi họ chia chác”, Ngài William Purves, cựu Giám đốc điều hành của Ngân

hàng HSBC, đã nhận xét một cách thản nhiên như vậy. Vì vậy, mặc dù thu nhập chảy về như nước và ngân sách được ổn định, chính quyền thực dân (và Ngân hàng HSBC có tầm ảnh hưởng

người cho vay thế chấp và là nhà đầu tư phát triển lớn nhất) vẫn chưa hài lòng với sự thu xếp về bất động sản này. Hệ thống này đơn giản và được duy trì ở mức độ thấp. Như một trong số những đại gia

về bất động sản bộc lộ: Chủ nghĩa tư bản Anh ở Hồng Kông luôn thích những đại gia thân thiện này.” Trong khi đó, tầng lớp trung lưu ở Hồng Kông, tuy trả thuế danh nghĩa thấp, nhưng đã tạo ra

một số tiền công khố cao nhất trên thế giới, hoặc trả nợ thế chấp nhưng phí quản lý nhà ở tương đương 1315% tiền thuê.

Ở Hồng Kông thời thuộc địa, truyền thống làm việc với một số ít

các "đại gia" – về nguồn gốc các đại gia này là các hãng buôn của ngoại kiều người Anh quản lý đủ loại cartel từ điều hòa nhiệt độ cho tới thang máy – phản ánh nhu cầu của những người chuyên

quyền ở xứ Đông Nam Á là cần có những người cấp phó phụ trách thương mại tin cậy. Ví dụ thú vị này xảy ra vào những năm 1950 và 1960, khi chính quyền Hồng Kông thương lượng

thành công để có được hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may lớn nhất thế giới cho ngành công nghiệp sản xuất của địa phương. Đó là hành vi đáng ngưỡng mộ đối với một chính quyền thực dân vì nó

đã chống lại các lợi ích tốt nhất của các nhà sản xuất dệt may nước Anh. Nhưng khi phân phối hạn ngạch, chính phủ lại tỏ ra có một chút không công bằng. Thay vì bán đấu giá quyền xuất khẩu cho

nhà thầu trả giá cao nhất hoặc tìm một số công thức khác để xác định các nhà sản xuất hiệu quả nhất, các quan chức quan liêu chỉ đơn giản là cấp những hạn ngạch có giá trị lớn cho các nhà sản xuất và nhà

xuất khẩu lớn nhất. Nhiều hãng sản xuất trong số này được điều hành bởi các ông vua dệt may Thượng Hải trước đây, những người đã chuyển đến Hồng Kông từ năm 1949, và có liên quan mật thiết

với việc thiết lập thuộc địa. Sau đó họ đã phát triển một thị trường thứ cấp về hạn ngạch, nhờ đó những người tiếp nhận hạn ngạch miễn phí trở thành các nhà tư bản sống bằng tiền lợi tức do bán quyền được

xuất khẩu.

Hồng Kông không có luật cạnh tranh và các bố già của nó, gốc Trung Quốc, Anh và quốc tịch khác, chiết phần lệ phí giao thông lớn cho các dịch vụ địa phương. Hải cảng, nơi

bận rộn nhất thế giới, có lẽ cũng lại là nguồn gốc của nỗi thất vọng lớn nhất. Phí quản lý đường dây vận chuyển côngtennơ của Hồng Kông là cao nhất thế giới, mặc dù chi phí lao động thấp hơn nhiều so

với chi phí lao động ở các nước có GDP bình quân đầu người tương tự. Các công ty sản xuất nhỏ khắp vùng giáp giới với lục địa đang sử dụng cảng Hồng Kông, đã vận động chống lại sự độc

quyền về cảng trong nhiều năm, đặc biệt là các chủ tàu hàng, nhưng không thành công. Các cổ đông thống trị các công ty vận hành đường dây chuyên chở côngtennơ, đồng thời là những đại

gia lớn nắm giữ bất động sản, gồm có: Hutchison, New World, Tân Hồng Cơ, Jardine’s Hongkong Land và Wharf. Công ty Hutchison của Lý Gia Thành là người lãnh đạo được thừa

nhận của nhóm này, hiện kiểm soát 14 trong tổng số 24 vũng đậu tàu. Đây là dòng tiền từ vận hành hải cảng cho phép Lý Gia Thành tiến hành nhiều vụ cá cược lớn về tài suy đoán thị trường bất

động sản trong nhiều năm. Các ngân hàng đầu tư tin rằng ông ta đã phá sản trong cuộc đổ vỡ bất động sản vào giữa thập niên 1980, nhưng chỉ đối với thu nhập hải cảng của Hutchison mà thôi.

Những cartel trên thực tế khác ở Hồng Kông bao gồm các siêu thị, nơi công viên kiêm cửa hàng (PARKnSHOP) của Lý Gia Thành và Wellcome của Jardine kiểm soát khoảng 70% việc buôn bán hàng tạp

hóa và các cửa hàng thuốc tây, nơi các công ty Watson của Lý và Mannings của Jardine thống trị. Nỗ lực của nhà bán lẻ người Carrefour của Pháp và một doanh nghiệp địa phương mới ra đời và

có nhiều vốn liếng là Admart nhằm phá vỡ tình trạng lũng đoạn của các cửa hàng tạp hóa nhiều tỉ đôla trong suốt thập kỷ qua, đã không thành công. Những kẻ chiếm giữ, với cánh tay bất động

sản lớn của họ, sở hữu các địa điểm bán lẻ chủ yếu khắp Hồng Kông và làm cho các nhà cung cấp hiểu rõ rằng việc kinh doanh của họ sẽ bị cắt giảm nếu họ làm ăn với các đối thủ cạnh tranh mới. Theo

Mark Simon, người đã dập tắt việc kinh doanh của Admart sau khi thua lỗ 120 triệu đôla, xe tải giao hàng của công ty không được phép vào khu dân cư và các tòa nhà văn phòng do Lý Gia

Thành kiểm soát. Lý cũng kiểm soát một nửa độc quyền điện năng của Hồng Kông, nửa khác do China Light and Power của gia đình Kadoorie – một gia đình người Iraq theo đạo Do Thái

kiểm soát. Kế hoạch pháp quy của chính phủ liên kết lợi nhuận mà các công ty được phép thực hiện với chi phí vốn, tạo ra một sự khuyến khích đầu tư quá nhiều vào tài sản cố định với thời gian

khẩu hao dài. Hậu quả là giá điện hơi cao. Những cartel quan trọng khác bao gồm vận tải hành khách, xăng dầu, bê tông trộn sẵn và các dịch vụ chuyên chở.

Người ta nói rằng, hầu

hết mọi doanh nghiệp chính ở Hồng Kông trong đó Lý Gia Thành hoạt động đều có đặc điểm của một cartel bất động sản, hải cảng, điện, xi măng, bê tông, nhựa đường và chuỗi siêu thị bán lẻ. Như

Simon Murray, người quản lý công ty Hutchison cho Lý từ năm 1984 đến năm 1993 đã nhận xét: “Hồng Kông là một môi trường của cartel... Nếu chính phủ sắp ban cho anh một sự độc

quyền, thì hãy túm chặt lấy nó. Một trong số các thương vụ chính của Murray là tiếp quản Hongkong Electric, là một cartel cũ và một công ty độc quyền hoạt động tại Hồng Kông đã bị xóa

bỏ trong những năm gần đây. Cartel này chịu tỉ lệ lãi suất được các ngân hàng ở Hồng Kông áp dụng từ năm 1964 trong suốt hơn ba thập kỷ, có các nhà quản lý họp vào thứ Sáu hàng tuần để thiết

lập tỉ giá (chính phủ cũng áp dụng các biện pháp không theo thông lệ để kiềm chế việc du nhập của các ngân hàng nước ngoài, và do đó đã giúp cho ngân hàng HSBC và ngân hàng chị em của nó là

Hang Seng (Hằng Sinh) giữ được số cổ phần đặt cọc khoảng 50%). Nhưng cuộc tấn công lớn nhất vào thế độc quyền của Hồng Kông xảy ra là việc bãi bỏ quy định của ngành công nghiệp viễn thông

dưới thời thống đốc cuối cùng của Hồng Kông là Chris Patten. Điều thú vị là, nó dẫn tới một cuộc chạy đua điên cuồng của các tập đoàn do các đại gia kiểm soát nhằm chen chân vào kinh doanh

viễn thông, hủy diệt lợi nhuận của những kẻ mới đến. Thông điệp hình như là các đại gia chưa bao giờ sử dụng các biện pháp cạnh tranh lành mạnh.

Một trong những hành động thực sự sớm nhất

của chính phủ hậu thuộc địa đầu tiên, do đại gia vận tải biển Đổng Kiến Hoa dẫn đầu, đã từ chối lời kêu gọi của Hội đồng người tiêu dùng Hồng Kông để cho ra đời một bộ luật cạnh tranh

chung. Vị trí này đã không bị thay đổi lớn dưới thời người kế nhiệm Đổng với tư cách là người điều hành Hồng Kông, một quan chức cực kỳ quan liêu là Donald Tằng, mặc dù nhu cầu phổ

biến về kiềm chế cartel vẫn tiếp tục tăng cao. Các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Tổ chức Hợp tác Kinh tế Phát triển và Nghị viện châu Âu đã chỉ trích sự thất bại của

Hồng Kông vì việc tăng cường tính cạnh tranh trong nền kinh tế quốc nội của nó. Như giáo sư Richard Schmalense, trưởng khoa Quản lý vốn đầu tư của đại học MIT đã nhận xét: “Thực tế là

Hồng Kông không có một bộ luật chống cố định giá và hành vi của những cartel về cơ bản là khá kỳ lạ.” Tuy nhiên, bằng cách nào đó, ảnh hưởng của các doanh nghiệp lớn đối với chính phủ vẫn còn

là một trường hợp cần xem xét.

Cho đến gần đây, Singapore là nền kinh tế phát triển duy nhất trên thế giới không có luật cạnh tranh. Quốc gia thành bang ở phía nam này đã thông qua

Luật cạnh tranh vào năm 2004, bắt đầu thực thi năm 2006. Tuy nhiên, một số lĩnh vực rộng lớn của nền kinh tế quốc nội điện, khí đốt, nước, nước thải, viễn thông, truyền thông, dịch vụ bưu

chính, cảng và một số dịch vụ ngân hàng – do các công ty nhà nước kiểm sát được miễn thi hành bộ luật này. Không hề rõ ràng là tính cạnh tranh của địa phương ở Singapore có tự do hơn là ở Hồng

Kông hay không. Sự tương phản giữa nền kinh tế hướng ngoại cạnh tranh toàn cầu những nhà sản xuất hàng xuất khẩu - và nền kinh tế quốc nội được nâng niu, chiều chuộng – của các đại

gia - rõ ràng là như nhau ở cả hai quốc gia thành bang đó. Ví dụ, ở Hồng Kông và Singapore, các ngân hàng có thể bắt khách hàng bán lẻ và kinh doanh nhỏ xếp hàng chờ một giờ trước khi

gán cho họ các khoản phí mà các nền kinh tế phát triển khác không hề biết đến. Các ngân hàng Hồng Kông tính phí cho các chủ cửa hiệu để họ chuyển đổi các doanh nghiệp của mình. Các ngân hàng

Singapore độc quyền bán quỹ tín thác công ty đầu tư tạo vốn bằng cách bán cổ phần cho các cá nhân và dùng số tiền đó để đi mua cổ phần của công ty khác và nhân viên thường biết rất ít về những gì

họ đang bán. Trải nghiệm của khách hàng không như những gì được mong đợi trước khi bước vào các tòa nhà chọc trời đang thống trị các thành phố.

THI THOẢNG, CÁC

BỐ GIÀ CŨNG SỐNG BẰNG TIỀN LỢI TỨC

Các bố già Đông Nam Á duy trì dòng tiền mặt chủ yếu để có được giấy phép kinh doanh độc quyền hoặc các hàng hóa ưu tiên ở bất

cứ nơi nào họ hoạt động. Sự khác biệt cơ bản giữa các địa phương là những quyền lợi này đã được phân phát lại bởi các chính phủ thời kỳ hậu thuộc địa ở Thái Lan, Malaysia, Indonesia và

Philippines. Những quyền lợi này - ngoại trừ một số quyền được kinh doanh ngân hàng và bất động sản – được chính phủ tại Singapore nắm giữ, và từng bước chuyển đến Hồng Kông khi các đại

gia ở địa phương đã bắt đầu thách thức và tiếp quản các hãng buôn của ngoại kiều người Anh thành lập từ đầu những năm 1970. Tuy nhiên, về cơ bản, ở khắp nơi, người ta đã được chứng kiến một

quá trình tiến hóa phản ánh sự cắt bỏ các quyền lợi kinh tế ở thuộc địa một cách nhẫn tâm. Một nhà bình luận giấu tên, trong hồ sơ năm 1991 về Robert Quách – có lẽ là đại gia xuyên

quốc gia thành công nhất trong khu vực – đã mô tả một cách ngắn gọn và súc tích: "Robert Quách," nhà bình luận nói, "đã hiện đại hóa hệ thống hưởng lợi tức ở Đông Nam Á." Và đó là điều mà

các bố già khác cũng làm.

Trên con đường này, các đại gia đã lót tay, “bôi trơn” cho các quan chức rất nhiều. Tác giả đã giả vờ ngạc nhiên khi một trong những tỉ phú hàng đầu,

trong một cuộc thảo luận có ghi âm lại ở văn phòng, đã lãnh đạm mô tả việc hối lộ một vị Thủ tướng để có được một giấy phép quan trọng, được gia hạn ngay sau khi một quốc gia được độc lập.

Tất nhiên, ông ta luôn ngụ ý rằng hối lộ bằng một khoản cho vay, chỉ đòi lại số tiền không lời lãi gì sau nửa thế kỷ. Một đại gia gốc Trung Quốc làm ăn ở một vài nước Đông Nam Á chỉ trích gay gắt về những

gì ông ta coi là văn hóa đút lót của các chính trị gia bản xứ. “Họ luôn túng thiếu,” ông ta nói. “Hãy cho cái miệng luôn háu đói của mình ăn đi. Đó là cách họ suy nghĩ.” Những người như thế ít nhiều

bị chỉ trích là đã làm nhiều điều tội lỗi trong cái chế độ thực dân mà ông ta đã tham gia. Ông nói đến “những thói quen bất lịch sự” tại Hồng Kông, các công chức dân sự cao cấp và các giám đốc

điều hành Ngân hàng Hồng Kông đang nắm giữ chỗ ngồi riêng tại các trường đua ngựa, và mối quan hệ nồng ấm mà các doanh nghiệp lớn của Anh cùng hưởng thụ với chế độ thực dân. Ví dụ, ông

nhớ lại John Bremridge, người đã chuyển từ điều hành doanh nghiệp Swire của Anh sang làm Bộ trưởng tài chính của Hồng Kông. Với cương vị đó, ông ta đã đứng lên trước Hội đồng Lập

pháp và công bố vùng lãnh thổ này sẽ chỉ cấp phép cho một hãng hàng không. Cathay Pacific là hãng hàng không đó, và là một trong những doanh nghiệp chính của Swire. Bremridge rời

khỏi chính phủ năm 1986 để trở lại một vị trí tại tổng hành dinh của Swire tại London. Một trường hợp tương tự sau đó là Baroness Lydia Dunn, người đã gia nhập tập đoàn Swire năm 1963, trở

thành thành viên cao cấp của Hội đồng điều hành Hồng Kông, và sau đó quay trở lại London làm việc cho Swire.

Ở Hồng Kông và Singapore, quan hệ giữa các doanh nhân và

các chính trị gia từ lâu đã được dàn dựng rất cẩn thận để tránh bất kỳ sự xuất hiện nào của sự thông đồng công khai. Ở Hồng Kông, có Hội đồng Lập pháp và Hội đồng Điều hành đại diện cho chính phủ,

bất chấp một thực tế là họ được “đóng vào cùng một gói” với các đại diện không được bầu của các doanh nghiệp lớn. Ở Singapore, mối quan hệ giữa giới chính trị cầm quyền và các đại gia

được bao bọc cẩn mật hơn. Một mối tương quan có lẽ rõ ràng và có xu hướng quay trở lại thời kỳ thuộc địa, là các gia đình được hưởng ân huệ biểu lộ sự cao quý của họ thông qua các công

việc từ thiện tại địa phương, nên mới có Quỹ Shaw (do anh em nhà Shaw thành lập năm 1957) và Quỹ Lee (do gia đình Lý Quang Tiền lập ra năm 1952). Truyền thống này vẫn đang tiếp tục. Các đại

gia phát đạt nhờ người Anh, hay người kế vị của họ là Lý Quang Diệu, thường không bận tâm về các hoạt động từ thiện công khai. Kwek Hong Png, trùm buôn lậu cao su và con trai là Kwek

Leng Be, do bị từ chối một giấy phép hoạt động ngân hàng tại Singapore nên không ném tiền vào một quỹ nào.

Ở những nơi khác, mối quan hệ doanh nhân – chính trị gia rất thô

thiển. Suharto đã sử dụng các quỹ từ thiện - *yayasan* – do ông ta và gia đình ông ta kiểm soát như là phương tiện để thu hàng tỉ đôla tiền hối lộ. Nhưng trong việc móc nối với một chính trị gia hàng đầu

và hối lộ người đó, những toan tính của các bố già muốn sống sót phức tạp hơn nhiều. Có một danh sách dài các đại gia đã trả giá cho việc "đặt tất cả các quả trứng của họ vào một cái giỏ chính trị".

Lâm Thiệu Lương là mục tiêu đầu tiên không thể tránh khỏi của phản ứng chống lại cái mà người Indonesia gọi là “KKN” (“korupsi, kolusi dan nepotisme” “tham nhũng, thông đồng và

gia đình trị”) trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Những kẻ phá rối đã thực hiện một chuyến bay thẳng đến nhà riêng ở bắc Jakarta của ông ta để cướp phá và viết lên cổng dòng chữ “Con

chó của Suharto”. Tại Thái Lan, Chin Sophonpanich phải trốn đến Hồng Kông vài năm sau khi cuộc đảo chính năm 1957 của Marshall Sarit, vì sợ rằng sự gần gũi của mình với chế độ đã bị

lật đổ sẽ làm cho cuộc sống của mình bị rủi ro. Tại Malaysia, toàn bộ các doanh nhân có sản nghiệp lớn đều bị thiệt hại vì họ đã quá gần gũi với cựu Bộ trưởng tài chính Razaleigh Tengku

Hamzah khi ông này thách thức Mahathir để tranh quyền lãnh đạo UMNO vào năm 1987.

Hoặc như Anwar Ibrahim khi Mahathir đã quyết định chấm dứt sự nghiệp chính trị của một phó thủ tướng một

thập kỷ sau đó. Khi một đại gia Malaysia đã được coi là một “thằng nhóc của Anwar” hay “thằng nhóc của Daim” – sau khi Daim Zainuddin làm Bộ trưởng tài chính – thì có dấu hiệu

là ông ta bắt đầu một cuộc tụt dốc.

Các bố già thực sự vĩ đại không bao giờ cho phép mình chỉ đứng về một phía trong các cuộc chiến chính trị. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà hai

người giàu nhất Malaysia là Robert Quách và Ananda Krishnan được coi là bậc thầy trong việc quan hệ với mọi chính trị gia. Mối quan hệ của Quách là không chê vào đâu được một

phần là do tuổi tác. Cha ông thường chơi mạt chược với Onn bin Jaafar, một nhà quý tộc và là chủ tịch sáng lập của đảng UMNO, khi Robert Quách đang lớn lên tại bang Johore. Robert đã theo học

cùng trường với con trai của Onn bin Jaafar là Hussein Onn, sau này trở thành thủ tướng thứ ba của Malaysia, và cùng học ở đại học Raffles với Abdul Razak, sau này trở thành thủ tướng thứ hai

của Malaysia, và cả Harry Lý Quang Diệu nữa. Đó là tất cả, nhưng không thể nói là ông quen biết toàn bộ bộ sậu đang tiến hóa của Malaysia và Singapore sau độc lập. Mặc dù đôi khi có sự

căng thẳng trong mối quan hệ với Lý Quang Diệu và Mahathir, Quách không bao giờ đặt mình ở vị trí đến mức bị đe dọa ở những nơi đầu tư của mình tại Singapore, và đáng kể hơn, ông vẫn còn hoạt

động độc quyền hàng nhẹ tại Malaysia.

Krishnan vượt trội hơn. Trong những thập niên 1960 và 1970, ông là một đối tác kinh doanh thân tình và là bạn của Razaleigh, và đã tư vấn cho vị Bộ trưởng tài

chính này về tạo dựng doanh nghiệp Petronas, một công ty dầu lửa cấp quốc gia, và quốc hữu hóa các mỏ thiếc. Khi Mahathir trở thành Thủ tướng vào năm 1981, Krishnan tiếp tục có được sự ưu đãi,

được chỉ định là Giám đốc Ngân hàng trung ương năm 1982 và Giám đốc Petronas năm 1984. Khi quan hệ giữa Razaleigh và Mahathir xấu đi, Krishnan vẫn giữ mối thân tình với từng

người, đi nghỉ với cả hai người và tìm kiếm con cái của Mahathir khi họ ra nước ngoài. Các đại gia khác thân cận với Razaleigh, như Khâu Gia Bành, tìm được cách thoát ra khỏi chiến tranh lạnh sau

thất bại của những người bảo trợ mình trong cuộc bầu cử UMNO năm 1987, nhưng không được như Krishnan. Ông ta đã bao quát mọi góc độ. Khi các cuộc hòa giải giữa Razaleigh và

Mahathir có kết quả vào năm 1996, một cuộc gặp gỡ đã diễn ra tại nhà riêng của Krishnan.

Có rất ít bố già châu Á chơi được với các chính trị gia. Phi vụ xây dựng tòa Tháp đôi

Petronas cao 88 tầng, được coi là tòa nhà chọc trời tại Kuala Lumpur, làm cho Krishnan nổi tiếng nhất với tư cách là một bậc thầy về nghệ thuật thao túng lịch thiệp. Người này đã ghim chặt dòng

tiền mặt chủ yếu của mình vào sự độc quyền về cá cược đua ngựa ở Malaysia, sau đó chọn được một khu đất rộng 39 hécta của Selangor Turf Club tại trung tâm thành phố Kuala Lumpur cho một dự án

bất động sản khổng lồ. Ông đến gặp kiến trúc sư người Mỹ gốc Áchentina là César Pelli và chuyển lời rằng, Mahathir rất mê những tòa nhà cao nhất thế giới, tương xứng với Tầm nhìn năm

2020 của Thủ tướng, để làm cho Malaysia trở thành một nước phát triển vào năm đó, với thiết kế tổng hợp các yếu tố của kiến trúc Hồi giáo. Mahathir đã rao bán, và chỉ chừa lại một văn phòng riêng

hình bể cá cảnh trên đỉnh một ngọn tháp.

Theo các tài liệu lưu trữ về việc đăng ký các công ty, Krishnan đã có được lô đất dự án trị giá tổng cộng 378 triệu ringgit Malaysia. Nhưng các nhà định

giá tư nhân ngay lập tức tính ra lô đất này có giá trị thực tế trên 1 tỷ tiền Malaysia (khoảng 385 triệu đôla Mỹ tại thời điểm đó). Krishnan có thể vay vốn đối với sự định giá độc lập, và với sự hỗ

trợ của Mahathir, đầu tư vào Petronas với tư cách là một nhà đầu tư bằng tiền mặt và là người thuê chủ lực. Kết quả cuối cùng là bố già này có được 48% trong một dự án bất động sản đã được cấp vốn 1,3 tỉ

tiền Malaysia mà chẳng cần sử dụng tiền riêng của mình. Sau đó, ông gọi thầu các công ty xây dựng của Nhật Bản và Hàn Quốc để dựng lên một tượng đài cho Malaysia.

Krishnan lặp lại trò bịp

bợm này trong lĩnh vực truyền thông và viễn thông, cố gắng làm thỏa mãn sự ngẫu hứng của Mahathir về phát triển một ngành công nghiệp truyền thông châu Á. Được hỗ trợ bằng sự trợ giá của

chính phủ, ông đã đưa những vệ tinh đầu tiên của Malaysia vào quỹ đạo. Ông đã thành lập các công ty sản xuất phần mềm để tạo ra ngôn ngữ lập trình hoàn toàn bằng tiếng Mã Lai mà không có

ảnh hưởng "của phương Tây". Nhưng pha trộn với những công nghệ cao đó, việc làm ăn hoàn toàn lành mạnh về mặt đạo đức và các doanh nghiệp đạt được lợi nhuận lớn. Krishnan cũng có được

giấy phép độc quyền làm cho ông ta trở thành một đối thủ cực kỳ xuất sắc trong ngành điện thoại di động. Ông mua vét hết thị trường truyền hình qua vệ tinh thực sự sinh lời – cung cấp các

chương trình bằng tiếng Trung Quốc nhập khẩu về, bằng cách này hay cách khác, cho cư dân gốc Trung Quốc đang sống ở Malaysia. Và ông đã được đầu tư thêm tiền mặt từ các công ty của chính phủ.

Cơ quan đầu tư của nhà nước là Khazanah Nasional đã đầu tư 260 triệu đôla để chiếm 15% số vốn của doanh nghiệp truyền hình qua vệ tinh của ông ta. Giống như các bố già khác, ông đã mua lại

bất kỳ công nghệ và chương trình nào mà ông muốn theo phương thức chìa khóa trao tay.

NGÔI NHÀ THỰC SỰ CỦA MỐI QUAN HỆ

Từ "guanxi" trong tiếng Trung Quốc, có nghĩa là một sự kết nối hoặc một mối quan hệ, được sử dụng rất nhiều ở châu Á như là chữ viết tắt cho vai trò mà một cá nhân quan hệ với những người nắm

giữ cuộc chơi quyền lực chính trị nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh. Từ này ngụ ý rằng tiền hối lộ có thể được chi trả và chấp nhận. Đối với người Trung Quốc, thuật ngữ này bị lạm

dụng hơi nhiều, không phải vì ở Trung Quốc ít có tham nhũng. Thay vào đó, vì diện tích lãnh thổ và sự phức tạp đáng tranh cãi của Trung Quốc, một khái niệm đơn giản đã được đề xuất, đó là tìm đúng

người, lót tay cho người đó và kết thúc thương vụ. Các nhà ngoại thương không hiểu điều này sẽ mất rất nhiều thời gian ở Bắc Kinh để nịnh nọt các chính trị gia ở trung ương, những

người thường không có quyền lực để ban phát sự nhượng quyền kinh doanh và các thương vụ mà họ muốn. Ở Đông Nam Á thì khác. Người ta rất thích thế giới quan hệ như nó vốn có. Một thương vụ

sẽ được thực hiện bởi một Suharto, một Marcos hoặc một Mahathir. Do đó, theo đuổi một mối quan hệ tốt với những người như vậy là một lựa chọn hợp lý của doanh nghiệp (Lý Quang

Diệu, mà tính liêm khiết của ông ta cũng bị đặt dấu hỏi, phát hiện ra sự tương phản với Trung Quốc là chi phí của những người nộp thuế ở Singapore là đáng kể. Khi chính phủ của ông đã đầu tư

hàng tỉ đôla vào việc xây dựng một khu công nghiệp lớn ở Tô Châu, Trung Quốc, bất chấp mối quan hệ không thể sánh kịp của Lý ở Bắc Kinh, chính quyền địa phương đã chống lại các dự án của

Singapore, hối hả phát triển một khu công nghiệp khác nhằm thay thế nó, và đã nhanh chóng làm nó suy yếu.)

Đó là di sản của thời thuộc địa và sự ly khai truyền thống giữa các

tầng lớp tinh hoa chính trị bản xứ (định kiến quý tộc và định kiến chống kinh doanh) và tầng lớp làm kinh tế đến từ nước ngoài. Nó bảo đảm rằng Đông Nam Á là ngôi nhà thực sự của các thương

gia làm ăn dựa trên các mối quan hệ. Các bố già chính là những người khoản đãi, người làm trò tiêu khiển và người tặng quà cáp có trình độ cao cấp. Khi các nhà lãnh đạo chính trị hoặc gia đình của họ

đi du lịch nước ngoài thì nhà riêng, khách sạn và nhân viên của các đại gia là để cho họ tùy ý sử dụng. Ananda Krishnan là một huyền thoại khi rất chú trọng đến cuộc sống riêng tư của các chính trị gia và

con cái họ, nên đã duy trì một máy bay phản lực tư nhân, một du thuyền lớn và nhà cửa ở Thụy Sĩ, Úc và London. Ngoài ra còn không thiếu các chức giám đốc được trả thù lao hẳn hoi dành cho

những người cần sự vui vẻ. Ví dụ, tại Malaysia, đó là điều bình thường vì các gia đình có chân trong đảng đảng cầm quyền UMNO và những người thuộc các gia đình hoàng gia đều được thưởng bằng cổ

phần và các chức giám đốc. Vua sòng bạc Lâm Ngô Đồng chăm sóc các cổ đông Mã Lai của ông ta rất chu đáo bởi cờ bạc là một lời nguyền, một điều cấm kỵ của đạo Hồi. Hầu như tất cả các cổ đông

lớn trong bộ máy của ông ta đều được bổ nhiệm vào các vị trí trong công ty. Nhưng Lâm không thể che giấu sự phụ thuộc của mình vào các mối quan hệ chặt chẽ với lực lượng cảnh sát

Malaysia đầy quyền lực. Các sĩ quan nghỉ hưu chiếm nhiều việc làm ở sòng bạc khổng lồ của ông, trong khi đó các ghế giám đốc và giám đốc điều hành của Genting, công ty chính của ông ta, đã có một

vị tướng nguyên là tổng thanh tra và một vị tướng khác nguyên là phó tổng thanh tra của lực lượng cảnh sát quốc gia. Đại gia Quách Lệnh Xán đã sử dụng thành viên của hoàng gia Malaysia,

một người anh em rể của Mahathir, con cái và anh chị em của các cựu thủ tướng và bộ trưởng làm giám đốc. Đôi khi, sự đầu tư dài hạn vào những cá nhân có quan hệ với những người có thế lực cũng

đền đáp lại các đại gia. Khi Mahathir bất ngờ nhường bước cho Abdullah Badawi hồi tháng 11 năm 2003, Robert Quách đã đẩy một giám đốc lên địa vị lãnh đạo, Lâm Chí Hoa, người đã xây

dựng quan hệ với Badawi kể từ khi họ cùng học ở Đại học Malaya. Khi những doanh nhân khác cố gắng thách thức sự độc quyền về đường mía của Quách ở Malaysia dưới chế độ mới, chính

quyền đã dứt khoát từ chối những lời kêu gọi cải cách.

Tuy nhiên, gần như các chức giám đốc, việc phân phát các cổ phần miễn phí hay có giá ưu đãi và lót tay trực tiếp đều được tính là chi phí

trong kinh doanh. Doanh nghiệp cần có đặc ân về chính trị và những người có quyền lực mong đợi được thưởng công cho việc đầu tư của riêng họ vào ápphe chính trị. Như một thư ký chính trị

của Badawi nhận xét về hệ thống quyền lực ở Malaysia: “Sự tham nhũng đã trở thành một định kiến, không hơn không kém. Trong khi hệ thống quyền lực ở Đông Nam Á là tham nhũng, nó có hiệu quả

hơn những hệ thống có liên quan đến các xã hội mà ở đó những người nắm giữ quyền lực cũng tìm cách bóc lột các doanh nghiệp. Đông Nam Á không thể so sánh với *kleptocracies* -"những

quan chức kẻ cướp” đã hủy hoại nhiều quốc gia ở châu Phi. Trong hầu hết các trường hợp, các chính trị gia ở Đông Nam Á bán các nguồn tài nguyên của công và quyền làm kinh tế cho các doanh

nghiệp tư nhân và không can thiệp vào việc điều hành doanh nghiệp. Khi những kẻ bạo chúa châu Á cư xử giống như “những quan chức kẻ cướp” ở châu Phi – khi tình trạng được phép làm bất cứ

điều gì mình ham muốn của những đứa con nhà Suharto tăng lên đến mức không thể kiểm soát được trong thập kỷ mà ông ta cầm quyền – thì kết quả cũng tương tự.

Trạng thái bình thường

của việc trả tiền cho giới chính trị trong khu vực dần dần dẫn đến việc phải trả nhiều khoản chi phí không mong muốn. Hồi ức của một tỉ phú nói về việc hối lộ một thủ tướng, đã trích dẫn ở

trên, vang vọng trong lời mô tả của một người con trai của Chin Sophonpanich về quá trình chi trả cho các chính trị gia và các ông tướng Thái “hào hoa phong nhã”. Đây không phải là một từ

mà một người ngoài cuộc tự nhiên có được, mà nó được sử dụng bởi con trai một đại gia lớn ở Thái Lan, không hề có sự mỉa mai, châm biếm. Đã lâu trước khi Thaksin Shinawatra trở thành Thủ tướng Thái

Lan, các sử gia Thái và các tác giả Pasuk Phongpaichit và Chris Baker đã hỏi ông ta về mức tiền lót tay tiêu chuẩn cho những dự án có liên quan đến chính phủ ở đất nước này. Ông trả lời một cách

lập lờ rằng 10% là mức bình thường, nhưng con số này có lẽ phải cao hơn 35% đối với những dự án rất lớn. Cũng theo cách đó, các doanh nhân đã nói cái giá chính thức của khoản chi phí có thể trả

cho công việc kinh doanh dưới chế độ Suharto ở Indonesia. Vợ ông ta, bà Tien, thường được giới kinh doanh gọi là Madame Tien Per Cent (Quý bà Phần trăm). Sudarpo Sastrosatomo, chủ

công ty vận tải biển lớn nhất của Indonesia, gọi các quỹ mà Suharto được sử dụng để thu tiền lót tay là một “hệ thống thuế song song”.

Các quốc gia Đông Nam Á tập trung hóa, với cấu trúc xã hội dựa

trên giai cấp, làm cho khu vực này trở thành thủ đô châu Á của các mối quan hệ. Đáng chú ý là John McBeth, một phóng viên lão thành của Tạp chí *Kinh tế Viễn đông* tại Indonesia, khi khảo sát

các danh nhân hàng đầu của quốc gia này đã cho rằng họ đã đi sai đường ở thời kỳ giữa độc lập và cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, mặc dù không chỉ rõ ra là Sukarno hoặc Suharto đã kéo dài các

truyền thống phong kiến. Roeslan Abdulgani, một danh nhân chính trị đáng kính từ khi khai sinh nước cộng hòa này và là một Bộ trưởng ngoại giao dưới thời Sukarno, đã than vãn: “Các tầng

lớp trên trong xã hội này chỉ tìm kiếm đồ cống nạp". Tại Indonesia và Malaysia, thói quen bán sự nhượng quyền và giấy phép kinh doanh đã chuyển tiếp sang thời kỳ độc lập mà không

hề bị gián đoạn. Dưới thời thực dân Hà Lan, tầng lớp quý tộc *priyayi* của Indonesia đã luôn luôn có tiền đầu tư, tài sản và quyền lực để bán. Vẫn còn có nhiều nơi ở Malaysia, phần lớn trong số đó

không phải là thuộc địa chính thức của người Anh, đất đai và nhiều quyền lợi có giá trị kinh tế khác lọt vào tay các gia đình hoàng gia. Ví dụ, các thương vụ bất động sản lớn của Robert Quách thời kỳ

đầu không dựa trên các giao dịch với người Anh, mà với gia đình hoàng gia Johore. Khi chế độ thuộc địa đã qua đi, ngoài được nhượng quyền kinh doanh, tầng lớp tinh hoa chính trị ở địa phương lại còn có

thêm các khoản tiền đầu tư kinh tế trong tay. Tại Thái Lan, đã có sự tiếp nối liền mạch của thông lệ cấp tiền đầu tư kéo dài từ cuộc cách mạng năm 1932 – cuộc cách mạng chấm dứt chế độ quân

chủ chuyên chế. Tất cả những gì đã xảy ra là một phần chiến lợi phẩm được chuyển sang giới quan chức quan liêu và các tướng lĩnh quân đội. Ở Philippines, việc đút lót, hối lộ một hệ thống

chính trị có vẻ bề ngoài dân chủ là một công việc đang diễn ra dưới sự cai trị của thực dân Mỹ, vì Washington dần dần chuyển giao quyền lực sang Manila. Nạn tham nhũng đã hoàn toàn được hoàn thiện

sau khi độc lập. Tham nhũng chính trị thô thiển không phải theo cùng một trật tự ở Singapore và Hồng Kông mặc dù cả hai thành phố này văn hóa cầm tiền hối lộ đã phổ biến rộng rãi cho đến

thập niên 1970, – vì khả năng thu hút vốn của cả khu vực có xu hướng dồn về hai thành phố tương đối “sạch” và “ổn định” này so với các vùng sâu vùng xa của chúng. Tuy nhiên, số lượng các vụ thông

đồng giữa doanh nghiệp tư nhân và chính quyền ở cả hai thành phố này không nơi nào chịu kém nơi nào. Đó là điều mà ai cũng có thể mường tượng được.

QUAN HỆ KHÔNG

TẠO NÊN MỘT MẠNG LƯỚI TRE

Các mối quan hệ có tầm đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á, vì chúng mang lại hiệu quả. Nhưng trong khi các đại gia tích cực giao du để mong muốn

có được các mối quan hệ với các chính trị gia, một câu chuyện thần thoại đáng kể về cách thức mà các bố già làm việc với nhau đã được dựng nên. Đây là câu chuyện thần thoại về “mạng lưới tre,”được

cho là tồn tại giữa các đại gia gốc Trung Quốc, tạo nên một “mạng lưới hợp tác toàn vùng”, là duy nhất, độc đáo đối với văn hóa của họ. Bằng chứng được đưa ra là một thực tế rằng, các

bố già Trung Quốc thường cùng nhau đầu tư, đó là điều không thể phủ nhận. Các tạp chí kinh doanh châu Á và một số bộ sách mang tính học thuật thường xuyên minh họa bằng đồ thị về việc cùng đầu

tư của họ. Tuy nhiên, lý thuyết “mạng lưới tre” là sai lầm. Thực tế, các đại gia thường buộc phải cùng nhau đầu tư vì bản chất của môi trường trong đó họ hoạt động. Các nền kinh tế dựa trên giấy

phép yêu cầu các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm các đối tác có ảnh hưởng chính trị; những cartel cũng cần hợp tác. Các đối tác sẽ thường là người có gốc Trung Quốc do vai trò kinh tế ưu việt của những

người Trung Quốc nhập cư trong khu vực. Nhưng các đại gia Trung Quốc cũng cùng đầu tư và hợp tác với các đối tác không phải người Trung Quốc. Hầu như tất cả bọn họ đều hoạt động thông

qua liên doanh với các công ty đa quốc gia để có được công nghệ và kỹ năng quản lý. Họ cũng làm việc với các bố già có nguồn gốc dân tộc khác. Mạng lưới tre vừa đơn giản thái quá vừa lãng mạn

hóa thái quá. Trong kỷ nguyên di cư hàng loạt của thế hệ thứ nhất, người Trung Quốc thuộc giai cấp công nhân dựa vào những mạng lưới được xác định theo phương ngữ chắc chắn như một

rặng tre. Các bố già theo chủ nghĩa quốc tế đã chưa bao giờ ở trong tình trạng như vậy. Họ hợp tác ở nơi họ phải hợp tác, nhưng hầu hết thời gian họ dùng để cạnh tranh rõ ràng nhất là cạnh tranh

để có được các đặc ân chính trị. Sát cánh bên nhau bất kể họ là ai, nên câu lạc bộ hỗ trợ lẫn nhau đã gợi lên khái niệm về một mạng lưới tre.

Mối quan hệ giữa Lâm Thiệu Lương của

Indonesia và Robert Quách của Malaysia, hai đại gia nổi tiếng nhất trong khu vực trong hơn nửa thế kỷ qua, là một minh họa điển hình. Quách là người trội hơn, được che chở bằng giấy phép

độc quyền kinh doanh hàng nông phẩm bao gồm đường và bột tại Malaysia từ cuối những năm 1950. Khi ông muốn chuyển một nhà máy chế biến đường lớn sang Indonesia, rất tự nhiên là ông muốn

có một mô hình tương tự tại nước này. Ảnh hưởng của Lâm với Suharto là không có đối thủ, và Suharto đã làm cho việc kinh doanh đường trở thành độc quyền của giới quân sự, điều hành

nhiều doanh nghiệp thông qua Lâm. Quách cũng khuyến khích Lâm tiến hành cuộc vận động hành lang với Suharto để có độc quyền nhập khẩu lúa mì, xay bột, được chia phần với giới quân sự.

Quách và Lâm đã trở thành những người cùng đầu tư buôn lúa mì và đường, trồng mía đường trong suốt ba thập kỷ. Những người này thường xuyên được ca ngợi trên các phương tiện truyền

thông là các liên minh theo mạng lưới quan trọng. Gia đình họ đều ở các thành phố thuộc tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc, chỉ cách nhau có bốn mươi kilômét. Trong thực tế, Lâm và Quách đã là

các đối tác trong một cuộc hôn nhân buộc phải thuận theo, giống như vô số đại gia khác. Khoảng giữa thập niên 1990, Quách bán hết Bogosari, doanh nghiệp độc quyền về nhập khẩu lúa mì và

xay bột ở Indonesia, vì tin rằng Lâm và giới quân sự đã gian lận với ông, chia chác lợi nhuận không công bằng. Khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nhấn chìm đế chế của Lâm, Quách đã trả đũa

lại cùng với nhiều “bạn bè” khác của Lâm” – bằng cách từ chối không cho ông này vay tiền. Như Philip Purnama, một giám đốc điều hành cao cấp hợp tác với Anthny, con trai Lâm, để cố

gắng xây dựng một doanh nghiệp gia đình, đã nhận xét: “Trong suốt cuộc khủng hoảng, khi Anthony cần tiền, cái gọi là mạng lưới này đã đòi anh ta trả 70% lãi suất.”

Bản chất thực sự của

việc hợp tác giữa các đại gia đã trở nên rõ ràng hơn với tác giả nhờ một cuộc gặp gỡ vào bữa ăn sáng với một trong những người giàu nhất châu Á. Có lẽ vì một bữa tiệc thú vị đến bất ngờ của bố già

tối hôm trước – ông ta đã chỉ ngủ có năm giờ đồng hồ vì đại gia này không bị bảo vệ như các tỉ phú khác trong cuộc thảo luận với một người mà ông được những người ngoài cuộc cho biết là đặc

biệt thân tín. Ông khởi nghiệp với một người mà ông đã cùng đầu tư trong nửa thế kỷ, người mà ông cho là “rất thô kệch”, “rất thật thà” và gọi sự cải đạo sang Kitô giáo của ông ta chẳng khác gì một nỗ

lực để lấy lòng người da trắng. Một đối tác kinh doanh lâu dài khác của ông là “một kẻ bất lương”, một người chỉ biết nghiền ngẫm sách vở khi liên doanh. Ông cho biết, có lần ông đã sáng tác

ra một câu chuyện thương tâm về việc đã thua lỗ 100 triệu đôla trong một thương vụ vận tải biển để vay tiền của một gã trùm là bạn bè để chi trả hợp lý hơn cho một liên doanh; ông đã nhận được 5

triệu đôla cho vay, nhưng sau đó ông nhận ra nó đã được khấu trừ vào cổ tức kỳ tới của ông. Một đối tác kinh doanh lâu năm khác đã bị mắng nhiếc về chủng tộc vì những thiếu sót có thể hiểu

được của nhóm phương ngữ của Trung Quốc được coi là “một mafia” và cũng bị lên án vì tính dâm dật của mình. Điều này ít nhất là tử tế hơn những nhận xét dành cho các đối thủ cạnh tranh trực

tiếp của các tỉ phú. Một người là “kẻ giết người có khuôn mặt trẻ thơ”. Người khác là “một con rắn hổ mang”, gần đây đã gửi một hộp sôcôla cho con trai của một bố già. Ông này khuyên người kế vị của

mình, đầu tiên hãy cho chó ăn thử đã, nếu con vật vẫn còn sống sau một vài giờ thì “hãy thử cho con chó cái một tí đã”.

Simon Murray, người được Lý Gia Thành tuyển dụng để điều

hành Hutchison sau khi đại gia đầu bảng của Hồng Kông mua được một doanh nghiệp nguyên là của một ngoại kiều người Anh, nhớ lại con đường lòng vòng của mình khi cố gắng tìm hiểu về mối

quan hệ của các bố già. Không lâu sau khi được bổ nhiệm, Murray nhận được lời mời từ Trịnh Dụ Đồng, tỉ phú đứng đầu tập đoàn New World, đến gặp ông ta để trò chuyện. Vì Trịnh và Lý

đã nổi tiếng là bạn chơi gôn và đánh bài nên điều này có vẻ hoàn toàn tự nhiên. Tuy nhiên, khi Murray nói cho Lý biết về cuộc tiếp xúc với Trịnh, ông ta tỏ ra rất ngạc nhiên bởi hành động này.

Ông nhớ lại là Lý đã lạnh lùng cảnh báo: “Phải thật cẩn thận với bọn này. Hầu hết họ đều thông minh như chúng ta.” Murray nhận xét: “Họ chỉ là bạn bè của nhau trên lý thuyết.”

Nhìn theo cách khác, bản chất thực sự của mối quan hệ giữa các đại gia được thể hiện trong các kết quả, khi họ đã cố gắng để chủ động hợp tác với tư cách là các nhóm trong kinh doanh. Điều này

giống như sự hợp tác thụ động cần thiết để duy trì một cartel hoặc chia chác một khoản vốn đầu tư. Một ví dụ nổi tiếng tại Malaysia là việc thành lập MultiPurpose Holdings (MPH) dưới sự bảo trợ

của Hiệp hội Malaysia Trung Quốc (MCA) chính đảng của người Mã Lai gốc Trung Quốc, vào giữa những năm 1970. MPH là một phương tiện đầu tư tập thể hứa hẹn bảo vệ lợi ích thương mại của

người Trung Quốc trong các chương trình hành động được khẳng định là vì Mã Lai của chính phủ. Mặc dù công ty thu hút khoảng 30.000 nhà đầu tư, chủ yếu là người Trung Quốc, một vài đại gia

sẽ có một việc gì đó để làm nhưng họ thích tìm nơi chốn của riêng họ, làm việc trực tiếp với các nhà lãnh đạo chính phủ. Những doanh nhân nổi bật tham gia MPH đã không nhìn thấy một thảm họa.

Vào những năm 1980, tập đoàn này đã công bố thiệt hại lớn nhất trong lịch sử các công ty của Malaysia, và giám đốc điều hành của nó, Tan Koon Swan – nguyên là quản lý cấp cao tại Genting của

Lâm Ngô Đồng đã bị phạt tù ở cả Singapore và Malaysia vì tội gian lận. Ông ta đã tuồn quỹ của MPH vào một công ty riêng của mình. Một câu chuyện ít kịch tính hơn nhưng tương tự về sự thất bại trong hợp

tác của các đại gia là việc thành lập ở Hồng Kông một tập đoàn tập trung vào Trung Quốc vào đầu những năm 1990, trong đó Lý Gia Thành, Stanley Hà, gia đình Riady của Indonesia và Hội đồng

phát triển thương mại Singapore là các đối tác. Tập đoàn The New China Hong Kong chính xác không nhận được lợi lộc gì, vì những người hậu thuẫn quyền thế của nó không muốn và không

thể làm việc cùng nhau.

Các mối quan hệ, như nhà đầu tư các khách sạn sang trọng Adrian Zecha nhận xét, là rất quan trọng ở Đông Nam Á vì các xã hội này được tầng lớp tinh

hoa điều khiển một cách quá đáng. “Khi bạn là một nhà đầu tư phát triển,” ông nói, “nếu người lập kế hoạch đã từng học cùng với bạn thì bạn mới có cơ hội.” Thực tế là, một số nhỏ cơ sở

giáo dục, thường có nguồn gốc thuộc địa, là những nơi khởi nguồn chung của tầng lớp tinh hoa ở Hồng Kông, Malaysia và Singapore. Tuy nhiên, không nên nhầm lẫn tầm quan trọng của mối quan hệ

với khái niệm các mạng lưới hợp tác. Thế giới kinh doanh ở châu Á là một thế giới cấu xé lẫn nhau, trong đó các bố già luôn khao khát cạnh tranh để có được sự bảo trợ chính trị khan hiếm. Điều này

gợi ra một định nghĩa, các đại gia là một loại người có vẻ bề ngoài cực kỳ duyên dáng, luôn theo chủ nghĩa cá nhân và nhiều khi thực dụng đến nhẫn tâm.

TIỀN MẶT LÀ CHỦ YẾU, LIÊN KẾT

THEO CHIỀU DỌC, ĐẦU TƯ ĐA DẠNG HÓA NGẪU NHIÊN

Không phải mạng lưới tre làm cho các bố già châu Á giàu thêm; mà dòng tiền mặt chủ yếu bắt nguồn từ các thị

trường không có tự do làm cho họ giàu thêm. Dòng tiền mặt cũng là chiếc mặt nạ cực tốt để giấu giếm sự thất bại của nhiều doanh nghiệp. Ngay sau khi người giàu nhất khu vực là Lý Gia Thành

có được lợi ích thống trị của mình trong cartel hải cảng của Hồng Kông, dòng tiền mặt bất tận của nó đã giải cứu ông. Những năm 19821983, suy thoái kinh tế toàn cầu kết hợp với cuộc khủng

hoảng chính trị tại địa phương, khi các cuộc đàm phán để Hồng Kông trở lại với chủ quyền của Trung Quốc bắt đầu. Thị trường bất động sản đã tụt dốc tự do, và thu nhập tại công ty bất động sản

Cheung Kong của Lý cũng thế. Tệ hơn nữa, Lý bị nhiều tin đồn là lỗ nặng trong công ty tư nhân thực hiện mua bán bất động sản mà ông bảo đảm có mức lãi tối thiểu. Không thành vấn đề. Trong

Tháng Ba năm 1984, Hutchison, một doanh nghiệp vốn là của người Anh, mà nhờ nó nên lợi nhuận về hải cảng của Lý vẫn giữ được, đã đổ ra một số tiền mặt từ khoản cổ tức 256 triệu đôla, và

phần lớn số tiền đã đến với Lý. (Cổ tức chỉ được trả cho cổ phần ưu đãi trong đó Lý sở hữu rất nhiều – chứ không phải cổ phiếu thường). Ông đã được giải cứu. Mặc dù Lý thường xuyên được báo

chí Hồng Kông gọi là "siêu nhân", sự nghiệp đầu tư của ông có nhiều thương vụ không gặp thời, và lợi nhuận thu được phải trải qua một thời gian quằn quại mới kết trái. Đầu thập niên 1990, ông

tuyên bố thiệt hại đáng kể vì đầu tư điện thoại di động và nhắn tin quá sớm ở Anh, Úc và các nước châu Á khác. Sau đó, ông đã có một khoản lợi nhuận trời cho rất lớn với Orange ở cuối những năm

1990, trước khi chìm đắm trong điện thoại 3G vẫn còn nóng bỏng với số tiền lớn chưa từng có. Việc chuyển sang công ty dầu lửa Husky của Canada năm 1987, và tăng tiếp vốn ở đó, dẫn đến nhiều

năm thua lỗ và giảm giá trị tài sản. Qua tất cả các khoản đầu tư này, dòng tiền mặt chủ yếu từ các cảng, bán lẻ, năng lượng điện và những cartel ở Hồng Kông khác đã bảo hiểm cho sự mở rộng của

Lý. Kinh nghiệm của một trong những nhà đầu tư thành công nhất ở Đông Nam Á này là một hướng dẫn tốt giúp các đối thủ cạnh tranh không phải lênh đênh chìm nổi.

Dòng tiền mặt chủ yếu

là chính sách bảo hiểm của một bố già. Nó cũng khuyến khích hai đặc điểm tiêu biểu khác, thường là chung cho các doanh nghiệp của các đại gia. Việc đầu tiên là liên kết theo chiều dọc, các hoạt

động bao quanh một mặt hàng độc quyền hay thị trường nhánh. Khi Henry Hoắc có được độc quyền nhập khẩu cát của Trung Quốc đại lục vào Hồng Kông vào những năm 1950, ông mua ngay

các xà lan để vận chuyển và lập các nhà kho để trữ cát. Nhiều nhà độc quyền còn đi xa hơn thế. Trở lại ví dụ về đường mía đã thảo luận trước đây, Robert Quách có các công ty trồng mía, tinh

chế đường, đóng gói, bán đường, tiếp thị cho đường, cũng như các tàu thủy chuyên chở đường. Vì Quách có độc quyền còn thời hạn trong phân phối tại Malaysia, nên có một sự cám dỗ tự nhiên

khiến ông đầu tư vào các hoạt động có liên quan. Liên kết theo chiều dọc cũng hấp dẫn vì nó giúp cho các đại gia tự do làm theo ý mình, tính toán xem đầu tư bao nhiêu, lỗ lãi bao nhiêu tại mỗi giai

đoạn cụ thể của một doanh nghiệp. Ví dụ, chi phí chuyên chở hàng có thể được tăng lên để chuyển số tiền kiếm được vào vận tải biển xa bờ, một hoạt động được miễn thuế. Tại Hồng Kông, các

gia đình có công ty bất động sản được niêm yết công khai hoạt động trong một cartel hiệu quả đều có công ty xây dựng riêng. Điều này, về lý thuyết, tạo ra một cơ chế hoàn hảo để bòn rút lợi

nhuận từ các doanh nghiệp đầu tư phát triển được niêm yết. Theo luật của Hồng Kông, các công ty xây dựng tư nhân không phải công bố các tài khoản.

Tác động thứ hai của

dòng tiền mặt có từ các công ty độc quyền là một cái gì đó phản trực giác. Bên cạnh các doanh nghiệp được cartel hóa và liên kết theo chiều dọc để tạo ra phần lớn tiền mặt của mình, các bố già

thường thích đầu tư đa dạng hóa ngẫu nhiên. Hầu như tất cả bọn họ đều điều hành một tập đoàn. Đó là điều hoàn toàn bình thường đối với một đại gia đầu bảng để kiểm soát ba hoặc bốn trăm công ty

tư nhân và đưa hai mươi công ty vào niêm yết. Một phần, điều này phản ánh trạng thái tâm lý của môi trường hoạt động dựa trên việc cấp phép trong đó sự cạnh tranh được giới hạn bởi nhà nước, và do đó bất

kỳ cơ hội kinh doanh mới nào cũng phải chộp lấy. Như chúng ta sẽ thấy trong Chương 4, cũng có ảnh hưởng tương đối yếu của các cổ đông thiểu số, những người thích tập trung đầu tư vào các

công ty đại chúng có thu nhập tối đa. Và cần có động lực để sở hữu nhiều tài sản khác nhau, có nhiều quyền hạn khác nhau, trong trường hợp xu thế chính trị ở chính quốc của một bố già diễn

biến theo những chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, còn hơn thế, đa dạng hóa đầu tư là sản phẩm của việc có được tiền mặt và vay được vốn tín dụng quá dễ dàng. Như những nơi khác trên thế giới, các

đại gia ở Đông Nam Á đang nghiêng về đầu tư rất nhiều lĩnh vực khác nhau vì họ có nhiều tiền mặt. Điều này đúng với mọi người thuộc mọi dân tộc. Đại gia người Trung Quốc của Malaysia là Quách

Lệnh Xán, với 19 công ty niêm yết trong các hoạt động từ ngân hàng và máy điều hòa nhiệt độ cho đến sản xuất đồ bán dẫn và bất động sản, không khác nhiều về chủng tộc so với đại gia người Tamil là

Ananda Krishnan, người đang nhúng tay vào phim hoạt hình trên truyền hình, viễn thông, phát điện, giải trí, thăm dò dầu khí và bất động sản. Và cũng không xa rời thế giới đó, gia đình người Anh

là Swire cũng tham gia vào điều hành các doanh nghiệp kinh doanh hàng không độc quyền, vận tải biển, bán lẻ, đồ uống nhẹ và được xếp ở một vị trí đáng kính nể, ở hàng thứ hai trong những

cartel bất động sản ở Hồng Kông. Rốt cục, chính sự độc quyền đã khuyến khích các nhà độc quyền rải tiền của họ ra khắp nơi.

4. HỌ ĐÃ TRỞ THÀNH BỐ GIÀ NHƯ THẾ NÀO,

3: CẤU TRÚC CỦA TỔ CHỨC NHỮNG “NÔ LỆ

TRƯỞNG” V
NHỮNG
“CON CHÓ
TÂY THEO
ĐUÔI ÔNG

CHỦ"

Khi một người nói với bạn rằng ông ta giàu lên nhờ chăm chỉ, bạn nên hỏi ông ta: "Sự chăm chỉ của ai?"

DON MARQUIS

Một bố già làm việc chăm chỉ như thế nào? Đây là câu hỏi thật hấp dẫn. Ý kiến thường được chấp nhận là họ làm việc nhiều giờ mà nhiều người khác không thể làm được. Đổng Kiến Hoa, con

trai đại gia vận tải biển, người đã trở thành đặc khu trưởng Hồng Kông đầu tiên và thường công khai nhắc đến những phương kế trong cuộc chạy đua của mình, cuối cùng cũng tuyên bố rằng, sự giảm

sút về sức khỏe do phải liên tục làm việc 1618 giờ mỗi ngày đã bắt buộc ông phải từ bỏ vị trí cao nhất trong chính quyền Hồng Kông. Các đại gia, từ Bao Ngọc Cương cho đến Lý Gia Thành đều được cho là

những người luôn thức dậy trước bình minh và coi khinh khái niệm "ngày lễ".

Không nghi ngờ rằng, các bố già thường làm việc vào những giờ này. Nhưng bản chất một ngày làm việc của

họ không phải là của một giám đốc điều hành bình thường. Như một cán bộ tài chính làm việc cho một đại gia Singapore, và cựu Giám đốc điều hành của doanh nghiệp gia đình Indonesia, đã

phản ánh: "Họ làm việc chăm chỉ ư? Họ chỉ làm việc cho mối quan hệ của họ...” Đây là một điểm phân biệt quan trọng. Xét theo mô hình quản lý kiểu phương Tây, các bố già thường được coi như là

Tổng giám đốc điều hành. Nhưng trong thực tế, hoạt động của họ giống như những người Chủ tịch luôn luôn quá bận rộn: lập chiến lược, tìm kiếm các thương vụ, đàn đúm với đối tác, nhưng

cuối cùng để cho những người khác thực hiện cụ thể những gì họ đã đề ra. Một môi trường hoạt động trong đó các mối quan hệ, sự ủng hộ chính trị và giấy phép là quan trọng hơn nhiều so với hiệu

quả vốn có và sức cạnh tranh toàn cầu của một doanh nghiệp, làm cho điều này trở nên bình thường. Các bố già, và nhân viên hỗ trợ gần gũi của họ, dành nhiều thời gian để đảm bảo các bức ảnh của các đại

gia chụp chung với các chính trị gia đang nổi được trưng bày tại văn phòng của họ (và ảnh của các chính trị gia hết thời thì được gỡ xuống), tổ chức các cuộc chơi gôn, bố trí nhà ở, du thuyền và

khách sạn cho những người cần được ưu ái, giải quyết vấn đề những đứa con ương ngạnh của các chính trị gia và gửi quà tặng đi khắp thế giới.

Trò chơi gôn là thành phần cơ bản của cái

hỗn hợp kinh doanh xã hội này. Hầu như không có ngoại lệ, các bố già đều chơi trò chơi này. Ví dụ, ở Hồng Kông, các đại gia đầu bảng như Lý Gia Thành, Robert Quách, anh em nhà Quách, Lý

Triệu Cơ, Trịnh Dụ Đồng đều là những gôn thủ có thâm niên và một số trong bọn họ có sân riêng (bên kia biên giới, ở Trung Quốc đại lục) để mời khách đến chơi. Những nhà độc tài châu Á cũng là

những người mê đánh gôn như điếu đổ. Suharto chơi hàng tuần, trong khi Marcos tuyên bố có thể sẵn sàng thách đấu với bất kỳ nhà lãnh đạo nào trên thế giới (vệ sĩ của ông ta bị kỷ luật vì đã

lấy chân đá một cú đánh có tính chất cầu may và rất tồi của ông ta ra khỏi phần sân bãi gồ ghề; những người cùng chơi nói ông ta không bao giờ ăn gian). Chơi gôn, hơn bất kỳ hoạt động nào khác, là

chất bôi trơn xã hội của các doanh nghiệp lớn ở châu Á. Do đó, sân gôn là một phần của công việc. Cũng tương tự như là tham dự đám cưới và đám tang của các đối tác kinh doanh và các chính trị gia như

người Hồng Kông gọi là “làm những việc đỏ và trắng”: đỏ là màu của một đám cưới Trung Quốc, trắng là màu của đám tang. Cũng như là kinh doanh cả trong khi ăn uống; các bố già hiếm

khi ăn ở nhà. Và cũng như là các cuộc tiệc tùng và thù tiếp bất tận.

Vì vậy, một ngày của bố già hạng trung rất dài nhưng mang tính giao tiếp xã hội. Vào một ngày điển hình

trong cuộc đời của Lý Gia Thành, đại gia giàu nhất châu Á, Lý sẽ được đánh thức trước 6 giờ sáng và từ căn nhà trên đồi Deep Water Bay Road ở bờ nam đảo Hồng Kông đi xuống sân gôn chín lỗ

bên cạnh bờ vịnh vào đúng giờ uống trà buổi sáng, 7 giờ. Ông có thể chơi với một hoặc vài tỉ phú khác, họ cũng có nhà ở gần Câu lạc bộ gôn Hồng Kông, cùng với một trong những người điều hành cấp

cao của mình, hoặc với một đối tác kinh doanh mới mà ông muốn thăm dò. Lý đến văn phòng vào lúc 10 giờ sáng. Kể từ khi hoàn thành tòa nhà 70 tầng Trung tâm Cheung Kong án ngữ phía đông

của khu kinh doanh ở trung tâm, văn phòng này ngự trên đỉnh một tòa tháp lắp kính và mạ cờrôm màu vàng, với một bể bơi có mái che.

Công việc đầu tiên của Lý là kiểm tra xem báo chí có tin gì liên quan

đến ông ta hay công ty của ông ta không. Ông nói được tiếng Anh, nhưng thích đọc tiếng Trung Quốc, do đó các phần có liên quan của các báo bằng tiếng Anh được dịch sẵn trước khi ông đến văn phòng. Lý

cũng rất quan tâm đến những phóng sự nói về các công ty của mình. Những người làm Lý giận dữ chắc chắn sẽ nhận được một cuộc gọi từ một trong các trợ lý thân cận của Lý hoặc một lá thư từ luật

sư của ông. Như đã đề cập trước đây, Lý thường xuyên ra lệnh cho các công ty của ông cắt quảng cáo trên các báo chí đã làm cho ông bực mình. Khi có báo chí, giấy tờ, thư từ trong tay, Lý có thể

nhấc điện thoại và nói chuyện với, hoặc cho gọi một hoặc nhiều nhà quản lý cấp cao đến. Hệ thống điện thoại báo cho họ rằng đó là Sếp Lớn đang gọi. Lúc 11 giờ 30, Lý đã sẵn sàng để đi massage.

Sau đó, ông dành một chút thời gian để tiếp tục các công việc hành chính đến trước bữa ăn trưa, lúc 13 giờ, chắc chắn cũng là một dạng làm việc. Sau khi ăn trưa, Lý làm việc tại văn phòng một vài giờ

nữa trước khi về nhà lúc 4 giờ chiều. Lúc 5 giờ, có thể ông đi massage lần nữa, và sau đó, có lẽ, chơi bài với các đối tác kinh doanh lúc 6 giờ 30. Cuối cùng, một bữa ăn tối để làm việc trước

khi nghỉ ngơi lúc 10 giờ tối, và chu kỳ mới lại bắt đầu.

Vì mọi thứ đều có thể tính là làm việc, Lý và các bố già khác có thể làm việc đến 16 giờ mỗi ngày. Tuy nhiên, nhiệm vụ điều khiển

doanh nghiệp thực tế được gán cho những người quản lý, để các đại gia có thời gian đàm phán các thương vụ, chơi gôn hay ăn trưa. Có rất nhiều người quản lý như vậy, và trong hầu hết các

doanh nghiệp của các đại gia, có thể dễ dàng nhận ra những người thường được gọi là “nô lệ trưởng” – hay người “đầu tắt mặt tối”. Đây là người đầu tiên được gọi khi bố già muốn làm một cái gì đó.

Trong trường hợp của Lý, đó là Canning Hoắc, một Giám đốc điều hành mập mạp với mái tóc muối tiêu luôn bù xù, đôi khi ở trước đám đông, đang đưa cho Lý một chiếc điện thoại di động bằng cả

hai tay một cử chỉ thường dùng để lấy lòng của người châu Á, thường sử dụng khi đưa danh thiếp. Hoắc đảm nhận tất cả các nhiệm vụ lớn nhỏ. Một mặt, ông ta theo dõi khoản tiền đầu tư hơn

20 tỉ đôla trong doanh nghiệp điện thoại di động thế hệ thứ ba. Mặt khác, có thể là gọi điện la mắng những nhà phân tích chứng khoán đã thực hiện một lời chào bán công ty của Lý không tốt. Paul

Mackenzie, một nhà phân tích làm việc một thời gian dài ở Brokerage CLSA, người đã bị Hoắc "điều trị", rất ngạc nhiên là Hoắc có thể tìm được thời gian để làm việc này. "Bạn sẽ nghĩ

Canning Hoắc nên làm những việc khác thì tốt hơn,” ông ta nói. Tuy nhiên, công việc của những “nô lệ trưởng” là làm theo những ý thích bất chợt của ông chủ và hành động với tư cách là người thừa

hành của ông ta. Canning Hoắc đặc biệt thiên về dọa nạt. Một người ở Hồng Kông nhớ lại khi nghe Hoắc nói về một hợp đồng kinh doanh trong bữa ăn trưa, trước khi người của Lý nói về

đối thủ: "Họ sẽ phải hợp tác trong vụ này, nếu không, chúng tôi sẽ đè bẹp họ." Thực ra là người đó muốn nói, “giống như một cảnh trong phim Bố già”.

“Nô lệ trưởng” là những người phải làm

việc tối tăm mặt mũi. Họ được trả thù lao rất cao Canning Hoắc có thể là Giám đốc điều hành có mức lương cao nhất ở ngoài nước Mỹ, ông ta kiếm được khoảng 15 triệu đôla mỗi năm nhưng họ

chẳng phải làm gì hơn là phục vụ và tuân lệnh ông chủ của mình, hàng ngày. Hoắc hiếm khi được ngủ đến 2 giờ sáng vì phải có mặt ở văn phòng trước khi Lý đến. “Nô lệ trưởng” của Lý Triệu Cơ, đối

thủ xếp sau Lý Gia Thành về sự giàu có ở Hồng Kông, là Colin Lam, Phó Chủ tịch của Henderson Land. Lam sở hữu, theo tiêu chuẩn Hồng Kông, một ngôi nhà nguy nga ở khu vực Vịnh Repulse. Tuy

nhiên, ông ta hầu như không bao giờ sống ở đó vì phần lớn đều ngủ qua đêm trong một căn hộ ông ta mua ở đường Tháng Năm tại bờ khác của Hồng Kông. Lý do là để luôn ở gần ông chủ, người có thể cho

gọi ông ta vào bất cứ lúc nào. Thật vậy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe vì phải làm việc quá nhiều là mối nguy hiểm chung của mọi “nô lệ trưởng”. Tay sai đắc lực của đại gia người Malaysia

Ananda Krishnan là Ralph Marshall, người gốc Ấn, vẫn cứ phải làm việc mặc dù đã có một ca phẫu thuật tim lớn trong những năm gần đây. Một chủ ngân hàng đầu tư, người quen Krishnan mô tả

sự cư xử của Marshall như là “một kẻ bắt nạt hàng loạt”. Như là một ví dụ điển hình, người này nhớ lại có lần Krishnan ở châu Âu quyết định gọi điện cho Marshall, ngay cả khi có những vấn đề tầm

thường nhất. Khi được nhắc nhở rằng ở Kuala Lumpur đang là 3 giờ sáng, Krishnan trả lời rằng điều này là không quan trọng và vẫn cứ gọi cho người phụ tá đang ngủ say. Marshall cũng tự kể với tác giả,

“Tôi chỉ là một thằng nhóc chạy loong toong trong văn phòng”, ông ta nửa đùa nửa thật. “Nô lệ trưởng” của Robert Quách là Richard Lưu, người thường phải nuốt nước mắt vì sự căng thẳng

của công việc, bị bỏ rơi đến chết tại Sân bay quốc tế Kuala Lumpur vào ngày Tết âm lịch năm 2002. Cái chết của Lưu buộc Quách buộc phải tự mình quản lý công việc hàng ngày.

Những người có quan

hệ chặt chẽ với các nhân vật “nô lệ trưởng” nói rằng không chỉ là tiền lương, mà cảm giác quyền lực và được gần gũi với các bố già thúc đẩy họ làm việc. Cảm xúc về quyền lực lớn hơn rất nhiều trong

một doanh nghiệp đa quốc gia không bao giờ bị ảnh hưởng bởi tình cảm con người, đặc biệt là từ khi vị trí của các đại gia có sự ràng buộc trực tiếp hơn với sự tiếp cận đến các đặc ân về chính trị của họ.

Tuy vậy, cuối cùng, địa vị của những "nô lệ trưởng" cũng chỉ là một ảo ảnh. Anh ta có thể được quyền chọn cổ phiếu nhưng quyền kiểm soát doanh nghiệp sẽ không bao giờ được trao cho anh

ta; mà nó sẽ qua đi khi đến thời các thế hệ sau của gia đình các đại gia. Với ý nghĩa này, anh ta phải chịu đựng những ý thích bất chợt của một ông chủ hay đổi ý nhưng chẳng để làm gì cả.

NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Với định nghĩa như trên, các "nô lệ trưởng" thường là người châu Á. Anh ta thường là người có cùng chủng tộc với đại gia, có thể

nói cùng thứ tiếng và tương tác hoàn toàn đầy đủ với gia đình đại gia. Nhưng trong đội ngũ quản lý của một đại gia thời hiện đại, lại có một nhân vật tương phản hoàn toàn. Đây là người thuộc chủng tộc

nước ngoài, thường là người châu Âu hoặc người Mỹ. Thường thì có một sự cân bằng về lịch sử nào đó trong việc sử dụng những người như vậy. Trong thời thuộc địa, các ngân hàng và các nhà

buôn phương Tây thường dựa vào các nhà tư sản mại bản làm trung gian cho việc kinh doanh với cư dân địa phương. Đó là một vị trí có lợi rất nhiều, tàng chứa những khả năng cho việc đút lót,

hối lộ cũng như những khoản hoa hồng hợp pháp. Một ông chú của Stanley Hà, Robert Hà Đông, là nhà tư sản mại bản lớn nhất trong số đó (đối với các công ty Jardine, Matheson) và là người Trung

Quốc đầu tiên được phép sống ở Hồng Kông. Ông ngoại của David Lý là một tư sản mại bản hợp tác với công ty Swire.

Một bố già đương đại chẳng phụ thuộc vào những người nước

ngoài như những nhà thực dân đã phụ thuộc vào nhà tư sản mại bản ông ta là một người theo chủ nghĩa quốc tế, thường học ở nước ngoài và nói được tiếng Anh thế cho nên những người nước ngoài vẫn

là một thành phần quan trọng đóng góp vào những thành công lớn của các doanh nghiệp ở Đông Nam Á. Ông ta có thể cần một số chuyên gia, năng lực kỹ thuật hoặc cần khắc phục các vấn đề chính

trị mà các doanh nghiệp gia đình thường gặp phải.

Cuối thế kỷ XIX, các đại gia như Hoàng Trọng Hàm của Indonesia đã thuê các kỹ sư châu Âu để giúp họ trong hoạt động

nhập khẩu máy móc, thiết bị. Nhưng trong thời kỳ sau độc lập, nhu cầu của các bố già ngày càng trở nên phức tạp. Bỗng nhiên, họ là những người liên minh với giới làm chính trị, giữ giấy phép độc

quyền và ở một vị trí có thể mua hết hoặc chiếm hết những lợi ích thương mại của các nhà thực dân cũ. Khi quyền lực của họ đã tăng lên, họ cần biết về thị trường toàn cầu và nguồn vốn đầu tư toàn

cầu. Trong bối cảnh đó, một sân khấu đã được dựng nên cho sự trỗi dậy của cái được gọi là *gweilo running dog* (*gweilo*, từ Quảng Đông có nghĩa là “người ma”, là một uyển ngữ thông dụng

trong khu vực để chỉ một người nước ngoài; từ *running dog* xuất phát từ tiếng Quan thoại *zou gou*, ngụ ý là một người nô lệ theo hầu ông chủ). Một số "chú chó" của các bố già chẳng mang lại

điều gì hơn là khả năng quản lý chuyên môn; những “chú chó” khác, thường là những nhân vật chẳng hay ho gì đã và đang sẵn sàng tham gia vào tất cả các loại hoạt động theo cách thức không chính đáng.

Rodney Ward, người đứng đầu dày dạn kinh nghiệm của ngân hàng đầu tư UBS của Thụy Sĩ tại châu Á, gợi ý rằng, đối với doanh nghiệp kinh doanh vô nguyên tắc trong thời sau độc lập: “Các chú

chó Tây theo đuôi ông chủ” không chỉ vì hám tiền mà làm việc, bởi họ còn thường được làm nhiều điều mà họ muốn."

Một trong những người sớm nhất như thế là Charles Letts, một tên

cướp biển người Anh đã từng chiến đấu bên cạnh một nhóm người cộng sản trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, và sau này với những người cộng sản Thái Lan trong Thế chiến thứ hai. Là một

người nói tiếng Thái, ông ta đã bị quân Nhật bắt giam. Sau chiến tranh, ông ta đã làm việc cho công ty Jardine, Matheson đóng trụ sở tại Singapore và Malaysia. Nhưng trong kỷ

nguyên độc lập, Letts đã ngày càng thấy thất vọng rằng hãng buôn của Anh, và gia đình "đại ban" Keswick vẫn không điều chỉnh theo môi trường kinh doanh mới; ông đã đề nghị đưa các ngôi sao đang

nổi của các doanh nghiệp địa phương lên sân khấu kinh doanh nhưng nhanh chóng bị cự tuyệt. Letts kết làm bạn bè với các đại gia Đông Nam Á đang nổi lên như Robert Quách và Quách Lệnh Minh.

Trong những năm 1960, ông trở thành một trong những người nước ngoài đầu tiên thực hiện việc buôn bán vượt qua cái giới hạn ghê gớm về chủng tộc. Ông đã cùng hợp tác với Lý Lợi Thành,

con trai của một người gốc Hoa rất thành công trong việc khai thác mỏ thiếc ở Malaysia, sau đó chuyển sang kinh doanh đồn điền. Sau khi Malaysia độc lập vào năm 1957, công ty của Anh đã bắt đầu bán

hết các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Việc này được xúc tiến rất nhanh chóng bởi sự xuất hiện của Chính sách kinh tế mới (NEP) năm 1970. Mặc dù được thiết kế để mở rộng các lợi ích kinh tế của người gốc

Mã Lai, trong thực tế, NEP nhắm thẳng đến việc chống lại các lợi ích thương mại của các thế lực thực dân trước đó. Letts và Lý Lợi Thành có một quan hệ đối tác hiệu quả, với Lý là xác định các

doanh nghiệp và đất đai ông ta muốn có được, và Letts đã đến London để đàm phán về vụ này. Lý Lợi Thành đã trở thành chủ đồn điền tư nhân lớn nhất Malaysia, tập trung vào cao su, và

sau này, vào dầu cọ. Letts, không đáng ngạc nhiên, trở thành một nhân vật bị nghi ngờ trong số những cơ sở kinh doanh nước ngoài. Bây giờ, ở tuổi hơn 80, ông vẫn còn đi đến văn phòng ở Singapore của

mình, và mỗi ngày vẫn phục vụ trong ban lãnh đạo của doanh nghiệp tư nhân mà gia đình nhà Lý đang nắm giữ.

Theo trật tự của các đế chế sau đó, cũng hoàn toàn tự nhiên là các bố già Đông Nam Á tiền

bối sẽ tìm nhân tài nước ngoài để sử dụng. Một số cố vấn và nhân sự chủ chốt mà Robert Quách đã thu nạp bao gồm Jacob Ballas, một người Iraq theo đạo Do Thái, người đã trở thành Chủ tịch Ủy ban

chứng khoán Singapore; Paul Bush, một kế toán cấp cao người Anh đã từng làm việc cho Coopers và Lybrand (nay là Pricewaterhouse Coopers) tại Malaysia, và Piet Yap, một người

Trung Quốc đã phương Tây hóa, từng làm việc cho các công ty kinh doanh lớn của Hà Lan ở xứ Indonesia thuộc địa và trở thành một quản lý chủ chốt cho các lợi ích đang lên rất nhanh của Quách tại

đất nước này. Giới hạn duy nhất với cái lợi có thể thu được từ việc thuê những tài năng đa sắc tộc là khả năng các đại gia đặt sự tin tưởng vào người nước ngoài đó như thế nào. Trong hầu hết các trường hợp,

điều này chứng tỏ một sự gượng gạo. Rất tự nhiên, các doanh nghiệp gia đình thường làm cho người nước ngoài, đặc biệt là “những chú chó Tây” nghi ngờ về sự tin cậy đối với họ. Trên tất cả,

một đại gia hạng trung có rất nhiều bí mật cần giữ. Nhưng một bố già, hơn tất cả những người khác, nhận ra rằng một gweilo trả lương hậu hĩnh cũng có thể đáng tin cậy như một người châu Á. Đó là đại gia

Lý Gia Thành, chủ nhân tối cao của các gweilo. Theo Simon Murray, người đã điều hành công ty Hutchison cho Lý trong một thập kỷ: “Ông Lý là người hoàn toàn không phân biệt

chủng tộc. Ông nhìn vào con người và thấy được giá trị”.

HOÀN TOÀN LÀ MỘT CÁI CŨI

Lý bắt đầu tạo dựng liên minh quan trọng với người Anh trong

thập niên 1970. Năm 1979, sau khi nắm quyền kiểm soát công ty Hutchison của Anh trước đây, ông đã tuyển dụng các cán bộ quản lý cấp cao người châu Âu và Bắc Mỹ cho bộ máy của mình. Bao

Ngọc Cương, tiền bối của Lý với tư cách là đại gia nổi trội nhất Hồng Kông, đã có cái mà Murray gọi là “những gweilo vô hình”, nhưng Lý đã đưa sự quốc tế hóa lên một cấp độ mới. Trong

khi ông tự điều hành doanh nghiệp bất động sản ban đầu của mình là Cheung Kong, “Hutchison đã được điều hành bởi các gweilo, qua đó, Hutchison là một đất nước của các gweilo”“,

Murray nói. Các gweilo là sự kết hợp của sự tâng bốc, sự tham lam và tính chuyên nghiệp nhưng tất cả bọn họ đều hữu ích.

Một trong những mối quan hệ sớm nhất và

lâu dài nhất của Lý là mối quan hệ với Philip Tose, một người đàn ông có cái tên đồng nghĩa với sự sụp đổ của tập đoàn Peregrine, cho đến năm 1998 vẫn là ngân hàng đầu tư và môi giới lớn nhất châu

Á nằm ngoài Nhật Bản. Nó đã sụp đổ với khoảng 4 tỉ đôla nợ nần, và Tose đã bị cấm giữ các chức giám đốc tại Hồng Kông trong bốn năm vì các thất bại về quản trị đóng góp vào sự sụp đổ của

Peregrine. Ông ta đến Hồng Kông năm 1972, được cha là một nhà môi giới chứng khoán gửi đi để thoát khỏi cảnh phải thuê người Anh với giá đắt đỏ và để địa phương hóa đội ngũ nhân viên của

Vickers da Costa, khi đó là một trong những công ty môi giới lớn nhất thuộc sở hữu của Anh. Vào thời điểm ngành công nghiệp môi giới địa phương ở giai đoạn trứng nước, ông đã viết những điều mà

ông gọi là báo cáo đầu tiên về một công ty Trung Quốc ở Hồng Kông với cái nhìn của một chuyên gia môi giới quốc tế. Doanh nghiệp được xem xét là Cheung Kong của Lý Gia Thành. Sau đó,

Tose đã nói với những nhân viên của Peregrine rằng, trước khi công bố, ông đã gửi một bản sao của báo cáo đến Cheung Kong. Khi một người bợ đỡ Lý gọi điện thoại để chỉ ra một lỗi nhỏ,

Tose đã in lại toàn bộ bản báo cáo. Đó là sự khởi đầu của mối quan hệ làm việc ba thập kỷ dài với Lý, người mà Tose đã công khai gọi là “một người bạn rất thân thiết”. Khi Tose thành lập Peregrine

năm 1988, Lý là một trong những nhà đầu tư của ông ta.

Về môi giới chứng khoán, Tose đóng vai trò là người đầu cơ cuồng nhiệt của Hồng Kông và châu Á. Nổi bật trên lĩnh vực xã

hội, ông là một người say mê các đại gia. Đầu những năm 1980, ông đã tán dương đế chế kinh doanh dựa trên gian lận của George Trần, xuất bản một bài đánh giá thẳng thắn về tập đoàn Carrian của

mình vào tháng 11 năm 1981, và khẳng định một khuyến nghị mua mới của Vickers ngay trước khi Carrian rơi vào vụ bê bối tham nhũng lớn nhất trong lịch sử các công ty tại Hồng Kông.

Có những lập luận thường xuyên rằng mối quan hệ của Tose với các đại gia gần gũi hơn so với những gì đã biết. Năm 1982, Tòa án xét xử các vụ giao dịch có nội gián đầu tiên của Hồng Kông tiết lộ rằng

Tose hướng dẫn các khách hàng của mình mua càng nhiều cổ phần của Hutchison càng tốt trong vòng 24 giờ trước khi Lý Gia Thành thông báo tiếp quản công ty này; một phần cổ phiếu đã chạy

vào tài khoản cá nhân của gia đình Tose. Ông ta đã phủ nhận việc giao dịch dựa trên thông tin nội gián, và được hỗ trợ bởi lời chứng của Lý nên được miễn tội. Đầu năm 1991, cựu chuyên gia

phân tích của Peregrine, trong một báo cáo nghiên cứu, nói rằng Tose đã can thiệp để ngăn chặn khuyến nghị “bán” được Hutchison đưa ra. “Philip Tose đã xuống phòng nghiên cứu và tự

viết lại nó,” một cựu nhân viên nói. Không có cáo buộc rằng sự thay đổi trong báo cáo đó có liên quan đến một thương vụ của ngân hàng đầu tư, nhưng nó ngụ ý đó là cách làm việc của

Tose. Ông ta đã từ chối thảo luận về vụ việc này.

Đầu năm 1996, thị trường chứng khoán Hồng Kông đầy rẫy những tin đồn về có sự điều khiển thị trường khi Peregrine đưa ra

một cuộc gọi bán Hutchison. Giá cổ phiếu giảm xuống khoảng 13% và Lý Gia Thành bước vào để mua thêm nhiều cổ phần cho chính mình. Might Peregrine đã giúp Lý có được cổ

phần với giá rẻ chăng? Cho đến khi Peregrine nổ tung vào năm 1998, Ủy ban hàng hóa và chứng khoán nổi tiếng là không can thiệp của Hồng Kông đã phải lên tiếng vài lời về công ty này. Peregrine đã bị

khiển trách một lần vào năm 1993 vì đã gửi lệnh giao dịch cho các công ty môi giới theo cách thức khác, làm cho thị trường chứng khoán giao dịch sôi động một cách giả tạo so với thực tế.

Kết cục của Peregrine cũng giống như kết cục của bất kỳ nhà điều khiển thị trường giá lên trắng trợn nào. Công ty này không thể sống sót qua một thời kỳ suy thoái về kinh tế. Khi cuộc khủng hoảng tài

chính châu Á xảy ra vào cuối năm 1997, Peregrine bị “lây nhiễm” bởi ba phần tư vốn của nó chỉ được hai công ty bệnh hoạn ở Indonesia vay một công ty taxi ở Jakarta là Steady Safe đã liên

kết với gia đình Suharto, và công ty Bột giấy & Giấy châu Á, một doanh nghiệp của bố già Eka Tjipta Widjaya, và là con nợ quá hạn lớn nhất Đông Nam Á. Số tiền đã không trở lại, Peregrine

không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình, và do đó gục ngã trong tháng 1 năm 1998. Lý Gia Thành đã không mở hầu bao để cứu Peregrine, nhưng ông đã tỏ rõ lòng trung thành với thương hiệu

của mình là một thủ lĩnh đáng tin cậy. Mặc dù người ta đã công khai tất cả các tiêu cực xung quanh sự sụp đổ của Peregrine và tòa án cấm Tose không được điều hành một doanh nghiệp nào, Lý vẫn đưa

ông ta vào biên chế của mình với tư cách là cố vấn cho Hutchison. Tại tầng cao nhất của toà nhà Hutchison ở trung tâm Hồng Kông, ông ta vẫn còn lưu giữ các bức ảnh về hiện thân đầy nghị lực của mình

như là một vận động viên đua xe Công thức 3 của thập niên 1960. Một tai nạn làm ông ta phải nằm bệnh viện bốn tháng đã kết thúc sự nghiệp đó. Christopher Wood, chiến lược gia về

chứng khoán nổi tiếng châu Á, người bắt đầu sự nghiệp là một nhà phân tích tại Peregrine, đã nhận xét về cuộc đời của Tose: “Ông ta không biết đi đường nào khi đến những lối rẽ."

Một *gweilo* khác cũng được Lý Gia Thành tuyển mộ sớm là Alan JohnsonHill, người đã làm việc cho ông với tư cách "trợ lý thứ nhất" vào cuối thập niên 1970. JohnsonHill là cựu giám đốc điều

hành tại Công ty chứng khoán Slater Walker của Jim Slater, đã từng tham dự một cuộc chơi giành giật đầy hào hứng ở châu Á đầu thập niên 1970, bao gồm Haw Par, một doanh nghiệp được

thành lập bởi đại gia người Singapore là Hồ Văn Hổ. Slater Walker là một công ty đầu tư mạnh mẽ khác đã phá sản, liên quan đến một cuộc điều tra của chính phủ Singapore. Nhiều nghi vấn được tập

trung vào công ty chứng khoán Spydar, mà cổ đông của nó là các lãnh đạo cấp cao của Haw Par (trong số đó có Alan JohnsonHill), được thành lập để buôn bán song song với Haw Par

và các thương vụ khác, vì lợi ích cá nhân của họ. Một người quản lý của Haw Par là Richard Tarling, bị kết án tù tại Singapore vào tháng 11 năm 1979. JohnsonHill là một trong những người không bị liên

lụy. Tuy nhiên, nghi ngờ về sự lạm quyền trong chứng khoán đã không ngoại trừ ông ta. Làm việc cho Lý Gia Thành, ông cũng đã được Tòa án kinh doanh có nội gián đầu tiên của Hồng Kông

gọi là người mua cổ phần của Hutchison 170.000 cổ phiếu ngay trước khi đại gia này công bố cổ phần kiểm soát công ty. JohnsonHill nói rằng ông ta đã quyết định mua vài giờ trước khi

Lý nói với ông về thương vụ này. Ông đã cung cấp lời khai cho tòa án bằng văn bản, nhưng tại tòa án, ông đã không nói gì để kiểm tra chéo. Sau khi tòa án quyết định ông không có quyền gì để

trả lời nữa, JohnsonHill đã trở lại châu Âu, và đã mua một vườn nho ở Pháp.

Mối liên hệ của Haw Par vẫn được tiếp tục với việc tuyển mộ George Magnus của Lý Gia Thành. George

Magnus là một nhà quản lý người Anh được thuê để điều hành Haw Par tại Singapore sau khi chính phủ bắt đầu cuộc điều tra về nó. Haw Par đã mua 20% cổ phần tại Cheung Kong của Lý

Gia Thành với tư cách đầu tư, một cổ phần làm cho công ty của Lý là một mục tiêu tiếp quản nếu rơi vào những bàn tay khác. Một vài tuần sau khi Magnus từ chức giám đốc điều hành của Haw

Par vào năm 1978, người ta đã công bố là Cheung Kong đã được bán cho Lý. Sau đó, Magnus xuất hiện trở lại là một Giám đốc điều hành của Cheung Kong, tiếp đó trở thành Phó Chủ tịch, cũng như

Giám đốc những công ty khác của Lý. Ông làm việc với Lý hơn 25 năm trước khi nghỉ hưu tại một hòn đảo ở Vancouver, và vẫn còn là một Giám đốc không điều hành của Cheung Kong. Năm 1986, Lý,

Magnus và các giám đốc của Cheung Kong bị phát hiện là “tham gia vào việc kinh doanh nhờ tin tức nội gián” tại Tòa án xét xử việc kinh doanh nội gián thứ hai của Hồng Kông. Các bản kết tội

liên quan đến kinh doanh cổ phiếu tại International City Holdings, một công ty của Lý, chỉ là một hình phạt tượng trưng, vì giao dịch có nội gián đã không được coi là vi phạm ở Hồng Kông

cho đến sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997.

Năm 1984, Lý thuê Simon Murray, một cựu quản lý của Jardine, Matheson, người đã từng thành lập doanh nghiệp

thương mại riêng của mình, làm Giám đốc điều hành của Hutchison. Murray, cũng được ưa thích và tôn trọng trong giới kinh doanh tại Hồng Kông, được một số nhà quan sát xem như một

ví dụ về việc sử dụng gweilo khác. Lý Gia Thành gần đây đã buộc ban quản trị của Hutchison chi trả một khoản cổ tức đặc biệt trị giá 256 đôla, một công việc khó khăn nhất đối với công ty

Cheung Kong của Lý, đang cực kỳ túng quẫn vì vụ đổ vỡ bất động sản hồi đầu thập niên 1980. Việc thanh toán vẫn cứ xảy ra bất lời từ chối công khai từ một Giám đốc điều hành cũ của Lý tại Hutchison,

rằng công ty không phải là một nhà phân phối tiền mặt. Đó cũng là thời gian Lý đang bị nghi ngờ về giao dịch có nội gián với International City Holdings. Trong bối cảnh này, Murray đã

mang lại sự tín nhiệm rất cần thiết khi tuyên bố rằng lãi suất của các cổ đông thiểu số tại Hutchison sẽ được bảo vệ. Ông ta tiếp tục điều hành công ty cho đến năm 1993, khi một số quan điểm khác biệt về

tất cả mọi thứ, từ chiến lược đến quan điểm chính trị về tương lai của Hồng Kông – làm cho ông phải ra đi. Lý, thật đúng nguyên mẫu, cẩn thận đảm bảo sự chia tay với Murray là một sự xuống dốc nhẹ

nhàng. Ông ta giữ Murray lại ban quản trị của Hutchison và Cheung Kong, và hậu thuẫn cho Murray thành lập công ty kinh doanh chứng khoán của riêng ông ta. Theo mạch tương tự,

Hutchison của Lý đã thanh toán gần 3 triệu đôla vào năm 1984 một khoản tiền đáng kể trong những ngày ấy cho ba giám đốc điều hành cấp cao, những người bị đẩy ra rìa khi chia cổ tức đặc biệt. Họ

không được vui với cách cư xử của Li, nhưng ra đi một cách nhẹ nhàng.

Khi công việc kinh doanh của Lý mở rộng, có nhiều người nước ngoài được ông ta đưa vào làm việc trong các

lĩnh vực chuyên môn hẹp. Hiện nay, hai người Anh đang điều hành hải cảng và các doanh nghiệp bán lẻ cho ông ta. Một người Canada giữ vai trò chủ chốt Giám đốc tài chính tại Hutchison.

Dù các gweilo làm gì, Lý sử dụng họ không giống như những đại gia khác. Ông là hiện thân cao nhất của một bố già luôn vận động và ủng hộ chủ nghĩa quốc tế. Tiếng Anh tự học của ông không

phải hoàn toàn lưu loát, nhưng nó đủ để giao tiếp với những gweilo của ông. Lý chưa bao giờ sử dụng tiếng Anh tại cuộc họp cổ đông hoặc vào những dịp hiếm hoi khi đám nhà báo quây quanh ông.

Vào những thời điểm đó, bản sắc của ông thực sự là người Quảng Đông (dù cái giọng Thiều Châu của ông thật khác biệt). Báo chí địa phương tại Hồng Kông đề cao ông như một danh nhân suốt ba

thập kỷ hiệp sĩ Lý, hoặc “siêu nhân” Lý, vì đã tiếp nhận và đánh bại các doanh nghiệp lớn của thực dân. Lý thường dành thời gian tiếp các nhà báo người Quảng Đông mà ông ưa thích. Các nhà báo

nói tiếng Anh và các tiếng nước ngoài khác biểu lộ sự ít sùng kính hơn đối với ông nên hiếm khi ông đồng ý tiếp. Ngược lại, các báo này thường nhận được những bức thư đe dọa từ các luật sư của

ông. Ba tháng trước khi Lý là một trong những người đầu tiên được gọi là những người kinh doanh dựa vào thông tin nội gián ở Hồng Kông hồi tháng Ba 1986, ông đã được bồi thường thiệt hại khi

bị South China Morning Post đưa tin rằng, đúng là ông đã làm như thế.

Lý Gia Thành là một bậc thầy vĩ đại về "múa rối" mặc dù Robert Quách lão luyện hơn trong việc hòa nhập

vào các nền văn hóa tinh hoa khác nhau ở khắp khu vực. Lý là một người sử dụng gweilo xuất sắc. Cho dù có được quyền miễn trừ thực hiện nghĩa vụ trong hệ thống lưu thông phân phối của

chính quyền thuộc địa Hồng Kông, hay quản lý một mối quan hệ quan trọng với Ngân hàng Hồng Kông (xem chương 5), và cho dù đã tuyển dụng một “chú chó Tây” không có ý thức về luân lý

hay thuê một chuyên gia kỹ thuật, Lý đã làm mà không có bất kỳ sự bứt rứt về chủng tộc nào. Đây không phải là chuẩn mực trong khu vực, nơi có lịch sử về thành kiến chủng tộc của chế độ thực dân và

các ý niệm về chủ nghĩa ngoại lệ Trung Quốc tạo ra mọi kiểu rối loạn về nguồn gốc dân tộc. Như Chris Patten, Thống đốc cuối cùng của Hồng Kông, nhận xét: “Ông ta không cho phép những

lợi thế được chồng chất lên để ủng hộ các doanh nghiệp của ngoại kiều, những doanh nghiệp đã làm cho ông ta cay đắng." Lý chỉ tập trung vào những gì, về lâu dài, làm cho ông ta là người

chiến thắng. Patten cho biết thêm: "Ông ta là một trong những doanh nhân, rõ ràng là một dạng thiên tài mà tôi từng được thấy."

NHƯNG TẠI SAO PHẢI HIỆN ĐẠI HÓA?

Kỹ năng điều khiển con người của Lý đã giúp ông, theo đa số các ước tính, trở thành bố già giàu nhất châu Á. Trong khi một số doanh nhân chẳng có gì hơn là một gweilo chỉ mang tính biểu trưng,

gần như là lời nhắc nhở về chủng tộc của ông chủ (một “chú chó theo đuôi chủ” đơn độc như thế ở Hồng Kông, được một gia đình danh giá thuê là quá dủ để duy trì một số hoạt động giải trí hàng ngày), Lý

đã tô điểm đế chế của mình bằng việc có một giám đốc điều hành thuê từ các doanh nghiệp quốc tế. Tuy nhiên, chúng ta đừng quên vai trò của sự độc quyền và cartel trong việc tạo ra tất cả sự

giàu có của bố già. Ở Hồng Kông, một số ngân hàng đầu tư suy đoán rằng hai người hưởng lợi hàng đầu khác của chính sách đất đai của địa phương và cartel bất động sản Lý Triệu Cơ của công ty

Henderson và gia đình Quách của công ty Tân Hồng Cơ cũng giàu có chẳng kém gì Lý nếu tính đến tất cả tài sản của họ. Không ai bàn cãi rằng không có sự khác biệt đáng kể về tài sản giữa ba người này.

Nhưng điều này đã không tính đến một thực tế là Lý và Quách đã chẳng làm làm được gì nhiều với hầu hết các khoản thu nhập của họ hơn là “tái chế” chúng thành các khoản đầu tư thụ động,

thường là ở nước ngoài. So với tất cả mồ hôi nước mắt của Lý Gia Thành khi cố gắng xây dựng một tập đoàn toàn cầu với một lực lượng lao động toàn cầu, thì số người vẫn tập trung vào việc “vắt

sữa” một thị trường không có tự do thương mại còn rất nhiều. Nhìn chung, các bố già ít đóng góp cho khoa học về quản lý nguồn lực con người. Họ trả lương hậu hĩnh cho những “nô lệ trưởng”

và những "chú chó Tây theo đuôi ông chủ" của mình, bởi vì những người như thế thường có gốc gác là những người cán bộ quản lý kinh doanh toàn cầu. Nhưng phần lớn nhân sự trong các tổ chức

ngổn ngang của họ có chút gì đó như là những tấm bia đỡ đạn, với mức lương hạn chế bởi sức ép lâu dài của hoạt động nghiệp đoàn ở Đông Nam Á và nhập khẩu lao động nước ngoài rẻ hơn khi

các doanh nghiệp lớn có nhu cầu (từ Indonesia đến Singapore, Trung Quốc đại lục tới Hồng Kông). Doanh nghiệp của các bố già thường trước hết có được một phần độc quyền và sau

đó cắt giảm chi phí, chứ không phải là thuê những người giỏi nhất để tạo ra những thách thức trong một thị trường tự do. So với các công ty đa quốc gia, các hệ thống quản lý của họ là tương đối

ít và tương đối khó hiểu. Vấn đề dễ hiểu là ý chí của một Ông Chủ Lớn. Trái tim của mỗi doanh nghiệp của đại gia là một ban thư ký, một “nô lệ trưởng” và một đội hình các giám đốc điều hành luôn

luôn căng thẳng chờ đợi những chỉ thị tiếp theo của một cá nhân, không bao giờ có thể dự đoán trước được.

5. HỌ ĐÃ TRỞ THÀNH BỐ GIÀ NHƯ THẾ NÀO

4: NGÂN HÀNG, NHŨ CON LỢN BỎ ỐNG, VÀ

SỰ SÔI ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG VỐN

"Tôi tin rằng các ngân hàng gây nhiều nguy hiểm đối với quyền tự do của chúng ta hơn là những đội quân thường trực."

THOMAS JEFFERSON, Thư gửi Bộ trưởng Ngân

khố Hoa Kỳ, 1802

Ngoài giấy phép cho thị trường hàng hóa chủ yếu và nhượng bộ kinh doanh, còn có một nguồn lực thứ hai mà các bố già Đông Nam Á không thể làm được gì nếu không có nó, đó

là tiếp cận nguồn vốn. Trong kỷ nguyên hậu thuộc địa, nguồn vốn trở nên sẵn có cho các doanh nghiệp địa phương mới thành lập vì có ba sự tiến triển. Thứ nhất là những thay đổi trong hoạt động

cho vay của các ngân hàng hiện có. Thứ hai, các đại gia có mối quan hệ tốt với những người có thế lực đều có được giấy phép mở ngân hàng tư nhân, thường na ná như những con lợn đất để bỏ tiền tiết

kiệm, nhưng tiền bỏ ống lại hoàn toàn là tiền của người khác. Tiến triển thứ ba là sự tăng trưởng của thị trường vốn trong khu vực. Dưới thời thực dân, có một số điều hạn chế đối với doanh

nghiệp địa phương như khó vay được vốn với lãi suất hợp lý. Các ngân hàng châu Âu và Mỹ có chút quan tâm tới việc cho các doanh nghiệp châu Á vay vốn hoạt động ưa thích của họ là cấp vốn thương

mại quốc tế qua thư tín dụng và những hỗ trợ khác và khi họ cho người địa phương vay thì những nhà tư sản mại bản lại rất tham lam nên thường đòi tiền lót tay trước. Trong khu vực, có một

số ngân hàng do người Thái và người Trung Quốc kiểm soát, nhưng họ cực kỳ bảo thủ trong hoạt động cho vay. Hầu hết các ngân hàng địa phương đã trở thành người cho vay tiền theo truyền thống

Ấn Độ với mức lãi suất cắt cổ. Tuy nhiên, bắt đầu từ những năm 1950, việc quản lý kinh doanh gắt gao tại hai ngân hàng ở châu Á bắt đầu thay đổi tình trạng này. Đó là Ngân hàng Bangkok có trụ sở

chính ở Thái Lan và Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải đóng ở Hồng Kông.

Luôn nổi bật là Ngân hàng Bangkok, do Chin Sophonpanich lãnh đạo. Cha ông là người Thiều Châu và mẹ ông

là người Thái. Là một thương nhân có kinh nghiệm hoạt động chợ đen hồi cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, Chin đã được đưa vào một cơ sở từ thiện được thành lập dưới sự bảo trợ của hoàng gia

Thái Lan. Đầu tiên, ông ta được sử dụng với tư cách là nhà tư sản mại bản rồi sau đó trở thành tổng giám đốc. Trong những năm tiếp theo, Chin đã dựng nên một doanh nghiệp có quan hệ tốt với giới

chính trị hùng mạnh nhất Thái Lan thời hậu chiến, mà trái tim là Ngân hàng Bangkok. Sau cuộc đảo chính quân sự năm 1947, ông đã liên kết với gia đình các vị lãnh đạo, Thống chế Phin Choonhavan

và Tổng Giám đốc cảnh sát Phao Siriyanon với tư cách là các cổ đông và Giám đốc của các công ty, đã tái cơ cấu ngân hàng này để chính phủ trở thành cổ đông lớn nhất của nó. Đổi lại, ông

được nhà nước cung cấp những khoản vốn lớn, gần như độc quyền buôn bán vàng và ngoại tệ, và xử lý việc chuyển tiền về nước của người lao động Trung Quốc, đồng thời được bảo vệ khỏi sự

cạnh tranh và có những khách hàng tiềm năng không ai sánh được. Giống như mọi bố già thành công nhất, Chin cũng khắc phục sự khác biệt về phương ngữ của cộng đồng người Trung Quốc,

tuyển dụng được những sinh viên người Thái lai Trung Quốc tốt nghiệp Đại học Thammasat Elite loại xuất sắc (người Thái thuần khiết hầu như luôn luôn thích các vị trí công chức hơn kinh

doanh). Một trong những người quan trọng nhất là Boonchu Rojanasathien, một người gốc ở Hải Nam , người đã cứu nguy cho Chin sau khi Nguyên soái Sarit Thanarat tiến hành cuộc đảo chính

năm 1957. Chin nhanh chóng mời Sarit làm cố vấn và ông này đã bổ nhiệm Bộ trưởng Nội vụ của mình là Nguyên soái Prapass Charusathiara làm chủ tịch Ngân hàng Bangkok. Nhưng mối

quan hệ của ông ta với Phin và Phao, lúc đó đã bị lật đổ, làm ông ta quá lo lắng về việc giữ mình ở Bangkok. Ông đã lưu vong sang Hồng Kông cho đến khi Sarit qua đời năm 1963. Khi ông vắng mặt,

Boonchu điều hành ngân hàng, được đội ngũ quản lý thuộc loại giỏi nhất chọn lựa ở Thái Lan hậu thuẫn. Một ví dụ về việc đội ngũ Giám đốc này điều hành giới kinh doanh và chính trị hiệu quả

như thế nào là, tính đến năm 1980, ban lãnh đạo Ngân hàng Bangkok đã dựng nên ba Phó Thủ tướng và hai phát ngôn viên của Quốc hội Thái Lan.

Tuy nhiên, các Giám đốc điều hành này cũng

là những nhà kinh doanh; họ đã đưa tiết kiệm dài hạn và tín dụng nông thôn vào Thái Lan.

Chin Sophonpanich đã giúp ngân hàng lớn nhất ở Đông Nam Á mang lại lợi nhuận cực

cao. Một báo cáo của Quỹ tiền tệ quốc tế năm 1973 cho rằng, vị trí đặc quyền của Ngân hàng Bangkok cho phép nó tạo ra thu nhập hơn 100% một năm dựa trên nguồn vốn của mình (một tuyên bố

của cấp phó của Chin). Điều không cần tranh cãi là nguồn tiền gửi ngân hàng đang tăng lên ở Thái Lan lại không được cho vay với lãi suất tối ưu. Đây là nơi Chin cách mạng hóa môi trường ngân

hàng ở Đông Nam Á. Ông đi lại giữa Hồng Kông, Singapore, Kuala Lumpur và Jakarta để tranh thủ thế hệ mới của các đại gia thời hậu thuộc địa. Một triệu phú nhớ lại việc kiếm tiền cuối những

năm 1950 để cấp vốn cho một thương vụ thay thế nhập khẩu mà ông được cấp phép. Nghe nói về Chin, ông ta đã đề nghị được gặp Chin. Câu trả lời của Chin là không cần phải thế tự thân ông ta sẽ

đến gặp khách hàng. “Các doanh nhân Trung Quốc ở Đông Nam Á đã có một thời gian dài vay tiền của Chin Sophonpanich,” đại gia này nói. "Ông ta đã phá vỡ những gì được coi là rất bảo thủ

của hệ thống ngân hàng thực dân."

Chin đã cho các bố già ở ngoài Hồng Kông Robert Quách ở Malaysia, Lâm Thiệu Lương ở Indonesia, Chearavanonts ở Thái Lan cũng như những

người khác ở Singapore và Hồng Kông vay tiền. Giữa những năm 1970, hai phần năm các khoản thu nhập của ngân hàng đến từ hơn một chục chi nhánh ở bên ngoài Thái Lan. Chin được

nhóm các đại gia nhớ đến một cách trìu mến. “Chin trông rất quyến rũ – ông ta có khoảng sáu tình nhân,” một tỷ phú quen biết Chin hồi tưởng lại thời gian tá túc tại Hồng Kông của mình. Một đại gia khác

gọi Chin là "một phiến đá hoa cương". Chin cũng là một đại gia không để ý đến luân lý điển hình. Ông đã dính líu đến đường dây buôn bán heroin tại Thái Lan thông qua việc cho vay cá nhân

với nhân vật buôn bán ma túy là Phao Siriyanon, và cùng với các chính trị gia khác tham gia vào việc điều hành các hoạt động buôn bán ma túy. Các khoản đầu tư cá nhân của ông ta, theo một

người bạn, bao gồm cả các quán bar với dàn tiếp viên ăn mặc cực kì khêu gợi.

Các đại gia là những cái máy in tiền, và không ai tìm được cách vượt qua ý kiến của Chin. Tuy nhiên, từ

đầu những năm 1980, ngôi sao bản mệnh của ông ta và của Ngân hàng Bangkok bắt đầu mờ dần. Chin bị một căn bệnh rất lâu khỏi (trước khi ông qua đời năm 1988), bệnh lại trầm trọng hơn bởi

chứng nghiện rượu (đặt biệt là rượu manh) và phụ nữ. Đồng thời, ông đã thất bại trong việc đưa Ngân hàng Bangkok vượt lên với tư cách là người cấp vốn cho các đại gia tương lai người gốc

Hoa. Trong hai thập niên 1950 và 1960, đây là một cuộc cách mạng, nhưng điều đó không đủ để duy trì sự đi lên của Ngân hàng Bangkok. Chin là người theo chủ nghĩa quốc tế, đủ để là nhà

kinh doanh ngân hàng đối với mọi người Trung Quốc, nhưng không đủ để tạo ra một ngân hàng toàn châu Á, và sau đó là một ngân hàng toàn cầu thực thụ. Sau khi ông chết, việc quản lý Ngân hàng

Bangkok thuộc về con cái ông chứ không phải là các nhà quản lý mà ông đã gây dựng. Chin rời bỏ thế giới này như một con tắc kè hoa xã hội xuất sắc. Sự đồng hóa và "tính chất Thái" của ông thể hiện qua

việc ông đã được hỏa táng theo kiểu Thái (truyền thống của Trung Quốc là chôn cất) và giàn thiêu đã được đích thân nhà vua Thái châm lửa. Tuy vậy, lúc ở đỉnh cao, ông đã hứa hẹn hơn thế

rất nhiều.

HSBC ĐƯỢC SINH RA TỪ ĐÂU?

Đó là phần còn lại để một công ty thuộc địa tiếp tục cuộc cách mạng về tài chính. Tập đoàn Ngân hàng Hồng

Kông và Thượng Hải (HSBC) đã từ bỏ hoạt động chủ chốt của mình tại Thượng Hải và rút sang Hồng Kông năm 1949, sau chiến thắng của những người cộng sản trong cuộc nội chiến ở Trung

Quốc. Những người ở địa phương biết là Ngân hàng Hồng Kông đã cấp vốn cho nhiều nhà sản xuất ở Thượng Hải, những người đã bỏ chạy khỏi đại lục để bắt đầu lại công việc kinh doanh của họ tại

Hồng Kông. Dù sao đi chăng nữa, nó vẫn là một tổ chức thuộc địa như nó vốn vậy. Cho đến những năm 1960, ngân hàng này vẫn sử dụng một nhà tư sản mại bản, người bảo lãnh việc vay vốn cho

các doanh nghiệp địa phương. Hàng trăm nhà quản lý nước ngoài điều hành doanh nghiệp này hiếm khi gặp gỡ các doanh nhân Trung Quốc và không trực tiếp đánh giá về tiêu chuẩn được vay

vốn tín dụng của họ. Những người quản lý nước ngoài thường phụ trách việc cho vay đối với những người nước ngoài khác.

Tuy nhiên, không giống như các doanh nghiệp do gia đình

kiểm soát của người Anh, quyền sở hữu Ngân hàng Hồng Kông được phát tán rộng rãi không cá nhân nào được phép sở hữu hơn 1% cổ phần và những người quản lý có thể dùng mọi cách để được

đứng vào tốp đầu trong doanh nghiệp. Có lẽ điều này đã làm cho các Giám đốc điều hành chủ chốt trong thời hậu chiến quan tâm chặt chẽ hơn đến một thế hệ mới các đại gia người Trung Quốc,

vì rõ ràng là sự giàu có của họ ngày càng tăng, và hậu thuẫn cho họ để họ tiếp quản các doanh nghiệp thuộc địa đã suy yếu. Sự kỳ thị chủng tộc đã mất đi khi các bố già địa phương đóng vai trò then chốt

đối với sự phát triển ngân hàng này với tư cách là doanh nghiệp lớn nhất Hồng Kông. Như Leo Goodstadt, người đứng đầu Cơ quan chính sách của chính phủ Hồng Kông trong những năm 1990

đã viết: “Chính nó [ngân hàng] đã chủ trì sự chuyển giao quyền kiểm soát kinh tế có trật tự và có lợi nhuận cao từ các công ty của Anh sang các công ty của Trung Quốc." Điều này không có nghĩa là

Ngân hàng Hồng Kông có cam kết với một thị trường tự do. Mối quan hệ của nó với các chính quyền thuộc địa là vô địch, cho phép nó bảo vệ địa vị đặc quyền duy nhất. Cho đến giữa những năm 1990, với

việc thành lập Cơ quan tiền tệ Hồng Kông, trong thực tế, nó đã là một ngân hàng trung ương, phát hành giấy bạc, hoạt động như một ngân hàng hối đoái, được sử dụng chính sách tự do lãi suất đối

với số thặng dư của hệ thống ngân hàng, hoạt động như một ngân hàng của chính phủ và biết nhiều thông tin về những ngân hàng khác. Được bảo vệ bằng lệnh cấm cấp phép ngân hàng từ giữa những

năm 1960 đến năm 1978, sự thỏa thuận về lãi suất được giữ nguyên cho đến những năm 1990. Tiếp quản một ngân hàng địa phương lớn là Hang Seng vào năm 1965 với sự hỗ trợ của chính

phủ, HSBC chiếm khoảng 50% tổng số tiền gửi của toàn bộ các ngân hàng ở Hồng Kông. Thậm chí, nó còn lớn xuất sắc nhiều so với Ngân hàng Bangkok ở Thái Lan của Chin

Sophonpanich. Và giống như Chin, nó đã sử dụng vốn của mình để đầu tư vào các doanh nghiệp của khách hàng cũng như cho vay dựa trên những khoản tiền gửi cực lớn của mình. Bằng cách

này, nó đã chi phối việc bổ nhiệm những chức vụ quan trọng trong chính phủ Hồng Kông.

Hai đại gia có ảnh hưởng chi phối ở Hồng Kông thời hậu chiến là Bao Ngọc Cương, chết

năm 1991, và Lý Gia Thành đều đã được HSBC tôn lên đẳng cấp cao nhất so với các đại gia đồng lứa với họ. Người thứ nhất, Bao Ngọc Cương đã thúc đẩy ngân hàng quyết định đầu tư vào các dự

án vận tải biển và cấp vốn cho chúng; điều đó cho phép ông trở thành người sở hữu tàu biển tư nhân hàng đầu thế giới. Bao xuất thân từ một gia đình giàu có ở đại lục, đã có kinh nghiệm đáng kể trong

sản xuất, bảo hiểm và ngân hàng trước khi đến với gia đình tại Hồng Kông năm 1949. Gia đình Bao tham gia quản lý các ngân hàng và phần lớn sự giàu có của họ tăng lên cùng với chúng. Đầu thập

niên 1950, Bao Ngọc Cương đã xây dựng thành công một doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong thời thuộc địa được phù trợ do cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ trước khi ông mua con tàu chở hàng

đầu tiên của mình vào năm 1955. Việc thâm nhập vào vận tải biển dần dần làm cho ông hiểu rằng sự đầu tư đó tốt đến mức khác thường. Chính phủ Nhật Bản đang hỗ trợ ngành công nghiệp

đóng tàu bằng việc phát hành các khoản tín dụng xuất khẩu như là một khoản vay cho khách hàng nước ngoài để trang trải đến 80% chi phí đóng tàu với lãi suất cố định trong thời hạn khoảng 8 năm.

Đồng thời, sự bùng nổ sau chiến tranh cho thấy các công ty thương mại lớn của Nhật Bản, sogo shosha, đã sẵn sàng đăng ký thuê các con tàu này dài hạn, thường trên 10 năm, để đảm bảo thu

nhập cho các con tàu mà người nước ngoài sở hữu và thường sử dụng đội ngũ thủy thủ người nước ngoài với giá rẻ mạt. Điều này có thể khiến cho các ngân hàng của các công ty thương mại phải phát

hành thư bảo đảm về hiệu suất hoạt động của các con tàu thuê này, làm cho tiền thuê trở nên cố định. Khi mọi thứ đã được ráp nối với nhau, họ cộng dồn thành một thương vụ khá bất thường. Bao có

thể đóng tàu ở Nhật Bản, trả tiền cho hầu hết các con tàu đó bằng tiền của chính phủ Nhật Bản và sau đó cho các công ty Nhật thuê dài hạn, số tiền mà họ phải trả được các ngân hàng Nhật bảo

lãnh. Sau một thời gian cho thuê, con tàu sẽ hoàn toàn thuộc về ông ta về mặt pháp lý. Như chàng rể người Áo của ông là Helmut Sohmen, người điều hành Tập đoàn Vận tải biển Bergesen WorldWide,

nhận xét: "Đó là tư duy của một ông chủ ngân hàng luôn nhìn thấy khả năng khai thác lòng hảo tâm của chính phủ."

Vấn đề của Bao là ông không có một ngân hàng. Ông có thể trích

20% số vốn để làm thêm vài con tàu, nhưng để nắm bắt cơ hội thực sự, ông cần có nhiều tiền hơn nữa. Quyết định của HSBC trợ giúp ông là rất quan trọng. Nó được thúc đẩy bởi Jake Saunders

và Guy Sayer, hai người trở thành Chủ tịch của ngân hàng trong những năm tiếp theo, và đã quen biết Y. K Pao qua công việc của họ tại bộ phận tài chính thương mại của ngân hàng. Thật khác

thường khi các nhà quản lý người nước ngoài trực tiếp giao dịch với các doanh nhân người Trung Quốc "Vẫn còn một dải ngăn cách," Sohmen nói nhưng thực tế là Bao đã tự học tiếng

Anh, đã có một kiến thức nền tảng về ngân hàng và đã làm nên sự giàu có bằng cách khác biệt. Bản chất chắc ăn của các khoản đầu tư từ Nhật Bản là như vậy. HSBC tiếp tục cấp vốn cho Bao Ngọc Cương

để ông mua thêm tàu và trở thành một đối tác bình đẳng trong các công ty liên doanh đầu tư vào vận tải biển. Vào năm 1979, Bao kiểm soát 202 con tàu với trọng tải hơn 20 triệu tấn. Đó là hạm đội

lớn nhất thế giới, lớn hơn nhiều so với hai hạm đội Onassis và Niarchos của Hy Lạp hợp lại. HSBC được hưởng lợi lớn từ mối quan hệ của nó với Bao. Năm 1971, ngân hàng này đưa ông vào

Hội đồng Quản trị, và sau đó trở thành Phó Chủ tịch ngân hàng. Bao là Giám đốc người Trung Quốc đầu tiên của ngân hàng, và việc bổ nhiệm ông báo hiệu sự khởi đầu của xu hướng các đại gia đang

nổi người Trung Quốc ngồi chật kín phòng họp Hội đồng Quản trị của nó.

Tuy nhiên, điều này chỉ xảy ra khi Ngân hàng này hỗ trợ Bao tấn công vào các doanh nghiệp do người Anh

kiểm soát, và nó thực sự làm rung chuyển giới có quyền uy ở Hồng Kông. Cuối thập niên 1970, Bao bán đi phần lớn hạm đội của mình để tích lũy tiền mặt cho những vụ đầu tư khác. Một số vụ đầu

tư đó làm cổ phần của ông tăng dần tại Công ty hàng hải Wharf Hồng Kông và Cửu Long, và Công ty kho bãi Godown, một công ty liên kết với Jardine, Matheson. Khi Jardine quyết định tiễn đưa Pao

bằng một giá đấu thầu tiếp quản vào năm 1980, ông đã ra đòn quyết định với đề nghị của họ bằng vốn tín dụng vay từ Ngân hàng HSBC và đã được Giám đốc bộ phận đầu tư của ngân hàng là

Wardley tư vấn. Một vài năm trước đó, không ai có thể thể tưởng tượng rằng một doanh nhân Trung Quốc có thể lấy đi bất cứ thứ gì từ Jardine. Nhưng với sự hỗ trợ của HSBC, Bao đã làm

được điều đó. Việc cơ quan quản lý giao dịch chứng khoán miễn trừ cho Bao khỏi phải đưa ra giá chung cho các cổ phần của Wharf, mà ông không có, chứng tỏ Pao bây giờ đã thực sự là người trong cuộc.

Năm 1985, ông tiếp tục nắm quyền kiểm soát một công ty khác của người Anh là Wheelock Marden. Jardine, Matheson – đã có một thời không thể chạm tới – giờ trở nên khiếp sợ sự liên minh

của HSBC với các đại gia Trung Quốc, và đã mất rất nhiều thời gian trong thập niên 1980 để cơ cấu lại tổ chức một cách rất tốn kém nhằm chống lại các cuộc tấn công liên tục vào lợi ích của nó.

Cái gọi là doanh nghiệp của một ông hoàng thật đáng sợ, vì HSBC đã bước vào giai đoạn đỉnh cao trong sự phát triển của nó. Giữa những năm 1970, ngân hàng này đã sử dụng vốn riêng

của mình để trở thành một nhân tố quan trọng trong doanh nghiệp vận tải biển của Bao, cũng như sở hữu một phần tư tài sản chính của doanh nghiệp Swire, hãng hàng không Cathay Pacific, và một

phần năm tài sản của một doanh nghiệp đang lao đao của Anh là Hutchison Whampoa. Trong giao dịch với dự án đầu tư cuối cùng này, ngân hàng đã bịa ra mối quan hệ với một bố già, thậm chí quan

trọng hơn mối quan hệ với Bao Ngọc Cương.

Nó xảy ra với sự chứng kiến của một Tổng Giám đốc điều hành thời hậu chiến có tiếng tăm và gây nhiều tranh cãi nhất của Ngân hàng HSBC Michael

Sandberg, Chủ tịch Ngân hàng trong thời kỳ 19771986. Là một người lãnh đạo có nhiều kinh nghiệm buôn bán và thực hiện các thương vụ so với người tiền nhiệm, Sandberg đã tỏa sáng

như một hình tượng trang nghiêm của HSBC. Nhiều người nói ông ta luôn thèm khát cạnh tranh, đấu đá. Ông để lại dấu ấn rõ ràng của mình trong ngân hàng với việc xây dựng trụ sở chính tại

Hồng Kông, một thiết kế không ngại tốn kém do kiến trúc sư nổi tiếng người Anh là Norman Foster thực hiện, và chi phí của nó cao hơn bốn lần so với tòa nhà lớn hơn ở ngay bên cạnh là Ngân hàng

China. Sandberg còn xa hoa hơn nhiều trong việc trang trí ngôi nhà riêng do ngân hàng chu cấp cho mình, Sky High, nằm trên điểm cao nhất của Hồng Kông. Ở cấp độ chiến lược, ông bắt đầu toàn

cầu hoá HSBC bằng việc mua lại Marine Midland ở Bắc New York năm 1980. Ông cũng đã mua lại hai ngân hàng thương mại ở London và cố gắng mua Ngân hàng Hoàng Gia Scotland ở Anh,

nhưng không thành. Tuy nhiên, do mối quan hệ với Lý Gia Thành mà Sandberg được mọi người ở Hồng Kông nhớ đến. Sandberg khẳng định Lý là người kế tục Bao Ngọc Cương “với tư

cách là bố già đầu đàn” khi ông ta đặt vào tay ông một cổ phần kiểm soát trong Hutchison Whampoa bằng cách bán không qua đấu thầu.

Ngân hàng đã sở hữu phần vốn này qua cuộc

thoát hiểm của Hutchison và công ty con của nó trước đây là Công ty vũng tàu Hồng Kông và Whampoa hồi đầu thập niên 1970. Giống như Peregrine, 25 năm sau đó, Hutchison chìm đắm vì

kinh doanh mạo hiểm ở Indonesia, trong hoạt động cho thuê theo từng vụ việc của nó. Ngân hàng Hồng Kông tái cấp vốn, và Hutchison Whampoa đã phải bán 22% vốn sở hữu của nó cho một

nhà quản lý người Úc là Bill Wyllie để làm cho nó mạnh trở lại. Hai năm sau khi Sandberg trở thành chủ tịch HSBC, ông đã quyết định bán doanh nghiệp chết đi sống lại này. Tuy nhiên, ông đã

làm như vậy mà không tuyên bố rộng rãi với những người mua tiềm năng hai doanh nghiệp do người Anh thống trị, Jardine và Swire, hoặc Bao Ngọc Cương, hiện là đối tác người Trung Quốc của Ngân hàng.

Thay vào đó, thương vụ này được giải quyết trực tiếp với Lý Gia Thành, với những điều khoản cực kỳ hào phóng. Bill Wyllie tính toán rằng, cái giá đã thỏa thuận là 639 triệu đôla Hồng Kông, thấp

hơn một nửa giá trị tài sản ròng của các doanh nghiệp hợp thành Hutchison. Và ông nói rằng, có nhiều người mua xếp hàng để trả giá cao hơn nhiều. "Đối với Lý, đó là một thương vụ thành công

rực rỡ," hơn hai thập kỷ sau đó, Wyllie nhớ lại. "Giá trị khi giải thể của công ty này lớn gấp đôi số tiền ông ta đã trả." Hơn nữa, Lý được thanh toán chậm, lại được giảm giá thực sự. Một vụ mua bán

không qua đấu thầu với giá rất thấp thường đặt ra rất nhiều dấu hỏi. Tuy nhiên, ở cấp độ chiến lược, quyết định bán cho Lý không phải là một cú đặt cược ngây ngô. Năm 1979, khi thương vụ

Hutchison đã xong xuôi, Công ty Cheung Kong của Lý Gia Thành là công ty bất động sản lớn thứ hai ở Hồng Kông, chỉ đứng sau Hồng Kông Land của Jardine. Sau đó, các tài sản chủ yếu của

Hutchison đã đảm bảo cho Lý bước lên địa vị cao nhất trong số các đại gia. Ông có được vị trí dẫn đầu trong cartel hải cảng và container, một phần độc quyền song mại trong hệ thống bán lẻ, siêu thị,

các hiệu thuốc tây với PARKnSHOP và Watsons (người sở hữu khác là Jardine), và nhiều mảnh đất có giá trị trên đảo Hồng Kông. Tóm lại, Lý đã tham gia lắp ghép các mảnh ghép thương mại

dễ chịu thời thuộc địa thành nền kinh tế trong nước của Hồng Kông. Ông đã làm việc với Ngân hàng Hồng Kông, để đến những năm 1980 và năm 1990, nó sẽ đưa phần lớn các doanh nghiệp

đi đúng con đường của chúng. Một Giám đốc cao cấp của Lý đã nhận xét: "Cái xương sống hiện tại của Lý là, các doanh nghiệp mà ông có được đều thông qua các ngân hàng." Ông là một Phó Chủ tịch

không tham gia điều hành của Ngân hàng Hồng Kông, kế tục xuất sắc Bao Ngọc Cương, vì ngân hàng đang có xu thế lấp đầy các vị trí không điều hành trong Hội đồng Quản trị bằng các đại

gia người Trung Quốc. Điều này cũng đưa ra thông điệp cho các bố già khác rằng Ngân hàng sẵn sàng cấp vốn cho họ.

Sandberg đã phát triển mối quan hệ gần gũi với những tay chơi lớn

khác, như Trịnh Dụ Đồng của New World. Tất cả mọi người (trừ gia đình Keswick tại Jardine, Matheson) đều vui vẻ. Ngân hàng Hồng Kông củng cố vị thế là nhà cung cấp vốn thống trị tại trung tâm

tài chính dẫn đầu của Đông Nam Á. Các đại gia người Trung Quốc được phép phát huy tiềm năng và can thiệp vào các doanh nghiệp của thực dân, và cấu trúc cartel cơ bản của nền kinh tế địa phương

vẫn còn nguyên vẹn. Khi Sandberg về hưu vào năm 1986, K. S Li đã chứng tỏ mối quan hệ thân tình của họ bằng cách tặng ông ta một món quà là bản sao tổng hành dinh mới của Ngân hàng Hồng

Kông, cao khoảng một mét bằng vàng ròng. Một nhóm khách mời có chọn lọc tại một bữa tiệc tối được tổ chức tại khách sạn Hilton của Lý đã kinh hoàng khi nhìn thấy vật kỷ niệm thể hiện lòng sự trìu

mến không hề khiêm tốn ấy được mở ra.

Với vai trò chi phối việc bổ nhiệm những chức vụ quan trọng trong chính phủ trước các đại gia, HSBC mới giữ được vị trí nổi bật nhất mình tại đặc khu

hành chính này suốt thời hậu chiến. Tất cả các bạn bè tri kỷ thậm chí một người như Henry Hoắc, người có quan hệ với Đảng Cộng sản Trung Quốc trong lý thuyết, đã kết thúc mối quan hệ của

mình với chính quyền Anh đều có mối quan hệ lớn với cái mà ở Hồng Kông chỉ được gọi đơn giản là “ngân hàng”. Tất nhiên, chọn ra những người chiến thắng cũng không phải hoàn toàn dễ dàng.

Dưới thời Sandberg, đã có cảnh tượng Chủ tịch ngân hàng thất bại dưới tay một nghệ sĩ xuất sắc nhất về lừa bịp của mọi thời đại, George Trần. Trần đã bị phá sản ở Singapore, ông ta đến Hồng Kông năm

1972 và ở đó quá thời hạn thị thực khoảng 11 năm. Với số tiền vay mượn được và bằng rất nhiều vụ hối lộ cùng sự cả gan, trơ tráo, ông ta đã tạo dáng cho công ty đầu tư “nóng nhất” Hồng Kông đầu những

năm 1980 là tập đoàn Carrian. Các hoạt động của Trần được diễn ra trong một văn phòng ốp gỗ sang trọng với các tác phẩm nghệ thuật đắt tiền và các tấm thảm phương Đông quý phái. Ông ta

thuê một đội gweilo, "các chú chó Tây theo đuôi ông chủ" làm cho ông ta phần nào trông giống một bố già. Đường dây cấp vốn lớn nhất của ông ta đến từ chi nhánh tại Hồng Kông của Ngân hàng

Bumiputra thuộc chính phủ Malaysia. Nhưng người đỡ lưng chủ yếu ở địa phương của Trần là một người mà ông ta thường gọi là “Bác Mike”. Sandberg đã mất cả chì lẫn chài với George Trần. Ông ta đã

cùng Trần giải trí trong lô riêng của mình tại trường đua ngựa ở Hồng Kông và giới thiệu Trần với các doanh nhân chủ chốt ở xứ thuộc địa này. Ngân hàng Hồng Kông đã cho Trần vay một số

tiền đáng kể. Khi trả lời phỏng vấn của các nhà báo, Sandberg cho biết tổng số tiền Trần vay là gần 200 triệu đôla Mỹ. Điều quan trọng hơn, chứng thực của Sandberg và của ngân hàng cho Trần đã

khuyến khích các ngân hàng châu Âu và Mỹ cùng hỗ trợ ông ta. Khi Carrian sụp đổ, giữa lúc thị trường bất động sản Hồng Kông đang rớt giá, các khoản nợ lên tới 1,3 tỉ đôla Mỹ của nó là một vụ phá

sản lớn nhất chưa từng có ở Hồng Kông. Vụ này là bằng chứng mạnh mẽ đối với sức mạnh của HSBC, cả trực tiếp và gián tiếp, trong việc phân bổ vốn ở xứ thuộc địa này.

Sandberg về hưu vào

năm 1986 với tư cách là một quý tộc người Anh, sống ở một điền trang vùng Hampshire, bị các cuộc điều tra hình sự xung quanh George Trần động đến một vài lần. Tuy nhiên, danh tiếng của ngân

hàng "cũng chịu ảnh hưởng một chút vào cuối thời của ông", như một cựu đồng nghiệp cấp cao thừa nhận. Sandberg cắt đứt mối quan hệ với George Trần, và một người Úc tên là Alan Bond người

sẽ là đại gia châu Á trong tương lai. Ông đã phải vào tù, cũng như việc ông nhận quà của các doanh nghiệp đã bắt đầu làm cho một số bạn bè của ông cảm thấy xấu hổ. “Ông ta sưu tầm những chiếc

đồng hồ ngộ nghĩnh. Ngày này qua ngày khác, ai cũng tặng ông ta đồng hồ,” một đồng nghiệp nhớ lại, ám chỉ bộ sưu tập đồng hồ vĩ đại của Sandberg. Sandberg đã bán đấu giá bộ sưu tập này năm

2001 với giá chỉ hơn 13 triệu đôla, chỉ tặc lưỡi thêm một lần. Tuy nhiên, dù có những điểm yếu mang tính cá nhân, và mặc dù đã bán Hutchison trong một thương vụ không gọi thầu cho Lý Gia

Thành, Sandberg đã hoàn thành công cuộc chuyển đổi nền kinh tế Hồng Kông, bắt đầu từ khi ngân hàng hỗ trợ Bao Ngọc Cương. Từ đó, hai doanh nghiệp của người Anh còn sống sót Swire và

Jardine suy yếu hơn nhiều sẽ chia sẻ quyền lực trong nền kinh tế quốc nội với một nhóm các đại gia người Trung Quốc. Đó là kết quả của những quyết định do người nắm giữ cao nhất việc phân bổ

nguồn vốn ở Hồng Kông Ngân hàng Hồng Kông đưa ra.

CÁC NGÂN HÀNG LUÔN LUÔN NÓI "CÓ"

Singapore đã nghe được tiếng vang về một

số kinh nghiệm của Hồng Kông, với bốn ngân hàng lớn nhất quyết định sự tiếp cận nguồn vốn. Sự khác biệt là, đằng sau bốn ngân hàng này, trực tiếp và gián tiếp, đều thuộc một gia đình,

những người trong dòng tộc nhà Lý. Chính phủ đã ngừng toàn bộ việc cấp phép hoạt động ngân hàng vào năm 1973, giới hạn hoạt động của các ngân hàng thương mại nước ngoài và giúp đỡ các

ngân hàng địa phương bằng cách cho phép nhập vào các dòng sản phẩm mới và khởi động việc tiếp quản. Lớn nhất trong số các ngân hàng địa phương là Ngân hàng Phát triển Singapore (DBS) do

nhà nước sở hữu. Các đấu thủ lớn khác trong cuộc chơi Ngân hàng Trung Quốc hải ngoại (OCBC) và Liên hiệp các ngân hàng hải ngoại (UOB, đã tiếp quản một ngân hàng tư nhân lớn thứ ba là

Ngân hàng Liên doanh hải ngoại OUB vào năm 2002) được điều hành bởi các gia đình đã Anh hóa, người đứng đầu gia đình thường xuất thân từ tầng lớp tinh hoa, và là chỗ thân tình của Lý

Quang Diệu. Kết quả là, các bố già địa phương không hoạt động ngân hàng sau đó đã có ý thức rõ ràng về sự cần thiết đứng ở phía bên phải gia đình Lý để giữ cho đường dây tín dụng của họ

luôn luôn mở. Khi một gia đình như thế, gia đình Hoàng Đình Phương chẳng hạn, được mời đến một cuộc tụ tập do nhà Lý tổ chức, cha, con trai Philip (đóng trụ sở tại Singapore) và con trai

Robert (đóng trụ sở tại Hồng Kông) sẽ nói về bất cứ việc gì họ đang làm và nhiệt tình mời mọi người tham dự. Lý Quang Diệu hiểu rất rõ giá trị của việc kiểm soát hầu bao của Singapore sau khi độc

lập, cũng như những vấn đề chính trị của nó.

Ở những nơi khác trong khu vực, cuộc chiến để tiếp cận nguồn vốn xảy ra theo những cách khác nhau. Thay vì làm con tin cho một

tổ chức ngân hàng của bên thứ ba đang thống trị như ở Hồng Kông, hoặc một hệ thống ngân hàng nằm dưới ngón tay trỏ của một triều đại đang cầm quyền như ở Singapore, các đại gia

hàng đầu chiếm ưu thế vì họ có những người bảo trợ về chính trị để có thể điều hành ngân hàng của riêng mình. Đây là một đóng góp cho cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng chẳng chính phủ nào dám

thừa nhận. Một phần lý do là hiệu quả hoạt động của các ngân hàng nhà nước từ lâu đã rất kém, chúng hình như luôn là nạn nhân của nạn tham nhũng. Nghĩ hơi tò mò một chút thì các nhà hoạch

định chính sách nghĩ rằng, ngân hàng của các bố già có thể còn tốt hơn so với nhiều ngân hàng thuộc sở hữu tư nhân. Tất nhiên, việc cấp giấy phép hoạt động ngân hàng là nguồn gốc của nhiều

vụ hối lộ béo bở nhất trong khu vực. Nước khởi đầu cho việc quản lý ngân hàng một cách tồi tệ là Philippines.

Việc lạm dụng nghiên cứu về hệ thống ngân hàng của các đại gia người Philippines lần

đầu tiên được thực hiện dưới thời Mỹ cai trị. Người Mỹ đã tình cờ trở thành thực dân ở một mức độ nào đấy sau chiến thắng của họ trong cuộc chiến tranh Mỹ Tây Ban Nha năm 1898 đã chuyển giao

một phần quyền lực đáng kể cho tầng lớp tinh hoa địa phương trong Chiến tranh thế giới thứ nhất. Từ năm 1916, người Philippines kiểm soát cả hai viện của Quốc hội và điều khiển nền

hành chính quốc gia rất nhiều, dưới sự giám sát hạn chế của một thống tướng Mỹ. Đồng thời, Mỹ cũng thiết lập Ngân hàng Quốc gia Philippines (PNB) với tư cách là một ngân hàng phát triển của nhà

nước, được cấp vốn đầy đủ để hỗ trợ công cuộc hiện đại hóa. Nó giữ tiền gửi của chính phủ, phát hành giấy bạc và giao dịch ngoại hối. Thật không may, sự kết hợp của quyền lực chính trị đã được

chuyển giao và bộ máy hành chính quan liêu yếu kém đã không thể kiềm chế được các doanh nhân chuyển thành chính trị gia, và cái ngân hàng lớn nhét đầy tiền này đã chứng tỏ đó là một sự kết hợp

tồi tệ. Ngay từ đầu, việc đăng ký vay của PNB đã tăng lên trên cơ sở ưu tiên chính trị được các gia đình làm nông nghiệp có thế lực đề xuất. Ban Giám đốc ngân hàng và các cộng sự của họ cũng ở trong

số những người vay lớn nhất. Khi tiền gửi của chính quyền địa phương và ngân hàng dự trữ nước ngoài tại New York được tuôn ra như một nguồn vốn vay, PNB gần như một ngân hàng trung ương

đã có thể in tiền để tiếp tục cho vay. Vào năm 1921, chỉ 5 năm sau khi chuyển giao quyền lực, các bố già địa phương đã không chỉ làm cho Ngân hàng Quốc gia Philippines vỡ nợ, mà họ còn làm

tiền tệ mất giá và làm cho chính phủ trung ương ở bên lề của sự phá sản.

Đó là sự khởi đầu ấn tượng của các đại gia và sự báo hiệu cho những gì sẽ đến sau khi độc lập vào năm 1946.

Trong thời kỳ này, việc chú trọng vào ngành tài chính đã chuyển sang việc tạo ra các ngân hàng tư nhân mới, cùng với đó là các ràng buộc pháp lý về hoạt động của các tổ chức nước ngoài. Số lượng các

ngân hàng thương mại tư nhân tăng từ 1 vào cuối năm 1940 lên đến 33 vào năm 1965. Paul Hutchcroft, chuyên gia hàng đầu về hệ thống tài chính ở Philippines đã nhận xét: "Gần như các gia đình lớn đều

đầu tư vào ngân hàng." Chính phủ, lúc này đã trở thành đồ chơi của các doanh nghiệp đầu sỏ, hỗ trợ các ngân hàng mới này với các yêu cầu về vốn thấp, tiền gửi của nhà nước, ngân hàng trung ương

cho vay lại và bảo lãnh việc giao dịch ngoại hối. Trong khi đó, các gia đình đứng sau các ngân hàng đã lấy tiền trong ngân hàng để cho các công ty của riêng mình và của bạn bè vay. Cựu Thống đốc

ngân hàng trung ương Gregorio Licaros đã trả lời phỏng vấn của *Tạp chí Kinh tế Viễn Đông* năm 1978: "Một doanh nhân người Philippines thuộc hạng trung cũng lập ngân hàng, không phải vì lợi nhuận do

ngân hàng mang lại mà để sử dụng ngân hàng của mình cho các doanh nghiệp trong liên minh".

Không ai ở Philippines bị truy tố vì cho vay bất hợp pháp, do đó mọi ngân hàng ở

Philippines đều liên quan đến cuộc khủng hoảng. Khủng hoảng bắt đầu vào giữa thập niên 1960 và không bao giờ ngừng lại. Năm 1964, người ta đổ xô đến Ngân hàng Public, một ngân hàng tư nhân

lớn thứ ba. Danh mục cho vay của các ngân hàng có mối quan hệ mật thiết với giới chính trị có thể tăng lên rất nhanh vì một nửa số tiền gửi được nói là tiền nhà nước. Các khoản vay lớn được gia

hạn với người chưa vay đủ hoặc không có tài sản thế chấp, và khoảng một nửa số tiền này đã đến với các thành viên của Hội đồng Quản trị ngân hàng. Khi người ta đổ xô đến ngân hàng này

và đe dọa đẩy nó đến bờ vực phá sản, ngân hàng trung ương đã ra lệnh cho PNB tiếp quản nó. Nhưng một cổ đông giữ quyền kiểm soát Ngân hàng Republic, đại gia rượu và gỗ Pablo R. Roman,

lại có ý tưởng khác. Ông được bầu vào một ghế trong Quốc hội tại cuộc bầu cử năm 1965, đã trở thành Chủ tịch của Ủy ban Ngân hàng, tiền tệ và các tổng công ty. Ông đã kiện ngân hàng trung ương về

việc đã xử lý Ngân hàng Republic. Ông đã thắng một loạt vụ kiện dựa trên lập luận rằng ngân hàng trung ương đã “tuỳ tiện” trong hành xử, và ông đã được khôi phục vị trí chủ tịch ngân hàng của

mình vào năm 1968. Tương tự như vậy, tòa án tối cao bãi bỏ các lệnh thanh lý Ngân hàng hải ngoại Manila do đại gia Emerito Ramos điều hành, sau khi nó được ngân hàng trung ương tiếp quản

vào năm 1967 vì cho vay nội bộ hàng loạt và vi phạm nhiều quy định khác.

Trong thời thiết quân luật của Marcos, sự lạm dụng các ngân hàng trở nên tồi tệ hơn. Sau khi hứa giải thoát

đất nước khỏi “một chính thể đầu sỏ hợp lý hóa cho bản thân mọi quyền lực và lợi ích”, ông và đám bố già thân cận đã nắm quyền kiểm soát hàng chục ngân hàng. Lucio Trần, một bố già đầu bảng người

Philippines, cho đến nay vẫn sống sót, đã kiểm soát được Ngân hàng Liên minh từ đống tro tàn của General Bank và and Trust Co. (GenBank), đã khốn khổ vì cuộc đổ xô năm 1976 sau khi

cho các cổ đông chính của mình vay quá nhiều tiền. Tân, người thường xuyên hợp tác đầu tư với Marcos, và các cộng sự đã “mua” GenBank trong một phiên đấu giá năm 1977 được tổ chức sau

khi thông báo chỉ có ba ngày. Năm 1990, Ủy ban Vì một chính phủ tốt đẹp của Philippines cáo buộc ông đã trả một khoản tiền, nhưng ít hơn 1% so với giá trị ước tính của GenBank tại thời điểm đó. Sau

đó, Tân được cấp giấy phép thành lập ngân hàng mới hoàn toàn và GenBank trở thành Ngân hàng Liên minh, tiếp tục duy trì lợi ích từ một dòng vốn vay từ ngân hàng trung ương và ngân hàng trung

ương lại bảo lãnh cho nó vay vốn của ngân hàng nước ngoài. Chỉ trong hai năm, nó trở thành ngân hàng lớn thứ ba trong cả nước.

Ít nhất, Trần đã chứng minh được bản lĩnh của mình trong kinh doanh,

không giống như hầu hết những ông bạn nối khố của Marcos. Roberto S. Benedicto, bạn học của Marcos tại trường luật ở Philippines, bạn chơi gôn yêu thích và đối tác kinh doanh thường

xuyên, lần đầu tiên được giao làm Chủ tịch Ngân hàng quốc gia Philippines, và sau đó được phép tiếp quản hai ngân hàng tư nhân. Ông và bạn bè của mình đã cướp đoạt mọi ngân hàng, một trong

số đó là Ngân hàng Republic Planter, có thể cho vay một nửa số quỹ với sự cấp vốn của ngân hàng trung ương. Herminio Disini, người đã kết hôn với Imelda, cô em họ thứ nhất của Marcos, cũng được

giao quyền kiểm soát hai ngân hàng. Tiền trong các ngân hàng đó giúp anh ta thành lập một văn phòng ban đầu chỉ có một thư ký và một người đưa tin vào năm 1969, nhưng đã phát triển lên thành

một tập đoàn có 50 công ty, từ hóa dầu cho đến năng lượng hạt nhân, vào giữa những năm 1970.

Những trò hề như thế đã phổ biến ở Philipines đầu những năm 1980, khi cái chế

độ nợ nần chồng chất đã hoàn toàn lệ thuộc vào các khoản vay nước ngoài và một số ngân hàng đang có nguy cơ đổ vỡ. Tuy nhiên, sau sự ra đi của Marcos năm 1986, chính phủ của Cory

Aquino đã giải cứu hệ thống ngân hàng bằng cách phát hành trái phiếu chính phủ với lãi suất cao và cung cấp thêm những khoản tiền gửi của chính phủ với lãi suất thấp. Hành động này đã phải trả

giá vào năm 1993, khi ngân hàng trung ương cũ bị đóng cửa với một khoản kết sổ trị giá 12 tỷ đôla của kho bạc nhà nước và những người nộp thuế. Chi phí dịch vụ hàng năm của khoản nợ này, giữa những

năm 1990, là lớn hơn ngân sách chi cho y tế của Philippines. Các đại gia này, những người không mất gì, như Benedicto và Disini, trốn chạy cùng với Marcos, và Ủy ban vì một chính phủ

Philippines tốt đẹp, may mà còn sống sót, nhận thấy các ngân hàng của họ hồi sinh bằng tiền công và có thể củng cố việc định giá những cartel vào cuối thập kỷ 1990 đã cho họ những lợi

nhuận tốt nhất ở châu Á. Mặc dù mọi cartel thương mại, sản xuất và doanh nghiệp độc quyền được Marcos và những người khác ở Philippines phê chuẩn, Paul Hutchcroft vẫn kết luận rằng ngành

ngân hàng luôn luôn là "thành trì vững chắc nhất của các đặc quyền và lợi nhuận".

DẢI THIÊN HÀ CÁC NGÂN HÀNG

Biến thể về chủ đề lợi nhuận ngân hàng của

Indonesia vượt trội về số lượng tuyệt đối của các ngân hàng được phép hoạt động trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á không ít hơn 240. Giữa những năm 1990, tất cả các doanh nghiệp lớn

trong nước, và nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn, đã đổ xô đến một ngân hàng đang cho vay điên cuồng, dẫn đến sự sụp đổ của cả hệ thống tài chính năm 19971998. Không chỉ các bố già bình thường có ngân

hàng, con cái Suharto cũng có ngân hàng, các tổ chức thu gom đồ hối lộ của Suharto có ngân hàng và các phe phái khác nhau của quân đội cũng có ngân hàng.

Với nhiều ý tưởng xấu, dải thiên hà các ngân

hàng của Indonesia bắt nguồn từ một nỗ lực có thiện ý để giải quyết một vấn đề đã tồn tại nhiều năm. Giống như Philippines và Malaysia, Indonesia sau độc lập đã mắc phải một vấn đề tồn tại

từ lâu với các ngân hàng nhà nước được tạo dựng bởi các bố già và các chính trị gia tham nhũng để tài trợ các dự án đầu tư không xứng đáng cho vay. Cuối những năm 1980, tỷ lệ các ngân hàng nhà

nước có lãi suất hoặc tiền vốn hoặc cả hai không được hoàn trả chiếm khoảng một phần năm, và tình trạng này tiếp tục xấu đi hơn nữa trong những năm 1990. Tiến về phía trước, những người

ủng hộ chế độ kỹ trị trong chính phủ quyết định bãi bỏ hệ thống tài chính này và tăng cường thêm các ngân hàng tư nhân theo định hướng lợi nhuận. Không may, việc bãi bỏ quy định đã được

thực hiện nhưng không có một khuôn khổ pháp lý mạnh mẽ, và quan trọng hơn, các nguyên tắc thường được soạn thảo ra rất nhanh lại thường được thi hành kém hiệu quả. Số tiền trả vốn cho ngân hàng

mới chỉ được 12 triệu đôla. Hầu hết các ngân hàng nhanh chóng cắt bớt đầu tư và tăng thêm vốn bằng việc niêm yết các mức lãi suất tối thiểu trên thị trường chứng khoán Jakarta. Từ năm 1988 tới giữa

những năm 1990, có khoảng 120 ngân hàng mới mở. Tuy nhiên, thay vì tìm cách tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông của mình, chúng đã trở thành nguồn cung cấp vốn giá rẻ cho các bố già

đang kiểm soát chúng. Giới hạn cho vay đối với các bên liên quan chưa bao giờ được ngân hàng trung ương thi hành, và nó cũng không điều chỉnh có hiệu quả các khoản vay từ nước ngoài. Sau

cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, các nhà điều tra phát hiện ra mức độ nguy hiểm về tài chính bất thường của các công ty anh chị em trong số các ngân hàng của những bố già lớn. Tại Ngân hàng

Trung Á của Lâm Thiệu Lương, các khoản vay của các chi nhánh chiếm đến 60%, so với ngưỡng cho vay tối đa theo quy định của luật pháp là 20%. Tại một ngân hàng tư nhân lớn khác, Ngân

hàng Dagang Negara Indonesia (BDNI) của Sjamsul Nursalim, các chi nhánh chiếm hơn 90% số tiền vay. Chính vợ Nursalim, người đã lấy mẫu tòa nhà chọc trời của Ngân hàng China do I. M. Pei sở

hữu ở Hồng Kông, rồi yêu cầu các kiến trúc sư người Mỹ gốc Trung Quốc xây hai tòa nhà như thế, ở cạnh nhau, tại Jakarta cho BDNI. Phần cao nhất của siêu cấu trúc này là một đôi cột bằng

bêtông dựng đứng lên như hai điếu thuốc lá khổng lồ.

Không thiếu những thông tin về ngành ngân hàng Indonesia được dẫn dắt như thế nào trong những năm 1990. Điều đó giúp

Edward, con trai cả của đại gia giàu thứ hai nước này, William Soeryadjaya, chỉ cần ba năm để tạo ra một trong mười ngân hàng lớn nhất Indonesia, tự cho mình vay tiền nhiều nhất để bỏ vào

các dự án ở khắp Đông Nam Á. Sự sụp đổ của Ngân hàng Summa vào đầu năm 1993, với khoản nợ phải trả gần 700 triệu đôla cần được coi là lời cảnh báo mạnh mẽ. Edward Soeryadjaya đã ra giá

cho việc gia đình ông kiểm soát công ty ôtô Astra của Indonesia, và vượt lên cha mình trong bảng xếp hạng các đại gia. Nhưng các bố già khác mua lại tài sản của Soeryadjaya, ngân hàng trung ương

nhận một khoản nợ khác trên sổ sách của mình và cuộc sống cứ thế tiếp diễn. Năm 1994, một trong bảy ngân hàng nhà nước lớn là Bapindo sụp đổ do sức nặng của việc cho vay có sự điều

khiển của các chính trị gia. Năm 1995, Ngân hàng Pacific, một ngân hàng tư nhân cỡ trung do gia đình đại gia dầu lửa Ibnu Sutowo kiểm soát bị vỡ nợ sau khi bảo lãnh 1 tỷ đôla chi phiếu thương nghiệp

lãi suất cao cho nước ngoài, chủ yếu cấp vốn đầu tư cho các doanh nghiệp gia đình khác. Ngân hàng trung ương đã giải thoát Ngân hàng Pacific bằng tiền của những người đóng thuế.

Với sự nhận thức muộn mằn, chẳng ngạc nhiên gì khi năm 1997, hệ thống tài chính của Indonesia đã rơi vào khủng hoảng. Greg Sirois, người đã điều hành một doanh nghiệp cho thuê tài chính đối

với Ngân hàng Summa trước khi nó đổ bể, nói về tình huynh đệ của các đại gia: “Mọi người đều có một hay hai ngân hàng, và họ dược phóng lên vị trí mà họ không được đào tạo để làm việc với

nó”. Kevin O’Rourke, một nhà cựu kinh doanh chứng khoán ở Jakarta và là tác giả của một tác phẩm lớn về cuộc khủng hoảng tài chính, đã có một cái nhìn xa hơn: "Với thực trạng rõ ràng của hệ

thống ngân hàng ở Indonesia, cuộc khủng hoảng đã được kích hoạt, có hiệu lực như sự thanh toán một lần cho nhiều thập kỷ làm ăn sai trái." Tuy vậy, ở Philippines, với các bố già có ngân hàng, đặc

biệt là những bố già lớn, chính phủ không dám để họ thất bại. Khi cuộc khủng hoảng tồi tệ hơn ở Indonesia từ tháng 11 năm 1997, các ngân hàng của những đại gia lớn đề nghị được nhận các

khoản vay từ ngân hàng trung ương để trang trải cho các nhu cầu rút tiền. Có ít nhất hai phần ba các khoản vay đã đến với các ngân hàng của bốn bố già: Lâm Thiệu Lương, Sjamsul Nursalim,

Mohamad “Bob” Hasan và Usman Atmadjaya. Sau đó, các kiểm toán viên phát hiện ra rằng các khoản vay từ ngân hàng trung ương với tổng trị giá 14 tỉ đôla, bằng khoảng ba lần số tiền được rút

từ các ngân hàng trong thời gian chúng được giải ngân. Có thể các bố già sử dụng các khoản tín dụng vay từ ngân hàng trung ương để mua ngoại tệ (giúp bình ổn tỉ giá hối đoái của đồng rupi trong lúc

cuộc khủng hoảng lên đến đỉnh điểm) để chuyển tài sản của họ ra nước ngoài, đặc biệt là sang Singapore. Không nghi ngờ gì nữa, các bố già thích cuộc khủng hoảng không bao giờ xảy ra,

vì việc mở ngân hàng của họ được hưởng chính sách bảo hiểm lãi suất. Khi cơn lốc bụi đã lắng xuống, Cơ quan tái cấu trúc ngân hàng của Indonesia (IBRA) cố gắng trừ bớt tiền của chính phủ và

ngân hàng trung ương bằng cách chấp nhận tài sản của các đại gia mà giá trị của nó đáng phải nghi ngờ. Một trong những vụ nổi tiếng nhất là khi Nursalim bàn giao một trang trại nuôi tôm

rộng lớn, cùng nhà máy chế biến, ngân hàng đầu tư Mỹ Lehman Brothers đã định giá 1,8 tỉ đôla. Hai năm sau đó những người thẩm định của IBRA đã xác định giá trị thực của nó chỉ là 100 triệu

đôla. Tổng số tiền kết sổ của IBRA khi nó đã chấm dứt nỗ lực giải phóng cái mặt bằng đổ nát của cuộc khủng hoảng tài chính trong năm 2004 là 56 tỉ đôla. Ngành tòa án không chấp nhận gần như tất

cả các viện dẫn mà nó đưa ra để chống lại các con nợ.

ĐÓ LÀ NƠI ĐỂ TIỀN

Câu nói này được quy cho một tên cướp nhà băng khét tiếng ở Mỹ tên là Willy Sutton

“Tôi cướp ngân hàng vì đó là nơi để tiền” sẽ không phải là một bản mô tả công việc không chính xác đối với nhiều bố già châu Á. Sự tàn phá mà các đại gia tạo ra do quá lạm dụng các ngân hàng tư nhân và

nhà nước được nhấn mạnh bởi sự phụ thuộc nặng nề đến bất thường của khu vực vào ngành tài chính ngân hàng. Trước cuộc khủng hoảng tài chính, việc cho vay của ngân hàng chiếm khoảng một nửa

đến bốn phần năm tất cả các tài sản tài chính ở các nước Đông Nam Á, so với một phần năm tại Mỹ. Việc cho vay tại các nước này trong thập kỷ trước khi có cuộc khủng hoảng đã được thúc đẩy bởi

sự gia tăng lượng tiền gửi ngân hàng trong nước trung bình hàng năm là hơn 20%, vì tỉ lệ tiết kiệm trong các hộ gia đình cũng tăng lên. Các số liệu đã được đơn giản hóa: những người bình

thường gửi tiền vào ngân hàng và các bố già dùng nó để cấp vốn cho các dự án đầu tư của họ, dẫn dắt sự tăng trưởng bằng cách cho vay ở khắp Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines từ năm

1986 tới năm 1996.

Hệ thống tài chính sẽ an toàn hơn nhiều nếu nó được đa dạng hóa qua ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho thuê tài chính và các công cụ khác theo cách thức tương tự như ở

châu Âu và Mỹ. Thị trường chứng khoán trong khu vực đã được mở rộng nhanh chóng từ những năm 1980, nhưng vẫn còn tương đối nhỏ và bị người trong nội bộ các công ty chứng khoán tác oai

tác phúc. Thị trường trái phiếu đã được dự định chiếm khoảng một phần mười, được coi là quan trọng, trong điều kiện tương đối giống như ở các nước phát triển. Có nhiều lý do cho vấn đề này, nhưng

lý do đơn giản nhất là: chỉ có giới quý tộc kinh tế ở Đông Nam Á mới vay được tiền của ngân hàng một cách dễ dàng. Ở khắp mọi nơi trên thế giới, các ngân hàng thương mại đều có vấn đề nhà kinh tế học từng

đoạt giải Nobel là Merton Miller gọi hoạt động ngân hàng là "một công nghệ thiên về thảm họa của thế kỷ XIX" nhưng trong bối cảnh Đông Nam Á, các ngân hàng là một thảm họa được bảo lãnh để

xảy ra.

Có lẽ, kẻ cướp đoạt ngân hàng tinh tế nhất và tương đối tiêu biểu là bố già được tôn kính ở Singapore, Khâu Đức Bạt, người đã qua đời vào năm 2004. Ông ta là một đại gia điển hình

được tôn trọng nhất, sinh ra trong một gia đình giàu có, là con trai của Khoo Yang Thin, một nhà đầu tư vào Ngân hàng Phúc Kiến ở Singapore, được sáp nhập vào Tập đoàn Ngân hàng Trung Quốc

hải ngoại (OCBC) năm 1933. Ông thường cố gắng chứng minh thị hiếu đơn giản của mình mặc quần áo rẻ tiền và mua bữa ăn trưa từ một gian hàng ở chợ trong khi nắm giữ nhiều phi đội xe RollsRoyces,

Mercedes và BMW. Khoo bắt đầu làm việc tại OCBC và thăng tiến đến vị trí Phó Tổng Giám đốc. Tuy nhiên, ông không bao giờ có quyền kiểm soát doanh nghiệp này. Năm 1959, ông bỏ ra ngoài và bắt

đầu thành lập Tập đoàn Ngân hàng Mã Lai tại Kuala Lumpur, mở rộng nó rất nhanh chóng với 100 chi nhánh ở khắp Malaysia và Singapore chỉ trong vòng sáu năm. Phần lớn các khoản tiền đã

được chính Khâu vay cho các dự án đầu tư, đặc biệt là bất động sản, bao gồm cả đầu tư vào khách sạn lớn của mình tại Singapore. Tuy nhiên, tin đồn về quy mô các khoản vay cho chính mình của

Khâu dẫn đến sự đổ xô về ngân hàng này năm 1966, và chính phủ Malaysia buộc ông phải từ bỏ quyền kiểm soát.

Cuộc phiêu lưu về ngân hàng tiếp theo của Khâu là ở Brunei. Ông

đã thuyết phục quốc vương Hồi giáo Omar Ali Saifuddien III (cha của quốc vương hiện hành) cho thành lập Ngân hàng Quốc gia Brunei vào năm 1965. Các thành viên khác nhau của gia đình

hoàng gia đã tham gia làm cổ đông thiểu số của ngân hàng này. Đó là ngân hàng duy nhất ở quốc gia nhỏ bé này và chịu sự giám sát thận trọng tối thiểu. Khâu đã sớm thực hiện các khoản vay lớn cho

chính mình để mở rộng các công ty bất động sản tại Singapore, Úc và các nơi khác. Sự sắp xếp như vậy kéo dài hai thập kỷ cho đến khi quốc vương Omar qua đời năm 1986, và con trai ông đã thuê các

nhà điều tra người Mỹ kiểm tra sổ sách của Ngân hàng. Việc cho vay vốn thực hiện đối với các công ty của Khâu là chủ yếu, vì vậy vị quốc vương mới đã đóng cửa ngân hàng này. Khâu thu xếp để

tránh bị bắt, có lẽ ông đã luồn lọt để bán hết tài sản và quyết toán với kho bạc Brunei. Con trai của ông là Khoo Ban Hock, nguyên là Chủ tịch ngân hàng, bị hai năm tù giam. Điều trớ trêu

nhất trong cuộc phiêu lưu ngân hàng của Khâu là cùng năm đó, Ngân hàng quốc gia Brunei đã hạ thấp giá trị số tiền ông từng đầu tư vào Standard Chartered của Anh là 300 triệu đôla. Khoản

đầu tư theo đúng quy định đó có giá trị 2,7 tỉ đôla khi Khâu chết, đó là tài sản chủ yếu của ông. Ông cũng giữ lại được hầu hết lợi tức về bất động sản ở Singapore của mình, bao gồm các khách sạn

Goodwood, York, Omni Marco Polo, Orchard Parade và Holiday Inn.

VÀ SAU NÓ LÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Tỉ lệ tiết kiệm cao của

Đông Nam Á, hầu hết mọi người đều gửi tiền vào ngân hàng, cho chính mình vay, đã làm cho hệ thống ngân hàng ngày càng phình thêm quá cỡ. Chính điều này đã cho các bố già cơ hội để lạm dụng.

Có một dòng tiền trực tiếp được rút ra từ các ngân hàng trong khu vực bằng các mánh khóe nội bộ dẫn đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Bản chất "quá nhiều ngân hàng" của Đông Nam Á cũng

giúp giải thích một câu hỏi hóc búa đã khiến một số nhà đầu tư vốn cổ phần của khu vực phải tự hỏi: Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế đang lên nhưng tại sao lợi nhuận từ thị trường chứng khoán dài hạn ở

Đông Nam Á lại vẫn rất tồi tệ? Từ năm 1993, khi cơn mưa tiền từ nước ngoài làm cho vốn tư bản tại thị trường khu vực tăng lên khoảng 2,5 lần trong một năm, lợi nhuận thanh toán bằng

đồng đôla cho cổ tức được tái đầu tư (các nhà đầu tư thường gọi là “tổng lợi nhuận”) vào tất cả các thị trường trong khu vực thấp hơn so với thị trường New York và London, và chỉ bằng

một phần so với các thị trường khác đang nổi lên ở Đông Âu và Mỹ Latinh. Giữa năm 1993 và cuối năm 2006, lợi nhuận tính theo đồng đôla tại Thái Lan và Philippines thực sự rất thấp, thị trường chứng

khoán ở hai nước đó đã phá hủy các nguồn vốn. Lợi nhuận tại Malaysia và Indonesia còn tồi tệ hơn nên tiền để lại trong tài khoản ngân hàng cao, trong một thời kỳ lãi suất thấp đến bất thường.

Singapore sản sinh ra lợi nhuận ít hơn một nửa lợi nhuận thu được ở London hay New York. Chỉ có Hồng Kông đạt được lợi nhuận từ những thị trường đã phát triển, nhưng chỉ quản lý được

bằng một nửa Mỹ Latinh và một phần ba Đông Âu. Thị trường chứng khoán khá hơn lên vào cuối những năm 1980, nhưng đây là kết quả nhỏ nhoi đối với phần lớn các nhà đầu tư, vì giao dịch ở

Đông Nam Á lúc đó quá ít và họ hầu như không mua bán tài sản từ các nhà quản lý tiền quốc tế. Thậm chí nếu quay lại thời điểm cuối năm 1987, khi các chỉ số được sử dụng phổ biến nhất là Morgan

Stanley Capital International (chỉ số MSCI) đối với thị trường đang nổi châu Á đã được áp dụng, thị trường chứng khoán Đông Nam Á, ngoại trừ Hồng Kông đã hoạt động kém hiệu quả so

với thị trường chứng khoán Mỹ và Anh.

Lợi nhuận đáng thất vọng của thị trường chứng khoán Đông Nam Á gần như chắc chắn là tác động phụ của sự thừa thãi tiền tiết kiệm được giữ

trong các ngân hàng của khu vực. Điều này đẩy chi phí vay giảm xuống đặc biệt là khi bên vay kiểm soát ngân hàng và làm giảm lợi nhuận chung của vốn đầu tư. Cả châu Á phải khổ vì cái tai ương dai

dẳng là tỉ lệ tiết kiệm cao và các ngân hàng thì cứ tiếp tục phình lên, làm giảm sút lợi nhuận đầu tư chứng khoán trên toàn khu vực. Lợi nhuận dài hạn trên cổ phần ở các nước đang phát triển

vùng Đông Bắc Á là Đài Loan và Hàn Quốc cũng thấp, nhưng ở Đông Nam Á còn thấp hơn. Đã có tác động của tỉ lệ tiết kiệm tư nhân cao tập trung ở các ngân hàng, lại kèm theo sự giám sát kém

thận trọng nhất của các ngân hàng để tạo áp lực tối thiểu với thị trường vốn nên lợi nhuận tạo ra chẳng khá hơn. Nhìn theo cách khác, tại sao phải làm việc chăm chỉ để tăng giá cổ phiếu của công

ty và trả cổ tức khi tất cả các nguồn vốn bạn cần luôn có sẵn với lãi suất gần như bằng không, ở một ngân hàng mà hội đồng quản trị của nó do bạn kiểm soát? Không có gì đáng ngạc nhiên là lợi nhuận

tốt nhất của thị trường chứng khoán Đông Nam Á đến từ Hồng Kông ngay cả Bao Ngọc Cương và Lý Gia Thành cũng phải chịu ơn Ngân hàng Hồng Kông đã bảo hộ chặt chẽ cho những thành

công của họ nơi có hệ thống ngân hàng vận hành đúng nhất theo cơ chế thương mại. Như đã đề cập ở trên, không cổ đông nào được phép sở hữu quá 1% vốn cổ phần của Ngân hàng HSBC, điều đó có thể

giải thích lý do tại sao HSBC là ngân hàng toàn cầu duy nhất có thể phát triển vượt ra ngoài phạm vi Đông Nam Á.

Khi phản ánh về sự tăng trưởng cao của khu vực và lợi nhuận

từ thị trường chứng khoán thấp, cũng hữu ích nếu nhớ rằng thế giới của của các công ty được niêm yết không phản ánh nền kinh tế thực sự. Điều này là không bình thường. Nhật Bản, Hàn

Quốc và Đài Loan không đề cập đến London và New York có những công ty xuất khẩu có thương hiệu mạnh và công nghệ đang phát triển được giao dịch mua bán trên thị trường chứng khoán

của mình bên cạnh các ngân hàng, các công ty bảo hiểm, các nhà bán lẻ, v.v... Nhưng ngành xuất khẩu nhằm đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Á bị chi phối bởi các công ty đa quốc gia

không niêm yết ở nước sở tại, và cũng không để các nhà bán lẻ toàn cầu hưởng lợi một cách hào phóng từ khả năng cắt giảm chi phí sản xuất của khu vực. Thay vào đó, thị trường Đông Nam Á bị chi

phối bởi một vài nhân vật lớn trong dịch vụ và xây dựng nghĩa là các bố già của chúng ta. Ngay cả ở Hồng Kông, cũng chỉ có thể tự hào vì có một vài doanh nghiệp đủ sức cạnh tranh toàn cầu

(như HSBC). Nếu 10 doanh nghiệp của Trung Quốc đại lục được tách ra khỏi chỉ số Hang Seng của Hồng Kông thì có 8 công ty trong số 24 công ty còn lại là công ty bất động sản của các

đại gia, trong đó 4 công ty là công ty dịch vụ công cộng do các đại gia kiểm soát. Một số công ty khác là doanh nghiệp của các bố già một mình gia đình Lý Gia Thành kiểm soát năm cổ phiếu

có quyền bầu cử của Hang Seng. Nói cách khác, mua cổ phần ở Đông Nam Á chủ yếu là mua mô hình doanh nghiệp của các bố già; nó không cho phép nhà đầu tư tiếp cận đến ngoại thương, và câu

chuyện toàn cầu hoá sẽ định hướng nền kinh tế của khu vực. Một lý do khác là thị trường chứng khoán Đông Nam Á luôn luôn có nguy cơ hoạt động kém hiệu quả so với mong đợi.

Cuối cùng, các bố già Đông Nam Á không e ngại khi chiếm đoạt cổ phần của các cổ đông thiểu số. Thị trường chứng khoán tạo ra một giai đoạn tuyệt vời cho tài năng của các đại gia kỹ thuật và tài chính

phức hợp, tác động tương hỗ mờ nhạt giữa các công ty đại chúng và công ty tư nhân – cho họ khả năng vùng lên đánh bại chứng khoán tư nhân bằng việc kịp thời móc ra những thông tin nội bộ.

Kể từ khi những nhà môi giới đầu tiên từ London đến Hồng Kông đầu thập niên 1970 để kích hoạt cái bong bóng đầu cơ lớn đầu tiên trong khu vực, rõ ràng là sự kết hợp của một công chúng

luôn thiếu thông tin, các bố già và sự tư vấn của những người nước ngoài nói giọng khó nghe là một điều xấu đối với các nhà đầu tư thiểu số. Sở dĩ có sự thất vọng về thị trường chứng khoán của khu

vực là vì hình tượng Hồng Kông thời xưa đã sụp đổ. Năm 1973, chỉ số Hang Seng đã lên dần và đạt mức đỉnh hồi tháng Ba là 1.775 điểm, trước khi nó tụt dốc xuống 150. Simon Murray, khi đó là một

quản lý người nước ngoài háu ăn mới vào nghề, làm việc cho Jardine, Matheson, nhớ lại rằng ông đã đặt 60.000 bảng Anh vào thị trường này phần lớn là tiền vay tại thời điểm lương của ông là 2.000

bảng Anh. Ông đang đi trượt tuyết thì thị trường đạt đến đỉnh của nó. Một ngày, trên sườn dốc của khu trượt tuyết, ông bỗng nhận được, một bức điện báo khó hiểu “BS156” nói cổ phiếu của ông ở

Butterfield và Swire, đã tăng giá chín lần. Ông bỏ dở buổi trượt tuyết, cảm thấy như người bị say rượu vì chỉ suy nghĩ về tiền bạc. Thật không may, chỉ số chứng khoán giảm xuống còn 820

trước khi ông kết thúc kỳ nghỉ của mình, rồi giảm đến 420 trước khi máy bay của ông hạ cánh tại Hồng Kông. “Đó cũng là chuyến viếng thăm cuối cùng của tôi đến thị trường chứng khoán mà tôi đã

tham gia khá lâu," ông hồi tưởng lại.

Sir William Purves, người không giống như Michael Sandberg, không phải là loại làm việc có tính võ đoán, nhớ lại thời kỳ có hàng loạt cáo bạch lần đầu

tiên gọi vốn công chúng (IPO) và công việc giấy tờ có liên quan thường cản trở chức năng hoạt động bình thường của Ngân hàng Hồng Kông. ”Nó thật là lộn xộn,” ông nói. “Có rất nhiều giấy

tờ và mọi người không thể chen vào được vào ngân hàng trong ngày IPO.” Purves đã cố gắng thuê nhà thờ Cathedral Hall của Hồng Kông để làm trung tâm xử lý IPO nhằm giữ cho các nhà

đầu tư khỏi tức giận ngân hàng của mình, nhưng nhà thờ Anh giáo này đã từ chối vì đã nguyện xây dựng nó không phải để lấy tiền. Thay vào đó, ông đã được sử dụng nhà ga St. John Ambulance

trên đường Garden của đảo Hồng Kông “với hy vọng sẽ hạn chế được sự leo trèo của mọi người”.

Tuy nhiên, đằng sau những giai thoại khôi hài đó là câu chuyện cổ tích về sự hành xử của

một bố già Đông Nam Á điển hình, của đám thường dân mất sạch cơ nghiệp và hành vi không biết xấu hổ của “những chú chó Tây theo đuôi ông chủ”. Đặc tính rõ nét của sự bùng nổ năm 1973,

theo lời Purves là, "Sự bùng nổ này được các công ty môi giới London đẩy lên một mức độ cao." Sau khi sụp đổ, giá của nhiều cổ phiếu có tiếng đã niêm yết đầu năm 1973 như Cheung Kong và

New World giảm xuống một phần mười hoặc ít hơn mức IPO của chúng. Trong số các công ty môi giới London, đầu tiên và trên hết là Vickers da Costa. Có thể nói chắc chắn rằng ba Giám đốc

Điều hành cấp cao tại trung tâm chứng khoán London đã dẫn dắt thị trường, làm cho các hoạt động tại Hồng Kông vào thời gian này kết thúc bằng sai lầm của các vụ án thương mại. Philip Tose

“Tosey” là tên gọi thời học sinh cuối cùng đã bị cấm làm Giám đốc ở Hồng Kông do đã góp phần làm sụp đổ Peregrine (mà ở nhiều khía cạnh, là sự đầu thai mới của Vickers da Costa vào những

năm 1990, sử dụng rất nhiều nhân viên trước đây của nó). Người thứ hai là Ewan Launder, một Giám đốc của Vickers, người đã tiếp tục làm Giám đốc điều hành của Ngân hàng đầu tư HSBC,

Wardley, bắt đầu cuộc đời của nó như là một liên doanh với Vickers, và Michael Sandberg chịu trách nhiệm thiết lập và phê duyệt ban quản lý cấp cao của nó. Ewan Launder chạy trốn đến Hồng Kông

khi ông ta bị truy tố vì nhận các khoản thanh toán lớn từ ông bạn George Tan của Sandberg, sau sự sụp đổ của tập đoàn Carrian năm 1983. Launder đã điều hành một thập kỷ trước khi

bị bắt giữ tại Anh. Cuối cùng, ông bị kết tội nhận 4,5 triệu đôla Hồng Kông tiền lại quả vì đã cho Tan vay và bị kết án 5 năm tù, không được kháng cáo vì toà phúc thẩm Hồng Kông đã phát hiện ra các lỗi

cú pháp trong các điều khoản nói về nghĩa vụ. Người thứ ba là Geoffrey Collier, một trong những nhà phân tích của Philip Tose tại Vickers ở Hồng Kông, người đã thăng tiến nhanh chóng qua mọi

cấp bậc và đã tiếp tục làm việc cho Morgan Grenfell ở London, công ty đứng đầu liên doanh toàn cầu về cổ phiếu. Đó là một sai lầm. Nếu ngành tư pháp Vương quốc Anh nghiêm ngặt hơn,

Collier sẽ trở thành người đầu tiên ở Anh bị kết án vì hành vi phạm tội mới là kinh doanh có nội gián vào năm 1987. Ông ta đã thực hiện các giao dịch nội gián, do đó đã bị bạn bè cũ tại Vickers

lên án. Chủ đề về các vụ bê bối ở Vickers không dừng lại ở đó. Trong suốt những năm 1990, số Giám đốc bị khiển trách hoặc bị kết án giao dịch có nội gián và các tội danh khác tăng lên nhiều so

với những năm 1980. Rõ ràng là, trước khi chúng ta tìm hiểu các doanh nghiệp được niêm yết của các bố già đã chèn ép các nhà đầu tư thiểu số như thế nào, điều quan trọng cần nhớ là: các công ty môi

giới nước ngoài và các ngân hàng đầu tư thường được chế tác từ cùng một tảng đá đạo đức như nhau.

CHÀO MỪNG BẠN ĐÃ GIA NHẬP MẠNG LƯỚI

Cơ chế cơ bản để cướp đoạt các cổ phần thiểu số ở Đông Nam Á là một mạng lưới tập đoàn, mà thông qua đó, một bố già vận hành một công ty rất lớn, đầu tàu, nhưng vẫn có quyền hành mờ ám đối

với rất nhiều công ty khác nhau. Các doanh nghiệp bình thường một General Electric, một Tesco, ngay cả một HSBC đều có duy nhất một công ty được niêm yết. Tuy nhiên, doanh nghiệp của một

bố già lại có đến 15 hoặc thậm chí 20 công ty được niêm yết. Có thể dễ dàng khẳng định điều này, nhưng các cổ phần thiểu số tại nhiều công ty được niêm yết khác thì khó có thể xác định. Một ví dụ điển

hình là Quách Lệnh Xán, cháu của tỷ phú ở Kuala Lumpur là Kwek Hong Png đã quá cố, anh em họ của tỷ phú Quách Lệnh Minh ở Singapore, có 19 công ty được niêm yết có thể nhận biết rõ ràng.

Những công ty này tham gia các hoạt động khác nhau, từ ngân hàng cho đến sản xuất máy điều hòa nhiệt độ, hay bất động sản. Sau đó, Quách cũng hiện diện như một nhà đầu tư nhỏ nhưng quan

trọng trong các công ty niêm yết khác, ở đó quyền sở hữu của ông thật khó phát hiện, và ông ta còn sở hữu riêng tới hàng trăm công ty tư nhân. Đó là quan hệ tương hỗ giữa các công ty đại chúng được

tuyên bố, các công ty niêm yết không được công bố, trong đó các bố già có lợi ích, và các công ty tư nhân mà hầu hết các hồ sơ về quyền tài phán ở châu Á không ghi chép công khai xác định hoạt

động của nhiều đại gia. Một bố già tỉ phú khác, người được cho là kiểm soát khoảng 300400 công ty, bao gồm rất nhiều công ty được thừa nhận công khai, đã cho biết: “Thỉnh thoảng, chúng

tôi thành lập 15 công ty trong một tháng."

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Ngân hàng Thế giới cử một nhóm các nhà kinh tế và các nhà nghiên cứu của Đại học Trung Quốc ở Hồng Kông để

xem xét các dữ liệu về quyền sở hữu của hơn 2.500 công ty đại chúng ở châu Á bao gồm Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như Đông Nam Á (trừ Trung Quốc) để hiểu rõ hơn về mạng lưới doanh

nghiệp của khu vực. Các kết quả, nếu có thể tin được, thật đáng kinh ngạc. Các nhà nghiên cứu kết luận rằng 8 tập đoàn lớn nhất trong khu vực thực hiện kiểm soát hiệu quả một phần tư

các công ty niêm yết, trong khi 22 tập đoàn hạng vừa kiểm soát một phần ba các công ty niêm yết. Danh tính của tám tập đoàn hàng đầu đã không được công bố vào thời điểm đó, nhưng có thể được

tiết lộ ở đây: 6 trong số đó là tập đoàn công nghiệp lớn của Nhật Bản (*keiretsu*) được tổ chức theo truyền thống công nghiệp của Nhật Bản và 2 tập đoàn là của Đông Nam Á. Hai tập đoàn này là của Lý

Gia Thành và Sime Darby của Malaysia. Tập đoàn thứ hai liên kết với một số gia đình người Trung Quốc ở hải ngoại có thế lực cũng như chính phủ Malaysia. Mỗi một tập đoàn trong 8 tập đoàn

đó được các nhà nghiên cứu xác định là có hơn 20 công ty niêm yết ở mức 1020% quyền sở hữu, ngoài ra còn có nhiều công ty được thừa nhận công khai. Mục đích chính của các nhà nghiên cứu

là phân tích cấu trúc các mối quan hệ trong mạng lưới tập đoàn để hiểu được cách thức làm việc của chúng. Những gì họ phát hiện ra, hết lần này đến lần khác, là sự kiểm soát được thực hiện thông

qua cấu trúc hình tháp, tạo ra mức độ kiểm soát không cân xứng với quyền sở hữu cổ phần. Ví dụ, một công ty ở đỉnh hình tháp của một tập đoàn (có thể có một số hình tháp khác nhau trong mạng lưới

tổng thể của tập đoàn) có thể sở hữu 50% của công ty niêm yết X, đến lượt công ty X lại sở hữu 40% của công ty niêm yết Y, đến lượt nó lại sở hữu 30% của công ty được niêm yết Z. Kết quả là, tập đoàn

này có 6% quyền sở hữu công ty Z, nhưng nó vẫn có được 30% quyền biểu quyết, đủ để chi phối. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích tiền chi trả cổ tức, cần phải chi trả ngang bằng

cho tất cả các nhà đầu tư, để chứng minh rằng các nhà đầu tư thiểu số bị chiếm dụng vốn một cách có hệ thống vì họ luôn ở dưới đáy hình tháp. Điều này thường xảy ra ở mức 1020% quyền sở hữu; việc

nắm giữ cổ phiếu của một tập đoàn không được ghi nhận rộng rãi nhưng nó vẫn có thể chi phối. Những người đứng đầu dự án nghiên cứu này đã viết một bài cho Tạp chí *Kinh tế Mỹ*, trong đó họ nhấn

mạnh theo các tiêu chuẩn khoa học: “Chúng tôi đã lập được tài liệu, rằng các vấn đề quản trị doanh nghiệp ở Đông Á, nếu có bất cứ vấn đề gì, đều nghiêm trọng hơn và không chữa trị được so

với những gì các nhà bình luận đã nêu khi cuộc khủng hoảng tài chính lên đến đỉnh điểm." Và các tác giả đã kết luận: “Sự tập trung chiếm dụng trong một số tập đoàn đủ lớn để thao túng hệ thống

chính trị của một quốc gia có nghĩa là: vấn đề quan trọng ở đây là ý chí chính trị để thực thi luật pháp và các quy định về sổ sách kế toán."

Điểm cuối cùng này là quan trọng. Một nghiên

cứu chi tiết về những gì tiếp tục diễn ra trong các tập đoàn lớn cho thấy, về mặt lịch sử, sự thất bại của các chính trị gia trong việc thi hành các chuẩn mực ít nhất cũng quan trọng như thiếu các bộ luật

nên các bố già mới trốn tránh được các nghĩa vụ của họ. Ở một đất nước như Malaysia, nơi sự miễn trừ các quy định của thị trường chứng khoán được ban bố nhưng không có sự phản biện, và thông tin

của các phương tiện truyền thông đại chúng về tư nhân hóa không qua đấu thầu là chủ đề thảo luận cho việc soạn thảo các đạo luật bí mật chính thức. Điều này thật đáng ngạc nhiên. Những nhận xét

này cũng được áp dụng trong một thị trường như ở Hồng Kông. Kể từ khi móc nối với Ngân hàng Hồng Kông năm 1979 và trở thành một phần của việc thiết lập kinh tế, sự nghiệp của Lý Gia Thành, một

mẫu mực của các bố già, là một chuỗi dài của các miễn trừ thường không thể giải thích nổi đối với các quy định của thị trường chứng khoán. Khi Hutchison tiếp quản Hongkong Electric vào

năm 1985, Lý đã được miễn trừ báo giá công khai dù vượt quá 35% quyền sở hữu. Khi Hutchison tăng cổ phần của mình tại một công ty khác trong mạng lưới của Lý là Cavendish, từ 23% lên

52% năm 1987, ông ta cũng được miễn trừ báo giá công khai. Cùng năm đó, quyền miễn trừ tương tự cũng được cấp cho Lý khi ông tăng cổ phần cá nhân của mình ở Cheung Kong lên trên

35% và Cheung Kong tăng cổ phần của nó ở trong Hutchison lên trên 35%. Trong những trường hợp này, Bộ trưởng Tài chính Hồng Kông đã phủ nhận và bác bỏ ý kiến của Ủy ban tiếp quản thị

trường chứng khoán. Trong những năm 1990, Lý làm cho mọi người phải há hốc mồm kinh ngạc khi thấy ông ta có được hàng loạt miễn trừ không bình thường cho công ty Internet của

mình là tom.com. Các quyền miễn trừ đó cho phép công ty này phát hành cổ phiếu mới chỉ sáu tháng sau lần đầu tiên gọi vốn công chúng (IPO), để cho đội ngũ nhân viên chiếm tới 50% giá trị

vốn cổ phần của công ty (luật quy định chỉ 10%), và cho phép các cổ đông lớn bán cổ phần của họ chỉ sau sáu tháng chứ không phải hai năm như luật định. Kinh nghiệm của Tom.com làm cho

người được coi là tình nhân của Lý, Solina Chau Hoishuen, chỉ sau một đêm đã trở thành tỷ phú đôla Mỹ ít nhất là trên giấy tờ. Điểm lớn khác là các quy định của thị trường chứng khoán ra đời

không phải để áp dụng cho các bố già lớn, ngay cả ở Hồng Kông.

Tình trạng này chứng tỏ các công ty niêm yết của Lý Gia Thành trong suốt những năm qua đã thu hút sự chú ý của một số mối quan

hệ làm việc chủ yếu của ông ta. Mối liên kết với Ngân hàng HSBC, mà chủ tịch của nó trong thời thuộc địa đã luôn luôn được coi là mạnh hơn cả Thống đốc, đã được thiết lập. Cũng rất quan trọng là

mối quan hệ với Charles Lý Nghiệp Quảng, một trong những yếu nhân của công ty luật Woo, Kwan, Lee & Lo, Cả hai đều là luật sư và cố vấn chủ chốt của Lý. Cũng giống như công

việc pháp luật về các thương vụ đầu tư, Woo, Kwan, Lee & Lo không phải thực hiện nhiều thủ tục chuyển nhượng đối với tài sản của Cheung Kong và Hutchison. “Hãy tưởng tượng 2% của số đó,”

một Giám đốc cao cấp của Lý nói. Đồng thời Charles Lý, người hao hao giống Toad của Toad Hall, là Chủ tịch của công ty Chứng khoán và Thanh toán Hồng Kông, người điều hành thị trường

chứng khoán Hồng Kông và các thị trường khác trong những năm 19921994 và 20042006; ông vẫn là một ủy viên Hội đồng chấp hành. Ronald Arculli, một cộng sự lâu năm khác của Lý,

nhà thầu và Giám đốc công ty của Lý, nguyên là nhân viên lập pháp về bất động sản và xây dựng rồi trở thành ủy viên Hội đồng điều hành, đã tiếp quản vị trí chủ tịch Ủy ban chứng khoán hồi tháng Tư

năm 2006. Cùng năm đó, ông được bầu làm Chủ tịch một nhóm nghiên cứu về cải tổ các dịch vụ tài chính của chính phủ Hồng Kông với mục tiêu về lý thuyết là cải thiện việc thực hiện chức

năng của thị trường vì lợi ích của các nhà đầu tư nói chung. Ở những nơi khác, sự xung đột lợi ích mãnh liệt này sẽ gây ra một cơn bão chính trị; nhưng ở Hồng Kông thì hiếm khi xảy ra.

ĐỪNG LẮC CON THUYỀN

Sự che đỡ của giới chính trị cho các bố già khắp khu vực có cả tính chủ động và phản ứng lại. Loại đầu xảy ra khi các thương vụ và đặc ân được được trao

cho các đại gia. Còn loại thứ hai, khi các chính trị gia can thiệp để bảo vệ mối quan hệ giữa tầng lớp tinh hoa chính trị và tầng lớp tinh hoa kinh tế đã tồn tại nhiều thế hệ, cũng quan trọng không kém.

Một lần nữa, nó cũng được áp dụng tại Hồng Kông.

Một ví dụ điển hình xảy ra năm 1987, khi một thanh niên là Robert Hoàng, con trai tỉ phú Singapore Hoàng Đình Phương,

đang hăng hái đầu cơ ở thị trường kỳ hạn của Hồng Kông đúng lúc thị trường này đổ vỡ vào tháng Mười năm đó. Anh ta đã có 12.000 hợp đồng kỳ hạn lâu dài, để lại cho anh ta một trách nhiệm

pháp lý trên giấy tờ hơn 1 tỷ đôla Hồng Kông. Robert đã thúc đẩy thị trường thông qua hai công ty đăng ký ở Panama và tìm cách từ chối trách nhiệm về các khoản nợ trên cơ sở trách nhiệm

pháp lý hữu hạn. Tuy nhiên, Văn phòng tội phạm kinh tế của Hồng Kông (CCB) đã phát hiện ra bằng chứng sơ bộ là có sự thông đồng giữa anh ta và một trong những công ty môi giới các hợp đồng

có kỳ hạn, cho phép anh ta tránh phải trả lãi khi thị trường xuống dốc. Đây là điều bất hợp pháp.

CCB tìm được một người cung cấp thông tin chất lượng cao và tự trang bị cho mình giấy

phép để tìm kiếm hơn hai mươi địa chỉ. Các công chức cao cấp đã được thuyết phục rằng, lần đầu tiên, họ đã định tóm cổ một bố già lớn. Nhưng điều này sẽ không bao giờ xảy ra. Tại một loạt các cuộc

họp gồm các quan chức cấp bộ của chính phủ, mà đỉnh cao là cuộc chạm trán tại dinh thự của Thống đốc ở Fanling, người ta đã thấy rằng nếu bắt Robert Hoàng sẽ có nguy cơ đối với sự ổn

định của thị trường chung; điều này không bao giờ được giải thích, công khai hoặc riêng tư. Cảnh sát đã bị đánh bại. Một trong những công chức cao cấp nhớ lại: “[Người đứng đầu CCB] Russ

Mason quay lại và nói: "Thế đấy, các chàng trai ạ. Không có chỗ cho các lợi ích chung". Thay vì bị điều tra, Robert Hoàng đã có được một thỏa thuận cho phép anh ta trả khoảng 60% những gì

anh ta còn nợ trong tám năm (tương đương với việc hoàn trả ngay lập tức khoảng một nửa). Phần còn lại của hóa đơn đã được các công ty môi giới nước ngoài gánh vác, bằng tiền của chính phủ Hồng Kông

và những người đóng thuế ở địa phương.

Điều thú vị là, cảnh sát được phép theo dõi Ronald Lý, người đã điều hành thị trường chứng khoán tại thời điểm có vụ đổ bể năm 1987. Lý đã làm nên sự

nghiệp của mình bằng cách yêu cầu phân cho cá nhân mình cổ phiếu khi phê duyệt IPO và đã điều hành việc giao dịch chứng khoán như điều hành một thái ấp của riêng mình. Nhưng quyết định đóng cửa thị

trường chứng khoán trong một tuần lễ vào năm 1987 của ông ta đã làm giảm trầm trọng uy tín quốc tế của Hồng Kông với tư cách là một thị trường tiền tệ, cũng như phá hoại các hợp đồng kỳ hạn,

cho thấy quyền lực thực dân ở trong tay ông ta mạnh như thế nào. Lý đã bị xét xử về vụ phân bổ cổ phần niêm yết của hãng hàng không Cathay Pacific và Novel Enterprises mặc dù điều đó có

nghĩa là chỉ ra công khai sự thông đồng của chi nhánh Ngân hàng Hồng Kông Wardley trong việc phân bổ cổ phần và bị kết án bốn năm tù. Ông ta làm nên một ví dụ hiếm hoi. Người cảnh sát nói trên

nhận xét: “[Cựu thủ trưởng cơ quan tư pháp New York] Eliot Spitzer sẽ có một ngày nghiên cứu thực địa ở đây. Tất cả bọn họ đều sắp vào tù. Lần lượt, từng người một."

Rất may cho các bố

già, Đông Nam Á không phải là New York, và cách hành xử ghê gớm của các nhà đầu tư thiểu số và công chúng nói chung đã qua đi đối với một doanh nghiệp bình thường. Điều đáng chú

ý là sau khi Đổng Kiến Hoa trở thành Thống đốc đầu tiên của Hồng Kông sau thời thuộc địa, câu chuyện riêng của ông ta về các phương thức và quy trình quản lý doanh nghiệp gây sốc đó chỉ

như một lời thì thầm nho nhỏ. Các phương tiện truyền thông đã quan tâm đến một thực tế là, Henry Hoắc đã thiết kế một vụ giải cứu cho công ty chính của Đồng vào những năm 1980 bởi vì công

ty này cung cấp những bằng chứng tường tận là Đồng chịu ơn Bắc Kinh, vì các ngân hàng nhà nước của chính phủ Trung Quốc đã cung cấp phần lớn số vốn cho ông. Nhưng câu chuyện sâu sắc hơn

là, Đổng, cậu con trai kém tài của tỷ phú vận tải biển đã quá cố Trịnh Dụ Đồng, đã gặp rắc rối đầu tiên vì ông đã tham gia vào việc lạm dụng các công ty niêm yết mà các bố già khác cũng tham gia. Đầu

những năm 1980, sau khi Đổng Kiến Hoa tiếp quản đế chế doanh nghiệp của gia đình, ông được ủy quyền duy trì hàng trăm triệu đôla Mỹ các khoản vay từ công ty đã niêm yết chính của mình là

Orient Overseas (Holdings) Ltd (OOHL), công ty mà ông gọi là Tập đoàn tư nhân nhà họ Đổng, một uyển ngữ dùng cho hơn 200 công ty tư nhân mà ông kiểm soát. Những khoản vay này, vì

không có nhà đầu tư thiểu số minh mẫn nào ở OOHL muốn vay nên bị phung phí hoặc được đầu tư vào những chỗ mà lợi nhuận của nó, nếu có, chỉ đổ dồn về một mình nhà họ Đổng. Khi OOHL được

tái cơ cấu vào cuối năm 1986, công ty đại chúng này đã xóa nợ 156 triệu đôla cho các khoản vay đã của doanh nghiệp tư nhân nhà họ Đổng. Bố già có mái tóc húi cua này đã gửi một bức thư riêng

cho các nhà đầu tư vào ngày 10 tháng 11, nói rằng: “Trong năm 1985, vị thế tài chính của Tập đoàn OOHL xấu đi nhiều do sự suy giảm nhanh chóng về vị thế tài chính của Tập đoàn tư nhân dòng họ

Đổng, vốn có mối liên kết chặt chẽ với OOHL, và vì một số tiền lớn còn bị nợ". Không cần phải nói rằng, chẳng có lời xin lỗi nào về việc lạm dụng vốn của các cổ đông.

NGHỆ THUẬT GIẾT NGƯỜI

Người con trai họ Đổng, trong thực tế không đủ thông minh để giết chết các cổ đông thiểu số với sự tự tin của một bố già ngay cả khi họ là những con

bò được giết mổ theo một nghi thức đặc biệt trên lễ đài Tây Ban Nha. Các đấu sĩ bò tót thực thụ có thể lạm dụng các nhà đầu tư khác trong một công ty đại chúng bằng hàng trăm cách trước khi họ

thông báo, và sau đó, với một khuôn mặt lạnh như tiền, thực hiện một kết cục hoàn hảo đề nghị đưa một doanh nghiệp đại chúng đã rách nát vào bàn tay tư nhân để đổi lấy một phần giá trị tài sản của

nó. Khi tuân thủ đúng luật chơi, không hề có một vụ giải thoát hoặc tái cấu trúc lúng túng và bắt buộc nào. Đó là một bộ môn nghệ thuật mà các bố già luôn thành thạo. Robert Quách, người có những

doanh nghiệp niêm yết có hồ sơ theo dõi dài hạn về hoạt động kém hiệu quả dựa theo các chỉ số chính của thị trường mà chúng đang hoạt động, là một bậc thầy. Trong nhiều năm, ông đã có một công ty

vận tải biển lớn được niêm yết ở Singapore là Pacific Carriers Ltd (PCL), mà giá cả và cổ tức gây nỗi kinh hoàng đến nỗi "cái quầy thu ngân" này trở nên nổi tiếng đối với giới thương gia là

“Xinhãycắtlỗ”. Năm 2001, Quách đã tư nhân hóa PCL với sự cắt giảm rất lớn về giá trị tài sản ròng của nó (NAV hay giá trị tài sản trên sổ sách của công ty). Hầu như không vết thương nào

của các nhà đầu tư thiểu số tại thị trường Singapore được chữa lành khi tháng 10 năm 2003, đại gia này công bố, ông ta đã tiến hành gọi vốn công chúng lần đầu (IPO) cho một công ty con của PCL là

Malaysia Bulk Carriers (MBC) ở thị trường chứng khoán Kuala Lumpur. Quách đã bán 30% của MBC cho chính phủ Malaysia với giá phải chăng, và ngân hàng đầu tư địa phương của ông, do người em

trai của Phó Thủ tướng điều hành, đảm bảo IPO là một thành công rất đáng trân trọng. Sau đó, Quách tìm cách "cứu trợ" các nhà đầu tư đã khổ sở một thời gian dài ở Hồng Kông bằng công ty bất động

sản Kerry Properties, với đề nghị tư nhân hóa vào tháng 4 năm 2003, giảm giá 53% so với giá trị tài sản ròng. Ông ta đã la mắng người quản lý tài chính của mình khi các nhà đầu tư thiểu số không cắn

câu. Những năm gần đây, Lý Triệu Cơ đã nỗ lực thực hiện ba vụ tư nhân hóa với sự giảm giá 40% giá trị tài sản ròng; con rể của Bao Ngọc Cương là Peter Ngô đề nghị một công ty bán lẻ được niêm yết

rằng một nhà phân tích ước tính giảm giá 100% và sau khi đề nghị một mức tăng khiêm tốn, ông ta đã thành công; Trịnh Dụ Đồng tìm cách mua lại New World TMT của mình với một chút

giảm giá; và con trai của K.S. là Richard Li đã có một nỗ lực cực kỳ láu cá để tư nhân hóa doanh nghiệp điện thoại di động Sunday với giá rẻ. Như Peter Churchouse, cựu Giám đốc điều hành của

Morgan Stanley ở châu Á, đã nói về các doanh nhân này: "Họ đã làm cho các ông chủ ngân hàng đầu tư trông giống như một cậu học trò." Tất nhiên, một doanh nghiệp niêm yết đã được làm suy yếu đi

trước khi nó có thể được mua lại với giá rẻ. Công ty bách hóa Lane Crawford của Peter Ngô, tổ chức các công ty được niêm yết của mình theo hình tháp thông qua công ty ở đỉnh là Wheelock,

công bố lỗ 72 triệu đôla trong 5 năm trước khi bị tư nhân hóa vào năm 1999. Công ty này thậm chí không chia lợi nhuận trong cuộc bùng nổ bao quanh sự kiện Hồng Kông được trao trả cho chính phủ

Trung Quốc năm 1997, cho phép nó được mua lại với giá thấp hơn so với giá trị trong danh mục đầu tư cổ phiếu và bất động sản của nó. Mạng lưới Wheelock của các công ty, trên thực tế, đã được sử

dụng như một nghiên cứu trường hợp về việc thực hành không thân thiện với nhà đầu tư của các nhà nghiên cứu tại Đại học Trung Quốc của Hồng Kông (CUHK) được Ngân hàng Thế giới tài trợ.

Họ đã chỉ ra làm thế nào mà các doanh nghiệp nhỏ ở dưới đáy của hình tháp quyền sở hữu của Wheelock bị lạm dụng để cung cấp tiền mặt cho chủ sở hữu là các công ty lớn của họ, để họ đương

đầu với rủi ro không đáng có trong các dự án đầu tư liên doanh.

Một ví dụ tiêu biểu về dự án của một công ty được niêm yết ở Đông Nam Á xảy ra vào năm 1997 khi Wheelock công ty con được niêm

yết hàng đầu của nó là Wharf, hai công ty được niêm yết hàng thứ hai là New Asia và Harbour Center, và một công ty đứng hàng thứ ba là Realty Development, mỗi công ty chiếm 20% lợi

nhuận trong một dự án xây dựng một nhà ga xe lửa công cộng có tên là MTRC Kowloon Station Package Two. Các nhà nghiên cứu đã cho thấy việc cấp vốn cho dự án này đến từ các công ty con của

Wheelock ra sao, và trong nhiều trường hợp, các khoản vay đều được miễn lãi suất. Chính bản thân Wheelock là người chỉ vay trong mạng lưới các công ty liên doanh; với nguồn tài chính rẻ

và rủi ro tối thiểu, nhưng được chia sẻ bình đẳng nếu có rủi ro; công ty này gần nhất với Peter Ngô nên khó có thể bị lỗ. Năm 1999, ba công ty con có sở hữu ít nhất trong hình tháp Wheelock đã

cho dự án liên doanh vay khoảng 60160% vốn đầu tư của mình. Giáo sư tài chính của CUHK là Larry Lang mô tả chúng như là “máy rút tiền tự động” được kiểm soát bởi Wheelock. Đồng thời,

vì các dự án bất động sản là một dự án liên doanh, nó không được yêu cầu phải báo cáo thường xuyên. Nguyên tắc niêm yết ở Hồng Kông chỉ áp dụng cho các công ty được niêm yết và các công ty con

của chúng; có rất nhiều thứ khác không được kiểm soát. Không có gì ngạc nhiên là hiệu quả hoạt động trên thị trường chứng khoán của New Asia, Harbour Center và Realty Development thực sự

tồi tệ. Tháng 2 năm 2003, Peter Ngô tư nhân hóa Reality Development trở lại New Asia với sự giảm giá hào phóng đến mức không bình thường là 19% giá trị tài sản ròng.

Mưu đồ liên doanh các công ty niêm yết là một sở thích cũ ở châu Á, đặc biệt là ở Hồng Kông. Lý do mà công ty mẹ Cheung Kong của Lý Gia Thành sở hữu 49,9% Hutchison chứ không hơn là vì nó

ngụ ý liên doanh giữa hai doanh nghiệp lớn trong đó có nhiều công ty con không được yêu cầu phải báo cáo thường xuyên. Các hợp đồng quản lý, thoả thuận cung cấp và việc mua bán các tài sản

khác không phải đối mặt với sự giám sát minh bạch. Nợ nần thực sự, tài sản và các vị trí chịu trách nhiệm pháp lý của liên doanh không được xem xét bởi người ngoài. Một dự án lớn của Lý Gia

Thành đã chứng minh điều này xảy ra trong những năm 1990 khi công ty con của Hutchison là Hongkong Electric bỏ nhà máy điện cũ và kho dầu của nó ở Ap Lei Chau, bờ nam của

đảo Hồng Kông. Cách tốt nhất cho Hongkong Electric tối đa hoá giá trị của một lô đất rộng lớn của nó, nối với nhau bằng một cây cầu dẫn sang một khu dân cư hạng nhất, có thể đã được đấu thầu cho dự

án phát triển giữa các nhà đầu tư bất động sản khác nhau. Thay vào đó, Hongkong Electric không thể tránh khỏi được kéo vào liên doanh với Cheung Kong và Hutchison. Họ cùng

nhau dựng lên 34 tòa tháp và hai khu mua sắm mà không bao giờ phải cung cấp cho các cổ đông của Hongkong Electric tài khoản chi tiết và chi phí của dự án. Người ta chỉ có thể đoán lợi nhuận trung

bình trên thị trường chứng khoán Hồng Kông là bao nhiêu và như thế đã tốt hơn nhiều so với những nơi khác ở Đông Nam Á nếu lợi ích của cổ đông thiểu số được đối xử ngang bằng với những

người của các đại gia.

Điều này không xảy ra, và những gì các nhà đầu tư thường nhìn thấy là các thương vụ thực sự tốt luôn đến với các công ty tư nhân của bố già, trong khi người ngoài chỉ có

được các thương vụ bình thường. Hoặc như cựu quản lý của Lý Gia Thành là Simon Murray nói: “Ai lại đặt chuyện tào lao trong công ty riêng của mình khi họ có thể bán nó cho công chúng?" Sự

khác biệt chỉ là những câu chuyện nhảm nhí không thể tin được các dự án truyền thông mới vô nghĩa, cơ sở hạ tầng vô giá trị, những sai lầm của Trung Quốc đại lục được nghe kể trong các công ty niêm

yết của của tập đoàn New World của Trịnh Dụ Đồng, ngược lại với “con lừa ỉa ra tiền vàng” mà ông ta sở hữu riêng. Câu chuyện nổi tiếng nhất của nhân vật thứ hai là lợi ích lâu dài trong việc

nhượng quyền kinh doanh đánh bạc tại Ma Cao của Stanley Hà và Henry Hoắc. Một sự bổ sung điển hình gần đây xảy ra năm 2001 khi Trịnh và các ông bạn tỉ phú của mình là anh em nhà Lâu nhìn thấy

một cơ hội để có được các cửa hàng bách hóa của người Nhật là chi nhánh của Sogo ở Hồng Kông. Đó là một doanh nghiệp tử tế, có địa điểm đẹp, nhưng nợ nần chồng chất và đang sa lầy trong tình trạng

bán lẻ tồi tệ nhất trong một thập kỷ. Trịnh và anh em nhà Lâu sử dụng các công ty tư nhân của họ để mua Sogo, trả hết nợ nần và có được nguồn vốn ngân hàng rẻ hơn. Vào thời điểm mua lại nó,

lợi nhuận cho thuê ở tòa nhà Sogo đã tăng 910%, nhưng các doanh nghiệp niêm yết của Trịnh và nhà Lâu đã không đánh hơi được thương vụ này. Các ông chủ mới tiến hành một số cắt giảm

chi phí không thương tiếc và sau đó, khi nền kinh tế Trung Quốc đại lục nóng lên trong năm 2003, công bố một dự án Sogo thứ hai ở trên đường tàu điện ngầm mới tại khu vực bán lẻ chính của Thượng Hải,

đường Nam Kinh. Tháng 4 năm 2004, các cửa hàng Sogo được niêm yết trong danh sách gọi vốn từ công chúng lần đầu đầu của Hồng Kông và Chow Tai Fook, một công ty tư nhân đăng ký tại đảo

Cook mà Trịnh Dụ Đồng thừa hưởng từ gia đình nhà vợ, đạt được một lợi nhuận khổng lồ. Lúc đó, cổ phiếu của công ty niêm yết chính của Cheng, New World Development, có giá trị

thấp hơn năm 1986. Gary Coull, nhà môi giới chứng khoán, người đồng sáng lập Credit Lyonnais Securities Asia (CLSA), đã gần gũi Cheng, giúp ông niêm yết các công ty và phục

vụ tại Hội đồng Quản trị của New World Infrastructure và New World TMT, cuối cùng cũng thừa nhận: “Ông [Trịnh] kiếm được bộn tiền nhờ các công ty tư nhân... Các nhà đầu tư đã đầu tư

vào New World ở cấp vĩ mô đã bị đấm túi bụi”.

Kể từ lần đầu tiên lượng tiền lớn từ nước ngoài đến với thị trường vốn Đông Nam Á vào năm 1993, đã có một quy tắc rất hay là

“quy tắc ngón tay cái” đối với sự đầu tư vào các doanh nghiệp của các bố già. Tuy nhiên, một lần nữa, phải nhấn mạnh rằng đây không phải là một luận điểm mang tính chủng tộc khi nói về việc đầu tư

với các đại gia gốc Trung Quốc. Luận điểm này vượt ra ngoài khái niệm chủng tộc. Khi Ananda Krishnan của Sri Lanka mua bộ phim có giá trị của Trung Quốc và đưa trở lại danh mục của

Celestial Films, ông đã làm chính xác những gì Robert Quách có thể đã làm. Ông đã mua nó cùng với một công ty tư nhân và sau đó bán nó cùng với một doanh nghiệp mà đám chủ ngân hàng đầu tư gọi là

“một món béo bở” đối với doanh nghiệp truyền thông đã niêm yết của ông, là Astro. Nếu tìm một kỷ lục tồi tệ nhất về quản trị doanh nghiệp trong khu vực suốt ba mươi năm qua, một ứng cử

viên sáng giá phải là Jardine, Matheson, doanh nghiệp lúc ban đầu là của một bố già da trắng. Trên cơ sở điều chỉnh đầy đủ, cổ phần trong Jardine Matheson Holdings (JMH), công ty ở đỉnh

trong tập đoàn, có giá trị cao hơn vào năm 1973 so với giá trị của chính nó vào năm 2003. Gia đình Keswick, người tuyên bố là hậu duệ của người cháu gái William Jardine, đã đối xử với

các nhà đầu tư thiểu số theo cách làm cho nhiều bố già phải xấu hổ. Giữa những năm 1980, họ đã tạo ra một cấu trúc nắm quyền chéo trong mạng lưới các công ty niêm yết của mình, cho phép gia

đình này điều hành tập đoàn mặc dù họ chỉ sở hữu dưới 7% trong JMH. Đồng thời họ đã đi tiên phong trong việc mua lại cổ phiếu giá rẻ từ các công ty con mà họ đã ngầm điều hành. Nắm quyền

chéo có thể được thực hiện qua sáp nhập lại hoặc niêm yết lại ở Bermuda, nơi chính phủ của nước có mức thuế thấp do người Anh kiểm soát này thuyết phục viết các đạo luật tiếp quản chỉ

áp dụng cho năm công ty của Jardin, và nhà Keswick giữ được quyền thừa kế của họ. Tất nhiên, không ai trong doanh nghiệp này làm bất cứ điều gì cho nhà đầu tư thiểu số, những người có thể

được tha thứ khi họ nhắc đến trụ sở chính tại Hồng Kông của Jardine, với các cửa sổ tròn nhỏ khác biệt của nó, như tòa tháp của “Một nghìn kẻ đáng khinh”.

NGÂN HÀNG, NGÂN

HÀNG, SAU ĐÓ LÀ THỊ TRƯỜNG

Về tổng thể, bất chấp sự vung vãi của thị trường vốn, các ngân hàng ở Đông Nam Á có vai trò rất quan trọng trong việc tiếp cận câu chuyện về

nguồn vốn của các bố già. Với tỷ lệ tiết kiệm của khu vực cao như vậy, có các hệ thống ngân hàng đứng trung gian, đây là điều không thể tránh được nếu xét về kinh tế vĩ mô. Các mối quan hệ giữa Ngân

hàng Hồng Kông với Bao Ngọc Cương và Lý Gia Thành, Ngân hàng Bangkok với một bố già người Thái, Malaysia và Indonesia nào đó, các ngân hàng Philippines và Indonesia với các đại

gia kẻ cướp mà những hòn đảo đã sinh ra họ, và cùng với họ là những âm mưu đang ẩn náu. Theo “quy luật ngón tay cái”, sự kiểm soát mà các bố già thực hiện với các ngân hàng càng lớn thì thiệt hại

mà chúng bắt đồng bào của chúng phải gánh chịu cũng càng lớn. Ngân hàng Hồng Kông được nắm giữ rộng rãi, đối với tất cả những gì có thể nói là chống lại vị trí gần như độc quyền dài hạn của nó,

không bao giờ đến gần một cuộc khủng hoảng. Nó cũng là một trong số ít các doanh nghiệp niêm yết ở Đông Nam Á đem lại cho các cổ đông lợi nhuận thuộc loại dài hạn mà các cuốn sách giáo khoa về

kinh tế gợi ý là họ mong đợi ở các nền kinh tế đang nổi lên. Mặt khác, lợi nhuận có hệ thống của các ngân hàng ở Philippines và Indonesia, đã không chỉ lừa gạt các nhà đầu tư thiểu số mà còn làm

tê liệt toàn bộ nền kinh tế.

Thị trường chứng khoán đến muộn hơn các ngân hàng, và đóng vai trò thấp hơn. Mặc dù có nhận thức phổ biến về sự tương phản này, gần 15% người

lớn ở các lãnh thổ của Đông Nam Á trực tiếp sở hữu cổ phiếu, thậm chí ngày nay, ở Hồng Kông xã hội sở hữu cổ phiếu đứng đầu thế giới tỷ lệ này là 28%. Không những thế, lợi nhuận khá gây sốc trên

thị trường Đông Nam Á kể từ đầu những năm 1990 đổ lỗi cho tiền tiết kiệm dư thừa nếu bạn là một nhà kinh tế vĩ mô, đổ lỗi cho các bố già nếu bạn nghĩ rằng các cá nhân quyết định kết quả của thành

công trong cuộc đời có một tác động phụ. Điều này là do châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á, là nguồn vốn toàn cầu của một công chúng bắt buộc phải tiết kiệm. Malaysia, Singapore và Philippines có các quỹ

tiết kiệm bắt buộc từ thời thuộc địa. Indonesia bắt đầu một quỹ hưu trí bắt buộc cho các nhân viên công ty trong những năm 1970, và Hồng Kông đã lập thêm Quỹ tiết kiệm bắt buộc của

mình vào tháng 12 năm 2000. Thái Lan cũng dự định lập một quỹ như vậy. Khi việc tiết kiệm bắt buộc ở châu Á được hướng vào thị trường chứng khoán của khu vực, trừ khi xu hướng thay đổi lợi

nhuận thấp dài hạn, nó sẽ làm cho người dân thường bị ảnh hưởng do hoạt động kém hiệu quả của thị trường.

Tuy nhiên, chủ đề này là một chủ đề khó đánh giá vì hai lý do. Thứ nhất, người Đông Nam

Á đã quen với lãi suất thấp của các khoản tiền tiết kiệm bắt buộc. Theo tính toán khoa học, tại Singapore giai đoạn 19871997, khi Quỹ tiết kiệm trung ương chủ yếu đầu tư vào trái phiếu chính

phủ, lợi nhuận hàng năm gần như bằng không. Vấn đề thứ hai là các chính phủ ở Đông Nam Á rất bí mật về những gì xảy ra với các khoản tiết kiệm bắt buộc không thể xác định xu hướng chắc

chắn nào. Công ty đầu tư của chính phủ của Singapore (GIC), một trong những nhà đầu tư tối cao của Quỹ tiết kiệm trung ương, chỉ hé lộ thành phần của Hội đồng Quản trị vào năm 2001. Harry Lý

Quang Diệu, chủ tịch Hội đồng Quản trị, năm 2006 đã tuyên bố rằng lợi nhuận trung bình hàng năm thực sự của GIC chỉ là 5,3% trong 25 năm qua. Các nguồn tin khác đã tiết lộ lợi nhuận của GIC

đến từ việc đầu tư ba phần tư số tiền của mình ở Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản. Người Singapore phải hy vọng sự phân bổ tài sản này được duy trì. Cả Quỹ Tiền tệ quốc tế và các cơ quan đánh giá

tín nhiệm như Standard & Poor’s tiếp tục chỉ trích sự không sẵn lòng của Singapore trong việc việc cung cấp thông tin chi tiết về quản lý công quỹ. Tại Malaysia, việc phân bổ và quản lý tiền tiết

kiệm bắt buộc vẫn còn là một hộp đen. Các nhà phê bình cáo buộc rằng, các khoản chi tiêu ngắn hạn từ Quỹ tiết kiệm cho người lao động (EPF) chỉ được duy trì bằng việc tiến hành xem xét bất ngờ

cơ số vốn của nó và sử dụng việc chuyển tiền từ các nguồn công cộng khác, như cơ quan đầu tư của chính phủ Malaysia là Permodalan Nasional Berhad. Điều chắc chắn duy nhất là, như ở

các nơi khác trong khu vực, không hề có một bộ sổ sách kế toán đáng tin cậy để công chúng có thể xem xét.

Phần III. NHỮNG BỐ GIÀ NGÀY NAY, BẢO

VỆ NHỮNG TÀI SẢN QUÝ GIÁ

6. NHỮNG NĂM 1990: HẠNH PHÚC VÀ TOAN TÍNH

“Điều tốt của Nho giáo là nó làm cho người dân châu Á vui lòng chịu đau khổ...”

Lời đại gia của Hồng Kông, **RONINIE CHAN,** đăng trên

Tạp chí Tài chính châu

Á (2002)

Thập kỷ 1990 như trong hai tác phẩm *Nhớ lại những năm 1990* (Remember the nineties) hoặc *Điều gì xảy ra nếu quay lại những năm 1990*? (What if it turns out

like the nineties?) là một bản tốc ký về lịch sử châu Á, về những sai lầm của các nền kinh tế đang phát triển. Nhưng để hoàn toàn hiểu được những gì đã xảy ra, chúng ta phải trở lại những năm 1980

một lát. Hơn nữa, chúng ta phải tạm thời không nói về các ông bạn bố già của chúng ta nữa mà xem xét những gì đã xảy ra trong nền kinh tế vĩ mô nói chung.

Câu chuyện vĩ mô dẫn

đến cuộc khủng hoảng tài chính châu Á được xác định bởi bốn xu hướng mạnh mẽ và tăng cường cho nhau. Đầu tiên là vào những năm 1980, chính phủ của các nước "hợp thức" mà chúng ta đang

xem xét đã sao chép các hình mẫu của Singapore và Hồng Kông rồi áp dụng một chính sách phân phối lợi ích không cần tranh luận vào các nền kinh tế đối ngoại của họ. Công nghiệp hóa theo

định hướng xuất khẩu (EOI) thay cho công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu (ISI) đã trở thành vũng lầy trong cái đầm lầy buôn bán chứng khoán của các bố già và sự tham nhũng đang phổ biến

một cách chính thống. Điều này xảy ra cùng với cơn vượt cạn trọng đại đầu tiên của kỷ nguyên toàn cầu hoá. Vào những năm 1980, không thiếu các công ty đa quốc gia tìm kiếm lợi nhuận bằng cách di

dời các hoạt động sản xuất chủ yếu sang các nước đang phát triển. Ngay khi giới chính trị Đông Nam Á đã sẵn sàng cho thuê lao động giá rẻ của nó, các nguồn vốn từ phương Tây đã sẵn sàng giải

ngân. Dòng đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên toàn cầu bắt đầu rộ lên trong những năm 1980, và vào giữa những năm 1990, mỗi năm đầu tư ra nước ngoài trên toàn thế giới có giá trị bằng tổng đầu

tư trong một thập kỷ. Phản ứng dây chuyền là hoàn toàn hiển nhiên trong việc mở rộng xuất khẩu của Đông Nam Á. Trong 26 năm từ 1960 đến 1985, xuất khẩu từ Thái Lan, Malaysia, Philippines

và Indonesia tăng trung bình 1015% một năm. Đó là lợi nhuận lành mạnh, được điều khiển rất mạnh bởi sự bùng nổ hàng tiêu dùng những năm 1970.

Không những thế, sự gia tăng này có điểm

xuất phát thấp. Khi việc sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu tăng lên từ giữa thập niên 1980 các cơ sở sản xuất tăng tỉ lệ tăng trưởng tăng lên đáng kể. Trong 10 năm từ 1986 đến 1995, tăng

trưởng xuất khẩu trung bình ở Thái Lan, Malaysia và Philippines tăng lên 410% mỗi năm. Qua một thập kỷ, dấu hiệu tăng trưởng này có ảnh hưởng khá lớn. Xuất khẩu của Thái Lan đã

tăng từ 9 tỷ đôla năm 1986 lên 57 tỉ đôla vào năm 1995.

Sự bùng nổ trong sản xuất cần nhiều lao động để làm việc tại các khu nhà máy lớn ở ngoại ô và các trung tâm chuyên làm hàng

xuất khẩu khác như Penang (ở Malaysia) xảy ra đồng thời với một động lực thứ hai thúc đẩy sự tăng trưởng, đó là số liệu thống kê dân số. Tốc độ tăng dân số ở Đông Nam Á đạt đỉnh ngay

thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, và vào những năm 1980 có vô số thanh niên tìm kiếm việc làm để có thu nhập bằng tiền mặt. Ở Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia trong giai

đoạn 19501980, tỷ lệ sinh vẫn cao trong khi tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm, nên dân số tăng gấp đôi trong vòng ba mươi năm. Nguồn vốn con người là một đầu vào kinh tế mà sự gia tăng của nó

tạo ra sự tăng trưởng giống như bất kỳ nước nào. Các tập đoàn đa quốc gia tự nhận thấy, trong một kỷ nguyên thanh bình êm ả, nơi lao động hầu như không có quyền mặc cả (có quá nhiều lao động

như thế) và tốc độ tăng năng suất rõ ràng nhanh hơn tốc độ tăng lương rất nhiều.

Xu hướng thứ ba là tỷ lệ tiết kiệm tăng. Số người gia nhập vào lực lượng lao động và có lương tăng lên hơn là

làm việc trong nông nghiệp có ít hoặc không có tiền mặt và họ đã gửi tiết kiệm một phần thu nhập ngày càng tăng của họ. Các chính phủ ít khi bị thâm hụt ngân sách cũng gửi tiết kiệm. Kết

quả là tiền tiết kiệm trong nước như là một phần của GDP, lên đến 30% ở Hồng Kông, Indonesia và hơn 45% ở Singapore. Giữa thập niên 1960, tỷ lệ tiết kiệm ở Đông Nam Á đã ngang với ở Mỹ

Latinh; và vào đầu những năm 1990, nó đã cao hơn khoảng 20%. Đây là số tiền được chất vào các ngân hàng của nhà nước và của các bố già đến mức đầy tràn. Tuy nhiên, từ góc nhìn của một nhà kinh

tế vĩ mô, một cái hố sâu đầy tiền tiết kiệm là một điều hoàn toàn tốt cho một nền kinh tế đang phát triển, vì nó có khả năng tạo ra mức đầu tư cao, và do đó tạo ra cơ sở hạ tầng và năng lực sản xuất cần

thiết cho tăng trưởng dài hạn. Đầu tư là cần thiết cho giai đoạn đầu phát triển kinh tế; lời cảnh báo duy nhất là chi tiêu nói chung cần phải hữu ích và không được lạm vào vốn.

Giữa những năm 1990,

tiết kiệm trong nước cũng được bổ sung bằng các dòng vốn đầu tư lớn từ nước ngoài chảy vào. Sau này, trong phân tích nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính, sẽ có một cuộc tranh luận

nóng bỏng và thường là chẳng đi đến đâu giữa các nhà chính trị và nhà kinh tế về mức độ mà các nguồn vốn ngắn hạn từ nước ngoài đóng góp vào cuộc khủng hoảng đó.

Cuối cùng, trong thời

kỳ trước khủng hoảng, Đông Nam Á dường như được hưởng một loại lợi thế tâm lý có thể thấy trong các nền kinh tế mới nổi, phát triển nhanh trong giai đoạn đầu của nó. Hiện tượng này có thể được

gọi là “tuần trăng mật phát triển”. Những gì xảy ra trong thời kỳ này là, quần chúng quá sẵn lòng tin tưởng vào lời hứa mang lại sự cải thiện liên tục về mức sống của chính quyền và các nhà lãnh đạo.

Khi người dân Đông Nam Á được bảo rằng các hiệp hội lao động tự do là đối chọi với tăng trưởng sự kích thích tính tò mò về thất bại của các tổ chức công đoàn nhằm ngăn chặn sự nổi lên của

Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản và Hàn Quốc và rằng, những hạn chế về tự do cá nhân và các phương tiện truyền thông là một phần của văn hóa châu Á, họ đã ưng thuận. Mọi người đã làm công việc của

mình, nói chung là vô cùng chăm chỉ, và tin rằng đó chỉ là vấn đề của hai hoặc ba thập kỷ trước khi đất nước họ sẽ nổi lên thành một quốc gia phát triển mà trong đó, tất cả mọi người sẽ đều được

hưởng một phần lợi lộc. Nhiều người đã chú trọng vào tương lai của con em họ. Với tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình từ 1986 đến 1995 lên đến 810% một năm tại Malaysia, Thái Lan và Indonesia,

so với 68% của giai đoạn sau năm 1960, họ tin vào các chính trị gia và chờ đợi để được lên cõi Niết bàn và sẽ được giải thoát khỏi cái xiềng xích nhu cầu về kinh tế.

CẢ HAI ĐỀU MƠ

MỘNG

Các lực lượng vĩ mô tạo ra bối cảnh cho một thời kỳ mà sự hoang tưởng ngày càng tăng, và cuối cùng lên đến đỉnh điểm. Sự bùng nổ trong hoạt động xuất khẩu có đầu tư nước

ngoài đã đóng góp vào tăng trưởng và tạo ra nhiều việc làm, nhưng nó không thay đổi được sự bất lực của Đông Nam Á trong việc tạo ra các công ty có sức cạnh tranh toàn cầu. Mũi nhọn nhân

khẩu học dẫn dắt sự tăng trưởng, nhưng nó cũng che mất một thực tế là, sự tăng trưởng này là do đầu vào lao động tăng cũng như năng suất tăng. Tỉ lệ tiết kiệm tăng chuyển sang đầu tư nhiều hơn,

nhưng sự đầu tư đó chủ yếu thông qua trung gian là ngân hàng của nhà nước và của các đại gia chứ không được đưa thẳng vào các đường dây thương mại. Giữa những năm 1990, thị trường chứng khoán

tụt dốc theo đường thẳng đứng từ các đỉnh cao đạt được cuối năm 1993 và đầu năm 1994, vì lợi nhuận của doanh nghiệp đã không đáp ứng được những mong đợi của nhà đầu tư, mà các ngân hàng thì chỉ

biết cho vay. Trong khi đó, tính nhu mì dễ bảo của cư dân Đông Nam Á, vừa làm tăng danh tiếng của khu vực về sự cần cù siêng năng của người lao động, vừa thắp lên tham vọng của các nhà lãnh đạo của

họ.

Một thế giới tưởng tượng bắt đầu định hình, trong đó mọi người đều tin vào cách thức tưởng tượng của họ. Mahathir Mohamad, thủ tướng Malaysia, đã dành rất

nhiều thời gian để điều chỉnh tầm nhìn của ông về đất nước sẽ đạt đến trạng thái phát triển như thế nào trong vòng một phần tư thế kỷ, và ông gọi nó là “Tầm nhìn 2020”. Mahathir đã phê duyệt các dự án

đập nước lớn, sân bay mới và hệ thống đường sắt. Vào năm 1995, ông quyết định chuyển thủ đô hành chính của liên bang đến một địa điểm mới trong rừng, và kết nối nó với Kuala Lumpur bằng một

“siêu hành lang đa phương tiện công nghệ cao”. Rất nhiều tiền cho xây dựng cơ sở hạ tầng được lấy từ doanh thu của ngành dầu khí. Vị tiến sĩ nhỏ bé chuyển vào một dinh thự mới rộng lớn của

thủ tướng với các phương tiện chỉ huy; ông để mắt đến các dự án xây dựng và hàng ngày gọi điện thoại cho các nhà quản lý dự án yêu cầu họ báo cáo tiến độ. Người bạn thuộc loại đại gia gần gũi

nhất của Mahathir là Ananda Krishnan đã bắt đầu xây dựng Tòa tháp đôi Petronas ở trung tâm Kuala Lumpur, và tòa tháp cao nhất thế giới hoàn thành lúc cuộc khủng hoảng tài chính đang

tồi tệ nhất.

Ở nước láng giềng Singapore, Harry Lý Quang Diệu đang cao giọng hơn bao giờ hết về "những giá trị châu Á" và lý thuyết chủng tộc Trung Quốc đang dẫn dắt sự tăng trưởng.

Ông ta diễn giảng trước các nhà lãnh đạo sau thời Marcos của Philippines, là Corazon Aquino và Fidel Ramos, về sự cần thiết áp dụng kỷ luật trước khi thực hiện dân chủ trong xã hội của họ.

Ông ta chỉ rõ hiệu quả thực thi rất thấp của nước này trong những năm 1990 có thể liên quan đến món nợ của cái chính phủ kẻ cướp, hà khắc, không dân chủ của Ferdinand Marcos, cho đến năm 1986 mới

trả hết. Aquino, bản thân bà cũng mang trong mình một phần tư dòng máu Trung Quốc, dán cho Harry cái nhãn "kẻ kiêu ngạo" sau một cuộc chạm trán với ông ta. Con gái của nữ hoàng Anh là công

chúa Anne, người thường bị ám ảnh bởi việc cưỡi ngựa, đã được nghe học thuyết gien di truyền của Lý và nhận xét một cách châm chọc: “Nó không đúng với lũ ngựa.” Khi thành phố tân Nho giáo

của ông đạt được sự tăng trưởng cao vào năm 1993 và 1994, rất ít người dám tranh luận với Harry Lý.

Tại Indonesia, bất chấp cái chết của người vợ, người bạn đời yêu dấu, Madame Tien, vào

năm 1996, Suharto kết luận rằng ông chỉ có thể được tin cậy nếu lãnh đạo một quốc gia có tốc độ tăng trưởng 8% mỗi năm. Ở tuổi 76, vào năm 1998, ông đã bước sang nhiệm kỳ Tổng thống thứ bảy

của mình. Ông đã chọn Jusuf Habibie, một Bộ trưởng bị nhiều người nhạo báng là đã tiêu hàng tỷ đôla để cố gắng tạo ra ngành công nghiệp sản xuất máy bay ở một nước thế giới thứ ba, làm Phó

Tổng thống.

Tại Thái Lan, ý thức chơi trội và tình trạng thiếu thực tế mãnh liệt hơn bất cứ điều gì. Tháng 5 năm 1992, khoảng 50 người đã bị mất mạng trong cuộc biểu tình chống lại một

cuộc đảo chính quân sự xảy ra vào năm 1991. Nhưng trong một vài năm, việc kinh doanh và chính trị không diễn ra bình thường, mà “trên mức bình thường". Với nền kinh tế đang tăng trưởng ở

mức 9%, Banharn SilpaArcha, nổi tiếng với tư tưởng chính trị phóng túng của mình là "máy ATM di động", đã thắng cử năm 1995 với lời thề nguyện xây dựng đường cao tốc sáu làn trên khắp đất

nước. Một năm sau, cựu Tư lệnh trưởng Chavalit Yongchaiyudh thôi không hỗ trợ cho Banharn, sử dụng khoảng 800 triệu đôla cho một cuộc bầu cử, và giật được vị trí đứng

đầu cho mình.

Ngay cả ở Hồng Kông cũng có xu hướng cho rằng, xã hội tốt đẹp của họ đã được xây dựng trên nền tảng vững chắc. Chris Patten, được phái từ London đến với sứ mệnh giải

phóng thuộc địa vào năm 1997 theo cách có nguyên tắc khác thường, đã xây dựng chiến lược chính trị hoàn toàn tập trung vào việc mở rộng quyền bầu cử. Ngoại trừ việc bãi bỏ công ty độc

quyền viễn thông do người Anh vận hành, không có động thái lớn nào để giải quyết những cartel đang làm đầy túi tiền của các đại gia ở địa phương. Một loạt báo cáo về cạnh tranh có thiện ý nhưng

không có hiệu quả của Hội đồng người tiêu dùng Hồng Kông chỉ có tác dụng thiết lập xu hướng cho nhiều năm thảo luận không đâu về những gì cần làm với một nền kinh tế trong nước hiển nhiên là

chống cạnh tranh.

LIỆU BIẾT THÌ CÓ TỐT HƠN KHÔNG?

Tất nhiên, các nhà chính trị luôn nói về những điều ngớ ngẩn, và hành vi của các nhà lãnh đạo tự mở rộng

thêm quyền hành ở Đông Nam Á những năm 1990 được dân chúng coi là nằm ở đâu đó giữa sự lập dị và sự tẻ nhạt. Điều thực sự quan trọng là có bằng chứng kinh tế rõ ràng – kể cả qua giai thoại và

phân tích trong thời gian cuộc khủng hoảng tài chính đang được ấp ủ. Như một hệ luỵ, cũng có câu hỏi về Quỹ Tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới đã thực hiện nhiệm vụ giám sát và tư vấn của

họ như thế nào. Ở mức độ giai thoại, đã có ba hình mẫu có thể nhìn rõ ở giữa những năm 1990. Thứ nhất là sự tham lam, tham nhũng quá đáng và liên tục đã thoát khỏi tầm kiểm soát. Thứ hai là việc

buôn bán bất động sản đang thay thế sản xuất kinh doanh với tư cách là hoạt động cốt lõi của nhiều tập đoàn. Và thứ ba, một số tổ chức tài chính đã bắt đầu bị rạn nứt do căng thẳng.

Một ví dụ về lòng tham

đang là chuyện mỏ vàng Busang ma quái ở Indonesia. Nó được bắt đầu vào năm 1996, khi một công ty của Canada công bố họ đã tìm ra một mỏ vàng lớn ở Borneo. Đó cũng là năm mà vợ Suharto,

Madame Tiên qua đời. Bà là một trong những người có thể giữ cho những đứa con kẻ cướp của Suharto trong tầm kiểm soát. Điều tiếp theo công bố về Busang là tuyên bố tự do cho mọi người,

công khai đến choáng váng, khi con trai cả Sigit Harjojudanto và con gái cả Siti Hardijanti Rukmana (thường được gọi là Tutut) chuyển sang tấn công đối thủ là hiệp đoàn khai mỏ quốc tế

và đề nghị Suharto cho họ quyền khai thác mỏ. Suharto, chẳng biết làm gì hơn, cho gọi bố già là bạn chơi gôn với ông ta, "Chú" Bob Hasan, đến làm trung gian hòa giải cho các con. Bob cắt bỏ một thương vụ

của các công ty mà ông ta và các thành viên khác của gia đình đang kiểm soát với cổ phần 30% trong khu mỏ tương lai, với những chi tiết sẽ được nói riêng. Tất cả điều này đã được tường thuật

trên các phương tiện truyền thông quốc tế, và nhà Suhartos chưa bao giờ vô liêm sỉ và tham lam đến thế. Vụ này kết thúc vào năm 1997, khi người ta vỡ lẽ ra rằng, các mẫu vàng gốc đã được làm

giả, chẳng có chút tiền gửi nào, và những sự kiện này là do bọn lừa đảo bày đặt ra để nhân thêm giá trị cổ phần của công ty khai thác mỏ của chúng tại Calgary.

Lòng tham mù quáng

và thiếu suy nghĩ cũng là nguyên nhân chính dẫn đến vụ tai nạn chết người của ngân hàng đầu tư Peregrine ở Indonesia. Các phương tiện thông tin đại chúng tường thuật rằng, khoản cho vay bắc cầu

270 triệu đôla của ngân hàng này với công ty taxi Steady Safe ở Jakarta, là một phần động lực nhằm xây dựng một doanh nghiệp trái phiếu tạp nham ở châu Á. Đó là một sự thật. Nhưng

trong vụ này, Peregrine không chỉ đơn giản là cấp kinh phí cho Steady Safe để họ mua một số cơ sở thu lệ phí cầu đường mà Tutut Suharto có ở khắp nơi; nó đã cung cấp vốn cho Tutut để rút tiền mặt từ

những tài sản đó với giá hời. Ngân hàng Peregrine muốn dẫn dắt kế hoạch tư nhân hóa của công ty khai thác cầu đường Jasa Marga ở Indonesia, mà Tutut có một ảnh hưởng vượt trội. Cũng

có tin đồn rằng, bà ta sẽ tiếp quản cha mình nếu ông không thành công trong nhiệm kỳ Tổng thống thứ bảy. Vì vậy, Peregrine đã đặt cược một phần ba cơ số vốn của mình vào một thể chế chính trị,

khi một ngân hàng bình thường sẽ lưỡng lự không dám liều đưa 5% vốn của mình vào một thương vụ gần như chắc chắn về kinh tế. Sớm hay muộn, các vụ đặt cược không được đảm bảo lớn như thế

này cũng sẽ kết thúc trong nước mắt. Philip Tose luôn luôn phủ nhận việc ông từng phê duyệt vụ Steady Safe.

"Các công ty này không có chiến lược. Đơn giản là họ chỉ biết buôn bán," Michael

Porter, Giáo sư về quản lý của trường Harvard Business School nhận xét về các công ty của Đông Nam Á lúc đó. Đó là một điểm có thể tranh luận. Kinh doanh bất động sản đã quyết định về các doanh

nghiệp Đông Nam Á. Quỹ đạo của một trong những đại gia mới khá hỗn hào, Vincent Trần Chí Viễn, nói lên điều này. Trần bắt đầu leo lên cái dốc kinh doanh trơn như mỡ ở Malaysia trong những

năm 1980 theo cách thức truyền thống. Ông đã xây dựng các mối quan hệ của mình với Mahathir và tầng lớp tinh hoa chính trị của Malaysia. Ông đã gây dựng được mối quan hệ gần gũi với người cháu

yêu thích của Mahathir là Ahmad Mustapha bin Mohamad Hassan, và đã đưa anh ta vào một số Hội đồng Quản trị công ty. Trần và em trai là Danny cũng đã tham gia vào một doanh nghiệp kinh

doanh xe hơi với người con rể của Mahathir. Năm 1984, Vincent Trần có được vụ tư nhân hóa không qua đấu thầu đầu tiên của mình, mua một công ty công nghiệp nhỏ từ cơ quan đầu tư của nhà

nước là PERNAS. Một năm sau đó, với dòng tiền mặt chủ yếu của mình, ông ta lại có cơ hội tư nhân hoá ngành xổ số, cũng không qua đấu thầu. Sau đó, Trần tiếp tục chuyến du lịch mua sắm của mình, xây

dựng bảy doanh nghiệp niêm yết tham gia vào mọi thứ, từ hàng hóa tiêu dùng cho đến cơ sở hạ tầng, truyền thông, khách sạn và môi giới chứng khoán. Nhưng nổi bật nhất trên đại dương các

công ty của ông ông cũng có cả doanh nghiệp hàng không là không hiểu sao lợi nhuận hoạt động rất nhỏ. Hầu như tất cả thu nhập đều đến từ bán bất động sản, thường là giữa Trần và các công

ty niêm yết của riêng ông. Ông có một công ty dệt đã trở thành một doanh nghiệp khai thác gỗ; ông có một doanh nghiệp khai thác gỗ đã trở thành một tập đoàn dịch vụ tài chính; công ty xổ số kiến thiết của

ông đã được bán ngay trước mắt các nhà đầu tư trong công ty vui chơi giải trí của mình, chỉ tái xuất hiện thông qua việc tiếp quản lại nó một năm sau đó. Từ năm 1989 đến giữa những năm 1990, lợi

nhuận từ việc bán bất động sản thường chiếm khoảng hai phần ba tổng lợi nhuận của công ty. Lợi nhuận ròng từ hoạt động, là một phần của doanh thu, thỉnh thoảng lại tụt xuống dưới 1%. Năm

1995, các nhà đầu tư thiểu số đã phát hiện ra những gì đang xảy ra và những gì đang làm giảm giá trị cổ phần của công ty, nhưng các ngân hàng vẫn hậu thuẫn cho ông. Vincent Trần và những người

như ông là một tấm gương sáng cho các doanh nghiệp đang trốn chạy để khỏi bị vào tù.

Cuộc khủng hoảng tài chính không đến một cách hoàn toàn bất ngờ; các ngân hàng đang bắt đầu đổ vỡ đã

định hướng cho nó. Như đã thuật lại chi tiết, tại Indonesia, Ngân hàng Summa đổ vỡ vào năm 1993; một ngân hàng nhà nước lớn là Bapindo, năm 1994, và Ngân hàng Pacific năm 1995. Tại

Thái Lan, sự sụp đổ của Ngân hàng Thương mại Bangkok (BBC) năm 1996 được coi như lời cảnh báo khẩn cấp về một cơ bão lớn sẽ tới. Và nó đã tới. Nhưng thực tế là các ngân hàng trung ương

ở Đông Nam Á, được lãnh đạo bởi các nhà chính trị, luôn giải thoát cho các ngân hàng thương mại, nên đưa ra những lời cảnh báo không mạnh mẽ và dễ bị bỏ qua. Từ 1983 đến 1991, nhà nước

Thái Lan đã giải thoát không ít hơn 30 tổ chức tài chính. Ngay cả khi danh mục cho vay khủng khiếp của BBC đã bắt đầu được công bố vào mùa hè năm 1996, ngân hàng trung ương đã bí mật chi

thêm 20 tỷ đôla (BBC cần khoảng 2 tỷ đôla) để chống nợ cho các tổ chức tài chính khác, chủ yếu là các công ty tài chính. Điều này chỉ được tiết lộ trong lời chứng của Thống đốc ngân hàng trung ương,

Chaiyawat Wibulswasdi, sau khi cuộc khủng hoảng nổ ra. Tóm lại, cuộc khủng hoảng ngân hàng đã đạt đến đỉnh cao mới, nhưng Đông Nam Á luôn có các cuộc khủng hoảng

ngân hàng và các chính phủ trước đây đã thu xếp để đối phó với chúng sau những cánh cửa đóng kín.

HÃY XỬ BẮN NHỮNG NHÀ KINH TẾ

Hồ sơ phân tích của các nhà kinh tế vĩ mô trước khi có cuộc khủng hoảng đã không được tốt. Việc kiểm tra thực tế kịp thời duy nhất là công trình của Alwyn Young tại Viện Công nghệ

Massachusetts và một đội ngũ kế toán về tăng trưởng, đã được Paul Krugman phổ biến trong một tài liệu ngoại giao vào tháng 11 năm 1994. Bài báo của Krugman "Điều hoang tưởng về phép màu

châu Á" là một đòn phản công trực tiếp đối với báo cáo khải hoàn của Ngân hàng Thế giới, "Phép màu Đông Á", xuất bản một năm trước đó. Krugman trình bày một phân tích cho thấy, phần lớn sự

tăng trưởng của Châu Á đã đến từ nguồn vốn đầu vào, từ nguồn lao động tăng cao, và năng suất đạt được lại tụt hậu so với nền kinh tế Mỹ đã thuần thục. Nhiều dữ liệu tập trung vào Singapore và làm

cho Harry Lý tức sặc máu. Nghiên cứu kể từ khi có khủng hoảng cho thấy, việc đạt được năng suất ở Đông Nam Á tốt hơn so với bài viết của Krugman, nhưng điểm cơ bản là quỹ đạo kinh tế hiện

thời không bền vững, chính xác là trái ngược với ý kiến đã được công nhận. Tuy nhiên, Young và Krugman đã dự báo một sự chững lại chứ không phải một cuộc khủng hoảng.

Ngân hàng Thế giới,

vào giữa thập niên 1990, đang sống trong một thế giới mộng mơ mà khuôn mẫu của nó đã được ghi lại rất rõ nét trong báo cáo "Phép màu Đông Á" xuất bản năm 1993 vốn được rất nhiều người

trích dẫn. Ngân hàng có một đội ngũ nhân viên xuất sắc trong khu vực, và trong những năm qua đã cho ra đời một số phân tích sắc sảo và quan trọng. Ví dụ, tại Indonesia, trong một nghiên cứu được

xuất bản năm 1981, nó đã lên án chế độ cấp giấy phép công nghiệp một cách dứt khoát. Đầu thập niên 1990, nó đã cảnh báo về nợ nước ngoài sẽ tăng. Tuy nhiên, khi Ngân hàng thế giới tiếp tục

điều hành các văn phòng lớn ở các nước Đông Nam Á, hình như họ phải ngày càng khổ sở vì đã dính líu quá chặt chẽ với chính quyền địa phương. Tiếp tục ví dụ ở Indonesia, các phóng

viên nước ngoài ở Jakarta năm 1996 đã vô cùng sửng sốt khi nghe các nhân viên của Ngân hàng tán dương vấn đề cấp giấy phép viễn thông mới của chính phủ, nói rằng việc bán giấy phép

được thực hiện "hoàn toàn minh bạch và tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đã được xác định rõ ràng." Trong thực tế, toàn bộ ngành công nghiệp viễn thông đã khắc họa nên cung cách đồi bại và mờ ám

nhất của đám con cái cùng bạn nối khố của Suharto. Ngân hàng, như phóng viên kỳ cựu của Tạp chí *Kinh tế Viễn Đông* Adam Schwarz đã viết, "đã có những hiểu lầm nghiêm trọng về hiệu

ứng tàn phá của nạn tham nhũng trong nền kinh tế Indonesia". Việc quản lý của Ngân hàng Thế giới cho thấy, hầu như không có việc quan tâm đến sự cai quản của các cơ quan nhà nước. Chỉ có các

cuộc biểu tình tượng trưng phản đối việc rút ruột hàng tỷ đôla từ các nguồn tài trợ phát triển. Khi một học giả người Mỹ, Jeffrey Winter, ước tính rằng có tới một phần ba các quỹ của Ngân hàng bị nạn

tham nhũng rút ruột, đại diện thường trú tại Jakarta đã bác bỏ tuyên bố này ngay cả khi một cuộc xem xét nội bộ của Ngân hàng chỉ ra rằng có đến 30% số tiền đã thực sự mất đi. Vấn đề là, khi so sánh

với châu Phi và Mỹ Latinh, ở châu Á, những quan chức cao cấp và nhân viên của Ngân hàng thế giới chỉ miễn cưỡng làm một việc gì đó; điều này khiến cho những người vốn ưa thích họ phải

ngượng nghịu.

Quỹ tiền tệ quốc tế IMF, chịu sự kiểm soát của cấp trung ương nhiều hơn so với Ngân hàng thế giới, đã không có những dính líu quá sâu ở Đông Nam Á. Ở nhiều khía cạnh, thất

bại của các cơ quan nhà nước là ngược lại: họ quan tâm không đầy đủ đến các chính sách mà chính họ đã đặt ra được thực hiện thế nào trên thực tế. IMF cũng không hề đặt ra câu hỏi giả thiết dài hạn trong

một môi trường đang thay đổi trước khi quá muộn. Như Jonathan Anderson, một nhân viên IMF ở Bắc Kinh trong thời gian khủng hoảng, đã nhận xét: "Không có câu hỏi nào. Quỹ tiền tệ quốc tế có

lẽ đang ngủ gật." Đánh giá kép của IMF về sự tiến bộ qua thập niên 1980 và đầu thập niên 1990 là tư nhân hoá và bãi bỏ quy định. Nhưng khi tư nhân hóa hầu như lúc nào cũng được thực hiện không

qua đấu thầu, và bãi bỏ quy định chỉ thay thế các công ty độc quyền của nhà nước bằng những cartel của các bố già, cơ quan này đã không gióng lên hồi chuông báo động. Hình như là, những lời hoa

mỹ về tư nhân hóa đã gây ra nhiều vấn đề hơn thực tế. Thực tế không diễn ra như vậy. Việc "bãi bỏ quy định" về các dịch vụ tài chính đã một tác động đặc biệt xấu. Thái Lan và Indonesia sản sinh ra

hàng trăm ngân hàng mới và các tổ chức tài chính phi ngân hàng do các bố già điều hành, và chúng thực hiện cho vay phần lớn số vốn của mình đối với các doanh nghiệp của bố già có liên quan.

Việc không đặt ra những câu hỏi giả thiết dài hạn gây thiệt hại lớn nhất ở quan điểm của nó về các chính sách tỉ giá trao đổi ngoại tệ của Đông Nam Á. Từ đầu những năm 1980, mỗi chính phủ,

mà chúng ta đang quan tâm, đã quyết định quy đổi tiền tệ quốc gia của mình sang đồng đôla Mỹ. Các quyết định này dẫn đến một loạt cuộc khủng hoảng ngân hàng đầu những năm 1980, và suy thoái

vào giữa thập kỷ này. Sự hấp dẫn lớn nhất của đồng tiền quy đổi – bằng các phương pháp kỹ thuật khác nhau ở những nước khác nhau là nó làm yên lòng những nhà đầu tư nước ngoài về giá trị quốc tế

tương lai của các khoản đầu tư của họ, và làm yên lòng những nhà xuất khẩu về năng lực cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm của họ. Sau 15 năm, dòng chảy đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và hàng

xuất khẩu tăng nhanh, nên tất yếu là giữa những năm 1990, người ta cho rằng quy đổi ngoại tệ đã được chứng minh là tốt. Tuy nhiên, bất cứ điều đã cố định nào cũng có thể thay đổi nếu thế

giới quan của nó thay đổi. Đó là những gì đã xảy ra vào những năm 1990, khi dòng chảy ngắn hạn của tiền tệ quốc tế tăng theo cấp số nhân, đồng đôla Mỹ bắt đầu được đánh giá cao và các ngân hàng

đầu tư, những bố già châu Á đã phát hiện ra những cơ hội buôn bán chứng khoán với chính sách quy đổi tỷ giá ngoại tệ. Mexico, một quốc gia khác có tiền tệ được quy sang đôla Mỹ đã trải qua một cuộc

khủng hoảng tài chính vào năm 1995, nhưng rất ít người xem đây là một điềm báo trước cho châu Á. Một lần nữa, các nhà kinh tế tại các tổ chức quốc tế như IMF đã có giả thiết dài hạn rằng điều đó khó

có thể thay đổi. Cuộc khủng hoảng của Mexico là kiểu của Mỹ Latinh, được bùng phát bởi chính phủ đã đùa cợt với sự vỡ nợ, xoay quanh trái phiếu nhà nước. Ngược lại, các chính phủ ở Đông Nam

Á điều khiển được thặng dư ngân sách và quản lý được nợ nần. Trong nền kinh tế chính trị giám sát kép của khu vực này, với các tầng lớp tinh hoa chính trị và kinh tế tách biệt, khu vực doanh

nghiệp tư nhân có nhiều nợ nần nhất. Và doanh nghiệp tư nhân không cư xử thiếu trách nhiệm như chính phủ. Hoặc người ta nghĩ như vậy. Như Jonathan Anderson nhớ lại: "Cuộc khủng hoảng

châu Á là một hình thức khủng hoảng hoàn toàn mới, mà không có ai ở IMF suy nghĩ về nó."

Không phải là nhân viên của IMF không có sự quan tâm. Có thể họ đã thấy tư nhân hóa

của Mahathir không phải là thực tiễn tốt nhất, hoặc có sự nghi ngờ về dữ liệu cho vay của các ngân hàng ở Indonesia. Nhưng họ không cần suy nghĩ xa hơn về những gì bên ngoài cái văn phòng

nhàm chán của họ một cái gì đó gần như khó khăn không thể làm được khi phải đối mặt với những tham vọng ngông cuồng của thời đại họ đã không bao giờ có khả năng để xem xét những gì sắp

xảy ra. IMF bắt đầu phản ứng với các cuộc khủng hoảng lớn chỉ khi có các số liệu tính toán lớn. Số liệu năm 1995 và 1996 cho thấy sự thâm hụt tài khoản hiện tại và ngoại thương đang chao đảo,

gợi ý có sự mất cân bằng trong các nền kinh tế không bền vững. Sau đó, Quỹ tiền tệ quốc tế đã đề nghị chính phủ Thái Lan, như là một ví dụ, thôi không quy đổi tiền tệ và hạ thấp tỉ giá trong

một số trường hợp. Đây là một lời nhắc nhở về những gì các tổ chức quốc tế có thể làm, rằng các quan chức Thái Lan trong hai năm 1995 và 1996 đã nói dối một cách trơ trẽn với IMF và những

người khác về thực trạng của việc dự trữ và trao đổi ngoại tệ.

CÒ SÚNG VÀ KHẨU SÚNG

Nhiều phân tích sau cuộc khủng hoảng ở châu Á tập trung vào

vai trò của sự thay đổi tỉ giá hối đoái quốc tế, dòng vốn ngắn hạn và các khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trong việc phá hoại những đồng tiền quy đổi của khu vực. Các chủ đề này đều

quan trọng và phải được xử lý. Tuy nhiên, cần phải làm rõ ngay, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nói về sự mất cân bằng ngắn hạn nhiều hơn. Một số nhà kinh tế cho rằng, nếu có các chính sách vĩ

mô tốt hơn và không có sự can thiệp từ các tổ chức quốc tế thì sẽ không có cuộc khủng hoảng nào. Milton Friedman đã đi xa hơn khi nói rằng việc giải thoát Mexico của IMF vào năm 1995 đã tạo ra

niềm tin to lớn rằng: đầu cơ quốc tế cái gọi là sự rủi ro về đạo đức được IMF bảo hiểm, đã gây ra cuộc khủng hoảng châu Á. Tuy nhiên, Friedman đã sai khi ông tuyên bố nền kinh tế Hồng Kông là

tự do nhất thế giới, và ông cũng đã sai về lời buộc tội này. Nếu không có tỷ giá hối đoái được quy đổi và không có IMF, thời gian và hình thức của cuộc khủng hoảng này có thể đã khác, nhưng

nó đã được báo trước là sẽ xảy ra. Cuộc khủng hoảng tài chính làm các nước phải khổ sở vì sự thao túng của giới chính trị đối với nền kinh tế, hệ thống ngân hàng bị lạm dụng, cartel hóa và những

hạn chế về tự do kinh doanh. Ngay cả trong một thế giới đã toàn cầu hoá, sự mất cân bằng nội bộ này quan trọng hơn mất cân bằng bên ngoài rất nhiều. Nói cách khác là đã có sự nhầm lẫn giữa khẩu

súng và cò súng. Điểm mấu chốt là vào giữa những năm 1990, Đông Nam Á đã chế tạo được một khẩu súng lớn, và nó đã sẵn sàng nhả đạn.

Câu hỏi: "cái gì là cò súng" không phải một

câu hỏi phụ, nó có thể không bao giờ được trả lời thỏa đáng, bởi vì trong cuộc khủng hoảng tài chính của khu vực có nhiều cái cò súng. Với ý nghĩa này, ẩn dụ khẩu súng đã bị phá vỡ. Tuy

nhiên, điều quan trọng cần biết là cái gì dẫn đến khủng hoảng. Điểm đầu tiên là tỷ lệ đầu tư tăng mạnh mẽ nhất từ giữa thập niên 1980 đến giữa thập niên 1990 (tại Thái Lan, nơi cuộc khủng

hoảng bắt đầu) và Malaysia (nơi bị hư hại do cuộc khủng hoảng này, nhưng ít hơn đáng kể so với Thái Lan). Là một phần của GDP, đầu tư tại các nước này nhảy vọt từ 25% lên trên 40%. Tại

Singapore và Hồng Kông, tỷ lệ đầu tư tăng lên khoảng 8% so với cùng kỳ. Tại Indonesia, nước hoàn toàn kiệt sức bởi cuộc khủng hoảng, sự tăng tỷ lệ đầu tư không gay gắt lắm, xu hướng lên giữa

thập niên 1980 và giữa thập niên 1990 khoảng 23% đến 30% GDP. Tỷ lệ đầu tư ở Philippines đã sút kém trong thời hậu Marcos đau khổ, giữa thập kỷ 1980, và chỉ phục hồi đến một phần tư GDP vào thời

gian xảy ra cuộc khủng hoảng châu Á. Việc tăng tỉ lệ đầu tư, thường ít khi được nhắc đến, vì thế tham gia ít hơn vào việc dẫn dắt hoàn hảo đến những gì sắp xảy ra, và ít ảnh hưởng đến

những người sẽ phải hứng chịu nhiều nhất. Loại trừ Philippines, với thời đại do Marcos dẫn dắt, một chỉ báo tốt nhất là mức độ sự lạm dụng và tham nhũng tương đối trong các hệ thống ngân hàng. Từ

tồi tệ nhất đến tốt nhất, theo thứ tự: Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Hồng Kông.

Cho đến đầu những năm 1990, đầu tư ở Đông Nam Á chủ yếu lấy từ tiền tiết kiệm

trong nước. Tỉ lệ tiết kiệm cao nhất thế giới của khu vực sẽ luôn có xu hướng đẩy chi phí vay vốn thấp xuống, và lãi suất thực tế đầu những năm 1990 là số âm hoặc thấp đa số các nước khác. Điều này có

nghĩa là lạm phát và chi phí lợi nhuận xấp xỉ như nhau, và các nhà đầu tư trong nước có thể mong đợi một cách có lý là giá trị đầu tư không được giao dịch trên phạm vi quốc tế bất động sản là một ví

dụ kinh điển – để ít nhất là bắt kịp chi phí danh nghĩa của đồng tiền. Chẳng hạn, Hồng Kông có lãi suất thực tế là số âm từ cuối năm 1990 đến đầu năm 1995. Gary Coull, đồng sáng lập CLSA, cho

biết ông hiểu thập kỷ 1990 là gì khi K. S. La, đại gia bất động sản và là anh trai của Vincent La, nói với ông là ông ta sẽ mua bất kỳ bất động sản nào ở Hồng Kông mà không cần xem trước. Đó là cách

những bố già thông minh đã suy nghĩ và cũng là một lời gợi ý về tính chất mạnh mẽ của xu hướng đầu tư. Tại Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines, từ một phần năm đến một

phần tư các khoản cho vay trong cuộc chạy đà của cuộc khủng hoảng đã được đổ vào các dự án bất động sản.

Các dòng vốn nước ngoài không nổi tiếng lắm chỉ trở nên quan trọng trong vài năm

cuối cùng trước cuộc khủng hoảng. Nếu chúng ta lấy Thái Lan (nước có các luồng vốn đầu tư nước ngoài mạnh nhất) làm ví dụ, 93% các dự án đầu tư giai đoạn 19871996 đã được cấp vốn bởi tiền

tiết kiệm của các hộ gia đình. Tuy nhiên, tài chính của chính phủ suy yếu đáng kể trong những năm 1990, và chính phủ Thái Lan trong giai đoạn này đã điều chỉnh thâm hụt ngân sách lên hơn 10%

tiết kiệm trong nước. Điều này đã gây nên sự thiếu hụt khoảng 20% tổng đầu tư bằng ngoại tệ, đa số là đầu tư ngắn hạn.

Việc ngoại tệ đổ xô vào thị trường chứng khoán Đông Nam Á

năm 1993 đã trở thành chủ đề thảo luận sôi nổi. Các nguồn vốn đầu tư khác được thu hút bởi mức lãi suất danh nghĩa cao. Các nhà đầu tư trong nước thường muốn vay với lãi suất thực tế thấp,

còn người nước ngoài muốn cho vay với lãi suất danh nghĩa cao vì sau này họ sẽ đưa tiền của họ về nước, đến những nơi có mức độ lạm phát thấp hơn. Tình trạng buôn bán có phần không theo kiểu

trực giác này đã được khẳng định trên thực tế là, hầu hết mọi người đều mong đợi sự quy đổi tiền tệ còn kéo dài, do đó, không có rủi ro là biến động tiền tệ sẽ làm đổ bể việc kinh doanh. Rất nhiều giấy

mực đã được sử dụng để tranh cãi trong bầu không khí nóng bỏng: các ngân hàng nước ngoài có đang đẩy mạnh trao đổi ngoại tệ vào Đông Nam Á hay không, hoặc những người vay ở địa

phương chủ yếu là các bố già của chúng ta và các ngân hàng của họ có mù quáng khi vay như vậy hay không. Câu trả lời là cả hai: tất cả mọi người đều đang tìm kiếm một thương vụ, đó là bản chất của

kinh doanh. Tại Thái Lan, tình hình càng làm cho tồi tệ hơn khi chính phủ tích cực khuyến khích các ngân hàng nước ngoài cho vay ngoại tệ từ nước ngoài như là một bước đệm cho sự bãi bỏ quy

định, và cho việc xâm nhập thị trường trong nước của họ; giấy phép được dự kiến sẽ đến với những người đã chứng tỏ là có cam kết mạnh mẽ nhất bằng cách cho vay nhiều nhất.

Thành phần cuối cùng trong mớ hỗn độn trước cuộc khủng hoảng là những gì đã xảy ra với đồng đôla Mỹ mà các loại tiền ở Đông Nam Á đã quy đổi theo nó, và đồng yên Nhật Bản nữa, tại

các thị trường tiền tệ quốc tế. Đồng yên là quan trọng vì Nhật Bản là nhà cung cấp vốn chủ đạo cho việc đầu tư dài hạn vào lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu trong khu vực. Khi đồng yên mạnh so

với các loại tiền tệ của khu vực, hàng dệt may, hóa dầu, điện tử và xuất khẩu ô tô mà công ty Nhật Bản đầu tư trong khu vực có giá hấp dẫn hơn so với khi đồng yên yếu. Điều này là hiển nhiên. Tuy

nhiên, do hậu quả của cuộc khủng hoảng này, có một xu hướng kín đáo cho biết rằng, sự suy yếu của tỷ giá hối đoái yên đôla trong cuộc chạy đà năm 1997 là một lưỡi dao quốc tế đâm vào lưng Đông

Nam Á theo một cách nào đó. Trong thực tế, các nền kinh tế chế biến xuất khẩu địa phương đã có sự tăng trưởng mạnh bất thường do đồng đôla Mỹ rất yếu, và vì thế đồng yên mạnh lên vào

đầu những năm 1990, do suy thoái kinh tế ở Mỹ và những thâm hụt thương mại quen thuộc. Không có những bình luận rằng thời kỳ đó là bất thường, nhưng sau cuộc khủng hoảng châu Á nhiều

người nói rằng sự trỗi dậy của đồng đôla Mỹ vào giữa những năm 1990 nó được đánh giá cao hơn 30% so với đồng yên trong 18 tháng, bắt đầu từ mùa xuân năm 1995 là không bình thường.

Trong thực tế, các nền kinh tế Đông Nam Á ở thời điểm này quá mỏng manh dễ vỡ, khó mà phát đạt trong thế giới thực tại. Đồng đôla mạnh hơn và đồng yên yếu hơn đã làm cho một phần hàng

xuất khẩu của khu vực không có sức cạnh tranh nhiều nhà chế biến hàng xuất khẩu rẻ tiền chuyển đến Trung Quốc và tăng trưởng xuất khẩu chung sụt xuống. Nền kinh tế chế biến xuất khẩu vẫn là

một phần cạnh tranh toàn cầu duy nhất của nền kinh tế Đông Nam Á rộng lớn, nhưng nó không còn có thể mang lại thặng dư để có thể bù đắp cho những điểm yếu của nền kinh tế trong nước.

ĐÊM PHÁO HOA

Và sau đó, cuộc khủng hoảng bắt đầu. Vào tháng 6 năm 1997, ngân hàng trung ương Thái Lan đã gần như hết dự trữ ngoại tệ. Amnuay Viravan, một cựu lãnh đạo Ngân

hàng Bangkok của Chin Sophonpanich, Bộ trưởng Tài chính đã cố gắng giải cứu cartel ngân hàng của Thái Lan, nhưng vẫn không thông báo cho IMF về sự suy giảm dự trữ ngoại tệ, đã từ chức

vào giữa tháng. Hai tuần sau, ngày 2 tháng 7, chính phủ đã bỏ quy đổi đôla và để cho tiền tệ tự trôi nổi. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bắt đầu. Đồng bạt nhanh chóng chuyển từ 25 bạt ăn

một đôla Mỹ đến 50, một tỷ lệ trao đổi mà lúc cuối năm, sẽ tăng gấp đôi chi phí nợ nước ngoài. Người ta gọi cho IMF và, khoảng giữa tháng 8, IMF đã đồng ý với một loạt cải cách lớn về cơ

cấu, mang đến 17,2 tỷ đôla Mỹ hỗ trợ đa phương, được giải ngân khi có sự thay đổi. Nhưng liên minh của Chavalit và cartel ngân hàng do các bố già điều hành không thích dùng phương

thuốc của IMF. Vào tháng 10, Thủ tướng Chavalit rút lại việc cải cách thuế, một Bộ trưởng Tài chính khác từ chức (sớm xuất hiện lại, như chúng ta sẽ thấy, như là một nhân viên của ông Thaksin

Shinawatra) và các cuộc biểu tình trên đường phố ở Bangkok bắt đầu. Chavalit không được sự hỗ trợ của giới quân sự để tuyên bố tình trạng thiết quân luật nên sụp đổ ngày 3 tháng 11, và

được thay thế bằng một chính quyền mới dưới sự lãnh đạo của Chuan Leekpai.

Trong khi đó, từ thời điểm sự quy đổi ngoại tệ đã tan vỡ, các loại tiền tệ khác trong khu vực cũng bắt đầu chịu

sức ép. Các nhà quản lý quỹ nước ngoài muốn rút một số tiền của họ ra khỏi thị trường chứng khoán địa phương; ngân hàng nước ngoài muốn hạn chế cho vay bằng cách đòi các khoản vay ngắn

hạn của họ; các ngân hàng địa phương và doanh nghiệp tranh nhau mua đôla để trang trải các khoản nợ nần của họ; các bố già bắt đầu chuyển tiền ra nước ngoài, các nhà đầu cơ trong nước và

nước ngoài bắt đầu vay và bán các loại tiền tệ châu Á với kỳ vọng rồi sẽ mua lại với giá rẻ hơn trong tương lai được gọi là “bán ngắn”. Lần đầu tiên trong hơn một thập kỷ, mọi người trong khu

vực đều chăm chú vào sự ràng buộc của các loại tiền tệ với đồng đôla Mỹ. Trong môi trường mới này, các ngân hàng trung ương nhanh chóng buộc phải từ bỏ việc quy đổi ra đôla, và trong vòng ba

tháng, việc quy đổi đôla tại Indonesia, Philippines và Malaysia đều bị bãi bỏ. Đồng rupi của Indonesia các doanh nghiệp địa phương đã có khoản vay ngoại tệ khoảng 80 tỉ đôla trong

khi dự trữ của ngân hàng trung ương chỉ là 20 tỉ trượt từ 2.500 rupi ăn một đôla lên 3.000 rupi vào cuối tháng Tám, trong khi trên thị trường chứng khoán Jakarta nó giảm giá trị 35%. Đồng peso của

Philippines giảm xuống thấp hơn và chính quyền Manila kẻ say IMF như điếu đổ ngay lập tức kêu cứu với IMF. Đồng ringgit của Malaysia từ 2,5 ăn một đôla lên 3 ringgit ăn một đôla vào giữa

tháng 9. Đây mới chỉ là điểm khởi đầu.

Vào tháng 9, Mahathir đã sử dụng cuộc họp thường niên của IMF tại Hồng Kông để đổ lỗi: "Cuộc khủng hoảng được thao túng do có sự thông đồng

của phương Tây và người Do Thái để khiến người châu Á luôn luôn nghèo.” Chúng tôi là người Hồi giáo và người Do Thái không hài lòng khi thấy người Hồi giáo tiến bộ," ông nói, cộng

thêm một chút thiếu thành thật: “Chúng tôi có thể nghi ngờ rằng họ đã có một chương trình nghị sự, nhưng chúng tôi không muốn tố cáo họ." Mahathir cấm "bán ngắn" trên thị trường Kuala Lumpur,

nhưng chỉ số chứng khoán vẫn cứ tụt xuống. Sau cuộc khủng hoảng, một cuộc điều tra của IMF tìm được một số bằng chứng rằng các công ty làm liều và các nhà đầu tư có ảnh hưởng khác

đóng vai trò quan trọng. Bằng chứng có tính giai thoại được phổ biến rộng rãi trong khu vực là việc chuyển vốn lớn được các đại gia địa phương dàn xếp; nhưng do nguyên tắc bí mật của ngân

hàng Singapore và Hồng Kông nên không thể định lượng được. Vào ngày 8 tháng 10 thời gian đồng rupi được giao dịch với 3.700 rupi ăn một đôla Mỹ Suharto đã cầu cứu IMF và các cuộc đàm

phán bắt đầu. Ngày 23 tháng 10, sự chú ý chuyển sang thị trường tài chính lớn nhất trong khu vực là Hồng Kông. Chỉ số Hang Seng sụt giảm 10% mỗi ngày. Các nhà đầu cơ đã tìm cách tấn công đồng

đôla Hồng Kông, nhưng bất chấp hệ thống tiền tệ khắt khe của vùng lãnh thổ này (nghĩa là, về cơ bản, đồng đôla Hồng Kông đang lưu thông hoàn toàn được hậu thuẫn bằng quỹ dự trữ đôla

của Mỹ), điều này không dẫn đến phá vỡ sự quy đổi mà dẫn đến việc tăng lãi suất; nhu cầu tích trữ đôla Hồng Kông để bán ngắn chỉ làm tăng chi phí vay. Tuy nhiên, Ủy ban tiền tệ không phải là liều

thuốc chữa bách bệnh vì lãi suất cao khiến cho thị trường chứng khoán trở nên hỗn độn. Từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 10, thị trường Hồng Kông đã mất đi một nửa số vốn của nó. Giá bất động

sản cũng bắt đầu suy giảm theo đường dốc đứng.

Năm mới 1998 có sự sụt giá mạnh của các loại tiền tệ Đông Nam Á. Vào tháng Giêng, đồng bạt Thái sụt giá so với đồng đôla, 56 ăn

1, đồng rupi Indonesia 15.000 ăn 1, đồng ringgit Malaysia 4,8 ăn 1 và đồng peso của Philippines là 44 ăn 1, biểu thị sự mất giá chung 4585% trong một vài tháng. Tỷ giá hối đoái xuống gần đến

mức thấp nhất trong cơn khủng hoảng. Trong thời gian này, những nước cờ cuối cùng của Suharto bắt đầu được triển khai ở Indonesia. Ngày 31 tháng 10 năm 1997, chính phủ Indonesia đã

ký một lá thư đầu tiên ngỏ ý với IMF về một gói cứu trợ 43 tỷ đôla. Tuy nhiên, việc giải ngân số tiền này được đặt điều kiện là phải bãi bỏ cartel ván ép của "Chú" Bob Hasan, công ty độc quyền xay

xát bột Bogosari của Lâm Thiệu Lương, công ty độc quyền nhập khẩu cây đinh hương để đổi lấy thuốc lá kretek, và nhiều công ty khác nữa. IMF cũng yêu cầu đóng cửa 16 ngân hàng đã vỡ nợ,

bao gồm Ngân hàng Pacific của Ibnu Sutowo, Ngân hàng Andromeda của Bambang Suharto và một ngân hàng do người em cùng cha khác mẹ của Suharto là Probosutedjo kiểm

soát.

Việc đóng cửa các ngân hàng này trong tháng 11 có thể là một sai lầm vì đã gây ra sự hoảng loạn ngày càng tăng ồ ạt làn sóng rút tiền của những người gửi và các cuộc chuyển

vốn ra nước ngoài ước tính khoảng 8 tỷ đôla và càng tăng cao trong quý IV năm 1997. Nhưng quan trọng hơn là, trên thực tế, tiền của IMF đã không được giải ngân, bởi Suharto nói một đằng làm một

nẻo. Ngay cả trước khi đồng ý ký thư gửi IMF, ông đã chỉ đạo ngân hàng trung ương cho Ngân hàng hỗ trợ thanh khoản Indonesia (hoặc BLBI, viết tắt theo tiếng Mã Lai ở Indonesia) vay tiền để

hỗ trợ các ngân hàng tư nhân đang túng quẫn. Trong tháng 11, Bộ trưởng Tài chính Marie Muhammad từ chối trả lời tin đồn rằng ngân hàng trung ương đã cho vay ra 8 nghìn tỷ rupi, trái với chính sách

cho vay nghiêm ngặt mà IMF muốn có để bảo vệ các loại tiền tệ. Bambang Suharto được phép chuyển nhượng tài sản và các khoản nợ của Ngân hàng Andromeda cho một ngân hàng do Lâm

Thiệu Lương kiểm soát. Trong tháng 12, Suharto sa thải bốn trong số bảy Giám đốc điều hành của ngân hàng trung ương và công tác tín dụng của BLBI liên tục không được kiểm soát. Đến

cuối tháng 1, 85 nghìn tỷ rupi đã được bơm vào hệ thống ngân hàng, và con số đó sẽ tăng tới 145 nghìn tỷ. Chỉ có 50 nghìn tỷ là do công chúng rút ra, số còn lại được các bố già sử dụng để mua

ngoại tệ (và do đó càng làm cho đồng rupi mất giá thảm hại). Sau này, có người tiết lộ rằng ông bạn nối khố người Tamil Sri Lanka của Suharto là Marimutu Sinivasan, người đứng đầu tập đoàn Texmaco,

cũng kiếm cho mình được số tiền đáng kinh ngạc 900 triệu đôla từ quỹ dự trữ ngoại tệ đang teo dần của ngân hàng trung ương vào đầu năm 1998. Suharto đã nói với ngân hàng trung ương rằng bạn

mình cần số tiền đó.

Đồng rupi đang chìm nghỉm và không bao giờ có một cơ hội ngoi lên . Tiền mặt trong lưu thông tăng 50% trong ba tháng tính đến hết tháng Giêng. Indonesia là nước đầu bảng đưa

cuộc khủng hoảng vào đại hỗn loạn. Lần lượt, các nhà lãnh đạo thế giới gọi điện cho Suharto và yêu cầu ông lưu ý đến IMF. Vào tháng Giêng, một nhóm nhân viên IMF quay trở lại và đã ký một

thỏa thuận thứ hai, vĩnh viễn lưu lại một trong những hình ảnh ấn tượng thời đại này Giám đốc điều hành của IMF là Michel Camdessus đứng khoanh tay cao hơn Suharto khi ông già

này đang đặt bút ký các thứ giấy tờ. Nhưng Suharto đã không còn cam kết mạnh mẽ với vụ này như thỏa thuận thứ nhất. Trong tháng 2, lực lượng vũ trang của ông bắt đầu có phản ứng với các vụ

biểu tình của sinh viên bằng những vụ bắt bớ trái luật. Đầu tháng 3, ông tái đắc cử chức Tổng thống và lập ra một nội các kém tin cậy nhất trong lịch sử Indonesia, giao cho Tutut Suharto làm Bộ

trưởng các dịch vụ xã hội, Bob Hasan là Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp. Vào ngày thứ hai trong cương vị này, Bob đã bày tỏ quan điểm của mình về các công ty độc quyền: "Nếu họ phục vụ các

nhu cầu của người dân, thì không có vấn đề gì."

Lạm phát đã tăng vọt, tiền lương thực tế sụt giảm, và các cuộc biểu tình lan rộng. Bạo lực xảy ra trong tháng 5 tại Jakarta, Yogyakarta,

Bogor và Medan. Sau đó, các sự kiện trở nên khác lạ. IMF đã có thỏa thuận khác trong tháng 4, một trong những điều kiện là tăng giá nhiên liệu lên một chút. Vào ngày 5 tháng 5, Suharto tăng giá nhiên

liệu lên 70% và giá vé xe buýt cũng tăng tương đương. Vào ngày 9 tháng 5, Suharto đã tổ chức một cuộc họp báo hiếm hoi, tại đó ông nói rằng, ông thông cảm với nỗi khổ của người dân vì

chính ông cũng đã từng nghèo khổ, rồi để mặc đất nước, ông thực hiện một chuyến công du kéo dài 10 ngày. Các cuộc xung đột đẫm máu với lực lượng an ninh đã sớm xảy ra khắp Indonesia, điển

hình là cuộc bạo động lớn nổ ra ở Jakarta ngày 14 tháng 5. Trong ba ngày, đám đông những preman, "người tiền sử" thế giới ngầm của Indonesia theo hội Tam Hoàng và bọn du thủ du thực đã cướp

bóc, hãm hiếp và giết người. Hơn 1.200 người chết, khu phố của người Trung Quốc ở phía bắc Jakarta đã bị tàn phá nặng nề. Lực lượng an ninh thông đồng với đám người này, mặc dù đã được

chỉ đạo, và sự việc kết thúc thế nào cho đến nay vẫn là vấn đề phải phỏng đoán. Nếu quân đội ủng hộ Suharto, bạo lực có thể phù hợp với mục đích của ông ta, nhưng nếu quân đội quay lưng lại với

Suharto điều đó đã từng xảy ra với người chỉ huy cao cấp và ứng cử viên Tổng thống tương lai là tướng Wiranto bạo lực cũng có thể biện minh cho việc quản lý quân đội của ông ta. Cuối cùng,

người thua trong cuộc chơi "Khuyến khích hỗn loạn và Tự giới thiệu mình" với tư cách một vị cứu tinh chính là Suharto. Quay lại Jakarta, ông nhận ra quân đội và Wiranto kiên quyết chống lại

mình, và ông đã đồng ý từ chức vào ngày 20 tháng 5. Tuy nhiên, đó là một thất bại được dàn xếp vì quân đội đồng ý rằng Phó Chủ tịch Jusuf Habibie sẽ là người thay thế Suharto.

Như thế, Indonesia đã thiết lập nên các tiêu chuẩn kiểm nghiệm hoặc là bạo lực dẫn đến chết người hoặc là thảm họa về kinh tế cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Trong quý II năm

1998, số liệu chính thức cho thấy nền kinh tế giảm 16,5% so với năm trước, trong khi giá cả tăng hơn 50% trong sáu tháng đầu năm. Việc hất cẳng Suharto khiến chính phủ mới có thể làm cái

gì đó nghiêm túc hơn với IMF, nhưng nó đã không làm, cho đến tháng 1 năm 1999, các đạo luật đã được thông qua tạo khả năng cho những cuộc bầu cử dân chủ hơn vào cuối năm để chấm dứt nhiệm kỳ

của Habibie. Sau một giai đoạn ngắn ngủi của chính phủ thiển cận do giáo sĩ Abdurrahman Wahid đứng đầu, một sai lầm khác lại bắt đầu dưới nhiệm kỳ Tổng thống của người con gái

Sukarno là Megawati Sukarnoputri. Cả hai chính phủ đều đã mắc bệnh dịch tham nhũng và bạo lực của các phe phái.

ĐẾN NƯỚC NGA VÀ QUAY LẠI

Ngay khi Suharto mất chức Tổng thống vào mùa hè 1998, giữa lúc tình trạng bạo lực tồi tệ nhất ở Indonesia trong ba thập kỷ, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã lây lan ngoài khỏi khu vực, sang đến

nước Nga. Mặc dù có sự hỗ trợ của IMF trong tháng 7, đồng rúp của Nga giảm giá vào tháng 8 và việc trả nợ của chính phủ bị hoãn lại. Trong thực tế, cuộc khủng hoảng ở Nga có ít điểm chung với

những gì diễn ra ở Đông Nam Á, nhưng nó bổ sung rất nhiều vào tình cảnh bất ổn mang tính quốc tế. Tại Kuala Lumpur, Mahathir đã quyết định, sự quan tâm của IMF thế là đủ và giải

pháp của Malaysia cho vấn đề của nó là một giải pháp đơn phương. Ông đã áp đặt việc kiểm soát vốn vào ngày 1 tháng 9, đã gọi người bạn đồng minh cũ của mình là Daim Zainuddin vào nội các.

Bằng cách này, có nhiều thời gian để các nguồn vốn có thể đưa ra nước ngoài, nhưng cử chỉ không hòa hảo với IMF và việc Daim đã công bố một khoản giải cứu 2,7 tỷ đôla cho doanh nghiệp dài hạn

của UMNO, tập đoàn Renong, đã kích thích vòng quay cuối cùng của các loại tiền tệ châu Á khác. Cấp phó của Mahathir là Anwar Ibrahim, một người đã từng hoạt động trong phong trào sinh viên,

người đã từng được thu nạp bởi giới tinh hoa chính trị của UMNO, rồi bị thải hồi và bị bắt về tội tham nhũng, và sau đó là vì quan hệ đồng tính. Sai lầm của ông là bất đồng với ông chủ của mình. Kuala

Lumpur, theo những tiêu chuẩn khu vực, một thời gian dài đã được thụ hưởng quang cảnh đồng tính nam tương đối rộng mở và khoan dung, nhưng khi cần một cái cớ để tiêu diệt cấp phó của mình,

Mahathir đã lột bỏ cái áo choàng che đậy sự vi phạm trắng trợn về đạo đức. Anwar từ chối mọi vụ việc; ông đã phải chịu đánh đập và một phiên tòa rất nực cười. Đó là sự nghiêng ngả điển hình của

Đông Nam Á.

Đúng lúc Mahathir đang sẵn sàng thắt chặt thị trường Malaysia vào tháng 8, chính quyền Hồng Kông cũng đang khổ sở vì cơn bệnh hoang tưởng cấp tính của họ. Joseph

Yam, Giám đốc điều hành của Hội đồng tiền tệ Hồng Kông (biến thể địa phương của một ngân hàng trung ương), thông báo rằng vùng lãnh thổ này đang đối mặt với một "âm mưu nghiêm trọng" của các

nhà đầu cơ. Sau đó, Yam tuyên bố: "Các nhà đầu cơ tung ra những cuộc tấn công có sự điều phối và đã được lập kế hoạch tốt trên khắp các thị trường của chúng tôi." Trên thực tế, ý niệm về

một âm mưu quốc tế là huyền ảo, nhưng các nhà đầu cơ cá nhân như là thói quen của họ đã chứng tỏ là rất tháo vát. Họ tích lũy đôla Hồng Kông bằng các phương tiện như phát hành trái phiếu ngắn hạn rồi sẵn

sàng bán hết trên thị trường chứng khoán. Điều này đã làm cho Hội đồng tiền tệ, những người đã kích thích lãi suất khi đồng đôla Hồng Kông được vay thông qua hệ thống ngân hàng, ít hiệu quả

hơn trong việc giảm nhẹ đầu cơ nhằm chống lại việc quy đổi. Nhưng thay vì tiếp cận để điều chỉnh quy định ví dụ, thắt chặt các điều khoản thanh toán đối với bán ngắn các quan chức quan liêu quyết

định tuyên chiến với thị trường. Ngày 28 tháng 8, chính phủ đổ 15 tỉ đôla dự trữ của mình vào các sàn giao dịch ở địa phương, mua tăng 10% cổ phiếu vốn lớn (chủ yếu là các bố già) như một nhát

búa đánh vào những người bán ngắn. Điều này đã tạo ra thông tin rằng Joseph Yam và đồng nghiệp của ông đã mô tả động thái và các mối đe dọa tiềm ẩn khác liên quan đến "thắng" và "bại" trong

trận chiến chống đầu cơ. Không có một gợi ý nào về hoàn cảnh của Hồng Kông phản ánh những điểm yếu có hệ thống trong nền kinh tế của nó, không có ngụ ý nào về bãi bỏ quy định, xóa bỏ những cartel

hoặc đảm bảo sức cạnh tranh mạnh hơn. Việc mua cổ phần lớn tự nó đã được ấn định thời gian một cách ngẫu nhiên và sẽ chứng minh là có lãi.

Nhưng, trong nhận thức, hành động này

báo hiệu một sự can thiệp vào nền kinh tế chủ động hơn theo kiểu Singapore. Sáu tháng sau, Donald Tằng thông báo rằng chính phủ đã bàn giao lô đất định xây chung cư cao cấp cuối cùng trên đảo

Hồng Kông cho con trai của Lý Gia Thành là Richard trong một dự án không qua đấu thầu, lại được trả chậm để xây dựng cái gọi là một "cổng thông tin máy tính". Dự án này lại hóa thành một dự án

xây dựng khu nhà ở sang trọng với một cổng thông tin hữu tuyến. Hồng Kông không bao giờ là nền kinh tế tự do như thực dân Anh đã tuyên bố, mà hiện giờ nó đang được dẫn dắt đi tiếp

theo một hướng sai lầm.

Điều mỉa mai của trò hề cuối mùa hè này là các nền kinh tế Đông Nam Á đang dần ổn định. Đồng bạt Thái Lan, đồng rupi Indonesia, đồng peso

Philippines, đồng đôla Singapore, đồng ringgit Malaysia đã trụ vững vào mùa thu và đã được củng cố một cách khiêm tốn từ tháng 9. Những lời nói hoa mỹ trên nói về cuộc khủng hoảng tiền tệ và sự đầu

cơ hèn nhát, nhưng thực tế hiển nhiên là thị trường đã hoàn toàn điều chỉnh tiền tệ đến mức tương xứng với những nguyên tắc kinh tế cơ bản. Đặc biệt, các loại tiền đã giảm đến điểm mà tại đó các

ngành hàng xuất khẩu của Đông Nam Á luôn luôn được giữ ở tình trạng hợp lý vì họ sản xuất ra những hàng hóa được bán trên phạm vi quốc tế đã có sức cạnh tranh hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên là sự

phục hồi của khu vực không phải do các tập đoàn của các bố già mà do các nhà xuất khẩu dẫn dắt. Tuy nhiên, trong khi sự phục hồi chậm chạp và chắp vá diễn ra, ảnh hưởng lâu dài của cuộc khủng

hoảng đối với cấu trúc doanh nghiệp trong nước lại không mấy rõ ràng. Với kiến thức về một thập kỷ như trên, bây giờ chúng ta đã có thể nói chuyện về những người có thẩm quyền lớn hơn, nhưng

chưa thể kết luận được điều gì.

MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG ÁC ĐỘC

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đã gây ra hai điều đối với doanh nghiệp trong nước quy

mô lớn ở Đông Nam Á. Thứ nhất, nó thủ tiêu hoặc loại bỏ một số bố già có sức cạnh tranh kém nhất, có giá trị suy giảm lớn nhất của những năm 1990. Thứ hai, nó mang đến những thay đổi pháp lý

đáng kể, mặc dù một số thay đổi chỉ có cái vẻ bề ngoài. Hậu quả là, đầu tư trực tiếp của nước ngoài, kéo theo áp lực cạnh tranh trong các ngành "nhạy cảm" trước đây đóng cửa đối với đầu tư bên

ngoàichẳng hạn như dịch vụ tài chínhtăng lên và đã có một tác động tích cực. Tuy nhiên và đây là điều tác giả vẫn còn dè dặt cuộc khủng hoảng đã không thay đổi cấu trúc chính trị kinh tế cơ bản của

khu vực. Các nền kinh tế địa phương vẫn là nền kinh tế của các bố già, và những bố già thông minh nhất, khôn khéo nhất thực sự được cuộc khủng hoảng làm cho mạnh thêm. Cho đến khi hệ thống tạo ra

nền kinh tế của các đại gia thay đổi, đa số các bố già sẽ vẫn không thể chạm tới giống như các bố già người Mỹ hồi đầu thế kỷ XX. Hơn nữa, như chúng ta sẽ thấy, các bố già mới sẽ ra đời.

Những bố già yếu kém nhất là những bố già từng được tôn vinh lên địa vị cao vì cái gọi là mục đích xã hội học. Đây là trường hợp các đại gia của Malaysia và Indonesia, những người Mã Lai và người

Indonesia bản xứ. Philippines có một nhóm các bố già được nâng niu chiều chuộng dưới thời Marcos họ đã tạo ra các đế chế doanh nghiệp chỉ vì họ đã cùng học đại học với Tổng thống hoặc thân

với vợ Tổng thống; những người này đã bị xóa sổ trong cuộc khủng hoảng vào đầu và giữa thập niên 1980 ở Philippines.

Tại Malaysia và Indonesia, các công dân gốc Trung Quốc

hoặc lai Trung Quốc đôi khi tuyên bố các đại gia người gốc Mã Lai và gốc Indonesia thất bại ở cuối thập niên 1990 vì họ đã không thích nghi về văn hóa, thậm chí cả về chủng tộc với việc kinh

doanh. Trong thực tế, những người này chưa bao giờ được chọn lọc như cách các bố già người nước ngoài đã được chọn lọc; gia đình họ chưa bao giờ phải kiếm những triệu đôla đầu tiên để tham gia

cuộc chơi của các bố già. Tại Malaysia, họ đều xuất thân từ các đường phố ở thành thị (điều này không có nghĩa là đường phố của giai cấp công nhân). Tại Indonesia, hầu hết họ là con em của

Suharto, và bạn bè của họ. Hơn nữa, những người này không phải là đại gia theo nghĩa thông thường. Phần lớn họ đóng vai trò là những cái kho chôn giấu của cải của các chính trị gia tài sản và

các nguồn tài trợ có liên quan đến Đảng dân tộc thống nhất Mã Lai và các gia đình cầm quyền cùng bộ máy chính trị Golkar của nó ở Indonesia. Tại Malaysia, các bố già gốc Mã Lai ở đẳng cấp

cao nhất cũng thiếu dòng tiền mặt chủ yếu các công ty độc quyền về hàng mềm và giấy phép tổ chức đánh bạc có thể tạo ra sự bảo đảm để chống đỡ trong thời kỳ khó khăn. Những người theo đạo

Hồi không được tham gia các hoạt động cờ bạc, vào thời gian đó lại có rất nhiều người bản xứ làm kinh doanh, nên họ thường được sắp xếp cho các công ty độc quyền có lợi nhất. Tóm lại, những

người đại diện cho người bản xứ này đã rơi vào cơn khủng hoảng, nhưng không phải vì lý do di truyền.

Ở Malaysia, kẻ bù nhìn người gốc Mã Lai là Halim Saad, một kẻ thích ăn diện và dùng

những đồ nội thất văn phòng đắt tiền, được Bộ trưởng Tài chính và thủ quỹ Daim Zainuddin của UMNO thu nạp. Halim đã được bổ nhiệm vào thời kỳ cao điểm của năm 1990, khi việc kiểm

soát đường cao tốc BắcNam của Malaysia, sau đó trực tiếp thuộc sở hữu của UMNO, được chuyển cho ông ta. Ông ta đã đổi tài sản này để kiểm soát một công ty niêm yết đang hấp hối là Renong. Sau

đó, doanh nghiệp đầu tàu này được nhồi đầy các hợp đồng tư nhân hóa không qua đấu thầu của chính phủ ở mọi nơi. Năm 1997, nó có 11 công ty con được niêm yết tham gia vào tất cả mọi lĩnh vực, từ

ngân hàng, viễn thông cho đến xây dựng cơ sở hạ tầng và dầu khí. Mặc dù hào phóng như vậy nhưng Renong đã có một lịch sử khủng hoảng về thanh toán, kiếm được rất ít tiền, và năm 1997 đã nợ 25

tỷ ringgit món nợ lớn nhất trong cả nước, chiếm khoảng 5% số dư nợ của hệ thống ngân hàng. Khi sự suy thoái và mất giá lên cao, Renong không có cách nào trả lãi cho các khoản vay của nó. Giải

pháp của chính phủ là một cuộc giải cứu, đã thiết lập nên một tiêu chuẩn mới cho sự không biết hổ thẹn là gì.

Daim, quay lại nội các năm 1997, ủy quyền cho một trong những

công ty niêm yết không có ảnh hưởng của Renong là United Engineers Malaysia (UEM), để vay 2 tỷ ringgit và sử dụng khoản vay này, cộng với dự trữ tiền mặt, mua 32% công ty mẹ

của mình mà không cần phải làm thủ tục chào giá chung. Đó là một mũi tên bắn vào các cổ đông thiểu số của UEM buộc phải mua một công ty đang thất bại để cứu vớt Renong. Nhưng việc

làm đó không hiệu quả, vì với việc bán đấu giá công khai như vậy, Halim Saad buộc phải hứa hẹn mua lại cổ phần của Renong trong vòng ba năm.

Nhưng ông ta đã chẳng có cách nào để

thực hiện lời hứa đó. Ông ta đã dành thời gian để mơ về một khoản trái phiếu 17 tỷ ringgit phải thanh toán một lần sau 7 năm sẽ được công bố vì một lý do nào đấy. Nhưng thị trường này đã không

quan tâm. Năm 2001, chính phủ đã buộc phải sử dụng công quỹ để tư nhân hóa UEM, và cũng đã làm như thế với Renong vào năm 2003. Chi phí cho người nộp thuế và mạng lưới chuyển

nhượng tài sản ít nhất là 10 tỷ ringgit. Halim Saad, người năm 1997 từng công bố tài sản cá nhân của mình là 2 tỷ đôla, đã rời bỏ sân khấu kinh doanh. Mahathir đã thả lỏng ông ta sau khi bất đồng

với Daim vào năm 2001 với những lý do rất mờ ám, nhưng Mahathir có thói quen tiết lộ với rất nhiều người và năm 2006, Halim phải đối mặt với nỗi nhục đứng trước vành móng ngựa của

tòa án với tội danh phá hoại tín nhiệm.

Kết cục của một nhân viên được Daim che đỡ là Tajudin Ramli cũng như vậy. Là một người gốc Mã Lai xuất thân từ gia đình giàu có cũng như Halim,

Tajudin được cấp giấy phép độc quyền 5 năm về kinh doanh điện thoại di động vào cuối những năm 1980, và sau đó, vào năm 1992, đã nhận được các khoản vay cá nhân lớn nhất trong lịch sử

Malaysia, cho phép ông ta kiểm soát hệ thống vận tải hàng không quốc gia (MAS). Khi cuộc khủng hoảng tài chính làm giảm lưu lượng hành khách, MAS đã công bố những thua lỗ rất lớn.

Những người đóng thuế của Malaysia, thông qua cơ quan của Daim Zainuddin, đến để cứu hộ vào tháng 2 năm 2001 bằng cách mua lại cổ phần của Tajudin với giá 8 ringgit một cổ phần

trong khi giá thị trường chỉ trên 3 ringgit một chút (quanh thời gian đó, chính phủ Philippines cũng đã giải thoát ông bạn nối khố của Marcos là Lucio Trần, người đã tiếp quản Hãng hàng

không Philippines). Tajudin được sử dụng số tiền này để chèo chống doanh nghiệp điện thoại của mình. Không may, người ta đã tìm ra bằng chứng rằng ông ta có thể thụt két một khoản tiền rất

lớn của MAS, nhiều máy bay vận tải ký hợp đồng ở Đức với một công ty tư nhân, trong đó Tajudin giữ một số tiền đặt cược khá lớn nhưng không công bố. MAS đã đệ đơn kiện Tajudin Ramli lên tòa

án tối cao Malaysia vào năm 2006.

Trong số những người Malaysia gốc Trung Quốc, có một vài kẻ vô lại nhất đã bị xử chém. Joseph Chong, một cựu chính trị gia cấp cao là đồng minh của

Mahathir, xây dựng một tổng công ty theo hình tháp điển hình trong thập niên 1990 cùng với nhà máy đóng tàu Sabah, các dự án bất động sản lớn và các doanh nghiệp sản xuất để trang trí cho nó. Đồ

trang trí lớn nhất là "Công ty thép quốc gia Philippines", một phần của đề án xuất khẩu "công nghệ" Malaysia của Mahathir ra khắp khu vực. Nhà máy thép ở Mindanao đã gặp rắc rối nặng năm 1996 và

chính phủ thuyết phục Halim Saad, thông qua một công ty tư nhân, mua nó với giá trên 3 tỷ ringgit. Các nguồn vốn hỗ trợ trả nợ mà chính phủ Malaysia cấp cho Halim không công bố điều gì về tài

sản vật chất ở Philippines đã được thế chấp cho các chủ nợ địa phương và những người nộp thuế ở Malaysia chịu phần lớn các hóa đơn thanh toán sau khi nhà máy thép quốc gia bị đình chỉ

sản xuất tháng 11 năm 1999. Trong khi đó, Joseph Chong công bố lỗ hàng trăm triệu đôla trong các doanh nghiệp khác của ông ta, và là doanh nhân đầu tiên nhờ tòa án bảo vệ trước các chủ nợ khi cuộc

khủng hoảng tài chính xảy ra. Ông ta đã thoát ra khỏi đời sống công ty. Công ty bất động sản đa mục đích (MPH) do bố già này lãnh đạo, đã phá sản ngoạn mục trong những năm 1980 sau

khi được tiếp thị với cộng đồng người Trung Quốc là một doanh nghiệp hợp tác đầu tư lớn. Sau khi ông chủ cũ của nó vào tù, MPH đã được bán cho Lim Thian Kiat (thường được gọi là T. K Lim),

một bố già tương lai có quan hệ tốt với giới chính trị như Anwar Ibrahim. Trong những năm 1990, Lim lặp lại hành động dại dột của MPH, tiếp tục chìm đắm và giúp doanh nghiệp của ông ta nợ

gần 1 tỷ đôla. MPH có dòng tiền mặt chủ yếu theo hình thức nhượng quyền kinh doanh sòng bạc Magnum nhưng Lim vẫn quản lý kém nên nó lại bị phá sản một lần nữa. Quan hệ của ông ta với Anwar

bị đứt sau khi vị Phó Thủ tường này phải vào tù, có nghĩa là Lim không còn bạn bè trong giới quyền lực. Tại Indonesia, sự sụp đổ của Suharto làm cho hầu hết các đại gia tham nhũng trắng trợn

đều phải có một số toan tính khiêm tốn. Cái gia đình đệ nhất trước đây, mặc dù những lời hoa mỹ mang tính chính trị đặc biệt nay đã nói ngược lại, là tất cả nhưng không thể đụng chạm.

Suharto biết quá nhiều về tội lỗi của những người còn lại trong giới tinh hoa chính trị; các tướng lĩnh cao cấp không muốn ông ta phải ra tòa, và những người kế vị của ông ta đặc biệt là Habibie,

Wahid và Megawati hầu như không có hướng để giải quyết ông vua đã bị lật đổ này. Hơn nữa, Suharto đã già, đã chịu nhiều cơn đột quỵ sau cuộc khủng hoảng, và rất nhiều bác sĩ sẵn sàng

chứng thực rằng ông không thể đối mặt với các cuộc thẩm vấn hoặc xét xử. Số tiền phải trả liên quan đến việc gian lận tại các cơ sở mà gia đình ông kiểm soát, nhưng chưa bao giờ nghiêm túc

theo đuổi đã được xóa vào tháng 5 năm 2006. Những ước lượng khác nhau về sự giàu có mà Suhartos tích lũy được trong suốt thời gian cầm quyền đã được đưa ra. Một cuộc điều tra năm 1999 của tạp

chí *Time* cho biết giá trị tài sản khoảng 15 tỉ đôla. Tổ chức giám sát việc đút lót Transpareny International đóng ở Berlin lại cho là khoảng 1535 tỷ đôla, để ở một nơi nào đó

trong khu vực. David Backman, một học giả, đã liệt kê được 1.247 công ty mà gia đình này có cổ phần. Trước sự tức giận đến cùng cực của dân chúng sau cuộc khủng hoảng, hầu hết con cái nhà Suharto

đều tỏ ra khiêm tốn. Họ lặng lẽ bán hết tài sản, bao gồm cả các bất động sản sang trọng thể hiện sự giàu có của họ. Tháng 4 năm 2002, Bambang từ bỏ quyền kiểm soát của mình trong công ty chính do

gia đình nắm giữ là Bimantara.

Vấn đề là Tommy, con trai út của Suharto, vì coi khinh các tổ chức của chính phủ và sự nhòm ngó có vẻ khiêu khích của công chúng nên anh ta trở thành

một nhân vật đặc biệt đáng ghét. Vào cuối năm 1998, Tổng thống kế vị là Habibie, tuyệt nhiên không dính líu đến gia đình dòng dõi này trước khi các cuộc bầu cử diễn ra vào năm 1999, đã cho phép

người đứng đầu cơ quan tư pháp tiến hành xét xử Tommy vì một vụ tham nhũng nhỏ. Anh ta xuất hiện tại tòa án vào tháng 4 năm 1999 với một đám các cô gái trẻ tháp tùng (do tay chân của Tommy

sắp xếp), và cười toe toét một cách ngạo mạn trước ống kính của báo giới. Tiếp theo đó là một vở kịch câm về tư pháp của Indonesia, trong đó Tommy đã hai lần chối bỏ mọi trách nhiệm ở

tòa án cấp dưới khi bị kết tội, và kháng cáo lên chính quyền Wahid hồi tháng 9 năm 2000. Lý do Wahid tuyên bố trắng án kỳ cục hết chỗ nói, chỉ là một vi phạm tương đối nhỏ, nhưng thực tế là mỗi khi

Tommy hoặc Bambang, anh trai hắn, được nhà nước triệu tập, một quả bom lại nổ ở đâu đó tại Jakarta. Hình như Tommy và bè đảng thường xuyên lui tới với bọn khủng bố. Và sau vụ đánh

bom ngày 13 tháng 9 tại trung tâm chứng khoán Jakarta, trong đó có 15 người chết, Wahid mới muốn loại trừ hắn. Tommy bị kết án 18 tháng tù và được giam trong một phòng riêng sang trọng. Hắn

đã phản đối và tiếp tục chạy án. Sau tháng 7, người đứng đầu ban hội thẩm có ba thành viên của tòa án tối cao, người đã xét xử Tommy, bị ám sát. Và hai tháng sau, một ban hội thẩm khác của tòa

án tối cao đã lật ngược án phạt tù Tommy và hắn vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật. Trước sự la ó của công luận trong nước và quốc tế, cảnh sát trưởng Indonesia đã bị sa thải tháng 11/2001,

và một ngày sau đó, cảnh sát đã tìm được Tommy một cách kỳ diệu. Hắn được đưa đến trụ sở chính của cảnh sát Jakarta. Cảnh sát trưởng địa phương, có lẽ quên cảnh này đang được truyền hình

trực tiếp, nên thản nhiên ôm hôn chào đón hắn. Tháng 7 năm 2002, Tommy bị tòa án tối cao kết án 15 năm tù, bao gồm cả tội danh ra lệnh giết người. Công tố viên đã đề nghị một án phạt nhẹ

khác thường, hắn tiếp tục được giảm án, và Tommy được ra tù hồi tháng 10 năm 2006.

Nhân vật nổi tiếng thứ hai khiến dư luận chú ý là Mohamad "Bob" Hasan. Phiên tòa xử ông ta cũng theo mô

hình như đã xảy ra với Tommy, trước khi gã con trai út của Suharto bắt đầu giết người. Hasan bị buộc tội với hai vụ gian lận liên quan đến việc nhượng quyền khai thác gỗ, và bị kết án vì một vụ, vào

tháng 2 năm 2001. Đầu tiên, ông ta chỉ bị quản thúc tại gia, nhưng sau một làn sóng phẫn nộ của công chúng, ông ta được đưa đến nhà tù trên đảo Pulau Nusakambangan, nơi hàng ngàn tù chính trị

thời Suharto đã phải bỏ mạng. Điều này có vẻ như một cử chỉ đầy ấn tượng, nhưng sau đó sự việc lộ ra rằng, Bob được cấp một phòng riêng và được đối xử như thượng khách chứ không phải là một

người tù; và ông ta được phóng thích tháng 2 năm 2004.

Một số bố già có nguy cơ vào tù đã học theo cách của Suharto là giả vờ ốm. Sjamsul Nursalim, nổi danh vì trang trại nuôi tôm, đã

bị bắt vào tháng 4 năm 2001 vì nghi ngờ là gian lận. Ông ta nói mình có vấn đề về tim mạch nên đã được thả và sau đó trốn sang Singapore qua đường Nhật Bản. Người anh em cùng cha khác mẹ

của Suharto là Probosutedjo, bị kết tội lừa gạt trong chương trình trồng rừng năm 2003 và bị kết án bốn năm tù, cũng mắc bệnh ở Indonesia. Trong một động thái bất ngờ năm 2005, ông ta được kéo

ra khỏi phòng điều trị riêng tại một bệnh viện tư nhân ở Jakarta và tống vào tù. Sinivasan Marimutu, ông chủ của Texmaco, người đã giàu lên nhờ dự trữ ngoại tệ của nước này trong cuộc khủng

hoảng tài chính, quyết định rời khỏi đất nước sau khi bỏ qua một vài lệnh triệu tập của cảnh sát; luật sư của ông ta nói ông ta cần điều trị y tế. Đã có lệnh truy nã ông ta trên phạm vi quốc tế và hồ sơ của

ông ta vẫn còn xuất hiện trên website của Interpol.

TÍNH BỨC THIẾT CỦA VIỆC BÃI BỎ QUY ĐỊNH

Còn lâu mới dễ dàng hạ bệ các bố già, và

việc truy tố các vụ tham nhũng thông qua cơ quan tư pháp đã học được cách để đáp lại người đặt giá cao nhất, thông qua các đạo luật mới và cho phép bãi bỏ một số quy định thông thường của các nền

kinh tế Đông Nam Á. Đây là tác động thứ hai của cuộc khủng hoảng tài chính. Lực phát động lúc đầu ở Indonesia và Thái Lan là các cuộc giải thoát của IMF, với điều kiện IMF đặt ra là tiến hành

một số cuộc cải tổ cấu trúc chưa có tiền lệ. Tại Indonesia, những thay đổi cấu trúc bao gồm chấm dứt việc sắp xếp hạn chế thị trường những cartel – đối với các sản phẩm xi măng, giấy, gỗ dán; và chấm

dứt trợ cấp công cho các liên doanh sản xuất máy bay của Habibie, loại bỏ Ban tiếp thị gỗ đinh hương của Tommy Suharto, giảm hỗ trợ cho các chương trình xe hơi quốc gia và chấm dứt việc đóng

góp 2% sau thuế bắt buộc vào quỹ từ thiện (trước đây do Suharto kiểm soát). Danh sách các mục tiêu tập trung trực tiếp vào gia đình Suharto và các bố già đẳng cấp cao thân thiết với họ. IMF gặp vấn đề

lớn trong đảm bảo việc tuân thủ các điều kiện của nó, nhưng những thay đổi công khai này phần lớn đều được thực hiện.

Tuy nhiên, những yêu cầu quan trọng nhất của IMF, liên quan đến

ngân hàng, và kết quả của những mục tiêu định lượng đạt được tốt hơn so với những mục tiêu định tính. Ở khắp Đông Nam Á, các chính phủ đã buộc đóng cửa và sáp nhập các tổ chức tài chính

nhỏ nhất và yếu nhất, đồng thời gia tăng các yêu cầu đối với vốn và khả năng chi trả để giữ số lượng ngân hàng trong tương lai trong tầm kiểm soát. Thái Lan và Malaysia đã đi xa nhất trong số các

nước "hợp thức". Malaysia không tham gia vào chương trình của IMF nên những người điều chỉnh ngân hàng chẳng cần để mắt đến những đề xuất của IMF; tuy nhiên, hơn 50 ngân hàng đã được

giảm xuống đến 10. Indonesia, nơi ngân hàng của các bố già đã hoàn toàn không thể kiểm soát được trong thời gian dẫn tới cuộc khủng hoảng, vẫn có 131 ngân hàng vào cuối năm 2006, nhưng

đang kiên nhẫn hướng tới một quá trình hợp nhất chậm chạp được bắt đầu từ năm 1997. Khó có thể tìm được bằng chứng của sự thay đổi về chất trong quan hệ giữa quyền lực chính trị và ngân hàng.

IMF yêu cầu luật hóa các ngân hàng trung ương độc lập, nhưng các cuộc giải cứu do ngân hàng dẫn dắt dưới sự ủy trị của Daim Zainuddin tại Malaysia sau cuộc khủng hoảng đã thất bại, nhiều

khoản vay có sự phê chuẩn của giới chính trị tại các ngân hàng nhà nước ở Indonesia trong những năm gần đây, và những nỗ lực lặp đi lặp lại của Thaksin Shinawatra ở Thái Lan để chỉ đạo chính sách

của ngân hàng trung ương, không hề có triển vọng.

Việc ngân hàng trung ương bơm tiền nhằm tăng cường khả năng thanh toán cho các ngân hàng ở Indonesia và Thái Lan trong cuộc

khủng hoảng, được đổi chỗ cổ phần, làm cho chính quyền địa phương trở thành chủ sở hữu một nửa cổ phần trong hệ thống ngân hàng của họ (mặc dù điều này đã được thực hiện sau tư nhân

hóa). Cứ cho rằng ngân hàng nhà nước làm ăn thậm chí tệ hơn các ngân hàng của các bố già về các khoản vay không phải để làm ăn trong thời gian khủng hoảng, việc mở rộng quyền sở hữu của nhà

nước, kết hợp với thất bại trong việc tạo ra các quy định thực sự độc lập về ngân hàng, thật kém cỏi. Cuộc khủng hoảng đã để lại một số nhỏ các ngân hàng trong tay các gia đình và một số lớn hơn

trong tay nhà nước. Điều đó đã không tạo ra những ngân hàng tư nhân đa dạng, hoàn toàn tách khỏi quản lý, được coi là lợi thế so sánh về cấu trúc, như Ngân hàng Hồng Kông.

Các nhà đầu tư nước ngoài, thường là trong khu vực, đã được cuộc khủng hoảng gợi ý cho những cơ hội mà họ không thể có trước năm 1997. Một phần, điều này phản ánh các điều kiện của IMF yêu

cầu tăng cổ phần của người nước ngoài trong những lĩnh vực kinh doanh cho phép. Người mua lớn nhất là Singapore, từ khi có cuộc khủng hoảng đã xuất khẩu một lượng rất lớn thặng dư tài

khoản hiện tại của họ thông qua đầu tư ở nước ngoài. Các tổng công ty nhà nước mua lại các ngân hàng ở Indonesia như các ngân hàng tư nhân UOB và OCBC cũng như các doanh nghiệp viễn

thông tại Thái Lan và nhiều doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan chính phủ của Malaysia đầu tư vào các đồn điền và ngân hàng ở Indonesia. Các công ty châu Âu, Mỹ

và Nhật Bản tăng vốn cổ phần của họ trong các liên doanh hiện tại về sản xuất, viễn thông, hóa dầu và bảo hiểm; và trong một số trường hợp, ở những nơi được cho phép, và mua hết toàn bộ các đối tác của

chúng. Các công ty đa quốc gia và các hãng tư nhân mua các doanh nghiệp sản xuất và các ngân hàng với một số lượng khiêm tốn. Tất cả điều này đã có tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh, mặc

dù việc thực hiện cạnh tranh trên toàn cầu vẫn không cần thiết ở đa số các doanh nghiệp Đông Nam Á vì hàng hóa của họ không được bán qua biên giới.

Hồng Kông và Singapore không bị áp

lực vì các điều chỉnh lớn đối với hệ thống ngân hàng của họ, vì các ngân hàng có vốn lớn và vững chắc từ lâu đã chiếm vị trí trung tâm trong vai trò của họ, cũng như là những trung tâm tài chính ở

nước ngoài. Số lượng lớn vốn tháo chạy đã đi vào các ngân hàng của họ trong thời gian khủng hoảng. Sự dư thừa ngân hàng ở Hồng Kông đã được thắt chặt bởi cơ chế điều chỉnh sau khi có sự sụp đổ

ngân hàng đầu những năm 1980; và ở Singapore, được thắt chặt bằng quyền sở hữu các tổ chức lớn nhất của nhà nước bảo thủ với một chế độ lập quy nặng nề. Mặc dù vậy, Cơ quan tiền tệ

Hồng Kông tiếp tục tăng yêu cầu công khai tài chính của các ngân hàng, trong khi Singapore đi đường vòng với các ngân hàng tư nhân mang tính thương mại hơn, họ đã khởi tố gay gắt ngân

hàng UOB vào năm 2000 vì có sự sai khác trong việc kê khai một chi nhánh không chính thức.

Ở Hồng Kông, các nhà lãnh đạo chính trị và Ủy ban chứng khoán và hàng hóa có kỳ hạn

(SFC) ít chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Các chính trị gia, trong thời kỳ 19972005 do đại gia đặc khu trưởng Đổng Kiến Hoa nắm quyền lãnh đạo, chống lại tất cả các lời kêu gọi tạo

ra một cơ chế điều chỉnh các công ty độc quyền như ở những quốc gia phát triển khác. Các vị trí chính thức đã được mở cửa cho cuộc thảo luận dài hơi dưới thời người kế nhiệm của Đồng là

Donald Tằng, nhưng không có sự thay đổi lớn. Ủy ban chứng khoán và hàng hóa có kỳ hạn, với ban quản trị từ lâu đã bị chi phối bởi các bố già và những người được ủy nhiệm của họ, tỏ ra

không quan tâm đến các cuộc cải cách cơ bản phổ biến nhất với các nhà đầu tư thiểu số. Thay vào đó, cơ quan này mãn nguyện với chính nó qua việc thắt chặt thêm một số quy định hiện hành. Một

cuộc khảo sát do CLSA Markets công bố trong tháng 4 năm 2001 cho thấy, chỉ có 5% các công ty niêm yết ở Hồng Kông có một Chủ tịch độc lập, ít hơn 20% có "Ban Giám đốc" thực sự độc lập,

trong khi bốn phần năm doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc về cơ bản là được điều hành bởi cùng một số người.

Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng ở Hồng

Kông, xảy ra một cuộc vận động của các nhà đầu tư thiểu số, được tiến hành theo cách độc đáo. Một phần, điều này phản ảnh quy mô lớn hơn và tính quốc tế của thị trường địa phương, với các quỹ

phòng hộ lớn hơn và các nhà đầu tư tổ chức không muốn chơi các trò chơi dễ chịu và khéo léo theo truyền thống đáp ứng các nhu cầu của các bố già và các ngân hàng đầu tư của họ. Ngọn đèn pha

dẫn đường trong cuộc đấu tranh từ dưới lên này là David Webb, một chủ ngân hàng đầu tư và cựu nhân viên của bố già người địa phương Peter Ngô, người đã thành lập nên Hiệp hội các cổ đông

thiểu số Hồng Kông (HAMS). Kiến nghị của HAMS là nó trở thành một tổ chức giám sát nguồn lực chính thức, với một ban quản trị được bầu, được tài trợ 0,005% tiền thuế thu được về giao dịch

trên thị trường chứng khoán, được nhiều nhà đầu tư hỗ trợ, nhưng đã bị chính phủ giải tán năm 2002. Tuy nhiên, website của Webb và HAMS vẫn có 14.000 người đăng ký và David Webb được bầu

làm Giám đốc không điều hành của Công ty trao đổi và thanh toán Hồng Kông, một công ty hoạt động về chứng khoán, cũng là thành viên của Ban tiếp quản và sáp nhập. Với những năng lực này,

ông đã lãnh đạo các cuộc vận động cho một loạt cải cách, xây dựng một cơ sở dữ liệu về các trường hợp lạm dụng nhà đầu tư thiểu số và đi đầu trong phong trào chặn đứng một số đề nghị tư nhân

hóa với giá thấp sau cuộc khủng hoảng tài chính của các bố già như Robert Quách, Lý Triệu Cơ và Trịnh Dụ Đồng. Như Webb đã nói: "Đó là điều khả thi để đạt được sự thay đổi ở đây. Ở Hồng Kông,

tôi không bị đe dọa về thân thể, nhưng nếu ở Jakarta hay Manila thì tôi sẽ không cố gắng."

Phản ứng của Singapore đối với vấn đề quản lý doanh nghiệp, dấy lên bởi cuộc khủng hoảng, là

một minh hoạ hoàn hảo về cách tiếp cận của đất nước này đối với việc kinh doanh. Một mặt, cơ chế điều chỉnh được áp dụng cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp khó khăn hơn nhiều so với Hồng

Kông, với sửa đổi lớn trong Luật công ty năm 2000, và sau đó là Luật chứng khoán và hàng hóa kỳ hạn. Mặt khác, Singapore vẫn là nơi ẩn náu truyền thống của các bố già Indonesia. Trong cuộc khủng

hoảng, quốc gia này trở thành căn cứ hoạt động cho các bố già như Lâm Thiệu Lương và con trai ông là Anthony trong khi chờ cho tình hình an ninh ở Jakarta được cải thiện, để chắc chắn rằng họ không

phải đối mặt với sự truy cứu về nhiều hành động bất hợp pháp. Sjamsul Nursalim, bị truy nã ở Indonesia vì bị nghi là gian lận từ năm 2001, cũng đã mở cửa hàng tại Singapore, từ đây ông vẫn tiếp tục

hoạt động kinh doanh của mình. Công ty Asia Pulp & Paper (APP) của gia đình Widjaya, vỡ nợ với 14 tỷ đôla, và sau đó như chúng ta sẽ thấy trong phần tiếp theo là đối tượng của một vấn đề khác

thường vì nhà Widjaya đã cố gắng mua lại quyền kiểm soát công ty với giá rẻ, được điều hành từ Singapore. Tộc trưởng Eka Tjipta Widjaya đã cư ngụ tại Singapore kể từ khi có khủng hoảng. Chính

quyền địa phương đã không bao giờ tìm thấy nguyên nhân để điều tra APP hoặc bất kỳ doanh nghiệp nào của các bố già lớn khác ở Indonesia.

Cuộc khủng hoảng đã to đậm thêm một thực

tế của Singapore: một bộ máy lập quy cực kỳ trong sạch trái ngược hẳn với một số doanh nghiệp và doanh nhân cực kỳ ghê tởm. Trong cuộc khủng hoảng này, Singapore cũng đã sửa đổi các quy định để

vạch ra các công việc tài chính ở nước ngoài theo mô hình khác với Thụy Sĩ, mà Liên minh châu Âu đã từng gây áp lực để yêu cầu nó hỗ trợ kiềm chế việc trốn thuế và rửa tiền. Trong khi đó, gia đình Lý đức

hạnh quyết định cho phép và đấu thầu hai khu nghỉ mát kiêm đánh bạc rộng lớn bất chấp tầm quan trọng của "giá trị châu Á” đột nhiên được cho là rất cần thiết cho tăng trưởng và việc làm.

Ở những nơi khác trong khu vực, tiến bộ về quy định quản trị doanh nghiệp được đặc trưng bởi những sự chia tách theo truyền thống giữa lý thuyết và thực hành. Thị trường chứng khoán Malaysia

đã giới thiệu những quy định tự nguyện về quản trị doanh nghiệp vào năm 2000, thay đổi các nguyên tắc niêm yết, trong đó có lệnh cấm (trước đây được hưởng nhiều ân huệ) các khoản vay đối với

các công ty không niêm yết và các bên thứ ba khác. Tuy nhiên, khi những thay đổi khiêm tốn này được đề xuất, chính phủ lại đang đang bận giải cứu các công ty có mối quan hệ tốt với giới

chính trị như Renong và Hãng hàng không Malaysia. Ở Philippines, hầu như không có thay đổi nào về luật định, và Tổng thống Joseph Estrada vẫnkhẳng định thị trường chứng khoán là

“bình thường”. Một trong những yếu tố góp phần vào sự sụp đổ của Estrada năm 2001 là một vụ bê bối về thao túng, trong đó Estrada vẫn cố gắng ngăn chặn các cơ quan điều tra. Lucio Trần, một người

bạn và người hậu thuẫn về tài chính cho Estrada, nắm được quyền kiểm soát Ngân hàng quốc gia Philippines (PNB) với những quyền được chính phủ xác nhận là chỉ trao cho Tan. Sau

đó, Tan đã bội ước không mua hết cổ phần của chính phủ tại PNB vì ông ta đã có đủ quyền kiểm soát nó. Eduardo “Danding” Cojuangco, một ông bạn nối khố khác của Marcos và bạn thân của

Estrada, cũng phát đạt trong nhiệm kỳ Tổng thống của Estrada, và giành lại được chức Chủ tịch của San Miguel. Tại Indonesia, yêu cầu đối với các cuộc cải cách lớn về quản trị là tăng cường

tính độc lập của Ban Giám đốc và thành lập các uỷ ban kiểm toán. Tại Thái Lan, cũng tương tự, những thay đổi là khá khiêm tốn.

NHỮNG THAY ĐỔI BỔ SUNG...

Phần trước không phải không ngụ ý rằng cuộc khủng hoảng không phải là một tác nhân thay đổi. Điều muốn nói là, sự thay đổi chỉ diễn ra ngoài lề và về bản chất là không cơ bản. Điều này trở nên

rõ ràng khi chúng ta quay lại một phân tích mang tính giai thoại nhiều hơn về cách làm ăn của các bố già.

Philippines ít bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng hơn các nước Đông Nam Á khác vì

nó đã trải qua một lần gần như sụp đổ về kinh tế trong những năm cuối thời Marcos cũng như những năm tiếp theo cuộc lưu vong của ông. Đây là nền kinh tế bạn nối khố thô thiển nhất cho sự giám sát

của IMF và các nhiệm kỳ Tổng thống của Cory Aquino và Fidel Ramos và nó đã không mang theo gánh nặng nợ nần theo phong cách châu Á , ở giữa những năm 1990. Điều này được ủng hộ bởi

một thực tế là, người nước ngoài bị kiềm chế không muốn đổ tiền vào Philipines trong thời kỳ này. Tuy thế, Philippines biểu lộ một số kinh nghiệm sau khủng hoảng của nước có chế độ chính trị

tương tự với nó là Thái Lan. Trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Philippines năm 1998, mà Aquino và Ramos đã đứng ra tranh cử cả hai đều là thành viên của tầng lớp tinh hoa chính trị truyền thống

Joseph "Erap" Estrada đã thắng cử vì đã đưa phương tiện thông tin đại chúng đến người nghèo ở các đô thị và nông thôn. Về nguồn gốc xuất thân thật sự, ông là đứa con trai lãng tử của một nhà thầu

khoán của chính phủ, thuộc tầng lớp trung lưu. Lớn lên ở một khu phố hỗn độn của thủ đô Manila, nhưng Erap tự coi là “người của người nghèo”, và cái nghề đóng phim hạng B trong đó ông chuyên

đóng vai "anh hùng của người nghèo" đã giúp ông trúng cử. Estrada đã được hậu thuẫn của nhiều bố già như Lucio Trần và Danding Cojuangco, cũng như của các ông chủ sở hữu các hoạt động cờ bạc

bất hợp pháp, tất cả bọn họ đều mong kiếm chác từ nhiệm kỳ của ông ta. Ông ta chỉ kéo dài được hai năm trước khi Quốc hội bắt đầu các thủ tục cáo buộc vị Tổng thống của nó tham nhũng, và ông ta

bị buộc phải rời khỏi cương vị này sau những cuộc biểu tình trên đường phố, sự chống đối của các lực lượng vũ trang và các thủ đoạn của Phó Tổng thống (được bầu riêng) Gloria

MacapagalArroyo, vào tháng Giêng năm 2001. Với MacapagalArroyo, con gái của một cựu Tổng thống, quyền lực đã trở lại tay của giới quyền uy. Tuy nhiên, Estrada đã chỉ ra khả năng của một cách thức

dân túy mới trong trò chơi chính trị ở kỷ nguyên truyền hình.

Tại Thái Lan, trò chơi tương tự cũng được khám phá không phải bởi một chính trị gia với hậu thuẫn của các bố già mà bởi chính

một đại gia. Kể từ khi chế độ quân quản ở Thái Lan đã bắt đầu mờ nhạt vào những năm 1970, số lượng các doanh nhân được bầu vào Quốc hội tăng lên sau mỗi cuộc bầu cử. Đây là một xu

hướng dài hạn bắt đầu làm lu mờ sự khác biệt giữa quyền lực chính trị và kinh tế. Nó đã được củng cố bằng việc tiếp tục đồng hóa của người Thái gốc Trung Quốc, những người thống trị các

doanh nghiệp lớn. Vào những năm 1990, chủ nghĩa dân tộc kinh tế của những năm 1940 đã bị lãng quên, và không phải là vì chủng tộc mà các doanh nhân lai Trung Quốc chiếm đa số các ghế trong

Quốc hội. Kết quả là, cái sân khấu đã được dựng lên cho các doanh nghiệp lớn và giới chính trị hòa nhập hoàn toàn, và đầu tàu là Thaksin Shinawatra. Thaksin xuất thân từ một gia đình làm nông

nghiệp có đóng thuế và kinh doanh ở Chiềng Mai, đã có một quá trình tham gia vào chính trị. Ông đã gia nhập giới chính trị của nước này vì sự giàu có bắt nguồn từ viễn thông và phát thanh

truyền hình, là những kẽ hở đã được giới chính trị tranh luận gay gắt nhất, mà nhà nước buộc phải cho phép vào cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990. Các công ty viễn thông khác của Thái Lan là

những cánh tay hậu thuẫn dài của các chính đảng đang tìm kiếm đặc ân. Năm 1994, Thaksin đã tham gia Nội các của Chuan Leekpai với cương vị Bộ trưởng Ngoại giao. Như trong tiểu sử của

Thaksin, Pasuk Phongpaichit và Chris Baker đã viết: "Ông đã bước qua dải phân cách giữa kinh doanh và chính trị." Và ông không bao giờ đi ngược lại. Thaksin nắm quyền lãnh đạo một

đảng nhỏ gọi là Phalang Tham (Sức mạnh đạo đức) và phục vụ hai nhiệm kỳ ngắn với tư cách Phó Thủ tướng trong liên minh trước khi có cuộc khủng hoảng. Khi việc quy đổi đồng bạt Thái

đổ vỡ, Thaksin có doanh nghiệp viễn thông lớn duy nhất trong cả nước, mà các khoản nợ ngoại tệ đủ lớn của nó có thể bảo vệ sự mất giá. Một sự trùng hợp lý thú là Thanong Bidaya, Bộ

trưởng Tài chính trong thời gian sắp khủng hoảng, là một trong những người đã quyết định thả nổi tiền tệ, là Giám đốc ngân hàng trước đây của Thaksin, nhân viên và giám đốc của một số doanh

nghiệp khác. Một người khác tham gia vào quyết định đó là Bokhin Polakun, sau đó bị cáo buộc trong một cuộc tranh luận của Quốc hội là người đã báo trước cho Thaksin về sự mất giá;

năm 2004, ông ta đã trở thành Bộ trưởng Nội vụ của Thaksin.

Đồng bạt mất giá một nửa so với đồng đôla không ảnh hưởng đến Thaksin như các đối thủ của ông. Nhưng vào lúc khủng hoảng,

ông vẫn còn những khoản nợ lớn, và việc tham gia chính trị của ông đã không ngăn được những giấy phép viễn thông mới và những nhượng bộ cho các đại gia khác ủng hộ phe chính trị đối lập.

Hơn nữa, sau can thiệp của IMF, chính phủ đã đồng ý cho các doanh nghiệp viễn thông thiết lập một cơ chế điều chỉnh độc lập, bắt đầu từ tháng 10 năm 1999. Đây không phải là tin tốt lành cho một doanh

nghiệp của bố già. Tuy nhiên, tháng 7 năm 1998, một năm sau cuộc khủng hoảng, Thaksin đã quyết định sẽ trở thành một tỉ phú tiền mặt: ông thành lập Đảng Thai Rak Thai (Người Thái yêu người

Thái), lúc đầu đặt tại tòa nhà văn phòng của ông. Trong 12 tháng tiếp theo, khi Thaksin xây dựng được hình ảnh trước công chúng về một cậu bé nghèo làm việc tốt, và chương trình nghị sự dân túy

cùng với cách thức xuất hiện trên truyền hình của ông hình như gây được tiếng vang với cử tri, các bố già khác lại ủng hộ ông. Ông được đối thủ lâu dài là Dhanin Chearavanont của tập

đoàn CP – mà doanh nghiệp và gia đình của ông ta cung cấp cho Thaksin hai thành viên nội các; gia đình Sophonpanich của Ngân hàng Bangkok; đại gia truyền thông Sondhi Limthongkun,

và một số nhà đầu tư bất động sản lớn chấp nhận. Đó là một liên minh của các bố già, phất lên nhờ các khoản tiền cho thuê kinh tế và cùng choáng váng bởi cuộc khủng hoảng, đa số đều không tham gia

vào lĩnh vực sản xuất. Nhưng, rực rỡ nhưng cũng thật trâng tráo, Thaksin đã bán đứng chính mình và đảng Thai Rak Thai với tư cách là người đại diện chính trị của các doanh nhân nhỏ và người

nghèo ở nông thôn, với tinh thần dân tộc chủ nghĩa mạnh mẽ (chứ không phải chủng tộc). Không giống như các đảng chính trị trước đó, Thai Rak Thai cũng tuyên bố rõ ràng một số chính sách, trong đó

có xóa nợ cho nông dân, cung cấp tín dụng và chăm sóc y tế cho mọi người.

Thaksin cũng đã được tài trợ và ủng hộ, và trong cuộc chạy đua đến cuộc bầu cử toàn quốc vào năm 2001,

khoảng một trăm nghị sĩ chạy sang đảng của ông ta. Đây là truyền thống của Thái Lan và Philippines, các chính trị gia thường nương theo chiều gió. Thaksin bảo đảm cuộc vận động được tập trung vào sự

sùng bái cá nhân để đảm bảo uy thế của ông ta. Có một tiểu sử được đăng nhiều kỳ trên báo chí và tóm tắt trong tài liệu của cuộc vận động được phóng to và treo tại khu vui chơi giải trí Horatio

Alger của ông ta: "Hỡi các anh chị em, tôi xuất thân từ nông dân... Là một đứa trẻ nông thôn, con trai của một chủ hiệu cà phê, tôi đã giúp cha tôi chăm sóc vườn cây ăn quả, giao báo, chiếu phim di động...

Ngày nay, tôi có nhiều bạn bè, từ những người lái xe ôm cho đến Tổng thống các nước lớn". Trong cuộc bầu cử, đảng Thai Rak Thai giành được thắng lợi chưa từng thấy, chiếm 248 trên tổng số 500

chỗ.

Năm doanh nghiệp lớn ủng hộ Thaksin, trong đó có Tập đoàn CP của Dhanin Chearavanont, đã được thưởng bằng các vị trí trong Nội các. Theo quan sát của Pasuk và Baker: “Sự

nổi lên của Thaksin là sự mở rộng hợp lý của ‘nền chính trị tiền bạc’ do doanh nghiệp chi phối của Thái Lan, nhưng cũng có sự thay đổi đáng kể về quy mô. Nó mang một số yếu tố phong phú nhất của

nguồn vốn trong nước vào quyền lực. Nó thay thế ‘nền chính trị tiền bạc’ bằng ‘nền chính trị lắm tiền.’” Với chiến thắng này, dòng lợi lộc nhanh chóng bắt đầu tuôn chảy. Vào ngày làm việc đầu tiên,

Bộ trưởng Truyền thông của Thaksin thông báo về việc xem xét một công ty điện thoại di động mới do nhà nước quản lý, được chính phủ đã mãn nhiệm kỳ của Chuan Leekpai phê duyệt để

tăng sức cạnh tranh, làm cho công ty này phải ngừng khai trương. Công ty Shin của gia đình Thaksin Thủ tướng và vợ ông, để đáp ứng các yêu cầu lập hiến, đã chính thức chuyển giao cổ phần

của mình cho con cái, người thân và nhân viên của họ đã mua một doanh nghiệp điện thoại di động khác ở địa phương và buộc đối tác nước ngoài của nó, công ty Telekom Malaysia, phải rút lui.

Trong khi đó, Thaksin công khai chê bai tiêu chuẩn công nghệ cạnh tranh của các công ty khác và hỗ trợ thành công Tổ chức Điện thoại Thái Lan của nhà nước duy trì phí kết nối với các đối thủ cạnh

tranh mà không tính phí cho các doanh nghiệp của Shin; (một trong những công ty cạnh tranh được kiểm soát bởi Dhanin Chearavanont, một lời cảnh báo sớm với ông rằng đối tác chính trị

mới của ông sẽ giám sát lợi ích của mình). Việc bổ nhiệm những người quản lý tại Ủy ban viễn thông quốc gia mới, được cho là dẫn dắt những nỗ lực bãi bỏ quy định, được chặn lại. Với sự cạnh

tranh hạn chế, việc bãi bỏ quy định bị ngăn chặn và việc phục hồi kinh tế được nuôi dưỡng bằng những chính sách kinh tế rộng mở hơn, luồng tiền mặt chủ yếu của Shin từ doanh nghiệp điện

thoại di động Advanced Info Service (AIS) của nó tăng vọt lên. Lợi nhuận từ doanh nghiệp này từ dưới 4 tỷ bạt năm 2001 tăng lên hơn 8 tỷ bạt vào năm 2003. Shin đa dạng hóa đầu tư vào

các dịch vụ tài chính với Ngân hàng DBS do nhà nước Singapore quản lý (được cấp các loại giấy phép), vào một liên doanh với hãng vận tải hàng không giá rẻ của Malaysia là AirAsia

(được quyền hạ cánh tại Thái Lan và giảm 50% lệ phí hạ cánh), đồng thời mua lại quyền kiểm soát kênh iTV độc lập (được giảm lệ phí cấp phép mà nó trả cho chính phủ và tăng một số

kênh giải trí giá rẻ mà nó được phép phát sóng). Khi thị trường chứng khoán Thái Lan bước sang giai đoạn hồi phục năm 2003, tăng gấp đôi lượng vốn đã suy giảm nhiều của nó, giá trị năm doanh

nghiệp niêm yết của Shin tăng lên gấp ba.

Thaksin không phải là người không biết nhìn xa trông rộng. Khi Shin đang phát đạt, ông đã hứa hẹn trong các cuộc vận động lớn của mình, đặc biệt là đối với nông

dân. Ông đẩy mạnh tăng trưởng bằng cách khuyến khích gia hạn cho các khoản nợ của hộ gia đình và thu xếp gần như là cấp vốn từ công khố để tăng chi tiêu của dân chúng nhằm tránh không có

sự bùng nổ ngắn hạn trong vay mượn của công chúng. Sau bầu cử, đảng Thai Rak Thai thu hút thêm ba chính đảng, và vào tháng 2 năm 2005, giữ được nhiệm kỳ thứ hai với ba phần tư số ghế trong

Quốc hội cho Thaksin đủ số phiếu để thay đổi hiến pháp và để ngăn chặn các động thái chỉ trích. Ông đã phát biểu về một phần tư thế kỷ nắm quyền. Không may, Thaksin đã có hai tính toán sai lầm: ông

đã thất bại trong việc giữ cho các ông bạn bố già vui vẻ và quá ít chú ý đến lực lượng đối lập thuộc tầng lớp trung lưu ở Bangkok. Điều này đã mở đường cho quân đội bước vào.

Trong truyền thống tốt

nhất của cái gọi là "Mạng lưới tre", Thaksin đã quên mất sự ủng hộ của các đại gia ở thời điểm ông được bầu. Không phải là chủ sở hữu ngân hàng, ông không biểu lộ sự quan tâm đến

việc bảo vệ những cartel ngân hàng cũ đã phải bán cổ phần và trong một số trường hợp, còn kiểm soát việc chuyển vốn từ nước ngoài vào. Gia đình Sophonpanich của Ngân hàng Bangkok,

buộc phải giảm bớt cổ phần của mình xuống dưới 20% sau cuộc khủng hoảng, đã xa rời Thaksin trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông. Dhanin Chearavanont, bố già hàng đầu trước cuộc khủng hoảng,

cung cấp các quỹ và các Bộ trưởng nội các cho Thaksin, nhưng thấy ông không muốn cung cấp các loại hỗ trợ chính trị cho các doanh nghiệp viễn thông của Tập đoàn CP mà chỉ hỗ trợ doanh

nghiệp của nhà mình. Khi dịch cúm gia cầm tràn vào Thái Lan, Thaksin để mặc Chearavanonts quản lý các doanh nghiệp chế biến gia cầm rộng lớn của mình mà không có sự can thiệp của cán bộ

y tế công cộng – nên sau đó ông ta đã mất không còn một doanh nghiệp chăn nuôi gà nào. Khi các thành viên và nhân viên của các gia đình Sophonpanich và Chearavanont được tác giả phỏng vấn vào

năm 2005 và đầu năm 2006, họ đã nói thẳng là họ không ưa Thaksin. Đó là một câu chuyện xấu về sự ghen tị của các bố già và là một điềm báo trước cho các vấn đề mà vị Thủ tướng này sẽ phải

đối mặt. Sondhi Limthongkun, đại gia truyền thông thất bại, người theo Thaksin lúc đầu, đã trở thành người lãnh đạo các cuộc biểu tình lớn chống lại ông ta.

Châm ngòi cho khối

thuốc nổ hất cẳng Thaksin là việc bán công ty Shin cho công ty Temasek Holdings của chính phủ Singapore tháng 1 năm 2006. Vụ mua bán này diễn ra êm thấm cùng với việc miễn thuế thị

trường chứng khoán. Nội các của chính phủ đã phê chuẩn một thỏa thuận thuế mới hấp dẫn đối với doanh nghiệp điện thoại di động AIS vài tuần trước vụ mua bán. Và việc tăng quyền sở hữu cổ phần

tối đa đã cho phép các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các công ty viễn thông, lại có hiệu lực thi hành một ngày trước khi thỏa thuận này được soạn thảo xong. Hơn nữa, 1,9 tỷ đôla thu được từ một

giao dịch cổ phiếu đã được miễn thuế.

Thaksin đã xúc phạm các đối thủ bố già của mình, và cả tầng lớp trung lưu ở Bangkok bằng nhiều thủ đoạn để thu được những lợi lộc trời cho bằng tiền mặt

và bằng một vụ mua bán hào phóng với người Singapore đáng ghét. Các cuộc biểu tình trên đường phố với quy mô hàng chục nghìn người đã xảy ra trong suốt mùa xuân. Vào tháng 4, Thaksin,

vẫn tin chắc rằng sự ủng hộ nông thôn sẽ tạo ra một chiến thắng nữa tại các cuộc trưng cầu dân ý về khả năng lãnh đạo của ông. Nhưng phe đối lập đã tẩy chay nó. Thaksin đã thử dùng những thủ

đoạn khác, bao gồm cả tạm thời bước xuống bục lãnh đạo. Vào mùa hè, điều rõ ràng với các đối thủ của Thaksin trong các tầng lớp tinh hoa chính trị và kinh tế cũ là sự can thiệp của quân đội không giống

như việc châm ngòi cho các loại phản ứng của dân chúng tại thủ đô năm 1992 khi mọi người xuống đường để phản đối sự can thiệp của quân sự vào chính trị. Cựu Thủ tướng quân sự ba nhiệm kỳ

hiện là cố vấn cho nhà vua tướng Prem Tinsulanonda đã lên tiếng ủng hộ tầng lớp tinh hoa cũ tiến hành một cuộc đảo chính. Cuộc đảo chính này đã diễn ra đúng, vào đêm 19 tháng 9, trong khi

Thaksin đang ở nước ngoài, buộc ông ta phải lưu vong.

Cuộc đảo chính chắc chắn phát tín hiệu về sự trở lại với sự phân công lao động truyền thống giữa các nhóm chính trị và nhóm các

đại gia. Nó đã được chứng minh, nếu cần chứng minh, rằng các bố già không có khả năng hợp tác lâu dài. Thaksin đã đưa những đại gia này vào cuộc phiêu lưu cùng với đảng Thai Rak Thai,

nhưng khi rõ ràng ông đã là người hưởng lợi chính thì mọi toan tính của ông cũng sẽ sụp đổ, từng mảng một.

Tuy nhiên, điều này không nói lên rằng Thaksin đã tích cực ngăn cản sự phục hồi

sau khủng hoảng của những người khác. Các gia đình có ngân hàng thiệt hại đáng kể, là lực lượng thị trường trong lĩnh vực tài chính đã cử nhạc tiễn đưa ông. Nhưng Dhanin Chearavanont, với

dòng tiền mặt liên tục từ các doanh nghiệp nông nghiệp của mình, đã có thể bán đi các công ty không cốt lõi, bao gồm cả lợi ích sản xuất bia và xe gắn máy ở Trung Quốc và siêu thị Lotus ở Thái Lan,

để giải quyết một số khoản nợ của mình và đàm phán lại với người khác. Đến năm 2006, Tập đoàn CP lại mở rộng một lần nữa, thêm rất nhiều siêu thị ở Trung Quốc. Với sự ra đi của Thaksin, Dhanin

đã một lần nữa ganh đua cho vị trí thủ lĩnh của các bố già. Ông đã cạnh tranh với Charoen Siriwattanapakdi, một người hậu thuẫn cho Thaksin khi xưa. Doanh thu của Charoen từ các doanh nghiệp

bia và rượu whiskey Thái của ông tăng cao. Cũng như các bố già khác trong suốt cuộc khủng hoảng, ông đã mua được nhiều doanh nghiệp mới với giá hạ. Năm 2006, tạp chí Forbes đã xếp hạng

ông là người giàu nhất Thái Lan, với giá trị tài sản ròng là 3 tỷ đôla. Một bài báo của các nhà nghiên cứu tại Đại học Hitotsubashi ở Tokyo, năm 2004 đã phát hiện ra rằng cổ phần vốn trên thị

trường chứng khoán năm 2000 của gia đình ông là lớn nhất trong số 30 tập đoàn gia đình, vẫn y nguyên như trước khi xảy ra khủng hoảng.

Sau cuộc đảo chính chống lại Thaksin,

chính phủ quân sự mới đã bắt đầu một số cuộc điều tra do nghi ngờ vị Thủ tướng trước đây đã phạm tội tham nhũng, nhưng không có câu hỏi nào được xới lên về các vụ làm ăn của những bố già khác.

Đảng Thai Rak Thai bắt đầu tan rã từng mảng ngay sau khi Thaksin biến mất, số nghị viên trong quốc hội của nó cũng dần dần tuyên bố ra khỏi đảng này. Họ chờ xem cuộc bầu cử chính trị

mới nào, do chính quyền quân sự hứa hẹn, sẽ diễn ra. Dù câu trả lời là gì đi nữa, cũng đã có chút nghi ngờ rằng, một lần nữa họ sẽ tìm đến sự bảo trợ của các đại gia.

BÁC SĨ SẼ KHÁM

CHO ANH NGAY BÂY GIỜ

Tại Malaysia, sự kìm kẹp đối với đời sống chính trị của Đảng dân tộc Mã Lai thống nhất (UMNO) đồng nghĩa với việc không có khả năng thay đổi mối quan

hệ giữa các quyền lực chính trị và kinh tế. UMNO chẳng có phản ứng chính trị nào đối với cuộc khủng hoảng, và các bố già phải tự xử lý hậu quả. Nhóm đại gia tương lai do Anwar Ibrahim gióng

dựng trong những năm 1990 chẳng hạn như chủ ngân hàng và nhà môi giới Rashid Hussain và Tong Kooi Ong, những người đã mở chung một doanh nghiệp ngân hàng, môi giới và bất động sản

lớn chu cấp cho việc củng cố các doanh nghiệp của chính phủ trong khi Anwar bị bắt giam. Các bố già tương lai gốc Mã Lai của Daim Zainuddin đã một phen lênh đênh trôi dạt khi Daim phải

rời chính phủ năm 2001. Khi Mahathir nghiền nát các đối thủ chính trị của ông trong UMNO, và chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử năm 1999 với sự hỗ trợ của các cử tri người gốc Hoa rất sợ ảnh

hưởng lớn của các đảng Hồi giáo, sự thịnh vượng của các bố già đi xuống những mối quan hệ với vị bác sĩ giỏi này. Các bạn bè thân thích được giới hạn dựa trên thực tế là mối quan hệ của họ với

ông ta còn được duy trì cẩn thận hay không.

Quách Lệnh Xán bị một cú sốc khi Ngân hàng Hồng Long của ông không được đưa vào danh sách ban đầu gồm các tổ chức chủ yếu được phép củng

cố; nhưng sau một số cuộc vận động hành lang tích cực, doanh nghiệp của ông đã được bổ sung vào danh sách. Ananda Krishnan đã bị đóng đinh vào các khoản nợ ngoại tệ lớn vì mua thiết bị viễn

thông, truyền thanh và vệ tinh; nhưng ông đã tiếp cận được với Mahathir. Krishnan được trợ giúp bởi Công ty dầu khí quốc gia Petronas đã mua hết phần lớn các quyền lợi của ông tại các dự án

bất động sản Tháp đôi Petronas và Trung tâm Thành phố Kuala Lumpur. Với nguồn tài chính dồi dào, Petronas đã chi tiền mặt để lập quỹ phát triển dự án. Krishnan đã tự đào cho mình một cái hố sâu nợ

nần, nhưng nhờ Petronas ông là Giám đốc sáng lập vào những năm 1970 – hoạt động giống như một ngân hàng chứ không phải là một công ty dầu khí, với dòng tiền mặt dồi dào từ hoạt động giải

trí và độc quyền phát sóng cũng như các cổ phần trong phát điện và những cartel điện thoại di động, ông đã có thể thoát ra ngoài. Ông đã bán một phần ba doanh nghiệp điện thoại di động của mình cho

British Telecom vào năm 1998 để lấy tiền mặt, nhưng dã dàn xếp để mua lại nó vào năm 2001. Khi nền kinh tế phục hồi, Krishnan niêm yết doanh nghiệp điện thoại, phát thanh truyền hình và vệ tinh

của mình cùng với doanh nghiệp giải trí và nhà máy điện đã thôi không niêm yết trước cuộc khủng hoảng. Năm 2004 ông đã kiểm soát các công ty đại chúng với tổng số vốn hơn 10 tỷ đôla. Trong

số các bố già Malaysia, ông là một người quản lý trên mức trung bình (mặc dù không tốt như ông nghĩ), trong khi lợi ích từ các vụ nhượng bộ kinh doanh mà ông có được từ nhà nước lại rất tốt.

Lâm Ngô Đồng và con trai là Quốc Thái, với độc quyền về sòng bạc, cũng có chút lo lắng trong cơn khủng hoảng. Những nhà con Malaysia giữ chặt ngành cờ bạc khi du lịch đánh bạc không

nhất thiết là từ Trung Quốc đang gia tăng. Vấn đề chính là phải làm gì với số tiền mặt này. Gia đình Lâm đã mở rộng sang các tàu du lịch, trên đó cũng có bàn đánh bạc đặc biệt, trở thành doanh nghiệp

lớn thứ ba trên thế giới vào năm 2004. Nhưng chiếc tàu Star Cruise đăng ký ở Hồng Kông phải đối mặt với cạnh tranh toàn cầu, chưa hồi phục trở lại và giá cổ phiếu của nó đang héo hon. Tin tốt đến

với gia đình Lâm vào năm 2006 khi một tập đoàn của họ đã thắng gói thầu xây dựng một tổ hợp chơi game 3,4 tỉ đôla trên đảo Sentosa của Singapore. Điều này dẫn đến việc vua cờ bạc của Macao là

Stanley Hà cho gia đình Lâm được quyền điều hành một sòng bạc tại Ma Cao đang bùng nổ để đổi lấy cổ phần trong Star Cruise, và do đó tiếp cận được thương vụ Singapore. Thật không may, gia

đình Lâm chưa từng làm việc với Harry Lý nên đã nghĩ rằng vụ này trót lọt. Chính phủ Singapore nhanh chóng tỏ rõ họ sẽ không cho phép Stanley làm việc trên đất của họ, và thương vụ này đã bị

phá bỏ. Có lẽ cũng tốt cho Lâm, vì những nỗ lực của Stanley khi làm việc với những bố già khác trong quá khứ không đề cập đến em gái ông là Winnie – thường mắc vào cay đắng và kiện tụng. Nói

riêng, gia đình Lâm đã mua được đường dây cá cược của Anh là Stanley Leisure năm 2006, củng cố một xu hướng là các đại gia bậc cao ở Malaysia thường đầu tư tiền thuê tài chính của họ vào

các tài sản của chính quyền thực dân trước đây.

Giống như Ananda Krishnan, gia đình Lim có được một số tiền mặt bổ sung ở Malaysia, được đảm bảo với tư cách là

những nhà sản xuất điện độc lập (IPPs). Các hợp đồng của IPP, được trao cho các bố già lớn mà không qua đấu thầu công khai, về khí ga có trợ giá từ Petronas, còn sản xuất điện thì công ty dịch vụ

công cộng của nhà nước là Tenaga buộc phải mua. Người thụ hưởng lớn nhất của sự nhượng bộ kinh doanh này, và là người đầu tiên được cấp tài trợ, là công ty YTL Corp của Francis Yeoh, với chín

nhà máy điện. Doanh nghiệp được quản lý theo kiểu bảo thủ này là một ví dụ về trường hợp các đại gia có dòng tiền mặt từ độc quyền kinh doanh thực tế đã hưởng lợi từ cuộc khủng hoảng như thế

nào. Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng xảy ra, Yeoh đã có tiền trong tay. Ông ta dầu tư vào Taiping Consolidated, một doanh nghiệp bất động sản ngập trong nợ nần do một người gốc Mã

Lai kiểm soát, với tài sản chủ yếu tại Kuala Lumpur. Với 332 triệu ringgit khoảng 80 triệu đôla vào thời điểm đó ông ta chọn một khu mua sắm sầm uất của thủ đô, một một trung tâm mới hơn và quyến

rũ hơn gần đó, khách sạn năm sao JW Marriot và một quỹ đất đô thị rộng 118 hécta làm dự án. Đó là một động thái chính trị nhạy cảm mà một đại gia gốc Trung Quốc thực hiện Taiping là sự

phô trương của người gốc Mã Lai từ đầu những năm 1990 nhưng Yeoh giữ chủ cũ lại làm cổ đông và Chủ tịch công ty, và UMNO để cho sự việc này diễn ra. Tiền mặt của Yeoh tiếp tục tăng, nhưng ở

Malaysia không có một thương vụ nào ngọt ngào như thế nữa. Vì vậy, năm 2002, ông đã huy động 1,8 tỷ đôla để mua lại công ty dịch vụ công của Anh tại khu vực Đông Nam Á là Wessex Water từ một

công ty năng lượng đang xập xệ của Mỹ là Enron. Ba năm sau, ông chuyển sang đầu tư vào ngành điện ở Indonesia. Đây là những giao dịch theo truyền thống tốt nhất của bố già giàu nhất

Malaysia là Robert Quách. Ông cũng đã nhanh chóng đăng ký mua thật nhiều tài sản khắp khu vực này và những nơi khác trên thế giới trong suốt cuộc khủng hoảng vì dòng tiền mặt chủ yếu của

ông vẫn còn nguyên vẹn. Doanh nghiệp gần như độc quyền nhiều của Quách trong ngành mía đường nhiều thập kỉ sống sót sau cuộc khủng hoảng tài chính, bất chấp các cuộc vận động hành lang của

những bố già khác.

Điều ít thay đổi trong cơ cấu kinh tế đã được Mahathir chứng minh. Ông đã bỏ qua một số doanh nghiệp có liên quan với Anwar và Daim, tự nhìn nhận mình là "người được

lựa chọn" mới. Syed Mokhtar AlBukhary, một cựu thương gia buôn bán gia súc và lúa gạo (như Daim Zainuddin, đồng hương của thủ tướng, người bang Kedah), lần đầu tiên được yết kiến

Mahathir khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra. Mahathir đã sớm nhận ra rằng Syed Mokhtar, tuy có nguồn gốc xuất thân không phải thuộc giới tinh hoa như Halim Saad và Tajudin Ramli, nhưng

là một doanh nhân người gốc Mã Lai thực sự tài năng. Trong vòng 5 năm, Syed Mokhtar trở thành nhà sản xuất điện độc lập lớn nhất ở Malaysia, đã được chính phủ tài trợ để xây dựng một cơ sở

mới tại cảng container Port Tanjung Pelepas (PTP), và có nhiều lợi ích trong khai mỏ, đồn điền và khách sạn. Giống như Ananda Krishnan người đã mời Mahathir đi nghỉ dưỡng và chăm sóc con

cái ông ta khi ở nước ngoài hoặc Francis Yeoh người đã đổ tiền vào đảo Langkawi yêu dấu và các dự án dù lỗ nhưng nổi tiếng của Mahathir Syed Mokhtar đã tìm ra cách để "bấm nút" vị Thủ

tướng này. Ông đã xây dựng một trung tâm nghệ thuật Hồi giáo ở Kuala Lumpur, có trang trí những vòm mái hình củ hành, đài phun nước và đá hoa cương trắng; Mahathir thường xuyên đến hiện

trường để kiểm tra tiến độ. Sau đó, Syed Mokhtar đi theo truyền thống lâu đời bằng cách bán những nhượng bộ kinh doanh mà ông có được, thông qua các công ty tư nhân, cho các doanh

nghiệp đầu tàu đã niêm yết, nơi ông kiểm soát Hội động Quản trị, với giá béo bở. PTP được bán vào năm 2002 với giá 500 triệu đôla, và một công ty tư nhân có quyền xây dựng một nhà máy điện 2.100

megaoát tại bang Johore đã được bán với giá 220 triệu đôla vào năm 2003. Trong thực tế, ông đã rút tiền mặt ra khỏi những dự án nhượng bộ kinh doanh dài hạn và đòi hỏi nhiều vốn, mà chính

phủ đã cấp cho ông. Nhưng Syed Mokhtar đã không thành công khi vận động nhà nước cấp cho ông ta một phần đáng kể trong độc quyền mía đường của Robert Quách. Năm 2006 ông đã cố gắng

tiếp quản công ty Bernas, một công ty giữ độc quyền nhập khẩu và phân phối gạo. Theo cách này, Syed Mokhtar cũng đã gánh vác những doanh nghiệp đang vỡ nợ của chính phủ, bao gồm

một hãng sản xuất thiết bị điện, các dự án bất động sản tại Kuala Lumpur và dự án xe hơi quốc gia Proton ảm đạm. Trái với quan điểm của Mahathir, ông quan tâm đến nhiều thứ giống như

một Halim Saad mới.

Tháng 10 năm 2003, cuối cùng vị bác sĩ của chúng ta bước xuống bục sau 22 năm nắm quyền. Cấp phó gần nhất của ông, Abdullah Badawi, đã tiếp nhận, và tháng 5 năm 2004,

đã giành thắng lợi vang dội trong cuộc bầu cử toàn quốc. Trong những tháng trước ngày bầu cử, Abdullah đã tiến hành một số cuộc điều tra về tham nhũng đối với các doanh nhân hạng trung

và hủy bỏ một số dự án nổi tiếng cấp tiểu bang liên kết với Mahathir, bao gồm một số dự án nhượng bộ kinh doanh cấp cho Syed Mokhtar. Nhiều người Malaysia ca ngợi một khởi đầu mới về chính trị. Tuy

nhiên, đối với Liên minh Mặt trận quốc gia đang nắm giữ 198 trong số 219 ghế ở quốc hội, điều này thật ngây thơ. UMNO mạnh hơn bao giờ hết, và một thế hệ những người khao khát quyền

lực chính trị đã tăng lên bao gồm cả con em của cựu Thủ tướng và các Bộ trưởng – và đang chen lấn vì quyền lực trong thời hậu Mahathir. Họ đòi hỏi một chu kỳ mới của chính sách phân biệt

đối xử tích cực hướng về người gốc Mã Lai, theo truyền thống là một đạo luật mà Abdullah đã lên án trước cuộc bầu cử là phân phát cho "những người Mã Lai tham lam giành được độc

quyền." Sự hăng hái chống tham nhũng và bãi bỏ quy định sớm tiêu tan, các dự án lớn của chính phủ được khởi động lại, và các bố già tiếp tục kinh doanh như bình thường. Có sự thay đổi

trong giọng điệu của Mahathir, thể hiện trong những lời vị bác sĩ này thường huênh hoang trước công chúng, hoặc đôi khi trước các nhà báo được triệu tập đến văn phòng hình bể cá cảnh của

ông trên đỉnh một tòa tháp Petronas, rằng Abdullah có nhiệm vụ phải làm việc đó. Nhưng điều này chỉ mang tính chất cá nhân chứ không phải hệ thống.

NGHỆ THUẬT

TRONG BÓNG TỐI

Tại Indonesia, không thể kể lại câu chuyện sau khủng hoảng của cá nhân các bố già một cách chắc chắn bởi vì như với hầu hết mọi thứ ở Indonesia câu chuyện đó thật là mờ

nhạt. Hơn bao giờ hết, các đại gia, những người đã ở tâm điểm của sự đổ bể kinh tế tồi tệ nhất của khu vực, đã tìm cách che giấu các hoạt động của họ đối với công chúng. Như một bố già hàng đầu,

người đã hưởng lợi hậu hĩ trong thời Suharto than vãn: “Bạn thực sự không biết ai sở hữu cái gì.” Tuy nhiên, nhìn chung là một vài thứ đã rõ ràng về các doanh nghiệp của các bố già sau cuộc khủng hoảng:

họ đã xuất khẩu một lượng lớn về vốn, đặc biệt là sang Singapore, và thu xếp để giữ tài sản ở nước ngoài; họ bàn giao tài sản trong nước, với chất lượng đáng ngờ, cho chính phủ Indonesia thay cho

các khoản nợ và sau đó tìm cách mua lại số tài sản đó với giá trị ít hơn họ đã tuyên bố. Và về chính trị, sự sụp đổ của Suharto nối tiếp bằng một thời gian tham nhũng hoàn toàn miễn phí. Khi gia đình đệ

nhất rời chức Tổng thống, bản năng đầu tiên của các chính trị gia vừa mới được bầu là đặt tay lên những món quà tặng mà uy thế 30 năm của Suharto đã từ chối chúng. Tình hình đã bắt đầu dịu đi

chỉ dưới nhiệm kỳ Tổng thống của Susilo Bambang Yudhoyono, được bầu trong cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp đầu tiên của nước này vào năm 2004.

Sudono Salim còn gọi là Liêm Thiệu Lương

và con trai là Anthony điều hành tập đoàn mạnh nhất Indonesia của ông bạn nối khố phần lớn được ngân hàng tư nhân lớn nhất của Indonesia là Ngân hàng Trung Á (BCA) cấp vốn tại thời điểm

có khủng hoảng. Theo một số tính toán, doanh thu toàn bộ của nó tương đương với 5% GDP. Gia đình Salim đã bỏ chạy đến Singapore trước khi đám đông tràn đến nhà họ ở Bắc Jakarta hồi

đầu mùa hè 1998, cảnh báo cho các đại gia khác về nỗ lực sớm cứu vãn càng nhiều doanh nghiệp càng tốt. Khi cơn gió bụi lắng xuống, họ còn nợ Cơ quan tái cấu trúc ngân hàng Indonesia (IBRA)

53 nghìn tỷ rupi, tương đương 6,6 tỉ đôla theo tỉ giá bình quân trong 5 năm tính từ 1997, cho các khoản tín dụng đã được ngân hàng trung ương bơm vào BCA. Đổi lại cho việc miễn truy tố, gia đình này đã

bàn giao hơn 100 doanh nghiệp trong nước ở Indonesia, được nói là có giá trị 53 nghìn tỷ rupi. Với sự khẳng định của IMF, gia đình Salim bị mất độc quyền sinh lời lớn nhất và quyền kiểm

soát BCA của họ, nhưng họ giữ được một số trong 400 công ty, bao gồm doanh nghiệp xay bột Bogosari và Indofood, nhà máy mì ăn liền chi phối thị trường trong nước. Ngoài ra, gia đình

Salim còn giữ được quyền kiểm soát công ty First Pacific tại Hồng Kông, mà thời gian đầu khủng hoảng chiếm 40% doanh thu của tập đoàn. IBRA dần dần đặt vấn đề bán các công ty mà nó đã

tiếp nhận. Khi cơ quan này đã hoàn tất việc chuyển nhượng các công ty của gia đình Salim, nó đã gây lại được khoảng 20 nghìn tỷ rupi, hoặc khoảng hai phần năm những gì họ đã nợ. Mặc dù vậy,

không có việc khởi tố, vì chính phủ của Megawati Sukarnoputri công bố gia đình Salim đã giải quyết hết các khoản nợ của họ và IBRA giải thể vào tháng 2 năm 2004. Lập luận của của gia đình

Salim là những tài sản khi họ bàn giao có giá trị ngang bằng và sau đó chỉ mất giá trị vì cuộc khủng hoảng trong nền kinh tế Indonesia. Đến năm 2005, Anthony đã trở về ngôi nhà đã được

tân trang lại của gia đình họ ở Bắc Jakarta nơi mà đám đông đã viết dòng chữ “con chó của Suharto” trên cổng. Dòng chữ đó ám chỉ người cha, người vẫn giữ cơ sở của mình tại nhà riêng ở Singapore.

Gia đình Salim là những người được hưởng lợi của thuyết tương đối. Họ đã trả lại hai phần năm khoản tín dụng vay từ ngân hàng trung ương trong những ngày cuối cùng Suharto bị hạ bệ để là

người trên trung bình. Chính phủ Indonesia đã bóc ra 650 nghìn tỷ rupi trong các vụ giải cứu (trong đó các khoản tín dụng ngân hàng tạm thời chỉ là một phần) hoặc một nửa sản lượng kinh tế

của một năm nhưng chưa đến một phần tư được thu hồi. Ngân hàng của Sjamsul Nursalim nhận được 27 nghìn tỷ rupi, và ông ta đã bàn giao tài sản, bao gồm các trang trại nuôi tôm nổi tiếng của

mình, cho phép IBRA thu hồi khoảng 10% số nợ. Đóng trụ sở ở Singapore và tự tạo phong cách vào các thời điểm khác nhau với ba biến thể của cái tên Trung Quốc: Liem Tek Siong, Lim Tek

Siong và Liem Tjen Ho Nursalim tiếp tục kinh doanh bình thường. Ông mở rộng các công ty bất động sản và sản xuất mạch in niêm yết ở Singapore, Tuan Sing Holdings và Gul Tech Habitat Properties, một

công ty bất động sản khác ở Singapore mà gia đình ông kiểm soát, đồng thời ông còn có các doanh nghiệp khác ở ngoài đảo. Ông cũng mở rộng quyền kiểm soát của mình với Tập đoàn Grand Hotel,

được niêm yết ở Úc. Nursalim có vẻ như không muốn tiền mặt, bằng chứng gián tiếp có lẽ là tuyên bố rằng các bố già đã sử dụng các khoản tín dụng của ngân hàng trung ương trong cuộc khủng

hoảng để mua ngoại tệ (do đó, làm giảm giá trị của đồng rupi) để xuất khẩu sang Singapore và những nơi khác. Năm 2003, khi IBRA bán được hai trong số nhiều doanh nghiệp ở Indonesia của Nursalim

hãng sản xuất lốp xe Gajah Tunggal và GT Petrochem Industries cho Garibaldi Venture ở Singapore, nhiều nhà quan sát cho rằng chính Nursalim đã đứng đằng sau vụ mua bán này. Sự thực là con rể của

Nursalim vẫn là Giám đốc điều hành tại Trung Quốc của Gajah Tunggal, năm 2004 từng tuyên bố đây là nhà sản xuất lốp xe thay thế lớn nhất của nước này với doanh thu hơn 1 tỷ đôla, ngụ ý

làm rõ là gia đình này đã thoát khỏi khủng hoảng. Michael Chambers, người đứng đầu văn phòng CLSA AsiaPacific Markets tại Jakarta, và là một trong những người tin rằng Nursalim đã lấy lại

được quyền kiểm soát Gajah Tunggal, đã nói: "Cấu trúc của tái tư bản hóa cho phép các gia đình lớn sống lại." Và ông cho rằng thủ đoạn phổ biến là: "Cuộc thảo luận diễn ra như sau: 'Nghe này,

Michael, đừng nói cho ai biết nhé, tôi chỉ mua lại nó với giá 5% bằng đôla.’ Đó là sự vô nhân đạo."

Gia đình Riady là một trường hợp khác bị tố cáo đã lén lút mua lại các tài sản với giá rẻ.

Không giống như hầu hết các bố già lớn, gia đình Riady không bị đưa vào danh sách cấm hoạt động ngân hàng nữa. Họ tìm được một số vốn bổ sung cho Ngân hàng Lippo của họ trong cuộc khủng

hoảng, và nhờ có quan hệ gần gũi với người vừa kế nhiệm Suharto là Habibie, họ đã được nhà nước cho tham gia điều chỉnh cơ cấu vốn ngay trong đợt đầu tiên. Gia đình Riady vẫn là cổ đông tư nhân

lớn nhất, với 9% vốn chính thức trong ngân hàng này chính phủ giữ 52% và đem lại lợi tức cho INGBaring với tư cách là những cố vấn quản lý, phù hợp với yêu cầu của IMF. Tuy nhiên, từ năm 2000 đến

2003, gia đình Riady tham gia vào một loạt các hành vi vi phạm nguyên tắc của thị trường chứng khoán, bao gồm thao túng báo cáo hàng năm năm 2002 của Ngân hàng Lippo, dẫn đến bị phạt

và giá cổ phiếu của Ngân hàng Lipo bị sụt đáng kể. Cũng có những vụ kiểm toán cho thấy có quá nhiều các tài sản thế chấp được giảm giá trong sổ sách của ngân hàng. Nhiều người ở Jakarta

kết luận rằng gia đình Riady đang lái giá cổ phiếu của Ngân hàng Lippo giảm xuống trước khi chính phủ bán cổ phần của mình. Điều gây tò mò là gia đình Riady có thể đặt giá trực tiếp cho những

cổ phần đó năm 2004, nhưng họ đã không làm như vậy, bất chấp sự tham gia quản lý liên tục của họ trong Ngân hàng Lippo, và rõ ràng đó là mong muốn tái kiểm soát ngân hàng này. Thay vào đó,

IBRA đơn phương thu hẹp một nhóm các nhà đặt giá thành một nhà thầu, đã mua lại cổ phần của chính phủ vào tháng Giêng năm 2004. Tập đoàn này bao gồm Ngân hàng Raiffeisen của Áo và ba quỹ đầu

tư. Các nhà phê bình nói rằng gia đình Riady đang đứng sau các quỹ đầu tư này, một trong số đó, theo Michael Chambers, được "điều hành bởi một người Mỹ gốc Ý sống trong một cửa hàng giày dép

ở Thụy Sĩ".

Thực tế thật khó nắm bắt ở Indonesia. Quan điểm của Chambers là sau cuộc khủng hoảng: "Trong số mười gia đình hàng đầu, chín gia đình có lẽ vẫn ở tốp 10" nếu xét về tài sản

mà họ chuyển ra nước ngoài và những công ty mà họ vẫn kiểm soát thông qua những người được ủy quyền ở Indonesia. Các nhà quan sát dày dạn kinh nghiệm khác tin rằng có đã có sự thay đổi

lớn hơn. Gene Galbraith, một nhà môi giới chứng khoán và doanh nhân kỳ cựu ở Jakarta, người đã được đưa vào điều hành Ngân hàng Trung Á sau khi nó được bán cho các nhà đầu tư Mỹ

và gia đình buôn bán thuốc lá Hartono, cho rằng: "Hầu như tất cả những kẻ bất lương cũ đã giảm đi nhiều, hoặc đang im lặng chờ thời. Họ đã giữ được nhiều của cải, nhưng khả năng hoạt động của họ

giảm đi nhiều." Có một vài sự thật trong câu nói này. Một thập kỷ sau cuộc khủng hoảng, có một sự hòa hợp không dễ chịu giữa chính phủ của Susilo Bambang Yudhoyono và một vài bố già lớn.

Chẳng hạn như, Prajogo Pangestu, một đại gia gỗ tấm hàng đầu, người đã làm ăn với các thành viên trong gia đình Suharto, đã hơn một lần bị dọa truy tố vì đã lạm dụng các quỹ tái trồng rừng

và những vi phạm khác. Prajogo lo âu và giữ một thái độ khiêm tốn, nhưng chẳng có hành động pháp luật nào diễn ra trong thực tế. Ông đã bị buộc phải bán quyền kiểm soát công ty sản xuất bột

giấy của mình cho Marubeni của Nhật Bản, và doanh nghiệp hóa dầu cho Temasek của Singapore. Nhưng Prajogo và con trai ông vẫn còn quyền kiểm soát về quản lý đối với doanh nghiệp đầu tàu

của mình, công ty Barito Pacific Timber, mặc dù thực tế là hầu như tất cả vốn cổ phần về lý thuyết đều thuộc về các chủ nợ của ông. Điều đó cho thấy một tình hình phức tạp. Một người được tạp chí

Forbes xác định là giàu nhất Indonesia năm 2006 trị giá ước tính là 2,8 tỷ đôla là một đại gia gỗ tấm thời Suharto, Sukanto Tanoto, người mà ngân hàng nhà nước Mandiri năm 2006 đã đưa vào

danh sách một trong sáu con nợ quá hạn lớn nhất; sau đó, ông đã thương lượng một kế hoạch trả nợ và được đưa ra khỏi danh sách. Tanto cũng bị điều tra về gian lận tại ngân hàng mà ông đã từng

sở hữu. Không cần phải nói cũng biết, công ty Asia Pacific Resources International Holdings Ltd (APRIL) được điều hành từ Singapore.

Một lý do tại sao chính phủ Indonesia không

có những động thái mạnh hơn để chống lại các bố già là niềm tin rằng, qua làm việc với họ, vốn tháo chạy ra nước ngoài do khủng hoảng sẽ được hồi hương. Michael Chambers, căn cứ vào

quan điểm của mình về thông tin từ các ngân hàng, tin rằng có đến 200 tỉ đôla của Indonesia đang nằm ở Singapore. Năm 2005, Phó Tổng thống Indonesia Jusuf Kalla đã gặp gỡ một nhóm bố

già, bao gồm Prajogo Pangestu, Anthony Salim và Tanoto, những người đã hứa hẹn sẽ dần dần hồi hương các quỹ đã cất giấu ở nước ngoài. Việc đàm phán giữa nhà nước và các bố già

sẽ thay đổi một số luật. Tuy nhiên, đây là điều nguy hiểm. Nó tiêu biểu cho cách thức mà văn hóa chính trị Java luôn diễn ra. Chính phủ được bầu hoàn toàn dân chủ của Yudhoyono, đã đưa ra

một biện pháp bình ổn từ năm 2004, không xa lạ với truyền thống này. Jusuf Kalla và Bộ trưởng Nội các Aburizal Bakrie đều xuất thân từ những gia đình doanh nhân người gốc Indonesia, từ lâu

đã được hưởng lợi từ nhượng bộ kinh doanh của nhà nước. Một trong những người khác ở trong danh sách những con nợ cứng đầu nhất năm 2006 của Ngân hàng Mandiri là người con rể của Kalla

Yudhoyono nguyên là một tướng lĩnh của Suharto. Một trong số các câu chuyện về các bố già Indonesia cho thấy, ngay cả khi đất nước đang chuyển động đúng hướng về hầu hết mọi thứ, vẫn

còn có những đại gia không chuyển động đúng hướng đó là Eka Tjipta Widjaya. Đại gia đa thê Widjaya, người có tài sản bao gồm rất nhiều ngọc ngà và một chiếc thắt lưng đã sờn với chữ “Eka” nạm

bằng kim cương, đã lập nên Tập đoàn Sinar Mas, chỉ đứng sau đế chế của Salim trước khi có khủng hoảng. Doanh nghiệp lớn nhất của Tập đoàn Sinar Mas đồ sộ là một doanh nghiệp tích hợp

lâm nghiệp, ván ép, bột giấy và giấy, nằm trong Asia Pulp & Paper (APP) và nhiều công ty con của nó. Gia dình Widjaya là bố già bậc thầy của nghệ thuật tổ chức các công ty niêm yết theo hình tháp và

có sự tương tác mờ ám giữa các doanh nghiệp đại chúng và tư nhân. Trước cuộc khủng hoảng, họ đã có ngân hàng riêng với các khoản tiền gửi mà họ cứ vắt kiệt dần, và chảy vào tay của IBRA. Tuy

nhiên, một ngân hàng kiểu con lợn bỏ ống ở địa phương chưa thể thỏa mãn tham vọng của Eka Tjipta Widjaja. Trong những năm 1980 và 1990, ông trở thành vua trái phiếu doanh nghiệp của Indonesia,

bán các khoản nợ bằng ngoại tệ thông qua một chủ sở hữu các công ty con. Việc bán trái phiếu lớn trong ba năm trước cuộc khủng hoảng được trợ giúp bởi việc niêm yết của APP trên thị trường

chứng khoán New York, ở đỉnh điểm của cơn sốt châu Á, vào năm 1995. Sau đó, cuộc khủng hoảng ở châu Á xảy ra, tiếp theo là sự chìm đắm về giá bột giấy trên thị trường quốc tế năm

2000. Năm 2001, APP ra lệnh hoãn trả nợ các khoản lãi và vốn chính. Sau đó, có người tiết lộ rằng khoản nợ tổng hợp của tập đoàn này là một con số gây choáng váng: 13,9 tỉ đôla.

Trong khi thi hành một

hệ thống luật sẽ chấm dứt sự tồn tại của APP, những người nắm giữ trái phiếu sẽ phải thế chấp tài sản của họ để nếu không trả được nợ thì các tài sản đó sẽ được thanh lý. Nhưng đối với Eka Tjipta

Widjaja và gia đình của ông tại Indonesia, cuộc chơi vẫn tiếp tục. Động thái đầu tiên khi đến kỳ trả nợ là một thông báo của APP rằng, nó đã lỗ 220 triệu đôla trong giao dịch ngoại hối và "không nên dựa vào"

những báo cáo tài chính của nó cho những năm 19971999. Sau đó, APP cho biết họ đã gặp phải sự cố khi thu 1 tỷ đôla trong các khoản phải thu từ các công ty kinh doanh ở nước ngoài. Công ty

này khẳng định, các công ty đăng ký ở quần đảo Virgin thuộc Anh đã không quan hệ với nó hoặc gia đình Widjaya, nhưng *Tạp chí phố Wall* phát hiện nhân viên của APP đã làm việc tại đó. Các

chủ nợ tố cáo rằng đó hình như là một động thái của gia đình Widjaya để giấu tiền mặt ra nước ngoài. Quan điểm này được củng cố khi một kiểm toán viên bên ngoài phát hiện ra rằng một

đơn vị của APP đã gửi một khoản tiền 200 triệu đôla vào một ngân hàng tại quần đảo Cook ở Tây Nam Thái Bình Dương, mà gia đình Widjaya kiểm soát. Hai doanh nghiệp khác của Widjaya, không thuộc

APP cũng đã có hàng trăm triệu đôla tiền gửi. Tại New York, giá cổ phiếu của APP đã sụt khoảng 1% so với mức đỉnh của nó, và tháng 7 năm 2001, công ty này đã được yêu cầu thôi niêm yết. Sau đó, nó đã

ngừng sản sinh các tài khoản được kiểm toán và hợp nhất, đặt các chủ nợ vào tình trạng gần như mù tịt về những gì xảy ra trong doanh nghiệp.

Tất cả điều này đã bắt đầu làm giảm giá trái

phiếu APP, đặc biệt là trên thị trường thứ cấp, vì với khả năng giảm như vậy, chúng sẽ được hoàn trả đầy đủ. Trước công luận, gia đình Widjaya nói họ muốn có một cuộc tổng kiểm tra nợ, nhưng họ

tỏ ra ít quan tâm đến việc đàm phán nghiêm túc với chủ nợ, những người chẳng được trả lãi cũng như vốn. Thay vào đó, năm 2003, hai đơn vị của APP bắt đầu hành động hợp pháp tại các tòa án Indonesia,

cáo buộc rằng việc phát hành trái phiếu mà họ đã thực hiện là không phù hợp với luật pháp địa phương và kết quả kinh doanh đã được các ngân hàng đầu tư quốc tế bóp méo. Trong khi đó, các chủ

nợ đang để mắt cẩn thận hơn đến tài sản của APP lưu ý rằng hoạt động chế biến bột giấy của công ty là sự thao túng lớn đối với những nhượng bộ kinh doanh lâm nghiệp của Indonesia do gia đình

Widjaya giữ riêng; ngay cả khi các nhà máy bột giấy và giấy có thể bị tịch thu, chúng có thể bị từ chối việc cung ứng nguyên liệu thô. Giá trái phiếu của APP tại thị trường thứ cấp vẫn tiếp tục

xuống thấp. Năm 2004, các tòa án địa phương phát hiện ra cả hai công ty con của APP; một công ty có trái phiếu 500 triệu đôla đã được tuyên bố không còn giá trị.

Kết quả của sự lừa bịp

này có ba khía cạnh. Thứ nhất, gia đình Widjaya gần như chắc chắn đã giấu số lượng lớn tiền mặt ở nước ngoài, ngoài tầm tay của các chủ nợ. Thứ hai, bàn tay của gia đình này trong việc tái

cấu trúc các khoản nợ tổng thể của nó đã mạnh lên đáng kể. Và thứ ba, nó đã có thể mua hết trái phiếu mà các đơn vị APP đã phát hành bằng tiền trong nước dựa trên đồng đôla. Chiến lược chủ

yếu của gia đình này, khi đã có thể nhìn thấy, là tách các khoản nợ của các doanh nghiệp ở Indonesia của nó ra khỏi các công ty con ở nước ngoài. Với nhu cầu đầu tư trong nước ở Indonesia cao, các

hoạt động khác có triển vọng ngắn hạn tốt hơn. Đặc biệt là ở Trung Quốc, nơi bắt đầu một thời kỳ phát triển kinh tế nhanh chóng vào năm 2003, đang có sự tăng trưởng và mở rộng mạnh đối với các đơn

vị của APP ở địa phương. Công ty này cũng không trả các khoản vay từ ngân hàng Trung Quốc, bất chấp lệnh cấm hoãn nợ trái phiếu. Năm 2003, gia đình Widjaya đề xuất đổi 660 triệu nợ

trái phiếu chưa thanh toán sang 99% cổ phần sở hữu các hoạt động của APP ở Trung Quốc, được kiểm soát thông qua một công ty của Bermuda. Trong tài liệu của đề nghị này, gia đình Widjaya nói là

sở hữu 23% trái phiếu thông qua ngân hàng mà họ kiểm soát tại quần đảo Cook; ba phần tư giá trị trái phiếu sẽ được phê duyệt. Sau những gì các thương gia nói là hoạt động không thể

kiểm soát được trong việc mua bán trái phiếu do các đơn vị ở Trung Quốc phát hành, một cuộc bỏ phiếu đã được tổ chức trong đó những người nắm giữ trái phiếu đại diện cho 89% giá trị của số trái phiếu

nói trên, cho biết họ đã ủng hộ đề nghị này. Một tòa án ở Bermuda đã phê chuẩn việc tái cấu trúc vốn này. Gia đình Widjaya đã đạt được thỏa thuận của họ. Không may, sau đó đã có một số lời bàn

tán khá tiêu cực khi một công ty ở New York tiến hành bỏ phiếu và cố gắng tiếp xúc với những người nắm giữ cổ phiếu đã đăng ký để gửi cổ phần của họ vào doanh nghiệp ở Trung Quốc.

Khoảng 150 người nắm giữ trái phiếu, đại diện cho 19% giá trị, là người Đài Loan đã đệ trình hồ sơ đăng ký cho cuộc bỏ phiếu thông qua công ty Nomura Securities tại Singapore, nơi đặt trụ

sở chính của APP (các nhà đầu tư tổ chức tiến hành việc đăng ký qua thư điện tử, mà bây giờ là chuẩn mực). Tất cả những người Đài Loan đã bỏ phiếu ủng hộ tái cấu trúc vốn. Nhưng khi công ty Bondholder

Communications ở New York liên lạc với các số điện thoại họ đã cho, một vài số không tồn tại, một vài số sai và những số khác thì người ta có trả lời nhưng từ chối nối máy để người gọi liên lạc

với người nắm giữ trái phiếu có tên đã đăng ký. Những người trả lời khác xác nhận họ là người thân của người nắm giữ trái phiếu, nhưng nói rằng hoàn toàn không phải là người đang sở hữu

nhiều triệu đôla tiền đầu tư họ là những nhân viên cấp thấp của APP tại Đài Loan. Năm 2004, công ty Bondholder Communications đã viết thư cho các thẩm phán tòa án tối cao

Bermuda, những người đã phê chuẩn việc tái cấu trúc năm trước để chắc chắn nó tin là có đến một phần ba người nắm giữ trái phiếu đã đăng ký giá trị có thể không phải chủ sở hữu có lợi ích thực sự.

Trước lời cáo buộc đó,APP đã không phủ nhận rằng những người nắm giữ trái phiếu là nhân viên của họ nhưng tuyên bố trong một báo cáo viết rằng, vì lý do văn hóa, những người châu Á không

thích thảo luận về các vấn đề tài chính với người lạ, và ngụ ý những người đó không muốn thừa nhận số tiền đầu tư lớn của họ. Trừ việc xem xét về pháp lý bất lợi ở Bermuda, cho đến tháng 5 năm

2007 mới xảy ra, gia đình này đã có được "những người Trung Quốc yêu dấu" của họ.

Tại Indonesia, gia đình Widjaya có được một thỏa thuận năm 2005 đối với khoản nợ 6,7 tỷ đôla có thể quy cho các

công ty ở Indonesia của họ. Các điều khoản có vẻ khá ổn theo quan điểm của gia đình này. Chỉ có 1,2 tỉ đôla sẽ được hoàn trả đầy đủ; phần còn lại của món nợ đã được chuyển đổi thành trái phiếu mới

sau một bút toán quan trọng về tiền lãi chưa thanh toán với kỳ hạn phải thanh toán là 22 năm. Hầu hết các chủ nợ đều quả quyết họ buộc phải chấp nhận thỏa thuận này, đạt được hai phần ba số

phiếu ủng hộ cần thiết, mặc dù Ngân hàng xuất nhập khẩu Hoa Kỳ và một số người nắm giữ trái phiếu Mỹ tiếp tục kiện APP tại các tòa án Hoa Kỳ. Quyền lực liên tục của gia đình Widjaya ở Indonesia,

và khả năng chuyển tiền mặt vào và ra các doanh nghiệp theo ý muốn của họ, đã làm cho các chủ nợ tơi bời. Ngân hàng Deutsche Bank và BNP Paribas đã đề nghị một tòa án ở Singapore bổ nhiệm

một người quản trị để điều hành các cơ sở ở địa phương thay gia đình Widjaya, nhưng tòa án này đã chẳng thể làm được điều đó. Một bức thư hồi tháng 3 năm 2003 của các vị đại sứ của Hoa Kỳ,

Nhật Bản, Canada và tám nước châu Âu kêu gọi chính phủ Indonesia phải làm gì đó đối với cách cư xử của APP với các chủ nợ, cũng như phải có sự can thiệp của một số vị lãnh đạo nhà nước,

nhưng Jakarta vẫn phớt lờ. Thực ra, các chủ nợ sẽ may mắn nếu họ được thanh toán ngay cả với các điều khoản mà gia đình Widjaya đã đồng ý năm 2005. Tháng 11 năm 2006, tòa án tối cao tại

Jakarta tán thành một trong những phán quyết năm 2004 của tòa án quận rằng 500 triệu đôla trái phiếu do APP phát hành là bất hợp pháp, và do đó không cần phải trả.

Gia đình Widjaya

đúng là không thể đụng chạm. Sự tham gia của họ trong khai thác gỗ trái phép ở Indonesia đã được các nhà báo và các tổ chức môi trường chứng minh nhiều lần, nhưng chính phủ cũng chẳng làm gì. Trong

khi gia đình này tránh trả nợ các chủ nợ của APP sau năm 1998, và giữ lại quyền kiểm soát tất cả các doanh nghiệp bột giấy và giấy của họ, lợi ích khổng lồ của riêng họ trong các đồn điền bước vào một giai

đoạn tăng trưởng nguy hiểm bởi tác động của sự bùng nổ hàng hóa toàn cầu gần đây. Gia đình Widjaya, con nợ quốc tế hàng đầu của Indonesia tại thời điểm có cuộc khủng hoảng, ngày nay giàu hơn bao

giờ hết. Theo Gene Galbraith: "Họ kiếm tiền như đi cướp." Cũng cần lưu ý rằng Indonesia hợp với hình mẫu bố già sau khủng hoảng không chỉ vì một số bố già vô sự, mà là họ thực sự béo bở do

có khủng hoảng. Thêm vào đó, hệ thống chính trị và kinh tế cũng sản sinh ra những bố già mới.

Đáng sợ nhất trong số này là Tommy Winata, một doanh nhân rất thân với giới quân sự,

bao gồm nguyên Tổng Tư lệnh các lực lượng vũ trang Edi Sudradjat và Try Sutrisno, và theo các nhà phê bình, có cả thế giới tội phạm ngầm. Sau cuộc khủng hoảng, tập đoàn Artha Graha của ông ta đã nổ

tung. “Ông ta là một trong ba nhà phát triển bất động sản từ hai bàn tay trắng, ngôi sao đang lên của nền kinh tế Indonesia”, Philip Purnama, một Giám đốc điều hành cấp cao làm việc cho Anthony

Salim nói. Winata có được đủ loại giấy phép để chen chân vào ngành vận tải biển, khai thác than, dịch vụ tài chính và nhiều ngành mới khác. Tommy, như tên gọi của ông ta gần đây là

Tommy Suharto, không phải là một người thích làm ăn chung. Khi một tạp chí tin tức nổi tiếng nhất Indonesia là Tempo, đăng tải một báo cáo năm 2003 rằng rõ ràng cơn hỏa hoạn tại một

khu chợ ở Jakarta, mà Winata đã quan tâm đến phát triển lại có thể đem lại lợi ích cho mình, một nhóm côn đồ hung hãn cùng với một đội cảnh sát hộ tống khởi hành từ văn phòng của Tempo và

bắt đầu tiến hành cuộc tấn công tổng biên tập.

Ít đáng sợ hơn một chút, nhưng không ít bí ẩn, là bố già mới nổi lên từ khi có khủng hoảng, Bambang Harry Iswanto Tanoesoedibjo, thường

được gọi là Harry Tanoe. Ông ta đã mua lại quyền kiểm soát tập đoàn Bimantara từ con trai của Suharto là Bambang Trihatmodjo hồi tháng 4 năm 2002. Ông ta cũng đã mua được các giấy phép có

giá trị trong nhiệm kỳ tổng thống của Abdurrahman Wahid, người mà cả ông và cha ông đều có mối quan hệ lâu năm. Ngoài Bimantara, các doanh nghiệp đầu tàu trong đầu tư chính của

Harry Tanoe bao gồm PT Bhakti Investama. Không thể tránh khỏi có nhiều suy đoán về việc làm thế nào mà một doanh nhân ở tuổi 40 lại có được tiềm lực tài chính để xây dựng nên một trong những

đế chế doanh nghiệp lớn nhất tại nước này trong những năm qua. Một số người nói Harry Tanoe, một người gốc Hoa đã chuyển sang đạo Hồi (như Bob Hasan), đang kinh doanh bằng tiền

của Salim, những người khác lại nói rằng sau lưng ông ta là một Suharto. Ở Indonesia, đã từng không thiếu những học thuyết âm mưu, bất kỳ thuyết nào cũng đúng, hoặc chẳng có thuyết nào là đúng.

TRANH TỐI, TRANH SÁNG

Trải nghiệm của các đại gia tại Singapore và Hồng Kông sau cuộc khủng hoảng tài chính là một trải nghiệm tương đối thụ động. Các nền kinh tế quốc

nội của hai lãnh thổ này phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng tại các nước trong khu vực quanh họ, và các bố già, với sự giàu có bắt nguồn từ ngân hàng và bất động sản, cần phải chờ suy thoái kết thúc.

Đó là sự chờ đợi lâu dài, nhưng dòng tiền mặt chủ yếu của các tỷ phú địa phương vẫn như vậy nên chẳng ai trong số họ phải đối mặt với mối đe dọa nghiêm trọng là phá sản.

Ở Singapore, chính phủ với chính sách kinh tế chỉ huy của gia đình Lee chủ động hơn so với chính quyền hành chính Hồng Kông trong việc điều chỉnh chính sách, hầu như tất cả đều trùng khớp với

những lợi ích tốt nhất của các bố già. Một quyết định cũng có tầm quan trọng đối với ngành chế biến xuất khẩu thống trị nhiều quốc gia: đồng đôla Singapore được cho phép mất giá từ 1,4

đôla Singapore ăn 1 đôla Mỹ vào đầu năm 1997 đến mức hơn 1,8 ăn 1 sau cuộc khủng hoảng. Điều này làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và hạn chế sự gia tăng thất nghiệp. Một

câu hỏi về nguồn tăng trưởng mới trong nền kinh tế quốc nội các đại gia tập trung sự quan tâm của mình vào đâu gợi lên hai ý tưởng. Thứ nhất, như đã nói trước đây, là họ cố gắng để có được các

doanh nghiệp ngân hàng tư nhân mang tính quốc tế cao hơn trong thời kỳ Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ đang cố gắng kiềm chế việc trốn thuế thông qua các trung tâm tài chính quốc tế, đặc biệt là ở

Thụy Sĩ. Sau một loạt thay đổi quy định được đưa ra với sự giúp đỡ của các ngân hàng tư nhân quốc tế, tổng số tiền được quản lý trong các các công ty quản lý tài sản đóng ở Singapore tăng từ 92 tỷ

đôla năm 1998 lên 350 tỷ và đang tiếp tục tăng bắt đầu từ năm 2005. Trong số này, hơn một phần ba là tiền của ngân hàng tư nhân. Sự thay đổi thứ hai, cũng đã được thảo luận, là việc cấp phép cho hai

khu nghỉ dưỡng kiêm sòng bạc nhiều tỷ đôla; một sự nhượng quyền kinh doanh đã đến với gia đình Lâm của Malaysia, khác với tập đoàn Sands ở Las Vegas.

Đằng sau con số hàng

tỷ đôla của Indonesia bị chuyển sang các ngân hàng của Singapore và bất động sản cao cấp – tờ Post Jakarta tuyên bố năm 2007 là 18.000 trong tổng số ước tính 55.000 “người siêu giàu” sống

ở Singapore là người Indonesia hai động thái này là một lợi ích đáng kể đối với các bố già địa phương, những người sở hữu bất động sản cao cấp và cổ phần trong cartel ngân hàng của Singapore. Chính

phủ cũng đã bắt đầu có gắng tư nhân hóa ngân hàng và tiền đầu tư từ những người Ấn Độ giàu có, mặc dù trong nhiệm vụ này nó phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ Dubai.

Các ngân hàng gia

đình ở Singapore đã có ít cơ hội để làm tiêu tan chính mình trước khi có cuộc khủng hoảng bởi vì chính phủ ở đó có nhiệm vụ dự trữ vốn liên quan đến những tài sản chưa vượt quá tiêu chuẩn quốc tế. Ba ngân

hàng tư nhân lớn OCBC, OUB và UOB đã bị hạn chế trong việc mở rộng, nhưng vẫn có lợi nhuận lớn do là thành viên của một cartel nhỏ nhưng ấm cúng. Sự suy thoái bất động sản sau năm 1997

đã được công bố, với giá bất động sản thương mại và giá thuê sụt giảm khoảng 40%. Nhưng những văn phòng cao cấp và khu vực dân cư, trong đó lợi ích của các bố già chiếm ưu thế, là sôi

động nhất, và vào năm 2006, đã vượt quá mức giá đỉnh của những năm bùng nổ. Sở thích của Quách Lệnh Minh và Hoàng Đình Phương không bị thiệt thòi nhiều lắm, và họ có tiền mặt trong tay để

mua tài sản có sẵn để bán đổ bán tháo. Các gia đình bố già lớn ở Singapore vẫn giữ tài sản ròng của họ hoặc tăng nó lên một chút. Trong khi đó, chính phủ tỏ ra hơi bối rối với danh sách dài các

bố già Indonesia đang đi "cắm trại" ở Singapore nhiều người trong số họ bị truy nã ở ở Jakarta để thẩm vấn trong các cuộc điều tra dân sự và hình sự. Vào tháng 5 năm 2006, tạp chí *Tempo* của

Indonesia liệt kê Sukanto Tanoto, Sjamsul Nursalim, Lâm Thiệu Lương và Eka Tjipta Widjaja tất cả các đại gia lớn mà cuốn sách này nói đến cộng với Bambang Sutrisno và Andrian

Kiki Ariawan (cả hai đều bị tòa án Indonesia kết án tù vì biển thủ quỹ của ngân hàng trung ương), Agus Anwar (được cấp quốc tịch Singapore năm 2003, bị truy nã vì tham ô), và một số

người khác đang bị xem xét ở đất nước này. Với một động thái bất ngờ vào tháng 4 năm 2007, Singapore đã đồng ý với với Indonesia về một hiệp ước dẫn độ mặc dù tại thời điểm viết cuốn

sách này nó chưa được phê chuẩn và không biết nó sẽ ra sao trong thực tế.

Ở Hồng Kông, cũng giống như Singapore, các bố già biết rõ giá trị của các doanh nghiệp niêm yết của họ và tình

trạng hỗn loạn của thị trường bất động sản trong cuộc khủng hoảng giá trị tài sản suy giảm trung bình hơn 40% nhưng, một lần nữa như ở Singapore, nhiều tài sản tư nhân của họ đã

được tái đầu tư tại Hoa Kỳ, Canada, Úc và châu Âu, và như vậy, được cách ly khỏi những rối loạn này. Sự khác biệt chủ yếu ở Hồng Kông là năm 1997 chứng kiến sự chuyển tiếp từ chính

quyền thuộc địa sang chính phủ của các đại gia, khi người thừa kế doanh nghiệp vận tải biển Đổng Kiến Hoa trở thành người đứng đầu vùng lãnh thổ này. Đổng đã được rất nhiều hậu thuẫn của các bố

già bạn bè trong công việc của mình đặc biệt là Henry Hoắc và Lý Gia Thành và những người hào phú rất kỳ vọng vào chính quyền của ông ta. Có lẽ ý thức được rằng mình được nhiều người nhìn

nhận là một con rối của những đại gia, Đổng đã sớm tuyên bố những chính sách nhấn mạnh chủ nghĩa dân tuý. Ông kêu gọi cần có sự gia tăng lớn trong việc cung cấp nhà ở và hỗ trợ của ngân hàng cho

các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhưng nó đã tồn tại không lâu, trước khi quyền lợi của các bố già được đáp ứng. Tháng 8 năm 1998, chính phủ đã rót 15 tỉ đôla dự trữ ngoại hối của mình vào đầu tư cổ

phần để hỗ trợ thị trường chứng khoán; nhưng rất nhiều tiền đã chuyển thành cổ phiếu của các công ty của các đại gia. Năm 1999, con trai của Lý Gia Thành là Richard Lý được quyền không đấu thầu

để phát triển một quỹ đất rất có giá trị trên đảo Hồng Kông, cái được gọi là Dự án Cổng thông tin máy tính (Cyberport). Sau này, còn có một loạt dự án phát triển bất động sản cực lớn và gây

tranh cãi mà người hưởng lợi chính là tầng lớp bố già. Chính phủ lập kế hoạch cho một trung tâm triển lãm lớn mới, một khu hậu cần trên đảo Lantau và xây dựng một bến cảng mới để phát triển khu

vực trung tâm và khu vực Wanchai của đảo Hồng Kông. Năm 2004, kết cục của thị trường bất động sản thật buồn tẻ, nhưng lại có sự hồi phục lớn nhất. Công ty Tân Hồng Cơ của anh em

nhà Quách và Tập đoàn New World của Trịnh Dụ Đồng, đã xây dựng được 2.000 căn hộ nhà ở xã hội có sự trợ giá của chính phủ phù hợp với chính sách nhà ở mới của Đổng Kiến Hoa, được áp dụng để

hạ giá nhà ở xã hội xuống và đưa giá các chung cư cao tầng sang trọng lên cao. Đã có bán đấu giá công khai. Sự phẫn nộ lại xảy ra khi chính phủ của Đổng tư nhân hóa các cửa hiệu và chỗ đậu xe

trong các khu nhà ở công cộng mà không xin phê duyệt của Hội đồng lập pháp. Dự án gây tranh cãi nhất của Đổng liên quan đến một kế hoạch phát triển một khu đất rộng rộng lớn ở phía Tây Cửu

Long từ lâu đã hứa làm công viên cho thành phố đông dân này. Chính quyền nói rằng thay cho công viên, nó sẽ tạo ra một "trung tâm văn hóa". Đối với hầu hết các nhà quan sát, những kế hoạch

được đệ trình bởi các bố già rất giống các dự án bất động sản nhà cao tầng, với một vài công trình công cộng ở giữa. Nhưng các bố già khăng khăng là văn hóa gần gũi với tâm hồn của họ. Anh em nhà

Quách dựng lên một bức màn sân khấu có kích thước 10x16 mét do Picasso thiết kế tại tháp IFC của họ ở khu trung tâm, và tổng thống Pháp Jacques Chirac đã khánh thành nó. Công ty Cheung

Kong của Lý Gia Thành đã đưa các nhà báo ở Hồng Kông đến Louvre. Công chúng cũng chẳng mấy cảm động. Khi nhiệm kỳ thứ hai của Đổng bắt đầu vào năm 2002, sự căm phẫn của dân

chúng càng trào lên mãnh liệt.

Chế độ của Đổng cũng có hai vấn đề tương tự như chính phủ bố già của Thaksin Shinawatra ở Thái Lan. Trước hết, nó chú trọng vào ý kiến của tầng lớp

trung lưu có học vào bản chất về sự giàu có của các bố già mà trước đây chưa bao giờ được bàn đến. Người ta không nói đến thực tế ở Hồng Kông như một thuộc địa đã khác xa so với huyền thoại chính

thức về một nhà nước với chế độ thị trường tự do như những nhà cai trị người Anh đã trình bày. Khi một đại gia phụ trách và ở giữa cơn suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong một thế hệ câu hỏi về sự thông

đồng giữa quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế được đặt lên hàng đầu trong cuộc tranh luận của công chúng. Đại diện của những đại gia, những người nắm giữ các vị trí của "đơn vị bầu cử

chức năng" dựa trên ngành nghề kinh doanh (không phải do dân bầu), trong Hội đồng Lập pháp đã làm hết sức mình để giới thiệu những dự án xây dựng lớn như câu trả lời hợp lý cho tình trạng bất ổn

về kinh tế. Nhưng những đại biểu do dân bầu trong Hội đồng ngày càng tinh thông khi kéo sự chú ý sang bản chất tự phục vụ của việc vận động hành lang trong kinh doanh. Vấn đề thứ hai của

Đổng là uy thế của ông đã kích động sự ghen tị và cay đắng tiềm ẩn giữa các bố già trong khu vực. Không giống như Thaksin, Đổng không phải là người thắng đậm về tài chính do giành được quyền

lực, nhưng những đại gia bạn bè ông nhanh chóng buồn phiền vì ông đã đối xử thiên vị với một số người trong bọn họ. Việc trao nhượng quyền kinh doanh Cyberport cho Richard Lý năm 1999

dấy lên đến một làn sóng tố cáo công khai chưa từng thấy của các bố già địch thủ. Ronnie Trần, Robert Hoàng và Gordon Ngô đều lên án việc không tuân theo thủ tục đấu thầu rộng rãi. Gordon Wu là một

tỷ phú về cơ sở hạ tầng và bất động sản, không mấy thành công, người đã cạnh tranh với Ronnie Trần để lăng mạ dân chủ là kẻ thù của sự phát triển, than vãn với tờ *South China Morning Post* trong

năm 2005: "Hãy nhìn Cyberport và dự án cấp quận về văn hóa ở phía tây Cửu Long, và bạn sẽ biết chỉ những công ty lớn mới đủ điều kiện để tham gia sân chơi ở Hồng Kông... Môi trường kinh doanh

trong những năm qua là rất xấu." Sang nhiệm kỳ thứ hai của Đổng, công chúng không thích ông ta, và đa số các bố già cũng không thích ông ta. Ông loạng choạng 18 tháng nữa trước khi từ chức ngày

10 tháng 3 năm 2005 với lý do sức khỏe kém. Trung Quốc đưa một công chức dân sự đã được đào tạo ở Anh là Donald Tằng lên thay thế ông.

Việc bổ nhiệm Tằng đã làm cho dân chúng đỡ

oán giận các bố già. Ông là một chính trị gia khôn ngoan hơn so với Đồng và cũng say mê các dự án của người tiền nhiệm, đáng chú ý nhất là dự án phát triển phía Tây Cửu Long. Nhưng thay

vì nói với công chúng rằng Hồng Kông không cần một đạo luật về cạnh tranh và độc quyền, Tằng nói ông sẽ suy nghĩ thêm về nó – để làm nguôi lòng các đại gia và ông đã suy nghĩ về nó hai năm nay

rồi. Các bố già đã xếp hàng để hỗ trợ cho cuộc "bầu cử" chính thức của ông với một nhóm nhân sĩ 800 thành viên, hầu hết họ đều được Bắc Kinh ủng hộ, và tháng 3 năm 2007, ông đã trúng cử

một cách hợp lệ. Tuy nhiên, không thể thu lại những lời mà Đổng đã nói. Việc tham gia chính trường ở Hồng Kông dưới cái nhìn của ông là phức tạp và thâm căn cố đế. Cũng vì có sự gia tăng về ý

thức chính trị của các cử tri, trong những năm Đổng cầm quyền, có sự gây sức ép chưa từng thấy của các tổ chức phi chính phủ trong khu vực. Hiệp hội các nhà đầu tư thiểu số đã được tổ chức để ngăn

chặn nhiều vụ tư nhân hóa của các đại gia, đã được nói ở trên, và thúc đẩy các ứng cử viên tham gia tranh cử vào Hội đồng chứng khoán Hồng Kông. Những người không phụ thuộc nghĩ những

cơ quan như vậy, đáng chú ý nhất là Civic Exchange, sẽ tạo ra những báo cáo nêu bật những vụ kiện vì thiếu cạnh tranh trong nền kinh tế quốc nội và những xung đột về lợi ích trong việc chuẩn bị

bầu cử ở các đơn vị bầu cử chức năng. Các bố già đã bị khuấy động nếu chưa bị làm cho kiệt quệ một cái gì đó được chứng minh bằng các tuyên bố thường xuyên tăng lên về sự nguy hiểm của

cải cách chính trị. Một câu hỏi lớn nổi bật lên, sẽ được đề cập trong chương cuối cùng, là liệu các bố già có thể giữ được ranh giới này cho đến khi động lực chính trị của nhân dân tiêu tan, hoặc những

thách thức đối với cách sống của họ có tăng thêm không.

Cho đến bây giờ, các đại gia vẫn có tình hình tài chính tốt. Họ đã được Đổng Kiến Hoa ném cho một vài khúc xương có dính thịt,

trong khi khuynh hướng của chính phủ thời hậu thuộc địa ở Hồng Kông là hướng tới mức độ cao hơn trong giải ngân vốn chủ yếu là cho cơ sở hạ tầng mà lúc nào cũng có lợi cho họ. Trong

năm 2006, thị trường bất động sản địa phương quay trở lại mức giá năm 1997, và thị trường chứng khoán đã ở đỉnh cao kỷ lục vào đầu năm 2007. Nhưng phần lớn thời gian, thị trường vẫn cứ

nhảy múa theo điệu nhạc của các bố già, ngay cả khi họ đang phải đối mặt với sự chống đối quyết liệt của các nhà đầu tư thiểu số. Những năm 1999 và 2000, các tỷ phú bất động sản hàng

đầu mệt lử vì các công ty kinh doanh chứng khoán trên mạng không có sức thu hút trong việc gọi vốn công chúng lần đầu (IPO) để tận dụng lợi thế bong bóng công nghệ của Mỹ và châu Âu. Chúng

là các doanh nghiệp không có kinh doanh, và đang tuột dốc. Sau khi nền kinh tế Internet sụp đổ năm 2001, mốt thời trang tiếp theo là niêm yết tín thác đầu tư bất động sản (REIT). Đây là cuộc chơi để

các đại gia bán những tài sản cấp thấp cho các công ty mới, chất thêm gánh nặng trả nợ cho người mua và niêm yết chúng cùng với câu chuyện rằng cổ tức trong năm sẽ dẫn đến các khoản thu nhập

trong tương lai. Như thường lệ, Lý Gia Thành là tổng đạo diễn. Công ty Cheung Kong Prosperity Reit của ông vào cuối năm 2005 đã huy động được 1,92 đôla Hồng Kông, tạo ra lợi tức hấp dẫn 5,3%.

Tuy nhiên, cơ cấu nợ của Prosperity là không trả lãi tiền vay trong năm thứ nhất. Việc niêm yết công ty vẫn đi theo con đường vòng của các bố già cổ điển. Được bán với giá 2,16 đôla Hồng Kông, giá

cổ phiếu của REIT tăng thêm 20% trong một ngày rồi tụt dốc đều đều mặc dù thị trường đang lên. Vào tháng 3 năm 2007, nó được giao dịch với giá 1,78 đôla Hồng Kông. Đầu năm 2004, Lý và chủ

ngân hàng đầu tư của ông đưa ra một quảng cáo tương tự, với lợi ích phụ của Hutchison, về một công ty được gọi là Hệ thống và Truyền thông Vanda, cũng phất lên một thời gian ngắn rồi đổ vỡ,

trước khi được bán lại cho tư nhân với giá chỉ bằng một nửa giá niêm yết. Cậu con trai Richard có lẽ bị một đòn đau nhất trong lịch sử Hồng Kông mà các nhà đầu tư thiểu số đã giáng vào công ty

Pacific Century Cyber Works (PCCW) của anh ta. Tất cả các cổ phiếu tiếp quản từ Hongkong Telecom trong thời kỳ bong bóng Internet, đã rơi thẳng từ đỉnh xuống đáy, giá cổ phần của

PCCW giảm 97%. Để có biện pháp tốt nhất, chàng Lý trẻ tuổi theo đuổi một vụ hối lộ để niêm yết các tài sản bất động sản của PCCW, cũng leo lên đến đỉnh rồi tụt mạnh về giá cổ phiếu. Phản ánh về

hành vi của Lý Gia Thành, cựu giám đốc điều hành của Morgan Stanley, Peter Churchouse bình luận: "Với tôi, đó hoàn toàn là sự bóc lột vô nhân đạo đối với một công chúng sùng bái ông ta,

nhưng không biết rõ về ông ta."

Tại sao mọi người không biết rõ là rất khó đo đạc lòng người. REIT là một ví dụ điển hình về các kiểu kinh doanh không mua cổ phần của các bố già. Lý

Gia Thành của Cheung Kong chỉ quan tâm giữ 18,6% cổ phần niêm yết; với Hutchison ông đang nắm giữ 10,4%. Điều này có nghĩa là chính ông chủ sẽ chỉ sở hữu khoảng 10% những gì ông ta đang

bán, một dấu hiệu rõ ràng là tài sản đã được định giá quá cao. Một số doanh nghiệp của các bố già, từng có giá trị khi các nhà đầu tư thiểu số mua cổ phần của chúng, là những doanh nghiệp mà ông

chủ lớn sở hữu nhiều nhất, vì sau đó ông ta phải chia sẻ bất cứ thua thiệt hoặc lợi lộc nào. Ho không thể bảo vệ các nhà đầu tư nhỏ với sự phán đoán kém cỏi của riêng họ, nhưng điều lạ lùng là nhiều

người không hiểu rõ một quy tắc đơn giản như vậy. Anson Chan, thư ký trưởng của Hồng Kông dưới thời Chris Patten, sỉ vả Lý Gia Thành vì những trò hề của ông ta trên thị trường vốn sau khủng

hoảng. Trong một số lần, bà nói rằng ông ta đã đe dọa các quan chức chính phủ và công chúng rằng ông sẽ rút tiền của mình ra khỏi Hồng Kông nếu các cơ quan điều chỉnh hành động chống lại

cái mà ông coi là những lợi ích tốt nhất của “doanh nghiệp”. “Tôi rất không tôn trọng đa số các doanh nhân lớn ở Hồng Kông,” bà tức giận. Nhưng những lời dọa dẫm của Lý không có

gì mới. Ông ta đã phát biểu như vậy năm 1990 khi đang cần có miễn trừ pháp lý đặc biệt cho Star Television mà sau đó ông kiểm soát. Hơn nữa, rất khó tin là Lý sẽ từ bỏ địa vị thống trị của mình trong những

cartel bất động sản, phát điện, bán lẻ và hải cảng để cạnh tranh trong những thị trường rộng lớn hơn. Sau khi Hutchison đã có được khoản lợi nhuận trời cho 15 tỷ đôla từ việc bán cổ phần của nó ở

doanh nghiệp điện thoại di động European Orange năm 1999, và ngay lập tức đặt số tiền đó vào các giấy phép 3G khắp thế giới, Lý cần dòng tiền mặt ở Hồng Kông của ông một lần nữa chảy ra

nước ngoài, vào một doanh nghiệp thiếu vốn và đang làm ăn thua lỗ. Nếu không có doanh thu như vậy, Lý hoàn toàn có thể phải xóa sổ ba doanh nghiệp “số 3” mình trong những năm gần đây.

Thay vào đó, Lý đã bước vào năm 2007 với đế chế còn nguyên vẹn và đang mở rộng của mình, và tên tuổi của ông vẫn ở đầu danh sách những người giàu nhất châu Á của tạp chí Forbes. Ông cũng đứng

đầu danh sách của năm 2006, ước tính là người giàu thứ mười trên thế giới. Tài sản cá nhân của Lý đã tăng từ 8,2 tỉ đôla lên 18,8 tỷ đôla, tính từ bảng xếp hạng gần nhất trước cuộc khủng hoảng châu Á,

năm 1996. Không có đại gia Đông Nam Á nào được đánh giá cao trong số 25 tỷ phú hàng đầu năm 2006, và chỉ có hai gia đình anh em nhà Quách với 11,6 tỷ đôla và Lý Triệu Cơ với 11 tỷ đôla được ở

trong số 50 tỷ phú hàng đầu. (Về điều này, hãy nhớ lại phần mở đầu, năm 1996 có 8 bố già trong nhóm 25 người giàu nhất thế giới, và 13 bố già trong nhóm 50 người giàu nhất thế giới.) Tuy nhiên, sự

thay đổi này không cho thấy sự giàu có của các bố già châu Á đang giảm đi. Thay vào đó, họ đã bắt kịp những tỷ phú người Âu Mỹ; thị trường bất động sản của họ tiếp tục thịnh vượng cuối những năm

1990 và chỉ thụt lùi một thời gian ngắn vì sự bùng nổ toàn cầu của bong bóng Internet năm 2001. Chỉ cần nhìn vào giá trị tài sản ròng, 8 người Đông Nam Á giàu nhất trong danh sách 25 người

giàu nhất thế giới năm 1996, sự giàu có của Lý Gia Thành vẫn tăng lên đáng kể bất chấp cuộc khủng hoảng. Bốn bố già đã duy trì được tài sản, 1 người đã chết và tài sản của ông ta đã được chia cho những

người thừa kế, và chỉ có 2 người thua lỗ. Tài sản ròng tổng cộng của 8 bố già Đông Nam Á năm 2006 là 66,5 tỷ đôla so với 65,1 tỷ đôla ở thập kỷ trước. Vượt lên danh sách 8 bố già năm 2006 đó, nhiều đại

gia Đông Nam Á khác đã tăng tài sản của họ lên một cách rõ rệt thông qua cơn khủng hoảng. Trong số những người được kể đến trong cuốn sách này, có Stanley Hà tài sản trong các doanh nghiệp

cờ bạc của ông ta tăng đến 6,5 tỷ đôla; và Ananda Krishnan của Malaysia có tài sản tăng đến 4,3 tỷ đôla vào năm 2006. Theo quan điểm của một bố già, cuộc khủng hoảng châu Á không hề

phóng đại tí nào có thể còn tồi tệ hơn nhiều.

7. MÀN CUỐI: ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ, THẬT

BUỒN TẺ

"Nếu chúng tôi đã làm điều gì sai trái, hãy gửi người của Ngài đến với người của tôi, để họ có thể làm lại việc này."

J. PIERPONT MORGANT Trả lời Tổng thống TEDDY ROOSEVELT, sau khi

nghe tin về một vụ kiện gây mất lòng tin của chính phủ.

"Có thể tôi đã phạm

nhiều tội lỗi trong đời, nhưng tôi có thể nói với các bạn rằng, tôi không hề ăn cắp."

FERDINAND MARCOS Trả lời phỏng vấn của TED KOPPEL,

phóng viên chương trình ABC Nightline, trong khi lưu vong,

ngày 4 tháng 4 năm 1986.

Từ quan điểm kinh tế vĩ mô, sự phục hồi kinh tế của Đông Nam Á

những năm gần đây có thể được tóm tắt trong hai vấn đề: hàng xuất khẩu và sự bùng nổ ở Trung Quốc, bắt đầu vào năm 2003. Hàng xuất khẩu sản xuất ở Đông Nam Á được các công ty đa quốc gia

đưa sang cho các nhà thầu địa phương có khả năng nhưng có quy mô nhỏ và có những người công nhân cần cù chăm chỉ. Các bố già có tham gia nhưng không đáng kể. Nhưng luận điểm cho rằng hàng xuất

khẩu, ở một mức độ nào đó, đã giúp Đông Nam Á thoát ra cơn khủng hoảng tài chính được ít người thừa nhận. Độc giả của các báo có thể suy nghĩ rằng, tất cả các hoạt động chế biến, gia

công xuất khẩu của thế giới đã chuyển sang Trung Quốc, và sự thay đổi về nhận thức là một yếu tố quan trọng đối với cuộc khủng hoảng ở châu Á. Thực tế, hàng xuất khẩu của Đông Nam Á từ năm

1997 sau một cuộc suy thoái ngắn trước và trong khủng hoảng – đã làm tỷ lệ tăng trưởng thấp đi một chút so với tỷ lệ tăng trưởng trung bình dài hạn trong 30 năm qua. Vì phải cạnh tranh toàn cầu, các nhà

sản xuất hàng xuất khẩu phải bỏ vốn từ dòng tiền mặt lưu động để có được sự tăng trưởng sau khủng hoảng hoặc trong trường hợp các công ty đa quốc gia thông qua đầu tư trực tiếp từ các

công ty mẹ. Công việc gia công có giá trị thấp hơn được chuyển vào Trung Quốc (và Việt Nam, Bangladesh) với tốc độ nhanh chóng. Nhưng việc làm này đã bắt đầu trước khi có khủng hoảng và vẫn

còn tiếp tục. Các công việc có chuyên môn cao hơn, hoặc yêu cầu được bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ không thể thực hiện tại Trung Quốc, tiếp tục mở rộng sang Đông Nam Á. Ví dụ, hàng bán dẫn xuất

khẩu từ Malaysia và Philippines đã tăng vọt trong thập kỷ qua. Đồng thời, các công ty đa quốc gia đã có phản ứng với việc Mỹ và châu Âu hạn chế nhập hàng xuất khẩu của Trung Quốc vì thặng

dư thương mại của nước này đang tăng cao và giá trị đồng tiền tương đối rẻ bằng cách xác định, và đôi khi sử dụng, các nhà cung ứng khác nhau trong khu vực. Đây là cuộc chơi giống như hồi đầu

thập niên 1990, khi chính quyền Clinton đe dọa trừng phạt Trung Quốc vì đã xâm phạm quyền con người. Ví dụ, hãng Nike đã sản xuất một nửa sản lượng giày đế mềm tại Trung Quốc và một nửa tại

Indonesia. Hàng xuất khẩu là trụ cột của Đông Nam Á, và đã không bị đổ vỡ do khủng hoảng. Một trong những điều nó đã làm được là đầu tư vào sản xuất trong nước, phần lớn xuất phát từ

các công ty thống trị nền kinh tế địa phương của các bố già (trái ngược với những nền kinh tế bên ngoài). Khi khủng hoảng nổ ra, các ngân hàng trong khu vực đa số do các bố già kiểm soát và thao túng

đã bị phá sản và không thể cho vay được nữa. Các đại gia, đắm chìm trong bất động sản không bán được và các tài sản không sinh lời nên không thể vay vốn, cho đến khi các nhà chính trị giải cứu họ

hoặc các nền kinh tế hồi phục đến mức đủ để làm dịu cơn bội thực của họ. Sau cơn khủng hoảng, đầu tư của toàn Đông Nam Á giảm hơn 10%. Kết quả là, tỉ lệ đóng góp của xuất khẩu ròng vào GDP

tăng vọt. Xuất khẩu trên danh nghĩa, với tư cách là là tỷ trọng GDP, tại các lãnh thổ mà chúng ta đang khảo sát tăng từ 45% năm 1997 lên 65% năm 2006. Các chính phủ biết rõ về những gì sắp

xảy ra đối với việc giải cứu các doanh nghiệp nên mua vét hết các nguồn vốn ngoại tệ để giữ giá cho đồng tiền của họ (và vì thế hàng xuất khẩu rẻ), lại tiếp tục quy đổi ra đồng đôla đối với ngân sách

dự trữ.

Nhiều bố già, mặc dù không hoạt động trong khu vực sản xuất nhưng vẫn được hưởng lợi lớn từ làn sóng xuất khẩu thứ hai sau cuộc khủng hoảng đó là xuất khẩu hàng hoá. Hiện

tượng này là do nhu cầu từ Trung Quốc, một đất nước bắt đầu có sự bùng nổ do đầu tư mạnh mẽ vào năm 2003, tốc độ tăng trưởng lên đến hơn 10% một năm, điều chưa từng có ở nước

này. Đối với hàng xuất khẩu đến người tiêu dùng cuối cùng chủ yếu ở châu Âu, Mỹ và Nhật Bản, chương trình công nghiệp hóa có chỉ huy của Trung Quốc đã thúc đẩy thêm nhu cầu về hàng hóa cứng và

mềm cho Đông Nam Á khí ga Malaysia, cao su Thái Lan, gỗ tấm của Indonesia, v.v... Không giống như sản xuất, đây là những lĩnh vực mà các bố già tham gia rất tích cực, bởi họ có được sự nhượng bộ

kinh doanh từ giới chính trị. Các đại gia Đông Nam Á đã từng bị mất những khoản tiền lớn tại Trung Quốc trong những năm 1990 do sự bùng nổ và đổ bể bất động sản lại kiếm được những khoản tiền

lớn hơn do hàng hóa đến từ Trung Quốc. Những người hưởng lợi tiêu biểu là Robert Quách và Eka Tjipta Widjaya với dầu cọ và sản phẩm đồn điền; và Ananda Krishnan, người có được nhượng

bộ về dầu khí tư nhân. Trung Quốc cũng gây nên sự bùng nổ về kinh doanh sòng bạc ở châu Á, vì tại nước này, sòng bạc và hầu hết các hình thức cá cược là bất hợp pháp, nhưng việc qua lại biên giới

của công dân thì đã được giải phóng. Tổ hợp sòng bạc Genting Highlands to lớn của gia đình nhà Lâm ở gần Kuala Lumpur bắt đầu giảm giá cho các con bạc người Trung Quốc, nhưng kẻ thụ hưởng

lớn nhất là Ma Cao, từ năm 1999 là một đặc khu hành chính của Trung Quốc. Cựu thuộc địa Bồ Đào Nha này đã trở thành cái máy thu tiền khổng lồ, tạo ra trò tiêu khiển để nhiều quan chức chính

phủ và Giám đốc doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc rửa sạch những của cải bất chính mà họ dễ dàng kiếm được. Độc quyền về kinh doanh sòng bạc của Stanley Hà, Henry Hoắc và Trịnh Dụ

Đồng đã hết hạn vào năm 2001 do sự xuất hiện và cạnh tranh của các sòng bạc Mỹ thành ra ít quan trọng hơn đối với việc thu hút dòng tiền mới từ Trung Quốc chảy vào Ma Cao. Năm 2006, Ma

Cao đã vượt qua Las Vegas để trở thành thành phố có thu nhập về vui chơi giải trí lớn nhất thế giới. Bố già Stanley Hà có thể hơi mệt mỏi trong những ngày này, nhưng ông ta vẫn mỉm cười và trở

nên giàu có hơn bao giờ hết. May mắn là Chiến tranh thế giới thứ hai đã khiến ông ta từ Hồng Kông vượt qua cửa sông Châu Giang để đến Macao.

NHỮNG NGƯỜI PHẢI TRẢ GIÁ

Nếu các bố già hạng trung không trả giá cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, việc GDP của Đông Nam Á quay ngược lại năm 1995 có phải là một căn bệnh trầm trọng không? Để trả lời câu

hỏi này, phải tìm hiểu đời sống của những người dân bình thường. Về lý thuyết, có thể đo lường sự thay đổi về mức độ giàu có trong những xã hội khác nhau bằng các tính toán dựa trên dữ liệu kinh tế

vĩ mô: các nhà kinh tế cố gắng đong đo cả của cải về tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán, trái phiếu và đầu tư ở nước ngoài và của cải vật chất gồm bất động sản, nhà máy

và trang thiết bị, hàng tồn kho, v.v... Bằng cả hai phép đo, và nếu quy đổi sang đồng đôla Mỹ, người dân Đông Nam Á hồi đầu năm 2007 đã nghèo đi so với năm 1995, bất chấp kinh tế đã tăng trưởng

vững chắc trở lại. Tuy nhiên, cách đo sự giàu có của kinh tế vĩ mô mắc phải nhiều nhược điểm về phương pháp luận. Có lẽ sẽ thiết thực hơn khi xem xét ai đã phải chịu khổ nhiều nhất do cuộc khủng

hoảng này bằng cách nhìn vào các chỉ số đơn giản hơn, như tiền lương thực tế và sự nghèo đói.

Hãy bắt đầu với Singapore và Hồng Kông. Rất khó tránh được kết luận rằng,

những người phải trả giá cho cuộc khủng hoảng này không phải là những người tạo ra nó, và họ có khả năng chi trả thấp nhất. Hậu quả này, một phần là do áp lực kiềm chế lạm phát đưa ra sau năm

1997 và một phần là do các chính sách có cân nhắc cẩn thận của chính phủ. Ở Singapore, theo dữ liệu riêng của chính phủ, thu nhập thực tế của những người nghèo nhất chiếm 40% dân số

giảm xuống trong thời gian từ 2000 đến 2005, thậm chí cả khi nền kinh tế đã tăng trưởng mạnh trở lại. Người thua thiệt nhiều nhất là những người trên 50 tuổi – những lao động dư thừa do không còn

những việc làm có mức lương thấp, và với tất cả sự giàu có của nó, nhà nước Singapore lại hầu như không có trợ cấp thất nghiệp. Đồng thời, chính phủ lại tiếp tục ban hành một chính sách giảm thuế thu

nhập cá nhân đối với phần dân số giàu nhất từ 28% năm 2000 xuống chỉ còn 20%; tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp cũng được hạ thấp. Ngược lại với những động thái đó, các loại thuế gián tiếp

mọi người đều phải trả đã tăng lên vào năm 2007 thuế VAT từ 5% tăng lên đến 7%. Thật kỳ quái, các Bộ trưởng lại nói rằng việc tăng thuế này là cần thiết để hỗ trợ thêm cho người nghèo. Harry Lý

Quang Diệu, người đã từng học ở Học viện Raffles và Đại học Cambridge, khi thanh minh cho chính sách thuế này, đã nói với các nhà báo: "Đây là một thế giới khắc nghiệt đầy cạnh tranh."

Cư dân địa phương đành phải ngậm ngùi vì hai lý do thông thường: người dân ở các quốc gia lân bang còn nghèo hơn và bị ngược đãi nhiều hơn, và dân Singapore rất sợ những cơn giận dữ của Harry.

Những người đi chào mời kinh doanh, bị hạn chế trong địa hạt kinh doanh ở cấp trung ương, không thể tưởng tượng nổi sự nghèo đói và một tầng lớp dưới đáy lại tồn tại ở Singapore; nhưng chỉ

cần đi vào các khu chung cư là thấy rõ điều đó.

Tại Hồng Kông, những người ít có khả năng chi trả cũng phải trả giá đắt cho cuộc khủng hoảng châu Á. Mặc dù phúc lợi có

tăng một chút dưới thời Thống đốc cuối cùng là Chris Patten, đói nghèo đã tăng dần ở khu vực thành thị trong thập niên 1990, và cuộc khủng hoảng đã làm cho điều này trầm trọng hơn, lại thêm

nhiều người có mức lương thực tế giảm xuống. Dấu hiệu của đói nghèo ở Hồng Kông thể hiện ở tỷ lệ các hộ gia đình sống dưới mức một nửa thu nhập hàng tháng của các hộ gia đình hạng

trung, chỉ 1.290 đôla. Với xu hướng này, tỷ lệ người nghèo tăng từ 11,2% vào năm 1991 lên 15% năm 1996 và 18,3% vào năm 2000. Đa số người giàu ở Hồng Kông cho con em họ đi học ở trường

tư ở nước ngoài, trong khi một phần tư trẻ em đang đi học ở Hồng Kông hiện nay đều là con em các gia đình nghèo khó, tiếp tục gây thêm áp lực cho hệ thống giáo dục công lập thường được cấp

kinh phí rất eo hẹp. Cuộc khủng hoảng cũng ảnh hưởng đến thu nhập của những người tự cho mình thuộc tầng lớp trên trung lưu. Năm 2001, tỉ lệ thu nhập của người nghèo chỉ chiếm

15,6%. Sự khác biệt về ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng giữa Hồng Kông và Singapore là, Hồng Kông giữ được đồng tiền của mình ổn định hơn nên áp lực hạn chế lạm phát tại Hồng

Kông là do thị trường chứng khoán và bất động sản, chứ không phải do tỷ giá hối đoái. Đa số tiền vốn của người giàu, chiếm một nửa dân số, đã được sử dụng để đầu tư vào bất động sản và nhà ở một

cách tiêu cực, suốt một thập kỷ cho đến khi giá nhà ở trung bình bắt đầu đạt mức năm 1997 vào cuối năm 2006. Cơn sốc này đối với các tầng lớp có nghề nghiệp có thể đã góp phần đáng kể vào việc

thúc đẩy đời sống chính trị của Hồng Kông trong những năm gần đây.

Tại Thái Lan, Malaysia và Indonesia, tầng lớp trung lưu ở thành thị cũng bị ảnh hưởng, nhưng đau khổ thực sự

rơi xuống đầu hàng chục triệu người dân nghèo vì tiền lương thực tế giảm đi, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng, và chi phí cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày tăng nhanh. Mức độ giàu có

của tầng lớp trung lưu ở thành thị bị ảnh hưởng đầu tiên, trong hai năm 19971978, khi chứng khoán và bất động sản tụt dốc, tiền lương thực tế ở thành thị giảm xuống. Tác động đến người nghèo

có chậm hơn, nhưng 5 năm sau cuộc khủng hoảng thì trở nên nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng có một đặc điểm chung về địa lý, đầu tiên nó tác động đến các thành phố đặc biệt là các thành phố

lớn và sau đó bắt đầu lây lan, những vùng nông thôn cũng không thể tránh khỏi. Tại Thái Lan, hầu hết các ước tính cho thấy khoảng một triệu người trong số 60 triệu dân đã bị tái nghèo. Tại Malaysia,

một nước có rất ít các công trình nghiên cứu về đói nghèo sau cuộc khủng hoảng, tỉ lệ bị tác động cũng tương tự. Tại Indonesia, lạm phát làm giảm tiền lương thực tế của khoảng 40% dân số, tỷ

lệ đói nghèo sau cuộc khủng hoảng tăng gấp đôi, lên đến 27% dân số, khoảng 54 triệu người. Sau đó, đói nghèo tuyệt đối có giảm đi phần nào, rồi lại có xu hướng tăng lên vào năm 2005.

Năm 2006, một số nhóm công tác xã hội đã ước tính có khoảng 80 triệu người Indonesia đang sống trong cảnh nghèo đói. Di sản thảm hại mà cuộc khủng hoảng để lại như nhau, đối với số

người Đông Nam Á đang sống ở trên mức nghèo đói một chút. Báo cáo Phát triển năm 2006 với chủ đề "công bằng và phát triển" của Ngân hàng Thế giới cho thấy, tỷ lệ dân số sống trên hơn ngưỡng

nghèo 1 đôla mỗi ngày, nhưng ít hơn 2 đôla mỗi ngày, là 52% ở Indonesia, 32% ở Thái Lan. Tỷ lệ so sánh ở Argentina là 14% và ở Brazil là 22%.

Có một chút hy vọng là ở Philippines, việc

tháo gỡ những khó khăn về kinh tế của nó được bắt đầu vào những năm cuối thời Marcos, là nước còn lại của khu vực mà tỉ lệ đói nghèo không tăng và vẫn có đủ việc làm. Theo Báo cáo Phát

triển năm 2006, 15% dân số Philippines đang sống trong cảnh nghèo đói tuyệt đối, và 47% đang sống với thu nhập 12 đôla một ngày. Một nửa trong số 12 triệu dân của thủ đô Manila phải sống trong

các khu phố tồi tàn dọc theo đường cao tốc, đường sắt và đường thuỷ. Sau 25 năm lại có khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế Philippines giờ đây hoàn toàn phụ thuộc vào thu nhập ở nước ngoài của khoảng

10 triệu người, chủ yếu là lao động nữ trên tổng dân số 80 triệu làm những công việc như chăm sóc trẻ em, y tá ở nhiều nước giàu hơn trên thế giới. Số lao động này tiếp tục làm việc ở nước ngoài

và chẳng có quốc gia nào lại phụ thuộc vào nguồn kiều hối đến như vậy: 12 tỷ đôla được gửi về năm 2006, chiếm 15% GDP của Philippines.

ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ

Rõ ràng, tình trạng kinh tế của các bố già là tác nhân làm tăng nghèo đói và bất bình đẳng ở Đông Nam Á. Hàng chục tỷ đôla tài sản của ngân hàng bị xóa sổ do việc giải cứu các doanh nghiệp đã

sinh ra lạm phát, chi tiêu cho phúc lợi giảm, thuế má thì tăng mà tiền lương thực tế của nhiều người lại giảm. Các bố già rất nhiều người trong số họ đã khôi phục được tài sản là tác nhân duy nhất

của tai họa này. Trách nhiệm thực sự thuộc về các chính trị gia, những người đã cho phép tình trạng kinh tế của các bố già tồn tại ở ngôi đầu. Phần giới thiệu của cuốn sách này đã tuyên bố rằng, sau cuộc

khủng hoảng, Đông Nam Á tự thấy mình đang ở một ngã ba đường, và nó phải thực hiện một lựa chọn mang tính chính trị: một con đường xuống dốc nghiêng về phía bất bình đẳng và xa

lánh xã hội, cùng với những cuộc khủng hoảng kinh tế lặp đi lặp lại như ở khu vực Mỹ Latinh; hoặc một con đường đốc lên dẫn đến tăng trưởng bền vững và công bằng xã hội. Đây không phải là

những lời nói khoa trương được đưa ra để gây sốc đối với người đọc. Sau cuộc khủng hoảng, nghèo đói tuyệt đối ở Philippines còn tồi tệ hơn, và ở Indonesia cũng xấu như vậy, cũng như ở

Nam Mỹ, trong khi tỷ lệ người dân ở Philippinnes, Indonesia và Thái Lan đang sống dưới mức 2 đôla một ngày tăng lên đáng kể. Một hình bóng của nghèo đói khi so với đất nước Venezuela lao

đao của Hugo Chavez. Bất bình đẳng – đi kèm với đói nghèo ở bốn quốc gia chính của Đông Nam Á mà chúng ta đang nói đến, như hệ số Gini tiêu chuẩn đã xác định, vẫn còn ít nghiêm trọng

hơn so với Mỹ Latinh, nhưng nó đang trở nên tồi tệ hơn. Tại Hồng Kông và Singapore, sự bất bình đẳng đã tăng đến mức độ như trong thập kỷ trước. Hệ số Gini của hai lãnh thổ này hiện giống như ở

các đô thị của Argentina. Đời sống chính trị đặt ra rất nhiều câu hỏi cho Đông Nam Á, và đó là một chuyến du lịch vào nền chính trị đương thời mà chúng ta phải rút ra kết luận. Nếu

không có thay đổi về chính trị, khu vực này chắc sẽ tự nhận thấy mình đang bị mắc kẹt trên xa lộ Mỹ Latinh.

Đó là Philippines, đi tiên phong về thất bại chính trị thời hậu thuộc địa ở Đông Nam Á, và

những diễn tiến ở đó kể từ khi có khủng hoảng đã làm những người lạc quan phải tỉnh ngộ. Tầng lớp tinh hoa chính trị cũ, được Corazon Aquino thuộc dòng dõi bố già khôi phục sau khi Marcos

bắt đầu nắm quyền năm 1986, có vẻ cực đoan chưa từng thấy. Tổng thống hiện nay, Gloria MacapagalArroyo con gái của một cựu Tổng thống đã dành nhiều thời gian để chống đỡ

những lời buộc tội của Quốc hội đối với bà vì những cách thức, có thể là trái với Hiến pháp, mà bà đã dùng để lật đổ người tiền nhiệm của mìnhJoseph Estrada năm 2001, và những luận điệu tranh

cử của bà năm 2004. Trong một diễn tiến tương tự ở Mỹ Latinh, đã có sự gia tăng khủng khiếp trong các vụ tử hình các nhà báo, học giả và các nhà hoạt động xã hội mà không qua xét xử trong nhiệm

kỳ của bà MacapagalArroyo, mặc dù cá nhân bà ta không dính líu gì. Cảnh sát Philippines nói rằng đã có 110 vụ tử hình không qua xét xử mang tính chính trị kể từ năm 2001. Tổ chức Ân xá

quốc tế đã lập hồ sơn 240 trường hợp; Kerapatan, một nhóm nhân quyền ở địa phương, tuyên bố hơn 700 trường hợp; Kerapatan cho rằng có khoảng 3.000 người mất mạng trong hai

thập kỷ Marcos nắm quyền. Philip Alston, người chuẩn bị báo cáo đặc biệt cho Liên Hiệp Quốc về tử hình không qua xét xử được phái đến Manila vào đầu năm 2007, đã mô tả lực lượng vũ trang của

Philippines – mà ngay cả các quan chức chính phủ cũng thừa nhận là các đơn vị của nó có liên quan đến nhiều vụ giết người ở trong "một tình trạng hoàn toàn lộng quyền". Bà MacapagalArroyo,

trong tháng 2 năm 2006 đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp, cho phép bắt giữ không cần giấy phép đối với những kẻ thù của nhà nước đã đổ lỗi cho Hiến pháp vì sự bất ổn về chính trị. Bà nói

Philippines cần chuyển đổi sang chế độ Quốc hội một nghị viện. Nhưng trong khi những lập luận của bà MacapagalArroyo không được khen ngợi, những nỗ lực của bà nhằm đảm bảo cho sự

thay đổi Hiến pháp đã cho thấy có chút sự tôn trọng đối với những quy tắc dân chủ. Tháng 12 năm 2006, bà sử dụng đa số phiếu của mình tại Quốc hội để bác bỏ quyền phủ quyết của Thượng nghị

viện; việc này dẫn đến các cuộc biểu tình lan rộng của dân chúng nên bà vội vã rút lui. Niềm tin trong tiến trình chính trị đã mất đi, sự nổi dậy của những người cộng sản diễn ra ở hầu hết các

tỉnh, tầng lớp tinh hoa ở địa phương vẫn là tầng lớp ích kỷ và tư lợi nhất trong khu vực. Tác giả nổi tiếng của Philippines, Sionil Francisco José, than thở trên tạp chí Kinh tế Viễn Đông tháng 12

năm 2004: "Chúng ta nghèo vì tầng lớp tinh hoa của chúng ta không hiểu về dân tộc mình. Họ hợp với những ai có quyền hành người Tây Ban Nha, người Nhật, người Mỹ, và trong thời gian gần

đây, với Marcos. Các tầng lớp tinh hoa của chúng ta hấp thụ những giá trị của các nhà thực dân.” Tóm lại, Philippines chưa bao giờ thoát khỏi kỷ nguyên thuộc địa và những hình mẫu thống

trị vô luân lý của tầng lớp tinh hoa mà nó tạo ra.

Thái Lan từ lâu đã lặp lại hình thức cai trị của Philippines và hiện nay những điểm tương đồng này rõ ràng hơn bao giờ hết. Từ những

năm 1980, tầng lớp tinh hoa kinh tế Thái thông qua việc ứng cử và ngày càng chiếm được nhiều ghế trong Quốc hội bắt đầu tràn sang lĩnh vực chính trị và sáp nhập các quyền được hưởng thụ về

kinh tế và chính trị vào một chính thể đầu sỏ thống nhất. Sau khủng hoảng, sự phát triển này đã đạt đến giai đoạn cực thịnh, với sự nổi lên của Thaksin Shinawatra, trước khi có sự ghen tị trong tầng

lớp tinh hoa do chính sách cai trị của ông sinh ra, mở cánh dẫn đến một cuộc đảo chính quân sự khác. Cuộc sống sau đảo chính, diễn ra vào tháng 9 năm 2006, cho thấy đời sống chính trị

ở quốc gia Đông Nam Á có ít nhất di sản thực dân này tiếp tục thất bại thảm hại, cũng như ở Philippines. Nói vậy không phải để đổ lỗi cho người lãnh đạo cao nhất vì những gì sai trái xảy ra trong khu

vực. Trong vài tháng sau khi nhậm chức, vị Thủ tướng "dân sự" mới của giới quân sự, tướng Surayud Chulanont, đã có bất đồng với người đứng đầu hội đồng tư vấn là tướng Sonthi

Boonyaratglin. Đường lối hành động thật rối rắm, chính quyền cam kết về một "nền kinh tế toàn diện" mập mờ do nhà vua Bhumibol tưởng tượng ra. Đường lối hành động này hình như muốn dựa vào chủ

nghĩa dân tộc và sự bảo hộ, dẫn đến những động thái vội vàng là áp đặt quyền quản lý ngoại hối có giới hạn và sửa đổi các luật liên quan đến doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài. Thị trường chứng

khoán và đầu tư nước ngoài quay cuồng, chính phủ bế tắc, và Bộ trưởng Tài chính một thành viên của gia đình Hoàng gia Thái đã từ chức vào tháng 2 năm 2007. Tại miền Nam, chính phủ vẫn tiếp tục

chiến dịch tàn bạo của Thaksin chống lại cuộc nổi dậy của những người theo đạo Hồi nên tình hình càng trở nên tồi tệ hơn. Trong khi đó, Thaksin tuy vẫn lưu vong nhưng nhiều tỉ đôla của ông ta vẫn

còn nguyên vẹn. Ông đã đi khắp thế giới, trả lời các cuộc phỏng vấn, tự giới thiệu mình như là một vị cứu tinh khiêm tốn của nhân dân đã bị các vị tướng quân đội tàn nhẫn làm dang dở sự nghiệp. Tại

Bangkok, chứng cớ rõ ràng về thói đạo đức giả của các chính trị gia Thái là những vết nứt lớn xuất hiện trên đường băng của sân bay mới, dự án cơ sở hạ tầng quan trọng nhất của Thaksin. Đó là một

vở hài kịch chính trị với những câu chuyện đùa, như thường lệ, nói về những người dân Thái Lan. Quân đội lại hứa hẹn về một hiến pháp mới, một cuộc trưng cầu dân ý và những cuộc bầu cử vào

cuối năm 2007, nhưng điều này còn lâu mới rõ ràng nếu các ông tướng chưa cúi chào để hạ màn hài kịch đó.

Philippinnes, ở mức độ thấp hơn Thái Lan, là điểm tham chiếu cho các chính trị gia như

Lý Quang Diệu, người cho rằng quá dân chủ là không tốt cho sự phát triển. Nhưng tất cả những gì mà các quốc gia này thực sự chứng minh được là nền dân chủ đến bằng nhiều cách, và một chính thể

tự do trong việc thực hiện chức năng đòi hỏi một bộ máy tư pháp, một lực lượng cảnh sát, một đội ngũ quan chức và một ngân hàng trung ương độc lập và hiệu quả. Do thiếu vắng các thể chế sau cùng, các

tầng lớp tinh hoa của Philippines và Thái Lan kết hợp các đơn vị bầu cử của người lao động ở nông thôn và thành thị lại, rồi xây dựng các liên minh ít sản sinh ra những lợi lộc về quyền lực chính

trị, và làm việc thoải mái mà không sợ rằng cảnh sát, thẩm phán hoặc ngân hàng trung ương sẽ thất hứa. Đông Nam Á đưa ra những bài học về sự thất bại của nền dân chủ: có quá nhiều khó khăn đối

với việc làm cho nên dân chủ hoạt động có hiệu quả.

BIẾN THỂ MALAYSIA - INDONESIA

Tại Malaysia, sự xuyên tạc có chủ tâm về

nguồn gốc dân tộc của nền dân chủ trên danh nghĩa phô bày một hình ảnh xấu khi đất nước này tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày Quốc khánh vào năm 2007. Tầng lớp quý tộc Mã Lai - và người kế

nhiệm mới nổi của nó là Mahathir nắm chặt quyền lực hàng nửa thế kỷ bằng cách kết hợp quyền bầu cử của người Mã Lai - chính thống với sự hỗ trợ của người Trung Quốc và Ấn Độ rất sợ phe đối

lập theo đạo Hồi. Một mạng lưới bảo trợ rộng lớn, chủ yếu được chi trả bởi những đóng góp của các bố già Malaysia, đã được phát triển xung quanh liên minh Mặt trận dân tộc cầm quyền mà cốt lõi

là Tổ chức dân tộc thống nhất Mã Lai (UMNO). Năm 2004, các cử tri đã ủng hộ để người kế nhiệm của Mahathir là Abdullah Badawi có một chiến thắng vang dội trong cuộc tổng tuyển cử

chiếm 198 trong số 218 ghế quốc hội khi ông ta hứa hẹn một khởi đầu mới cùng với bãi bỏ quy định về kinh tế, cải cách lực lượng cảnh sát hung bạo và đấu tranh chống tham nhũng triệt để. Nhưng đã có rất ít

thay đổi; các chiến dịch chống tham nhũng và cải cách lực lượng cảnh sát nói riêng diễn ra yên tĩnh một cách kỳ quái sau khi chiến thắng đã ở trong tay ông ta. Badawi đã từng nói về việc xóa bỏ

chương trình hành động chống phân biệt đối xử tốn kém của Malaysia, trong đó tạo ra một thế hệ các nhà tư bản bản xứ sống bằng tiền lợi tức và làm cho đói nghèo lan rộng trong người gốc Ấn,

nhưng tình hình hoàn toàn ngược lại. Ông lo sợ một cuộc nổi loạn của UMNO nếu ông thách thức chương trình hành động chống phân biệt đối xử; và trong năm 2006 đã công bố một khoản chi

2 tỉ ringgit mới giúp người Mã Lai mua bất động sản. Điều này là không đủ đối với một thế hệ các nhà lãnh đạo UMNO mới nhiều người là con cái các nhà cựu lãnh đạo những người đã bắt đầu

chán ngấy các khoản trao tay và muốn nhiều hơn thế. Tại hội nghị thường niên của UMNO tháng 11 năm 2006, các đại biểu đã phát biểu những lời lẽ gây kích động nhất về chủng tộc. Họ hứa sẽ

"tắm trong máu" để bảo vệ quyền lợi của đa số người Hồi giáo chống lại thiểu số người Trung Quốc và Ấn Độ. Bộ trưởng Bộ Giáo dục đã huơ một thanh đoản kiếm Keris truyền thống để biểu

thị sức mạnh và niềm đam mê của mình, và kêu gọi hãy sử dụng nó. Nhiều người Malaysia nói rằng, hiện nay ở nước này có ít sự tương tác giữa các nhóm chủng tộc so với hơn ba mươi năm trước

đây. Những người hy vọng có sự đảo ngược xu hướng này, và hy vọng chủ nghĩa bạn bè giảm đi, đã cảm thấy có nhiệt tâm khi người cấp phó của Mahathir là Anwar Ibrahim thoát khỏi chốn ngục tù năm

2004. Anwar tìm cách thống nhất các chính đảng đối lập dựa trên một cương lĩnh chung. Đảng của chính ông, Keadilan, là một đảng đa sắc tộc. Nhưng căn cứ vào cách làm việc của UMNO, nếu

Anwar trở thành một mối đe dọa chính trị nghiêm trọng, có khả năng là UMNO sẽ chào đón ông ta trở lại với vị trí lãnh đạo cao cấp của chính phủ; và hoàn toàn có thể là Anwar sẽ chấp nhận, dựa trên

những việc làm trước đây. Thật khó tưởng tượng điều gì sẽ thay đổi quỹ đạo chính trị của Malaysia. Nếu không có thay đổi, sự lãng phí và không hiệu quả về kinh tế sẽ vẫn cao, và mức tăng

trưởng sẽ giảm đi.

Indonesia là một nước "hợp thức" như chúng ta đã xem xét, là nơi đã từng có một thước đo của sự tiến bộ chính trị kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính. Điều này ngược lại với sự

kiện Suharto sụp đổ năm 1998. Các chính phủ của Abdurrahman Wahid và Megawati Sukarnoputri, trong thời gian 1999-2004, đặc trưng bởi việc thâu tóm quyền lực đến điên cuồng, tham nhũng

ngang bằng hoặc tồi tệ hơn thời Suharto và xảy ra xung đột phe phái ở các vùng khác nhau của quần đảo này. Susilo Bambang Yudhoyono, người đầu tiên trở thành Tổng thống được bầu trực

tiếp sau cuộc khủng hoảng, năm 2004, đã làm việc khá tốt để ổn định tình hình. Không giống như các chính phủ ở Philippines và Thái Lan, ông giải quyết các vụ bạo loạn bắt nguồn từ đói nghèo

và bất công, nhất là bất đồng về ý thức hệ, bằng cách đàm phán, cũng như bằng "cuộc chiến chống khủng bố". Một vụ tấn công phiến quân ở Aceh, bắc Sumatra, nơi có hơn 10.000 người đã thiệt

mạng trong cuộc xung đột với lực lượng an ninh kể từ cuối những năm 1980, đã dẫn đến giải giáp vũ khí và hòa bình trong năm 2005. Xung đột giáo phái ở các tỉnh miền Đông Maluku và Sulawesi, từ

năm 1999 đến 2001, gây tổn thất hàng nghìn sinh mạng, cũng được giải quyết. SBY, như dân chúng thường gọi vị Tổng thống này, không đại diện cho sự phân chia về chính trị; ông là một tướng lĩnh

cấp cao thời Suharto và có khuynh hướng lập lờ nước đôi điển hình cho văn hóa chính trị Java. Tuy nhiên, bất chấp đói nghèo tăng cao, đa số người Indonesia cho rằng ông ta thành thật và đại

diện cho lợi ích của cộng đồng rộng lớn. Trong cuộc thăm dò ý kiến vào đầu năm 2007, điểm đánh giá tán thành cho SBY là 70%, đa số là của những cử tri đã đưa ông lên nắm quyền.

Tăng trưởng kinh tế đã trở lại mức 6%, lạm phát được kiểm soát và đồng tiền đã lên giá. Trong khi đó, Tổng thống đã có một số nỗ lực cải cách thể chế. Ông đã thành lập một đội ngũ quản lý theo

mô hình Bộ tham mưu của Tổng thống Hoa Kỳ cánh Tây của Nhà Trắng với một nỗ lực buộc thay đổi bộ máy quan liêu khổng lồ của Indonesia. Phần lớn các khoản thu thuế đã được phân phối cho

chính quyền địa phương với hy vọng rằng việc phân quyền sẽ làm cho chính phủ hoạt động hiệu quả hơn. Trợ giá nhiên liệu đã được cắt giảm để cân bằng ngân sách và các bước thăm dò được

thực hiện để giảm số lượng các doanh nghiệp do quân đội kiểm soát và đưa các thành viên của nó ra các tòa án dân sự. Sẽ lạc quan quá mức khi nói rằng tiến bộ về cải cách rất ấn tượng nhiều

chủ trương còn dở dang hoặc bị trì hoãn nhưng những thay đổi đó đủ để cho các nhà lãnh đạo quân sự đã nghỉ hưu là Try Sutrisno và Tyasno Sudarto bắt đầu công khai rêu rao rằng sự

dàn xếp dân chủ mới gây nên "sự hỗn loạn". Tại Indonesia, những khúc ai ca như vậy có lẽ là dấu hiệu của sự tiến bộ. Bất chấp sự chỉ trích về dân chủ của các vị tướng này, trong cuộc đấu tranh lâu dài

để cải cách chế độ tư pháp chuyên ăn hối lộ của Indonesia và các doanh nghiệp hùng mạnh của giới quân sự, SBY ít phải đối mặt với rủi ro về một cuộc đảo chính như ở Philippines hay Thái

Lan. Quân đội Indonesia, mặc dù tham nhũng và tham lam, nhưng thường đáp ứng ý kiến của công chúng, và sự nổi tiếng của SBY là không thể phủ nhận. Thêm một mối đe dọa nữa là

thách thức từ Phó Tổng thống Jusuf Kalla trong cuộc tổng tuyển cử năm 2009. Kalla, xuất thân từ một gia đình bố già người Mã Lai bản xứ giàu lên nhờ được nhượng bộ kinh doanh của nhà nước những

năm 1950, và đôi khi là một phụ tá hữu ích và chắc chắn có sức lôi cuốn cho chính quyền của SBY. Nhưng viễn cảnh về một gia đình đại gia địa phương nắm giữ ghế Tổng thống không phải là một viễn

cảnh có sức thu hút; nó dẫn Indonesia đến cái đầm lầy chính trị như Philippines và Thái Lan. May mắn là, các cử tri Indonesia đã nhận ra điều này.

SINGAPORE CÓ THỂ DỰ ĐOÁN

Trong những năm gần đây, có rất ít điều để nói về đời sống chính trị của Singapore nơi nương náu yêu thích của những kẻ vô lại người Indonesia. Năm 2006, Đảng hành động nhân dân cầm quyền

(PAP) đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử lần thứ mười, với 67% số phiếu. PAP đã sử dụng bộ máy chính trị to lớn của nó, và được sự hỗ trợ đáng tin cậy của các phương tiện truyền thông của nhà

nước. Họ thường hứa về các quỹ nhà ở bổ sung cho các đơn vị bầu cử có đông công nhân đã ủng hộ họ, và cảnh báo trước là sẽ từ chối tài trợ cho những ai không ủng hộ họ. Các luật sư của PAP

tung ra những vụ kiện phỉ báng truyền thống để chống lại các chính trị gia đối lập, và hầu hết bọn họ đều nhanh chóng khom lưng uốn gối chứ không dám đối mặt. Lãnh tụ của phe đối lập chính bị tống

giam một thời gian ngắn trước cuộc thăm dò ý kiến để thẩm vấn về sự độc lập của bộ máy tư pháp và một lần nữa sau cuộc thăm dò, vì nói trước công chúng mà không được cho phép. Đó là chiến

thắng đầu tiên trong bầu cử đối với Lý Hiển Long, con trai của Lý Quang Diệu; và ông già này vẫn giữ chiếc ghế ở Nội các của mình với cái danh hiệu lố bịch là Bộ trưởng cố vấn. Giống như

UMNO, phần lớn thành công của PAP là hình như nó không thể bị công kích, và do đó có thể thu nạp thêm những người có tham vọng về chính trị. Trong những cuộc bầu cử gần đây, hơn một

phần năm ứng cử viên của nó là người ứng cử lần đầu. Tuy thế, sự ủng hộ của 75% cử tri trong cuộc tổng tuyển cử trước đó đối với PAP đã mất đi vào năm 2006. Và sau khủng hoảng, chính phủ

khuyến khích chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài thông qua giảm thuế, trong khi lại cân đối ngân sách nhà nước bằng cách tăng các loại thuế gián tiếp, dẫn đến tình trạng căng thẳng trong xã hội. Tăng

trưởng GDP trở lại mức 8% năm 2006, nhưng tăng trưởng tiêu dùng cá nhân chỉ là 3%. Điều này phần nào phản ánh sự mở rộng nhanh hơn nhiều của các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài, và trái

lại, sự thu hẹp dần các doanh nghiệp địa phương. Tương tự, có sự bùng nổ về các doanh nghiệp nước ngoài chi phối thị trường bất động sản sang trọng, trong khi tăng trưởng trong đầu

tư vào bất động sản của người địa phương chỉ trên 2%. Với hầu hết các tiêu chuẩn đánh giá, Singapore và Hồng Kông là hai nơi giàu có nhưng bất bình đẳng nhất thế giới; và sự bất bình đẳng này ngày

càng tăng một cách đáng lo ngại. Tuy nhiên, ở Singapore, những người muốn khiếu nại phải thận trọng vì mới đây chính phủ tăng mức thuế quan đối với 19 mức thuế hiện hành và ban

hành những hình phạt mới đối với những vi phạm trật tự công cộng, từ các cuộc tụ họp đông người cho đến việc đăng tin trên Internet. Cũng hữu ích khi nhớ lại rằng, xứ sở Singapore yên bình vẫn

duy trì hình phạt cao nhất thế giới là xử tử, cũng như Trung Quốc hay Ảrập Xêút. Thay đổi chính trị không thể xảy ra nếu Harry Lý không bước xuống vũ đài chính trị.

HỒNG KÔNG: MỘT

LOẠI LÃNH ĐẠO TỪ BÊN NGOÀI KHÁC?

Ở Đông Nam Á, phần lớn các vấn đề chính trị là những nước này thường bỏ qua (và làm lạc hướng sự chú ý như "bình thường") những bài học xấu như nhau.

Những bài học đó là các chính trị gia thao túng nền dân chủ, không có thị trường tự do trong những nền kinh tế dựa trên nhượng bộ kinh doanh nên không có cạnh tranh thực sự, và do đó

tốc độ tăng trưởng không cao để có thể phát triển bền vững. Ở góc độ này, hy vọng chính trị thực sự cho Đông Nam Á trong những năm tới có thể là Hồng Kông, một thành phố có vị trí địa lý ở lề

khu vực. Đây là nơi có thể tạo ra sự lãnh đạo cần thiết. Cái mà các nhà xã hội học gọi là "hiệu ứng biểu tình" cực kỳ quan trọng đối với các nước đang phát triển: mô hình do Nhật Bản thiết lập, như sẽ

phác họa dưới đây, có tính quyết định trong việc gây ảnh hưởng đối với các thuộc địa cũ là Hàn Quốc và Đài Loan, và đã giúp họ trở nên giàu hơn nhiều so với các quốc gia Đông Nam Á, bất chấp xuất

phát điểm sau chiến tranh của họ khá thấp. Ở châu Âu, “hiệu ứng biểu tình” ở Liên minh châu Âu đã dẫn hướng cho tiến bộ kinh tế và chính trị của các quốc gia Đông Âu kể từ năm 1989. Mặc dù Hồng

Kông ở bên lề khu vực nhưng cộng đồng doanh nghiệp Đông Nam Á đã coi nó là thành phố dẫn đầu về các ý tưởng kinh tế và kinh doanh. Hồng Kông có thị trường vốn chi phối khu vực, một

nền kinh tế lớn gấp đôi Singapore, và quan trọng nhất là có các nhà tư bản công nghiệp bản địa trong một thế giới phụ thuộc vào việc đầu tư cho các công ty sản xuất đa quốc gia. Trong tương lai, Hồng

Kông có thể tạo ra một loại hiệu ứng biểu tình mà Đông Nam Á đang cần.

Quá trình chính trị hóa của cư dân Hồng Kông trong những năm gần đây đã khiến hầu hết mọi người ngạc nhiên.

Ở thời thực dân, sự phát triển của đời sống chính trị bị kiềm chế bởi hai lực lượng: một là, cho đến những năm 1990, hầu hết cư dân là những người nhập cư thế hệ thứ nhất có khả năng nhận thức hạn chế

về bản sắc của Hồng Kông; và hai là các Thống đốc do Bộ ngoại giao Anh phái đến quyết tâm ngăn chặn sự nổi dậy trong đời sống chính trị của dân chúng, một chính sách đã được khoác lên cái ý

niệm huyền ảo rằng những người Trung Quốc vốn "phi chính trị". Việc hình thành một bản sắc chính trị rõ ràng của Hồng Kông tiếp tục bị trì hoãn trong những năm 1980, khi phần lớn dân địa

phương giàu có đã không đóng bảo hiểm, bằng cách sử dụng tư cách công dân nước ngoài, để phản đối việc khôi phục chủ quyền của Trung Quốc. Các cuộc thăm dò ý kiến đã luôn cho thấy những

người giữ hộ chiếu nước ngoài ít quan tâm đến chính trị, hoặc bầu cử. Không những thế, mong muốn thay đổi đã được ấp ủ thầm kín trong những năm 1990, và nó bắt đầu sôi sục dưới thời Thống đốc

cuối cùng là Chris Patten. Vào thời gian Patten được Thủ tướng Anh John Major bổ nhiệm năm 1992, sau khi Major mất kiên nhẫn với việc hành xử quá dễ dãi và không thích hợp của Bộ ngoại

giao Anh trong mối quan hệ với Trung Quốc, đa số người dân Hồng Kông đều sinh tại địa phương nên có những hiểu biết rõ ràng về vùng lãnh thổ này. Patten là một nhà chính trị chuyên nghiệp

nhưng không có nhiều kiến thức về Trung Quốc, sau đó đã có một quyết tâm không mạnh mẽ lắm nhằm tạo ra lối thoát cho thuộc địa lớn cuối cùng của nước Anh trên cơ sở các nguyên tắc chính trị.

Ông đưa ra những thay đổi đáng kể đối với việc chuẩn bị bầu cử ở Hồng Kông – thể hiện trong các văn bản thỏa thuận bàn giao chính thức với Trung Quốc, mặc dù trái với những cam đoan trước đây mà

các quan chức Anh và các quan chức Trung Quốc đã bàn kín với nhau và đặt ra mưu kế cho nhiều điều sắp xảy ra đối với cuộc bầu cử hoàn toàn dân chủ năm 1995. Các chính trị gia ủng hộ dân chủ đã

giành chiến thắng và có được sự ủng hộ của công chúng. Patten không nhượng bộ khi Bắc Kinh muốn đảo ngược những thay đổi về bầu cử khi họ đã khôi phục được chủ quyền vào năm 1997.

Đây là điều đã thực sự xảy ra, nhưng vị thần đa nguyên chính trị ở Hồng Kông đã chui ra khỏi chiếc lọ thần và chưa bao giờ bị buộc phải quay lại đó. Hành động ôm hôn trẻ nhỏ, các cuộc vi hành trong

dân gian và sự sẵn lòng tự mình làm việc cũng như tranh luận với cơ quan lập pháp của Patten giúp Hồng Kông có được một cái gì đó mới mẻ. Ông đã, và vẫn còn, rất nổi tiếng ở thành phố này, mặc dù

thực tế ông không nói được tiếng Hoa và không có những kiến thức tối thiểu về lịch sử châu Á.

Ảnh hưởng của Patten không thể đến được các lực lượng khác sự trỗi dậy của bản sắc

chính trị khác biệt của Hồng Kông, sự trưởng thành của các chính trị gia địa phương, sự thừa nhận rộng rãi rằng nhiều thập kỷ tăng trưởng đã không làm cho đa số người dân giàu lên nhưng nó là

đáng kể. Ngày 1 tháng 7 năm 2003, sáu năm sau khi Patten đến, tất cả các xu hướng dẫn đến chính trị hóa mạnh hơn ở Hồng Kông đã trở nên cực kỳ rõ ràng trong một sự kiện duy nhất. Sau khi đặc khu

trưởng đầu tiên, Đổng Kiến Hoa đề xuất pháp chế chống lật đổ được Bắc Kinh mong đợi, hơn nửa triệu người 10% dân số xuống đường phản đối cuộc tấn công vào quyền tự do cơ bản của công dân

và sự lãnh đạo của các đại gia. Đối với bất kỳ ai, như tác giả, những người đã sống ở Hồng Kông tẻ nhạt về chính trị những năm 1990, cảnh tượng này thật tuyệt vời. Nền chính trị từ dưới lên, tự phát và

không có tính cách mạng của những người dân bình thường trái ngược với sự quản lý từ trên xuống của tầng lớp tinh hoa đã đến được Hồng Kông, và do sự kết giao với Đông Nam Á.

Dù ít dù nhiều, người dân đã bàn tán về các bộ luật chống lật đổ. Thay vào đó, chương trình nghị sự về chính trị đã chuyển sang vấn đề cải cách việc bầu cử của Hồng Kông. Chế độ thực dân trước thời

Patten được Bắc Kinh phục hồi năm 1997 có nghĩa là độc quyền kinh doanh nhỏ, các đơn vị bầu cử chức năng phân chia theo doanh nghiệp và được các nhà bảo thủ và lợi ích của các bố già kiểm

soát – trước kia chịu ơn nước Anh và bây giờ là Trung Quốc giữ sự cân bằng cho quyền lực của Hội đồng Lập pháp. Ở góc độ này, cải cách chính trị hoàn toàn là một cuộc đấu tranh giữa quần chúng và

tầng lớp tinh hoa kinh tế. Nói riêng, câu hỏi về bầu chọn đặc khu trưởng, người hiện được chọn bởi một Ủy ban Bầu cử 800 thành viên đa số ủng hộ Bắc Kinh sẽ như thế nào. Cuộc đấu tranh cho dân

chủ ở Hồng Kông đã sinh ra cuộc đấu thú vị nhất trên bàn cờ chính trị Đông Nam Á. Một bên là các doanh nghiệp lớn, liên quan đến quyền lợi được thụ hưởng và Trung Quốc, và bên kia là những cử

tri khác của Hồng Kông khi được phép tham gia bầu cử ở các đơn vị bầu cử phân theo khu vực địa lý – cho thấy sự hỗ trợ đắc lực cho các ứng cử viên có xu hướng dân chủ và bãi bỏ quy định

về kinh tế.

Quân cờ quan trọng nhất trên bàn cờ là Donald Tằng, một cựu công chức thuộc địa cao cấp và là người thay thế cho đại gia lãnh đạo đã thất bại Đổng Kiến Hoa đã

được Bắc Kinh chấp nhận. Tằng là một người thuộc tầng lớp tinh hoa, vốn dĩ coi trọng quyền lực theo thể thức Trung Hoa, nhưng khi ông ta lên nhậm chức lại theo thể thức của Bộ ngoại giao

Anh (ông ta vẫn ngại thắt nơ con bướm). Nhưng ông cũng đủ thông minh để hiểu khái niệm công luận. Động thái đầu tiên của ông, năm 2005, là đề xuất sửa đổi một chút việc chuẩn bị bầu cử

cho vị trí của mình năm 2007, và các cuộc bầu Hội đồng Lập pháp năm 2008. Không may, ông không thể hiểu được Hồng Kông đã thay đổi nhiều thế nào hoặc dân chúng đang cần một chính phủ

thích ứng hơn nữa. Mọi phương cách đều không thể bảo đảm có được đa số hai phần ba cần thiết trong Hội đồng Lập pháp, vì họ hầu như không có sự hỗ trợ chính thống. Sau đó, Tằng nói sẽ không

có thay đổi nào trong năm 2007 và 2008. Tuy nhiên, điều này chỉ làm suy yếu khả năng chia rẽ đối thủ của ông. Các chính đảng lớn, và các cựu công chức cao cấp như thư ký trưởng Anson Trần của Patten,

tập hợp lại xung quanh các kiến nghị chuyển tiếp sang nền dân chủ có phân chia giai đoạn ở cả cơ quan lập pháp và bầu cử đặc khu trưởng giữa năm 2008 và năm 2016.

Tháng 3 năm 2007,

Tằng được chính thức được Ủy ban bầu cử không có cải cách và bị Bắc Kinh chi phối "bầu chọn". Thắng lợi của ông là một quyết định đã được dự tính trước, nhưng cách vận động bầu cử của Tằng đã

đẩy ông vào một ngã rẽ giống như Đổng Kiến Hoa. Ông đã không thể xây dựng được một hình ảnh chính trị phù hợp với nguyện vọng của dân chúng để thay thế cho việc phải dựa vào sự hỗ trợ truyền

thống của tầng lớp các bố già. Chủ trì chiến dịch tranh cử của ông là David Lý của Ngân hàng Đông Á, cũng là người cung cấp các văn phòng hiện đại để làm tổng hành dinh cho cuộc vận động. Các

nhà tài trợ chính của Tằng gồm một loạt các đại gia. Hầu hết mỗi bố già ở Hồng Kông, và trong nhiều trường hợp là con cái của các bố già cũng như các Giám đốc điều hành cao cấp đều đóng góp 100.000

đôla Hồng Kông theo gợi ý của phe Tằng. Ba gia đình lớn K.S. Lý, Peter Ngô và Stanley Hà – mỗi nhà đóng góp 900.000 đôla Hồng Kông. Những nhà tài phiệt hậu thuẫn cho Tằng đã chi số tiền

nhiều hơn bảy lần mà ông đã dành cho bầu cử; nhiều hơn số tiền đã đóng góp cho các quỹ từ thiện. Vì những tin tức ban đầu nói rằng Tằng sẽ nhận bàn giao từ Đổng Kiến Hoa vào tháng 3 năm 2005

đã trở nên công khai do bố già ngành cờ bạc Stanley Hà nói chuyện với các nhà báo, nên cuộc bầu cử 2007 củng cố ý niệm rằng các đại gia là trái tim của hệ thống chính trị ở Hồng Kông. Tằng đã thắng

cử, nhưng cách chiến thắng của ông đã không tạo ra bất kỳ tính hợp pháp phổ biến nghiêm túc nào. Cuộc vận động cải cách chính trị có lẽ được củng cố bởi một thực tế là, Tằng không thể tạo

ra diện mạo của một cơ sở ủng hộ chính trị rộng lớn hơn dưới việc chuẩn bị bầu cử hiện hành. Nếu không thừa nhận tính cấp thiết phải có những cải cách lớn, Tằng có nguy cơ không được quần chúng tín

nhiệm cũng như Đổng Kiến Hoa. Rủi ro của ông cao hơn nhưng bất chấp công luận – nên chiến lược là phải lặng lẽ và chắc chắn đến Bắc Kinh rồi nói rằng nếu không có kế hoạch cải cách chính trị,

Hồng Kông có khả năng sẽ trở nên không thể quản lý được. Điều này sẽ dẫn đến mối đe dọa tiềm ẩn là từ chức. Ở Trung Quốc, thỉnh cầu hoặc đối đầu mạnh mẽ cũng chẳng mang lại điều gì; chỉ một

tuyên bố giản đơn về các sự kiện là khả năng thay đổi đặc khu trưởng có thể xảy ra.

Tất nhiên, có nhiều khả năng, Tằng sẽ chơi canh bạc là có thể phải từ chức mà chẳng làm được điều gì nghiêm

túc trong cải cách chính trị, tăng trưởng kinh tế sẽ củng cố lợi ích chính trị, và Trung Quốc sẽ không ngốc nghếch tạo ra một điểm bùng phát khác nữa như pháp chế chống lật đổ khiến dân chúng

phải biểu tình trên đường phố. Ông có thể đúng, nhưng Hồng Kông luôn là câu chuyện chính trị thú vị nhất ở Đông Nam Á, vì có thể ông cũng sai. Dân chúng đã hiểu rõ ách kìm kẹp của giới

tinh hoa chính trị và muốn họ phải nới lỏng ra. Hiện luôn luôn có sự bàn tán xôn xao về chính trị, xung quanh việc cần phải có luật cạnh tranh và bãi bỏ quy định đối với nền kinh tế trong nước. Các

bố già đang bị vây hãm chứ không thoải mái như trước nữa. Báo chí bằng tiếng Trung Quốc bạo dạn hơn thập kỷ trước rất nhiều. Và những mánh lới cũ nhằm biện minh cho các hoạt động thực tiễn

về chính trị và kinh tế dựa trên những khác biệt về xã hội và văn hóa đã lỗi thời hơn bao giờ hết. Như Edmund Terence Gomez, học giả hàng đầu thế giới về quyền lực và các mối quan hệ giữa chính

trị và kinh doanh ở Đông Nam Á, đã nhận xét: "Cuộc khủng hoảng châu Á đã phá vỡ huyền thoại về quyền lực." Ở góc độ này, có một sự tương tự về lịch sử với nước Anh. Hồng Kông đã rời

xa thời đại Victoria, nơi chỉ mặc những bộ lễ phục sang trọng cũng đủ để có được sự tôn kính đối với quyền lực chính trị và kinh tế, để chuyển sang thời Edward, nơi những mong đợi của tầng lớp

tinh hoa khác xa với những mong đợi của công chúng. Các bố già và một số công chức không muốn có gì thay đổi nhiều, họ khăng khăng rằng những phương thức cũ vẫn là tốt nhất; và bất cứ ai

không đồng ý với họ đều bị cho là kẻ gây rối. Trong khi đó, nguyện vọng cá nhân và nguyện vọng chính trị của phần lớn cư dân đã tăng lên, và các chính trị gia đã được bầu chọn đang bắt đầu

thích ứng với những điều này. Nhưng ý chí chính trị mà Winston Churchill đã đề cập đến trong thập niên 1910 là "quần chúng bị bỏ quên" sẽ được giúp đỡ, còn lâu mới rõ ràng. Kết cục là một cảnh

tượng gây tò mò, trong đó Hồng Kông trở nên phức tạp và có tính quốc tế hơn nhiều so với năm 1997, đồng thời rất nhiều tỷ phú và các vị lãnh đạo chính phủ tỏ ra khó hiểu một cách vô lý; và những

quan điểm chính trị trịch thượng của họ thậm chí chẳng hữu ích chút nào.

Cần nhấn mạnh rằng, khi cải cách chính trị tại Hồng Kông chắc chắn sẽ dẫn đến việc bãi bỏ những quy định

kinh tế, thì không có nghĩa là có sự chấm dứt thời đại của các bố già đã thích nghi. Họ đã có quá nhiều tiền, và như các cháu trai của một trong những người giàu nhất Đông Nam Á đã nói: "Nói chung,

tiền lại làm ra tiền." Tuy nhiên, việc bãi bỏ quy định là hết sức quan trọng, nếu không nó sẽ gây nên tình trạng những doanh nghiệp trẻ, sáng tạo hơn, và các doanh nghiệp sản xuất đang

muốn đổi mới công nghệ không được quan tâm đúng mức. Hiện nay, các công ty này đang tiến vào một lĩnh vực mới với những hoạt động sản xuất vượt ra ngoài biên giới Trung Quốc. Không có

gì để họ làm ở Hồng Kông, vì tất cả không gian kinh tế của nền kinh tế trong nước đã bị giới tinh hoa cực đoan chiếm giữ. Các doanh nhân công nghiệp hàng đầu ở Hồng Kông như

Michael của doanh nghiệp may mặc Esprit và Patrick Vương của nhà sản xuất động cơ điện cực nhỏ Johnson Electrics đã gia nhập hàng ngũ tỷ phú của thế giới những năm gần đây. Nhưng trái

ngược với các đại gia trong lĩnh vực dịch vụ, họ chẳng được hưởng gì từ những ảnh hưởng chính trị và chính sách ở Hồng Kông. Điều đó cũng cho thấy, ở một nơi dễ kiếm tiền như Hồng Kông, những nhà

tư bản công nghiệp đang có xu hướng bán bớt vốn sở hữu của mình khi các doanh nghiệp sản xuất đã đạt đến một quy mô nhất định, nhưng không bỏ tiền vào các dự án đầu tư thụ động như bất

động sản.

Ở mức tối thiểu, cải cách chính trị và kinh tế tại Hồng Kông sẽ làm cho nơi này công bằng hơn, và đây có thể là lập luận tốt nhất cho nhu cầu cần thay đổi. Hồng Kông được

coi như phần còn lại của Đông Nam Á là một nơi rất không công bằng. Các doanh nhân giàu nhất ngày càng giàu có hơn vì có những cartel và công ty độc quyền, trong khi những người khác phải

gượng gạo trả giá cao nhưng lại chỉ nhận được những dịch vụ chất lượng thấp và không phải là dịch vụ thiết yếu, vì những chính sách hạn chế như nhau. Tầng lớp các đại gia giàu có đến khó tin

chẳng phải trả một thứ thuế nào vì họ có thu nhập từ cổ tức miễn thuế, hoàn toàn tương phản với cư dân lao động, mức lương tối thiểu cứ giảm dần trong khi phải trả giá cao (vì lạm phát) cho

thức ăn, điện, khí đốt, dịch vụ ngân hàng, bất động sản và nhiều thứ khác nữa. Ở một mức độ nào đó, nếu dân chúng được tham gia vào tiến trình chính trị thì cuộc sống của người nghèo ở các

thành phố còn có thể chịu được. Nhưng điều này lại thiếu vắng ở Hồng Kông. Hầu như không có đất cho công viên đô thị (các dự án phát triển đã choán hết không gian), không có sự quan tâm tối thiểu

đến chất lượng môi trường (ô nhiễm môi trường đang nhanh chóng trở nên tồi tệ hơn, và các đại gia lại thường xuyên ở nước ngoài, nên hình như họ không mấy quan tâm) và việc liên tục xây

dựng đường bộ (được một thiểu số giàu có, sở hữu những chiếc xe hơi sang trọng phê duyệt) tiếp tục làm xuống cấp các khu vực mà đa số người dân sinh sống. Hồng Kông là một bài toán: Công

việc khó khăn thì cùng làm chung, nhưng phân phối lợi nhuận có được từ công việc đó lại cực kỳ bất công. Tính thích ứng của chính trị và bãi bỏ quy định kinh tế là hợp lý, cần thiết và có thể. Về khía cạnh này,

Hồng Kông là một nơi có thể chỉ cho người dân ở khắp Đông Nam Á thấy rằng, một cuộc sống tốt đẹp hơn so với cuộc sống hiện tại, mà hầu hết người dân đã phải cam chịu từ lâu, là hoàn toàn khả thi.

MỘT MÔ HÌNH HIỆU QUẢ HƠN

Nếu phân tích trên đây về tiềm năng chính trị của Hồng Kông có vẻ hơi mơ tưởng thì cần nhớ là châu Á không có một mô hình phát triển khác, đã được

kiểm chứng, để làm cho xã hội giàu có hơn, bình đẳng và tự do hơn những xã hội ở Đông Nam Á. Mô hình này còn lâu mới hoàn hảo, nhưng nó chỉ ra sự yếu kém có tính biện chứng của những người đang

lập luận rằng, tỷ lệ đói nghèo ở một quốc gia như Thái Lan giảm từ hai phần ba trong những năm 1960 xuống dưới 10% hiện nay, Đông Nam Á có thể được nhận xét là đã làm tốt công tác xóa

đói giảm nghèo. Dòng suy nghĩ như thế chỉ hợp lý nếu hạn chế khắt khe những mong đợi của của người dân. Thay vào đó, nếu so sánh với Đông Bắc Á thì thấy rõ đời sống chính trị quan trọng

như thế nào đối với phát triển kinh tế. Mô hình Đông Bắc Á do Nhật Bản phát triển hơn một thế kỷ trước đây đã trực tiếp dựa trên những lựa chọn chính trị, nó vẫn là mô hình duy nhất để đưa

một nước không phải của người da trắng thoát khỏi đói nghèo và trở thành một nước phát triển. Thực tế là có một quốc gia đã theo hiệu ứng biểu tình của Nhật Bản; đó là Đài Loan một xã hội

Trung Hoa. Nó cho thấy rằng văn hóa và chủng tộc thực sự không quá quan trọng đối với phát triển kinh tế, mặc dù các nhà lãnh đạo Đông Nam Á quyết tâm chứng minh điều ngược lại. Đài

Loan cũng có tính Trung Quốc như Hồng Kông hoặc Singapore – hai quốc gia hoàn toàn thuộc về Đông Nam Á nhưng về khía cạnh kinh tế, nó giống Nhật Bản nhiều hơn.

Có ba điều làm cho

mô hình Đông Bắc Á khác với mô hình của Đông Nam Á, và tất cả đều liên quan đến đời sống chính trị. Thứ nhất là Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đã thực hiện cải cách ruộng đất, và do đó

đảm bảo rằng họ sẽ được hưởng một quá trình phát triển từ dưới lên, trong đó gần như tất cả mọi người đều có một chút vốn liếng để xây dựng một cuộc sống tốt hơn. Ở Đông Nam Á, tầng lớp tinh

hoa chính trị lẩn tránh cải cách ruộng đất. Trường hợp rõ nhất là Philippines, như đã lưu ý, có tầng lớp chính trị ích kỷ nhất và chỉ biết chăm chút lợi ích của mình, chủ yếu dựa vào sự giàu có về đất đai.

Các chính phủ Đông Bắc Á thực hiện cải cách ruộng đất vì họ có một cam kết chính trị rộng mở hơn đối với mục tiêu công bằng xã hội. Hệ số Gini của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan lần lượt là

0,25, 0,32 và 0,24. Ở Đông Nam Á, chỉ số này là 0,34 ở Indonesia, và nhanh chóng tăng lên 0,5 ở Hồng Kông và Singapore. Tính hòa nhập về chính trị tại Đông Bắc Á cũng được

phản ánh thông qua sự khoan dung của nhà nước đối với người lao động và các tổ chức của họ dưới hình thức nghiệp đoàn. Các chính trị gia có thể không thích nghiệp đoàn, nhưng không như ở

Đông Nam Á, họ không đè nén hoặc làm dân chúng suy nhược, hoặc lý luận rằng các tổ chức đại diện cho công nhân nếu hoạt động độc lập thì sẽ cản trở sự phát triển.

Đặc điểm thứ hai của

mô hình Đông Bắc Á là, khi các chính phủ cố gắng chọn người được hưởng lợi về kinh tế như tất cả các quốc gia đang phát triển đã quen làm việc này họ đã hậu thuẫn cho các nhà sản xuất và doanh nghiệp

có khả năng phát minh ra công nghệ mới. Hầu như tất cả các công ty được ưu tiên ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan là các công ty gia đình, và họ cũng hối lộ các chính trị gia, nhưng không phải là các công

ty có hoạt động bị giới hạn trong thương mại và dịch vụ. Vì có được các khoản cho thuê kinh tế trong dịch vụ tài chính công cộng, và được tiếp cận nguồn vốn nên những dòng tiền mặt có giá trị này

ít bị giới tinh hoa kinh tế không tham gia sản xuất kiềm giữ, vì họ không thể cạnh tranh toàn cầu. Samsung hoặc Hyundai là những tập đoàn khổng lồ của gia đình, nhưng nó cũng là một doanh

nghiệp mà một số công ty con của nó sản xuất ra những loại hàng hóa được bán trên phạm vi toàn cầu. Ngược lại, các tập đoàn ở Đông Nam Á không quen với thị trường toàn cầu, và khi được cấp nhượng

bộ kinh doanh thì chỉ đơn giản là đưa ra các yêu cầu về công nghệ và tạo thêm việc làm cho các công ty đa quốc gia. Sự sa lầy đã lâu vào "công nghiệp hoá không có công nghệ" này như

Yoshihara đặt tên cho nó hai thập kỷ trước đây – thường được che giấu bằng tỉ lệ tăng trưởng cao và những tòa nhà chọc trời sáng bóng chốn thị thành. Và thực tế là, năng lực xuất khẩu quy mô lớn

của Đông Nam Á là do các nhà đầu tư nước ngoài tạo ra. Nói như vậy có thể gây tranh cãi, nhưng có một minh chứng mạnh mẽ là bản chất của công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu thực sự làm

giảm khả năng cạnh tranh quốc tế của Đông Nam Á, bởi vì nó không tạo ra áp lực để có chính sách kinh tế trong nước hiệu quả hơn. Hiện nay, Hàn Quốc và Đài Loan đang có GDP bình

quân đầu người cao gấp 312 lần so với bốn nước chính ở Đông Nam Á. Đầu thập niên 1950, sự khác biệt là không đáng kể. Hàn Quốc và Đài Loan giống như Nhật Bản đã thành công trên trường

quốc tế, có những doanh nghiệp có thương hiệu mạnh; còn Đông Nam Á hầu như không có doanh nghiệp nào.

Điểm khác biệt thứ ba ở mô hình Đông Bắc Á là, hệ thống chính trị

luôn luôn hoạt động nghiêm túc hơn ở Đông Nam Á, và là động lực phát triển. Cuối thế kỷ XIX, khi Nhật Bản bắt đầu hiện đại hóa, đã có một cuộc tranh luận khá cởi mở về loại thể chế chính trị nào là tốt

nhất và phù hợp nhất với đất nước. Sau nhiều cuộc khảo sát, Nhật Bản đã sao chép hiến pháp của Đức nhiều nhất, và đã vượt lên sự nghèo nàn của chính mình và từ lâu đã gây nên một cuộc tranh

luận về chủ nghĩa ngoại lệ trong văn hóa đang lan tràn ở châu Á. Trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh thế giới thứ hai, khi Nhật Bản lặp đi lặp lại thủ thuật phát triển nhanh theo một Hiến pháp được

người Mỹ sửa đổi, thì Hàn Quốc và Đài Loan đều đang trải qua một thời kỳ dài của chế độ độc tài quân sự. Tuy nhiên, khi những hạn chế của chế độ lãnh đạo độc tài trở nên rõ ràng hơn vào những

năm 1980, các quốc gia này đã tăng cường năng lực một cách đáng kể để thực hiện những điều chỉnh về chính trị và thể chế. Hàn Quốc và Đài Loan đã tiến hành cuộc chuyển tiếp sang dân

chủ đầy đau thương nhưng cũng đầy quyết tâm. Khi Hàn Quốc là quốc gia ở Đông Bắc Á bị ảnh hưởng nhiều nhất do cuộc khủng hoảng tài chính, độ thuần thục về chính trị lại càng rõ ràng hơn.

Kim Daejung (Kim Đại Trung), một nhà hoạt động lâu năm trong phong trào dân chủ và nhân quyền, được bầu làm Tổng thống năm 1997 và bắt đầu quá trình cải cách đạt hiệu quả cao nhất so với các

quốc gia chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Một trong những thước đo của sự thành công tương đối của Hàn Quốc trong việc giải quyết sự đổ vỡ về tài chính là, vào đầu năm 2007,họ đã

đưa tỉ giá trao đổi tiền tệ của họ so với đồng đôla Mỹ trở lại tỉ giá năm 1996, trong khi tỷ giá trao đổi với đồng đôla Mỹ của các quốc gia Đông Nam Á khác không hồi phục được như vậy. Hàn Quốc có

những vấn đề riêng của nó, nhưng thành tích chính trị, thể chế và kinh tế của nó từ năm 1997 đã làm cho hình ảnh các nước Đông Nam Á lu mờ.

NÓI "KHÔNG" VỚI BỮA ĂN TRƯA

MIỄN PHÍ

Người dân Đông Nam Á đã thất bại là vì các chính trị gia của họ. Điều này không chỉ là thất bại có tính lịch sử của tầng lớp chính trị gia sau thời độc lập, mà đó còn là sự bất lực

của họ trong việc nắm bắt các cơ hội phát triển sẵn có hiện nay. Rõ ràng nhất là các lợi ích bắt nguồn từ một thị trường tích hợp chung của ASEAN.

Một Cộng đồng Kinh tế ASEAN trên lý

thuyết, trong đó các cuộc thảo luận vòng vo xung quanh việc bãi bỏ quy định kinh tế, là sự lặp lại chính xác cái tên Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC), được thiết lập bởi sáu quốc gia khác nhau vào năm

1957. Nhưng những nét tương đồng đã không còn nữa. Năm mươi năm trước đây, Liên minh châu Âu, như tên gọi ngày nay, được đặc trưng bởi sự lãnh đạo chính trị mạnh mẽ. Các thành viên

sáng lập của EEC Pháp, Tây Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg trong nhiều năm qua, đã rất nghiêm túc trong việc phân chia thị trường, và ở một số khía cạnh nào đó, đã điều tiết

nguyện vọng của mình để bãi bỏ thỏa thuận năm 1957. Ngược lại, ASEAN có một truyền thống là thảo luận quá nhiều mà hành động lại quá ít. Hiện nay, nhóm này có mười quốc gia, có một Ban thư ký

trung ương nhỏ đóng trụ sở tại Jakarta. Mỗi quốc gia thành viên có một Ban thư ký địa phương, phản ánh một truyền thống chính trị "không can thiệp vào công việc của các nước thành viên khác". Trên

thực tế, ASEAN chỉ là một câu lạc bộ vui vẻ của các chính trị gia trong khu vực, không có thay đổi gì từ khi ra đời vào những năm 1960 như là một liên minh chống cộng dưới dự lãnh đạo của Mỹ.

Cuộc thảo luận về một thị trường chung và bãi bỏ quy định đã được bàn tán từ khi có cuộc khủng hoảng châu Á, nhưng thực tế vẫn tụt hậu. Năm 2003, các nước ASEAN cam kết với nhau về một hiệp

định thương mại tự do trong buôn bán hàng hoá, dịch vụ và đầu tư vào năm 2020. Đầu năm 2007, hạn chót được xác định lại là năm 2015. Tuy nhiên, không có thời gian biểu chi tiết, không có cơ

chế tuân thủ và không có các nhà lãnh đạo cấp khu vực đủ uy tín để thúc đẩy quá trình này. Một trong những thước đo của tình trạng thương mại là sự kiện năm 2007, một nhóm các nhà chính trị lão

thành (Eminent Persons Group), do cựu trợ lý của Marcos là Fidel Ramos đứng đầu, đã kêu gọi các chính phủ hiện nay của ASEAN tăng cường thực thi các mục tiêu đã đặt ra.

Việc thiếu sự lãnh đạo thiết thực và khả năng nắm bắt tình trạng trì trệ của sự tiến bộ là rất đáng thất vọng. Tại châu Âu, việc hội nhập thị trường đã làm nên ba thập kỷ tăng trưởng nhanh chóng ở các

nước nhỏ có sự khác biệt, và họ đã giàu lên nhiều hơn so với các nước Đông Nam Á. Người Pháp gọi đó là "ba mươi năm vẻ vang" (les trentes glorieuses). Tất nhiên, phần lớn các động lực để hội nhập

tại châu Âu là do Chiến tranh thế giới thứ hai tạo ra. Đó là một biến động lớn mà so với nó, cuộc khủng hoảng châu Á chỉ là sự mô phỏng mờ nhạt. Không những thế, nhu cầu kinh tế của Đông Nam Á ít nhất là

cũng cấp thiết hơn của châu Âu. Dân số của ASEAN nhanh chóng tăng đến 560 triệu người, so với dân số 300 triệu người của 27 nước thành viên thuộc Liên Minh Châu Âu. ASEAN phải cạnh

tranh về vốn và sức hút của thị trường Trung Quốc và Ấn Độ, nơi ECC đã buộc phải phải dè chừng với Mỹ. Khi làm điều đó, ASEAN phải đối mặt với một thách thức rõ ràng: làm cho chi phí thực tế của

chế biến xuất khẩu thấp, phù hợp với lời hứa về một thị trường trong nước rộng lớn. Điều này không quá khó khăn, mặc dù thu nhập bình quân đầu người trung bình cũng là vấn đề đặt ra với cả

Trung Quốc và Ấn Độ. Tuy nhiên, với mười nước nhỏ, việc chào hàng của ASEAN sẽ không bao giờ có hiệu quả. Khu vực này hiện vẫn là một nơi nghỉ dưỡng cho các nhà quản lý cấp trung

chẳng có gì xuất sắc của các công ty đa quốc gia. Không có một thị trường chung, ASEAN chẳng bao giờ có thể được xuất hiện trên trang nhất của các tạp chí kinh tế toàn cầu.

Không thể biết đến bao giờ thì Đông Nam Á mới có thể chống lại được lực hấp dẫn của logic kinh tế. Trong thời kỳ sau khủng hoảng, Malaysia, một đất nước nhỏ với 27 triệu dân, là công cụ

ngăn chặn những toan tính tự do thương mại trong một khu vực có dân số cao gấp 20 lần dân số của nó; động lực dẫn dắt nó là mong muốn bảo vệ ngành công nghiệp ô tô bé nhỏ, kém hiệu quả và

những lợi ích về dầu cọ. Trong toàn khu vực, chi phí cho những lợi ích thứ yếu như vậy cho thấy một thực tế là, sau cuộc khủng hoảng, đa số các toan tính thương mại thuần túy trong nội bộ khu vực

đều thất bại. Năng lực xuất khẩu trên danh nghĩa có tăng nhưng khi một số doanh nghiệp phụ tùng và linh kiện phát triển sang đất Trung Quốc bị xé lẻ, rõ ràng là Đông Nam Á phải lệ thuộc vào châu

Âu và Mỹ hơn bao giờ hết. Không thể mở rộng thương mại trong nội bộ khu vực hiện tại là 20% so với 50% trong Liên minh châu Âu vì ASEAN không tự điều chỉnh chính mình. Nếu thực tiễn

chính trị không thay đổi điều này, thì cuối cùng hoàn cảnh bên ngoài sẽ thay đổi nó. Trong một thập kỷ, của từ trên trời rơi xuống ở Đông Nam Á sau chiến tranh là dầu cọ, khí ga và gỗ sẽ bắt đầu cạn

kiệt. Nhưng thay đổi trong những điều kiện như thế này sẽ rất tồi tệ, khi những điểm yếu của nền kinh tế thực sự đã bộc lộ, cũng như khi giới chính trị bắt đầu đổ lỗi cho nhau.

VÀ CUỐI

CÙNG, NHỮNG TIN TỐT LÀNH

Sau cuộc khủng hoảng tài chính, nếu có những tin tốt lành ở Đông Nam Á, thì sẽ là thế này: một kinh nghiệm đau thương cuối cùng đã xua tan lời tự dối

mình, rằng nền kinh tế của khu vực Đông Nam Á là câu chuyện về chủng tộc chứ không phải về giai cấp, hoặc nói một cách đơn giản, là câu chuyện về những người nhập cư chứ không phải về các

tầng lớp tinh hoa. Những nỗ lực mà các nhà chính trị Thái Lan đã thực hiện vào mùa hè năm 1997 để đổ lỗi rằng, cuộc khủng hoảng về lợi ích của các doanh nghiệp của người "Trung Quốc"

khiến công chúng phải khổ sở. Sau đó, phe đối lập với chính quyền của Thaksin Shinawatra, sau năm 2001, đã không để ý đến tính cách sắc tộc Trung Hoa của ông ta, hoặc của nhiều bộ

trưởng trong Nội các của ông. Tại Indonesia, mọi người đều tin rằng dù không được chứng minh một cách thuyết phục quân đội đứng đằng sau những vụ tấn công đầy bạo lực vào cộng đồng người

Indonesia gốc Trung Quốc vào mùa xuân năm 1998. Nhưng những cố gắng châm ngòi cho sự căng thẳng về chủng tộc này không gây ra các vụ nổ bom giết người phổ biến như đất nước này

đã chứng kiến trong những thập niên 1960 và 1970. Ngược lại, các chính phủ sau thời Suharto đã dỡ bỏ lệnh cấm sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc và lễ đón năm mới của người Trung Quốc với một số

bất đồng nho nhỏ. Ý niệm cho rằng, trách nhiệm đối với cuộc khủng hoảng có thể được đặt lên những người gốc Hoa hoàn toàn không bị phản đối.

Dù sao đi nữa, “tính

Trung Quốc" được bàn đến khá nhiều ở Đông Nam Á trong những ngày này, đôi khi thật kỳ quái. Với kịch bản Phố Tàu khi xưa đang phát đạt ở Bangkok, hầu hết diễn viên hiện nay lại là người Lào,

người Trung Quốc đã chuyển đi khỏi đó để làm các công việc được trả lương tốt hơn. Dưới thời Thaksin, hầu hết ứng cử viên của đảng Thai Rak Thai (người Thái yêu người Thái), trong khi vận động

tranh cử đã viết tên của họ bằng chữ Trung Quốc trên áp phích. Tất cả điều này liên quan rất nhiều đến sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc, với một mong muốn được thừa nhận là đang hiệu

chỉnh "tương lai", nhưng cũng phản ánh một thời kỳ suy giảm về năng lực của các tầng lớp tinh hoa bản địa để chia và trị các đối tượng của họ. Thời gian kể từ khi kết thúc làn sóng nhập cư quy

mô lớn trước Chiến tranh thế giới thứ hai vừa là một người chữa bệnh vừa là một nhà giáo dục. Ở Philippines, chủng tộc không là vấn đề lớn. Hồng Kông đã trở thành một xã hội cởi

mở hơn về văn hóa, thuần thục và hòa nhập sau khi chế độ thực dân kết thúc vào năm 1997. Các trường hợp ngoại lệ là Singapore, với người Trung Quốc chiếm đa số, và Harry Lý Quang Diệu sẽ tiễn

đưa lý thuyết ưu sinh ảm đạm của ông ta xuống nấm mồ; và Malaysia, nơi vẫn còn sự cân bằng tương đối về số dân người gốc Hoa và người Mã Lai bản địa, cho phép tầng lớp tinh hoa chính trị

bản xứ (nếu thuật ngữ này vẫn còn có ý nghĩa) kiềm hãm đất nước này dưới danh nghĩa phân biệt đối xử tích cực. Không những thế, ở khắp khu vực, câu chuyện về quan hệ chủng tộc là một câu

chuyện rất tích cực.

Sự phát triển của Trung Quốc không phải là vấn đề thảo luận của cuốn sách, nhưng trong những trải nghiệm gần đây, có nhiều bài học sâu sắc cho gã khổng lồ châu Á này – nơi

khởi nguồn của rất nhiều cuộc nhập cư vào Đông Nam Á. Hơn nữa, bất cứ điều gì liên quan đến Trung Quốc có tác động nhất định đến phần còn lại của khu vực. Hiện nay, Trung Quốc đang lớn

mạnh, với tỉ lệ tăng trưởng hàng năm mà cách đây không lâu các nước Đông Nam Á đã từng đạt được, với niềm đam mê riêng về các lý thuyết phát triển mang tính văn hóa. Nhiều nhà lãnh đạo cao

cấp của chính phủ Trung Quốc, và nhiều nhà quan sát từ bên ngoài, đã cả quyết là đất nước này sẽ được hưởng một số quyền văn hóa để tiến bộ. Một trường hợp tương tự thường thấy là Nhật

Bản, một nước lớn, đông dân, có nền văn hóa được định hình chặt chẽ. Nhật Bản cũng sớm tiếp thu những luân lý đạo đức từ Trung Quốc, vậy họ đã làm thế nào mà họ đi sau nhung lại tốt

hơn? Lập luận này không vững chắc nếu chúng ta nhớ lại những thảo luận trước đây về các hệ thống kinh tế và chính trị đương thời ba điều xác định Nhật Bản và Đông Bắc Á là cải cách ruộng đất, sự phát

triển của các doanh nghiệp có thương hiệu mạnh bắt nguồn từ công nghệ và cạnh tranh toàn cầu, và khả năng điều chỉnh cấu trúc chính trị. Trung Quốc thực sự nhìn nhận, dựa trên sự cân

nhắc kỹ lưỡng, không mấy dễ chịu về Đông Nam Á. Cải cách ruộng đất đã diễn ra sau năm 1979, cho phép các hộ gia đình ở nông thôn canh tác trên đất của gia đình mình với tư cách là người thuê đất

của nhà nước, nhưng quyền sở hữu đất đai không bao giờ được chuyển giao, nghĩa là người nông dân không thể bán, cho thuê hay thế chấp đồng ruộng của họ. Đây là những điều cốt lõi của một

cuộc cải cách ruộng đất thực sự. Vẫn chưa thể kết luận được về sự tăng trưởng của các công ty toàn cầu có năng lực công nghệ. Trung Quốc là một nước có diện tích cỡ một châu lục, với thị

trường trong nước to lớn đảm bảo cho các nhà sản xuất trong nước có được quy mô phát triển to lớn hơn các nước Đông Nam Á. Thế nhưng 60% và con số này vẫn đang tăng lên hàng xuất khẩu của

cả nước đang được các công ty nước ngoài sản xuất, chủ yếu dựa trên mô hình chế biến xuất khẩu tương tự như Thái Lan hoặc Malaysia. Số lượng các doanh nghiệp Trung Quốc có thể cạnh tranh về

thương hiệu và phát triển sản phẩm chứ không phải các nhà cung cấp cho các công ty đa quốc gia – còn khá nhỏ. Về mong muốn tham gia phát triển chính trị và đa nguyên về thể chế môi

trường chính trị, tự do báo chí, tư pháp độc lập... Trung Quốc lại đang đứng sau Đông Nam Á. Dựa vào các số liệu thống kê trên, nguy cơ tan rã của một Đông Nam Á có thể lớn hơn của một Đông

Bắc Á đang trên đường đi đến thịnh vượng và tự do. Nhưng những điều đó cũng có thể thay đổi.

Trong khi đó, Đông Nam Á, giống như Mỹ Latinh, cung cấp một bài học trực quan về

cách thức phát triển trong những điều kiện khó khăn. Con đường dẫn đến một vài thập kỷ tăng trưởng kinh tế nhanh, trong một thế giới toàn cầu hoá, không phải là khó tìm. Tuy nhiên, những

thách thức mà các tầng lớp tinh hoa chính trị và kinh tế đang kìm hãm sự phát triển có tính giai cấp và lịch sử lớn hơn nhiều. Và đây có lẽ là thách thức lớn nhất đối với phát triển bền vững. Thực sự

đáng chú ý rằng, như đã nêu, Nhật Bản đã giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ chính trị cũng như thể chế từ hơn một thế kỷ trước và không có nhiều phiền phức cho đến khi có sự nổi lên của chủ

nghĩa phát xít Nhật trong thập niên 1930. Nguồn gốc của căn bệnh ung thư tiềm ẩn này là rất phức tạp và gây nhiều tranh cãi, nhưng không nghi ngờ rằng nó đã làm mờ đi sự sáng chói của

chương trình hiện đại hóa của Nhật Bản lúc đầu. Sau đó, toàn thế giới đã thấy khó có thể cải thiện tình trạng này. Đối với tất cả các tổ chức toàn cầu hiện nay của chúng ta Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng

Thế giới, các chuyên gia toàn cầu và các trường dạy kinh doanh chúng ta đang phấn đấu hết sức để hiểu về cách thức làm cho các nước nghèo trở nên giàu có.

ĐÃ ĐẾN LÚC NÓI LỜI CHIA TAY

Chắc bạn đọc sẽ nhận thấy rằng, các bố già gần như hoàn toàn vắng mặt trong chương cuối cùng này. Đó là một hệ quả tất yếu của cái mẹo về cấu trúc của cuốn sách sử dụng những người giàu có,

nhiều màu sắc và thú vị để kể một câu chuyện dài về lịch sử, về các nền kinh tế và sự phát triển. Các bố già chỉ đơn thuần là sản phẩm của môi trường chính trị Đông Nam Á, và cuối cùng, tự thân môi

trường mới chính là vấn đề lớn của khu vực.

Tuy nhiên, chúng ta đành phải chia tay với những đại gia này. Cho dù bạn sống ở Đông Nam Á, hoặc chỉ đến thăm nó, hoặc chẳng

nghĩ đến những đại gia những kẻ phú hào làm mê hoặc lòng người này thì Lý Gia Thành và Lý Triệu Cơ vẫn cứ đang chơi một hiệp đấu chỉ có hai người tại Câu lạc bộ gôn Hồng Kông nằm kề bên Vịnh

nước sâu. Stanley Hà, đang chỉnh lại khuy áo smocking với sự chăm chút của nửa tá vệ sĩ, rồi đi khai trương một sòng bạc mới nữa. Madame Quắc đang kiểm tra tòa nhà cao nhất Hồng Kông Trung

tâm tài chính quốc tế cùng với ba người con trai trung tuổi của bà là Walter, Raymond và Thomas đang ngoan ngoãn tháp tùng mẹ. (Các bà vợ của họ đang bận rộn đặt một phòng tắm 5.000 đôla khác

cho một điền trang mới ở Cửu Long.) Ở khu bờ sông, một Simon Keswick tính khí khá thất thường đang dự một cuộc họp Hội đồng quản trị ở Tòa tháp có "một nghìn cái lỗ hậu môn" – như lời nguyền

rủa của những cổ đông ngờ nghệch. Trong khi đó, Sir Adrian Swire và Sir William Purves đang nghỉ hưu "parttime" khá thoải mái ở Lodon, hoặc ngồi tựa lưng trên ghế sofa đâu đó ở văn

phòng công ty trong thành phố và ngẫm nghĩ về việc chuẩn bị tiếp đãi Cheltenham và Ascot như thế nào; (không hiểu sao mà người châu Á lại yêu đua ngựa đến vậy). Ở Singapore, Hoàng Đình

Phương nhấc điện thoại và gọi cho chàng Robert trẻ tuổi, bảo bắt chuyến bay buổi chiều từ Hồng Kông sang ăn tối với Harry Lý Quang Diệu. Trên một con đường của thủ đô Kuala Lumpur, Ananda

Krishnan đang đi dạo tại khu tam giác vàng của thành phố cùng với Tiến sĩ Mahathir hay ba hoa. Quách Lệnh Xán có thể đang nhìn họ từ văn phòng đầy đủ tiện nghi trên tầng áp mái của ông, miệng

cười toe toét trong khi vẫn bập một điếu xì gà lớn. Tại Bangkok, Dhanin Chearavanont không ở nhà, ông đã đến Thượng Hải để kiểm tra trường đua ngựa và các siêu thị của công ty Lotus. Tại

Jakarta, Anthony Salim đang nghỉ ngơi một chút chẳng có ai bắt ông ta phải nghiêm nghị nữa, Budi Bloody Hartono đã mua lại ngân hàng của ông, và vẫn còn nhiều dự án của người Trung Quốc.

Tại Manila, ở câu lạc bộ chơi gôn, Lucio Trần đang đọc một bài báo về các chính trị gia đang dọa đưa ông ra tòa vì một vụ trốn thuế khác; những kẻ xuẩn ngốc này sao chẳng biết điều vậy nhỉ?

Đó là tất cả những gì xảy ra trong vương quốc của các bố già. Dù ý kiến của họ là gì, các đại gia đã dẫn dắt cuộc sống ít hơn bình thường điều chỉnh để thích nghi với chế độ thực dân, chiến tranh,

độc lập và bây giờ, như một vài người trong số họ đã đề cập, là Internet. Thật không phải dễ dàng tìm hiểu lý do tại sao những người nhập cư, gia đình những người nước ngoài với khát khao

thành công và được thừa nhận lại là phần cơ bản của câu chuyện kể về Đông Nam Á. Tuy nhiên, thật xấu hổ khi những ý niệm ngây thơ về sự ưu việt của chủng tộc và giai cấp đã được đặt lên trên

câu chuyện cổ tích rất hay về tính linh hoạt của con người và việc kinh doanh. Một số bố già, và đa số các nhà lãnh đạo chính trị chủ chốt ở khu vực trong thời hậu chiến, thực sự tin rằng họ hơn người

là vì hoàn cảnh xuất thân và giáo dục. Không những thế, như đã nêu trong phần giới thiệu của cuốn sách này, cũng có những bố già hoàn toàn biết rõ luồng gió kinh tế đã từ đâu thổi đến Đông

Nam Á. Họ nhận ra rằng, sự tiến bộ sau chiến tranh là một nỗ lực tập thể của những người nhập cư và người bản xứ, cùng với những lỗi lầm và thành công của cả hai bên. Họ cũng biết rằng sự

đóng góp của những người nhập cư sẽ là rất ít ỏi nếu không có những nỗ lực phi thường (tuy thường không được thừa nhận) của người gốc Hoa, Ấn Độ, Sri Lanka và các chủ cửa hiệu khác, các

chuyên gia và các nhà sản xuất nhỏ mà nghị lực của họ thêm vào đó là của người dân ở địa phương là nguồn lực thực sự của sức mạnh kinh tế của khu vực. Một vài lời đàm luận của một trong những

bố già cực kỳ giàu có về thực tiễn của khu vực Đông Nam Á sẽ làm nên giai thoại cuối cùng như sau:

Thời trai trẻ, đại gia này có một thú giải trí ưa thích là đi câu cá dài ngày ở biển Đông. Ông

và gia đình cùng các nhà quản lý cấp cao trong các doanh nghiệp của mình thường cùng nhau đi nghỉ một vài ngày. Trong các chuyến đi đó, bố già này thường kết giao với một chủ hiệu nhỏ

trên một hòn đảo, mà ông và đoàn tùy tùng của ông thường dừng lại ở đó để mua thực phẩm dự trữ. Đó là một người gốc Hoa, làm việc tất cả các giờ trong ngày và thường xuyên bị ngư dân địa

phương đánh thức vào lúc nửa đêm để mua dầu diésel và các đồ dùng thiết yếu khác trước khi họ đi đánh cá lúc trời vừa rạng sáng. Thường thì ngư dân không có tiền ngay và họ phải ký vào sổ nợ,

lần nào cũng vậy. Ông chủ hiệu là một người luôn tỏ ra hào phóng. Ông kết hôn với một phụ nữ người Hải Nam độc thân đã có một đứa con gái (một việc khó thực hiện), và nhận trách nhiệm chăm lo

cho cả hai mẹ con cô. Qua nhiều năm, bố già và người chủ hiệu này trở thành đôi bạn thân. Sự khác biệt duy nhất giữa họ, như đại gia này nhận xét, là do hoàn cảnh xuất thân và được giáo dục tốt nên

ông trở nên giàu có, trở thành một tỷ phú lớn, trong khi người chủ hiệu kia phải làm việc không bao giờ ngừng nghỉ và đã phải bỏ mất cả tuổi thanh xuân. Và bố già này kết luận, một cách rất chân

thành: “Đó là câu chuyện thực sự về Đông Nam Á". Nói xong, ông tỏ vẻ mãn nguyện vì đã được tận hưởng những kỷ niệm hết sức ngọt ngào, rồi mời tác giả cuốn sách này một ly rượu vang

Pháp tuyệt ngon.

8. TIỂU SỬ TÓM TẮT CÁC NHÂN VẬT DOANH

NHÂN BỐ GIÀ VÀ CÁC CHÍNH TRỊ GIA

I) CÁC DOANH NHÂN / BỐ GIÀ

THÁI LAN:

Dòng họ Bunnag

Điều quan trọng nhất của các gia đình Ba Tư theo đạo Hồi là phụng

sự với tư cách là những người quản lý cao cấp ở Xiêm (tên của Thái Lan từ năm 1939 trở về trước) trong thế kỷ XIX và sau đó. Chuang Bunnag (18081883), với tước hiệu chính thức là Somdet Chao

Phraya Borom Maha Si Suriyawongse, là một tấm gương. Ông nguyên là Bộ trưởng Bộ nội vụ một trong bốn bộ quan trọng của Xiêm và sau này trở thành quan nhiếp chính. Gia đình

Bunnag điều hành vùng Bangkok rộng lớn với tư cách là những người phân bổ các trang trại chịu thuế. Họ đã cấp đất cho rất nhiều người họ hàng của mình; họ kiểm soát những lợi ích vận tải

biển lớn và rất nhiều doanh nghiệp khác. Gia đình này cho con cái kết hôn với dòng dõi hoàng tộc Thái và những gia đình người Thái gốc Trung Quốc danh tiếng. Hai Thủ tướng thế kỷ thứ XX

đều có dòng dõi Hoàng gia, Seni Pramoj và em trai cùng mẹ khác cha của ông ta là Kukrit.

Dòng họ Chearavanont

Bố già thời hiện đại Dhanin Chearavanont,

vào năm 1983, đã thừa kế doanh nghiệp nông nghiệp do cha ông là Chia Ek Chaw – một người Thái gốc Trung Quốc và một người chú xây dựng. Gia đình Chearavanont hồi đó (cũng như hiện nay) có

một doanh nghiệp buôn hạt giống rất thành công ở Trung Quốc trước năm 1949. Dhanin, sinh năm 1939, đã đưa Tập đoàn CP (Charoen Pokphand) trở thành doanh nghiệp nông

nghiệp lớn nhất, và trước cơn khủng hoảng tài chính, nó là tập đoàn liên kết nhiều khu vực lớn nhất ở Thái Lan. Sắc sảo về chính trị, ông lợi dụng chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu của

chính phủ để sản xuất, và là một trong số những người được Ngân hàng Bangkok của Chin Sophonpanich, cũng như ngân hàng nhà nước cấp vốn. Vào những năm 1980 và

1990, CP đã đa dạng hóa cả về ngành hàng cũng như về lãnh thổ và trở thành một đế chế thống trị từ nuôi gà đến viễn thông, và có lẽ là nhà đầu tư ngược ngoài lớn nhất ở Trung Quốc. Sau cơn khủng hoảng

tài chính châu Á, CP bị ép bán nhiều tài sản của nó ở Trung Quốc và Thái Lan. Dhanin được một người anh trai và ba con trai của mình trợ giúp. Vào những năm 1990, ông là Thượng nghị sĩ và cố

vấn của chính phủ Thái Lan, nhưng phải lựa theo thế lực của Thaksin Shinawatra từ 1998, đưa một con rể vào Nội các của Thủ tướng mới. Nhưng những quan hệ giữa Chearavanont và gia

đình Thaksin trở nên căng thẳng bởi cuộc chạy đua giành giật vị trí bố già hàng đầu. Dhanin thích nhân giống gà chọi và chim bồ câu nuôi tại nhà; bồ câu hiện được nuôi trên mái nhà của một tòa

nhà ở Thượng Hải, và được một người con trai trông nom.

Dòng họ Khaw (họ Hứa)

Khaw Soo Cheang (Hứa Tứ Chương) là một ông trùm Trung

Quốc nhập cư từ rất sớm, sinh năm 1797, người có đất đai ở Penang và gặp vận may trong canh tác trang trại chịu thuế cũng như khai thác mỏ thiếc ở miền Nam Thái Lan. Ông cũng xây dựng

nên một doanh nghiệp hàng hải ở Penang. Các thế hệ tiếp theo của dòng họ Hứa, do Hứa Tâm Mỹ lãnh đạo, thực hiện thành công một liên doanh khai thác mỏ thiếc với các nhà đầu tư Australia, nhưng

hoạt động ở Penang của họ thất bại và sau đó gia đình này bị sa sút.

Dòng họ Sophonpanich

Sinh ở Bangkok năm 1910, tộc trưởng Chin

Sophonpanich được gửi về Sán Đầu (Quảng Đông, Trung Quốc) để đi học và trở lại Thái Lan lúc 17 tuổi, khi cha chết. Ông đã từng làm giáo viên rồi trở thành một thương gia buôn gỗ tấm thành công.

Bước đột phá lớn của ông xảy ra năm 1952, khi ông được cử làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Bangkok đang suy nhược. Người bảo trợ chính trị chủ yếu của ông là tướng Phao Chung Siryanon, tổng

giám đốc cảnh sát. Ông kết giao với tầng lớp tinh hoa người Trung Quốc gốc Thái như Prasit Kanchanawat và Boonchu Rojasthanien, để vận hành ngân hàng một cách rất chuyên nghiệp. Khi Phao là

nạn nhân của cuộc đảo chính do tướng Sarit Thanarat cầm đầu năm 1957, Chin giao quyền cho cấp dưới và rời về Hồng Kông cho đến khi Sarit chết năm 1963. Trong thời gian ở đây, Chin tập trung

vào xây dựng mạng lưới ở nước ngoài và cấp vốn cho một thế hệ các ông trùm trong toàn khu vực. Khoảng cuối những năm 1980, Ngân hàng Bangkok là ngân hàng nằm ngoài Hồng Kông lớn nhất

Đông Nam Á, và tập đoàn kinh doanh liên khu vực của nó có tầm cỡ lớn nhất ở Thái Lan. Vì thuyết phục được các nhà tài trợ chính phủ cấp vốn để phát triển Ngân hàng Bangkok, Chin đạt đến

đỉnh cao của sự nghiệp bằng cách nắm quyền kiểm soát ngân hàng này. Ông chết năm 1988. Con trai cả của Chin là Robin thừa kế các lợi ích tại Hồng Kông của gia đình, con trai thứ là Chatri nắm

giữ các tài sản chủ yếu ở Thái Lan. Ngân hàng Bangkok bị đổ bể bởi cơn khủng hoảng tài chính châu Á, với lỗ lũy kế gần 3 tỉ đô la từ năm 1998 đến 1999, nhưng gia đình họ vẫn giữ quyền kiểm soát,

mặc dù yếu hơn, nhờ 1 tỉ đô la cổ phiếu phát triển mới. Hiện đa số cổ phần là của các nhà đầu tư lớn, khoảng 50%, đều là các nhà đầu tư nước ngoài. Con trai của Chatri, Chartsiri hiện đang là

Chủ tịch ngân hàng.

Thaksin Shinawatra

Sinh năm 1949 trong một gia đình người Thái gốc Trung Quốc giàu có ở Chiềng Mai (cố nội của Thaksin là một chủ trang trại chịu

thuế, cha của ông là một doanh nhân và là nghị viên), nhưng Thaksin đã đau đớn từ chối cái gốc gác bí mật về pháp lý của mình. Ông học đại học ở Hoa Kỳ và đi theo một nghề nghiệp đặc trưng bởi sự

thăng tiến nhanh – đó là lực lượng cảnh sát Thái Lan; và kết hôn với con gái của một vị tướng cảnh sát. Khi làm việc trong ngành cảnh sát, và về sau này nữa, Thaksin đã có nhiều cuộc thử sức

không thành công trong kinh doanh trước khi kiếm được một số tiền lớn do cho ngành cảnh sát thuê máy tính và các thiết bị khác, cũng như có một công ty nhắn tin di động. Năm 1986, ông được

trao một hợp đồng không qua đấu thầu về hoạt động điện thoại di động trong 20 năm, và vào năm 1990 được cấp phép để vận hành dịch vụ vệ tinh nội địa. Sau khi niêm yết Công ty Shinawatra của mình

(về sau đổi tên là Shin) năm 1990, Thaksin mở rộng các dịch vụ phát thanh truyền hình và viễn thông khác.

Vào giữa những năm 1990, khi viễn thông là lĩnh vực được chính trị hóa nhiều nhất ở Thái

Lan, Thaksin bước vào lĩnh vực chính trị ở cấp quốc gia. Ông được chọn làm Bộ trưởng Ngoại giao vào năm 19941995, Phó Thủ tướng dưới thời “cái máy rút tiền ATM di động” Teochiu

Banharn Silpaarcha vào năm 19951966, và lại được chọn làm Phó thủ tướng vào những ngày cuối cùng của chính phủ Chung Chavalit Yongchaiydh năm 1997. Trong thời gian này, ông bị buộc

tội là kiếm lợi từ việc biết trước sự mất giá của đồng bạt vào tháng 7 năm 1997. Tháng 7 năm 1998, trong vòng xoáy của cơn khủng hoảng tài chính châu Á và do doanh nghiệp của ông nợ nần chồng chất,

Thaksin thành lập đảng Thai Rak Thai (người Thái yêu người Thái) và thực hiện chiến dịch về một chương trình dân túy chú trọng đến chăm sóc sức khỏe toàn dân, hoãn nợ cho nông dân và lập quỹ

phát triển ở mỗi làng xã. Ông bị cuốn vào quyền lực năm 2001. Nhiều chính sách được thực hiện, tỉ lệ nghèo giảm mạnh, mặc dù những người chỉ trích cho rằng nhiều khoản chi trả cho việc cấp

vốn và xóa nợ không thể chứng minh được. Thaksin cũng theo đuổi cuộc đấu tranh chống ma túy và trận chiến chống lại những người bạo loạn Hồi giáo ở miền Nam, gây ra tổn thất hàng nghìn sinh

mạng. Năm 2005, ông tái đắc cử với một chiến thắng long trời lở đất. Tuy nhiên, Thaksin không được ưa chuộng ở Bangkok và bị chỉ trích vì có sự khác nhau về quyền lợi giữa hai nhóm quân sự

và nhân quyền. Khi gia đình ông bán hết các quyền lợi đang kiểm soát ở Công ty Shin cho Công ty Temasek của Singapore với một khoản miễn thuế 1,9 tỉ đô la hồi tháng Giêng năm 2006, các cuộc

biểu tình của công chúng bùng lên. Thaksin kêu gọi những cuộc bầu cử mới, nhưng bị phe đối lập tẩy chay. Sau một mùa hè vật lộn về chính trị, một cuộc đảo chính quân sự đã xảy ra trong

tháng 9, khi Thaksin đang ở New York, và quân đội chỉ định Surayud Chulanont lên làm Thủ tướng.

MALAYSIA:

Chang Ming Thien (Trương Minh Thiên)

Sinh tại Penang năm 1917, Trương đã kiếm được rất nhiều tiền trong và sau Chiến tranh Thế giới thứ hai nhờ buôn lậu cao su ra khỏi Malaysia. Sau đó ông ta thiết lập các ngân hàng ở Hồng

Kông và Malaysia, và một công ty tài chính ở Thái Lan, cũng như đầu tư dàn trải vào nhiều doanh nghiệp khác. Vào những năm 1970, Trương Minh Thiên có khuynh hướng trở thành một bố

già lớn trong khu vực, nhưng cuộc sống dâm dục và tràn ngập rượu cồn đã bủa vây ông ta. Ông ta chết năm 1982, sau một trận sốc đến nôn mửa khi ra khỏi một căn phòng ở khách sạn Merlin tại Kuala

Lumpur. Năm 1985, Ngân hàng Thương tín Hải ngoại (OTB) ở Hồng Kông của Trương sụp đổ, do mắc phải sự lừa gạt một cách có hệ thống của những Giám đốc trong nhiều năm. Chính phủ

Hồng Kông đã phải giải thoát những khách hàng gửi tiền bằng cách tiếp quản nó với số tiền 256 triệu đôla.

Daim Zainuddin

Sinh cùng một làng ở Kedah với Thủ tướng

Malysia Mahathir Mohamad, Daim tốt nghiệp Đại học Luật ở Luân Đôn và có sự đột phá đầu tiên trong kinh doanh bất động sản ở Kuala Lumpur. Ông ta bắt đầu được trao quyền quản lý các công

ty của chính phủ vào cuối những năm 1970 khi Mahathir là Phó Thủ tướng. Ông ta tiếp quản bộ phận đầu tư của Tổ chức quốc gia liên hiệp Mã Lai (UMNO), tập đoàn Fleet sau khi Mahathir

trở thành Thủ tướng vào năm 1981, và cũng là người giữ quỹ của UMNO. Được chỉ định làm Bộ trưởng Tài chính vào năm 19841991, Daim nuôi dưỡng một nhóm những doanh nhân

người gốc Mã Lai – “những chú nhóc của Daim”, gồm Halim Saad, Tajudin Ramli và Wan Azmi Wan Hamzah – bằng chính sách tư nhân hóa không phải đấu thầu và nguồn vốn tín dụng của nhà

nước. Daim được Mahathir gọi lại vào chính phủ tại thời điểm có cơn khủng hoảng tài chính châu Á để tổ chức giải thoát cho những công ty có đặc ân khác nhau. Ông ta chấm dứt quan hệ với

Mahathir vào năm 2001 có lẽ vì xung đột lợi ích kinh doanh với con cái Mahathir và từ chức. Từ lâu, ông được các phóng viên châu Á phong tặng “nhà tiểu tư sản” vì có thể móc ra bất cứ cái gì ông muốn.

Nói chung, Daim được coi là bố già người gốc Mã Lai giàu nhất.

Eu Tongsen (Dư Đông Tuyền)

Sinh trưởng trong một gia đình người Trung Hoa nhập cư đã mở

cửa hiệu trước khi đi vào khai thác mỏ thiếc, Dư (18771941) được giáo dục theo chủ nghĩa toàn thế giới trong cả các trường đại học dạy bằng tiếng Trung lẫn tiếng Anh. Ông đã mở mang

doanh nghiệp của gia đình, trở thành đối thủ cạnh tranh hàng đầu của Lục Hữu, và đầu tư đa dạng vào những đồn điền, ngành ngân hàng, bất động sản và buôn bán. Gần cuối đời, Dư chuyển về Hồng Kông.

Ở đó, ông ta cho xây dựng ba tòa lâu đài theo kiểu gôtích và chất đầy trong đó những pho tượng các nàng tiên xinh đẹp.

Halim Saad

Sinh năm 1953 trong

một gia đình gốc Mã Lai giàu có, được Daim Zainuddin che chở. Halim Saad đã từng lãnh đạo Tập đoàn Renong, một cái kho chôn giấu tài sản của Tổ chức Quốc gia Liên hiệp Malaysia

(UMNO) cầm quyền, phát đạt nhờ những hợp đồng xây dựng cơ sở hạ tầng lớn của nhà nước, bao gồm con đường cao tốc Bắc – Nam huyết mạch của Malaysia. Mặc dù vậy, Renong đã được chính

phủ giải thoát khỏi nhiều vụ việc, gần đây nhất là trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Trước cuộc khủng hoảng, Renong có 11 công ty liên doanh đã niêm yết, nhưng sau đó bị bắt

buộc phải bỏ bớt một số tài sản. Halim Saad bị loại bỏ khỏi ban lãnh đạo Renong sau khi cơn khủng hoảng xảy ra.

Rashid Hussain

Sinh ở Singapore năm

1946, có cha là người Ấn Độ và mẹ là người Mã Lai (cũng có sự pha trộn chủng tộc như Mahathir Mohamad), Hussain lớn lên trong một gia đình đã Anh hóa giàu có. Sau khi làm môi giới chứng

khoán ở London, cựu Phó Thủ tướng Ghafar Baba giúp anh ta có được quyền công dân Malaysia, đưa Hussain vào một đường dây cấp giấy phép buôn bán chứng khoán theo chính sách của một

chương trình hành động của chính phủ. Trong 15 năm tiếp theo, ông ta đã xây dựng nên tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu của Malaysia là Rashid Hussain Berhad (RHB). Tuy nhiên, vào

những năm 1990, Hussain liên minh quá chặt chẽ với Phó Thủ tướng Anwar Ibrahim; khi Mahathir Anwar thất thế vào năm 1998, Hussain thấy mình thiếu một sự che đỡ về chính trị giữa cơn

khủng hoảng tài chính. Ông ta cũng bị cáo buộc làm mất giá và "bán ngắn" đồng ringgit trong cơn khủng hoảng, do đó cùng với Mahathir đóng góp vào cái gọi là "một âm mưu quốc tế" làm cho

Malaysia đổ nát. Hussain mất quyền điều khiển doanh nghiệp của mình trong ngành ngân hàng bất chấp sự tài trợ của chính phủ. Ông ta kết hôn với một cô con gái của Robert Quách, tên

là Sue.

Khoo Kay Peng (Khâu Gia Bành)

Sinh tại Johore năm 1938, Khâu khởi nghiệp trong ngành ngân hàng tại Công ty Ngân hàng Hải ngoại

Trung Hoa (OCBC) và Ngân hàng Malayan trước khi chuyển sang Ngân hàng Bumiputra, thành lập năm 1965 để cung cấp vốn tín dụng cho những doanh nhân bản xứ, dưới thời Chủ tịch ngân hàng Tengku

Razaleigh Hamzah. Giữa họ hình thành một mối quan hệ gần gũi. Khi Razaleigh trở thành Bộ trưởng Tài chính vào giữa những năm 1970, Khâu chuyển một công ty nhỏ, Liên hiệp công

nghiệp Malayan hợp nhất (MUI), thành một doanh nghiệp niêm yết lớn nhất nước, đưa công ty tham gia vào ngành đường mía, ximăng, tài chính, bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, kinh doanh

khách sạn, bất động sản và sản xuất. Khâu cũng gần gũi những chính khách của đảng cầm quyền UMNO hùng mạnh, bao gồm Bộ trưởng Nội vụ và người phát ngôn của Quốc hội cũng như

chính quyền Johore là Tan Sri Mahamad Noah bin Omar. Tuy nhiên, khi Razaleigh thách thức Mahathir để nắm quyền lãnh đạo UMNO vào năm 1987 và bị thua, Khâu nhận ra rằng ông ta đã thắng

cỗ xe ngựa của mình vào chỉ một con ngựa. Do đó, tập đoàn của ông ta có quá ít thành công. Khâu kết giao thân thiết với Robert Quách, một người đồng hương ở Johore. Ông là một tín đồ Cơ

đốc giáo Phúc âm và đã có một số dự án đầu tư với nhà truyền giáo Mỹ là Pat Robertson. Vào năm 1998, Khâu nắm quyền điều khiển một doanh nghiệp bán lẻ theo kiểu Anh là Laura Ashley.

Ananda Krishnan

Là con trai của một công chức người Tamil Sri Lanka, sinh vào thời buổi Chiến tranh thế giới thứ hai, Krishnan có được tấm bằng MBA từ đại học Harvard và kiếm được

tiền triệu đầu tiên nhờ buôn bán dầu mỏ, củng cố tình bạn cùng học trường kinh doanh Harvard với gia đình hoàng tộc Saudi cũng như với chính khách Roberto Ongpin người Philippines, đồng thời

liên kết kinh doanh với nhà Suharto và Ferdinand Marcos. Đầu tiên, Krishnan làm tư vấn quốc tế về cấu trúc công nghiệp dầu mỏ và khí đốt của Malaysia và thu xếp để hun đúc tình bạn lâu bền với cả

Tengku Razaleigh Hamzah lẫn địch thủ tinh quái là Mahathir Mohamad. Dưới thời Mahathir, Krishnan có được nhiều nhân nhượng của chính phủ cho việc tổ chức cá cược về đua ngựa và

xổ số, điện thoại di động, phát thanh truyền hình và vệ tinh, và các dự án phát triển khu vực trung tâm thành phố, trong đó có tòa tháp đôi ở giữa thủ đô Kuala Lumpur rộng lớn với sự cung cấp tài

chính của Petronas, một công ty dầu lửa của nhà nước. Khi Krishnan cần tiền mặt trong thời gian khủng hoảng tài chính, Petronas đã bơm cho ông rất nhiều tiền. Krishnan được quảng

bá rất nhiều khi ông ta hỗ trợ tài chính cho các buổi hòa nhạc gây quỹ tài trợ được truyền hình trực tiếp. Con cái của ông ta chẳng tỏ ra quan tâm đến công việc kinh doanh của bố. Người con trai trở thành một

nhà sư ở Thái Lan, người con gái làm bác sĩ ở Anh.

Dòng họ Quách

Tộc trưởng Robert Kuok Hock Nian (Robert Quách, hay Quách Hạc Niên), cậu

em út trong ba anh em trai sinh tại Johore năm 1923, thành công với tư cách là một thương gia buôn bán lúa gạo, bột mì và đường. Được học hành tại những trường học thực dân dành cho tầng lớp tinh

hoa ở Johore, và trường cao đẳng Raffles (một trong những trường là tiền thân của Đại học quốc gia Singapore), Quách đã xây dựng nên sản nghiệp của mình thông qua buôn bán hàng nhẹ

và sản xuất hàng thay thế nhập khẩu sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai. Vào những năm 1970, ông ta bắt đầu nổi tiếng là một “ông vua đường mía” với các thương vụ buôn bán đường cực

lớn và các thủ đoạn tinh ranh trên những thị trường tương lai ở London. Ông cũng đa dạng hóa đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh hàng hóa có điều tiết khác như bột và dầu cọ, cũng như hàng

hải, bất động sản, khách sạn, dịch vụ tài chính và nhiều thứ khác nữa. So với những doanh nhân khác, Quách cũng liên tục di chuyển cơ sở của mình từ Malaysia đến Singapore, Hồng Kông

và các lãnh thổ khác ở Đông Nam Á. Ông đã kinh doanh ở Trung Quốc từ thời Chiến tranh Triều Tiên, đầu những năm 1950.

Người anh trai thứ hai của Quách, một “con mọt sách”, lại chọn

một hướng đi rất khác. Không theo con đường kinh doanh của gia đình, William gia nhập Đảng Cộng sản Malayan của giai cấp công nhân để đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Anh và bị lính Anh

bắn chết ở Pahang hồi tháng 9 năm 1953. Anh ta được nhiều bạn bè biết đến nhờ khả năng đọc thuộc lòng các câu thơ của Shakespeare. Người anh cả Philip trợ giúp việc kinh doanh của gia đình trước khi

theo đuổi sự nghiệp ngoại giao và là đại sứ của Malaysia.

Robert Quách có tám người con trong hai lần kết hôn. Con trai Beau và Chye, kết quả của từ lần kết hôn đầu tiên của ông với một phụ

nữ Trung Quốc lai Anh tên là Joyce Cheah, giữ những vị trí cao trong doanh nghiệp của ông. Các cháu trai Chye và Edward, cháu gái Kaye (con của Philip) cũng vậy. Chưa rõ sự nghiệp của Robert Quách sẽ

được kế tục như thế nào.

Lee Loy Seng (Lý Lợi Thành)

Lý sinh năm 1921 trong một gia đình khai thác mỏ thiếc rất thành đạt ở Hakka (Quảng

Đông). Ông ta tiếp tục khai mỏ thiếc một vài năm sau Chiến tranh Thế giới thứ hai trước khi chuyển sang làm đồn điền. Lý có được các khu đồn điền với giá rất thấp, trước hết vì người Anh công bố

“tình trạng khẩn cấp” sau các cuộc bạo loạn của phe cộng sản vào những năm 19481960, và sau này khi những công ty đồn điền châu Âu tìm cách xử lý những tài sản sau độc lập và bắt đầu các

chính sách kinh tế hướng tới những người gốc Mã Lai. Công ty KL Kepong của Lý trở thành đồn điền tư nhân và là doanh nghiệp bơ thực vật lớn nhất ở nước này; nó cũng sở hữu chuỗi siêu thị bán

lẻ Crabtree & Evelyn ở ngoài Malaysia. Lý chết năm 1993, và những con trai của ông hiện đang điều hành doanh nghiệp.

Dòng họ Lâm (Lim)

Lâm Ngô Đồng (Lim

Goh Tong) sinh tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc vào năm 1918 và chuyển đến Kuala Lumpur vào cuối những năm 1930 để làm việc trong một doanh nghiệp xây dựng của người chú, phụ

thuộc chủ yếu vào các hợp đồng của chính phủ. Lâm kiếm được tiền từ buôn bán thiết bị xây dựng quân sự dư thừa sau Chiến tranh Thế giới thứ hai – ông ta rất thành thạo các thủ đoạn đấu thầu và

thiết lập công ty xây dựng riêng của mình, thắng thầu trong nhiều hợp đồng xây dựng công trình công cộng. Ông ta cũng đi vào lĩnh vực khai mỏ. Sau độc lập năm 1957, Lâm có được giấy phép mở

sòng bạc duy nhất ở Malaysia và xây dựng khu nghỉ dưỡng Genting Highlands rộng lớn, với 4.000 phòng ở ngoại ô Kuala Lumpur. Rất nhiều thành viên của tầng lớp tinh hoa chính trị được

tin tưởng mời làm cổ đông thông qua những người được chỉ định. Những tài sản khác của Lâm nằm trong những đồn điền, bất động sản và ngành điện lực.

Con trai thứ Lâm Quốc Thái (Lim Kok Thay),

được cha rất yêu quý so với người anh, hiện đang điều hành doanh nghiệp của gia đình. Quốc Thái đã dùng nguồn tiền mặt thu được do tổ chức đánh bạc để mở rộng đầu tư sang những tuyến du

lịch trên biển (Star Cruisers), tiếp quản tuyến du lịch trên biển của Na Uy (NCL) vào năm 1999, và mới đây đã thắng một gói thầu trị giá 3,4 tỉ đôla để xây dựng một khu nghỉ dưỡng và vui chơi trên

đảo Sentosa của Singapore.

Loke Yew (Lục Hữu)

Sinh năm 1845 tại Quảng Đông, Lục làm nên sự nghiệp của mình ở Larut, Malaysia; hợp tác với

Hội Tam hoàng Nghĩa Hưng (Ghee Hin) để nhập khẩu và quản lý công nhân khai mỏ người Trung Quốc. Ông cũng nhận được các trang trại có lợi tức của chính phủ thuộc địa, học tiếng Anh,

phong cách của người Anh và gia nhập liên doanh với người nước ngoài. Lục Hữu chết năm 1917, và người con trai tao nhã của ông là Lục Vận Đào (Loke Wan Tho) đã điều hành doanh

nghiệp của gia đình cho đến khi bị chết trong một tai nạn máy bay năm 1964.

Quek Leng Chan (Quách Lệnh Xán)

Xem trong mục Singapore, Gia đình

Quách.

Tajudin Ramli

Doanh nhân người gốc Mã Lai, và là cựu chủ ngân hàng đầu tư Tajudin, sinh năm 1946 tại Kedah, có những mối liên kết chặt chẽ

với Daim Zainuddin và đảng cầm quyền UMNO. Ông ta làm việc cho Daim vào những năm 1980 và sau này nhận được giấy phép không cần đấu thầu về vận hành mạng điện thoại di động

Celcom. Vào năm 1994, tập đoàn của ông nắm quyền kiểm soát Hệ thống Hàng không Malaysian (MAS), hãng vận tải quốc gia. Cả hai doanh nghiệp đều gặp khó khăn trong cơn khủng hoảng tài

chính châu Á. Công ty nắm cổ phần khống chế của Tajudin là Technology Resources Industry (TRI), chuyên về thanh toán trái phiếu. Sau khi Daim rời chính phủ vào năm 2001, Tajudin mất

quyền kiểm soát các công ty và bị truy tố là lừa gạt thông qua các hợp đồng dịch vụ với các doanh nghiệp tư nhân mà trong đó ông ta giữ những khoản tiền đặt cọc không tuyên bố công khai.

Tan Koon Swan

Tan là một công chức bậc thấp và nhân viên của Công ty dầu lửa đa quốc gia Esso trước khi trở thành Tổng Giám đốc khu nghỉ dưỡng có sòng bạc Genting Highlands của Lâm

Ngô Đồng vào đầu những năm 1970. Sau đó, ông xây dựng nên tập đoàn riêng của mình trước khi khởi tạo MultiPurpose Holdings (MPH) như một phương tiện đầu tư cho những nhà đầu tư Mã

Lai gốc Trung Quốc. Sau đó, Tan trở thành Chủ tịch Hội người Mã Lai gốc Trung Quốc (MCA). Ông ta sáp nhập doanh nghiệp của mình, một cách tùy hứng, với những doanh nghiệp của MCA, vì

thế năm 1986 đã bị bắt ở Singapore vì tội lừa đảo. Robert Quách vội vàng bảo lãnh và đáp lời mời gọi của MCA để đến "dọn dẹp" MultiPurpose đã bị khuynh đảo bởi tham nhũng và kiểm tra sổ

sách kế toán về sự thua lỗ của tập đoàn này. Tan Koon Swan bị kết án hai năm tù giam. Dưới quyền sở hữu mới, MultiPurpose đã phục hồi trở lại sau cơn khủng hoảng tài chính.

Vincent Tan Chee

Yioun (Trần Chí Viễn)

Sinh năm 1952, Trần đại diện cho một nhóm ông trùm mới nổi vượt lên phía trước thông qua việc tư nhân hóa không cần đấu thầu vào những năm 1980 và đầu những năm 1990.

Sự bứt phá mà ông ta có là do được nhận trung tâm xổ số Sport Toto từ chính phủ Malaysia năm 1985. Với luồng tiền mặt chủ yếu này, và những vụ tư nhân hóa khác, ông đầu tư đa dạng vào mọi

thứ, từ cơ sở hạ tầng cho đến báo chí, khách sạn. Tan có mối quan hệ thân thiết với Mahathir.

K. Thamboosamy Pillay

Sinh trưởng trong một

gia đình Ấn Độ Tamil giàu có ở Singapore, Pillay được đào tạo tại Học viện Raffles của tầng lớp tinh hoa và làm cả kinh doanh lẫn làm việc cho cơ quan chính phủ, đầu tiên với Cơ quan cư trú Anh tại

Malaysia, và sau đó là James Guthrie Davidson. Ông tổ chức nhập khẩu lao động dưới sự che chở của chính phủ trước khi bước vào các lĩnh vực kinh doanh khác như cho vay tiền, là nhà

thầu của chính phủ và người khai mỏ. Ông và Lục Hữu là những đối tác trong Công ty Khai thác mỏ thiếc mới ở Rawang. Giống như Lục Hữu, Pillay là một trong những người sáng lập trường đại học

Victoria dành cho tầng lớp tinh hoa ở Kuala Lumpur. Ông chết năm 1902.

Dòng họ Yeoh (Dương)

Bố già thời hiện đại Francis Dương Túc

Bân xuất thân từ một gia đình gốc Trung Hoa đã Anh hóa ba thế hệ, tham gia ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng. Doanh nghiệp của gia đình, YTL, được đặt tên theo tên cha của Francis là

Dương Trung Lễ, người mở rộng nó nhờ các hợp đồng xây dựng các công trình công cộng ngay từ đầu thời hậu độc lập những năm 1950 và 1960. Dưới thời Mahathir, từ 1981, YTL đã giành được

những hợp đồng lớn trong các khu vực nhà nước và phát điện, trở thành nhà sản xuất điện độc lập đầu tiên ở nước này. Trong số những tài sản ở hải ngoại, YTL sở hữu dịch vụ cấp nước ở Wessex,

nước Anh. Dòng tiền mặt chủ yếu của doanh nghiệp cứ tuôn chảy như thế trong suốt thời gian có cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Nhờ đó, Dương có thể mua hết các khách sạn cao cấp và bất

động sản ở Kuala Lumpur khi giá cả sụt giảm. Francis Dương và sáu anh chị em của ông ta là những tín đồ Cơ đốc Phúc âm; lâu đài ở Kuala Lumpur của gia đình Yeoh được gọi là “Sáng

thế”.

INDONESIA

Dòng họ Bakrie

Người cha Achmad Bakrie đã xây dựng và phát triển doanh nghiệp Bakrie & Brothers từ

một hãng buôn ở miền Nam Sumatra thành một trong số ít những tập đoàn sản xuất bản xứ lớn. Achmad được hưởng lợi từ Chương trình Benteng, được triển khai để hỗ trợ các doanh nhân bản xứ sau

khi nền độc lập được tuyên bố vào năm 1945, và được tiếp quản những nguồn lợi về sắt thép được quốc hữu hóa từ người Hà Lan. Con trai Aburizal đang điều hành tập đoàn bản xứ lớn nhất

từ viễn thông đến đồn điền – vào thời gian có cuộc khủng hoảng tài chính, và tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh cùng với một số thành viên của gia đình Suharto. Suýt bị phá sản vào cuối những

năm 1990, ông ta buộc phải vay 1 tỉ đô la để cấu trúc lại doanh nghiệp năm 2001. Sau khi Suharto sụp đổ, Aburizal tự bộc lộ là một chính khách dân chủ và đảm nhận một số vai trò trong nội các

chính phủ. Giá trị của các lợi ích khai mỏ của gia đình đã căng phồng lên trong sự bùng nổ hàng hóa toàn cầu gần đây. Vào năm 2006, Bakrie bán doanh nghiệp khai thác than Borneo của họ với giá

1,2 tỉ đô la, đánh dấu một sự trở lại tuyệt vời. Vào thời gian này, Aburizal là Bộ trưởng công tác xã hội.

Gia đình Hartono

Hiện là một ông chủ lớn, R. “Budi” Hartono

xuất thân từ một gia đình Trung Hoa đã sống lâu đời ở Kudus, Java, nắm quyền kiểm soát P.T. Djarum Kudus, một trong số ba công ty sản xuất thuốc lá điếu lớn nhất ở Indonesia. Budi

Hartono, được cha quý hơn người anh trai Michael Bambang Hartono, đang điều hành doanh nghiệp, nhưng họ vẫn tiếp tục làm việc cùng nhau. Budi học ở trường Hà Lan và không nói được

tiếng Trung Quốc. Từ những năm 1970, ông đa dạng hóa đầu tư vào lắp ráp hàng điện tử, hàng dệt, chế biến thực phẩm và ngân hàng. Con trai Victor Rahmat Hartono của ông chắc chắn sẽ là người thừa

kế doanh nghiệp của gia đình. Sau khủng hoảng tài chính, Hartono mua một số cổ phần của Ngân hàng Trung tâm Châu Á cũ của Lâm Thiệu Lương.

Mohammad ‘Bob’ Hasan (Tập đoàn Kian

Seng – Kiến Thành)

Sinh ở Semarang năm 1931 trong một gia đình buôn bán thuốc lá người Trung Quốc, Hasan trở thành con nuôi của tướng Gatot Subroto, người phụ trách việc bảo vệ

Suharto. Anh ta được đại tá quân đội Nasution ủng hộ và che chở cho các hoạt động buôn lậu vào cuối những năm 1950. Hasan người hợp tác với bọn buôn lậu dần dần trở thành người

thân tín gần gũi nhất của Suharto. Họ cùng nhau phát triển kinh doanh sau khi Suharto nhận bàn giao từ Subroto với tư cách người chỉ huy trung đoàn Diponegoro của quân đội vào giữa

những năm 1950. Và khi Suharto trở thành Tổng thống, Bob Hasan đã tích lũy đủ những điều kiện khai thác gỗ, liên kết với các công ty nước ngoài như Georgia Pacific của Mỹ. Khi Indonesia

cấm xuất khẩu nguyên liệu thô năm 1981, Hasan đã dẫn dắt Hiệp hội gỗ dán Indonesia, Apkindo, thu được những khoản tiền kếch xù từ công nghiệp nghiền gỗ ở địa phương. Ông ta còn

đầu tư vào hàng hải, bất động sản, ngân hàng và nhiều ngành khác, và nắm giữ nhiều công ty cùng với những thành viên của gia đình Suharto. Sau khi Suharto đổ vào năm 1998, Hasan bị

cáo buộc dính líu đến một vụ gian lận nhỏ về bản đồ rừng ở Java đầu những năm 1990, và bị bỏ tù hồi tháng 2 năm 2001. Trong thời gian ngồi tù, ông ta được đối xử tương đối đặc biệt rồi được thả vào

tháng 2 năm 2004.

Hashim Djojohadikusumo

Anh trai của tướng Prabowo Subianto, kết hôn với con gái thứ hai của Suharto là Siti Hedijanti Harijadi,

thường gọi là Titiek. Hashim gia nhập vài doanh nghiệp cùng với em dâu của mình, và năm 1998, tiếp quản nhà sản xuất xi măng lớn thứ hai của Indonesia. Nhà máy xi măng Tirtamas của ông

ta chồng chất nợ nần, doanh nghiệp khai mỏ và vận tải biển gần như kiệt sức trong cơn khủng hoảng tài chính.

Dòng họ Kalla

Hadji Kalla, cha của tộc trưởng Jusuf Kalla

hiện thời, khởi nghiệp với một công ty thương mại bản xứ ở Sulawesi, hưởng lợi đáng kể từ Chương trình Benteng những năm 1950 (xem mục Dòng họ Bakrie). Dưới thời Suharto, Hadji đầu tư đa dạng

vào xây dựng, phân phối xe hơi, chế biến nông sản... Con trai Jusuf kế nghiệp năm 1967 và lập thêm những doanh nghiệp mới, bao gồm cả viễn thông. Sau khi Suharto đổ, Jusuf trao quyền

lãnh đạo cho em trai Achmad để làm chính trị. Ông ta ủng hộ Habibie, sau đó có được một vị trí trong Nội các dưới thời Abdurrahman Wahid, nhưng bị giải tán do những cáo buộc tham

những không có đủ bằng chứng. Ông ta quay lại với chính phủ của Susilo Bambang Yudhoyono, làm Phó Chủ tịch và lãnh đạo của đảng Golkar do Suharto lập nên.

Dòng họ Liem (Lâm)

Sinh tại Phúc Kiến, Trung Quốc, năm 1916, Lâm Thiệu Lương (tên Indonesia là Sudono Salim) đến Java từ đầu thế kỷ XX để làm việc cho một ông chú. Lâm xây dựng mối quan hệ với

Suharto khi ông ta còn ở trung đoàn Diponegoro ở miền Trung Java, và tham gia vào các hoạt động buôn lậu. Khi Suharto nắm chính quyền, Lâm nhận được nhiều quyền lợi độc quyền giúp ông

ta từ một thương gia nhỏ ở địa phương trở thành bố già lớn nhất Indonesia. Vào những năm 1990, tài sản của ông ta chiếm khoảng 5% tổng sản phẩm quốc nội. Các lĩnh vực kinh doanh của ông ta

bao gồm ngân hàng (với sự hỗ trợ về quản lý của Mochtar Riady), những mặt hàng nhẹ (nơi Lâm có quan hệ đối tác với Robert Quách), chế biến thực phẩm, xi măng, sắt thép và bất động sản.

Lâm đưa người nhà của Suharto như con cái, hoặc người em họ của Tổng thống là Sudwikatmono vào những công ty như công ty độc quyền về bột Bogosari, công ty Indocement và Ngân

hàng Trung tâm Á châu (BCA), với tư cách là những cổ đông. Phương tiện đầu tư chính ở hải ngoại của Lâm là công ty niêm yết First Pacific ở Hồng Kông. Trong cơn khủng hoảng tài chính

châu Á, BCA bị sụp đổ dưới đống tro tàn cho vay liên quan đến đảng phái bất hợp pháp, và Lâm phải bàn giao nhiều tài sản của mình cho nhà nước để trả số tiền trợ giúp 7 tỉ đô la.

Con trai thứ ba,

Anthony Salim (được người trong gia đình gọi là Anton) hiện đang điều hành những doanh nghiệp còn lại, nhưng còn chưa rõ ràng là gia đình họ thực sự có bao nhiêu tiền mặt và cổ phần trong các công ty

khác nhau. Gia đình này vẫn còn kiểm soát First Pacific và một số tài sản lớn ở Singapore.

Gia đình Nursalim

Sinh năm 1942, Sjamsul Nursalim là

người gốc Trung Hoa (cũng được gọi là Liem Tjoen Ho – Lâm Điền Hà, và có một vài bí danh tiếng Trung Hoa khác) mở rộng một số doanh nghiệp sản xuất của gia đình, như săm lốp và sơn, sử dụng

những đối tác Nhật Bản để cung cấp công nghệ. Năm 1980, ông ta trở thành người sở hữu 50% Ngân hàng Dagang Nasional Indonesia (BDNI), ngân hàng tư nhân lâu đời nhất nước, trước đó

do nhà vua Yogyakarta kiểm soát. Với sự tham gia của Nursalim, BDNI bắt đầu dính líu đến sự cho vay liên quan đến đảng phái và là một trong những khách hàng lớn nhất về tín dụng tiền mặt của

Ngân hàng trung ương trong cơn khủng hoảng tài chính châu Á. Nursalim thường là người đầu tư cùng với gia đình Suharto mang tiếng xấu vì các trang trại nuôi tôm trị giá 1,8 tỉ đô la mà ông ta giao

cho nhà nước để chi trả một phần những món nợ của mình; sau này những nhà kiểm toán của chính phủ đánh giá nó chỉ đáng 100 triệu đô la. Do có khủng hoảng tài chính, ông ta đã sang Singapore, từ

đó tiếp tục điều hành một doanh nghiệp địa phương lớn.

Gia đình Oei (Hoàng)

Là con trai một nhà buôn đã đồng hóa tại Semarang, Java, Oei Tiong Ham (Hoàng

Trọng Hàm) sinh năm 1866 và xây dựng doanh nghiệp địa phương lớn nhất ở Đông Nam Á trước Chiến tranh Thế giới thứ hai. Hoạt động thương mại của ông ta có chi nhánh khắp khu

vực, cũng như ở Ấn Độ, Trung Quốc và Anh. Những lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm buôn bán, sản xuất đường, vận tải biển và bất động sản. Phần lớn luồng tiền mặt để mở rộng kinh

doanh đến từ thuốc phiện và các trang trại có đóng thuế lợi tức khác. Đầu những năm 1920, Hoàng Trọng Hàm chuyển đến Singapore, và chết ở đó năm 1924. Một số con trai của gia đình Hoàng

kế tục quản lý doanh nghiệp, nhưng vào năm 1961, những doanh nghiệp tại Indonesia của gia đình họ bị quốc hữu hóa. Những hoạt động ở hải ngoại, phần lớn ở Singapore, Malaysia và Thái Lan

vẫn giữ được. Người con trai là Oei Tjong Ie, cũng hợp tác với Khâu Đức Bạt trong việc thiết lập Ngân hàng Malayan trong những năm 1960, đã trở thành chủ tịch đầu tiên của Ngân hàng

này.

Prajogo Pangestu

Là con trai một người gốc Hoa làm nghề cạo mủ cao su, sinh sống ở miền Tây Kalimantan. Prajogo có được những điều kiện thuận lợi về

khai thác gỗ dưới thời Suharto và nổi lên là một nhà sản xuất gỗ dán từ gỗ cứng nhiệt đới lớn nhất thế giới vào những năm 1990. Ông ta cũng liên kết với con trai thứ hai của Suharto là Bambang

Trihatmodjo, trong một tổ hợp hóa dầu ở miền Tây Java rộng lớn. Công ty khai thác gỗ Barito Pacific của Prajogo và những doanh nghiệp quan trọng khác bị ảnh hưởng nặng của cơn

khủng hoảng tài chính, nhưng ông ta vẫn trụ lại được.

Probosutedjo

Là anh em cùng cha khác mẹ của Suharto. Probosutedjo được cấp một trong hai giấp

phép nhập khẩu cây đinh hương (giấy phép kia thuộc về Lâm Thiệu Lương) vào cuối những năm 1960, cũng như những điều kiện ưu đãi về khai thác gỗ và những hợp đồng khác của chính phủ.

Probosutedjo đã mở rộng đầu tư vào lắp ráp xe hơi, đồn điền, bất động sản và nhiều ngành khác. Ông ta bị cho là phạm tội hối lộ và lạm dụng những chương trình tái tạo rừng vào năm 2003, rồi

bị bắt vì cố gắng đút lót tòa án tối cao để tránh bị phạt tù. Thế nhưng, năm 2005, ông ta vẫn bị kéo ra khỏi phòng điều hành của một bệnh viện tư nhân ở Jakarta và bị bỏ tù với thời hạn 4 năm.

Dòng họ Riady

Tộc trưởng Mochtar Riady sinh tại Malang ở Đông Java năm 1929. Ông theo nghề ngân hàng và làm việc cho Ngân hàng Pan Indonesia (Panin) mới thành lập – do gia đình

nhà vợ kiểm soát vào đầu những năm 1970 trước khi chấp nhận lời đề nghị của Lâm Thiệu Lương để trở thành quản lý và một đối tác có 20% cổ phần trong Ngân hàng Trung tâm Á Châu (BCA).

Mochtar Riady làm cho BCA trở thành ngân hàng tư nhân lớn nhất ở nước này, và về sau xây dựng nên một ngân hàng nhỏ hơn của chính mình, Ngân hàng Perniagaan Indonesia, được sáp nhập với một

ngân hàng khác để hình thành Ngân hàng Lippo. Tập đoàn ngân hàng Lippo sau này đã đa dạng hóa đầu tư vào việc sản xuất, lắp ráp cho công ty Mitsubishi của Nhật, bất động sản và những dịch vụ tài

chính khác. Mochtar Riady đánh mất quyền kiểm soát ngân hàng của mình vào tay chính phủ Indonesia trong thời gian khủng hoảng tài chính châu Á. Nhưng có tin đồn rộng rãi là ông đã lấy lại

quyền kiểm soát với sự giúp đỡ của một số người tay trong khi nó được Cơ quan tái cấu trúc ngân hàng Indonesia (IBRA) bán đấu giá. James, con trai Mochtar, hiện đang điều hành doanh

nghiệp gia đình ở Indonesia, trong khi người con trai khác là Stephen trông nom một số công ty ở Hồng Kông. Gia đình họ là những tín đồ Cơ đốc Phúc âm. Cái tên Riady thường có mặt trên báo

chí Hoa Kỳ năm 1996 bởi vì sự liên kết lâu dài với Tổng thống Bill Clinton – họ mua quyền kiểm soát Ngân hàng Worthen ở cơ sở chính trị Little Rock của Clinton là Arkansas và vì viện

dẫn rằng họ đã có những đóng góp bất hợp pháp cho đảng Dân chủ thông qua một cựu nhân viên của Riady đang làm việc cho chính quyền Clinton.

Sudarpo Sastrosatomo

Là con trai của một công chức thuộc địa người bản xứ, Sastrosatomo tham gia cuộc cách mạng của những người cộng hòa. Sau độc lập, ông ta làm việc tại Liên hiệp quốc và tại Đại sứ quán

Indonesia ở Washington. Em trai của ông ta điều hành Đảng Xã hội chủ nghĩa Indonesia. Sudarpo Sastrosatomo bắt đầu kinh doanh vào những năm 1950, tận dụng lợi thế của Chương trình

Benteng. Sau đó, ông ta mua một công ty hàng hải Hà Lan và dần dần xây dựng nên Sumudera, tập đoàn hàng hải lớn nhất của Indonesia, đã niêm yết ở Singapore. Gia đình này cũng tham gia vào

ngành ngân hàng và các lĩnh vực kinh doanh khác.

Marimutu Sinivasan

Bố già người gốc Tamil. Là trợ lý của Suharto, Sinivasan đã có được với sự ủy

quyền của Tổng thống gần 1 tỉ đôla ngoại tệ của Cục dự trữ ngoại tệ Indonesia trong thời gian khủng hoảng tài chính. Ông ta đứng đầu tập đoàn Texmaco nhưng hiện thời đang trốn tránh cảnh sát

Indonesia. Họ cho rằng ông ta định theo đuổi "những điều không đúng luật tài chính", và đang bị tổ chức cảnh sát quốc tế (Interpol) truy nã.

Gia đình Soeryadjaya

William Soeryadjaya (Tjia Kian Liong), sinh năm 1923 ở Tây Java, đã cùng các anh em của mình xây dựng nên tập đoàn Astra, tập đoàn lớn thứ hai ở Indonesia đầu những năm 1990. Doanh

nghiệp cốt lõi của Astra chính là đối tác địa phương của Toyota, cũng như Honda và Komatsu, ở Indonesia; và làm cho tập đoàn này trở thành hãng xe hơi lớn nhất. Từ những năm 1970,

Soeryadjaya đa dạng hóa đầu tư vào dịch vụ tài chính, đồn điền, bất động sản, v.v... Tuy nhiên, vào năm 1993, gia đình họ phải bán cổ phần khống chế ở Astra để cứu vãn Ngân hàng Summa, đã được

người con trai út là Edward tiếp quản và mở rộng với tốc độ cực nhanh. Người anh trai, Edwin, là một nhân viên cao cấp của Astra, sau này đã tạo dựng nên một đế chế kinh doanh hùng mạnh tập

trung vào khai mỏ. Gia đình Soeryadjaya là những tín đồ Cơ đốc Phúc âm.

Ibnu Sutowo

Sutowo, con trai của một viên chức thuộc dòng dõi quý tộc Java,

tham gia cách mạng và năm 1957 được bầu làm người đứng đầu một cơ quan, sau này trở thành công ty dầu lửa quốc gia Pertamina. Ở đó, ông trở thành một người bảo trợ chính, liên kết với

nhiều bố già người bản xứ để đưa gia đình mình vào kinh doanh từ khách sạn cho đến ngân hàng, hàng hải và bất động sản. Sutowo ủy quyền đầu tư rất nhiều tại Pertamina, đặc biệt khi giá dầu

tăng cao vào những năm 19731974. Ông ta rời bỏ công ty vào năm 1976, để lại món nợ 10,5 tỉ đôla, tương đương 30% tổng sản phẩm quốc nội của Indonesia thời bấy giờ. Gia đình ông ta vẫn

hùng mạnh như trước.

Harry Tanoesoedibjo

Cũng thường gọi là Harry Tanoe, là một ông trùm đang lên. Trong đêm trước của cơn khủng hoảng tài chính, ông ta đã mua

quyền kiểm soát công ty Bimantara của Bambang Trihatmodjo. Có tin đồn và sự suy đoán bất tận về việc đó là tiền của người khác, còn Harry Tanos chỉ đứng tên thôi.

Sukanto Tanoto

Có tên trong danh sách của tạp chí Forbes là người giàu nhất Indonesia năm 2006 với ước tính sở hữu tài sản có giá trị ròng là 2,8 tỉ đôla. Tanoto trước đấy được biết đến như một ông trùm

buôn gỗ thời Suharto, có những tài sản ngày càng mở rộng qua cơn khủng hoảng tài chính. Ông ta có hàng triệu đôla tiền vay trả không đúng kỳ hạn ở ngân hàng nhà nước Mandiri, đang bị điều

tra về sự gian lận tại ngân hàng mà ông ta từng kiểm soát; nhưng không điều gì có vẻ liên quan đến sự giàu có của ông ta. Công ty cổ phần quốc tế tài chính châu Á Thái Bình Dương (APRIL)

của Tanoto được đặt ở Singapore.

Gia đình Thio

Sinh năm 1840, Thio Thiau Siat (tên Trung Quốc là Trương Bật Sĩ) là một bố già vô cùng linh hoạt và thành công

hồi thế kỷ XIX. Ông ta phát triển những doanh nghiệp đầu tiên của mình ở Java và sau đó đi theo quân đội Hà Lan khi họ chuyển đến Sumatra, hoạt động như người cung cấp chính cho quân đội để

chiến đấu ở vùng Aceh. Thio có được những trang trại chịu thuế ở cả Indonesia và Malaysia, đầu tư vào đồn điền, hàng hải và bất động sản. Đế chế doanh nghiệp của ông ta trải rộng ở Indonesia,

Penang và Singapore. Cuối đời, ông ta trở thành một nhà đầu tư tích cực ở Trung Quốc. Ông chết năm 1916. Những người anh em họ của Thio là Tjong A Fie và Tjong Yong Hian, cũng là những

ông trùm thành công, đặt cơ sở ở Medan, Sumatra. Họ sở hữu những đồn điền rộng lớn và thành lập nên Ngân hàng Trung Hoa đầu tiên ở Indonesia, và ngân hàng Deli.

Gia đình Widjaya

Eka Tjipta Widjaya (Oei Ek Tjhong) sinh năm 1922 tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, là con trai một thương gia ở Sulawesi, và dựng nên tập đoàn Sinar Mas, hoạt động về đồn điền, bột giấy và giấy,

hàng hải, bất động sản... Eka Tjipta Widjaya khởi nghiệp là một thương gia trong thời gian Chiến tranh Thế giới thứ hai, chuyển sang ngành dầu cọ và phát đạt vào những năm 1960. Sau

đó, ông ta nhận được những điều kiện thuận lợi trong khai thác gỗ dưới thời Suharto vào những năm 1970.

Những năm 1980, Eka Tjipta Widjaya đã đủ mạnh để móc nối với giới tinh hoa chính trị

và kinh tế để nắm giữ công ty Bimoli, một nhà cung cấp hàng đầu của Indonesia, trong một liên doanh với Lâm Thiệu Lương. Vào những năm 1990, ông ta niêm yết hai doanh nghiệp bột giấy

và giấy ở Jakarta, cũng như công ty bột giấy và giấy Asia ở New York vào năm 1995. Ông ta có được quyền kiểm soát Ngân hàng quốc tế Indonesia, và mở rộng đầu tư sang lĩnh vực đồn điền, bất động sản,

khách sạn và dịch vụ tài chính ở Indonesia và những nơi khác ở châu Á. Sinar Mas cũng kiểm soát công ty chế biến thực phẩm lớn nhất của Singapore là Công ty thực phẩm và bất động sản Asia.

Trong thời gian khủng hoảng tài chính châu Á, Sinar Mas mất ngân hàng và một số tài sản khác, trong khi Công ty bột giấy và giấy phải quản lý một món nợ không trả được gần 14 tỉ đôla vào năm 2001.

Mặc dù vậy, gia đình Widjaya tháo vát vẫn giữ được quyền kiểm soát các doanh nghiệp của họ. Eka Tjipta Widjaya có rất nhiều vợ (người ta đồn ông ta có 7 bà vợ nhưng gia đình không cung cấp

thông tin) và khoảng 40 đứa con. Bốn người con trai của vợ cả Trini Dewi Lasuki là Teguh, Indra, Muktar và Franky là những Giám đốc chính của doanh nghiệp gia đình hiện nay. Một người con trai

khác, Oei Hong Leong (Hoàng Hồng Long), trước đây tham gia vào doanh nghiệp cùng với em trai của Lý Quang Diệu là Lý Kim Diệu và được sự trợ giúp của Lý Gia Thành ở Hồng Kông.

Tommy Winata

Là doanh nhân liên kết với quân đội, Winata đã làm cho công ty Artha Graha của ông lớn mạnh từ cơn khủng hoảng tài chính. Một số người coi ông ta là bố già thế hệ mới hàng

đầu của đất nước.

Gia đình Wonowidjojo

Wonowidjojo là một gia đình gốc Trung Quốc đứng đằng sau Gudang Garam, một doanh nghiệp thuốc lá lớn nhất ở Indonesia.

Người sáng lập ra nó là Tjoa Jien Hwie (Thái Vân Huy) đã xây dựng doanh nghiệp này dưới thời Suharto và chết năm 1985. Con trai cả của ông ta, Rachman Halim (Tjoa To Hing, hay Thái Đạo Hành) kế

nghiệp và mở rộng đầu tư vào những năm 1990. Ông ta được tạp chí Forbes bình là người đàn ông giàu nhất ở Indonesia trước khủng hoảng tài chính, trước khi có nhiều món nợ bị đòi sau cơn

khủng hoảng. Tuy nhiên, luồng tiền mặt chủ yếu từ thuốc lá điếu đã bảo đảm địa vị tỉ phú của gia đình này.

PHILIPPINES

Dòng họ Aboitiz

Là người Tây Ban Nha có nguồn gốc từ vùng Basque, gia đình Aboitiz nhập cư vào Philippines cuối thế kỷ XIX và bắt đầu kinh doanh gai dầu, chuối sợi và cùi dừa khô. Các hoạt động này đã dẫn

đến một liên doanh vận chuyển liên đảo và sau đó tiếp tục đa dạng hóa đầu tư, dưới chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, vào xay bột, ngân hàng, bất động sản... Tài sản của gia đình tập trung trên

địa bàn tỉnh Cebu. Tộc trưởng của dòng họ hiện nay là thế hệ thứ ba của Luis M. Aboitiz.

Roberto Benedicto

Vốn là sinh viên luật học cùng trường đại

học với Ferdinand Marcos, từ giữa thập niên 1960 Benedicto là một người bạn thân thiết của Marcos. Ông được bổ nhiệm vào rất nhiều vị trí trong chính phủ, bao gồm lãnh đạo Ủy ban Mía đường

Philippine, trong đó có việc nắm giữ độc quyền về thương mại đường.

Gia đình Cojuangco

Gia đình bố già hàng đầu của vùng Tarlac. Họ tham gia vào hoạt

động chính trị và chia thành nhiều phe phái. Gia đình này là người Trung Quốc nhập cư vào thập niên 1860, và bây giờ đã pha trộn hai dòng máu Philippines và Trung Quốc.

Một dòng của gia đình

có quan hệ gần gũi với Marcos, và Eduardo “Danding” Cojuangco Jr được hoạt động độc quyền trong sản xuất dầu dừa và đứng đầu hãng thực phẩm và bia San Miguel khổng lồ. Ông đã bỏ chạy với

Marcos vào năm 1986, chỉ trở lại trong năm 1989 và giúp cho cuộc tranh cử chiếc ghế Tổng thống của ngôi sao điện ảnh Joseph “Estrada Erap” năm 1998. Hai ngày sau khi Estrada đảm nhận chức

Tổng thống, Danding lấy lại chức Chủ tịch San Miguel. Tuy nhiên, ông đã không thể lấy lại quyền kiểm soát vốn cổ phần áp đảo kể từ khi tòa án Philippines xác định rằng rất nhiều cổ phiếu

ông đã mua tại San Miguel dưới thời Marcos là “của cải phi nghĩa”. Danding có những lợi ích khác nhau trong vận chuyển, khai thác, kinh doanh nông nghiệp và phân phối nước giải khát.

Nhóm thứ hai của gia đình do Antonio “Tony Boy” Cojuangco cầm đầu, người đã từng là Giám đốc điều hành và Chủ tịch của Philippines Long Distance Telephone (PLDT) cho đến cuối

những năm 1990, và cũng là người hợp tác với Lucio Tan (Lucio Trần hay Trần Vĩnh Tài) để tư nhân hóa hãng hàng không Philippines Airlines (PAL).

Nhóm thứ ba bao gồm

Corazon "Cory" Aquino, người đã góp phần lật đổ Marcos trong phong trào dân quyền năm 1986, và người em trai của bà là Pedro “Pete” Cojuangco, người đã lãnh đạo gia đình mua

các đồn điền trồng mía rộng lớn và nhà máy tinh chế đường tại Tarlac trong những năm 1950. Người em trai khác, Jose “Peping” Cojuangco, là một Nghị sĩ.

Rodolfo Cuenca

Là bạn thân của Marcos và người đóng góp cho chính trị, Cuenca có một tập đoàn xây dựng dựa trên hợp đồng của chính phủ và đã gây dựng nó thành một trong những doanh nghiệp lớn nhất

của Philippines. Thế nhưng, tình trạng kinh doanh của doanh nghiệp sớm trở nên tồi tệ, ngay cả khi Marcos vẫn nắm chính quyền.

Dewey Dee

Một người Philippines

gốc Trung Quốc, người thừa kế một doanh nghiệp sản xuất của gia đình. Dee là một nhà đầu cơ lớn, cả cổ phiếu và bất động sản, và sòng bạc. Ông đã phát hành tín phiếu thương mại để trang trải thua

lỗ của mình trước khi bị buộc phải chạy trốn ra nước ngoài hồi tháng 1 năm 1981, với số tiền 80 triệu đôla nợ nần. Đây là ngòi nổ kích hoạt cho cuộc khủng hoảng lớn tại thị trường tài chính

Philippines.

Herminio Disini

Là bạn thân của Marcos và là người đóng góp cho chính trị, Disini là một người gốc Ý, kết hôn với một người em họ của

Imelda Marcos. Từ giữa những năm 1970, ông ta giữ độc quyền về thị trường đầu lọc thuốc lá, vì ông được phép trả 10% thuế nhập khẩu nguyên liệu thô, trong khi đối thủ cạnh tranh của ông phải trả

100%. Disini đã từng phát đạt, nhưng cũng sớm đổ bể, thậm chí trước cả khi Marcos trốn ra nước ngoài.

Dòng họ Gokongwei

Tộc trưởng John Gokongwei sinh trong

một gia đình giàu có, thuần Trung Quốc, làm nghề vận tải biển và định cư ở Cebu vào năm 1927. Ông bắt đầu sự nghiệp bằng việc kinh doanh quần áo cũ, kim loại phế liệu và gạo trong Chiến tranh

Thế giới thứ hai; sau đó mở rộng sang chế biến thực phẩm và khai thác mỏ. Gokongwei có được các khoản vay lớn từ chính phủ dưới thời thiết quân luật của Marcos. Doanh nghiệp gia đình của ông là tập

đoàn JG Summit, có quyền lợi trong chế biến thực phẩm, bán lẻ, viễn thông, hóa dầu, bất động sản, vận chuyển và hãng hàng không Cebu Pacific Airways. Trong những năm gần đây, JG

Summit đã bán hết quyền kiểm soát trong ngân hàng của nó. Con trai John Jr, thường gọi là Lance, hiện đang điều hành việc kinh doanh hàng ngày. Gokongwei bị mất một người con rể trong vụ

giải cứu bắt cóc không thành năm 1997.

Dòng họ Lopeze

Ông trùm đường mía một thời gian dài của Negros, là hậu duệ của dòng dõi quý tộc Tây Ban Nha, nhà Lopeze

đa dạng hóa đầu tư vào phát điện, truyền thông và nhiều lĩnh vực khác để trở thành gia đình kinh doanh lớn nhất đầu thập niên 1960. Tham gia sâu vào chính trị, gia đình này khốn đốn cùng với

Marcos hồi đầu thập niên 1970 và đã bị tước quyền sở hữu tài sản. Một số tài sản của công ty đã được chính phủ Aquino trả lại sau năm 1986 khi Eugenio "Geny" Lopez Jr trở lại Philippines từ nơi lưu

vong. Ông qua đời năm 1999 và con trai ông là Eugenio “Gabby” Lopez III tiếp tục xây dựng lại tập đoàn Benpres của gia đình. Tài sản chủ yếu của gia đình là doanh nghiệp truyền thông ABSCBN

Broadcasting dịch vụ truyền hình chính của đất nước, và Manila Electric (Meralco) – có cơ sở vật chất lớn nhất Philippines.

Gia đình Palanca

Carlos Palanca Chen

Qianshan (Trần Thiên Sơn) là bố già nhập cư từ Trung Quốc nổi tiếng nhất thế kỷ XIX ở Philippines. Sinh tại Phúc Kiến năm 1869, Palanca tự coi mình sống giữa triều đình phong kiến Trung

Quốc và đất nước Philippines thuộc địa, kinh doanh từ hoạt động buôn bán nhân công đến sản xuất rượu. Ông mất năm 1901. Các doanh nghiệp của ông đã được người con trai là

Carlos Palanca Jr tiếp quản và sau đó thừa kế, nhưng quyền lực và sự giàu có của gia đình dần dần bị tiêu tán. Quỹ Carlos Palanca hiện vẫn còn hoạt động.

Gia đình Romualdez

Nhà Romualdez là một gia đình bố già bình thường, từ lâu đã hăng hái tham gia hoạt động chính trị, đã sản sinh ra Imelda Marcos. Benjamin, em trai của bà, đã được sự hỗ trợ của Ferdinand Marcos

và trở thành Thống đốc tỉnh Leyte và đại sứ tại Hoa Kỳ, được trao quyền kiểm soát nhiều doanh nghiệp lớn, bao gồm cả những doanh nghiệp bị tịch thu từ gia đình Lopez. Một em trai khác là

Alfredo, hoạt động độc quyền sòng bạc ở các thành phố lớn. Một chị gái là Alita làm việc tại ngân hàng trung ương trong khi vẫn cùng chồng điều hành một tập đoàn.

Gia đình Tan (Tập

đoàn Lucio Trần)

Lucio Tan (hay Tan Ing Chai – Trần Vĩnh Tài) sinh năm 1934 ở Hạ Môn (Phúc Kiến), thuộc thế hệ người Trung Quốc nhập cư đầu tiên, đã phất lên dưới thời Ferdinand

Marcos. Ông sớm chiếm ưu thế trong ngành công nghiệp thuốc lá, được giao quyền kiểm soát một ngân hàng lớn và được phép mở hãng bia Asia Brewery Inc. để cạnh tranh với hãng bia độc

quyền San Miguel. Có một số người em cùng làm việc với ông. Chính quyền thời hậu Marcos đã mất hai thập kỷ nỗ lực chống lại các vụ đút lót, trốn thuế của Trần, nhưng không thành. Năm 1992, Trần

câu kết với Antonio "Tony Boy" Cojuangco, em họ của Cory Aquino người thay thế Marcos, trong một thương vụ tư nhân hóa hãng hàng không quốc gia Philippines Airlines (PAL). PAL

đã được chính phủ giải cứu sau cuộc khủng hoảng tài chính.

Chỉ có một trong số nhiều công ty của Trần là buôn bán công khai khiến người ta xếp ông vào nhóm hoạt động bí mật như Henry Hoắc.

Nhân viên và các bên đối lập đều biết Tan có tước vị là “Đại úy”. Các công ty lớn của ông bao gồm Công ty Thuốc lá Fortune, Hãng bia Asia Brewery Inc., Hãng hàng không PAL và Ngân hàng

Liên Minh. Năm 2000, ông trở thành cổ đông lớn nhất của Ngân hàng Quốc gia Philippines (PNB) – không biết bao nhiêu lần đã ở trong tình trạng cực kỳ khó khăn – dưới thời ông bạn

thân thiết là Joseph Estrada cầm quyền. Những năm 1990, Trần mở rộng đầu tư sang Trung Quốc, Hồng Kông và các nước khác trong khu vực. Cherry, con gái của ông kết hôn với con trai của

George Ty, một ông trùm ngân hàng (Tập đoàn Metrobank) người Philippines nhưng sinh ở Trung Quốc.

Dòng họ Tan (Tập đoàn Asiaworld)

Tộc trưởng đã quá cố Tan Yu (Trần Vũ) sinh trong một gia đình người Trung Quốc buôn bán cùi dừa khô tại Luzon vào năm 1935. Cùng với người anh trai là Jesus, ông mở rộng kinh doanh và

xây dựng nên một doanh nghiệp sản xuất hàng dệt sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trước khi thiết lập một công ty tài chính, AIC Development, hậu thuẫn cho một công ty tài chính địa phương

khác là Bancom, và đầu tư vào bất động sản ở khắp khu vực, đặc biệt là Đài Loan. Trần Vũ đã tạo được mối quan hệ thân thiết với giới quyền lực ở Đài Loan, và doanh nghiệp địa phương của

ông được chính phủ Đài Loan giải cứu năm 1982. Doanh nghiệp bất động sản chủ yếu của ông ở Philippines được mua sau khi Marcos bỏ trốn, gồm 200 hécta đất đẹp xung quanh vịnh Manila, ở

đỉnh cao của thị trường những năm 1990 nó trị giá 7 tỉ đôla. Ông cũng đầu tư vào các bất động sản lớn tại Vancouver và Texas. Không có công ty nào của Trần Vũ được niêm yết. Tan qua đời

vào năm 2002, để lại 14 người con. Con gái Emilia "Bienbien" Roxas Yang được yêu mến hơn con trai cả Elton, hiện đang điều hành tập đoàn Asiaworld.

Gia đình Yuchengco

Enrique Yuchengco là một thương gia buôn gỗ xẻ giàu có, là người Trung Quốc nhập cư thuộc thế hệ thứ hai, đã thành lập nên công ty bảo hiểm China Insurance and Surety năm 1930, sau này đổi

tên thành Công ty Bảo hiểm Mã Lai (Malayan Insurance Co.) Con trai Alfonso, sinh năm 1923 và tốt nghiệp một trường Đại học Columbia, chuyển sang ngành ngân hàng, góp phần làm cho Ngân

hàng thương mại Rizal trở thành một ngân hàng lớn. Ông cũng đã trở thành cổ đông chính và đến giữa những năm 1990 trở thành Chủ tịch – của Công ty điện thoại đường dài Philippines

Long Distance Telephone (PLDT), đầu tư mở rộng ra nhiều lĩnh vực, từ cơ sở hạ tầng cho đến dược phẩm. Alfonso là một người cực kỳ nhã nhặn, đã hợp tác với các công ty Nhật Bản trong

nhiều liên doanh. Dưới thời Cory Aquino, ông là đại sứ tại Trung Quốc và là đại sứ tại Nhật Bản từ năm 1995. Một số người con của ông làm việc trong các doanh nghiệp gia đình. Alfonso “Tito”

Yuchengco III, là con út, nhưng là người nổi bật nhất.

Dòng họ Zobel Ayala

Triều đại bố già lớn này một triều đại lâu đời nhất về quy mô tại Philippines bắt nguồn

từ sự phối hợp của hai gia đình: Zobel người Tây Ban Nha và Ayala – một gia đình người Đức gốc Do Thái. Gia đình này cũng liên quan đến Roxases và Sorianos. Nhà Ayala khởi đầu bằng làm

nông nghiệp điền trang và bất động sản trong nửa đầu thế kỷ XIX; còn nhà Zobel nổi bật lên trong lĩnh vực bảo hiểm đầu thế kỷ XX. Gia đình Zobel de Ayalas điều hành cả Công ty Ayala, được

sáp nhập từ năm 1914.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhà Zobel de Ayala có cơ hội chuyển điền trang Makati vào khu tài chính của Manila, và đa dạng hóa đầu tư vào ngân hàng, khách sạn,

viễn thông, sản xuất và nhiều lĩnh vực khác. Gia đình này kiểm soát hãng bia San Miguel trước khi bán nó cho Cojuangco năm 1983. Ngân hàng Quần đảo Philippines của họ là một trong những ngân

hàng lớn nhất nước (gồm nhiều ngân hàng nhỏ).

Nhà Zobel de Ayala theo chủ nghĩa quốc tế điển hình, cũng như nhiều thế hệ các gia đình các bố già khác. Đó là người con rể có

quốc tịch Scotland, Joseph McMicking, người đã thúc đẩy sự phát triển của điền trang Makati. Một con rể người Mỹ Latin là Antonio Melian đã đưa gia đình Zobel tham gia vào ngành bảo

hiểm.

Jaime Zobel de Ayala, sinh năm 1934, hiện là tộc trưởng của dòng họ, mặc dù việc kinh doanh hàng ngày do con trai ông là Jaime Augusto và Fernando cai quản.

HỒNG KÔNG

Ronnie Chan (Ronnie Trần, hay Trần Tử Thông)

Sinh năm 1950. Ông được thừa hưởng những tài sản đầu tư đáng kể ở Hồng Kông.

Những doanh nghiệp được niêm yết hàng đầu của ông là Hang Lung Development (Hồng Long) và Amoy Properties, nhưng Ronnie Trần dành phần lớn thời gian cho công ty tư nhân của mình là

Morningside Springfield. Ông cũng là Giám đốc Ủy ban Chứng khoán Hồng Kông (cũng như Enron) và nổi tiếng vì rất nhiệt tâm với chính phủ Trung Quốc như nô lệ. Trần là người

nhỏ nhắn – chỉ cao khoảng 1,65 mét và là một tín đồ Cơ đốc Phúc âm.

Dòng họ Cheng (Trịnh)

Sinh tại Quảng Đông năm 1925, tộc trưởng Cheng Yutung (Trịnh

Dụ Đồng) chuyển đến Ma Cao hồi đầu Thế chiến thứ hai, khi còn là một thiếu niên và bắt đầu làm một nhân viên bán hàng tại công ty kinh doanh đồ trang sức Chow Tai Fook (Chu Đại Phúc), của

người sau này là bố vợ mình là Chow Chiyuan (Chu Chí Nguyên), cũng là một người bạn của cha Trịnh. Trịnh kết hôn với con gái của Chu năm 1943, và sau khi kết thúc chiến tranh, chuyển đến

Hồng Kông để giúp mở rộng việc kinh doanh của Chu Đại Phúc, lúc đầu là nữ trang bằng vàng và sau này là kim cương. Sau cái chết của bố vợ, Chu Đại Phúc trở thành công ty trọng điểm của Trịnh và ông

đã đa dạng hóa đầu tư nhiều hơn vào nữ trang. Trong thập niên 1960, Cheng đã mua lại một công ty độc quyền về tổ chức đánh bạc nhỏ nhưng sinh lợi ở Ma Cao của Stanley Hà và Henry Hoắc, và

tỏ ra là một nhà đầu cơ bất động sản hiểu biết tại Hồng Kông. Công ty bất động sản Thế giới mới của ông đã trở thành một đấu thủ lớn trong thị trường bất động sản thuộc địa của Anh. Tuy nhiên, từ

cuối những năm 1980, Trịnh Dụ Đồng dần dần trao quyền quản lý doanh nghiệp cho con trai là Henry Trịnh. Điều này là không tốt cho việc kinh doanh của công ty, và họ đã phải vật lộn để phục

hồi nó sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, những tài sản lớn nhất của gia đình được lưu giữ trong các công ty tư nhân của họ.

Gia đình Fok (Hoắc)

Sinh năm 1922 tại Hồng Kông, là con trai của một công nhân bốc vác, Henry Hoắc (Hoắc Anh Đông) giành được một học bổng vào một trường học thuộc địa dành cho giới tinh hoa. Đến cuối Thế chiến thứ

hai, ông đã hoạt động trong kinh doanh, mua lại hàng hóa quân sự dư thừa tại các phiên đấu giá. Trong và sau cuộc Chiến tranh Triều Tiên 19501953, ông tham gia buôn lậu thuốc men, các sản

phẩm dầu mỏ và vũ khí vào Trung Quốc bất chấp lệnh cấm vận của Liên Hiệp Quốc, tạo ra được mối quan hệ tốt đẹp và vô giá với giới quân sự và Đảng cộng sản Trung Quốc mà ông sẽ phục vụ trong

quãng đời còn lại của mình. Trong những năm 1950, ông được ban thưởng bằng độc quyền nhập khẩu cát từ Trung Quốc vào Hồng Kông, và chuyển sang phát triển các dự án bất động sản khi dân số tại

thuộc địa này tăng nhanh.

Năm 1962, Hoắc là nhà cung cấp tài chính chủ yếu cho cuộc đấu giá thành công của Stanley Hà để dành được độc quyền kinh doanh giải trí ở Ma Cao, và là cổ

đông lớn nhất trong công ty của họ. Những năm sau đó, giữa Hoắc và Hà có cãi cọ quanh việc phân chia lợi lộc ở Ma Cao vì Hà một mình quản lý công việc kinh doanh hàng ngày. Sau khi cải cách ở

Trung Quốc bắt đầu vào năm 1979, Hoắc tiến hành một số dự án xây dựng nổi tiếng ở lục địa, bao gồm khách sạn Thiên nga trắng tại Quảng Châu và khách sạn Bắc Kinh tại thủ đô. Năm 1985, Hoắc tổ

chức một cuộc giải cứu trị giá 120 triệu đôla cho doanh nghiệp vận tải biển của gia đình Đổng, trong đó có một khoản vay từ Ngân hàng Trung Quốc, và sau đó hậu thuẫn cho Đổng Kiến Hoa trở

thành Đặc khu trưởng đầu tiên của Hồng Kông.

Hoắc đã được mời làm Phó Chủ tịch Hội nghị tư vấn chính trị nhân dân Trung Quốc vào năm 1993. Ông có hai bà vợ chính thức và

một vài người con trai. Con cả Timothy, đã được chọn quản lý việc kinh doanh của Hoắc khi ông qua đời vào năm 2006. Thomas Hoắc, từ lâu được cho là con trai do người vợ thứ hai của Henry

Hoắc sinh ra, bị bắt giam năm tháng tại Mỹ vào năm 1991 vì đồng lõa trong vụ vận chuyển trái phép 15.000 khẩu súng vào Croatia. Khi biết về vụ bê bối này, Henry Hoắc đã nói Thomas

trên thực tế không phải là con trai của ông.

Kai Hokai (Khai Hà Khải)

Khai Hà Khải sinh năm 1859, là cháu trai của một viên chức chính quyền Singapore thời

đầu thực dân, và con trai của Hà Phúc (người đã thành công trong việc đầu cơ bất động sản ở Hồng Kông). Khai đã trở thành một ông trùm lớn và là một trong những người Trung Quốc đầu

tiên được bổ nhiệm vào Hội đồng Lập pháp Hồng Kông năm 1890. (Anh rể của ông, Ng Choy – Hoàng Ngũ Tài, là người đầu tiên.) Ông là một đối tác trong khai khẩn đất đai để làm đường băng cho

sân bay đầu tiên của Hồng Kông là sân bay Kai Tak – Khải Đức (một phần mang tên ông). Khai Hà Khải học y khoa và luật tại một trường đại học của Anh và là người lãnh đạo chủ chốt của cộng

đồng người Trung Quốc tại Anh, mặc dù kỹ năng tiếng Anh của ông kém xa những người khác. Ông mất năm 1914.

Gia đình họ Hà / Ho Tung (Hà Khải Đông)

Ông trùm sòng bạc Stanley Hà Hồng Tân là cháu gọi bằng bác của bố già người ÁÂu gốc Hồng Kông, Robert Hà Dông (Hà Khải Đông, có cha là người Hà Lan theo đạo Do Thái, mẹ là người

Trung Quốc). Stanley Hà sinh tại Hồng Kông năm 1921 và theo học trường Cao đẳng Nữ hoàng dành cho giới tinh hoa. Cha của Stanley bị mất phần lớn số tiền vào chứng khoán khi ông còn

đang đi học và ông đã phải rất tích cực mới giành được một học bổng vào học tại Trường Đại học Hồng Kông. Giống như ông bác Robert, Stanley sang Ma Cao trung lập trong suốt Thế chiến

thứ hai và thử vận may của mình bằng buôn lậu hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ qua biên giới Trung Quốc đồng thời điều hành một nhà máy sản xuất dầu hỏa. Ông đã tiến hành buôn bán qua biên giới trong

cuộc chiến tranh Triều Tiên, mở rộng sang bất động sản và các lĩnh vực kinh doanh khác, và vào năm 1962 đã gộp vào một consortium (tập đoàn tài chính quốc tế), gồm cả Henry Hoắc, bất ngờ

thắng thầu giành được độc quyền tổ chức các trò cờ bạc, giải trí ở Ma Cao.

Sau đó, ông hiện đại hóa và mở rộng kinh doanh sòng bạc và xây dựng một tập đoàn theo chiều dọc bao gồm

kinh doanh khách sạn, vận tải biển và hàng không thống trị nền kinh tế Ma Cao, đóng góp vào một phần ba đến một nửa số thu ngân sách của chính quyền địa phương. Năm 2001, Hà và

doanh nghiệp Sociedade de Turismo e Diversões de Ma Cao (STDM) của Hoắc bị mất độc quyền vì giấy phép kinh doanh sòng bạc được cấp lại trên cơ sở cạnh tranh. Tuy nhiên, sự bùng nổ

trong nền kinh tế Trung Quốc từ năm 2003 trở đi làm cho Ma Cao vượt mặt Las Vegas để trở thành trung tâm cờ bạc lớn nhất thế giới vào năm 2006.

Người vợ đầu tiên của Hà là Clementina

Leitao (Lê Uyển Hoa), đã qua đời, là con gái của một doanh nhân Bồ Đào Nha giàu có, người đã tạo ra đầu vào về chính trị để Hà gia nhập vào giới tinh hoa thực dân Bồ Đào Nha ở xứ thuộc địa Ma Cao

đầy rẫy tham nhũng. Sau đó ông đã lấy ba người vợ nữa, và cho ra đời ít nhất là 17 người con. Stanley Hà tham gia vào việc kiện tụng kéo dài với một trong các chị em của mình là Winnie, người

đã đóng góp tích cực vào sự phát triển của STDM và tuyên bố rằng bà đã bị lừa lấy mất cổ phần kiểm soát doanh nghiệp này.

Ngân hàng Hồng Kông / HSBC

Ngân hàng Hồng Kông, hay Tổng công ty Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải, là chi nhánh ở Hồng Kông và thành viên sáng lập của Tập đoàn HSBC, hiện là một trong những doanh

nghiệp ngân hàng lớn nhất thế giới. Được các thương gia người Anh tại Hồng Kông thành lập năm 1865, "ngân hàng" này như người dân địa phương thường gọi đã luôn luôn được sở hữu rộng rãi. Nó

được hưởng nhiều đặc quyền đặc biệt tại Hồng Kông, làm cho nó gần như là một ngân hàng trung ương, cũng như ngân hàng thương mại, và đã thống trị đời sống tài chính của thuộc địa Anh trước

đây. Những nhà quản lý chủ chốt trong quá trình mở rộng của Ngân hàng Hồng Kông sau Chiến tranh thế giới thứ hai là: Arthur Morse, người đã tạo dựng sự nghiệp kinh doanh tại Hồng Kông

sau khi Trung Quốc giành được độc lập vào năm 1949; Jake Saunders, người đã phát triển mối quan hệ sớm với các ông trùm người gốc Hoa như Bao Ngọc Cương và tiếp quản Ngân hàng

Hang Seng (Hằng Sinh); Michael Sandberg, một nhân vật gây nhiều tranh cãi với đám bạn bè cũng gây tranh cãi, và William Purves, người đã chuyển trụ sở chính của ngân hàng từ Hồng

Kông đến London vào năm 1993 sau khi tiếp quản Ngân hàng Midland của Vương quốc Anh. Giống như người tiền nhiệm của ông, Purves có những quyền lực chính trị đáng kể tại Hồng

Kông, và có chân trong Hội đồng điều hành từ năm 19871993.

Dòng họ Kadoorie

Gia đình Kadoorie là người Iraq theo đạo Do Thái, định cư tại Thượng Hải trong thập

niên 1880 và đã phát triển quan hệ gần gũi với chính quyền thuộc địa Anh. Tộc trưởng đầu tiên là Elly Kadoorie (được phong tước hiệp sĩ năm 1926), tiếp theo là con trai ông là Lawrence và Horace

Kadoorie, và tộc trưởng hiện nay là Michael Kadoorie. Gia đình đã tham gia rất mạnh vào ngành dệt may, thành lập công ty phát điện ở Hồng Kông là Chian Light & Power vào năm 1901;

có một tập đoàn khách sạn, nổi tiếng nhất là khách sạn Peninsula trên bờ sông Cửu Long của Hồng Kông.

Dòng họ Keswick

Là người bà con xa và kế vị bác sĩ William

Jardine (17841843), từ bác sĩ phẫu thuật trên tàu trở thành kẻ buôn lậu thuốc phiện, người đã cùng với James Matheson thành lập Jardine, Matheson trong thập niên 1820. William Jardine, một

cử nhân, được một vài người cháu kế vị, một người trong số đó là William Keswick (18341912). Gia đình Keswick đã mua hết quyền lợi của gia đình Matheson trong doanh nghiệp này năm 1912,

nhưng cái tên Jardine, Matheson vẫn được giữ lại. Gia đình Keswick, và những người họ hàng khác, đã quản lý doanh nghiệp từ đó.

Jardine, Matheson đã được đại chúng hóa năm 1961, nhưng sau

hơn 40 năm, các nhà đầu tư thiểu số vẫn chỉ nhận được những lợi tức cực kỳ bèo bọt. Mặc dù công ty có nhiều cartel hấp dẫn tại Hồng Kông, gia đình Keswick, vẫn có thể kiểm soát việc quản lý

với dưới 10% cổ phần, tiến hành rất ít các hoạt động để tối đa hóa lợi nhuận. Các ông trùm gốc Trung Quốc đang nổi, trong đó có Lý Gia Thành, lập kế hoạch tiếp quản doanh nghiệp này vào những năm

1980, nhưng không thành. Sau đó, nhà Keswick thiết lập một hệ thống cổ phần chéo trong các công ty niêm yết khác nhau để bảo vệ quyền kiểm soát của họ đó là một nghệ thuật quản trị bậc thầy của

các bố già. Anh em Henry và Simon Keswick, không được những người anh em, họ hàng khác thích lắm, nhưng hiện vẫn là những người đứng đầu của dòng họ.

Gia đình Quách

Kwok Takseng (Quách Đắc Thắng) là một trong những đối tác đầu tiên của liên doanh bất động sản Tân Hồng Cơ những năm 1960, cùng với Lý Triệu Cơ và Fung Kinghey (Phùng Cảnh Hải),

được gọi là “ba người lính ngự lâm". Sau khi ba người đã đi đường riêng của họ, Quách giữ lại công ty kinh doanh bất động sản Tân Hồng Cơ. Ông qua đời năm 1990. Sau đó, Tân Hồng Cơ được

điều hành bởi người con trai cả là Walter được giáo dục ở Anh, và Raymond và Thomas, mặc dù mẹ của họ, Quảng Triệu Hưng (giới kinh doanh thường gọi là Madam Quách), vẫn còn ảnh

hưởng mạnh mẽ. Năm 1997 Walter bị "Big Spender" của nhóm Trương Tử Cường bắt cóc (chính là băng đảng đã tổ chức bắt cóc con trai của Lý Gia Thành là Victor), và được chuộc với số tiền

77 triệu đôla sau khi bị giam giữ vài ngày; những gia đình này không bao giờ thừa nhận vụ bắt cóc. Raymond và Thomas là tín đồ Thiên chúa Phúc âm.

Dòng họ Lý (của

Henderson)

Tộc trưởng Lý Triệu Cơ (Lee Shaukee) sinh năm 1928 tại tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, là con trai của một chủ ngân hàng giàu có và cũng là một thương nhân chuyên

buôn bán vàng. Gia đình này đã thu xếp để đưa ra nước ngoài một số tiền trước khi những người cộng sản Trung Quốc tiếp quản chính quyền năm 1949. Năm 1963, Lý Triệu Cơ lập nên công ty bất động

sản Tân Hồng Cơ cùng với Quách Đắc Thắng và Phùng Cảnh Hải. Năm 1976, ông đã tách riêng, lập nên Henderson Land, và hiện nắm giữ 68% cổ phần. Ông kiểm soát các công ty bất động

sản nhỏ hơn và được niêm yết, cũng như công ty cung cấp khí đốt chính của Hồng Kông và khách sạn Miramar, và vẫn có cổ phần quan trọng trong công ty Tân Hồng Cơ. Con trai của Quách

Đắc Thắng đã quá cố thường gọi ông là "chú". Lý có năm người con.

Dòng họ Lý (của Hysan Development)

Dòng họ Lý là một gia đình ông trùm bốn thế

hệ, có mối quan hệ gần gũi với chính quyền Anh thành lập cuối thời thuộc địa, và sự giàu có của họ dựa vào bất động sản. Tộc trưởng hiện nay là Lee Honchiu (Lý Hán Chiêu), sinh năm 1929

và đã tốt nghiệp hai trường đại học là Học viện Công nghệ Massachusetts và Đại học Stanford. Người Hồng Kông đồn rằng gia đình này chuyên buôn lậu trong và sau Chiến tranh thế giới

thứ hai Lý Hy Thận nguyên là thư ký ngân hàng Hồng Kông, đã trở thành kẻ buôn lậu thuốc phiện và bị ám sát tại miền Trung năm 1928 – nhưng những tài liệu về sự thành lập ngân hàng này những

năm 1990 đều ghi ông ta đảm nhận chức Giám đốc tại các ngân hàng Hang Seng (Hằng Sinh) và Hồng Kông, tại Ủy ban Chứng khoán Hồng Kông, cũng như trong rất nhiều liên doanh với

tập đoàn Swire trong những năm qua.

Lý Gia Thành (Li Kashing hay K. S. Li)

Sinh năm 1928, Lý bắt đầu làm việc cho người bố vợ giàu có của mình và xây dựng một doanh

nghiệp nhựa thành công trước khi đa dạng hoá đầu tư vào bất động sản với công ty riêng của mình, công ty Cheung Kong (Trường Giang). Lý đã phất lên thành ông trùm đầu bảng của Hồng Kông

sau khi mua lại Ngân hàng Hồng Kông mà không cần qua đấu thầu, với cổ phần kiểm soát mà nó chiếm giữ trước đây trong hãng buôn Hutchison Whampoa của Anh. Lý Gia Thành vẫn còn gắn

bó với Ngân hàng Hồng Kông và trở thành Phó Chủ tịch của nó.

Trong những năm 1980 và 1990, Lý gây dựng vị trí thống trị của Hutchison trong việc nắm giữ các cảng ở địa

phương và những cartel bán lẻ, và có được Hongkong Electric, một nửa độc quyền song mại trong cung cấp điện. Năm 1999, Lý đạt được 15 tỷ đôla lợi nhuận khi bán doanh nghiệp điện

thoại di động của mình cho Mannesmann của Đức gần thời kỳ đỉnh điểm của cơn bùng nổ công nghệ của thập kỷ. Tuy nhiên, sau đó ông đã đầu tư rất nhiều tiền cho mạng thông tin di động thế hệ thứ ba

(3G), một động thái khiến ông đến nay vẫn chưa trả hết nợ nần. Ông tự hào về bản thân chỉ nhận lương danh nghĩa từ các doanh nghiệp của mình, nhưng theo luật Hồng Kông, thu được hàng

trăm triệu đôla cổ tức mỗi năm mà không phải đóng thuế.

Đế chế của Lý Gia Thành sẽ được thừa kế theo ba phần, ông và hai người con trai là Victor và Richard. Quan hệ với người con

thứ hai khá căng thẳng. Richard điều hành tập đoàn Pacific Century, được trao cho dự án phát triển cổng Internet ở Hồng Kông mà không qua đấu thầu vào năm 1999 nên gây tranh cãi; và các cổ

đông phải hứng chịu thua lỗ rất lớn khi thị trường chứng khoán sụp đổ năm 2001. Victor là nạn nhân của vụ bắt cóc do băng nhóm Trương Tử Cường của Trung Quốc thực hiện vào năm

1996. Nhưng gia đình này không bao giờ thừa nhận có vụ bắt cóc, và Victor đã được thả sau khi gia đình phải trả 1 tỷ đôla Hồng Kông tiền chuộc.

Dòng họ Lý (của Ngân hàng Đông Á)

Có lẽ đây là “triều đại” người gốc Hoa ở Hồng Kông dám đối địch với gia đình Swire và Keswick của Anh một thời gian dài mà vẫn giàu có. Gia đình nhà Lý, vốn đã phát đạt, rời tỉnh Quảng Đông của

Trung Quốc để sang Hồng Kông trong thập niên 1850. Gia đình đã xây dựng được các doanh nghiệp vận chuyển và thương mại, trở thành nhà tư sản mại bản cho các công ty châu Âu. Khi Chiến

tranh thế giới thứ nhất kết thúc, họ thiết lập Ngân hàng Đông Á. Trong thế kỷ XX, gia đình Lý đã sản sinh ra các quan chức chính phủ và công chức dân sự hàng đầu – bao gồm Ủy viên chấp hành F.S.

Li, Aubrey Lý và Phó Chủ tịch của Tòa án cấp phúc thẩm Simon Lý cũng như các ông trùm. Gia đình họ có những “con chiên ghẻ”, bao gồm cả cựu tỷ phú chứng khoán Ronald Lý, người đã bị tù bốn

năm vì tham nhũng trong năm 1990. Dickson Poon, chủ sở hữu của Harvey Nichols ở Anh bị chỉ trích là lạm dụng các cổ đông thiểu số, con rể của tộc trưởng hiện nay là David Lý. Gia

đình Lý là một gia đình đã Anh hóa. Mặc dù vậy, những ưu đãi của chính phủ dành cho Ngân hàng Hồng Kông do người Anh điều hành từ lâu đã làm họ bực mình.

Gia đình Lo (họ La)

Lo Yingshek (La Ứng Thạch) từ Quảng Đông đến Hồng Kông trong những năm 1930 và khởi tạo đế chế bất động sản của gia đình mang tên Great Eagle. Con trai cả của ông là Lo Kashui (thường

được gọi là K. S. Lo, hay La Gia Thủy), sinh năm 1947, được đào tạo thành một bác sĩ tim mạch ở Canada và Hoa Kỳ, nhưng lại trở về quản lý doanh nghiệp vào năm 1980. Công ty mở rộng đầu

tư sang khách sạn, cơ sở hạ tầng, và mua bất động sản ở nước ngoài. Những bằng cấp về kinh tế của K. S. Lo đã được chứng minh, giống như Bao Ngọc Cương, Lý Gia Thành và các ông trùm cấp

cao khác, ông đã được đưa vào Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Hồng Kông. Em trai của ông là Vincent La đã xây dựng thành công doanh nghiệp bất động sản Shui On (Thụy An) của riêng

mình tại Trung Quốc đại lục.

Gia đình Pao (họ Bao)

Pao Yuekong (Bao Ngọc Cương), cũng được gọi là Y. K. Pao, sinh trong một gia đình thịnh vượng tại Ninh

Ba (Chiết Giang) năm 1918. Cùng với những lợi ích khác, cha ông đã có một doanh nghiệp sản xuất giày dép. Bao vào ngành bảo hiểm và ngân hàng tại Trung Quốc trước khi chuyển đến Hồng

Kông với gia đình vào năm 1949, thu xếp để chuyển phần lớn tài sản của mình ra khỏi Trung Quốc. Ở Hồng Kông, Bao Ngọc Cương bắt đầu một công ty kinh doanh nhỏ, đã tăng trưởng nhanh chóng

trong thời gian cuộc chiến tranh Triều Tiên bùng nổ. Năm 1955, ông mua con tàu chở hàng đầu tiên, và ngay sau đó, những người quản lý người Anh mà ông chơi thân tại Ngân hàng Hồng Kông đã

đồng ý hỗ trợ tài chính để ông mua chiếc thứ hai. Trong thập niên 1960, Bao áp dụng tư duy của một ông chủ ngân hàng khi đặt mua một xưởng đóng tàu ở Nhật Bản, phát triển một hệ thống gần như

không có rủi ro, theo đó nguồn vốn tín dụng cần thiết được đảm bảo với những điều kiện dài hạn được các ngân hàng Nhật Bản bảo lãnh. Ngân hàng Hồng Kông trở thành nhà đồng đầu tư của ông,

và năm 1979, Bao Ngọc Cương là chủ sở hữu đội tàu lớn nhất thế giới. Trong những năm 1980, ông đã mua lại quyền kiểm soát hai công ty của ngoại kiều người Anh (hai công ty thương mại) là công ty

cầu tàu và kho bãi Hồng Kông và Cửu Long, nay được gọi là Wharf, và công ty Wheelock Marden (nay gọi là Wheelock). Bao Ngọc Cương qua đời năm 1991, để lại bốn con gái; các con rể của

ông đã tiếp quản các phần khác nhau trong đế chế của ông.

Gia đình Shaw (Thiệu)

Runme Shaw (tên Trung Quốc là Thiệu Nhân Mai,) sinh năm 1901), em trai của ông

là Run Run (sinh năm 1907) và năm người em khác sinh ra trong một gia đình làm nghề dệt may giàu có ở tỉnh Chiết Giang, gần Thượng Hải, được giáo dục ở nước ngoài. Họ xây dựng một đế chế

giải trí châu Á, bắt đầu ở Singapore vào cuối thập niên 1920 với một loạt các rạp chiếu phim và chuyển sang sản xuất phim tiếng Trung Quốc. Họ đã tạo lập mối quan hệ gần gũi với người Anh ở

Singapore, và sau đó với Harry Lý Quang Diệu, cũng như chính quyền thực dân tại Hồng Kông, nơi họ mở rộng sang cuối những năm 1950. Tại Hồng Kông, gia đình Thiệu được phép phát triển

đài truyền hình chính của địa phương là TVB từ năm 1972 và vẫn là cổ đông kiểm soát của nó. Run Run quen thân với giới quan chức Anh và đã được phong tước hiệp sĩ năm 1977. Từ điện ảnh và giải trí, anh

em họ đa dạng hóa đầu tư vào ngân hàng, khách sạn và bất động sản. Runme qua đời năm 1985; do đó doanh nghiệp của ông tại Singapore và Malaysia được người em là Meng Vee Shaw

(Thiệu Minh Vỹ) điều hành.

Helmut Sohmen

Sinh năm 1939, Sohmen là một luật sư người Áo làm việc với tư cách là một ông chủ ngân hàng ở Bắc Mỹ

khi ông gặp con gái cả của Bao Ngọc Cương là Anna. Họ lấy nhau, và thực tế là lúc đầu việc này khiến cho cả hai gia đình lúng túng. Tuy nhiên, Bao đã khích lệ Sohmen, và vào năm 1970 thuyết

phục ông bỏ ngân hàng và tham gia vào doanh nghiệp của gia đình. Ông làm việc tại doanh nghiệp vận tải World Wide Shipping của Bao, trở thành chủ tịch tập đoàn này năm 1988 và tham gia quản lý

kinh doanh sau khi bố vợ chết. Trong những năm 1990, World Wide Shipping mua doanh nghiệp vận tải biển Bergesen của Na Uy, và ngày nay đã trở thành doanh nghiệp vận tải tư nhân lớn nhất

thế giới. Trong những năm 1990, Sohmen lên án các động thái dân chủ hóa Hồng Kông, nhưng kể từ đó chấp nhận cải cách chính trị. Ông vẫn tâm sự với bạn bè rằng không bao giờ ông có thể đứng

đầu gia đình Bao được vì ông không phải là người Trung Quốc.

Gia đình Swire

John Swire (17931847) là một thương nhân ở Liverpool, nước Anh, và những người kế vị

của ông khởi đầu một liên doanh, Butterfield và Swire, để buôn bán với người Trung Quốc trong thập niên 1860. Tập đoàn này, lấy lại tên là John Swire & Sons năm 1974, luôn do người trong gia đình

Swire điều hành. Lợi ích của nó bao gồm các doanh nghiệp bất động sản lớn tại Hồng Kông, các hãng hàng không Cathay Pacific và DragonAir, doanh nghiệp vận chuyển và dịch vụ hàng hải, các

nhà máy đóng chai tại Hồng Kông và Trung Quốc. Cũng giống như gia đình Keswick tại Jardines, gia đình Swire quan hệ chặt chẽ với chính quyền thuộc địa Hồng Kông và có thể dựa vào sự bảo vệ

quyền lợi độc quyền của họ, đặc biệt là Cathay Pacific. Không chỉ vậy, kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, gia đình Swire đã điều hành doanh nghiệp của mình với mối quan tâm lớn hơn

dành cho các nhà đầu tư của mình chứ không như Jardine, Matheson. Tộc trưởng hiện nay là Adrian Swire, sinh năm 1932.

Dòng họ Đổng

Tộc trưởng Cheng

Yutung (C. Y. Tung, Trịnh Dụ Đồng) xuất thân từ một gia đình giàu có ở Ninh Ba, gần Thượng Hải, và kết hôn với con gái dòng họ Khâu còn khá giả hơn. Từ những năm 1940, ông củng cố

những lợi ích của doanh nghiệp vận chuyển đằng nhà vợ, xây dựng nên một hạm đội vận tải biển đóng ở Thượng Hải và Hồng Kông, và sau 1949 đóng cả ở Đài Loan. Trịnh Dụ Đồng nghỉ

hưu vào năm 1979 để lại doanh nghiệp lớn cho con cái kế tục. Và giữa thập niên 1980, con trai cả là Đổng Kiến Hoa đã đưa doanh nghiệp Orient Overseas của gia đình vào nợ nần, một phần do

chuyển các khoản vay lớn từ những doanh nghiệp được niêm yết chủ chốt sang các công ty riêng của gia đình. Henry Hoắc đã tổ chức một cuộc giải cứu bằng cách rót tiền mặt từ các ngân hàng nhà nước

của Trung Quốc. Trong những năm 1990, Hoắc và Lý Gia Thành hậu thuẫn cho Đổng Kiến Hoa trở thành Đặc khu trưởng đầu tiên của Hồng Kông, được Bắc Kinh chấp thuận. Tuy nhiên, Đổng nhanh

chóng trở nên xa lạ với công chúng, đặc biệt là trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, và đã từ chức sớm ở nhiệm kỳ thứ hai của mình, trong năm 2005.

Patrick Wang (Patrick Vương)

Sinh năm 1951, Vương là nhà công nghiệp giàu nhất Hồng Kông. Công ty của ông, Johnson Electric Holdings, là do cha ông thành lập năm 1959 chuyên sản xuất động cơ siêu nhỏ được

sử dụng trong tất cả mọi thứ, từ xe hơi đến máy ảnh. Tạp chí Forbes cho biết tài sản của ông là 2,1 tỉ đôla vào năm 2006, không cách xa giá trị tài sản của các bố già không tham gia sản xuất là

bao.

Peter Woo (Peter Ngô, hay Ngô Quang Chánh)

Sinh năm 1946 trong một gia đình giàu có ở Thượng Hải, Ngô kết hôn với con gái thứ hai

của Bao Ngọc Cương là Bessie. Trước khi kết hôn, ông là Giám đốc ngân hàng của mình ở Hoa Kỳ. Sau cái chết của Bao Ngọc Cương, ông đã tiếp nhận công ty bất động sản Wheelock & Co,

và do đó điều hành cả công ty Wharf chuyên kinh doanh bất động sản, và các công ty khác trong lĩnh vực viễn thông, cơ sở hạ tầng và các cảng container. Ngô đã cố gắng dùng nhiều thủ

đoạn công khai để đưa Wharf vào các lĩnh vực kinh doanh mới, bao gồm truyền thông và một loạt dự án ở thành phố Vũ Hán của Trung Quốc, nhưng hầu hết không thành công. Năm 1996, ông vận

động chống lại Đổng Kiến Hoa trong cuộc bầu cử Đặc khu trưởng Hồng Kông do Trung Quốc dàn xếp và đã bị đánh bại hoàn toàn.

MA CAO

Dòng họ Hà / Hà Khải

Đông

Xem phần: Hồng Kông.

Ho Yin (Chung Hạo Hiền)

Hạo Hiền là một ông trùm gốc Quảng Đông

nổi bật trong số các bố già thời hậu chiến hướng về Trung Quốc tại Ma Cao, được xưng tụng là một “nhà tài phiệt kếch xù”. Ông cũng nổi tiếng vì ăn nói tục tĩu đến mức không kiểm soát được. Hạo

Hiền thiết lập Ngân hàng Thái Phong vào năm 1941, ngân hàng hợp nhất đầu tiên ở Ma Cao. (Một người anh của ông tham gia vào việc thành lập Ngân hàng Hằng Sinh ở Hồng Kông.) Dòng tiền

mặt chủ yếu của ông đến từ độc quyền kinh doanh vàng, được Pedro Lobo điều hành dưới sự bảo trợ của chính quyền thuộc địa Bồ Đào Nha tham nhũng. Trong thập niên 1960, khi Hạo Hiền

thay thế Pedro Lobo với tư cách là doanh nhân hàng đầu của Ma Cao, Stanley Hà đã cố gắng để có được độc quyền kinh doanh vàng bằng cách cắt cho người Bồ Đào Nha các khoản lợi lộc lớn hơn,

nhưng họ đã gắn như keo với Hạo Hiền, lúc này đã trở thành người chắp mối chính trị cho cuộc đối thoại giữa thực dân Bồ Đào Nha và các nhà lãnh đạo Trung Quốc đại lục. Bồ Đào Nha cũng dựa vào

Hạo Hiền để giữ cho hội Tam hoàng khỏi quấy nhiễu trên đường phố. Hạo Hiền đã liên kết kinh doanh với các bố già ở Hồng Kông là Henry Hoắc và Trịnh Dụ Đồng. Ông qua đời năm 1983. Sự nghiệp

kinh doanh của ông đã được người con trai thứ năm là Edmund Ho Hauwah kế tục. Khi Ma Cao được trao trả cho Trung Quốc vào năm 1999, không bất ngờ gì khi Edmund Ho được bầu làm Đặc khu

trưởng đầu tiên của vùng lãnh thổ này.

Gia đình Lobo

Pedro Jose Lobo có dòng dõi pha trộn Trung Quốc Bồ Đào Nha Hà Lan Mã Lai, sinh trong thập niên

1890, tại xứ Đông Timor thuộc Bồ, từ đó gia đình ông chuyển sang Ma Cao. Ông là bố già nổi bật thời Thế chiến thứ hai và Chiến tranh Triều Tiên. Là một chú "tắc kè hoa về văn hóa" tuyệt vời, ông

đã có hai nhiệm kỳ làm Bộ trưởng Kinh tế của Ma Cao. Nhiều của cải mà Lobo có được là do vị trí hàng đầu của ông trong độc quyền kinh doanh vàng tại địa phương. Điều này đặc biệt có giá trị vì Ma

Cao không tham gia Hiệp ước Bretton Woods năm 1944 cố định tỷ giá hối đoái trong buôn bán vàng ở phạm vi quốc tế. Bằng cách nào đó, vùng lãnh thổ này đã không có tên trong danh sách các

vùng lãnh thổ thuộc chính phủ Bồ Đào Nha. Do đó, Ma Cao đã trở thành trung tâm kinh doanh vàng của châu Á, và là địa điểm mà từ đó các thứ kim loại quý này được nhập lậu vào Ấn Độ, Trung Quốc,

Hồng Kông và các nước Đông Nam Á khác. Vàng chủ yếu được nhập khẩu từ các nước Châu Âu tàn tạ sau chiến tranh. Cho đến khi các điều chỉnh bất thường được thực hiện dưới áp lực quốc

tế trong những năm 1970, ngành cờ bạc, giải trí làm lu mờ vai trò kinh doanh vàng hàng đầu của Ma Cao. Trong số các đối tác kinh doanh vàng của Pedro Lobo, có Hạo Hiền, người đã kế vị

ông trong những năm 1960 với tư cách là bố già đầu bảng của Ma Cao. Con trai Rogerio của Lobo tiếp quản đế chế doanh nghiệp gia đình, nhưng vận may của anh ta dần dần mất đi do không duy trì

được các mối quan hệ của Pedro.

SINGAPORE

Gia đình nhà Aw (Hồ)

Hồ Văn Hổ sinh năm 1882 tại Rangoon, Miến Điện, là con trai

của một dược sĩ người Hakka (Quảng Đông). Hồ cùng với em trai của ông là Hồ Văn Báo xây dựng nên các doanh nghiệp gia đình ở Miến Điện và trở nên nổi tiếng với thương hiệu “Dầu cao Con

hổ", một loại hàng bán chạy nhất trên toàn châu Á. Giữa những năm 1920, họ di dời đến Singapore và bắt đầu đầu tư vào ngành báo chí ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Hồ Văn Hổ cũng thành lập

ngân hàng đầu tiên của người Hakka là Ngân hàng Chung Khiaw vào năm 1950. Ông qua đời năm 1954. Hầu hết việc kinh doanh lớn đều không thành công ở các thế hệ sau. Công ty Haw Par

International đã được bán cho Công ty đầu tư Slater, Walker của Anh, sau này đã bị lôi kéo vào một vụ gian lận nổi tiếng ở Singapore.

Dòng họ Khâu

Khâu Đức Bạt (Khoo Teck Puat), sinh năm 1917, là con trai của một gia đình Singapore giàu có, kinh doanh gạo và ngân hàng. Khâu khởi nghiệp tại OCBC, nơi gia đình ông là một cổ đông

lớn, rồi trở thành Phó Tổng Giám đốc. Năm 1960, ông quyết định thành lập ngân hàng của riêng mình, Ngân hàng Mã Lai, ở Malaysia. Nó đã tăng trưởng rất nhanh, cho đến năm 1966, khi một

tin đồn lan truyền rằng Khâu đã tuồn tiền từ ngân hàng này vào các công ty riêng của mình, vì vậy ông đã bị mất quyền kiểm soát ngân hàng. Sau đó, Khâu thành lập Ngân hàng Quốc gia Brunei với sự

tham gia của gia đình hoàng gia, và được sử dụng ngân hàng này để cấp vốn cho các doanh nghiệp của mình, chủ yếu về bất động sản. Năm 1986, một vị vua mới phát hiện ra các vụ cho vay có tay trong

lớn tại ngân hàng, vì thế chiếm quyền kiểm soát nó. Khâu chết năm 2004, khi vẫn rất giàu. Ông đã thực hiện một số dự án đầu tư lớn, một trong những dự án lớn nhất là chiếm được 13,5% cổ phần của

Ngân hàng Standard Chartered của nước Anh.

Gia đình nhà Kwek (Quách)

Kwek Hong Png, một người có nguồn gốc Hakka, sinh tại Trung

Quốc vào đầu những năm 1910, mất năm 1994. Ông đã gây dựng nên tài sản của gia đình thông qua buôn bán vật liệu xây dựng từ đầu Chiến tranh Thế giới thứ hai. Ông và anh em của ông cũng đã tham

gia buôn lậu hàng hóa như cao su từ Indonesia và làm ăn với người Nhật. Gia đình Quách thành lập được một ngân hàng địa ốc đáng nể ở Singapore trong thời kỳ chiến tranh và chuyển

sang kinh doanh bất động sản trước khi mở rộng sang các dịch vụ tài chính vào những năm 1960. Các doanh nghiệp ở Singapore của gia đình hiện do người con trai của Kwek Hong Png là Quách

Lệnh Minh (Quek Leng Beng) điều hành, trong khi các doanh nghiệp ở Malaysia được cháu trai của Kwek Hong Png là Quách Lệnh Xán (Quek Leng Chan, và hai người anh em họ

của ông) quản lý. Hai người anh em họ đều là luật sư được đào tạo ở London. Các công ty nổi tiếng nhất của gia đình là: Công ty Phát triển đô thị và Xi măng Singapore ở Singapore, hệ thống các khách sạn

Millennium & Copthorne có tài sản ở London, New York, Hồng Kông và nhiều nơi khác; và Tập đoàn Hồng Long và Hume Industries ở Malaysia. Các chi nhánh ở Singapore và Kuala

Lumpur của gia đình không phải luôn luôn suôn sẻ, nhưng họ quản lý nhiều doanh nghiệp khác nhau.

Dòng họ Lý (Lee)

Tộc trưởng Lee Kong Chian (Lý Quang

Tiền), một người Phúc Kiến sinh tại Trung Quốc vào năm 1894 trong một gia đình giàu có, được đào tạo thành một kỹ sư xây dựng. Ông trở thành một trong những cấp phó có năng lực của Trần Gia

Canh (Tan Kah Kee), kết hôn với con gái của Trần rồi làm thủ quỹ cho bố vợ mình. Lý đã xây dựng được một doanh nghiệp cao su cực kỳ thành công của riêng mình, mua được nhiều đồn điền trong

suốt thập niên 1930 với giá rẻ, và sau này làm cho công ty Lee Rubber trở thành công ty cao su lớn nhất Đông Nam Á. Lý đã giúp đàm phán việc sáp nhập để thành lập Ngân hàng OCBC và trở

thành Phó Chủ tịch đầu tiên, sau đó là chủ tịch. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ông trở thành cổ đông lớn nhất của OCBC. Lý Quang Tiền qua đời năm 1967, người kế vị là con trai út của ông, Lý

Thành Vỹ (Lee Seng Wee). Em trai Lý là chủ tịch hiện thời của OCBC (ngân hàng đứng thứ hai ở Singapore, chỉ sau Ngân hàng nhà nước DBS mà gia đình Lý nắm giữ khoảng 15%

cổ phần) và cũng quản lý các doanh nghiệp của gia đình trong các lĩnh vực chế biến thực phẩm, đồn điền, bảo hiểm, sản xuất bia.... Công ty Lee Rubber có mối quan hệ thân thiết với Lý Quang Diệu.

Dòng họ Ng (Hoàng)

Tộc trưởng Ng Teng Fong (Hoàng Đình Phương), sinh năm 1928, là chủ sở hữu tư nhân lớn nhất về bất động sản ở Singapore. Những tài sản lớn của ông được nhiều người

biết đến gồm có các khách sạn Fullerton và Orchard Parade. Con trai Robert Ng CheeSiong (Hoàng Chí Tường), sinh năm 1953, lập nên doanh nghiệp bất động sản ở Hồng Kông dưới sự

định hướng của cha. Hoàng Chí Tường thường là người trả giá cao nhất trong các phiên đấu giá đất tại Hồng Kông trong những năm 1990. Năm 1987, ông đã thoát khỏi bị truy tố sau khi thanh

toán đầy đủ các khoản nợ do mắc những sai lầm lớn và đặt cược bừa bãi tại thị trường bất động sản Hồng Kông mà cảnh sát nghi ngờ là được tổ chức bất hợp pháp. Con trai thứ hai của Hoàng Đình

Phương là Philip, làm việc với cha mình tại Singapore. Các doanh nghiệp đầu tầu được niêm yết của gia đình là Orchard Parade Holdings và Dương Hiệp Thành (một doanh nghiệp thực

phẩm và nước giải khát) ở Singapore, và Sino Land ở Hồng Kông. Gia đình Ng có mối quan hệ rất gần gũi với Harry Lý Quang Diệu.

George Tan (George Trần)

Không có gì rõ ràng về nguồn gốc xuất thân của Trần. Ông sinh tại Malaysia, có thể là tỉnh Sarawak, khoảng năm 1933, và chuyển đến Singapore ở tuổi 20. Đầu thập niên 1970, ông chuyển đến Hồng

Kông, và với ủng hộ của các ông trùm Đông Nam Á, trong đó có Trương Minh Thiên, ông tham gia vào ngành bất động sản. Cuối những năm 1970, ông có được nguồn tín dụng lớn từ chi nhánh

tại Hồng Kông của Ngân hàng Bumiputra của Malaysia, sử dụng nó để bơm vốn cho một loạt các dự án bất động sản lớn. Những ngân hàng cho vay quốc tế như Ngân hàng Hồng Kông, dưới thời chủ

tịch Michael Sandberg, cũng bắt đầu cho ông vay vốn. Năm 1982, thị trường bất động sản Hồng Kông đi vào suy thoái do các cuộc đàm phán căng thẳng trong việc trao trả Hồng Kông về Trung Quốc

vào năm 1997. Tập đoàn Carrian của George Trần phá sản vào năm 1983, và sự sụp đổ của nó làm lộ ra một đường dây tham nhũng và hối lộ lớn.

Tan Kah Kee (Trần Gia Canh)

Một người Phúc Kiến, sinh năm 1874. Trần đã xây dựng nên doanh nghiệp địa phương lớn nhất ở Malaysia và Singapore trước Chiến tranh thế giới thứ hai. Cha ông là một thương nhân đã đồng hóa, kinh

doanh trong lĩnh vực chế biến lúa gạo và dứa. Ông đã được cấp quốc tịch Anh, và người con trai chuyển sang kinh doanh cao su một cách tình cờ. Trần Gia Canh là người không bình thường

trong một vài khía cạnh. Ông đã tìm cách xây dựng một doanh nghiệp sản xuất lốp xe, giày dép và đồ chơi trẻ em. Và sau việc kinh doanh hàng hóa, ông cũng tìm cách cạnh tranh trực tiếp với các

nhà sản xuất Nhật Bản, châu Âu và Mỹ. Tuy không phải nộp thuế tại các thị trường địa phương, nhưng đây là một thách thức lớn khiến Trần có thể gặp nguy hiểm trong cơn suy thoái kinh tế toàn

cầu đầu thập niên 1930. Hầu hết các doanh nghiệp của ông đã được thanh lý vào năm 1934.

Trần giữ được một số tài sản cá nhân đáng kể. Một lần nữa lại rất bất thường, ông trở

thành một người duy tâm về chính trị cũng như một ông trùm (mặc dù sinh trưởng trong một gia đình ủng hộ chính quyền). Sau năm 1949, ông chấp nhận lời đề nghị hồi hương về Trung Quốc và qua

đời ở đó năm 1961. Những nhân viên quan trọng của Trần Gia Canh, những người cũng đã trở thành ông trùm theo cách của riêng họ, gồm có Lý Quang Tiền (người đã kết hôn với con gái của

Trần) và Trần Lục Sử (Tan Lark Sye).

Dòng họ Wee (Hoàng)

Tộc trưởng Wee Cho Yaw (Hoàng Tổ Diệu), sinh năm 1929, được đào tạo tại Singapore và Anh Quốc. Cha của

Wee, Wee Kheng Chiang, buôn bán hạt tiêu và cao su từ Sarawak đến Singapore và cũng điều hành một ngân hàng không chính thức tại Kuching. Năm 1935, Wee Kheng Chiang lập Ngân hàng

Trung Hoa ở Singapore, ông đã đưa con trai của mình vào ban quản lý trong thập niên 1950. Và Hoàng Tổ Diệu nhanh chóng chiếm được vị trí cao nhất trong việc điều hành hoạt động hàng

ngày. Ngân hàng phát triển nhanh chóng trong những năm 1960 và 1970, và đổi tên thành United Overseas Bank (UOB) vào năm 1965. Hoàng Tổ Diệu còn mở rộng sang ngành bảo hiểm, bất

động sản và khách sạn, và chiếm được Ngân hàng Chung Khiaw, vốn do Hồ Văn Hổ thiết lập, cũng như Ngân hàng Công thương. Gia đình Hoàng hiện đang sở hữu khoảng 20% cổ

phần của UOB, và có mối quan hệ thân mật với Lý Quang Diệu, và Hoàng Tổ Diệu cũng phục vụ trong các ban khác nhau của chính phủ. UOB là ngân hàng lớn thứ ba ở Singapore và mua được một ngân

hàng của Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á.

II) CÁC CHÍNH TRỊ GIA

THÁI LAN

Giữa năm 1932, một cuộc cách mạng đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế; và đến năm 2007, Thái Lan đã có 33 đời thủ tướng. Chỉ một vài người trong số này, và một vài người khác ít tỏ ra

là nhà chính trị, là thực sự quan trọng. Danh sách sau đây nêu bật những nhân vật chính.

Tướng Phraya Phahol Pholphayuhasena (1933-8)

Đã lật đổ người tiền

nhiệm của ông là Phraya Manopakorn Nititada, nhưng đời Thủ tướng của ông cũng chỉ kéo dài được 7 tháng.

Thống chế Plaek Phibunsongkhram (1938-44 và 1948-57)

Thuộc phái quân sự của đảng Nhân dân, đảng đã kết thúc chế độ quân chủ chuyên chế vào năm 1932. Là Thủ tướng, ông theo đuổi các chính sách dân tộc chủ nghĩa và tạo ra một nhà nước nửa phátxít,

lập pháp chống lại người Thái gốc Hoa và trở thành đồng minh của Nhật trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông đổi tên nước từ Xiêm thành Thái Lan năm 1939. Sau chiến tranh,

Phibunsongkhram thoát khỏi truy tố về tội ác chiến tranh, và sau cuộc đảo chính 1947, trong đó ông rất nổi tiếng, trở lại vị trí Thủ tướng năm 1948. Việc dính líu với chủ nghĩa phát xít của

Phibunsongkhram đã nhanh chóng được quên đi khi ông đưa Thái Lan vào cuộc Chiến tranh Triều Tiên, đứng về phía Mỹ, và tiền viện trợ của Mỹ bắt đầu đổ vào quốc gia này như là một bức

tường chống cộng ở khu vực; và ông tiếp tục các chính sách chống người Trung Quốc của mình.

Năm 1951, Phibunsongkhram là nạn nhân của một trong những nỗ lực đảo chính

ở Thái Lan, do Thống chế Phin Choonhavan cầm đầu. Khi đang tham dự một buổi lễ trên chiến hạm Sri Ayutthaya, ông đã bị một nhóm sĩ quan hải quân bắt làm con tin để đưa ra yêu sách với

chính phủ ở Bangkok. Tuy nhiên, việc đàm phán đổ bể, và không quân Thái Lan, cùng với với phe quân đội cầm quyền, đã ném bom đánh chìm chiến hạm. Ông sống sót do bơi được vào bờ và tiếp

tục nhiệm kỳ thủ tướng của mình. Cuối cùng, vào năm 1957, Phibunsongkhram bị lật đổ trong một cuộc đảo chính do cấp phó “trung thành nhất” của mình là Thống chế Sarit Thanarat lãnh

đạo. Ông sống lưu vong tại Nhật Bản và chết ở đó năm 1964.

Thống chế Sarit Thanarat (1958-63)

Tổ chức cuộc đảo chính năm 1957, nhưng không chiếm ghế Thủ

tướng cho mình, cho đến cuối năm 1958, sau hai đời Thủ tướng ngắn ngủi, tạm thời. Sarit tăng cường vai trò của chế độ quân chủ Thái sau cuộc trấn áp năm 1932 và ông đề cao sự kỹ trị trong kinh tế,

hoan nghênh đầu tư nước ngoài, đầu tư vào phát triển nông thôn và chấm dứt việc đàn áp những người Thái gốc Hoa. Sarit chết trong văn phòng năm 1963, nhưng các chính sách của ông đã được cộng

sự của ông là Tướng Thanom Kittikachorn (Thủ tướng, 196373) và Praphas Charusathian (Phó Thủ tướng của Thanom) duy trì. Thanom bị lật đổ bởi một cuộc nổi dậy chống quân đội của

dân chúng hồi tháng 10 năm 1973. Ba năm sau, quân đội (chính thức) xử tử 46 người trong vụ thảm sát ở Đại học Thammasat tháng 10 năm 1976, và chính quyền quân sự quay trở lại.

Tướng Prem Tinsulanonda (1980-88)

Là một nhân vật quan trọng trong số các nhà lãnh đạo quân sự cuối thập niên 1970 và 1980, Prem đã lên đến vị trí Cố vấn trưởng

cho Nhà vua Thái Lan và nổi lên trong cuộc đảo chính lật đổ Thaksin Shinawatra hồi tháng 9 năm 2006. Prem là người đã dựng cựu sĩ quan cấp dưới của ông là Surayud Chulanont lên thay thế

Thaksin. Là Thủ tướng trong những năm 1980, Prem đã kế vị Tướng Kriangsak Chomanan, người lên nắm quyền trong một cuộc đảo chính và cai trị đất nước trong ba năm, từ 1977. Prem thắng cử 3

lần, điển hình là cuộc bầu cử của người Thái với rất nhiều phiếu mua và ép buộc – với tư cách là thành viên của liên minh cải cách chính trị. Ông được Chatichai Choonhavan, con trai duy nhất của

Nguyên soái Phin Choonhavan, thay thế vào năm 1988. Thương hiệu Chatichai của chính quyền tài tử này đã không bị giảm sút lắm trong giới quân sự, và ông đã bị lật đổ trong một cuộc đảo

chính tháng 2 năm 1991 do Tướng Sunthorn Kongsompong và Suchinda Kraprayoon cầm đầu. Suchinda Kraprayoon làm Thủ tướng một thời gian ngắn, và tháng 5 năm

1992, khi quân đội giết khoảng 250 người biểu tình tại Bangkok, ông này đã từ chức.

Chuan Leekpai, (1992-1995 và 1997-2001)

Lên nắm quyền sau cuộc đảo chính chết

yểu của Tướng Suchinda Kraprayoon tháng 5 năm 1992, và là Thủ tướng đầu tiên của Thái Lan không xuất thân từ giới quý tộc hoặc phái quân sự. Được một số người ca ngợi là một người công

minh, Chuan có một người em trai đã bỏ chạy khỏi đất nước vì bị cáo buộc tham ô tại Ngân hàng Nông nghiệp Thái Lan, nơi anh ta làm việc, và chính phủ đầu tiên của Chuan bị đổ trong một

vụ bê bối liên quan đến việc phân phối đất đai ở Phuket. Chuan bị thay thế bởi các chế độ khác tham nhũng hơn nhiều của Banharn SilpaArcha và Tướng Chavalit Yongchaiyudh từ 1995

đến 1997, trước khi quay trở lại ghế Thủ tướng giữa cuộc khủng hoảng tài chính, tháng 11 năm 1997. Ông giám sát một chương trình tiết kiệm về kinh tế; nhưng chính phủ thứ hai của ông mắc

bệnh dịch qua một vụ tham nhũng trước khi nó sụp đổ vào năm 2001, do có sự ra đời của đảng Thai Rak Thai của Thaksin Shinawatra.

Thaksin Shinawatra, (2001-2006)

Xem mục: Các doanh nhân / bố già.

Surayud Chulanont (2006)

Được quân đội bổ nhiệm làm Thủ tướng sau cuộc đảo chính lật đổ Thaksin

Shinawatra.

NHỮNG NGƯỜI KHÁC

Thống chế Phin Choonhavan

Một nhà lãnh đạo quân sự chủ chốt, đứng đằng

sau một số cuộc đảo chính, bao gồm cả một cuộc đảo chính đã đánh chìm chiến hạm cùng với Thủ tướng Phibunsongkhram năm 1951 (các cuộc đảo chính đã đặt con trai của Phin vào một vị trí

trong nội các). Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông làm chỉ huy trưởng quân sự của tiểu bang Shan mà Thái Lan (một đồng minh của Nhật Bản) đã chiếm đóng trong cuộc chiến với Miến Điện.

Sự kiện này đã khởi đầu một hiệp hội có lợi ích gắn với sản xuất ma túy. Chatichai Choonhavan, con trai của ông. là Thủ tướng Thái Lan cuối những năm 1980 cho đến khi chính ông ta cũng bị lật

đổ trong một cuộc đảo chính.

Phao Sriyanonda

Kết hôn với Khun Ying Udomlak, con gái của Thống chế Phin Choonhavan. Phao trở thành Phó Tổng Giám

đốc cảnh sát sau cuộc đảo chính quân sự năm 1947, và là Tổng Giám đốc vào năm 1951. Ông đã sử dụng các thiết bị quân sự do Cơ quan Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) cung cấp để thành lập một

lực lượng không quân và hải quân của cảnh sát và các đơn vị thiết giáp trong những năm 1950, và trở thành nhóm buôn lậu thuốc phiện lớn nhất trong nước. Phao và Phin có mối quan hệ rất mật

thiết với Chin Sophonpanich, người sáng lập Ngân hàng Bangkok

MALAYSIA

Các Thủ tướng sau độc lập năm 1957 (tất cả đều xuất phát từ Tổ

chức Quốc gia Thống nhất Mã Lai UMNO)

Tunku Abdul Rahman, thường gọi là “Hoàng tử Tunku” (1957-1970)

Abdul Rahman sinh năm 1903, là con trai

của Sultan Kedah, học tại Đại học Cambridge trước khi theo học luật tại Inner Temple ở London. Năm 1951 ông kế nhiệm Datuk Onn Jaafar, người sáng lập UMNO, làm Chủ tịch; năm 1955 trở

thành Thủ tướng đầu tiên của chính phủ Malaya thuộc Anh. Tunku có ít nhất bốn lần kết hôn hai lần với phụ nữ Mã Lai gốc Trung Hoa, một lần với một phụ nữ nguyên là người Anh. Trong thời

gian nghỉ hưu, ông đã không có quan hệ tốt với Mahathir; và qua đời năm 1990.

Tun Abdul Razak (1970-6)

Sinh năm 1922, Abdul Razak là một quý tộc

người Mã Lai, trở thành Phó Thủ tướng cho Tunku Abdul Rahman, người mà ông kế vị sau này. Razak là bạn học với Harry Lý Quang Diệu và Robert Quách tại Trường Cao đẳng Raffles ở

Singapore, trước khi đủ điểm đi học luật ở Inn Lincoln tại London. Ông đã buộc Tunku rời khỏi vị trí Thủ tướng sau cuộc bạo động xung đột chủng tộc năm 1969 và đưa ra chương trình hành

động kiên quyết được gọi là “chính sách kinh tế mới”. Tun Razak chết vì ung thư năm 1976. Người kế nhiệm ông là Tun Hussein Onn, cũng là anh rể của ông. Gia đình Razak là hậu duệ của Bugis.

Con trai cả của ông là Najib Razak hiện đang theo Phó Thủ tướng của Abdullah Badawi. Con trai thứ hai, Nazir Razak, đang điều hành ngân hàng đầu tư hàng đầu của Malaysia là CIMB.

Tun Hussein Onn (1976-81)

Sinh năm 1922, là con trai của một trong những người sáng lập UMNO, thuộc dòng họ quý tộc ở Johore, Dato Onn Jaafar, Hussein Onn, người mang một

phần tư dòng máu Thổ Nhĩ Kỳ, học luật tại Lincoln Inn. Ông là một công chức dân sự của Malaya trước khi đi vào con đường chính trị, và kế nhiệm Abdul Razak khi ông này qua đời. Hussein Onn tự từ

chức vào năm 1981, viện dẫn lý do sức khỏe, và sau này bất hòa với người kế nhiệm mình là Mahathir. Con trai ông, Hishammuddin Bin Tun Hussein, hiện đang là Bộ trưởng Giáo dục

dưới chế độ Abdullah Badawi. Hussein Onn qua đời năm 1990.

Tun Dr Mahathir Mohamad (1981-2003)

Một nửa dòng máu Ấn Độ (xét về phía cha),

Mahathir sinh ở Kedah năm 1925, và được đào tạo thành bác sĩ ở Singapore. Ông gia nhập UMNO ngay sau khi đảng này ra đời năm 1946 và lần đầu tiên được bầu vào Quốc hội năm 1964.

Tuy nhiên, ông bị khai trừ khỏi đảng năm 1969 sau khi phê phán Tunku Abdul Rahman trong một bức thư mở và đã viết tác phẩm *Tình thế tiến thoái lưỡng nan* của Malaysia (Maly

Dilemma) vào năm 1970, đưa ra những quan điểm khá bảo thủ về chủng tộc; cuốn sách đã bị cấm ở Malaysia. Sau khi Tunku bị trục xuất, ông tái gia nhập UMNO năm 1972, trở thành Bộ

trưởng Giáo dục năm 1974, rồi Phó Thủ tướng năm 1978. Mahathir đã kế vị Hussein Onn làm Thủ tướng vào năm 1981 và duy trì được vị trí này cho đến tháng 10 năm 2003.

Nhiệm kỳ Thủ tướng của Mahathir gắn liền với tăng trưởng cao, mở rộng các chính sách hành động kiên quyết, các dự án cơ sở hạ tầng hoành tráng và tình huynh đệ phổ biến rộng rãi. Mahathir là một

ông chủ tàn tàn nhẫn trong cuộc đấu tranh chính trị của UMNO. Ông ta đã dập tắt những nỗ lực của Tengku Razaleigh Hamzah trong việc tranh giành quyền lãnh đạo tổ chức này vào

năm 1987, và tống khứ cấp phó có khả năng kế vị mình là Anwar Ibrahim vào tù. Mahathir cãi cọ với thủ tướng tiền nhiệm, với các đồng liêu chính trị của ông, và bây giờ đang xỉ vả người kế

nhiệm mà ông đã lựa chọn là Abdullah Badawi vì ông này phê bình ông đã biến Malaysia thành một “nhà nước cảnh sát”, cắt bớt quyền tự do ngôn luận.

Trong nhiệm kỳ

Mahathir làm Thủ tướng, con cái nhà ông cũng đi vào kinh doanh. Con trai cả Mirzan thành lập một tập đoàn, đã nợ nần chồng chất trong thời gian có cuộc khủng hoảng tài chính. Việc

Anwar Ibrahim phản đối gói giải cứu của nhà nước cho một trong những công ty của Mirzan đã châm ngòi nổ cho mối bất hòa với Thủ tướng. Con trai thứ hai Mokhzani lập ra tập

đoàn Tongkah Holdings, với các doanh nghiệp bất động sản, cao su, môi giới chứng khoán và sản xuất; có được những nhượng bộ của nhà nước như hợp đồng xử lý chất thải chính và

giặt ủi cho các bệnh viện. Mukhriz, con trai thứ ba cũng có những lợi ích kinh doanh đáng kể.

Dato Seri Abdullah Ahmad Badawi (2003)

Sinh năm 1939 trong

một gia đình hoạt động chính trị rất tích cực của UMNO ở Penang, Badawi đã được Mahathir lựa chọn để thay thế Anwar Ibrahim làm Phó Thủ tướng vào năm 1998, và người kế nhiệm ông

ta năm 2003. Ban đầu, Badawi tiến hành những cuộc điều tra công khai về chống tham nhũng, và ông đã đặt Mahathir ra ngoài, nhưng khi giành được chiến thắng áp đảo trong cuộc bầu cử năm

2004, ông ta lại hết sức nhẹ nhàng trên mặt trận chống tham nhũng. Trong khi đó, Mahathir đã tấn công ông ta một cách công khai là đã làm quá ít để bảo vệ các dự án yêu thích của mình chẳng hạn như

chương trình xe hơi Proton – khỏi cạnh tranh quốc tế.

NHỮNG NGƯỜI KHÁC

Tan Sri Tengku Razaleigh Hamzah

Sinh năm 1937 trong gia đình hoàng gia ở Kelantan, Razaleigh leo lên đến nấc thang quyền lực cao trong UMNO và được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Tài chính trong nhiệm kỳ Thủ tướng của của

Hussein Onn. Ông được giữ ở dưới Mahathir từ năm 1981 và tiếp tục bảo trợ cho một lũ các ông trùm đang lên không phải người bản xứ như Khâu Gia Bành. Tuy vậy, năm 1987,

Razaleigh thách thức vị trí lãnh đạo của Mahathir trong UMNO, châm ngòi nổ cho cuộc bầu cử sắp tới, một cuộc bầu cử bẩn thỉu nhất trong lịch sử của đảng này. UMNO phân rã sau khi

Mahathir suýt không giữ được địa vị của mình. Razaleigh từ chức, rời khỏi chính phủ và doanh nghiệp của mình, và những đảng viên đã bị thanh lọc.

Tun Tan Siew Sin

(Trần Tu Tín)

Sinh năm 1916 trong một gia đình từ Trung Quốc nhập cư vào Malacca cuối thế kỷ XVIII, đã có nhiều thế hệ mang quốc tịch Malaysia và tham gia chính trị cũng như kinh

doanh. Trần là con trai của ông trùm đầu thế kỷ XX Trần Trinh Lộc, và là cháu nội của bố già thế kỷ XIX là Tan Choon Bock. Ông là Bộ trưởng Tài chính thời kỳ 19591969 và đứng đầu Hiệp hội

Malaysia Trung Quốc (MCA) thời kỳ 19611974. Lợi ích kinh doanh của gia đình bao gồm vận tải biển và bất động sản nông nghiệp. Trần Tu Tín qua đời năm 1988.

INDONESIA

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO THỜI KỲ ĐỘC LẬP

Sukarno (1945-67)

Sinh năm 1901, là con trai của một giáo viên ở Surabaya, Sukarno được đào tạo tại trường

Hà Lan dành cho giới tinh hoa. Ông trở thành đảng viên của Nasional Partai Indonesia (PNI) khi nó được thành lập năm 1927, bị thực dân Hà Lan bắt và bỏ tù nhiều lần. Sukarno hợp tác với quân Nhật trong

Thế chiến thứ hai như là một phương tiện để lật đổ Hà Lan, và Indonesia tuyên bố độc lập ngày 17 tháng 8 năm 1945. Sau đó là một cuộc xung đột với quân đội Hà Lan đang cố gắng tái chiếm

Indonesia, kéo dài cho đến năm 1950. Sukarno là một nhà dân tộc chủ nghĩa rất thạo học thuyết Marx trong việc điều hành một nhà nước lớn, vừa giành được độc lập và vốn không ổn định. Ông

ngày càng trở nên độc đoán, đứng giữa quân đội và Đảng Cộng sản Indonesia (PKI).

Năm 1957 Sukarno quốc hữu hóa 246 công ty Hà Lan và ngay sau đó thông qua đạo luật chống phân biệt đối xử

với những người gốc Hoa. CIA thực hiện một số nỗ lực để lật đổ Sukarno, và ông là nạn nhân của rất nhiều vụ ám sát hụt. Sự sụp đổ chính trị của ông xảy ra vào năm 1965, trong những hoàn cảnh chưa

bao giờ được giải thích. Ngày 30 tháng 9, sáu vị tướng chống cộng bị tử hình. Một số người đổ lỗi cho PKI và một số người khác đổ lỗi rằng Sukarno đã ủng hộ việc này. Kết quả là một cuộc hành

quyết những người chống PKI, trong đó 500.000 người đã thiệt mạng (có sự giúp đỡ của Đại sứ quán Mỹ để xác định một số mục tiêu), và quyền lực của Suharto càng tăng lên. Sukarno qua đời năm

1970. Ông có những sở thích tốn kém và chín bà vợ.

Suharto (1967-98)

Xuất thân và thời thơ ấu của Suharto vẫn chìm trong bí ẩn, một hoàn cảnh mà vị cựu

Tổng thống này chẳng muốn công khai. Chỉ biết rằng Suharto sinh năm 1921, là con của một người nông dân không có ruộng đất, nhưng có nhiều khả năng gia đình ông từng là quý tộc Java nhưng

sa sút do gặp khó khăn. Tuy nhiên, không nghi ngờ gì là gia đình Suharto có sự bất thường (cha mẹ đã ly dị ngay sau khi ông ra đời), là ông đã được nhiều người họ hàng thay nhau nuôi dưỡng,

và rằng nền giáo dục ban đầu mà ông được hưởng chỉ quanh quẩn ở địa phương này.

Năm 1940, Suharto gia nhập quân đội thuộc địa Hà Lan rồi được đào tạo ở học viện quân sự. Khi kết thúc

chiến tranh, ông đã có đóng góp không đáng kể trong kháng chiến chống quân Nhật và quân Hà Lan ở Indonesia và đã có được vị trí chỉ huy một trung đoàn của Sư đoàn Diponegoro đóng ở

Yogyakarta, khu vực gần quê ông. Năm 1946, lần đầu tiên ông bị tố cáo là tham gia vào các hoạt động buôn lậu để hỗ trợ cho đồng lương quân đội của mình, đặc biệt là cấu kết với những kẻ buôn

lậu thuốc phiện. Ông kết hôn với Siti Hartinah, xuất thân từ một gia đình quý tộc nhưng có sự sa sút về tài chính trong thời gian này, và họ có với nhau sáu đứa con.

Vào thời gian sự thù

địch với người Hà Lan kết thúc vào năm 1949, Suharto đã chứng tỏ được khả năng quân sự của mình và trở thành chỉ huy Sư đoàn Diponegoro, đóng tại Semarang, án ngữ miền Trung Java. Trong thời

kỳ này, việc kinh doanh độc quyền và các hoạt động buôn lậu của ông, có sự liên minh với các bố già tương lai như Bob Hasan và Lâm Thiệu Lương, được mở rộng. Suharto phải đối mặt

với một phiên tòa vì tội buôn lậu vào năm 1959, nhưng thay vào đó với sự hỗ trợ của người cha nuôi của Bob Hasan, Tướng Gatot Subroto – được chuyển về trường Cao đẳng Quân sự ở

Bandung, miền Tây Java. Ông được xác định là thuộc phe chống cộng trong quân đội và giữa các năm 1965 và 1967, leo lên đến vị trí thống trị trong nhóm giành lại quyền lực từ Sukarno.

Trong ba thập kỷ tiếp đó, ông điều hành một nhà nước độc tài thân phương Tây, tạo ra mức tăng trưởng cao và cũng tạo ra nhiều khoản nợ nần và tham nhũng.

Buộc phải từ rời khỏi

vị trí cao nhất vào tháng 5 năm 1998, Suharto đã khai với cơ quan tư pháp hồi tháng 12 là tài sản của ông có khoảng 3 triệu đôla tiền mặt trong ngân hàng, nhà riêng của ông ở Jakarta, một bất động

sản thứ hai cũng ở Jakarta, một trang trại 750 hécta và “vài trăm nghìn” hécta đất tại Kalimantan. Michael Backman, một chuyên gia Indonesia, đã xuất bản một nghiên cứu cho thấy gia đình

Suharto có cổ phần trong ít nhất 1.247 công ty ở Indonesia, và có lẽ cả những tài sản kếch xù ở nước ngoài. Nhiều tiền mặt trong gia đình Suharto được thu thập thông qua bảy cơ sở từ thiện, hay

yayasan, mà các cán bộ, công chức và các doanh nghiệp đã đóng góp. Chính phủ thời sau Suharto đã tiếp quản các cơ sở này vào tháng 11 năm 1998. Một điều tra của tạp chí Time năm 1999 đã

xác định tài sản của gia đình Suharto ở Mỹ có giá trị 15 tỷ đôla. Suharto bị quản thúc tại gia một thời gian ngắn vào năm 2000, nhưng tất cả nỗ lực để truy tố ông về tội tham nhũng đã bị chặn lại

với tuyên bố rằng ông có vấn đề về sức khỏe nên không thích hợp để xét xử. Mọi thủ tục tố tụng chống lại ông đã được chính thức xóa bỏ tháng 5 năm 2006.

Bacharudin Jusuf Habibie, còn gọi là

Rudy hoặc 'BJ' (5/1998–10/1999)

Gia đình Habibie là bạn bè của Suharto kể từ khi con trai của họ còn nhỏ tuổi. Từ năm 1953, gia đình này đã sang Đức, nơi Habibie (sinh năm 1936) đang

học ngành kỹ thuật và làm việc cho Messerschmitt. Năm 1974, Suharto đưa Habibie về Indonesia để làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, phụ trách những dự án đầu tư để có những bước nhảy

vọt về công nghệ cao. Giữa cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Suharto đã phong Habibie là Phó Tổng thống và ông ta đã tiếp nhận chức Tổng thống khi Suharto đã bị lật đổ tháng 5 năm 1998. Ông

hy vọng giữ được vị trí Tổng thống này, nhưng phải rời khỏi chính trường năm 1999 vì không được đảng Golkar ủng hộ.

Abdurrahman Wahid, còn gọi là Gus Dur (1999–2001)

Cháu nội của người sáng lập tổ chức Hồi giáo lớn nhất Java, Nahdlatul Ulama (NU), và con trai của Bộ trưởng Nội vụ. Wahid sinh năm 1940, trở thành Chủ tịch của NU giữa thập niên 1980.

Ông đã tăng cường liên kết với những nhà chính trị Hồi giáo và tạo lập mối quan hệ với Suharto. Trong những năm 1990, Wahid xây dựng một liên minh với con gái của Sukarno là Megawati Sukarnoputri

trước khi tiến đến mối quan hệ với Suharto. Khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra, một lần nữa ông nghiêng về phía Megawati, sau đó giành được hỗ trợ từ đảng Golkar của

Suharto để tranh cử Tổng thống thành công. Tóm lại, Wahid là người suy nghĩ thấu đáo, nhưng theo chủ nghĩa cơ hội và luôn thèm khát quyền lực; ông đã chọn Megawati làm Phó Tổng thống.

Nhiệm kỳ Tổng thống ngắn ngủi của ông đặc đánh dấu bằng các chuyến ra nước ngoài và nhiều vụ bê bối gợi trí tò mò.

Megawati Sukarnoputri (July 2001–2004)

Con gái cả của Sukarno, người kế nhiệm Abdurrahman Wahid để làm Tổng thống mà không phải trải qua một cuộc bầu cử nào. Megawati được Suharto cho phép bước vào chính trị trong

những năm 1980 như một phần của thử nghiệm nền dân chủ đa đảng. Bà không phải là trí thức nên giữa những năm 1990 đã trở thành tâm điểm cho sự chỉ trích của phe đối lập với Suharto. Là Tổng

thống, bà trực tiếp giám sát việc sửa đổi Hiến pháp cho phép các cuộc bầu cử Tổng thống trực tiếp, nếu không thì sẽ thất bại trong việc ngăn chặn nạn tham nhũng hoặc cung cấp định hướng

cho chính sách kinh tế. Người chồng (thứ ba) của bà, doanh nhân Taufik Kiemas, luôn bị cáo buộc hưởng nhiều lợi lộc từ vị trí của vợ. Megawati thất bại trong cuộc tranh cử Tổng thống năm 2004.

Susilo Bambang Yudhoyono, còn gọi là SBY (2004–)

Sinh năm 1949, vị Tổng thống được bầu trực tiếp đầu tiên của Indonesia là một người lính đã thăng tiến đến cấp tướng dưới thời

Suharto. Do trước đây gần gũi chỉ huy quân đội Wiranto; Yudhoyono đã phục vụ một số tour du lịch tại Đông Timor và, cũng như Wiranto, đã bị cáo buộc vi phạm nhân quyền, mặc dù ở quy

mô nhỏ. Ông bước vào chính trường năm 2000 với tư cách là một Bộ trưởng dưới thời Wahid. Dưới thời Megawati, ông tổ chức các danh mục đầu tư chứng khoán và làm hài lòng chính phủ Hoa

Kỳ với lập trường cứng rắn của ông về “cuộc chiến chống khủng bố”. Năm 2004, Yudhoyono chạy đua giành ghế cho Tổng thống. Trội hơn rất nhiều so với Megawati, ông đã đề xuất các

chính sách rõ ràng và do đó giành chiến thắng một cách dễ dàng. Nền kinh tế có tăng trưởng kể từ nhiệm kỳ tổng thống của Yudhoyono, và ông vẫn còn được mến mộ, nhưng ông không

thể hiện được một sự đột phá căn bản cho thể chế chính trị ở Indonesia.

NHỮNG NGƯỜI KHÁC

CON CÁI CỦA SUHARTO

Sigit Harjojudanto

Sigit là con trai cả, sinh năm 1951. Ông ta ham cờ bạc đến mức nghiêm trọng và chẳng hề để mắt đến việc kinh doanh và thường xuyên cãi lộn với Suharto. Ông thường

khởi tạo doanh nghiệp dựa trên các giấy phép độc quyền cùng với đám bạn nối khố của Suharto như Lâm Thiệu Lương và Bob Hasan (ví dụ, với hai người này, ông đã có độc quyền về việc nhập

khẩu thiếc tấm). Sigit cũng có cổ phần trong Tập đoàn Humpuss của Tommy Suharto và có 17,5% cổ phần tại Ngân hàng Trung Á do Lâm Thiệu Lương điều hành cho đến khi nó sụp đổ vào năm 1998.

Năm 1996, Sigit được thuê làm tư vấn cho Công ty khai thác mỏ Canada BreX, trong khi người chị Siti Hardijanti Rukmana (còn được gọi là "Tutut") hợp tác với Barrick Gold trong vụ

lừa đảo khét tiếng về mỏ vàng ở Busang.

Bambang Trihatmodjo

Con trai giữa Bambang sinh năm 1953, thành lập Tập đoàn Bimantara năm 1981 cùng với anh rể của

mình là Indra Rukmana (chồng của Tutut) và các bạn bè khác. Bimantara đi vào kinh doanh vận tải (bao gồm cả độc quyền về hóa dầu, (với phân bổ từ công ty dầu Pertamina của nhà nước), phát

thanh truyền hình, viễn thông và vệ tinh, ô tô (lắp ráp xe ôtô Hyundai), điện và nhiều thứ nữa. Bambang bị mất một số tài sản trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và bán được

quyền lợi của mình ở Bimantara cho Harry Tanoesoedibjo. Ông được cho là có tài sản trị giá hàng trăm triệu đô la.

Hutomo Mandala Putra, thường gọi là Tommy

Con trai út Tommy, sinh năm 1962, chỉ mới bước vào kinh doanh từ giữa thập niên 1980 với Tập đoàn Humpus của mình, trong đó có độc quyền về phân phối axit terephthalic (được sử dụng để làm

sợi polyester) và methanol do Pertamina sản xuất. Sau đó anh ta thu thập các hợp đồng lớn khác từ Pertamina và đa dạng hóa đầu tư vào bất cứ cái gì mà anh ta thích (bao gồm cả một đường đua

Công thức 1 ở ngoại ô Jakarta và tiếp quản hãng sản xuất xe hơi Lamborghini của Ý). Anh ta đã thành lập một liên doanh với hãng KIA của Hàn Quốc để lắp ráp xe hơi (nhãn hiệu “Timor”).

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Cơ quan Tái cấu trúc ngân hàng của Indonesia cho biết các công ty của Tommy còn nợ họ 1 tỷ đôla. Anh ta là thành viên duy nhất của gia đình Suharto bị kết án

vì tham nhũng, lúc đầu bị kết án 18 tháng tù hồi tháng 9 năm 2000 vì có liên quan đến gian lận, và sau đó là 15 năm tù đối với hành vi phạm tội, bao gồm cả tổ chức ám sát các thẩm phán, những

người đã kết án anh ta trong phiên tòa trước đó. Tuy nhiên, tội danh giết người đã được giảm do Tommy kháng cáo, và anh ta được ra tù tháng 10 năm 2006.

Siti Hardijanti Rukmana, được gọi là

Tutut

Con gái cả của Suharto, và cũng là con lớn nhất trong gia đình, sinh năm 1949. Bà kết hôn với Indra Rukmana và cùng chồng gây dựng nhiều doanh nghiệp khác nhau, bao

gồm quản lý đường bộ có thu lệ phí, dầu, hóa dầu, dịch vụ tài chính, nông nghiệp và truyền hình, dựa trên các nhượng bộ nhà nước. Bố chồng của bà, Eddi Kowara, cũng phát triển PT Teknik Umum

thành một trong những công ty lớn nhất ở Indonesia dưới thời Suharto, tham gia vào xây dựng, kỹ thuật và kinh doanh nói chung. Tutut mua 17,5% cổ phần trong Ngân hàng Trung Á của Lâm

Thiệu Lương. Bà đã có một vị trí trong Hội đồng Quản trị của công ty taxi Steady Safe năm 1998, khi nó không trả được một khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng đầu tư Peregrine ở Hồng Kông, dẫn đến

sự sụp đổ của nó sau này. Tutut là Bộ trưởng công tác xã hội trong Nội các lần cuối cùng của cha mình, từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1998. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, bà và chồng thu xếp

để giữ tài sản trị giá hàng trăm triệu đô la Mỹ, bao gồm cả các doanh nghiệp ở nước ngoài. Hai người em gái là Titiek và Mamie đều có cổ phần ở các doanh nghiệp của Tutuk.

Siti Hedijanti Harijadi, thường gọi là Titiek

Con gái thứ hai của Suharto là Titiek, sinh năm 1959, kết hôn với Prabowo Subianto, cựu chỉ huy lực lượng đặc biệt và dự trữ chiến lược, bị miễn nhiệm

sau khi Suharto sụp đổ vì đã bắt cóc và tra tấn các nhà hoạt động chính trị. Titiek hợp tác với Tutut trong các doanh nghiệp khác nhau vào những năm 1990, cũng như hợp tác với anh trai của

Prabowo là Hashim Djojohadikusumo.

Siti Hutami Endang Adiningsih, còn được gọi là Mamie hoặc Mimiek

Mamie, con gái út, sinh năm 1964, có nhiều

công ty khác nhau trong các lĩnh vực đồn điền, vận tải, v.v...

PHILIPPINES

Lịch sử chính thức của Philippines ghi nhận 14 đời Tổng thống tính đến năm 2007, Tổng

thống đầu tiên là Emilio Aguinaldo, người đã lãnh đạo cuộc nổi loạn chống lại Tây Ban Nha trước khi chấp nhận sự cai trị của người Mỹ vào năm 1901. Ông không bao giờ được các chính phủ

nước ngoài công nhận. Các đời Tổng thống khác gồm:

Manuel L. Quezon (1935-44)

Huyết thống pha trộn : Philippines Tây Ban Nha Trung Quốc. Tổng

thống trong giai đoạn cai trị cuối cùng của người Mỹ. Ông qua đời tại Hoa Kỳ năm 1944, trong khi đang điều hành một chính phủ lưu vong. Đã tốt nghiệp đại học luật, đủ điều kiện là một luật

sư.

Jose Laurel (1943-5)

Được Tổng thống Quezon chỉ định để giữ Manila trong suốt Thế chiến thứ hai, Laurel trở thành Tổng thống trong thời gian rất ngắn

của nước Cộng hòa Philippines do Nhật Bản bảo trợ cho đến năm 1945. Sau đó ông tham gia tranh cử tổng thống năm 1949 trong đó thiết lập một tiêu chuẩn mới để đánh giá sự hối lộ nhưng không

thành. Đủ điều kiện là một luật sư.

Sergio Osmeña (1944-6)

Phó Tổng thống của chính phủ Quezo lưu vong, là Tổng thống một thời gian ngắn khi

trở về Philippines trước khi thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1946. Là người Philippines gốc Hoa, ông sinh ra trong một gia đình bố già cực kỳ hùng mạnh ở Cebu. Con trai và cháu trai

của ông đã trở thành Thượng nghị sĩ và Thống đốc, và gia đình này hiện có ảnh hưởng đến họ hàng và láng giềng tại quê nhà hơn bao giờ hết. Đủ điều kiện là một luật sư.

Manuel Roxas (1946-

8)

Tổng thống đầu tiên của nước cộng hòa thời độc lập, chết khi đang làm việc ở văn phòng. Đủ điều kiện là một luật sư.

Elpidio Quirino (1948-

53)

Là Phó Tổng thống và người kế vị Roxas, chiến thắng trong cuộc bầu cử vào năm 1949. Nhiệm kỳ Tổng thống của ông đặc trưng bằng sự tăng trưởng kinh tế, tham nhũng và các

cuộc nổi dậy của những người cộng sản. Đủ điều kiện là một luật sư.

Ramon Magsaysay (1953-7)

Tổng thống Philippines đầu tiên có nguồn gốc

bình dân, và cũng là Tổng thống đầu tiên không đủ điều kiện là một luật sư (mặc dù ông cũng đã học luật). Ông đã tiến hành một chiến dịch thành công chống lại sự nổi dậy của những người cộng

sản, và qua đời trong một tai nạn máy bay.

Carlos P. Garcia (1957-61)

Phó Tổng thống của Magsaysay, kế vị Magsaysay khi ông qua đời. Garcia điều hành

một chương trình nghị sự về dân tộc và tôn giáo, rút ngắn thời hạn cho Mỹ thuê căn cứ quân sự, và lập pháp để buộc những người Philippines gốc Hoa không có quốc tịch phải ra khỏi thương

mại bán lẻ. Đủ điều kiện là một luật sư.

Diosdado Macapagal (1961-5)

Phó Tổng thống của Garcia, Macapagal đã được bầu vào ủy ban phòng chống tham

những. Năm 1961, ông đã cho phép đồng peso được giao dịch tự do đối với các loại tiền tệ khác, dẫn đến sự mất giá lớn và thúc đẩy xuất khẩu. Hầu hết các biện pháp cải cách kinh tế của ông đã bị quốc

hội ngăn cản. Ông là cha của tổng thống Philippines hiện nay, Gloria Macapagal Arroyo. Đủ điều kiện là một luật sư.

Ferdinand Marcos (1965-86)

Sinh năm 1917 trong một gia đình chính trị tại Ilocos Norte, có nguồn gốc tổ tiên pha trộn giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Philippines. Ông từng bị kết tội trong vụ sát hại một trong những

đối thủ chính trị của cha mình vào năm 1939, nhưng kháng cáo thành công trước tòa án tối cao và đã được tha bổng. Năm 1954, ông kết hôn với Imelda Marcos Romualdez, xuất thân từ một gia

đình bố già tầm trung. Họ sinh được ba con và nhận một con nuôi. Marcos có liên quan với ít nhất mười bảy trẻ em bị cáo buộc là con bất hợp pháp.

Ông tuyên bố đã từng là một người lãnh đạo

kháng chiến chống Nhật chủ chốt và liên minh với Mỹ trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cá nhân đã giết được nhiều quân Nhật và đã từng bị tra tấn một thời gian dài. Các tài liệu mật của Mỹ sau

đó đã chỉ ra rằng hầu hết các tuyên bố của ông là tưởng tượng. Marcos luôn khoe khoang thành tích trong chiến tranh của mình trong suốt cuộc tranh cử Tổng thống thành công năm 1965.

Lúc tại vị, ông đề cao tăng trưởng nhờ đầu tư, hứa sẽ trừng trị những kẻ đầu sỏ chính trị trong khu vực, và trở thành một đồng minh trung thành của Hoa Kỳ (bằng cách gửi quân sang Việt Nam);

và ông tái đắc cử năm 1969. Tuy nhiên, vào đầu nhiệm kỳ thứ hai của mình, các cuộc nổi dậy của những người cộng sản bùng lên và nền kinh tế suy yếu. Tháng 9 năm 1972, Marcos tuyên bố thiết

quân luật và ép mọi người từ bỏ cái mà ông gọi là “một phong trào xã hội mới” (nó đã trở thành tên đảng của ông). Điều này làm người ta nhớ lại chế độ “Trật tự mới” của Suharto ở Indonesia

(và phong trào "xã hội mới" của Trương Khải Siêu ở Trung Quốc trước năm 1949). Trong thực tế, Marcos đã tước quyền sở hữu của một số đầu sỏ chính trị mà ông không ưa và phân phối lại tài

sản của họ cho các bạn nối khố của mình.

Năm 1981, Marcos dỡ bỏ lệnh thiết quân luật, chạy đua trong cuộc bầu cử, trong đó không có chính đảng nào trừ đảng của ông là ứng cử viên, và tái đắc cử với

91% số phiếu. Tuy nhiên, nền kinh tế đã bắt đầu suy sụp. Nợ nước ngoài tăng gần ba mươi lần dưới thời Marcos, và đất nước lâm vào một cuộc suy thoái nghiêm trọng năm 1984. Các nhà đầu

tư nước ngoài đã hoãn lại các dự án bởi vụ ám sát đối thủ chính trị của Marcos là Benigno Aquino. Chính phủ Mỹ bắt đầu rút hỗ trợ cho Marcos và quân đội chống lại ông. Năm 1986, ông đã chạy trốn

sang Mỹ và sống lưu vong. Di sản mà Marcos để lại là hàng trăm vụ giết người ngoài vòng pháp luật, hàng tỷ đôla bị cướp đoạt khỏi công quỹ, và nhiều bố già đã làm nên vận may từ sự

nhượng bộ ông trao cho họ. Marcos đủ điều kiện là một luật sư.

Maria CojuangcoCorazon Aquino (1986-92)

Cũng được gọi là Cory Aquino, là vợ của nhà

lãnh đạo đối lập Benigno “Ninoy Aquino”, người bị ám sát tại sân bay Manila vào năm 1983 khi ông trở về từ cuộc sống lưu vong tại Hoa Kỳ. Cory Aquino xuất thân từ gia đình Cojuangco lai

Trung Quốc ở Tarlac, có một phái liên minh với Marcos. Nhiệm kỳ Tổng thống của bà phải đối mặt với bảy âm mưu đảo chính và bà đã quyết định không chạy đua để được tái đắc cử năm 1992.

Aquino có học luật nhưng bỏ dở nên không đủ điều kiện là một luật sư.

Fidel V. Ramos (199-28)

Người phụ trách công tác nhân sự của Marcos

và là người đã tuyên bố thiết quân luật năm 1972. Việc ly khai khỏi đảng của ông rất quan trọng đối với việc lật đổ chế độ độc tài. Ramos từng làm Bộ trưởng Quốc phòng cho Cory Aquino và

được bà ủng hộ tranh cử tổng thống. Vợ ông xuất thân từ gia đình bố già ở Cebu là Emilio Mario Osmeña, thất bại trong cuộc bầu cử của Joseph Estrada, người trở thành Phó Tổng thống của

Ramos. Không phải luật sư cũng không phải là người công giáo, Ramos đã theo đuổi binh nghiệp trước khi bước vào chính trị và nhiệm kỳ tổng thống của ông đã phục hồi được sự mất ổn định ở

Philippines. Được gọi là “Eddie kiên định”, ông đã thực hiện một số bãi bỏ quy định và biện pháp chống độc quyền mà Cory Aquino đã lẩn tránh.

Joseph Estrada (1998-2001)

Là con trai của một nhà thầu của chính phủ và đồng thời là chính trị gia ở địa phương. Estrada đã từng bị đuổi khỏi trường đại học và trở thành một diễn viên điện ảnh hạng B thành công. Năm 1992, ông

là ứng cử viên phụ cho người bạn thân của Marcos (và liên quan với Cory Aquino) là Eduardo 'Danding' Cojuangco trong cuộc đua giành vị trí Tổng thống với Fidel Ramos; Danding bị thua, nhưng

Estrada thắng cử. Nhiệm kỳ Phó tổng thống này tạo tiền đề cho ông đạt tới đỉnh cao quyền lực vào năm 1998, khi ông thực hiện một chiến dịch truyền hình phổ biến kiến thức dựa trên

những câu chuyện hư cấu của mình, là một cậu bé nghèo trở thành người thành công. Những người hậu thuẫn cho ông bao gồm các bố già kỳ cựu như Lucio Trần và Danding Cojuangco. Cuộc tranh

cử của Estrada đã thất bại và Gloria Macapagal Arroyo giành được ghế phó tổng thống. Estrada thường bị cáo buộc tham nhũng chủ yếu liên quan đến cáo buộc tham gia vào các doanh

nghiệp cờ bạc bất hợp pháp từ ngày đầu tiên của mình trong văn phòng, và trở thành tổng thống đầu tiên đối mặt với thủ tục tố tụng năm 2000. Phiên tòa xử một tổng thống không bao giờ được

mở nhưng ông cũng buộc phải rời văn phòng bởi có sự kết hợp giữa huy động các lực lượng chính trị và các cuộc biểu tình trên đường phố.

Gloria Macapagal Arroyo (2001)

Là con gái của Tổng thống những năm 1960 là Diosdado Macapagal, Macapagal Arroyo đã kế nhiệm Joseph Estrada vào năm 2001, và tái đắc cử năm 2004. Bà được đào tạo thành một nhà

kinh tế và làm giảng viên đại học trước khi bước vào vào chính trường trong thập niên 1990. Macapagal Arroyo đã có một số thành công trong việc tăng doanh thu thuế, nhưng các phong trào

nổi dậy và các vụ giết người ngoài vòng pháp luật của các lực lượng nhà nước đã tăng lên trong thời gian bà nắm quyền (cá nhân bà không có liên quan đến những vụ việc này).

HỒNG KÔNG

Từ 18431997, phần lớn thời gian Hồng Kông được cai trị bởi 28 Thống đốc người Anh kế tiếp nhau. Hầu hết các Thống đốc gần đây là các nhà ngoại giao chuyên nghiệp của Bộ ngoại giao Anh, và các

quan điểm của đảng Bảo thủ được vận dụng để thiết lập cơ sở chính trị và kinh tế cho Hồng Kông. Thống đốc gần đây nhất, chính trị gia Chris Patten, có hơi khác. Đến Hồng Kông năm 1992, Patten đưa

ra những cải cách chính cho Hội đồng Lập pháp thông qua mở rộng nhượng quyền kinh doanh ở các đơn vị bầu cử “chức năng” trong đó doanh nghiệp chiếm ưu thế. Kết quả là, những cuộc bầu cử

trong năm 1995 đã tạo điều kiện cho các thành viên Hội đồng Lập pháp đại diện cho nguyện vọng của dân chúng Hồng Kông tốt hơn trước. Patten cũng đã tạo ra một số thay đổi về chính sách xã

hội quan trọng và bãi bỏ quy định trong viễn thông. Năm 1997, Trung Quốc đã ngay lập tức đảo ngược những cải cách dân chủ của Patten, nhưng không thể đảo ngược được việc chính trị hóa

Hồng Kông nói chung.

Đổng Kiến Hoa (Tung Chihwa)

Người được Trung Quốc chọn làm Đặc khu trưởng đầu tiên của Hồng Kông, nhưng Đổng Kiến Hoa, có

nguồn gốc xuất thân từ một gia đình ông trùm, hình như ngày càng không được công chúng ưa chuộng. Ông bị cáo buộc tạo điều kiện thuận lợi cho tầng lớp bố già với các dự án công trình công

cộng lớn. Năm 2003, một sự kiện chưa từng có đã xảy ra, nửa triệu người đã xuống đường biểu tình khi chính phủ của Đổng đang cố gắng thông qua một dự luật chống lật đổ theo yêu cầu của Bắc Kinh.

Đổng đã từ chức năm 2005, lấy lý do sức khỏe.

Donald Tsang (Tằng Ấm Quyền)

Là người kế nhiệm bố già Đặc khu trưởng Đổng Kiến Hoa đầy tai

tiếng. Tằng là một công chức dân sự được chính quyền Anh nuôi dưỡng. Ông được Ủy ban bầu cử do Bắc Kinh kiểm soát “bầu ra” hồi tháng 3 năm 2007. Tằng hứa sẽ đối đầu với hai vấn đề

chính trị chủ yếu của Hồng Kông là dân chủ hóa và bãi bỏ quy định đối với nền kinh tế trong nước. Nhưng người ta vẫn còn chờ xem liệu ông có đủ bản lĩnh chính trị để đáp ứng nguyện vọng của

người dân hay không.

MA CAO

Sau khi được trao trả chủ quyền cho Trung Quốc vào năm 1999, Đặc khu trưởng đầu tiên của Ma Cao là Edmund Ho Hauwah

(Hà Hậu Hòa), con trai của Hà Hạo Hiền.

SINGAPORE

Gia đình Lý Quang Diệu (Lee Kuan Yew)

Harry Lý Quang Diệu là người Singapore thế

hệ thứ tư, sinh năm 1923, đã được gia đình giáo dục cẩn thận theo tiêu chuẩn Anh. Ông đã học ở trường Raffles (phổ thông), Trường cao đẳng Raffles và cũng tốt nghiệp ngành luật tại Đại học

Cambridge. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông bắt đầu học tiếng Trung và tiếng Nhật, làm phiên dịch cho quân đội Nhật Bản. Kinh nghiệm chính trị sớm có của Lý là làm cố vấn pháp lý

cho sinh viên và các nghiệp đoàn. Năm 1954, Lý và bạn bè lập ra Đảng Nhân dân hành động (PAP) một cuộc hôn phối giữa lợi ích và các nghiệp đoàn ủng hộ phong trào cộng sản. Lý là Tổng thư ký,

được bầu vào uốc hội năm 1955. Ông được ban thưởng khi Thống đốc thuộc địa cuối cùng là Lâm Hữu Phúc bắt giữ được nhiều lãnh tụ cộng sản trong đảng của ông.

Đảng Nhân dân hành

động thắng lợi trong các cuộc bầu cử năm 1959 và Lý trở thành Thủ tướng. Ông đã vận động liên minh với Malaya, đàn áp phe đối lập ủng hộ cộng sản, và đưa Singapore gia nhập Liên bang Malaysia

vào tháng 9 năm 1963. Mong muốn của ông là trở thành một bộ phận của một tổng thể chính trị lớn hơn, có lẽ phản ánh việc ông đã không am hiểu nền kinh tế đặc biệt của Singapore, cũng như Hồng Kông,

sẽ luôn luôn tự trở nên giàu có nhờ buôn bán trong khu vực và các dòng tiền hợp pháp cũng như bất hợp pháp. Cái tôi bản ngã và lợi ích của PAP và Tổ chức Quốc gia Malay thống nhất không bao

giờ có thể dung hòa, và sau các cuộc bạo loạn chủng tộc đẫm máu vào năm 1964, Singapore đã ra khỏi liên bang vào năm 1965.

Với tư cách là Thủ tướng, nhưng Lý được

cho là người quản lý quá chi tiết, cả về kinh tế và dân số. Ông đã phát động các chiến dịch học tiếng Anh, tiếng Quan Thoại, kế hoạch hóa gia đình để có con ít hơn. Sau đó là rất nhiều văn bản dưới

luật về xịt rửa nhà vệ sinh, buông rèm cửa; và thành lập Cơ quan phát triển xã hội để giúp các trí thức tìm bạn đời. Quan điểm về chủng tộc của Lý tương tự như của một bộ phận tầng lớp trên ở

nước Anh cuối thời Victoria và Edward, những người đã gia nhập các tổ chức như League Primrose (Hội Hoan lạc) và Eugenics Society (Hội ưu sinh). Logo của đảng Nhân dân hành động có nét

hao hao kỳ lạ như của Liên đoàn phátxít Anh của Oswald Mosley, và có lẽ chịu ảnh hưởng của tổ chức này. Năm 1990, sau bảy lần thắng cử, Lý đã rời khỏi chiếc ghế Thủ tướng và được mời làm “Bộ

trưởng cao cấp".

Tháng 8 năm 2004, Lý Hiển Long, người con trai lớn của Lý Quang Diệu, trở thành thủ tướng thứ ba của Singapore, và Harry Lý được tôn lên là Bộ trưởng Cố vấn. Hành

động đáng chú ý nhất của Lý Hiển Long là hợp pháp hóa ngành cờ bạc – từ lâu đã bị những người Singapore có lương tri phản đối và cấp giấy phép cho hai khu nghỉ dưỡng kiêm sòng bạc rất lớn.

Ông ta nói rằng, nhà nước cần tiền.

Vợ của Hiển Long là Hà Tinh, một nữ kỹ sư điện đã tốt nghiệp Đại học Quốc gia và Đại học Stanford. Đầu tiên, bà làm việc tại Bộ Quốc phòng Singapore,

và sau đó là Tập đoàn Singapore Technologies do nhà nước sở hữu, trở thành Giám đốc điều hành năm 1995; và hiện đang đứng đầu Cơ quan đầu tư của nhà nước là Temasek. Hà

Tinh đã phục vụ trong nhiều ban, ngành của chính phủ, bao gồm Ủy ban Phát triển kinh tế, Hội đồng sản xuất và Hội đồng khoa học và công nghệ của Singapore.

Lý Hiển Dương, con

trai thứ của Lý Quang Diệu là một kỹ sư đã tốt nghiệp Đại học kỹ thuật Cambridge, tham gia doanh nghiệp nhà nước là Singapore Telecom (SingTel) vào năm 1994, và nhanh chóng trở thành Giám

đốc điều hành ở độ tuổi khoảng 30. Giữa những năm 1990, SingTel chiếm khoảng một nửa vốn chứng khoán của Singapore. Lý bắt đầu một chương trình mua các doanh nghiệp ở phạm vi quốc tế, gần

đây nhất là doanh nghiệp viễn thông của bố già Thái Lan đã bị lật đổ Thaksin Shinawatra, một doanh nghiệp được cho là thua lỗ rất lớn trên giấy tờ vào cuối năm 2006.

Con gái của Lý Quang

Diệu là Lý Vi Linh hiện đang điều hành Viện Khoa học thần kinh quốc gia Singapore. Gia đình Lý giữ gìn danh tiếng của họ rất cẩn thận, và họ không bao giờ thua trong bất kỳ phiên tòa

xét xử về tội phỉ báng nào ở các tòa án Singapore.

PHỤ LỤC

Biểu đồ 1: **Mối tương quan giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP tại Đông Nam Á trong vòng 40 năm qua.**

Tăng trưởng xuất khẩu trên danh nghĩa và tăng trưởng GDP trên danh nghĩa hàng năm của 5 nước ASEAN*, tính theo %

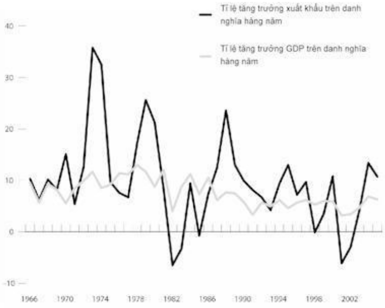


* 5 nước ASEAN: Singapore, Thailand, Malaysia, Indonesia, Philippines. Hong Kong không có tên trên biểu đồ này do không thể tách biệt với tổng khối lượng xuất khẩu của Trung Quốc đại lục cũng như các công ty Trung Quốc đầu tư tại Hong Kong.

Nguồn: Báo cáo quốc gia, số liệu của tác giả.

Biểu đồ 2: **Trong một nền kinh tế cân bằng hơn (điển hình là Mỹ), mối tương quan giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP không hề tồn tại.**

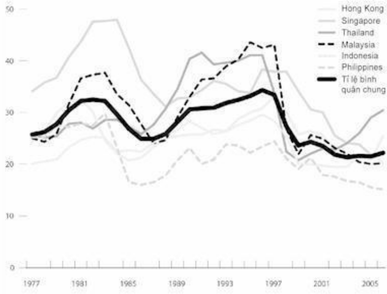
Tăng trưởng xuất khẩu trên danh nghĩa và tăng trưởng GDP trên danh nghĩa hàng năm của Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ, tính theo %



Nguồn: Báo cáo quốc gia Hoa Kỳ, số liệu của tác giả.

Biểu đồ 3: **Vai trò của đầu tư đối với sự tăng trưởng ở Đông Nam Á từ năm 1977***

Đóng góp của đầu tư quốc nội đối với GDP của năm quốc gia Đông Nam Á và Hong Kong, và bình quân chung của tất cả các quốc gia, tính theo %



* Đây là năm đầu tiên các số liệu thông kê được đưa ra.

Biểu đồ này coi quy mô nền kinh tế của sáu quốc gia kể trên tương đương nhau, nhưng trên thực tế thì không phải như vậy. Song các quy mô này xét trên một vài khía cạnh hoàn toàn phù hợp để đưa ra các con số bình quân chung. Nếu Philippines có tỷ lệ đầu tư cao nhất vào năm 1983 trước khi bị sụt giảm nghiêm trọng sau một loạt khủng hoảng thời Marcos, thì tương tự như vậy, bình quân đầu tư cao nhất của năm quốc gia còn lại vào năm 1996 là 36.5%.

Nguồn: Báo cáo quốc gia, số liệu của tác giả.

Ebook miễn phí tại :

hãy mua sách gốc để ủng hộ tác giả, người dịch và Nhà Xuất Bản